

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TẠP CHÍ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC

VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(1996 - 2010)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
Hà Nội - 2012

Lời nói đầu

Để động viên, khuyến khích những người làm nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, những người sáng tác văn học, nghệ thuật cống hiến ngày càng nhiều cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, năm 1985 Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước. Thực hiện Pháp lệnh, từ năm 1996 đến nay chúng ta đã tiến hành 4 đợt xét tặng Giải thưởng cho các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ: năm 1996 có 33 công trình, cụm công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh; năm 2000 có 92 công trình, cụm công trình được tặng Giải thưởng (gồm 21 Giải thưởng Hồ Chí Minh và 71 Giải thưởng Nhà nước); năm 2005 có 55 công trình, cụm công trình được tặng Giải thưởng (13 Giải thưởng Hồ Chí Minh và 42 Giải thưởng Nhà nước); năm 2010 có 15 công trình, cụm công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và 21 công trình, cụm công trình được tặng Giải thưởng Nhà nước (trong đó có 3 Giải thưởng Hồ Chí Minh và 1 Giải thưởng Nhà nước thuộc lĩnh vực an ninh - quốc phòng, vì vấn đề bảo mật, chúng tôi xin phép không giới thiệu trong tập Kỷ yếu này).

Trên cơ sở hồ sơ xét duyệt Giải thưởng và kế thừa nguồn tư liệu đã có, tập Kỷ yếu cố gắng mô tả, nêu rõ các giá trị khoa học - công nghệ và giá trị kinh tế - xã hội của các công trình, cụm công trình. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, vì những lý do khách quan, chúng tôi không thể nêu chi tiết và rất mong được sự thông cảm của bạn đọc.

Hy vọng tập Kỷ yếu sẽ giúp bạn đọc tiếp cận bước đầu với từng công trình, cụm công trình được tặng Giải thưởng, cũng như có được cái nhìn tổng quát về thành tựu đỉnh cao của hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta, kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

KỶ YẾU GỒM PHẦN MỞ ĐẦU VÀ 4 CHƯƠNG:

Phần mở đầu: Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ và các đợt phong tặng.

Chương I: Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

Chương II: Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước năm 2000.

Chương III: Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước năm 2005.

Chương IV: Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước năm 2010.

Trong quá trình xuất bản, do yêu cầu về tiến độ, chắc không thể tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự thông cảm và những ý kiến đóng góp cho tập Kỷ yếu này.

BAN BIÊN TẬP

**GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH,
GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC
VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VÀ CÁC ĐỢT PHONG TẶNG**

1. PHÁP LỆNH QUY ĐỊNH GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC

Ngày 30.5.1985, Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Pháp lệnh quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước nhằm động viên, khuyến khích những người làm nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, những người sáng tác văn học, nghệ thuật cống hiến ngày càng nhiều cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Pháp lệnh đã được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố ngày 4.6.1985 (Lệnh số 16-LCT/HĐNN7). Sau đây là toàn văn Pháp lệnh này.

PHÁP LỆNH QUY ĐỊNH GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Để động viên, khuyến khích những người làm nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, những người sáng tác văn học, nghệ thuật cống hiến ngày càng nhiều cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc;

Theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng;

Pháp lệnh này quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước.

ĐIỀU 1

Quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước các công trình thuộc lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và văn học, nghệ thuật đã được công bố hoặc sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà:

a) Các công trình nghiên cứu khoa học, kỹ thuật bao gồm các công trình nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, các sách giáo khoa cho các trường học.

b) Các tác phẩm văn học, nghệ thuật, các công trình nghiên cứu, lý luận phê bình đã được sáng tác và sử dụng dưới các hình thức xuất bản, kiến trúc, triển lãm, sân khấu, màn ảnh, phát thanh, truyền hình, giảng dạy, đĩa hát hoặc các hình thức khác.

Giải thưởng có thể tặng cho một tác phẩm hoặc cho toàn bộ tác phẩm, công trình của một cá nhân hoặc một tập thể.

Giải thưởng cho các tác phẩm hoặc công trình của người Việt Nam, kể cả những người Việt Nam sống ở nước ngoài, cũng có thể tặng cho người nước ngoài nghiên cứu hoặc sáng tác về Việt Nam.

ĐIỀU 2

Tiêu chuẩn để xét thưởng:

a) Giải thưởng Hồ Chí Minh tặng những công trình nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, những công trình giáo dục và văn học, nghệ thuật đặc biệt xuất sắc, có giá trị rất cao về khoa học, văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật.

b) Giải thưởng Nhà nước tặng những công trình nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về khoa học, văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội, cụ thể là:

- Các công trình nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật xuất

sắc, có tác dụng nâng cao năng suất lao động và hiệu suất sử dụng thiết bị, vật tư đem lại nhiều hiệu quả kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, của khoa học kỹ thuật và của xã hội ta.

- Những sách giáo khoa có giá trị xuất sắc và được sử dụng rộng rãi trong các trường học (đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, phổ thông).

- Các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về nội dung, tư tưởng và hình thức nghệ thuật, có tác dụng tốt trong việc giáo dục, xây dựng con người mới, nâng cao trình độ thẩm mỹ của nhân dân, góp phần đáng kể vào sự phát triển của nền văn học, nghệ thuật Việt Nam.

ĐIỀU 3

Giải thưởng Hồ Chí Minh được xét và công bố năm năm một lần vào dịp quốc khánh 2.9.

Giải thưởng Nhà nước được xét và công bố hai năm một lần vào dịp 2.9.

Người được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh hoặc Giải thưởng Nhà nước được cấp bằng chứng nhận, huy hiệu và một số tiền hoặc hiện vật.

ĐIỀU 4

Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước do Hội đồng Nhà nước quy định, theo đề nghị của Hội đồng Bộ trưởng.

ĐIỀU 5

Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Chủ tịch
Đã ký: **TRƯỜNG CHINH**

2. CÁC ĐỢT PHONG TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH, GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

2.1. Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996

Ngày 10.9.1996, Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 991 KT/CTN tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996; dưới đây là Quyết định đó (trích riêng phần công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ).

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Pháp lệnh quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước của Hội đồng Nhà nước ngày 4.6.1985;

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 4261/KGVX ngày 30.8.1996,

QUYẾT ĐỊNH

Tặng thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996 cho:

33 công trình và cụm công trình khoa học (có danh sách kèm theo).

44 cụm tác phẩm văn học, nghệ thuật (có danh sách kèm theo).

Đặc biệt xuất sắc, có giá trị cao về khoa học, văn học, nghệ thuật đã được công bố hoặc sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, văn học, nghệ thuật trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Đã ký: **LÊ ĐỨC ANH**

Danh sách 33 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996

I. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC XÃ HỘI

1. Cụm những công trình thuộc lĩnh vực sử học, trong đó nổi bật 2 cuốn: Vài nhận xét về thời kỳ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long (1954) và Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản (1960)
Tác giả: GS.VS Nguyễn Khánh Toàn.
2. Bộ lịch sử 80 năm chống Pháp gồm 3 tập, Nhà xuất bản Văn Sử Địa năm 1956 (tập 1), 1959 (tập 2), 1960 (tập 3)
Tác giả: GS.VS Trần Huy Liệu.
3. Cụm công trình gồm 8 tác phẩm: Nghiên cứu văn học Việt Nam và văn học thế giới (1945-1984)
Tác giả: GS Đặng Thai Mai.
4. Toàn bộ công trình về Lịch sử Việt Nam gồm 5 bộ, 18 tập (1956-1978)
Tác giả: GS Trần Văn Giàu.
5. Bộ sách về Mỹ học, Đạo đức học, Văn hoá học (1973-1978-1980)
Tác giả: GS Vũ Khiêu.
6. Tư tưởng phương Đông (1950-1960-1979). Nhà xuất bản Văn học, 1995
Tác giả: GS Cao Xuân Huy.
7. Cụm công trình gồm 4 tác phẩm về nghiên cứu văn học và phê bình văn học (1969-1971, 1980, 1986, 1992)
Tác giả: GS.VS Hồ Tôn Trinh.
8. Cụm công trình gồm 4 tác phẩm nghiên cứu về văn học dân gian và văn hoá dân gian Việt Nam (1972, 1989, 1993, 1995)
Tác giả: GS Đinh Gia Khánh.

II. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC Y DƯỢC

9. Các công trình: Sinh học và bệnh học đại cương; Quan điểm, đường lối, phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam (sau 1945)
Tác giả: GS Hồ Đắc Di.
10. Toa căn bản kháng sinh thảo mộc; Phương pháp dưỡng sinh (từ 1954)
Tác giả: GS Nguyễn Văn Hưởng.
11. Bệnh học da liễu; Tập hợp 16 công trình nghiên cứu và 2 tập sách chuyên khảo về bệnh phong (sau 1945)

Tác giả: GS Đặng Vũ Hỷ.

12. Cụm công trình: 34 công trình khoa học về phòng chống bệnh Lao ở Việt Nam và 5 nguyên tắc của ngành Y tế nhân dân, xây dựng mạng lưới y tế cơ sở - y tế nông thôn (sau 1945)

Tác giả: BS Phạm Ngọc Thạch.

13. Phương pháp cắt gan khô Tôn Thất Tùng (1962)

Tác giả: GS Tôn Thất Tùng.

14. Giải phẫu mô tả và nhân trắc học người Việt Nam (1950-1971)

Tác giả: GS Đỗ Xuân Hợp.

15. Hai công trình: Điều tra về muỗi sốt rét ở Việt Nam và Chế dung dịch penixilin sử dụng chữa vết thương trong kháng chiến chống Pháp (1958)

Tác giả: GS Đặng Văn Ngữ.

16. Chẩn đoán phát hiện điều trị ung thư vòm họng (1955-1965) và Phương pháp mổ mới ung thư thanh quản hạ họng (1960-1977)

Tác giả: GS Trần Hữu Tước.

17. Các công trình nghiên cứu bệnh mắt hột và bệnh mù lòa ở Việt Nam (1938-1975)

Tác giả: GS Nguyễn Xuân Nguyên.

18. Dược điển Việt Nam (tập I, tập II, tập III - 1977, 1983, 1990, 1991, 1994)

Tác giả: GS Trương Công Quyền.

19. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (1962-1965, 1969-1970, 1977, 1981, 1986, 1991, 1995)

Tác giả: GS.TS Đỗ Tất Lợi.

20. Cụm công trình: Công trình về vệ sinh nước sinh hoạt, nước ăn, nước thải và sách giáo khoa và 38 công trình về vệ sinh thực phẩm - dinh dưỡng (những năm 60)

Tác giả: BS Hoàng Tích Minh.

III. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KỸ THUẬT

21. Phá thủy lôi từ tính và bom từ trường, đảm bảo giao thông (1967-1972)

Tác giả: Viện Kỹ thuật quân sự, Bộ Tư lệnh công binh, Bộ Tư lệnh hải quân; Vụ Kỹ thuật Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường bộ, Cục Đường sông, Cục Đường biển, Cảng Hải Phòng, Ty Đảm bảo hàng hải; Tổ GK1 Đại học Bách khoa Hà Nội.

22. Nghiên cứu chống nhiễu trong cuộc chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ ở miền Bắc (1968, 1969, 1970, 1972)

Tác giả: Bộ Tư lệnh phòng không, Viện Kỹ thuật quân sự.

23. Một số vũ khí đặc biệt trong chiến tranh chống Mỹ (A12, DKB nổi tầng, các loại vũ khí phá chuồng ngai FR, thủy lôi APS), 1960-1972
Tác giả: Viện Kỹ thuật quân sự.
24. Một số vũ khí đặc biệt trong kháng chiến chống Pháp (súng không giật SKZ và SS), 1945-1954
Tác giả: Nguyễn Trinh Tiếp, Lê Tâm và các cộng tác viên.
25. Cụm công trình nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo vũ khí (súng Bazoka, SKZ, đạn bay) trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)
Tác giả: GS Trần Đại Nghĩa.
26. Tập hợp các công trình giới thiệu khoa học kỹ thuật hiện đại (sau 1945), chỉ đạo các nhiệm vụ kỹ thuật quan trọng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước
Tác giả: GS Tạ Quang Bửu.
27. Đặc điểm khí hậu miền Bắc Việt Nam và Tập bản đồ khí hậu miền Bắc Việt Nam (1968)
Tác giả: GS Nguyễn Xiển và các cộng tác viên.
28. Cụm công trình về nghiên cứu cơ bản của toán học lý thuyết và những bài toán về ứng dụng (1960-1970)
Tác giả: GS Lê Văn Thiêm.
29. Các công trình thuộc lĩnh vực tối ưu hóa, nổi bật là hai công trình Giải tích tối ưu toàn cục và Quy hoạch D.C và ứng dụng (những năm 60)
Tác giả: GS Hoàng Tụy.
30. Tập hợp các công trình điều tra cơ bản động vật học ở Việt Nam (1957-1980)
Tác giả: GS Đào Văn Tiến.
31. Nghiên cứu về các hạt sơ cấp (tính đối xứng, cấu tạo và sự tương tác của các hạt sơ cấp) và các chuẩn hạt trong chất rắn, 1960-1965
Tác giả: GS Nguyễn Văn Hiệu.

IV. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

32. Chọn tạo giống lúa chiêm xuân và hè thu năng suất cao (giống nông nghiệp 1, giống 813, giống 314, giống nông nghiệp 8-388, giống nông nghiệp 75-1) mở đầu phong trào thâm canh đạt 5 tấn lúa/ha ở miền Bắc Việt Nam (1955-1974)
Tác giả: GS Lương Định Của.
33. Tổng kết kinh nghiệm và thực nghiệm chuyển vụ lúa xuân ở miền Bắc Việt Nam, nâng lên thành lý luận và phát động thành phong trào quần chúng (1965-1975)
Tác giả: GS Bùi Huy Đáp.

2.2. Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000

Ngày 1.9.2000, Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 392 KT/CTN tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000; dưới đây là Quyết định đó (trích riêng phần công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ).

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Pháp lệnh quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước của Hội đồng Nhà nước ngày 4.6.1985;

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 792/CP-VX ngày 25.8.2000,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 - Phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cho:

- **21 công trình và cụm công trình khoa học - công nghệ** (có danh sách kèm theo).

- **44 tác phẩm và cụm tác phẩm văn học, nghệ thuật** (có danh sách kèm theo).

Đặc biệt xuất sắc, có giá trị cao về khoa học - công nghệ, văn học, nghệ thuật đã được công bố hoặc sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học - công nghệ, văn học, nghệ thuật trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 2 - Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Đã ký: **TRẦN ĐỨC LƯƠNG**

Danh sách 21 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000

I. LĨNH VỰC KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

1. Giống lúa và cải tiến kỹ thuật thâm canh lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long
Tác giả: GS.TS Nguyễn Văn Luật, PGS.TS Bùi Bá Bổng, PGS.TS Bùi Chí Bửu, KS Nguyễn Văn Loan, KS Lê An Ninh, TS Phạm Văn Ro, TS Lương Minh Châu, TS Phạm Sỹ Tân, TS Dương Văn Chín, TS Lê Văn Bảnh.
2. Chọn tạo các giống lúa mới cho một số vùng sinh thái
Tác giả: GS.TSKH Vũ Tuyên Hoàng.
3. Những hệ sinh thái rừng nhiệt đới Việt Nam
Tác giả: GS.TSKH Thái Văn Trùng.
4. Nghiên cứu lợn lai có năng suất và chất lượng cao ở Việt Nam
Tác giả: PGS.TS Nguyễn Thiện, PGS.TS Trần Thế Thông, PGS.TS Lê Thanh Hải, PGS.TS Võ Trọng Hốt, KS Lê Bá Lịch, KS Vũ Kính Trực, GS.TS Trần Đình Miên, KS Lưu Kỷ, PGS.TS Nguyễn Khánh Quốc, PGS.TS Phạm Hữu Doanh, PGS.TS Đinh Hồng Luận.
5. Nghiên cứu tạo giống ngô lai ở Việt Nam
Tác giả: GS.TS Trần Hồng Uy.
6. Điều tra - Phân loại - Lập bản đồ đất Việt Nam
Tác giả: GS.TS Lê Duy Thuộc, GS.TS Cao Liêm, GS.TS Vũ Cao Thái, TS Trần Khải, KS Vũ Ngọc Tuyên, PGS.TS Tôn Thất Chiểu, KS Đỗ Đình Thuận và các cộng sự.
7. Nghiên cứu nâng cao chất lượng giống một số loài cá nuôi nước ngọt ở Việt Nam
Tác giả: PGS.TSKH Trần Mai Thiên, TS Phạm Mạnh Tường, TS Nguyễn Quốc Ân, ThS Phạm Báu.

II. LĨNH VỰC KHOA HỌC Y DƯỢC

8. Vắc xin phòng bại liệt
Tác giả: GS.TSKH Hoàng Thủy Nguyên.
9. Cụm công trình nghiên cứu nội khoa
Tác giả: GS.BS Đặng Văn Chung.
10. Mô hình bệnh tật, tử vong của người Việt Nam qua sinh thiết và tử thiết
Tác giả: GS.BS Vũ Công Hòa.
11. Nghiên cứu chiết xuất Artemisinin từ cây thanh hao hoa vàng Việt Nam và chuyển hóa thành các dẫn chất có hoạt tính mạnh hơn để chữa sốt rét kháng thuốc
Tác giả: Trung tâm Kiểm nghiệm và nghiên cứu dược thuộc Cục Quân y Bộ

Quốc phòng; Viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng, Viện Dược liệu, Dự án Phát triển sản xuất Artemisinin và dẫn chất (thuộc Bộ Y tế); Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật, Viện Hoá học các hợp chất thiên nhiên (thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia); Công ty Dược liệu trung ương I, Trường Đại học dược Hà Nội (thuộc Bộ Y tế); Bệnh viện Trung ương quân đội 108 thuộc Bộ Quốc phòng; Bệnh viện Chợ Rẫy, Viện Y học lâm sàng nhiệt đới, Viện Kiểm nghiệm, Viện Công nghiệp dược (thuộc Bộ Y tế); Viện Hoá học công nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp; Viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng Quy Nhơn, Phân viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng thành phố Hồ Chí Minh (thuộc Bộ Y tế).

III. LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

12. Cụm công trình lịch sử và văn hoá Việt Nam: 1. Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX; 2. Lịch sử cổ đại Việt Nam; 3. Việt Nam văn hóa sử cương; 4. Đất nước Việt Nam qua các đời
Tác giả: GS Đào Duy Anh.
13. Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm (2 tập)
Tác giả: Trần Văn Giáp.
14. Cụm công trình lịch sử và lịch pháp Việt Nam: 1. Lý Thường Kiệt; 2. La Sơn phu tử; 3. Lịch và lịch Việt Nam
Tác giả: GS Hoàng Xuân Hãn.
15. Khảo cổ học Việt Nam: 1. Trống Đông Sơn ở Việt Nam (phần mở đầu); 2. Hang Con Moong; 3. Hùng Vương dựng nước (4 bài đề dẫn)
Tác giả: GS Phạm Huy Thông.
16. Theo dấu các văn hoá cổ
Tác giả: GS Hà Văn Tấn.
17. Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam (2 tập)
Tác giả: GS Nguyễn Văn Huyền.
18. Cụm công trình ngữ pháp và lịch sử tiếng Việt: 1. Ngữ pháp tiếng Việt; 2. Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt; 3. Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt
Tác giả: GS Nguyễn Tài Cẩn.
19. Tìm cội nguồn ngôn ngữ và ý thức
Tác giả: GS Trần Đức Thảo.

IV. LĨNH VỰC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

20. Dao động phi tuyến của các hệ động lực
Tác giả: GS.TSKH Nguyễn Văn Đạo.
21. Cụm công trình nghiên cứu tương tác của các hạt cơ bản và hạt nhân ở năng lượng cao và phát hiện phản hạt hyperon sigma âm
Tác giả: GS.TS Nguyễn Đình Tú.

2.3. Giải thưởng Nhà nước năm 2000

Ngày 1.9.2000, Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 391 KT/CTN tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ năm 2000; dưới đây là toàn văn Quyết định đó.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Pháp lệnh quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước của Hội đồng Nhà nước ngày 4.6.1985;

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 792/CP-VX ngày 25.8.2000,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 - Phong tặng Giải thưởng Nhà nước cho:

71 công trình và cụm công trình khoa học - công nghệ xuất sắc, có giá trị cao về khoa học - công nghệ đã được công bố hoặc sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học - công nghệ trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2 - Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đã ký: **TRẦN ĐỨC LƯƠNG**

Danh sách 71 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Nhà nước năm 2000

I. LĨNH VỰC KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

1. Đánh giá tuyển chọn giống lúa kháng sâu bệnh, năng suất cao

Tác giả: PGS.TS Lê Văn Thuyết, PGS.TS Nguyễn Công Thuật, GS.TSKH Hà Minh Trung, PGS.TS Nguyễn Hữu Thụy, PGS.TS Trần Huy Thọ, TS Lê Văn Trịnh, TS Nguyễn Văn Tuất, TS Ngô Vĩnh Viễn, KS Vũ Thị Hợi, ThS Hoàng Phú Thịnh, PGS.TS Tạ Minh Sơn, GS.TS Phạm Văn Biên, KS Lã Phạm Lân, KS Nguyễn Quý Hùng và các cộng sự.

2. Nghiên cứu cơ sở khoa học ứng dụng liên hợp máy kéo làm việc ở ruộng lúa nước Việt Nam

Tác giả: PGS.TS Nguyễn Điền, GS.TSKH Phạm Văn Lang, PGS.TS Nguyễn Xuân Ái, KS Chu Xuân Ấm, KS Hoàng Thế Bảo, KS Võ Thanh Bình, KS Nguyễn Cao Đàm, KS Bùi Thanh Hải, KS Hoàng Việt Hưng, KS Trần Quốc Khải, KS Đỗ Văn Khéo, KS Ngô Vi Khoát, KS Phạm Đình Lạn, TS Hồ Đông Lĩnh, KS Lê Đức Lợi, KS Nguyễn Minh, KS Nguyễn Đăng Thân, KS Trần Hưng Thịnh, PGS Trịnh Ngọc Vĩnh, TS Huỳnh Hữu Vinh.

3. Nghiên cứu trồng rừng phi lao chống cát di động ven biển Việt Nam

Tác giả: GS Lâm Công Định.

4. Nghiên cứu tuyển chọn và phát triển giống keo lai

Tác giả: GS.TS Lê Đình Khả.

5. Nghiên cứu tạo bò lai hướng sữa ở Việt Nam

Tác giả: GS.TS Nguyễn Văn Thuởng, KS Trần Doãn Hối, TS Trần Trọng Thêm, TS Nguyễn Kim Ninh, GS.TS Nguyễn Văn Thiện, TS Vũ Văn Nội, KS Lê Văn Ngọc, PGS.TS Lê Xuân Cương, TS Lê Trọng Lạp, TS Nguyễn Quốc Đạt, TS Nguyễn Văn Đức, KS Lê Việt Anh.

6. Nghiên cứu vệt thịt CV Super M ở Việt Nam

Tác giả: PGS.TS Hoàng Văn Tiệu, TS Lương Tất Nhợ, TS Phạm Văn Trường, TS Dương Xuân Tuyển, KS Nguyễn Công Quốc, TS Nguyễn Đức Trọng, PGS.TS Nguyễn Đăng Vang, ThS Hoàng Thị Lan, TS Lê Xuân Đồng, KS Đình Công Tiến.

7. Nghiên cứu xây dựng công nghệ sản xuất giống một số loài tôm biển

Tác giả: KS Vũ Văn Toàn, KS Nguyễn Cơ Thạch, TS Hà Ký, GS.TS Nguyễn Văn Thoa, TS Lê Viễn Chí, TS Vũ Văn Dũng và các cộng sự.

8. Nghiên cứu đánh giá nguồn lợi hải sản vùng biển Việt Nam

Tác giả: GS.TS Bùi Đình Chung, PGS.TS Phạm Thược, TS Nguyễn Tiến Cảnh, CN Phạm Ngọc Đăng, CN Nguyễn Hữu Đức.

9. Nghiên cứu một số chất dinh dưỡng bổ sung từ nông sản Việt Nam

Tác giả: GS.TSKH Lê Doãn Diên, TSKH Phan Quốc Kinh, DS Phạm Đình Trung, DS Trần Việt Trung, DS Lê Thị Liên.

II. LĨNH VỰC KHOA HỌC Y DƯỢC

10. Nghiên cứu bảo đảm ăn cho quân đội chiến đấu chống Mỹ cứu nước

Tác giả: Cục Quân nhu, Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng.

11. Đảm bảo quân y phục vụ Quân đội nhân dân Việt Nam trong chiến tranh cứu nước và giữ nước

Tác giả: Cục Quân y, Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng.

12. Biện pháp phòng chống sốt rét ác tính thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1965-1975) và thời kỳ hòa bình trong quân đội

Tác giả: GS.TSKH Bùi Đại.

13. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển phẫu thuật tạo hình trong ngoại khoa Việt Nam

Tác giả: GS.TSKH Nguyễn Huy Phan.

14. Vắc xin phòng tả

Tác giả: GS.TSKH Đặng Đức Trạch.

15. Cải tiến cơ cấu và tổ chức bữa ăn

Tác giả: GS.BS Từ Giấy.

16. Nghiên cứu một số kỹ thuật hỗ trợ phẫu thuật trong chiến tranh

Tác giả: GS.TS Trương Công Trung.

17. Phẫu thuật cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày tá tràng

Tác giả: GS.BS Nguyễn Trinh Cơ.

18. Nghiên cứu kế hoạch hóa gia đình, chữa trứng và ung thư nguyên bào nuôi

Tác giả: GS.BS Đinh Văn Thắng.

19. Nghiên cứu tổ chức ứng dụng KHKT thực hiện khống chế bệnh phong từng vùng ở Việt Nam

Tác giả: GS.BS Lê Kinh Duệ.

20. Sản xuất các sinh phẩm chẩn đoán sinh học ứng dụng trong miễn dịch

Tác giả: GS.BS Vũ Triệu An.

21. Nghiên cứu phát triển lý luận và hoàn thiện kỹ thuật phương pháp tân châm trong chữa bệnh
Tác giả: GS.BS Nguyễn Tài Thu.
22. Nghiên cứu y học cổ truyền - kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại
Tác giả: GS.BS Hoàng Bảo Châu.
23. Phẫu thuật phổi - lồng ngực
Tác giả: GS.BS Hoàng Đình Cầu.
24. Khoa học công nghệ trực tiếp bảo đảm cho nhiệm vụ giữ gìn an toàn tin cậy lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh
Tác giả: Bộ Tư lệnh bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Quốc phòng.
25. Phát hiện sớm, chẩn đoán nhanh và xử trí đúng các bệnh truyền nhiễm thường gặp và gây dịch để giảm bớt và ngăn chặn bệnh dịch ở Việt Nam
Tác giả: GS.BS Trịnh Ngọc Phan.
26. Lão khoa
Tác giả: GS.BS Phạm Khuê.
27. Nghiên cứu phòng bệnh, điều tra hạ thấp tỷ lệ tử vong trẻ em Việt Nam do ỉa chảy và suy dinh dưỡng
Tác giả: GS.BS Chu Văn Tường.
28. Các công trình nghiên cứu áp dụng và cải tiến một số phương pháp phẫu thuật trong điều trị bệnh lý ngoại khoa ở trẻ em Việt Nam
Tác giả: GS.BS Nguyễn Xuân Thụ.
29. X-quang của vết thương do bom bi và một số trường hợp bệnh giun đũa đường tiêu hóa
Tác giả: BS Hoàng Sửu.

III. LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

30. Việt Nam - một thiên lịch sử
Tác giả: BS Nguyễn Khắc Viện.
31. Cụm công trình về cải cách bộ máy hành chính nhà nước
Tác giả: GS Đoàn Trọng Truyến.
32. Tìm về cội nguồn (2 tập)
Tác giả: GS Phan Huy Lê.
33. Cụm công trình về văn học Việt Nam hiện đại và lý luận văn học (Về văn học

hiện đại: 1. Nam Cao, đời văn và tác phẩm, 2. Khảo luận văn chương; Về lý luận văn học: 1. Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại, 2. C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và một số vấn đề lý luận văn nghệ)

Tác giả: GS Hà Minh Đức.

34. Tuyển tập Trương Chính (về văn học Việt Nam - 2 tập)

Tác giả: PGS Trương Chính.

35. Cụm công trình về văn hoá Việt Nam: 1. Xã thôn Việt Nam; 2. Tìm hiểu tính cách dân tộc

Tác giả: GS Nguyễn Hồng Phong.

36. Cụm công trình về văn hoá Việt Nam: 1. Văn hoá Việt Nam, cách tiếp cận mới; 2. Thử tìm hiểu tính cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều

Tác giả: PGS Phan Ngọc.

37. Cụm công trình ngôn ngữ với văn hoá và xã hội: 1. Cuộc sống trong ngôn ngữ; 2. Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá

Tác giả: GS Hoàng Tuệ.

38. Quang Trung anh hùng dân tộc (1788-1792)

Tác giả: Hoa Bằng.

39. Cụm công trình lịch sử ngoại giao và chống ngoại xâm cổ - trung đại Việt Nam: 1. Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước; 2. Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng; 3. Quang Trung - Nguyễn Huệ; 4. Lịch sử ngoại giao Việt Nam các thời trước

Tác giả: Nguyễn Lương Bích.

40. Cụm công trình về phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ: 1. Cách mạng Tây Sơn; 2. Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp

Tác giả: GS Văn Tân.

41. Cụm công trình nghiên cứu về dân tộc học và tôn giáo: 1. Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc; 2. Những vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

Tác giả: GS Đặng Nghiêm Vạn.

42. Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam

Tác giả: Cẩm Trọng.

43. Cụm công trình về kế thừa di sản lịch sử, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam: 1. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam; 2. Chúng ta kế thừa di sản nào?

Tác giả: GS Văn Tạo.

44. Cụm công trình về giáo dục học và từ điển tiếng Việt

Tác giả: GS Nguyễn Lân.

45. Cụm công trình về lý luận văn học

Tác giả: GS.TS Bùi Văn Ba.

46. Cụm công trình từ vựng và ngữ nghĩa tiếng Việt: 1. Giáo trình Việt ngữ (tập II); 2. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt; 3. Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng; 4. Các bình diện của từ và từ tiếng Việt

Tác giả: GS.TS Đỗ Hữu Châu.

47. Cụm công trình nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam hiện đại: 1. Mấy vấn đề về phương pháp tìm hiểu phân tích thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh; 2. Nhà văn, tư tưởng và phong cách; 3. Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn

Tác giả: GS Nguyễn Đăng Mạnh.

48. Cụm công trình về lý luận dạy - học văn học

Tác giả: GS.TS Phan Trọng Luận.

49. Cụm công trình về thi pháp học hiện đại và thi pháp văn học Việt Nam: 1. Thi pháp thơ Tố Hữu; 2. Những thế giới nghệ thuật thơ; 3. Lý luận và phê bình văn học; 4. Dẫn luận thi pháp học

Tác giả: GS.TS Trần Đình Sử.

50. Cụm công trình: 1. Đến hiện tại từ truyền thống; 2. Nho giáo và văn học Việt Nam trung - cận đại

Tác giả: PGS Trần Đình Hượu.

51. Từ điển Việt - Anh

Tác giả: PGS Bùi Phụng.

52. Văn học dân gian các dân tộc ít người

Tác giả: PGS Võ Quang Nhơn.

53. Nghệ thuật sử dụng pháo hỏa tiễn mang vác A12, H12, BKD của bộ đội pháo binh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước

Tác giả: Bộ Tư lệnh pháo binh, Bộ Quốc phòng.

54. Sử dụng bộ đội đặc công trong nhiệm vụ tác chiến

Tác giả: Bộ Tư lệnh đặc công, Bộ Quốc phòng.

IV. LĨNH VỰC KHOA HỌC KỸ THUẬT

55. Nghiên cứu chế tạo vũ khí và máy chuyên dùng sản xuất vũ khí của Xưởng quân giới Quân khu 9 trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)

Tác giả: Xưởng quân giới Quân khu 9, Cục Kỹ thuật Quân khu 9, Bộ Quốc phòng.

56. Nghiên cứu chế tạo, cải tiến vũ khí đạn dược của Phân phòng quân giới, Phân khu miền Tây Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)
Tác giả: Phân phòng quân giới, Phân khu miền Tây Nam Bộ, Cục Kỹ thuật Quân khu 9, Bộ Quốc phòng.
57. Thiết kế chế tạo một số hỏa thuật, hỏa cụ trong kháng chiến
Tác giả: Viện Nghiên cứu quân giới và Phòng Kỹ thuật Cục Quân giới, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng.
58. Cụm công trình nghiên cứu thiết kế chế tạo các loại mìn, lựu đạn, thủ pháo và thiết bị điều khiển nổ có tính năng đặc biệt trong kháng chiến
Tác giả: Viện Nghiên cứu quân giới, Viện Thiết kế vũ khí, Viện Kỹ thuật vũ khí, Viện Kỹ thuật quân sự và Phòng Quân giới B2, Bộ Quốc phòng.
59. Thiết kế chế tạo vũ khí nòng trơn
Tác giả: Phòng Kỹ thuật Cục Quân giới, Viện Thiết kế vũ khí, Z111, Z123, Z125 và Z129, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng.
60. Thiết kế chế tạo súng bộ binh có rãnh xoắn
Tác giả: Viện Thiết kế vũ khí và Z111, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng.
61. Nghiên cứu khoa học công nghệ trong xây dựng và phát triển khoa học kỹ thuật mật mã Việt Nam để đảm bảo bí mật thông tin phục vụ lãnh đạo chỉ huy quân đội qua các thời kỳ
Tác giả: Cục Cơ yếu, Bộ tổng Tham mưu, Bộ Quốc phòng.
62. Cải tiến lò cao sản xuất phân bón nung chảy bằng nhiên liệu than antraxit nội địa thay thế than coke nhập ngoại
Tác giả: KS Nguyễn Văn Việt, KS Bùi Quang Lanh.
63. Cửa van tự động và bán tự động trong công trình thủy lợi loại vừa và nhỏ
Tác giả: GS.TS Trương Đình Dụ, KS Trần Tuấn Bửu.
64. Các vật liệu tổ hợp chất lượng cao có sử dụng nguyên liệu Việt Nam
Tác giả: GS.TSKH Trần Vĩnh Diệu, PGS.TS Lê Thị Phái, TS Bùi Chương.
65. Nghiên cứu sản xuất các loại dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và một số chất lỏng chuyên dụng sử dụng thích hợp ở điều kiện Việt Nam
Tác giả: PGS.TS Đỗ Huy Định và các cộng sự.
66. Nghiên cứu chế tạo thuốc nổ ANFO chịu nước
Tác giả: KS Ngô Văn Tùng và các cộng sự.

67. Nghiên cứu chế tạo và hoàn thiện dây chuyền công nghệ sản xuất bột manhêtit làm chất tạo huyền phù cho các nhà máy tuyển than
Tác giả: KS Hoàng Minh Hùng, TS Lê Việt Dũng.
68. Nghiên cứu thiết kế chế tạo đồng hóa các loại phụ tùng bảo đảm cho xe máy quân sự trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước và xây dựng quân đội (1965-1990)
Tác giả: Cục Quản lý xe máy và Viện Kỹ thuật cơ giới quân sự, Tổng cục Kỹ thuật, Bộ Quốc phòng.
69. Nghiên cứu các giải pháp công nghệ mới đạt hiệu quả cao trong sửa chữa phục hồi hệ động lực, vỏ tàu chiến và tàu biển có tải trọng lớn
Tác giả: Xí nghiệp liên hợp Ba Son, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng.
70. Thiết kế chế tạo máy mã thoại số
Tác giả: KS Đỗ Thị Anh Hà.
71. Các vật liệu và công nghệ bảo quản vũ khí, trang bị, khí tài quân sự
Tác giả: Viện Hóa kỹ thuật và Trung tâm Kỹ thuật hóa dầu và phụ gia thuộc Viện Kỹ thuật quân sự, Bộ Quốc phòng.

2.4. Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2005

Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 971/2005/QĐ-CTN ngày 30.8.2005 tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ năm 2005 cho 12 công trình, cụm công trình và Quyết định số 210/2007/QĐ-CTN ngày 24.2.2007 tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cho công trình “Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - Thắng lợi và bài học” thuộc lĩnh vực an ninh - quốc phòng. Dưới đây xin giới thiệu Quyết định số 971/2005/QĐ-CTN.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 1250/TTg-KG ngày 29.8.2005,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cho 12 công trình và cụm công trình khoa học và công nghệ

Đặc biệt xuất sắc, có giá trị cao về khoa học và công nghệ đã được công bố, sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, công nghệ trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các cá nhân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Đã ký: **TRẦN ĐỨC LƯƠNG**

DANH SÁCH 13 CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH NĂM 2005

I. LĨNH VỰC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

1. Atlas Quốc gia Việt Nam. Cục Đo đạc Bản đồ Nhà nước xuất bản năm 1996

Tác giả: GS.TS Nguyễn Văn Chiển, KS Ngô Văn Chính, TS Nguyễn Văn Sử, PGS.TS Nguyễn Văn Quý, PGS.TS Nguyễn Trần Cầu, TS Nguyễn Thơ Các, PGS.TS Tôn Thất Chiểu, GS Trần Đình Gián, TS Nguyễn Can, PGS.TS Phạm Quang Hạnh, GS.TS Phan Kế Lộc, KS Trần Văn Luận, GS.TS Võ Quý, GS.TS Văn Tạo, GS.TSKH Đặng Ngọc Thanh, PGS Lê Bá Thảo, GS.TSKH Nguyễn Ngọc Thụy, GS.TSKH Đặng Như Toàn, GS Đặng Nghiêm Vạn, GS.TSKH Nguyễn Cẩn, TS Nguyễn Bá Linh, KS Trịnh Anh Cơ, KS Trần Việt Anh, TS Trần Ngọc Bảo, TS Nguyễn Thanh Bình, CVKT Nguyễn Thế Hiệp, KS Mai Thị Nguyệt, KS Vũ Thị Kim Tâm, KS Nguyễn Thị Tư, TS Nguyễn Cẩm Vân, KS Hoàng Kim Xuyên và các cộng sự.

2. Cụm công trình: Bản đồ địa chất Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 (Tổng cục Mỏ và Địa chất xuất bản năm 1988) và Bản đồ khoáng sản Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 (Tổng cục Địa chất xuất bản năm 1981)

Tác giả: KS Trần Đức Lương, KS Nguyễn Xuân Bao, TS Lê Văn Trảo, KS Trần Phú Thành và các cộng sự.

II. LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

3. Cụm công trình về nghệ thuật quân sự Việt Nam, gồm 8 cuốn sách: 1. Học tập khoa học quân sự Xô - Viết. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1958; 2. Về cách dùng binh. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997; 3. Thất bại của một sức mạnh phi nghĩa. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1975; 4. Chiến dịch Tây Nguyên đại thắng. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977; 5. Tổ tiên ta đánh giặc. Nhà in Quân giải phóng Tây Nguyên, 1969; 6. Tìm hiểu một số vấn đề về nghệ thuật chỉ huy. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1987; 7. Nghệ thuật tác chiến: mấy vấn đề lý luận và thực tiễn. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990; 8. Mấy vấn đề về nghệ thuật quân sự. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001

Tác giả: GS Hoàng Minh Thảo.

4. Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973

Tác giả: GS Đào Văn Tập.

III. LĨNH VỰC KHOA HỌC KỸ THUẬT

5. Cụm công trình: Nghiên cứu, thiết kế chế tạo cụm thiết bị cơ - điện tử trong công nghiệp

Tác giả: TS Trương Hữu Chí, TS Đỗ Văn Vũ, KS Nguyễn Đức Minh, KS Nguyễn Danh Tiến, KS Phạm Văn Thanh, KS Trần Thị Kim Quế, KS Nguyễn Quý Bình, TS Trần Anh Quân, TS Hoàng Việt Hồng, ThS Nguyễn Chí Cường, ThS Nguyễn Hoài Anh.

6. Cụm công trình: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ cơ khí - tự động hóa trong công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm

Tác giả: PGS.TS Đinh Văn Nhã, PGS.TS Đinh Văn Thuận, KS Đinh Văn Vinh, ThS Đinh Văn Hiến, KS Đinh Thị Lan Anh, KS Phạm Tuấn Anh, ThS Lại Ngọc Anh, KS Lê Việt Thắng, KS Nguyễn Hoàng Anh.

7. Xây dựng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và ứng dụng hệ định vị toàn cầu (GPS) vào đo đạc - bản đồ ở nước ta

Tác giả: GS.TSKH Đặng Hùng Võ, TS Trần Bạch Giang, GS.TSKH Phạm Hoàng Lân, GS.TSKH Hoàng Ngọc Hà, KS Trần Nhật Tỉnh, TS Đào Chí Cường, KS Ngô Văn Thông, TS Lê Minh, TS Vũ Bích Vân.

8. Cụm công trình nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ xây dựng công trình phòng thủ bảo vệ Tổ quốc, giai đoạn 1956-1975

Tác giả: KS Nguyễn Trọng Quyền, KS Bùi Danh Chiêu, KS Nguyễn Quán Hồng, KS Lương Lâm, KS Nguyễn Cao Đàm, TS Chu Việt Cường, TS Vũ Quý Khôi, KS Nguyễn Bá Thiện, TS Trần Xuân Nam, KS Nguyễn Thanh Tâm, KS Phạm Hoàng Vân, KS Đào Văn Huệ, KS Trịnh Minh Thanh, KS Phan Lưu Long, KS Nguyễn Cát, KS Nguyễn Giáo, TS Nguyễn Quang Hưng, TS Nguyễn Hữu Phúc, GS.TS Nguyễn Mạnh Kiểm.

IV. LĨNH VỰC KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

9. Cơ sở khoa học của sự phát triển nông nghiệp và nông thôn lưu vực sông Hồng
Tác giả: GS.TS Đào Thế Tuấn.

10. Khôi phục và phát triển bền vững Hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ

Tác giả: TS Lê Văn Khôi, KS Nguyễn Đình Cương, KS Nguyễn Minh Hải, KS Lê Thị Liên, TS Viên Ngọc Nam, KS Nguyễn Đình Quý, CN Lê Văn Sinh, CN Đoàn Văn Thu, ThS Lê Đức Tuấn.

11. Nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ chế tạo vắc xin vi khuẩn phòng bệnh

Đóng dấu, Tụ huyết trùng và Tiêu chảy ở lợn

Tác giả: PGS.TS Phạm Văn Quân, PGS.TS Nguyễn Thị Nội, TS Nguyễn Văn Lâm, PGS.TS Lê Văn Tạo, TS Nguyễn Ngọc Nhiên, BSTY Hoàng Bùi Tiến, TS Cù Hữu Phú.

V. LĨNH VỰC KHOA HỌC Y DƯỢC

12. Cụm công trình ghép tạng

Tác giả: GS.TS Phạm Gia Khánh, GS.TSKH Lê Thế Trung, GS.TSKH Phạm Mạnh Hùng, GS.TS Đỗ Kim Sơn, PGS Tôn Thất Bách, PGS.TS Trương Văn Việt, TS Trần Ngọc Sinh, PGS.TS Phạm Như Thế, PGS.TS Nguyễn Thanh Liêm và các cộng sự.

13. Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - Thắng lợi và bài học

Tác giả: Đại tướng Đoàn Khuê, Đại tướng Văn Tiến Dũng, Thượng tướng Trần Văn Quang, Đại tá Hoàng Dũng, TS Lê Bằng, Trung tướng Phạm Quang Cận, PGS. TS Nguyễn Quốc Dũng, Trung tướng Trần Quang Khánh, Đại tá Đỗ Thọ Hồng, Đại tá Đỗ Xuân Huy, Đại tá Nguyễn Văn Minh, ông Đống Ngạc, GS Nguyễn Văn Phùng, TS Lê Đình Sỹ, GS Ngô Vi Thiện, Thượng tá Bùi Văn Miến.

2.5. Giải thưởng Nhà nước năm 2005

Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 972/2005/QĐ-CTN ngày 30.8.2005 tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ năm 2005 cho 41 công trình, cụm công trình và Quyết định số 211/2007/QĐ-CTN ngày 24.2.2007 tặng Giải thưởng Nhà nước cho công trình “Năm thiết bị mật mã chuyên dụng giai đoạn 1990-2002: MC-1M, PVNG-412, DCT-98, SP-01, VR-01” của Ban Cơ yếu Chính phủ thuộc lĩnh vực an ninh - quốc phòng. Dưới đây xin giới thiệu Quyết định số 972/2005/QĐ-CTN.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 1250/TTg-KG ngày 29.8.2005,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tặng Giải thưởng Nhà nước cho 41 công trình và cụm công trình khoa học và công nghệ

Xuất sắc, có giá trị cao về khoa học và công nghệ đã được công bố, sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần đáng kể vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, công nghệ trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, các tập thể và cá nhân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Đã ký: **TRẦN ĐỨC LƯƠNG**

DANH SÁCH 42 CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 2005

I. LĨNH VỰC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

1. Nghiên cứu cơ bản tính chất quang - điện - từ của một số vật liệu điện tử tiên tiến (vật liệu bán dẫn Si nano, ZnS, ZnSe; vật liệu từ siêu dẫn cấu trúc kiểu perovskit)

Tác giả: GS.TS Phan Hồng Khôi, GS.TSKH Vũ Xuân Quang, GS.TSKH Nguyễn Xuân Phúc, PGS.TS Đỗ Xuân Thành, PGS.TS Trần Kim Anh, TS Phạm Hồng Dương, PGS.TS Nguyễn Quang Liêm, PGS.TS Lê Thị Trọng Tuyên, PGS.TS Lê Văn Hồng, TS Đào Nguyễn Hoài Nam.

2. Một số thành tựu tiêu biểu trong nghiên cứu vật liệu từ tính: ferit, perovskit, vật liệu từ vô định hình và vật liệu từ có cấu trúc nano

Tác giả: GS.TSKH Nguyễn Châu, PGS.TS Bạch Thành Công, PGS.TS Đặng Lê Minh.

II. LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

3. Hai công trình nghiên cứu về phật giáo và thành hoàng: 1. Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996; 2. Tư tưởng Phật giáo Việt Nam. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999

Tác giả: PGS Nguyễn Duy Hinh.

4. Cụm công trình về Sử thi Tây Nguyên: 1. Sử thi Êđê. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991; 2. Vùng sử thi Tây Nguyên. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999

Tác giả: GS.TSKH Phan Đăng Nhật.

5. Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1998

Tác giả: GS.TS Phan Hữu Dật.

6. Cụm công trình: Những vấn đề ngữ nghĩa và từ điển học tiếng Việt, gồm: 1. Logic - ngôn ngữ học. NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1989; 2. Từ điển chính tả. NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1995; 3. Từ điển vần. NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1996; 4. Chính tả tiếng Việt. NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1999

Tác giả: GS Hoàng Phê.

7. Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt (2 tập): Tập 1, 1963; Tập 2, 1964. NXB Giáo dục, Hà Nội, tái bản 1997
Tác giả: PGS Nguyễn Kim Thản.
8. Từ điển Anh - Việt. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997
Tác giả: GS Lê Khả Kế.
9. Từ điển Tiếng Việt. NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng 2000
Tác giả: GS Hoàng Phê (chủ biên), PGS Bùi Khắc Việt, TS Chu Bích Thu, PGS Đào Thản, GS Hoàng Tuệ, GS.TS Hoàng Văn Hành, CN Lê Kim Chi, CN Nguyễn Minh Châu, PGS.TS Nguyễn Ngọc Trâm, TS Nguyễn Thanh Nga, TS Nguyễn Thuý Khanh, GS.TS Nguyễn Văn Khang, PGS.TS Phạm Hùng Việt, CN Trần Cẩm Vân, CN Trần Nghĩa Phương, CN Vũ Ngọc Bảo, PGS Vương Lộc.
10. Tiếng Việt trên các miền đất nước. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989
Tác giả: GS.TS Hoàng Thị Châu.
11. Cụm công trình: Về tiểu thuyết Pháp nửa sau thế kỷ XX, gồm: 1. Lui Aragông. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987; NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997; 2. Tiểu thuyết Pháp hiện đại - những tìm tòi đổi mới. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tái bản 2002; 3. Tiểu thuyết Pháp bên thêm thế kỷ XXI. NXB Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh, 2001
Tác giả: GS Phùng Văn Tửu.
12. Cụm công trình: Về Nguyễn Trãi, gồm: 1. Nguyễn Trãi và Bản hùng ca đại cáo. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999; 2. Văn chương Nguyễn Trãi rực ánh sao Khuê. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000
Tác giả: GS Bùi Văn Nguyên.
13. Cụm công trình: Về văn học hiện đại Việt Nam, gồm: 1. Văn học Việt Nam hiện đại - những chân dung tiêu biểu. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001; 2. Một số gương mặt văn chương - học thuật Việt Nam hiện đại. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001
Tác giả: GS Phong Lê.
14. Cụm công trình: Về văn học trung đại Việt Nam, gồm: 1. Những nghĩ suy từ văn học trung đại. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999; 2. Ngô Thì Sĩ - những chặng đường thơ văn. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992
Tác giả: PGS.TS Trần Thị Băng Thanh.
15. Khảo và luận một số thể loại, tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam (Tập

1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999; Tập 2, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001)

Tác giả: PGS Bùi Duy Tân.

16. Làng xã Việt Nam - một số vấn đề kinh tế - văn hoá - xã hội. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001

Tác giả: GS Phan Đại Doãn.

III. LĨNH VỰC KHOA HỌC KỸ THUẬT

17. Nghiên cứu thiết kế, cải tiến một số vũ khí nhẹ phục vụ kịp thời yêu cầu chiến đấu

Tác giả: GS.TS Nguyễn Xuân Anh.

18. Nghiên cứu thiết kế chế tạo một số thiết bị đo lường và điều khiển phục vụ sản xuất

Tác giả: GS.TS Ngô Kiều Nhi, KS Nguyễn Dương Thụy, KS Trần Minh Cường, KS Trần Minh Tuấn, KS Nguyễn Phương Nam.

19. Nghiên cứu thiết kế, chế tạo đèn đặc dụng, xe đặc dụng dùng trong thời chiến

Tác giả: KS Phạm Gia Nghi, KS Nguyễn Bá Bách, ông Vũ Văn Đôn, KS Trần Văn Hải.

20. Nghiên cứu khoa học công nghệ và ứng dụng triển khai sản xuất thuốc tập hợp tuyến quặng Apatit loại III Lào Cai

Tác giả: PGS.TS Mai Ngọc Chúc, KS Hà Văn Vội, GS.TSKH Hồ Quý Đạo, ThS Bùi Đăng Học, KS Lê Thị Hoa, ThS Nguyễn Hoài Vân, PGS.TS Vũ Thế Trí, TS Trần Hữu Bưu, TS Hoàng Văn Hoan, KS Lê Thị Kim Liên, KS Nguyễn Trọng Phú, KS Nguyễn Văn Tạo.

21. Nghiên cứu công nghệ chế tạo vật liệu nổ

Tác giả: Nhà máy Z113, Z115, Z121, Z131 thuộc Tổng cục Công nghiệp quốc phòng và Viện Thuốc phóng - Thuốc nổ thuộc Trung tâm Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ Quân sự.

22. Nghiên cứu tổng hợp và triển khai công nghệ chế tạo, ứng dụng một số vật liệu và tổ hợp vật liệu polymer và composite

Tác giả: GS.TS Nguyễn Hữu Niếu, TS Nguyễn Đắc Thành, PGS.TS Phan Minh Tân, KS Đinh Ngọc Thu, TS Tôn Thất Minh Tân.

23. Phát triển và đổi mới công nghệ mạ, nhúng kẽm bảo vệ, chống ăn mòn các kết

cấu thép trong môi trường khí quyển Việt Nam

Tác giả: GS.TSKH Nguyễn Đức Hùng, KS Lê Quang Tuấn, ThS Ngô Hoàng Giang, TS Nguyễn Văn Quỳnh.

24. Công nghệ vật liệu đất hiếm phục vụ sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường

Tác giả: PGS.TS Lưu Minh Đại, GS.TSKH Đặng Vũ Minh, TS Nguyễn Hồng Quyền, TS Lê Văn Huân, PGS.TS Đỗ Kim Chung.

25. Nghiên cứu chế tạo thuốc hoả thuật chịu ẩm cao cho sản xuất vũ khí và công nghệ đánh giá nhanh chất lượng thuốc phóng bằng metyl tím

Tác giả: PGS.TS Nguyễn Công Hoà, KS Nguyễn Văn Chấn, ThS Hoàng Phùng, TS Phạm Quang Định, ThS Trần Minh Công, ThS Nguyễn Hướng Đoàn, KS Lê Hồng Thái, KS Lê Hoàn.

26. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, chế tạo các thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản Titan ven biển Việt Nam từ năm 1990 đến nay

Tác giả: KS Phạm Mạnh Cường, KS Bùi Quế, KS Nguyễn Hữu Long, CN Võ Kim Cự, KS Phùng Hữu Dũng, TS Nguyễn Anh, KS Cao Văn Hồng, KS Lê Thị Tuyết Minh, KS Vũ Văn Hà.

27. Nghiên cứu chế tạo các phương tiện phát khói ngụy trang dùng trong huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và tác chiến A2

Tác giả: ThS Lê Văn Bàn, CN Nguyễn Đức Liêm, KS Trần Văn Nghị, KS Trần Đông Sơ, KS Tống Duy Lục, TS Nguyễn Văn Minh, KS Bùi Tấn Phụ, TS Lê Ngọc Định, KS Vũ Văn Khay, CN Trần Đức Tuấn, KS Lê Anh Sơn, KS Phạm Văn Hoàn, KS Vũ Tiến Diệm, KS Nguyễn Văn Bình.

28. Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thể hệ lò nung con thoi tiết kiệm năng lượng xây lắp bằng bông gốm chịu lửa

Tác giả: KS Trần Lê Dũng, TSKH Lê Xuân Hải, ThS Trần Thái Thanh, KS Nguyễn Xuân Tín, KTV Trịnh Sĩ Nhất.

29. Ứng dụng công nghệ sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép dự ứng lực tiền chế bằng phương pháp kéo trước cho các công trình xây dựng ở Việt Nam

Tác giả: KS Trần Huy Vinh, KS Phan Huy Huân, KS Đặng Hoàng Huy, KS Trần Trọng Diên, KS Nguyễn Văn Thiện, KS Đỗ Thạch Cương.

30. Các giải pháp khoa học công nghệ bảo đảm môi trường và xây dựng công trình bảo vệ thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh giai đoạn 1969-1975

Tác giả: KS Nguyễn Trọng Quyền, KS Bùi Danh Chiêu, KS Phạm Hoàng Vân, KS Nguyễn Trung Thành, KS Nguyễn Cao Đàm, KS Nguyễn Lam Sinh, KS Hoàng Quang Bá, TS Chu Việt Cường, TS Vũ Quý Khôi, KS Đặng Thành Trung.

IV. LĨNH VỰC KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

31. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ lúa lai ở Việt Nam

Tác giả: PGS.TS Nguyễn Trí Hoàn, KS Quách Ngọc Ân, GS.TS Ngô Thế Dân, PGS.TS Nguyễn Văn Hoan, GS.TS Nguyễn Ngọc Kính, GS.TS Hoàng Tuyết Minh, GS.TS Nguyễn Hữu Nghĩa, KS Lê Hồng Nhu, GS.TS Trần Duy Quý, KS Nguyễn Công Tạn, PGS.TS Nguyễn Thị Trâm.

32. Nghiên cứu chọn tạo, phát triển giống lúa mới VNĐ 95-20 cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa

Tác giả: TS Đỗ Khắc Thịnh, KS Hùng Phi Oanh, KS Nguyễn Thị Cúc, KS Nguyễn Ngọc Quỳnh, KS Trương Thị Hoài Nam, ThS Đào Minh Sô, PGS.TS Mai Thành Phụng, TS Nguyễn Văn Thạc.

33. Công trình trồng cây che chắn và cây bóng mát tại quần đảo Trường Sa

Tác giả: KS Nguyễn Hữu Hảo, KS Vũ Đình Vàng, KS Lê Thành Vinh, KS Nguyễn Đăng Hà, KS Phạm Hữu Quyền, KS Lê Văn Bình, KS Trần Đình Hoan, KS Nguyễn Gia Xuyên, KS Nguyễn Văn Ngọc, KS Ngô Xuân Tỉnh, PGS.TS Nguyễn Khắc Khôi, PGS.TS Vũ Xuân Phương.

34. Các giải pháp khoa học công nghệ về dinh dưỡng và thức ăn để phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp

Tác giả: PGS.TSKH Nguyễn Nghi, PGS.TS Lã Văn Kính, GS.TS Vũ Duy Giảng, KS Nguyễn Đức Trân, TS Đinh Huỳnh, PGS.TS Bùi Văn Chính, PGS.TS Dương Thanh Liêm, GS.TSKH Lê Hồng Mận, TS Trần Quốc Việt, TS Bùi Thị Oanh, PGS.TS Bùi Đức Lũng, TS Trần Công Xuân, TS Đinh Văn Cải, TS Đào Huyền, TS Đoàn Thị Khang.

35. Chọn lọc nâng cao năng suất, chất lượng một số giống gà và tạo con lai để phát triển chăn nuôi nông hộ

Tác giả: PGS.TS Nguyễn Đăng Vang, TS Trần Công Xuân, PGS.TS Nguyễn Huy Đạt, TS Đoàn Xuân Trúc, TS Phùng Đức Tiến, PGS.TS Bùi Quang Tiến, ThS Nguyễn Hữu Tỉnh, TS Trần Long, ThS Hoàng Văn Lộc, KS Nguyễn Thị Hoài Tao, TS Phạm Thị Minh Thu.

36. Phòng chống hai bệnh ký sinh trùng chủ yếu gây hại: Bệnh Tiên mao trùng và Sán lá gan trâu bò ở Việt Nam

Tác giả: GS Trịnh Văn Thịnh, TS Đoàn Văn Phúc, PGS.TS Phan Dịch Lân, PGS.TS Phạm Sỹ Lăng, TS Lương Tố Thu, TS Lê Ngọc Mỹ, PGS.TS Phạm Văn Khuê.

V. LĨNH VỰC KHOA HỌC Y DƯỢC

37. Vắc xin phòng bệnh viêm não Nhật Bản

Tác giả: GS.TS Huỳnh Phương Liên, PGS.TS Đoàn Thị Thuỷ.

38. Đặc điểm khẩu phần, tình trạng dinh dưỡng của người Việt Nam vào đầu thập kỷ 1980 và các biện pháp phòng chống các bệnh thiếu dinh dưỡng ở cộng đồng

Tác giả: GS.TSKH Hà Huy Khôi.

39. Tác động của môi trường không khí xung quanh và trong nhà tới sức khoẻ cộng đồng và đề xuất một số giải pháp can thiệp

Tác giả: GS.TS Đào Ngọc Phong.

40. Thụ tinh trong ống nghiệm chửa vô sinh

Tác giả: BS Nguyễn Thị Ngọc Phượng, PGS Đỗ Trọng Hiếu, BS Phạm Việt Thanh, ThS Vương Thị Ngọc Lan, ThS Hồ Mạnh Tường, BS Tạ Thị Chung.

41. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ y học hiện đại của thế giới trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh tim mạch ở Việt Nam

Tác giả: GS.TS Phạm Gia Khải, GS Đặng Hanh Đệ, GS.TS Nguyễn Lân Việt, GS.TS Lê Xuân Thực, TS Đỗ Doãn Lợi, TS Phạm Quốc Khánh, TS Nguyễn Thị Bạch Yến, ThS Trần Văn Dương, BS Phạm Thị Minh Bảo, ThS Dương Đức Hùng.

42. Năm thiết bị mật mã chuyên dụng giai đoạn 1990-2002: MC-1M, PVNG-412, DCT-98, SP-01, VR-01 của Ban Cơ yếu Chính phủ

Tác giả: TS Trần Nguyên Bình, TS Trần Văn Cường, GS.TSKH Phan Đình Diệu, PGS.TS Phan Hữu Huân, TS Trần Văn Sơn, PGS.TS Lê Mỹ Tú, PGS.TS Hoàng Văn Tảo, ThS Trần Tuyết Anh, TS Nguyễn Chí Công, KS Phạm Xuân Dũng, TS Đào Bá Đảm, ThS Nguyễn Xuân Hà, ThS Phạm Văn Hân, ThS Phạm Văn Hường, ông Lê Hồng Lạc, ThS Ngô Thế Minh, KS Cao Thanh Nam, KS Nguyễn Nguyệt Nga, KS Tạ Phương Nhi, ThS La Hữu Phúc, TS Nguyễn Hồng Quang, ThS Trịnh Minh Sơn, TS Lều Đức Tân, KS Trần Bá Thái, PGS.TS Trần Quốc Toàn, TS Trần Văn Trường, ThS Trần Đình Vu, KS Võ Thúc Lệ Yên.

2.6. Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2010

Ngày 20.1.2012, Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 104/QĐ-CTN tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ năm 2010; dưới đây là toàn văn Quyết định đó.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 92/TTr-TTg ngày 16.1.2012,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cho 03 công trình và 09 cụm công trình về khoa học và công nghệ đặc biệt xuất sắc, có giá trị cao về khoa học và công nghệ đã được công bố, sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, công nghệ trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các cá nhân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Đã ký: **TRƯƠNG TẤN SANG**

DANH SÁCH 12 CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH NĂM 2010

1. Công trình: Một số vấn đề lý luận về xây dựng Đảng đối với một đảng cầm quyền lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội
Đồng tác giả: 1. Cố GS Đặng Xuân Kỳ; 2. PGS.TS Nguyễn Thanh Tuấn; 3. PGS. TS Trần Minh Trường.
2. Cụm công trình: Văn hoá Việt Nam - Truyền thống và hiện đại, bao gồm các công trình: Văn hoá Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm; Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá; Trên mảnh đất ngàn năm văn vật
Tác giả: Cố GS Trần Quốc Vượng.
3. Cụm công trình: Sự nghiệp văn học, báo chí Hồ Chí Minh và một số vấn đề lý luận, thực tiễn văn hoá, văn nghệ Việt Nam, bao gồm các công trình:
Nhóm công trình 1: Sự nghiệp văn thơ Hồ Chí Minh; Báo chí Hồ Chí Minh (Phần chuyên luận)
Nhóm công trình 2: Tự lực Văn đoàn - Trào lưu và tác giả (Phần chuyên luận); Một nền văn hoá văn nghệ đậm bản sắc dân tộc với nhiều loại hình nghệ thuật phong phú
Tác giả: GS Hà Minh Đức.
4. Cụm công trình: Nghiên cứu, phê bình văn học trung đại Việt Nam và ngữ văn Hán Nôm, bao gồm các công trình: Một đời dạy văn, viết văn, Tập 1; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 2; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 3; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 4; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 7
Tác giả: GS Lê Trí Viễn.
5. Cụm công trình: Lý luận phê bình, phương pháp luận nghiên cứu văn học, bao gồm các công trình: Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỷ XX; Từ Văn học so sánh đến Thi học so sánh; Lý luận phê bình văn học; Phương pháp luận nghiên cứu văn học; Tư tưởng văn hóa văn nghệ của chủ nghĩa Mác phương Tây
Tác giả: GS.TSKH Bùi Văn Ba (Phương Lựu).
6. Công trình: Tìm kiếm, phát hiện và khai thác có hiệu quả các thân dầu trong đá móng granitoit trước Đệ Tam bể Cửu Long, thềm lục địa Việt Nam

Đồng tác giả: gồm 49 người (TSKH Phùng Đình Thực, TS Ngô Thường San, TS Trần Ngọc Cảnh, TSKH Trần Lê Đông, TS Aresev E.G, PGS.TS Hoàng Văn Quý, TSKH Trương Minh, GS.TSKH Gattenberg Iu.P, KS Phùng Đắc Hải, TS Belianhin G.N, KS Trương Công Tài, TSKH Vakhitov G.G, KS Oxeredko Iu.S, TS Cao Mỹ Lợi, TS Semivolos V.P, TSKH Boiko V.I, TSKH Lâm Quang Chiến, TS Lê Minh Tuấn, KS Trần Văn Hồi, KS Nguyễn Quyết Thắng, KS Nguyễn Văn Đức, KS Phan Xuân Sơn, TS Vershovski V.G, TS Predtruk V.P, TS Ivanov A.N, TS Utoplenhikov V.K, TSKH Vakhisev V.Iu, TS Kireev Ph.A, TSKH Hoàng Đình Tiến, TS Hoàng Hồng Lĩnh, TS Tống Cảnh Sơn, TSKH Trần Xuân Đào, TS Trần Đức Lân, TS Trịnh Xuân Cường, TS Mai Văn Dư, PGS.TS Nguyễn Trọng Tín, TS Nguyễn Hữu Trung, TS Nguyễn Văn Minh, TS Hà Văn Bích, KS Lê Việt Hải, TS Dương Danh Lam, KS Trần Hồng Phong, KS Nguyễn Văn Đắc, TS Vũ Thiện Lương, KS Nguyễn Như Ý, TSKH Vũ Ngọc An, KS Dương Hiền Lương, TS Nguyễn Thúc Kháng, TS Phạm Anh Tuấn).

7. Cụm công trình: Động vật chí Việt Nam và Thực vật chí Việt Nam, Sách Đỏ và Danh lục Đỏ Việt Nam

Đồng tác giả: gồm 45 đồng chủ biên (GS.TSKH Đặng Ngọc Thanh, Cố GS.TSKH Nguyễn Tiến Bân, PGS.TS Lê Xuân Cảnh, PGS.TS Nguyễn Văn Châu, PGS.TS Nguyễn Ngọc Châu, TS Võ Văn Chi, GS.TS Nguyễn Văn Chung, Cố PGS.TS Phan Trọng Cung, GS.TSKH Vũ Quang Côn, TS Nguyễn Hữu Đại, PGS.TS Hoàng Đức Đạt, CN Nguyễn Thị Đỏ, PGS.TS Hoàng Hoè, PGS.TSKH Lê Xuân Huệ, Cố PGS.TS Trịnh Bá Hữu, TS Nguyễn Khắc Hường, TS Dương Đức Huyền, GS.TSKH Đặng Huy Huỳnh, PGS.TS Nguyễn Đức Khảm, TS Nguyễn Văn Khôi, PGS.TS Nguyễn Khắc Khôi, GS.TSKH Trần Kiên, GS.TS Lê Công Kiệt, PGS.TS Nguyễn Thị Kỳ, GS.TSKH Nguyễn Thị Lê, CN Trần Thị Kim Liên, GS.TS Phan Kế Lộc, TS Nguyễn Văn Lục, GS.TSKH Trần Đình Lý, PGS.TS Vũ Quang Mạnh, TS Lưu Tham Mưu, PGS.TS Hà Duy Ngọ, Cố GS.TSKH Hoàng Đức Nhuận, CN Đỗ Thị Như Nhung, PGS.TS Nguyễn Hữu Phụng, PGS.TS Vũ Xuân Phương, GS.TS Võ Quý, TS Nguyễn Văn Sáng, TS Nguyễn Ngọc Sinh, KS Nguyễn Quốc Thắng, PGS.TSKH Nguyễn Vũ Thanh, TS Nguyễn Nhật Thi, PGS.TS Tạ Huy Thịnh, PGS.TS Lê Đình Thủy, PGS.TS Nguyễn Văn Tiến) và các cộng sự.

8. Cụm công trình: Thiên nhiên, lãnh thổ và các vùng địa lý Việt Nam, bao gồm các công trình: Thiên nhiên Việt Nam (1977); Việt Nam: Lãnh thổ và các vùng địa lý (1998); Lê Bá Thảo: Những công trình địa lý tiêu biểu (2007)

Tác giả: Cố PGS Lê Bá Thảo.

9. Công trình: Ứng dụng 5 giải pháp KH&CN để chế tạo các loại thiết bị nâng hạ tại

Việt Nam

Tác giả: CN Nguyễn Tăng Cường.

10. Cụm công trình: Nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ ngành Điện ảnh phục vụ kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và phục hồi kinh tế sau chiến tranh

Tác giả: PGS.TS Trần Quang Ngọc.

11. Cụm công trình: Ngăn sông đập trụ đỡ và đập xà lan

Đồng tác giả: 1. GS.TS Trương Đình Dự, 2. PGS.TS Trần Đình Hoà, 3. ThS Trần Văn Thái, 4. ThS Thái Quốc Hiền, 5. ThS Trần Minh Thái, 6. TS Vũ Hồng Sơn, 7. ThS Nguyễn Thế Nam, 8. ThS Phan Đình Tuấn.

12. Cụm công trình: Nghiên cứu mô hình kết hợp quân dân y phục vụ chăm sóc sức khỏe bộ đội và nhân dân trong thời kỳ đổi mới

Đồng tác giả: 1. GS.TS Nguyễn Văn Thuởng, 2. GS.TS Lê Bách Quang, 3. Cố GS.TS Phạm Ngọc Giới, 4. TS Chu Tiến Cường, 5. TS Đinh Ngọc Duy, 6. TS Trần Huy Dụng, 7. BSCKI Đào Nguyễn Thắng, 8. Cố GS.TS Đỗ Nguyên Phương và các cộng sự.

2.7. Giải thưởng Nhà nước năm 2010

Ngày 20.1.2012, Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Quyết định số 103/QĐ-CTN tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ năm 2010; dưới đây là toàn văn Quyết định đó.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 92/TTr-TTg ngày 16.1.2012,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tặng Giải thưởng Nhà nước cho 10 công trình và 10 cụm công trình về khoa học và công nghệ xuất sắc, có giá trị cao về khoa học và công nghệ đã được công bố, sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần đáng kể vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, công nghệ trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, các tập thể và cá nhân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Đã ký: **TRƯƠNG TẤN SANG**

DANH SÁCH 20 CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 2010

1. Công trình: Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử
Đồng tác giả: GS Văn Tạo (chủ biên), GS.TS Furuta Motoo (đồng chủ biên) và 14 đồng tác giả (CN Nguyễn Quang Ân, PGS.TS Cao Văn Biên, Cố CN Phạm Quang Trung, Cố CN Nguyễn Tố Uyên, CN Lưu Thị Tuyết Vân, CN Trần Thị Tường Vân, CN Phan Trọng Bái, CN Phạm Như Thơm, CN Trần Thị Mai, Cố CN Đỗ Đức Hùng, ông Nguyễn Văn Nhạc, CN Nguyễn Đức Nhuệ, PGS.TS Nguyễn Danh Phiệt, CN Nguyễn Hữu Tâm).
2. Công trình: Ngữ âm tiếng Việt
Tác giả: GS.TS Đoàn Thiện Thuật.
3. Cụm công trình: Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt cổ, bao gồm các công trình: Phần chữ Nôm trong cuốn “Cơ sở ngữ văn Hán Nôm”; Phần chữ Nôm trong giáo trình “Ngữ văn Hán Nôm”; Lý thuyết chữ Nôm, văn Nôm; Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử
Tác giả: GS.TS Nguyễn Ngọc San.
4. Cụm công trình: Vương triều Đinh và vương triều Hồ - Những vấn đề lịch sử cần làm sáng tỏ, bao gồm các công trình: Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước; Hồ Quý Ly
Tác giả: PGS.TS Nguyễn Danh Phiệt.
5. Công trình: Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX
Tác giả: PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ.
6. Công trình: Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945
Tác giả: Cố PGS.TS Dương Kinh Quốc.
7. Cụm công trình: Nhân vật lịch sử - văn hoá Ngô Thì Nhậm, bao gồm các công trình: Ngô Thì Nhậm (1746-1803) nhân vật lịch sử và nhà văn hoá kiệt xuất; Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn
Tác giả: GS.TS Mai Quốc Liên.
8. Cụm công trình: Từ và từ vựng học tiếng Việt, bao gồm các công trình: Từ vựng học tiếng Việt; Từ và nhận diện từ tiếng Việt
Tác giả: GS.TS Nguyễn Thiện Giáp.
9. Cụm công trình: Câu trong tiếng Việt, bao gồm các công trình: Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt; Câu đơn tiếng Việt
Tác giả: GS.TS Diệp Quang Ban.
10. Cụm công trình: Nghiên cứu văn học dân gian người Việt, bao gồm các công trình: Văn học dân gian người Việt, góc nhìn và thể loại; Truyện nôm - Lịch sử phát triển và thi pháp thể loại
Tác giả: GS.TS Kiều Thu Hoạch.

11. Cụm công trình: Tính dân tộc trong văn học và nghệ thuật, bao gồm các công trình: Về tính dân tộc trong văn học; Động lực dân tộc và thực tiễn sáng tạo văn hóa, nghệ thuật
Tác giả: PGS.TS Nguyễn Văn Truy (Thành Duy).
12. Cụm công trình: Khai thác sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên sinh vật biển Việt Nam nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị phục vụ cuộc sống
Đồng tác giả: 1. GS.TS Châu Văn Minh, 2. PGS.TS Phan Văn Kiệt, 3. PGS.TS Phạm Quốc Long, 4. PGS.TS Lê Mai Hương, 5. ThS Nguyễn Xuân Cường, 6. TS Nguyễn Hoài Nam, 7. PGS.TS Đỗ Công Thung, 8. PGS.TS Bùi Minh Lý.
13. Cụm công trình: Địa lý tự nhiên Việt Nam, bao gồm các công trình: Cảnh quan địa lý miền Bắc Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật, năm 1976; Địa lý tự nhiên Việt Nam, NXB Giáo dục, năm 1999; Sự phát triển của khoa học địa lý trong thế kỷ XX, NXB Giáo dục, năm 2004
Tác giả: GS.TS Vũ Tự Lập.
14. Công trình: Nghiên cứu bảo đảm vận hành an toàn và khai thác hiệu quả lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt
Tác giả: Tập thể cán bộ khoa học Viện Nghiên cứu Hạt nhân giai đoạn 1984-2007.
15. Công trình: Thiết kế công nghệ và đóng tàu thủy cao tốc phục vụ lực lượng cảnh sát biển (TT400)
Đồng tác giả: 1. KS Bùi Duy Chinh, 2. ThS Đặng Văn Hồng, 3. KS Lê Đình Lành, 4. KS Đoàn Thanh Đức, 5. KS Phạm Hồng Hải, 6. KS Lê Văn Chung, 7. ThS Hoàng Kiều Hưng, 8. KS Lê Trung Thông.
16. Công trình: Nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất găng tay phẫu thuật y tế từ cao su thiên nhiên Việt Nam
Đồng tác giả: 1. ThS Phạm Xuân Mai, 2. Tập thể cán bộ khoa học Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp.
17. Công trình: Lai tạo, chọn lọc các giống lúa mới phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán canh tác của địa phương và khu vực
Tác giả: KS Trần Minh Chánh.
18. Công trình: Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại nghiên cứu đổi mới dịch vụ truyền máu, sản xuất và chuẩn hóa các chế phẩm máu sử dụng cho điều trị bệnh
Tác giả: GS.TSKH Đỗ Trung Phấn.
19. Cụm công trình: Nghiên cứu về cây Trinh nữ Hoàng cung Việt Nam (*Crinum latifolium L.*)
Tác giả: TS Nguyễn Thị Ngọc Trâm.
20. Công trình: Nghiên cứu xây dựng mô hình tư vấn di truyền cho các gia đình chịu ảnh hưởng của chất độc hoá học trong chiến tranh
Đồng tác giả: 1. Cố GS.TS Trịnh Văn Bảo, 2. PGS.TS Nguyễn Ngọc Hùng, 3. PGS.TS Trần Đức Phấn, 4. PGS.TS Trần Thị Thanh Hương, 5. TS Hoàng Thị Ngọc Lan, 6. PGS. TS Nguyễn Thị Phương, 7. PGS.TS Phan Thị Hoan.

CHƯƠNG I

**CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH
NĂM 1996**









CỤM NHỮNG CÔNG TRÌNH thuộc lĩnh vực sử học, trong đó nổi bật là 2 cuốn: **Vài nhận xét về thời kỳ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long (1954)** và **Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản (1960)**

TÁC GIẢ: GS.VS Nguyễn Khánh Toàn

Công trình “Vài nhận xét về thời kỳ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long” dày 60 trang (xuất bản năm 1948, tái bản năm 1954) là những phân tích sâu sắc đặc điểm của xã hội Việt Nam từ cuối nhà Lê (thế kỷ XVI) đến nhà Nguyễn Gia Long (thế kỷ XIX), có so sánh với chế độ phong kiến ở các nước khác thuộc châu Á, châu Âu; đồng thời chỉ ra nguyên nhân khiến chủ nghĩa tư bản chậm ra đời, thậm chí nền kinh tế xã hội Việt Nam ở giai đoạn đó dậm chân tại chỗ, có mặt còn thụt lùi. Công trình mang tầm khái quát cao, có tính lý luận về lịch sử Việt Nam trong giai đoạn gần 4 thế kỷ từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long.

Công trình “Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản” gồm 2 tập (tập 1 xuất bản năm 1960, dày 158 trang; tập 2 xuất bản năm 1962, dày 168 trang) đã nêu bật đặc điểm của công cuộc giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khẳng định giai cấp nào mới có thể lãnh đạo thành công cuộc cách mạng đó, giúp người đọc có được nhận thức khoa học về lịch sử cách mạng vô sản ở nước ta. Công trình cũng chỉ ra những vấn đề dân tộc cơ bản trong cách mạng vô sản do Đảng ta lãnh đạo.

Hai công trình nêu trên có thể xem là kiểu mẫu trong sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam, là tài liệu bổ ích cho giảng dạy và nghiên cứu lịch sử.

GS.VS Nguyễn Khánh Toàn sinh năm 1905 tại Nghệ An (nguyên quán Thừa Thiên - Huế), mất năm 1993. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Sử học và Chủ tịch danh dự Hội Sử học Việt Nam, Viện sĩ Viện Hàn lâm Cộng hòa dân chủ Đức (1975) và Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1976). Từ năm 1945, ông được giao nhiệm vụ xây dựng ngành giáo dục và khoa học xã hội, trực tiếp chỉ đạo cuộc cải cách giáo dục năm 1950. Ông đã có hàng chục công trình nghiên cứu về nhiều lĩnh vực liên quan đến giáo dục và khoa học xã hội.



CÔNG TRÌNH: Bộ lịch sử 80 năm chống Pháp gồm 3 tập, Nhà xuất bản Văn Sử Địa năm 1956 (tập 1), 1959 (tập 2), 1960 (tập 3)

TÁC GIẢ: GS.VS Trần Huy Liệu

Công trình “Bộ lịch sử 80 năm chống Pháp” gồm 3 tập, do Nhà xuất bản Văn Sử Địa xuất bản: tập I dày 326 trang, xuất bản vào năm 1956; tập II dày 154 trang, xuất bản vào năm 1959; tập 3 dày 228 trang, xuất bản năm 1960. Công trình đã nêu bật lịch sử chống Pháp của dân tộc ta, từ các phong trào Văn Thân Cần Vương đến các phong trào dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX, sự nghiệp đấu tranh của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, đi tới Cách mạng tháng Tám thành công. Công trình đã thể hiện sự tư duy lý luận Mácxít nhuần nhuyễn, với nguồn tư liệu phong phú, độc đáo, được giới sử học trong nước và nhiều học giả nước ngoài đánh giá cao về giá trị học thuật và hiệu quả xã hội.

GS Trần Huy Liệu (sinh năm 1901 tại Nam Định, mất năm 1969) là nhà sử học hàng đầu của ngành sử học cách mạng Việt Nam. Ông hoạt động chống thực dân Pháp từ những năm 20 của thế kỷ XX, bị đày ra Côn Đảo (1928-1934), bị đày lên Sơn La, Bá Vân, rồi Nghĩa Lộ (1939-1945). Tháng 3.1945, ông cùng các chiến sĩ cách mạng vượt ngục trở về Hà Nội tham gia tổng khởi nghĩa, tháng 8.1945 được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc giải phóng. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền cổ động, đã thay mặt Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa chấp nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại. Cuộc đời hoạt động cách mạng của ông gắn chặt với những thành tựu về sử học, lấy sử học để đúc kết kinh nghiệm cách mạng, qua đó tạo ra sức mạnh thúc tỉnh, cổ vũ mọi người đi theo sự nghiệp cứu nước. Ông đã có gần 500 công trình sử học khác nhau.

Ông là Trưởng ban Sử Địa Trung ương Đảng từ năm 1953 (tiền thân, hạt nhân của Ủy ban Khoa học Xã hội sau này), từ năm 1960 tới năm 1969 là Viện trưởng Viện Sử học, Phó ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội, Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hòa dân chủ Đức.



CỤM CÔNG TRÌNH gồm 8 tác phẩm: Nghiên cứu văn học Việt Nam và văn học thế giới (1945-1984)

TÁC GIẢ: GS Đặng Thai Mai

Cụm công trình gồm 8 tác phẩm nghiên cứu văn học Việt Nam và văn học thế giới của GS Đặng Thai Mai là những nghiên cứu về thời đại văn học, về văn học cổ điển Việt Nam, các tác phẩm và tác giả Việt Nam cũng như các tác giả, tác phẩm lớn của nền văn học thế giới, mối quan hệ lâu đời và mật thiết giữa văn học Việt Nam và văn học thế giới.

GS Đặng Thai Mai (sinh năm 1902 tại Nghệ An, mất năm 1984) là nhà văn, nhà phê bình văn học, hoạt động văn hóa thời kỳ Mặt trận dân chủ (1936-1939). Ông là một nhà nghiên cứu uyên bác, hiểu biết sâu sắc văn học cổ điển Việt Nam, văn học Trung Quốc cổ, cận đại, văn học phương Tây thời kỳ Phục hưng. Các công trình của ông vừa có tính chất văn học sử vừa có tính chất lý luận, đã cung cấp những kiến thức cơ bản về các nền văn học nêu trên cho giới nghiên cứu, giảng dạy văn học, giới sáng tác và bạn đọc nói chung. Số người đọc các công trình của ông rất lớn, từ những giảng viên, giáo viên, những nhà nghiên cứu mới nhập môn cho đến những nhà nghiên cứu đã có nhiều công trình, vì phương pháp nghiên cứu của ông rất khoa học, cách viết của ông rất hấp dẫn, làm nổi rõ được tính văn học của các nền văn học, bao gồm cả tính tư tưởng, tính thời đại và tính mỹ văn của tác phẩm, ông được coi là một nhà nghiên cứu bậc thầy vì những công trình của ông đã góp phần rất quan trọng vào việc đào tạo sinh viên các trường, bồi dưỡng cho các giáo sư, giảng viên và các nhà nghiên cứu thuộc các thế hệ.

Ông đã từng giữ chức vụ: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến tỉnh Thanh Hoá, Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học - nghệ thuật Việt Nam, Viện trưởng Viện Văn học.



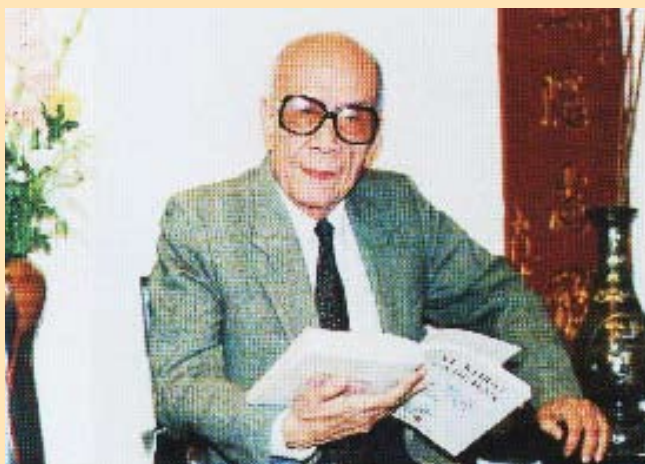
CÔNG TRÌNH: Toàn bộ công trình về Lịch sử Việt Nam gồm 5 bộ, 18 tập (1956-1978)

TÁC GIẢ: GS Trần Văn Giàu

Công trình về lịch sử Việt Nam bao gồm các tác phẩm của GS Trần Văn Giàu đã xuất bản từ năm 1956 tới năm 1978 (5 bộ, 18 tập, 7.300 trang): “Lịch sử chống quân xâm lăng” (3 tập, 1956-1957); “Lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam” (4 tập, 1.500 trang); “Lịch sử cận đại Việt Nam” (3 tập, 1960-1963); “Miền Nam giữ vững thành đồng” (5 tập, 1964-1978); “Lịch sử tư tưởng” (3 tập, 1.750 trang).

Đây là những công trình khoa học lớn, được đánh giá rất cao bởi chứa đựng nhiều phát hiện mới, nêu ra những quan điểm có tính thuyết phục, khoa học và động viên đông đảo nhân dân và cán bộ trong sự nghiệp cách mạng, mở đầu cho nhiều công trình nghiên cứu lịch sử có giá trị của đông đảo thế hệ học trò của tác giả.

GS Trần Văn Giàu (sinh năm 1911 tại Long An, mất năm 2010) là một trong những người kiến tạo nên nền móng cho sự phát triển của ngành khoa học xã hội và nhân văn nước ta. Ông học ở Pháp từ năm 1928, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp từ tháng 5.1929. Từ năm 1931 đến cuối năm 1932, ông theo học ở Trường Đại học Đông Phương Matxcova (Liên Xô), rồi về nước hoạt động cách mạng trong Xứ ủy Nam Kỳ. Tháng 10.1943 ông là Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. Sau Tổng khởi nghĩa ở Sài Gòn và 6 tỉnh Nam Kỳ thành công, ông là Chủ tịch Ủy ban nhân dân lâm thời Nam Bộ. Cuối năm 1945, ông được cử ra Bắc công tác và giảng dạy sử học. Ông được phong Anh hùng lao động (2003).



CÔNG TRÌNH: Bộ sách về Mỹ học, Đạo đức học, Văn hoá học (1973-1978-1980)

TÁC GIẢ: GS Vũ Khiêu

Công trình này gồm 3 cuốn sách:

1. “Anh hùng và nghệ sỹ” (phần đạo đức học, dày 330 trang, chia làm 2 phần: Anh hùng, nghệ sỹ) với nội dung phân tích các vấn đề đạo đức của người anh hùng và nghệ sỹ (phẩm chất, tài năng), qua đó nêu lên vinh dự và trách nhiệm của văn nghệ sỹ trước dân tộc.

2. “Góp phần nghiên cứu cách mạng tư tưởng và văn hoá” (225 trang), gồm 6 chương: Trên trận địa hôm nay; Văn hoá mới và giá trị chân chính của con người; Văn hoá mới và những tình cảm cao đẹp của người cách mạng; Văn hoá mới và giá trị đạo đức mới; Văn hoá và sự đổi mới trong lối sống; Cách mạng văn hoá trong lĩnh vực nghệ thuật.

3. “Người trí thức Việt Nam” (246 trang), gồm 9 phần: Đặc điểm truyền thống ở người trí thức Việt Nam; Từ khí phách và tinh hoa dân tộc anh hùng: Nguyễn Trãi; Trong hoàn cảnh loạn ly của đất nước: Nguyễn Bình Khiêm; Từ đỉnh cao của văn hoá đương thời: Lê Quý Đôn; Trách nhiệm và vinh dự trước ngã ba của lịch sử: Ngô Thì Nhậm; Chiến đấu đến cùng vì tự do và hạnh phúc của nhân dân: Cao Bá Quát; Trước đời sống khốn khổ của nhân dân và sự mua chuộc của kẻ thù: Nguyễn Khuyến; Kiên cường và bất khuất trước mọi thủ đoạn của quân cướp nước và bán nước: Nguyễn Đình Chiểu; Chủ nghĩa xã hội và sứ mệnh quang vinh của người trí thức.

Công trình đã có cống hiến quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam; có giá trị đặt nền tảng cho 3 ngành khoa học mới là Mỹ học, Đạo đức học, Văn hoá học; góp phần kiến giải và phân tích, phê phán những quan điểm sai trái trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá.

GS Vũ Khiêu tên thật là Đặng Vũ Khiêu, sinh năm 1916 tại Nam Định. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội, kiêm Tổng biên tập Tạp chí Xã hội học.



CÔNG TRÌNH: Tư tưởng phương Đông (1950-1960-1970). Nhà xuất bản Văn học, 1995

TÁC GIẢ: GS Cao Xuân Huy

Công trình “Tư tưởng phương Đông” được Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1995, gồm 5 phần chủ yếu sau:

- “Chủ toàn và chủ biệt, hai ngả rẽ trong triết học Đông Tây”, nêu 7 vấn đề lớn: Các bi kịch của sự đồng nhất hoá; Phương thức “chủ toàn” và phương thức “chủ biệt” của tư tưởng; Thiết vấn pháp của bản thể luận; Bản thể và nguyên lý đồng nhất tính; Vận động, phát triển về không gian và thời gian; Tri giác và thế giới; Do lai của ý thức.

- “Lê Quý Đôn và học thuyết lý khí”.

- “Tư tưởng Việt Nam dưới thời Tự Đức, hoặc thuyết canh tân của Nguyễn Trường Tộ”.

- “Triết học cổ phương Đông”.

- “Một giả thuyết làm việc trong quá trình nghiên ngẫm về lịch sử tư tưởng dân tộc”.

Nội dung của Công trình đã thể hiện sự công phu và quá trình nghiên ngẫm lâu dài của tác giả về tư tưởng phương Đông, xác định được những nét cơ bản khu biệt tư tưởng phương Đông và phương Tây, với những kiến giải minh triết và sâu sắc. Về lịch sử tư tưởng phương Đông, tác giả đã nêu bật được những khía cạnh đặc sắc của tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam, đặc biệt là từ giữa thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX với các nhà tư tưởng lớn như Lê Quý Đôn, Nguyễn Siêu, Nguyễn Trường Tộ... Công trình là một đóng góp quan trọng vào việc tìm hiểu lịch sử tư tưởng và văn hóa phương Đông, đặc biệt là lịch sử tư tưởng và văn hóa Việt.

GS Cao Xuân Huy sinh năm 1900 tại Nghệ An, mất năm 1983. Ông nguyên là Trưởng ban Hán - Nôm, Trưởng ban Văn học cổ đại Việt Nam thuộc Viện Văn học.



CỤM CÔNG TRÌNH gồm 4 tác phẩm về nghiên cứu văn học và phê bình văn học (1969-1971, 1980, 1986, 1992)

TÁC GIẢ: GS.VS HỒ TÔN TRINH

Cụm công trình về nghiên cứu văn học và phê bình văn học của GS.VS Hồ Tôn Trinh gồm 4 công trình sau:

- “Phương Tây, văn học và con người”, 2 tập, 400 trang (tập 1 xuất bản năm 1969, tập 2 xuất bản năm 1971). Công trình nghiên cứu một cách có hệ thống các trào lưu văn học hiện đại phương Tây, nêu lên những thành tựu nổi bật của nó đồng thời phê phán những trào lưu tiêu cực, phản động, có tác động đến văn học các vùng bị tạm chiếm ở miền Nam như: chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa cấu trúc. Cho đến nay, công trình vẫn là tài liệu giảng dạy và nghiên cứu có giá trị, được bạn đọc đánh giá cao.

- “Về khoa học và nghệ thuật trong phê bình văn học”, 231 trang, xuất bản năm 1980. Công trình mở ra một hướng nhìn và nghiên cứu mới, có tính liên ngành đối với thơ ca dân tộc, đi sâu vào bản chất và phép tắc sáng tác của nó. Đó là áp dụng môn Ký hiệu học, một môn khoa học mũi nhọn của thế giới, vào việc phân tích, đánh giá thơ, tục ngữ, ca dao Việt Nam thông qua tu từ học, âm học và âm vận học, làm nổi rõ trí tuệ sáng tạo Việt Nam trong văn học.

- “Đối thoại văn học”, 140 trang, xuất bản năm 1986. Công trình là nghiên cứu đầu tiên trong lĩnh vực văn học dân gian Việt Nam, bao gồm tục ngữ, dân ca, bài ru con theo phương pháp ký hiệu học, chỉ ra cái lớn, cái hay của văn học dân gian thông qua việc bóc các lớp vỏ âm để tìm cái chiều sâu ngữ nghĩa và đậm tính thơ của văn học dân gian. Công trình được giới nghiên cứu văn hóa, văn nghệ dân gian đánh giá là có nhiều tìm tòi, phát hiện mới trong lĩnh vực này.

- “Từ ký hiệu học đến thi pháp học”, 180 trang, xuất bản năm 1992. Công trình đã vận dụng ký hiệu học để nêu cao thi pháp dân tộc thể hiện trong thơ hiện đại Việt Nam (Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử...) và đi sâu vào các yếu tố tu từ, ngữ nghĩa và cú pháp trong thơ, đóng góp một hệ khái niệm mới, một quan niệm về thi pháp, một phương pháp luận mới, khoa học trong nghiên cứu thơ.

GS.VS Hồ Tôn Trinh (tức Hoàng Trinh) sinh năm 1920 tại Viên Chăn - Lào (nguyên quán Hà Tĩnh), mất năm 2011. Ông đã từng giữ các chức vụ: Trưởng ty Tuyên truyền văn nghệ tỉnh Hà Tĩnh, Phó Viện trưởng Viện Văn học, Phó Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội miền Nam (1968-1982), Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Hungari (1979), Phó Tổng biên tập Tạp chí *Vietnam Sciences Sociales* (1982-1985), Viện trưởng Viện Văn học kiêm Tổng biên tập Tạp chí Văn học (1985-1988), Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Văn học (1985-1988, 1996-2000).



CỤM CÔNG TRÌNH gồm 4 tác phẩm nghiên cứu về văn học dân gian và văn hoá dân gian Việt Nam (1972, 1989, 1993, 1995)

TÁC GIẢ: GS Đinh Gia Khánh

Cụm công trình bao gồm 4 tác phẩm nghiên cứu về văn học dân gian và văn hoá dân gian Việt Nam:

1. “Văn học dân gian Việt Nam”, 2 tập, xuất bản năm 1972, dày tổng cộng 756 trang. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian, công trình là một thành tựu khó vượt qua về tính chất hoàn chỉnh và toàn diện, có đóng góp quan trọng, có hệ thống đối với lĩnh vực nghiên cứu văn học dân gian nước nhà.

2. “Trên đường tìm hiểu văn hoá dân gian Việt Nam”, xuất bản năm 1989, 221 trang, gồm 7 chương: Chương 1 nêu các vấn đề đặt ra cho nghiên cứu văn học dân gian, định nghĩa về văn hoá dân gian (Folklore); Chương 2: Hình thành của Folklore học; Chương 3: Văn hoá dân gian là một nghệ thuật nguyên hợp; Chương 4: Các thành tố chủ yếu của văn hoá dân gian, nghệ thuật biểu diễn dân gian, nghệ thuật ngữ văn dân gian; Chương 5: Sinh hoạt văn hoá dân gian; Chương 6: Các vấn đề lớn của Folklore học; Chương 7: Vai trò của Folklore học Việt Nam hiện nay trong sự nghiệp xây dựng nền văn hoá mới, con người mới. Công trình đã mở đường, đặt nền móng và định hướng phát triển cho bộ môn nghiên cứu văn hoá dân gian ở Việt Nam.

3. “Văn hoá dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hoá Đông Nam Á”, xuất bản năm 1993, 167 trang, nêu 3 nội dung lớn: Văn hoá dân gian Việt Nam trong tiến trình văn hoá Đông Nam Á; những sự tương đồng văn hoá dân gian Việt Nam và văn hoá dân gian các nước Đông Nam Á khác; những nét đặc thù của văn hoá dân gian Việt Nam. Đây là công trình đầu tiên ở nước ta đặt vấn đề nghiên cứu văn hoá Việt Nam trong sự so sánh với văn hoá các nước thuộc khu vực Đông Nam Á.

4. “Văn hoá dân gian Việt Nam với sự phát triển của xã hội Việt Nam”, xuất bản năm 1995, gồm 5 chương. Chương 1 nêu các vấn đề: Tính thời sự của nghiên cứu văn hoá dân gian; Văn hoá dân gian trong mối quan hệ với môi trường văn hoá ở nông thôn; Hội làng và những giá trị thẩm mỹ của nó; Kế thừa và phát huy những giá trị của văn hoá dân gian ở nông thôn nước ta hiện nay. Chương 2 nêu các luận điểm: Làng là khung cảnh quan trọng nhất của văn hoá dân gian; Hương ước là một biểu hiện quan trọng của văn hoá dân gian ở làng quê. Chương 3, nêu các vấn đề: Hội làng và các tôn giáo ngoại lai; Hội làng với tín ngưỡng bản địa; Ý nghĩa xã hội và văn hoá của hội làng. Công trình vừa có giá trị sâu sắc về mặt khoa học cơ bản vừa có ý nghĩa ứng dụng, gắn với thực tiễn xã hội và văn hoá của nước ta trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

Cụm công trình có giá trị khai phá và mở đường, định hướng cho công tác nghiên cứu văn học dân gian ở nước ta.

GS Đinh Gia Khánh sinh năm 1924, mất năm 2003. Ông là người sáng lập Viện Văn hoá dân gian (nay là Viện Nghiên cứu văn hoá), đồng thời giữ chức Viện trưởng từ năm 1983 đến năm 1987.



CÁC CÔNG TRÌNH: Sinh học và bệnh học đại cương; Quan điểm, đường lối, phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam (sau năm 1945)

TÁC GIẢ: GS Hồ Đắc Di

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Mỹ xâm lược, GS Hồ Đắc Di đã trần trở, đề xuất những quan điểm, đường lối, phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam, nhằm phục vụ tốt cho kháng chiến. Điển hình là những tác phẩm “Bàn về văn hoá và tinh thần khoa học” (11.1948), “Sứ mạng và vai trò của Trường đại học” (1949), “Vinh và lụy của ngành y” (1949), “Y học dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật” (1956)... Phương châm của ông trong đào tạo cán bộ y tế từ ngày đầu chống Pháp là “Từ thực tiễn, thông qua thực nghiệm, lại trở về thực tiễn”. Trường Đại học Y được ở chiến khu hồi đó đã cử sinh viên đi phục vụ chiến dịch, rồi về trường tổng kết, và lại đi chiến dịch phục vụ; kết quả là đã phục vụ tốt kháng chiến và nhà trường đã đào tạo được trên 250 bác sĩ, gần 100 dược sĩ đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Về quan hệ thầy trò, ngay từ năm 1947, ông đã chỉ ra: “Trường đại học là một cộng đồng, trong đó thầy và trò cùng có chung một niềm khao khát học hỏi, qua tự do trao đổi ý kiến để đạt tới chân lý, để thấu hiểu một cách đúng đắn giá trị của sức mạnh trí tuệ...”. Ông cũng cho rằng, “Trường đại học phải vừa là trung tâm giảng dạy, vừa là trung tâm nghiên cứu. Trường đại học không chỉ là nơi giảng dạy khoa học đã hình thành mà còn là nơi hình thành khoa học”, và “nhờ kết hợp giữa khoa học và văn hoá mà người thầy thuốc trở nên xứng đáng với thiên chức của mình”, “Nghề y không dung thứ bất cứ thứ gì trái đạo đức bởi vì nó liên quan đến cái tinh tế nhất là sự sống của con người”... Đó là những đề xuất có tầm nhìn mang tính triết lý sâu sắc, có giá trị khoa học, có ý nghĩa nhân văn cao cả, có ảnh hưởng rất quan trọng trong đào tạo cán bộ y tế nói riêng và đào tạo cán bộ các ngành nói chung.

Công trình “Sinh học và bệnh học đại cương” (5.1950) của GS Hồ Đắc Di là cẩm nang giảng dạy và học tập quý giá của các giảng viên và sinh viên trường đại học y, là tài liệu tham khảo cho các ngành khoa học liên quan.

GS Hồ Đắc Di sinh năm 1900 tại Huế, mất năm 1984. Ông đã từng được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ giao nhiều trọng trách: Tổng thanh tra y tế, Tổng giám đốc Đại học y, Hiệu trưởng Trường Đại học Y dược... Ông cũng là một trong những người đầu tiên xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam.



CÔNG TRÌNH: Toa căn bản kháng sinh thảo mộc; Phương pháp dưỡng sinh (từ năm 1954)

TÁC GIẢ: GS Nguyễn Văn Hưởng

“Toa căn bản kháng sinh thảo mộc” tổng kết những nghiên cứu của GS Nguyễn Văn Hưởng về việc sử dụng dược liệu thảo mộc trong tự điều trị bệnh tật với “cây nhà lá vườn”, khiến quân dân ở chiến trường Nam Bộ và cả ở những chiến trường khác trong cả nước đều nhớ thuộc lòng và sử dụng có hiệu quả. Để đáp ứng nhu cầu thuốc men cho kháng chiến, GS Nguyễn Văn Hưởng đã chủ trương phối hợp điều trị kết hợp Đông Tây y, tích cực sử dụng thuốc Nam và thuốc Bắc, góp phần xây dựng và phát triển nền y học dân tộc. Ông đã bỏ nhiều công sức để tập hợp được nhiều lương y giỏi, các bác sĩ, y sĩ được đào tạo về đông y để nghiên cứu, sử dụng đông dược và các phương pháp cổ truyền như châm cứu, bấm huyệt... rồi chỉnh lý, đưa vào sử dụng có hiệu quả..., khẳng định kết luận của ông là “có thể dùng thuốc Nam chữa trị bệnh thông thường tại cộng đồng, ít tốn kém cho người bệnh mà hiệu quả vẫn cao”.

Tháng 6.1970, GS Nguyễn Văn Hưởng bị tai biến mạch máu não. Cũng từ đó, ông đã vạch ra kế hoạch tập luyện và tự nghiên cứu chữa bệnh. Kết quả, ông đã vượt qua được bệnh tật, sống tới năm 92 tuổi (năm 1998), và qua đó đã đúc kết thành “Phương pháp dưỡng sinh”, viết thành sách để phổ biến phương pháp này cho mọi người, nhất là người cao tuổi áp dụng. Phương pháp dưỡng sinh do ông đề xuất đã được đánh giá là khoa học và có hiệu quả.

GS Nguyễn Văn Hưởng sinh năm 1906 tại An Giang, mất năm 1998. Ông từng giữ cương vị Bộ trưởng Bộ Y tế, đã được tặng danh hiệu Anh hùng lao động.



CÔNG TRÌNH: Bệnh học da liễu; Tập hợp 16 công trình nghiên cứu và 2 tập sách chuyên khảo về bệnh phong (sau năm 1945)

TÁC GIẢ: GS Đặng Vũ Hỷ

GS Đặng Vũ Hỷ nghiên cứu về bệnh da liễu từ rất sớm. Năm 1937, bản luận văn xuất sắc về bệnh giang mai bùng trứng (La syphilis de l'ovaire) của ông đã được xuất bản bằng tiếng Pháp ở Pari. Ông chú trọng nghiên cứu những bệnh ngoài da gây trở ngại cho nông dân trong sản xuất nông nghiệp, thường tự làm thí nghiệm ngay trên cơ thể mình để tìm nguyên nhân cũng như hiệu quả của các cách trị liệu. Cuốn "Bệnh học da liễu" của ông xuất bản năm 1968 đã trở thành tài liệu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của các trường đại học y và các cơ sở y tế trong cả nước.

Với bệnh phong, ông đã có những công trình điều tra cơ bản, nghiên cứu về nguồn lây, cách dự phòng và các phương pháp chữa trị, làm nền tảng chứng minh rằng có thể chữa và phòng lây lan, tiến tới có thể thanh toán bệnh này, góp phần xoá bỏ thành kiến sai lầm của xã hội về người mắc bệnh phong. Trong tổng số 51 công trình nghiên cứu khoa học của ông đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành y học ở trong và ngoài nước (từ năm 1945 tới năm 1972) có 16 công trình nghiên cứu về bệnh phong, và nhiều công trình nghiên cứu về các bệnh nhiễm khuẩn da, giang mai, hoa liễu... Ông cũng cho xuất bản nhiều sách chuyên môn và giáo trình giảng dạy ở bậc đại học, như "Bài giảng bệnh học nội khoa" (1953), "Bài giảng bệnh học da liễu" (1957), "Những điều cần biết về bệnh phong" (1962), "Bệnh phong" (1965)...

GS Đặng Vũ Hỷ sinh năm 1910 tại Xuân Thủy, Nam Định, mất năm 1972. Ông nguyên là Chủ nhiệm Bộ môn Da liễu Trường Đại học Y dược, Chủ nhiệm Khoa Da liễu Bệnh viện Bạch Mai.



CỤM CÔNG TRÌNH: 34 công trình khoa học về phòng chống bệnh lao ở Việt Nam và 5 nguyên tắc của ngành y tế nhân dân, xây dựng mạng lưới y tế cơ sở - y tế nông thôn (sau 1945)

TÁC GIẢ: BS Phạm Ngọc Thạch

34 công trình khoa học về phòng chống bệnh lao ở Việt Nam của BS Phạm Ngọc Thạch có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Thông qua các công trình nghiên cứu, ông đã tìm ra phương pháp tiêm chủng phòng lao bằng BCG chết, khiến việc tiêm chủng phòng lao có thể tiến hành rộng rãi, không còn phải lo việc bảo quản lạnh vắc xin như khi dùng BCG sống. Trong chữa lao, ông nêu ra cách dùng kích sinh chất filatov, subtilin và kết hợp đông - tây y để điều trị bệnh lao có hiệu quả. Trong điều tra dịch tễ học bệnh lao, ông nêu ra kỹ thuật xét nghiệm đờm để phát hiện bệnh lao, có thể áp dụng thuận lợi cho mọi tuyến y tế; nghiên cứu tìm ra môi trường có thể tạo ra bằng các nguyên liệu trong nước để nuôi cấy vi trùng lao, có thể phổ biến cho các địa phương thực hiện dễ dàng. Cách phát hiện lao qua xét nghiệm đờm được ông nêu ra vào năm 1956 rất có giá trị cả về mặt khoa học và kinh tế, đi trước thời đại mấy chục năm, bởi lúc đó Hiệp hội chống lao quốc tế đang chủ trương phát hiện lao bằng chụp X quang phổi rất tốn kém và ít hiệu quả, khó phát triển rộng, nhất là ở các nước nghèo. Ngày nay, Tổ chức Y tế thế giới đã khẳng định, việc phát hiện vi khuẩn lao qua đờm là biện pháp đặc hiệu nhất. Các công trình phòng chống lao và bệnh phổi của ông đã đặt nền móng cho hình thành chuyên khoa lao và bệnh phổi ở Việt Nam. Cũng nhờ những nghiên cứu của ông về bệnh lao, năm 1968 đã có 18 triệu người được tiêm BCG phòng lao, phát triển mạng lưới chữa lao rộng khắp miền Bắc (6 bệnh viện lao, 55 trạm chống lao ở các tỉnh, thành phố, thị xã; 240 trạm chống lao ở cấp xã; 61 trạm an dưỡng lao ở các xí nghiệp, cơ quan... với tổng số giường bệnh dành cho bệnh nhân lao lên tới 6.444 giường). Nhờ đó, làm giảm tỷ lệ nhiễm lao, đặc biệt là tỷ lệ tử vong do lao. Hiệp hội chống lao thế giới đánh giá tổ chức chống lao của Việt Nam thuộc loại "mẫu mực cho những nước có nền kinh tế thấp".

Là một trong những người lãnh đạo ngành y tế Việt Nam, BS Phạm Ngọc Thạch đã rất quan tâm xây dựng mạng lưới y tế Việt Nam, tổ chức y tế cơ sở, làm tiền đề cho triển khai đường lối của Đảng về chăm sóc sức khỏe ban đầu sau này. Ông đã xây dựng 5 nguyên tắc của ngành y tế nhân dân: kết hợp chặt chẽ chính trị với chuyên môn, tư tưởng với tổ chức, phòng bệnh với chữa bệnh, y với dược, đông y với tây y. 5 nguyên tắc này về sau đã trở thành 5 quan điểm của Đảng về công tác y tế.

BS Phạm Ngọc Thạch sinh năm 1909 tại Huế, là Bộ trưởng đầu tiên của Bộ Y tế nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Anh hùng lao động. Từ năm 1948, ông vừa là Bộ trưởng Bộ Y tế, vừa kiêm Viện trưởng Viện Chống lao trung ương (nay là Viện Lao và bệnh phổi) cho tới khi ông hy sinh ở chiến trường miền Nam (năm 1968).



CÔNG TRÌNH: Phương pháp cắt gan khô Tôn Thất Tùng (1962)

TÁC GIẢ: GS Tôn Thất Tùng

Phương pháp cắt gan khô Tôn Thất Tùng là một công trình khoa học nổi tiếng thế giới, có được nhờ phương pháp tư duy khoa học của GS Tôn Thất Tùng: “quan sát mọi vẻ đặc thù của hiện thực; không gò bó đời sống vào các nhận xét đã định hình; từ thực tiễn mà nghĩ ngợi, khám phá, giải đáp”.

Trong thời gian còn là sinh viên nội trú Bệnh viện Phủ Doãn (nay là Bệnh viện Việt - Đức, Hà Nội), ông được giao nhiệm vụ mổ xác để xác nhận chẩn đoán đúng hay sai, ông đã phẫu tích trên 200 lá gan, vẽ thành sơ đồ mạch máu của gan - điều mà trước ông chưa ai làm được. Nhờ nắm vững hệ thống mạch tưới máu cho gan, ông đã sáng tạo ra phương pháp cắt gan khô, tức là buộc tất cả các mạch máu và ống mật trong gan trước khi cắt thùy gan bị tổn thương hoặc bị ung thư, khiến không gây chảy máu trong khi mổ, do đó thời gian mổ nhanh hơn, dễ thực hiện hơn so với phương pháp mổ gan truyền thống. Trên thế giới có một giáo sư Pháp là Lortat Jacob cũng thực hiện cắt gan bằng cách buộc các mạch dẫn máu và ống mật ở gan trước khi mổ, nhưng là buộc ở cuống gan chứ không buộc ở trong gan như phương pháp cắt gan mới của GS Tôn Thất Tùng. Theo phương pháp cắt gan khô Tôn Thất Tùng, chỉ hết 6 phút một ca. Phương pháp cắt gan mới của ông được đưa vào giới thiệu trong sách y học ở Pháp, Mỹ, được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới. Hàng trăm nhà y học trên thế giới đã tới Việt Nam hoặc gửi thư để tìm, xin tài liệu về phương pháp mổ gan khô Tôn Thất Tùng.

GS Tôn Thất Tùng (sinh năm 1912 tại Huế, mất năm 1982) đã có nhiều đóng góp trong công tác đào tạo cán bộ, phát triển ngành y tế Việt Nam. Ông nguyên là Thứ trưởng Bộ Y tế, Giám đốc Bệnh viện hữu nghị Việt - Đức (Hà Nội), Anh hùng lao động, Viện sĩ Viện Hàn lâm phẫu thuật Pari.



CÔNG TRÌNH: Giải phẫu mô tả và nhân trắc học người Việt Nam (1950-1971)

TÁC GIẢ: GS Đỗ Xuân Hợp

“Giải phẫu mô tả và nhân trắc học người Việt Nam” là công trình khoa học lớn và tâm huyết nhất của GS Đỗ Xuân Hợp. Ông bắt đầu thực hiện nghiên cứu từ năm 1950, nhưng phải đến năm 1971 công trình mới được hoàn thành. Đó là một bộ sách dày gần 2.000 trang, có 945 hình vẽ minh họa, được chia làm nhiều tập: “Giải phẫu chi trên và chi dưới”; “Giải phẫu bụng”; “Giải phẫu ngực”; “Giải phẫu đại cương”; “Giải phẫu đầu, mặt, cổ”. Bộ sách này được xem là tác phẩm “kinh điển” của ngành giải phẫu học Việt Nam, kết tinh toàn bộ những công trình nghiên cứu (104 công trình và báo cáo khoa học) trong suốt cuộc đời của GS Đỗ Xuân Hợp. Công trình có ý nghĩa thực tiễn trong nhiều lĩnh vực: từ chấn thương chỉnh hình, bệnh lý xương khớp tới những nghiên cứu về nhân chủng học và dân tộc học, ứng dụng trong khoa học thể thao, y học lao động, khoa học bảo hộ lao động.

Ngoài công trình nghiên cứu nêu trên, trước đó, GS Đỗ Xuân Hợp đã được biết đến với công trình “Nghiên cứu về bộ xương người Việt Nam” (năm 1944), nêu lên những đặc điểm về hình thái giải phẫu bộ xương người Việt Nam, có so sánh và lý giải nguyên nhân của những khác biệt với bộ xương của người nước ngoài; “Giải phẫu tứ chi và thực dụng ngoại khoa” (năm 1952); cùng với P. Huar xuất bản cuốn “Hình thái nhân học và giải phẫu mỹ thuật” (đã từng được Viện Hàn lâm y học Pháp tặng Giải thưởng Testut).

GS Đỗ Xuân Hợp sinh năm 1906 tại Hà Nội, mất năm 1985. Ông đã được giao nhiều chức vụ: Hiệu trưởng Trường Đại học quân y Việt Nam (1950-1978), Chủ nhiệm Bộ môn Giải phẫu Trường Đại học y Hà Nội (1954-1985), Chủ tịch Hội Sinh thái học Việt Nam (1965-1985)...



HAI CÔNG TRÌNH: Điều tra về muỗi sốt rét ở Việt Nam và Chế dung dịch Penixilin sử dụng chữa vết thương trong kháng chiến chống Pháp (1958)

TÁC GIẢ: GS Đặng Văn Ngữ

Năm 1960, GS Đặng Văn Ngữ đã thực hiện công trình chuyên khảo về muỗi ở nội, ngoại thành Hà Nội. Ông tiến hành nghiên cứu sinh thái của các loại muỗi truyền bệnh, tính thích nghi của muỗi truyền bệnh sốt rét đối với hoá chất diệt muỗi... Trong điều tra cơ bản về muỗi, ông cũng phát hiện một loại muỗi mới ở Việt Nam, chưa có trong danh pháp quốc tế, là *Anopheles tonkinensis*. Tập hợp các công trình do ông chỉ đạo hoặc trực tiếp thực hiện nghiên cứu về muỗi đã cung cấp những hiểu biết toàn diện về vấn đề sốt rét, từ lâm sàng, sinh thái học cho đến các vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường, làm cơ sở cho công tác tiêu diệt bệnh sốt rét ở nước ta.

Thời kỳ làm nghiên cứu sinh ở Nhật Bản, ông đã phân lập được một loại Penixilin có tác dụng kháng sinh cao, tạo được vòng vô khuẩn lớn. Khi về nước tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp, ông bắt tay ngay vào việc sản xuất Penixilin - loại kháng sinh vô cùng quý hiếm thời đó. Bằng phương tiện thô sơ và dùng nước thân cây ngô để làm môi trường nuôi cấy, ông đã chế ra được nước lọc kháng sinh Penixilin dùng rất tốt cho chữa vết thương. Loại nước lọc kháng sinh này dễ sản xuất, đã được phổ biến tới các trạm quân y tiền phương để tự sản xuất, sử dụng, góp phần hạn chế được đáng kể các biến chứng hiểm nghèo và rút ngắn được thời gian điều trị vết thương cho thương binh. Sau đó, ông còn sản xuất được nước lọc kháng sinh Streptomycine.

GS Đặng Văn Ngữ sinh năm 1910 tại Huế, hy sinh năm 1967 trên chiến trường miền Nam. Ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng và nguyên là Chủ nhiệm Chương trình chống sốt rét ở miền Bắc Việt Nam.



CÔNG TRÌNH: Chẩn đoán phát hiện điều trị ung thư vòm họng (1955-1965) và Phương pháp mổ mới ung thư thanh quản hạ họng (1960-1977)

TÁC GIẢ: GS Trần Hữu Tước

“Chẩn đoán phát hiện điều trị ung thư vòm họng” (1955-1965) và “Phương pháp mổ mới ung thư thanh quản hạ họng” (1960-1977) là hai công trình tiêu biểu của GS Trần Hữu Tước trong tổng số hơn 50 công trình của ông về chuyên ngành tai - mũi - họng đã được công bố. Ở nước ta, tỷ lệ người mắc bệnh ung thư vòm họng rất cao, nhưng trước khi có công trình nghiên cứu của GS Trần Hữu Tước thì vẫn chẩn đoán nhầm bệnh này là “u bên cổ”. Ông đã nghiên cứu kỹ lưỡng ròng rã 10 năm về mặt chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh ung thư vòm họng, mổ chữa trị thành công 61 trường hợp.

Trong nghiên cứu, điều trị ung thư, một thành công lớn nữa là GS Trần Hữu Tước đã sáng tạo phương pháp mổ mới với trường hợp ung thư thanh quản hạ họng. Theo phương pháp mới của ông, niêm mạc hạ họng được bóc tách để được giữ lại với mức nguyên vẹn tối đa, sử dụng tối đa niêm mạc xoang lê để khâu lại ống họng mới, và với cách khâu khi mổ cùng cách chăm sóc hậu phẫu do ông chỉ định đã giúp tránh được di chứng dò họng. Ông đã dùng phương pháp mổ mới này để mổ thành công cả những trường hợp bị ung thư thanh quản hạ họng ở giai đoạn muộn.

Bên cạnh đó, ông còn có nhiều công trình nghiên cứu thành công khác: “Các biến chứng nội sọ do viêm tai”, “Viêm tai xương chũm hai nhĩ”, “Nghiên cứu về bệnh điếc nghề nghiệp và điếc trẻ em”, “Nghiên cứu phục hồi chức năng cho người bị ung thư sau khi phẫu thuật”... Ông có công lớn trong công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo huấn luyện cán bộ, mở rộng mạng lưới điều trị bệnh về tai - mũi - họng đến tận tuyến huyện và một số cơ sở ở cấp xã để phục vụ chữa bệnh, nâng cao sức khỏe nhân dân, góp phần đưa ngành tai - mũi - họng nước ta phát triển, lớn mạnh như ngày nay.

GS Trần Hữu Tước sinh năm 1913 tại Hà Nội, mất năm 1983. Ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Tai - Mũi - Họng Trung ương, được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động năm 1966.



CÁC CÔNG TRÌNH nghiên cứu bệnh mắt hột và bệnh mù loà ở Việt Nam (1938-1975)

TÁC GIẢ: GS Nguyễn Xuân Nguyên

Sự nghiệp nghiên cứu khoa học của GS Nguyễn Xuân Nguyên về chuyên khoa mắt kéo dài gần 40 năm (từ 1938 đến 1975) có thể chia ra 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: từ 1938 đến 1957, ông đã công bố 40 công trình về nhiều vấn đề bệnh học nhãn khoa, về trị liệu. Ông cũng là người đầu tiên nghiên cứu về tổ chức liệu pháp (tissulothérapie) điều trị một số bệnh mắt.

- Giai đoạn 2: từ năm 1958 đến 1975, ông công bố hơn 40 công trình, tập trung nghiên cứu về bệnh mắt hột - bệnh phổ biến nhất, gây mù loà nhiều nhất trong nhân dân và nghiên cứu về dịch tễ học, về quy luật phát sinh và phát triển của bệnh, về phòng bệnh và điều trị.

Các công trình nghiên cứu nổi bật về bệnh mắt hột và mù loà của GS Nguyễn Xuân Nguyên có thể kể đến là: “50 bệnh mắt thông thường” (1948), “Nhãn khoa toát yếu” (1956, tái bản 1960), “Bệnh đau mắt hột” (1956), “Cải tiến kỹ thuật trong phẫu thuật đục thủy tinh thể” (1971), “Giải phẫu và sinh lý thị giác” (1972), “Về một giải pháp giải phóng nhanh hơn nữa mù loà do đục thủy tinh thể ở người già” (1972). Đó là những nghiên cứu về bệnh mắt hột và bệnh mù loà ở Việt Nam, từ phương diện dịch tễ học, quy luật phát sinh và phát triển bệnh cho đến phòng bệnh, điều trị, cũng như xây dựng chương trình phòng chống bệnh, triển khai tới tận mạng lưới y tế xã, phường, nhà trường, lớp mẫu giáo ở nước ta. Nhờ những kết quả nghiên cứu này và sự tích cực trong công tác phòng chống, tỷ lệ mắc bệnh mắt hột trong nhân dân giảm từ 93% (trước Cách mạng tháng Tám 1945) xuống còn khoảng 20%, có nơi chỉ còn 4-5%, các biến chứng như toét mắt không còn nữa, bị lông quặm cũng ở dưới mức 0,5% (trước là 6%). Số người được mổ chữa trị các bệnh về mắt đã tăng lên nhanh chóng, từ chỗ chỉ vài ngàn ca (trước 1972) lên 9.883 ca vào năm 1986, rồi tới 22.124 ca vào năm 1992... Những thành tựu này có thể xem là kỳ diệu ở một nước có nền kinh tế còn kém phát triển như nước ta. GS Nguyễn Xuân Nguyên cũng là người có công lớn trong công tác đào tạo cán bộ, xây dựng ngành mắt Việt Nam.

GS Nguyễn Xuân Nguyên sinh năm 1907 tại Thanh Hoá, mất năm 1975. Ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Mắt Trung ương (1954-1975), nguyên Chủ tịch Hội Nhãn khoa Việt Nam, Chủ nhiệm Bộ môn Mắt Trường Đại học Y Hà Nội.



CÔNG TRÌNH: Dược điển Việt Nam (tập I, tập II, tập III - 1977, 1983, 1990, 1991, 1994)

TÁC GIẢ: GS Trương Công Quyền

Tháng 7.1963, Hội đồng Dược điển Việt Nam được thành lập, người được bầu và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng suốt 34 năm (1963-1997) là GS Trương Công Quyền. Việc xây dựng Dược điển quốc gia là hoàn toàn mới mẻ ở Việt Nam, các cộng tác viên, uỷ viên Hội đồng xây dựng Dược điển đều thuộc các đơn vị khác nhau, sơ tán ở nhiều nơi khác nhau trong thời gian chiến tranh chống Mỹ cứu nước, tài liệu tham khảo có hạn, việc kiểm định dược phẩm gặp khó khăn vì các đơn vị trong ngành dược còn nghèo về trang thiết bị, hoá chất... Vượt lên tất cả những khó khăn đó, dưới sự chỉ đạo, chủ biên của GS Trương Công Quyền, năm 1971, “Dược điển Việt Nam I tập 1” (phần Tân dược) ra đời (2.000 cuốn) gồm 269 chuyên luận về hoá dược; 170 chuyên luận dược liệu; 167 chuyên luận bào chế; 16 chuyên luận sinh hoá, huyết thanh; 421 chuyên luận về chất chỉ thị, dung dịch chuẩn độ, thuốc thử; 60 chuyên luận về phương pháp kiểm nghiệm chung và 6 bảng biểu. Năm 1977, “Dược điển Việt Nam I tập 1” được bổ sung 44 chuyên luận mới và in thêm 2.000 cuốn phục vụ ngành dược. Tháng 12.1980, bản thảo “Dược điển Việt Nam I tập 2” (phần Đông dược) được hoàn thành, in xong 4.000 cuốn vào tháng 4.1983. Năm 1990, “Dược điển Việt Nam II tập 1” (phần Tân dược) được phát hành với 1.500 cuốn. Tháng 12.1991, 1.000 cuốn “Dược điển Việt Nam II tập 2” (Phần Đông dược) ra đời. Năm 1994, “Dược điển Việt Nam II tập 3” được hoàn thành và xuất bản. Sau khi ông mất, cuốn “Dược điển Việt Nam III” có sự đóng góp quan trọng của ông đã được biên soạn năm 2002 và cuốn “Dược điển Việt Nam IV” được biên soạn năm 2010.

Có thể nói, thành tựu đạt được trong xây dựng, xuất bản Dược điển Việt Nam I (tập 1, 2), Dược điển Việt Nam II (tập 1, 2, 3), Dược điển Việt Nam III có công rất lớn của GS Trương Công Quyền. Công trình đã giúp thống nhất tiêu chuẩn chất lượng của phần lớn các dược phẩm đang lưu hành ở nước ta, góp phần xây dựng một ngành dược chính quy, hiện đại.

GS Trương Công Quyền sinh năm 1908 tại Quảng Ngãi, mất năm 2000. Ông đã từng giữ các chức vụ: Hiệu trưởng Trường Quân dược, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược. Ông là dược sĩ đầu tiên được phong giáo sư ở Việt Nam (năm 1955).



CÔNG TRÌNH: Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (1962-1965, 1969-1970, 1977, 1981, 1986, 1991, 1995)

TÁC GIẢ: GS.TS ĐỖ TẤT LỢI

“Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” (1962-1965, 1969-1970, 1977, 1981, 1986, 1991, 1995) là bộ sách kết tinh toàn bộ những nghiên cứu, tìm tòi của GS.TS Đỗ Tất Lợi và các tác giả khác về cây thuốc, vị thuốc ở Việt Nam. Trong lần xuất bản đầu tiên vào năm 1962-1965, “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” dày 1.200 trang khổ 19x27 cm, tập hợp 750 loài cây thuốc, vị thuốc thuộc 164 họ, 77 vị thuốc động vật, 20 vị thuốc khoáng vật được sử dụng ở Việt Nam. Bộ sách đã được tái bản nhiều lần, mỗi lần đều có sửa chữa và bổ sung thêm nhiều cây thuốc, vị thuốc mới.

Bộ sách bao gồm những phát hiện mới của GS Đỗ Tất Lợi về tính năng, công hiệu của nhiều loại dược liệu ở rừng núi, những vị thuốc dân tộc. Đặc biệt, ông đã phát hiện ra cây mã tiền mà các nhà dược liệu học người Pháp trước kia vẫn cho rằng không có ở miền Bắc, chiết được strychnin, rồi chiết được chlorophin từ lá tre, lá táo để điều trị vết loét, vết thương cho bộ đội. Sau đó, ông cùng cộng tác viên chế được “ký ninh đen” (thực ra là cao cây thường sơn) dùng để chữa sốt rét. Ông cũng tinh chế dầu trầm làm thuốc xoa sát trùng, để rửa và đắp vết thương... Sau ngày hoà bình lập lại trên miền Bắc, ông có công trình nghiên cứu về Neroline từ cây trúc đào - một vị thuốc chữa bệnh tim, đã được đưa vào sản xuất ở Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 2, giá thành rẻ vì nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước. Công trình nghiên cứu chưng cất tinh dầu và chiết menthol của ông cũng thành công, giúp chủ động sản xuất trong nước. Ngoài ra còn các công trình khác của ông như nuôi rắn độc lấy nọc chế thuốc giảm đau, dùng tắc kè, cút quy chế thuốc chữa trẻ con cam tích, thuốc chữa kiết lỵ...

Bộ sách đã được Hội đồng khoa học Viện Hoá dược Leningrat, Liên Xô đánh giá rất cao về giá trị khoa học và thực tiễn. Cũng do vậy mà GS Đỗ Tất Lợi đã được đặc cách tặng học vị Tiến sỹ khoa học mà không cần bảo vệ (1968).

GS Đỗ Tất Lợi sinh năm 1919 tại Kim Anh, Phúc Yên (nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội), mất năm 2008. Ông đã từng giữ các chức vụ: Chủ tịch Hội Dược liệu Việt Nam, Viện trưởng Viện Nghiên cứu sản xuất thuốc của Bộ Quốc phòng, Chủ nhiệm Bộ môn Dược liệu Trường Đại học Dược Hà Nội.



CỤM CÔNG TRÌNH: Công trình về vệ sinh nước sinh hoạt, nước ăn, nước thải và sách giáo khoa và 38 công trình về vệ sinh thực phẩm - dinh dưỡng (những năm 60)

TÁC GIẢ: BS Hoàng Tích Mịch

Công trình về vệ sinh nước sinh hoạt, nước ăn, nước thải và sách giáo khoa và 38 công trình về vệ sinh thực phẩm - dinh dưỡng (những năm 60) là những công trình nghiên cứu của BS Hoàng Tích Mịch và các thế hệ học trò về điều tra nguồn nước và nghiên cứu đưa ra các biện pháp xử lý để đảm bảo chất lượng nước an toàn cung cấp cho các vùng dân cư, từ thành phố tới nông thôn ở Việt Nam. Những kết quả nghiên cứu này đã được sử dụng trong hình thành Luật và các tiêu chuẩn của Nhà nước về cung cấp nước an toàn, quy định các phương pháp chuẩn trong đánh giá vệ sinh nguồn nước... Đó là các nghiên cứu về bữa ăn, khẩu phần của các đối tượng lao động, trẻ em và người cao tuổi ở các vùng khác nhau, đặc biệt ở những vùng có chiến tranh ác liệt và huy động lớn sức dân phục vụ các chiến trường... mà các kết quả nghiên cứu đã được Bộ Y tế trình lên Chính phủ làm cơ sở cho các chỉ thị kịp thời của Nhà nước về cải thiện đời sống, tăng cường sức dân ở từng thời điểm cụ thể. Đó là những nghiên cứu kiểm dịch các chế phẩm sinh học ở Việt Nam, tạo điều kiện cho sự ra đời hàng loạt trung tâm hoặc phòng kiểm định các chế phẩm sinh học trong cả nước hiện nay...

Không chỉ là người nghiên cứu, BS Hoàng Tích Mịch còn viết nên những bộ sách giáo khoa rất có giá trị, dùng làm giáo trình giảng dạy ở các trường đại học y trên toàn quốc để đào tạo các bác sĩ chuyên khoa về vệ sinh dịch tễ, y tế dự phòng ở nước ta: “Vi trùng học” (1958), “Vệ sinh học” (1960), “Dịch tễ học” (1967), “Thường quy kỹ thuật dùng cho các trạm vệ sinh phòng dịch tỉnh, thành phố” (1970), “Vệ sinh lao động” (1973), “Vệ sinh hoàn cảnh” (1974), “Vệ sinh thực phẩm và dinh dưỡng” (1977), “Vệ sinh xã hội” (1978), “Vệ sinh dịch tễ” (1979), “Dịch tễ học đại cương và dịch tễ học từng bệnh” (1981).

BS Hoàng Tích Mịch sinh năm 1904 tại Hà Nội. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Vi trùng học, Phó Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương, Chủ nhiệm Bộ môn Vệ sinh dịch tễ Trường Đại học y Hà Nội.

CÔNG TRÌNH: Phá thủy lôi từ tính và bom từ trường, đảm bảo giao thông (1967-1972)

TÁC GIẢ: Viện Kỹ thuật quân sự, Bộ Tư lệnh công binh, Bộ Tư lệnh hải quân; Vụ Kỹ thuật Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường bộ, Cục Đường sông, Cục Đường biển, Cảng Hải Phòng, Ty Đảm bảo hàng hải; Tổ GK1 Đại học bách khoa Hà Nội

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một trong những nhiệm vụ vô cùng quan trọng là phải đảm bảo giao thông trên hệ thống giao thông ở miền Bắc và đường mòn Hồ Chí Minh để tiếp tế cho chiến trường miền Nam. Kẻ địch ngoài việc dùng các loại hỏa lực phi pháo, gián điệp, biệt kích để phá huỷ cầu, đường..., từ năm 1972 đã bắt đầu dùng tới các “vũ khí thông minh” hòng làm tê liệt hệ thống giao thông của ta; đáng chú ý nhất là hai loại sau:

- Thủy lôi từ tính MK-52 khi ném xuống sẽ nằm ở đáy các luồng lạch, dù ở độ sâu 20 mét nước vẫn có thể nhận dạng đánh phá đúng cỡ tàu, trúng tàu quan trọng định tấn công nhờ có bộ phận điện tử tinh vi. Địch đã ném hàng trăm quả thủy lôi MK-52 xuống các luồng lạch, thủy đạo lớn, chủ yếu của giao thông thủy và giao thông ven biển nước ta, nhất là cảng Hải Phòng, cảng Quảng Ninh.

- Loại bom từ trường MK-42 nổ chậm được cả ở trên bộ và dưới nước, hoạt động theo nguyên tắc ngẫu nhiên (lúc làm việc, lúc không làm việc, không theo một quy luật nào), nếu không đúng đối tượng thì có bộ phận tự khoá; có bộ phận tự bảo vệ, có lắp những linh kiện giả có thể gây sát thương để đánh lừa người muốn tháo bom ra nghiên cứu; có bộ phận nhạy cảm làm bằng màng mỏng từ tính (một thành tựu vật lý mới nhất lúc bấy giờ), được bán dẫn hoá hoàn toàn, và bộ phận khuếch đại chế tạo theo phương pháp vi điện tử...

Công trình Phá thủy lôi từ tính và bom từ trường, đảm bảo giao thông (1967-1972) đã giải quyết được vấn đề tiếp cận tháo gỡ các bộ phận điều khiển của bom từ trường và thủy lôi từ tính, nghiên cứu trên thực địa và đưa về phòng thí nghiệm nghiên cứu tìm hiểu toàn bộ thiết kế, chức năng của chúng, rồi chế tạo các thiết bị rà phá chúng ở quy mô nhỏ, quy mô lớn...

Kết quả, đã thực hiện được việc rà phá an toàn khoảng 20.000 quả bom từ trường MK-42 các loại, hàng trăm quả thủy lôi từ tính MK-52... đảm bảo giao thông trên các tuyến đường, trong đó có việc giải toả cảng Hải Phòng và vịnh Hạ Long. Thắng lợi này đã góp phần đập tan kế hoạch phong toả của địch.

Công trình có giá trị khoa học và công nghệ rất cao, có giá trị thực tiễn to lớn bởi được ứng dụng ở quy mô rộng và ở vào một thời điểm quyết định, cấp bách của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước...

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chống nhiễu trong cuộc chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ ở miền Bắc (1968, 1969, 1970, 1972)

TÁC GIẢ: Bộ Tư lệnh phòng không, Viện Kỹ thuật quân sự

Vào đầu những năm 70 của thế kỷ trước, bị thua đau ở chiến trường miền Nam, đế quốc Mỹ điên cuồng dùng không quân phá hoại miền Bắc. Chúng dùng những máy bay hiện đại nhất, có hệ thống gây nhiễu tinh vi hồng ngoại vô hiệu hoá sự phát hiện, chống lại của hệ thống tên lửa phòng không của ta.

Để chống lại thủ đoạn gây nhiễu radar của kẻ địch, chúng ta đã nghiên cứu, đưa ra được nhiều giải pháp có hiệu quả to lớn, góp phần tiêu diệt máy bay Mỹ, tiêu biểu là 3 công trình khoa học đã trực tiếp góp phần vào việc đánh trả cuộc tấn công 12 ngày đêm của không quân Mỹ bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng:

- Nghiên cứu máy bay gây nhiễu ALQ-87 và tên lửa chống bức xạ radar Shrike AGM-45 của Mỹ: máy bay gây nhiễu ALQ-87 và tên lửa chống bức xạ radar Shrike AGM-45 là hai vũ khí mới so với các đợt phá hoại trước của Mỹ vào các mục tiêu ở miền Bắc nước ta. Phát hiện điều đó, nhóm nghiên cứu của Bộ Tư lệnh phòng không và Viện Kỹ thuật quân sự đã nghiên cứu các thiết bị thu được từ các máy bay địch bị bắn rơi, nhận biết được dải sóng gây nhiễu, công suất nhiễu, các dạng nhiễu, các hướng nhiễu mạnh và yếu để đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của máy bay gây nhiễu ALQ-87 và tên lửa chống bức xạ radar Shrike AGM-45, làm cơ sở khoa học cho các giải pháp chống lại chúng một cách hiệu quả trong 2 đợt đánh phá miền Bắc của không quân Mỹ.

- Nghiên cứu phân tích các dải nhiễu trên màn hình radar do máy bay B52 phát ra: từ phân tích các dải nhiễu thu được trên màn hình radar khi máy bay B52 tập kích ở Quảng Trị, nhóm nghiên cứu của Quân chủng phòng không - không quân và Viện Kỹ thuật quân sự đã đưa ra được một số đặc trưng và phân biệt loại nhiễu của máy bay B52 so với nhiễu ở các máy bay chiến lược khác của Mỹ. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng bởi đó là phương pháp duy nhất để nhận dạng sự xuất hiện của máy bay B52 hoạt động trong đêm, giúp quyết định về thời điểm phóng tên lửa tiêu diệt chúng có hiệu quả. Công trình này đã góp phần quan trọng làm nên chiến thắng của quân và dân ta trong cuộc tập kích 12 ngày đêm của không quân Mỹ bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng.

- Nghiên cứu, chế tạo khí tài KX: nhóm nghiên cứu của Quân chủng phòng không - không quân có phát hiện quan trọng là một dải sóng radar của ta không bị máy bay B52 của Mỹ gây nhiễu, từ đó đưa ra kế hoạch nghiên cứu, chế tạo khí tài KX bằng cách ghép một radar có bước sóng thích hợp với đài điều khiển tên lửa phòng không để phát hiện máy bay B52. Bộ khí tài KX đã góp phần cùng với các biện pháp về chiến thuật xạ kích, bảo đảm cho bộ đội tên lửa của ta bắn rơi nhiều "pháo đài bay" B52 trong chiến dịch "Lainơ Bichơ II" của đế quốc Mỹ.

CÔNG TRÌNH: Một số vũ khí đặc biệt trong chiến tranh chống Mỹ (A12, DKB nổi tầng, các loại vũ khí phá chướng ngại FR, thuỷ lôi APS), 1960-1972

TÁC GIẢ: Viện Kỹ thuật quân sự

Một yêu cầu rất quan trọng đặt ra nhằm phục vụ chiến trường trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là phải có một số vũ khí hiện đại, gọn nhẹ, dễ sử dụng, phù hợp điều kiện tác chiến tại chiến trường của quân đội ta thời đó. Công trình này do Viện Kỹ thuật quân sự thực hiện để đáp ứng nhu cầu nêu trên. Kết quả nổi bật là đã sáng tạo ra các loại vũ khí A12, DKB nổi tầng, vũ khí phá chướng ngại FR, thuỷ lôi APS, trong thời kỳ từ năm 1960 tới năm 1972.

Vũ khí A12 đáp ứng được yêu cầu công phá hệ thống đồn bốt nhiều tầng lớp của địch mà các loại pháo cối của Quân giải phóng không đạt tầm bắn. Các tác giả đã nghiên cứu, giải quyết vấn đề kỹ thuật then chốt về công nghệ cuốn thép làm ống phóng chắc, nhẹ; kỹ thuật giảm tản mát khi bắn dưới tầm tối đa; kỹ thuật điểm hỏa tự động để đường đạn của dàn quả đạn bảo đảm ổn định khi bắn dàn; chế tạo bộ phóng ứng dụng trên mặt đất gọn, nhẹ mà hiệu quả... Ngày 27.2.1967, hệ vũ khí A12 ra trận lần đầu đã lập công phá huỷ 13 máy bay, diệt và làm bị thương 220 quân Mỹ - Ngụy ở sân bay Đà Nẵng, mở ra phương thức đánh ứng dụng hoả tiễn được sử dụng ngày càng rộng rãi trong quân đội ta.

Hệ vũ khí DKB nổi tầng: sự xuất hiện vũ khí A12 làm địch phải tăng cường phòng thủ chiều sâu hơn nữa bằng các vành đai trắng... nhằm vượt tầm đối với vũ khí của ta. Công trình này đã thành công trong kỹ thuật nối ghép để tạo ra hệ vũ khí DKB nổi tầng, có tách tầng khi bắn, tăng được tầm bắn của tên lửa đất đối đất DKB mà ta đang có, bắn được bằng bộ phóng gọn nhẹ, phù hợp với tác chiến luồn sâu của bộ đội ta. Đầu năm 1972, vũ khí này được sử dụng để bắn phá căn cứ Mỹ ở Tây Ninh, căn cứ Ngụy ở Sa Đéc; tháng 6.1972 được sử dụng để bắn phá căn cứ địch ở bán đảo Sơn Trà (Liên khu 5)... đã gây cho Mỹ - Ngụy nhiều thiệt hại nặng nề.

Vũ khí phá chướng ngại FR (phá rào) được nghiên cứu thành công từ giữa những năm 60 của thế kỷ XX, giúp hỗ trợ việc giải quyết của mở theo phương thức truyền thống (đánh bộc phá liên tục) trong đối phó với các cứ điểm địch có chiều sâu vật cản 100-200 mét. Vũ khí FR cho phép mở cửa mở nhanh và giảm thiểu sát thương bộ binh ta khi tấn công. Công trình này đã thành công trong nghiên cứu, chế tạo ra loại vũ khí rất cần cho quân đội, được thực hiện theo nguyên lý kéo nổ. Đầu năm 1972, vũ khí FR được đưa vào chiến đấu ở chiến trường Bắc Quảng Trị đã đạt kết quả rất tốt, phục vụ đắc lực cho bộ binh tấn công.

Thuỷ lôi APS là vũ khí lợi hại, dùng để tiêu diệt tàu chiến của địch. Các tác giả đã lợi dụng độ chênh lệch áp suất ở đầu tàu và thân tàu chiến để chế ra đầu nổ nhạy cảm; sáng tạo quy trình ép để các bánh thuốc nổ chịu được ẩm, lại dễ mang vác, tháo lắp... Ngày 15.3.1968, thuỷ lôi APS đã đánh chìm tàu LCT 360 tấn của Mỹ ở Cửa Việt. Tính tới tháng 11.1971, APS đã được dùng để đánh đắm 201 tàu chiến của đế quốc Mỹ.



KS Nguyễn Trinh Tiếp



KS Lê Tâm

CÔNG TRÌNH: Một số vũ khí đặc biệt trong kháng chiến chống Pháp (súng không giật SKZ và SS), 1945-1954

TÁC GIẢ: Nguyễn Trinh Tiếp, Lê Tâm và các cộng tác viên

Súng không giật SKZ và SS là thành công của các tác giả trong tự tạo vũ khí phục vụ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954).

Súng không giật SKZ ra đời sau khi có đạn BAZOKA khiến địch phải tăng chiều dày các lô cốt cố thủ của chúng từ 30 cm lên đến 60 cm và hơn nữa. Súng không giật SKZ dựa trên nguyên lý rất mới về vũ khí lúc bấy giờ để thiết kế, chế tạo. Đó là loại súng không giật, bắn đạn lõm.

Kiểu đầu tiên của loại súng này là SKZ-60 đã được chuyển ngay cho các đơn vị quân đội ta sử dụng trong chiến dịch năm 1949 bắn tan lô cốt bê tông của địch có chiều dày 60 cm. Trong cuốn “Chiến tranh Đông Dương” của Luyxieg Boda có đoạn viết: “Những cái gây khó khăn cho chúng tôi, cái thứ xuyên thủng bê tông dày 60 cm là những quả đạn SKZ 8 kg mà Việt Minh chế tạo trong hang núi Chi Nê, chỉ cần vài quả là đủ tiêu diệt tháp canh của chúng tôi. Họ đã đưa các khẩu SKZ lên đây và bắn suốt 4 giờ liền. Họ đã giáng những đòn sấm sét xuống khu nhà ngủ, xung quanh chúng tôi tất cả đều sụp đổ!”.

Súng đạn SS: ở Nam Bộ, súng đạn SS đã được thiết kế, chế tạo thành công; đó là loại vũ khí chống xe tăng, thiết giáp và tàu thủy. SS là một loại súng không giật như súng SKZ, có kết cấu dựa trên nguyên lý bảo toàn động lượng. Ở loại súng SKZ, động lượng của đạn bắn ở phía trước được cân bằng với động lượng của khối khí phụt ra phía sau. Còn ở loại súng SS, động lượng của đạn bắn ra về phía trước được cân bằng với động lượng của khối bắn ra sau thường làm bằng gỗ chắc, do đó kết cấu súng đơn giản, tiết kiệm được nhiều thuốc phóng, miễn là bảo đảm an toàn, nòng chịu được áp suất. Lúc đó miền Nam không có điều kiện để chế tạo BAZOKA, hệ vũ khí SS có tác dụng to lớn trong chiến đấu chống lại xe cơ giới của địch. Hệ vũ khí SS có nhiều loại để phù hợp với mục tiêu công phá và loại đạn dùng.



CỤM CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo vũ khí (súng BAZOKA, SKZ, đạn bay) trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

TÁC GIẢ: GS Trần Đại Nghĩa

Sau khi được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Pháp vào tháng 9.1946, GS Trần Đại Nghĩa từ Pháp về nước, được giao làm Cục trưởng Cục quân giới. Trong hoàn cảnh khó khăn và ác liệt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và ngành quân giới mới được thành lập còn rất non trẻ, thiếu thốn mọi bề, GS đã nghiên cứu chỉ đạo kỹ thuật chế tạo nhiều loại vũ khí cho quân đội ta chiến thắng kẻ thù, trong đó nổi bật là các loại súng BAZOKA, SKZ và đạn bay.

Một số nước trên thế giới đã chế tạo được loại súng BAZOKA, trong đó có Mỹ; họ đều dùng loại thuốc phóng không khói Nitroxenlulo. Ở nước ta vào lúc đó không có loại thuốc phóng này nên ông phải tính toán thiết kế BAZOKA dùng loại thuốc nổ chứa trong đạn đại bác chiến lợi phẩm. Thuốc phóng khác thì cấu tạo ống phóng cũng phải khác, nhất là phần đuôi ống phóng. Ông phóng được chế tạo từ sắt đường ray xe lửa. Ông cho bắn thử, rồi cải tiến, sửa chữa nhiều lần mới có được mẫu súng BAZOKA hoàn thiện, có sức công phá chẳng kém gì BAZOKA của nước ngoài. Hai khẩu BAZOKA và 10 viên đạn thuộc loạt sản xuất đầu tiên đã lập công bắn cháy ngay 2 xe tăng địch ở gần chùa Trầm (Hà Đông), bẻ gãy một đợt địch nống ra vùng tự do của ta dạo đó! Tiếp sau đó, GS Trần Đại Nghĩa đã đáp ứng cho nhiệm vụ công đồn của quân đội bằng cách nghiên cứu một loại súng đại bác không giật, bắn theo nguyên lý của hoả tiễn, có các bộ phận gọn nhẹ, dễ tháo lắp, bệ làm bằng gỗ, đặt tên là SKZ. Quân giới của ta đã chế tạo thành công súng SKZ, và chiến công đầu tiên của súng này là đã bắn sập lô cốt địch ở Phố Ràng.

Đáp ứng yêu cầu mới của chiến trường, GS Trần Đại Nghĩa còn nghiên cứu chế tạo thành công một loại bom bay mà ông khiêm tốn gọi là đạn bay. Đạn bay nặng 30 kg, có thể tiêu diệt các mục tiêu xa 4 km!

Những loại vũ khí do GS Trần Đại Nghĩa nghiên cứu thiết kế, chế tạo cùng ngành quân giới còn rất non trẻ trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp (BAZOKA, SKZ, đạn bay) đã góp phần vào thắng lợi to lớn của quân dân ta.

GS Trần Đại Nghĩa (tên thật là Phạm Quang Lễ) sinh năm 1913 tại tỉnh Vĩnh Long, mất năm 1997. Ông được phong Anh hùng lao động (1952), Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1966). Ông từng đảm nhiệm các cương vị: Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.



TẬP HỢP CÁC CÔNG TRÌNH giới thiệu khoa học kỹ thuật hiện đại (sau 1945), chỉ đạo các nhiệm vụ kỹ thuật quan trọng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước

TÁC GIẢ: GS Tạ Quang Bửu

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), mặc dù được giao nhiều trọng trách trong Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, và trong điều kiện làm việc thiếu thốn, khó khăn của chiến khu, GS Tạ Quang Bửu vẫn dành thời gian nghiên cứu và cho xuất bản để giới thiệu những công trình khoa học kỹ thuật hiện đại: “Nguyên tử - hạt nhân - vũ trụ tuyến”, “Sống”, “Vật lý cương yếu”, “Thống kê đại cương”. Đây là những cuốn sách mà đến nay đọc lại vẫn thấy tâm huyết biết rộng lớn và khả năng truyền bá những thành tựu khoa học mới của tác giả. Chẳng hạn, ở cuốn sách “Sống”, GS đã vận dụng những phát minh mới nhất lúc đó về vật lý lượng tử để giải thích sự sống, đề cập tới cấu trúc phân tử, sự di truyền và biến dị, tính trội và tính lặn của gen, cùng các tác nhân gây đột biến như tia rơnghen..., cuối cùng đưa ra triết lý: “Điều cốt yếu không phải: Sống là gì? Điều cốt yếu là: Làm gì trong lúc sống?”, gây được những ảnh hưởng sâu sắc đến tầng lớp thanh niên trí thức lúc bấy giờ và cả ngày nay.

Là một cán bộ lãnh đạo trong Bộ Quốc phòng, được phân công phụ trách công tác hậu cần, GS đã chỉ đạo, cho ý kiến về việc tự tạo các loại vũ khí và khai thác sử dụng có hiệu quả những vũ khí do các nước bạn viện trợ, góp phần nâng cao sức mạnh quân sự của ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Sau kháng chiến chống thực dân Pháp, GS được giao thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước (là Phó Chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký), Hiệu trưởng đầu tiên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, rồi Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Ông là người đề xuất và kiên trì thực hiện việc bồi dưỡng nhân tài, chú trọng chỉ đạo các công trình khoa học trọng điểm phục vụ xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, chú trọng việc hợp tác khoa học kỹ thuật với nước ngoài... để chuẩn bị tiềm lực cho việc phát triển đất nước sau chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Bên cạnh nhiệm vụ chỉ đạo, quản lý hoạt động khoa học của đất nước, GS vẫn dành thời gian trực tiếp thuyết trình các vấn đề mới về khoa học, đặc biệt là về toán học và các ngành khoa học cơ bản, ở các trường đại học, viện nghiên cứu cấp quốc gia.

Để góp phần đối phó với cuộc chiến tranh chống phá miền Bắc bằng nhiều phương tiện hiện đại của đế quốc Mỹ, GS đã được giao chỉ đạo các nhiệm vụ kỹ thuật quan trọng như: Rà phá bom từ trường, thủy lôi từ tính của Mỹ phong toả Hải Phòng và vịnh Bắc Bộ; thi công cầu cáp dây để đảm bảo giao thông khi địch làm hỏng những cầu chính; đưa ra các giải pháp kỹ thuật tối ưu cho Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam duy trì phát sóng trong tình huống địch đánh phá vào nơi đó; tận dụng phân, rác thải xây dựng những hầm khí sinh học phục vụ cho sinh hoạt của bộ đội ở những nơi đóng quân đông và có khó khăn trong việc cung cấp chất đốt.

GS Tạ Quang Bửu sinh năm 1910 tại Nghệ An, mất năm 1986. Ông nguyên là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Phó Chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký Ủy ban Khoa học Nhà nước.



CÔNG TRÌNH: Đặc điểm khí hậu miền Bắc Việt Nam và Tập bản đồ khí hậu miền Bắc Việt Nam (1968)

TÁC GIẢ: GS Nguyễn Xiển và các cộng tác viên

GS Nguyễn Xiển được coi là người khai sinh ra ngành khí tượng thủy văn của Việt Nam. Trong lĩnh vực này, ông đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học có giá trị xuất sắc, nổi bật là 2 công trình: “Đặc điểm khí hậu miền Bắc Việt Nam” và “Tập bản đồ khí hậu miền Bắc Việt Nam” (1968). Trong đó, ông đã tập trung nghiên cứu về các lĩnh vực: xác lập đặc điểm khí tượng miền Bắc Việt Nam; hệ thống dự báo thời tiết, đặc biệt là bão lụt; phối hợp với quốc tế, lần đầu tiên nghiên cứu về vật lý địa cầu ở Việt Nam; hoàn thiện hệ thống thuật ngữ khí tượng học Việt Nam; xây dựng cách tính lịch của Việt Nam phù hợp với điều kiện nước ta. Bên cạnh đó, ông cũng xuất bản nhiều sách chuyên khảo và tài liệu phổ biến khoa học kỹ thuật, chỉ ra việc sử dụng các tư liệu khí hậu để phục vụ nông nghiệp, quốc phòng và xây dựng một cách khoa học nhất.

Ông cũng chỉ đạo sát sao đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật ngành khí tượng, tổ chức mạng lưới quan trắc khí tượng rộng khắp miền Bắc, xử lý các số liệu đo đạc nhiệt độ, mưa, gió, bão, lũ lụt, sương mù, thám sát cao không..., từ đó lập nên những dự báo thời tiết ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phục vụ phát triển các ngành kinh tế quốc dân, xác định được đặc điểm khí hậu miền Bắc và lập nên bản đồ khí hậu miền Bắc Việt Nam vào năm 1968.

Kết quả nghiên cứu của GS Nguyễn Xiển và các cộng sự có tác dụng rất lớn đối với hoạt động của các ngành kinh tế quốc dân, làm cơ sở để Nhà nước hoạch định kế hoạch, chiến lược sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó khí hậu là một nguồn tài nguyên quan trọng đối với sản xuất và đời sống.

GS Nguyễn Xiển (sinh năm 1907 tại Nghệ An, mất năm 1997) là người Việt Nam đầu tiên thay thế người Pháp làm Giám đốc Đài khí tượng thiên văn tại Phủ Liễn (năm 1941) và cũng là người được Hồ Chủ tịch giao nhiệm vụ làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ kiêm Giám đốc đầu tiên của Nha khí tượng nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ngay sau Cách mạng tháng Tám. Bên cạnh chức vụ chuyên môn chính là Giám đốc Nha Khí tượng, ông còn đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng: Tổng thư ký Đảng Xã hội Việt Nam, Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VIII, Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, Chủ tịch Hội phổ biến khoa học Việt Nam...



CỤM CÔNG TRÌNH về nghiên cứu cơ bản của toán học lý thuyết và những bài toán về ứng dụng (1960-1970)

TÁC GIẢ: GS Lê Văn Thiêm

Trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản của toán học lý thuyết, GS Lê Văn Thiêm là người đầu tiên giải được bài toán khó đã tồn tại trong nhiều năm: bài toán ngược của lý thuyết phân phối giá trị hàm phân hình. Kết quả này đã trở thành kết quả kinh điển trong lĩnh vực toán học lý thuyết. Các công trình của ông chứa đựng những kết quả rất cơ bản, mở ra một hướng nghiên cứu mới trong lý thuyết hàm biến phức, đã được đề cập trong nhiều cuốn sách chuyên khảo nổi tiếng trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, ông còn có những cống hiến quan trọng về vật lý - toán như xây dựng nghiệm giải tích của bài toán thấm trong môi trường không đồng chất, giải bài toán chuyển động của chất lỏng nhớt bằng phương pháp hàm P - giải tích. Các công trình khoa học này đã được công bố trên các tạp chí toán học lớn của thế giới và được báo cáo ở nhiều hội nghị toán học và các trung tâm toán học của một số nước có nền toán học phát triển.

Trong lĩnh vực triển khai ứng dụng, GS Lê Văn Thiêm là người có công đầu trong việc đưa toán học vào cuộc sống. Ông và các học trò của mình đã nghiên cứu ứng dụng thành công các phương pháp toán học vào việc giải các bài toán kỹ thuật liên quan tới vấn đề thấm và nổ mìn định hướng, được áp dụng có hiệu quả để phục vụ giao thông thời chiến, phục vụ xây dựng Khu gang thép Thái Nguyên. Các bài toán dòng chảy nước mặt, nước ngầm của ông đã phục vụ thiết thực cho việc thiết kế và xây dựng Công trình thủy điện Hoà Bình và quy hoạch Đồng bằng sông Cửu Long.

GS Lê Văn Thiêm (sinh năm 1918 tại Hà Tĩnh, mất năm 1991) là Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học (1970-1980), Chủ tịch đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam (1966-1989), Tổng biên tập đầu tiên của hai tạp chí "Acta Mathematica Vietnamica" và "Toán học". Ông có công lớn trong đặt nền móng và chỉ đạo ngành toán học Việt Nam phát triển vững mạnh, có tiềm lực to lớn như ngày nay.



CÁC CÔNG TRÌNH thuộc lĩnh vực tối ưu hoá, nổi bật là hai công trình: **Giải tích tối ưu toàn cục và Quy hoạch D.C và ứng dụng (những năm 60)**

TÁC GIẢ: GS Hoàng Tụy

Các công trình thuộc lĩnh vực tối ưu hoá của GS Hoàng Tụy, nổi bật là hai công trình: “Giải tích tối ưu toàn cục” và “Quy hoạch D.C và ứng dụng” (những năm 60) đã đưa ra các phương pháp giải tích rất độc đáo, có tính khả thi, đưa được các bài toán vào giải quyết nhiều lĩnh vực quan trọng trong thực tế, cụ thể như:

- Phương pháp cắt (ngày nay nhiều tài liệu gọi là phương pháp cắt Hoàng Tụy). Khi giải bài toán tìm cực tiểu hàm lồi trên đa diện, tác giả đã đưa ra phương pháp cắt: cắt đi những miền không đóng vai trò quan trọng trong từng bước giải và chứng minh rằng những phần còn lại của đa diện tiến tới một điểm tối ưu của bài toán cho trước.

- Phương pháp nhánh cận để giải nhiều bài toán tối ưu toàn cục: tác giả đã tính được độ phức tạp trong tính toán của nhiều bài toán cụ thể.

- Phương pháp xấp xỉ liên tiếp: tác giả đã đưa ra được nhiều cách tiếp cận khác nhau để giải một bài toán tối ưu toàn cục - một lĩnh vực rất khó trong toán học và có nhiều ứng dụng trong thực tế.

- Phương pháp tiếp cận được tác giả đưa ra khi giải bài toán quy hoạch D.C để tìm điểm tối ưu toàn cục.

Những công trình nghiên cứu của GS Hoàng Tụy đã góp phần khai sinh một số chuyên ngành trong toán học, trong đó có quy hoạch D.C, tối ưu toàn cục. Những kết quả nghiên cứu của ông có nhiều ứng dụng trong kinh tế, quản lý, kỹ thuật. Đặc biệt, các bài toán về mạng giao thông, quy hoạch vùng kinh tế, định vị xây dựng các trung tâm thương mại, thiết kế, nhận dạng trong sinh vật, hoá học cao phân tử đã giải quyết được nhiều vấn đề cấp bách trong thực tế. Ông cũng là người đầu tiên truyền bá vận trù học vào nước ta và đã sử dụng kiến thức khoa học của bộ môn này để giải quyết nhiều vấn đề đặt ra trong chiến tranh (như vận chuyển hàng hoá, phân phối lưu thông...).

GS Hoàng Tụy (sinh năm 1927 tại Quảng Nam) là Viện trưởng Viện Toán học (1980-1990), Tổng biên tập của hai tạp chí toán học của Việt Nam (1980-1990), Ủy viên Hội đồng biên tập của 3 tạp chí toán học quốc tế (“Quy hoạch toán học”, “Tối ưu hoá” và “Tối ưu toàn cục”).



TẬP HỢP CÁC CÔNG TRÌNH điều tra cơ bản động vật học ở Việt Nam (1957-1980)

TÁC GIẢ: GS Đào Văn Tiến

Tập hợp các công trình điều tra cơ bản động vật học ở Việt Nam (1957-1980) của GS Đào Văn Tiến được thể hiện trong các tác phẩm: “Nghiên cứu động vật ở Thái Nguyên” (1961), “Dẫn liệu về khu hệ động vật Việt Nam” (1962), “Nghiên cứu nguồn tài nguyên sinh vật ở châu thổ sông Hồng (1959-1964) và vấn đề giải quyết trong tương lai” (1964), “Sưu tập thú ở miền cực Bắc Việt Nam” (1965), “Ghi chú về một sưu tập thú nhỏ ở vùng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình” (1966), “Khảo sát thú miền Bắc Việt Nam” (1969), “Động vật có xương sống” (1971), “Hỏi đáp về động vật” (1973), “Nghiên cứu nguồn tài nguyên thiên nhiên hồ Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn” (1988) và nhiều bài báo đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước.

Ông là người đầu tiên mô tả hai loài Voọc ăn lá là Voọc Hà Tĩnh và Voọc mào; là người đầu tiên tìm thấy loài phụ vượn đen tuyền ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng biên giới Đông Bắc giáp Trung Quốc. Các công trình nghiên cứu của GS Đào Văn Tiến đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của ngành sinh học Việt Nam.

GS Đào Văn Tiến sinh năm 1920 tại Nam Định, mất năm 1995. Ông đã có hơn 40 năm phục vụ sự nghiệp giáo dục, là một trong những người đặt nền móng cho ngành sinh học Việt Nam. Ông cũng là GS thỉnh giảng tại các trường đại học Pari (1979), Antanarivo (1983); Chủ tịch danh dự Hội Sinh học Việt Nam, Ủy viên Hội đồng nghiên cứu thú quốc tế (IIG), Ủy viên Ban nghiên cứu nghề cá miền Tây Thái Bình Dương (1956-1966), Ủy viên Ủy ban quốc tế nghiên cứu động vật có vú...



CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu về các hạt sơ cấp (tính đối xứng, cấu tạo và sự tương tác của các hạt sơ cấp) và các chuẩn hạt trong chất rắn, 1960-1965

TÁC GIẢ: GS Nguyễn Văn Hiệu

Công trình “Nghiên cứu về các hạt sơ cấp (tính đối xứng, cấu tạo và sự tương tác của các hạt sơ cấp) và chuẩn hạt trong chất rắn” là những nghiên cứu của GS Nguyễn Văn Hiệu về hai lĩnh vực sau:

- *Hạt sơ cấp:* ông đã hoàn thành nhiều đề tài nghiên cứu phân loại các hạt sơ cấp theo các biểu diễn bất khả quy của các nhóm Lie bán đơn SU(3), SU(6), SU(6,6)... Xuất phát từ tính chất bất biến hoặc tính chất biến đổi theo một biểu diễn bất khả quy đơn giản nhất của Lagrangian đã suy ra các hệ thức giữa các đại lượng vật lý đo đạc được trong thí nghiệm. Việc nghiên cứu về tính đối xứng của các hạt sơ cấp đối với nhóm SU(6) đã dẫn đến giả thuyết về việc các hạt hadron mà người ta quan sát được trong các thí nghiệm là do hạt quark tạo thành. Vì hằng số tương tác của tương tác mạnh giữa các hạt hadron không nhỏ hơn 1, cho nên không thể áp dụng lý thuyết nhiễu loạn để tính các đại lượng vật lý, mà phải dùng công cụ toán học khác. Vào những năm 50 của thế kỷ trước, đã có chứng minh rằng biên độ tán xạ của tương tác mạnh có tính chất giải tích nếu được xem như hàm của các biến số phức. Từ tính chất giải tích và tính chất unitarity của biên độ tán xạ, bằng việc vận dụng những định lý của lý thuyết hàm giải tích, GS đã tiên đoán nhiều quy luật đối với quá trình tương tác của các hạt hadron ở năng lượng cao, trong đó có các quá trình sinh nhiều hạt. Sau này các quy luật đó đã được thực nghiệm chứng minh là đúng. Kết quả nghiên cứu về các quá trình sinh nhiều hạt được Ủy ban Nhà nước Liên Xô về phát minh và sáng chế cấp Bằng phát minh vào năm 1982, được tặng Giải thưởng Lenin vào năm 1986 cùng với 4 nhà khoa học Liên Xô.

- *Các chuẩn hạt trong chất rắn như exciton-polariton trong hợp chất bán dẫn, các cặp cooper trong siêu dẫn nhiệt độ cao:* ông đã vận dụng lý thuyết biểu diễn nhóm đối xứng để xây dựng lý thuyết về cấu tạo exciton-polariton trong các hợp chất bán dẫn đối với vùng hoá trị có cấu trúc thực gồm nhiều nhánh, và trên cơ sở lý thuyết đó đã giải thích được nhiều kết quả thí nghiệm rất tinh tế. Ông cũng đã nghiên cứu các tính chất của các cặp cooper hình thành ở chất siêu dẫn nhiệt độ cao: nghiên cứu về các cơ chế mới của hiện tượng siêu dẫn ở nhiệt độ cao, xây dựng công cụ toán học để diễn tả các cặp cooper hình thành nhờ có các cơ chế này, đã thu được những kết quả hứa hẹn, tiến tới xây dựng được lý thuyết hoàn chỉnh về vấn đề đó.

GS Nguyễn Văn Hiệu sinh năm 1938 tại Hà Nội, là Viện trưởng đầu tiên của Viện Vật lý, Viện Khoa học Vật liệu, nguyên Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1982), Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Thế giới thứ ba (1984).



CÔNG TRÌNH: Chọn tạo giống lúa chiêm xuân và hè thu năng suất cao (giống nông nghiệp I, giống 813, giống chiêm 314, giống nông nghiệp 8-388, giống nông nghiệp 75-1) mở đầu phong trào thâm canh đạt 5 tấn thóc/ha ở miền Bắc Việt Nam (1955-1974)

TÁC GIẢ: GS Lương Định Của

GS Lương Định Của là nhà nông học, nhà chọn tạo giống của Việt Nam. Ông đã dồn hết trí tuệ, tâm lực vào việc nghiên cứu, thực nghiệm, tìm ra các loại giống lúa có năng suất cao, đào tạo được nhiều cán bộ chọn tạo giống giỏi cho nền nông nghiệp và là người có vai trò mở đường cho phong trào thâm canh đạt 5 tấn thóc/ha ở đồng ruộng miền Bắc Việt Nam.

Ông đã tạo ra được giống lúa nông nghiệp I (NN-I) bằng cách đem lai giống lúa Ba Thắc (Nam Bộ) với giống lúa Kunko (Nhật Bản) có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao (trên 3 tấn/ha) trở thành giống lúa chủ lực của các tỉnh phía Bắc trong những năm 60. Ông lai tạo giữa giống lúa mùa muộn Đoàn Kết với giống lúa Sài Đường, tạo ra được giống lúa chiêm 314 chịu được nước sâu, năng suất 2,5-3 tấn/ha, được đưa vào sản xuất từ năm 1968. Từ giống lúa IR8, ông lại phân lập, chọn lọc từ 1.000 dòng ra dòng 388, tạo nên giống lúa nông nghiệp 8-388 có năng suất 4-6 tấn/ha, cũng được Bộ Nông nghiệp cho phép đưa vào sản xuất. Sau đó, ông còn lai tạo ra được giống lúa nông nghiệp 75-1 (lai giữa giống 813 và NN-I) là giống lúa xuân sớm, chịu rét tốt, năng suất đạt từ 3,5 tới 4,5 tấn thóc/ha, cũng được công nhận là giống lúa quốc gia.

GS Lương Định Của sinh năm 1920 tại tỉnh Sóc Trăng, mất năm 1975. Ông làm việc ở Viện Khảo cứu Nông Lâm từ năm 1954. Năm 1968 ông được giao làm Viện trưởng đầu tiên của Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, là người có công xây dựng cơ ngơi đầu tiên của Viện này ở huyện Gia Lộc, Hải Dương. Ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động năm 1967.



CÔNG TRÌNH: Tổng kết kinh nghiệm và thực nghiệm chuyển vụ lúa xuân ở miền Bắc Việt Nam, nâng lên thành lý luận và phát động thành phong trào quần chúng (1965-1975)

TÁC GIẢ: GS Bùi Huy Đáp

Thành tựu nghiên cứu tổng kết về cây lúa của GS Bùi Huy Đáp được tập trung trong các tác phẩm chính sau: “Cây lúa miền Bắc” (1964), “Cây lúa Việt Nam” (1981), “Văn minh lúa nước và kỹ thuật trồng lúa Việt Nam” (1985). Trong đó, thành tựu lớn nhất của ông là xây dựng được hệ thống giống lúa, cải tiến các giống lúa cũ cao cây, đưa lúa xuân thay cho lúa chiêm đã có hơn 2.000 năm lịch sử, đúc kết nâng lên thành lý luận việc chuyển vụ lúa xuân ở miền Bắc Việt Nam, tích cực lập các mô hình để chỉ đạo, phát động nhanh chóng trở thành phong trào chuyển vụ lúa xuân ở miền Bắc, đem lại thắng lợi lớn trong nông nghiệp nước ta trong giai đoạn từ năm 1965 tới năm 1975. Là người nghiên cứu và giảng dạy về nông học từ năm 1941, GS Bùi Huy Đáp đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm thực tế, nghiên cứu tổng kết những thành tựu về trồng lúa ở trong và ngoài nước để phổ biến, áp dụng vào trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta, góp công lớn vào việc phát triển lúa xuân, tăng vụ đông ở miền Bắc, phát triển lúa đông xuân - hè thu ở miền Nam.

Ngoài ra, ông còn nghiên cứu về các cây trồng khác và viết thành tài liệu hướng dẫn kỹ thuật canh tác (ngô, khoai, đậu, đỗ, cam, quýt...).

GS nông học Bùi Huy Đáp (sinh năm 1919 tại Nam Định, mất năm 2004) là Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (1956-1961), Viện trưởng đầu tiên của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. Ông là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước từ năm 1978 cho tới khi nghỉ hưu (1985).

CHƯƠNG II

**CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC
NĂM 2000**

**GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC
VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

HÀ NỘI 26/11/2000







II.1. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH NĂM 2000

Năm 2000 có 21 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, trong đó có 7 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp; 4 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học y dược; 8 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; 2 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.

CÔNG TRÌNH: Giống lúa và cải tiến kỹ thuật thâm canh lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long
TÁC GIẢ: GS.TS Nguyễn Văn Luật, PGS.TS Bùi Bá Bổng, PGS.TS Bùi Chí Bửu, KS Nguyễn Văn Loan, KS Lê An Ninh, TS Phạm Văn Ro, TS Lương Minh Châu, TS Phạm Sỹ Tân, TS Dương Văn Chính, TS Lê Văn Bảnh

Công trình này tập trung vào hai hướng lớn sau:

- Nghiên cứu cải tiến giống lúa: tự lai và nhập nội giống có thời gian sinh trưởng ngắn để nghiên cứu kết hợp, phát huy những đặc tính mong muốn; chọn tạo tập đoàn giống 90-100 ngày, năng suất cao phục vụ xuất khẩu, kháng sâu bệnh hơn các giống dài ngày, nghiên cứu đặc tính sinh lý và nông học.

- Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật thâm canh lúa về các mặt sử dụng phân bón; phòng trừ rầy nâu, bệnh đạo ôn; hệ thống canh tác; bảo vệ lúa đối với cỏ dại.

Công trình thực hiện trong 20 năm (1977-1997) nhằm phục vụ sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long, kết quả thu được là:

- Về giống lúa, đã nghiên cứu và phát triển 52 giống lúa ra sản xuất, trong đó có 28 giống khu vực hoá, 24 giống quốc gia. Trong 25 giống lúa lai tạo được có 9 giống được công nhận là giống quốc gia. Với những giống lúa mới có thời gian sinh trưởng ngắn (90-100 ngày) được sử dụng trên khoảng 1 triệu hecta ở Đồng bằng sông Cửu Long, đã tạo điều kiện tăng vụ và giảm diện tích lúa nước sâu, lúa nổi (nhờ thay bằng giống lúa mới để trồng trước và sau mùa lũ); năng suất mỗi năm đã tăng từ 2-3 tấn/ha lên 10-15 tấn/ha (hai vụ), tạo bước đột phá về sản lượng lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long: từ 5-6 triệu tấn vào năm 1977 lên 15 triệu tấn vào năm 1997. Nếu theo cách tính của Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), công tác giống đóng góp 30% vào sự gia tăng sản lượng lúa thì trong 20 năm, Công trình đã góp phần làm tăng 3-4 triệu tấn lúa gạo (tương đương 4.500-6.000 tỷ đồng) cho Đồng bằng sông Cửu Long.

- Về phát triển kỹ thuật thâm canh lúa: qua những thí nghiệm dài hạn (10-15 năm), Công trình đã đưa ra những khuyến cáo đem lại hiệu quả cao về kinh tế trong sử dụng các loại phân bón và xây dựng hàng trăm mô hình thâm canh lúa cho các khu vực ở Đồng bằng sông Cửu Long; đã lập được bảng so màu lá lúa trên cơ sở nghiên cứu đo diện lục tố để điều tiết số lượng và tỷ lệ các loại phân bón một cách hợp lý trên từng thửa ruộng, giúp nông dân tiết kiệm được 15-20% phân đạm và tăng năng suất lúa 350-400 kg/ha.

- Về phòng trừ rầy nâu, bệnh đạo ôn, đã sưu tập các quần thể rầy nâu, theo dõi diễn biến thay đổi quần thể mới, làm cơ sở cho thanh lọc giống kháng rầy nâu - một nội dung quan trọng của chiến lược phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM); thanh lọc giống không kháng bệnh đạo ôn; trên cơ sở sưu tập các nòi, hình thành bản đồ nòi địa lý, lập mô hình dự báo trên máy tính, sử dụng KIT chẩn đoán nhanh để chống bệnh đạo ôn trong các khu vực ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Về hệ thống canh tác, đã đưa ra được các mô hình được công nhận là tiến bộ kỹ thuật vào năm 1983 và thập niên 90 thế kỷ XX.

- Về bảo vệ lúa đối với cỏ dại, đã đưa ra được kỹ thuật canh tác dùng nước để điều tiết, khống chế phát triển cỏ dại, kết hợp với sạ lúa hợp lý, được công nhận là tiến bộ kỹ thuật; đã xác định được hai loại nấm diệt cỏ lồng vực và cỏ đuôi phụng, làm tiền đề cho sản xuất thuốc sinh học diệt cỏ sau này.

- Về cơ giới hoá nông nghiệp, đã hình thành, đưa vào sử dụng kỹ thuật sạ bằng máy, tiết kiệm 50% hạt giống đầu tư, được công nhận là tiến bộ kỹ thuật, được tặng Giải thưởng Bông lúa vàng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tạo máy bóc bẹ tách hạt bắp, được công nhận là tiến bộ kỹ thuật và nhiều Bằng khen của các tỉnh.



Sạ lúa bằng máy

CÔNG TRÌNH: Chọn tạo các giống lúa mới cho một số vùng sinh thái

TÁC GIẢ: GS.TSKH Vũ Tuyên Hoàng



Công trình được tác giả tiến hành từ 1961 đến 1999, kết quả như sau:

1) *Thời kỳ 1961 đến 1968*: nghiên cứu chuyển vụ trồng các giống lúa mùa và ngăn ngày vào vụ chiêm, phát hiện chỉ có những giống ngăn ngày hoặc trung bình là có thể gieo trồng vào vụ chiêm với thời vụ từ 15.11 đến 1.12; chọn lọc được 3 giống lúa Đông Xuân (Đông Xuân 1, 2, 3), lai tạo giữa lúa chiêm và lúa mùa được 2 giống lúa Đông Xuân 4 và Đông Xuân 5. Trong đó Đông Xuân 2, Đông Xuân 4 được phổ biến trong sản xuất từ 1965 đến sau 1970, năng suất trung bình 3-3,5 tấn/ha.

2) *Thời kỳ từ 1969 đến 1973 và từ 1975 đến 1977*: nghiên cứu phản ứng của các giống lúa đối với độ dài ngày. Qua các công trình nghiên cứu này, đã nêu ra 2 giả thuyết về hệ thống gen trong cây lúa trên quan điểm sinh học phân tử (bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học nhờ nghiên cứu này). Đây là cơ sở lý thuyết cho các công trình chọn tạo các giống lúa ở thời kỳ sau.

3) *Thời kỳ từ 1978 đến 1999*: đã chủ trì tạo ra được nhiều giống lúa mới:

- Các giống lúa thâm canh: NN75-1, NN75-6, Xuân số 2, Xuân số 5, 1548, MT6, MT13, N13, N28, N29, C15. Đây là các giống ngăn ngày, trung đến dài ngày được trồng rộng rãi ở vùng chân vùn, vùn trũng, các vùng trung du; năng suất 5-6 tấn/ha. Đặc biệt, giống Xuân số 2 đạt tiềm năng 12 tấn/ha, được coi là điển hình của giống lúa thâm canh.

- Các giống lúa chịu hạn: CH2, CH3, CH133 được công nhận giống quốc gia; các giống CH5, CH7 được khu vực hoá rộng rãi.

- Các giống lúa chịu nước sâu và ngập úng U14, U17, U20, C10 được công nhận giống quốc gia; các giống U19, U21 được khu vực hoá rộng rãi.

- Giống thâm canh có hàm lượng Protein cao P4 được công nhận giống quốc gia và P6 được khu vực hoá từ năm 1996.

Các giống lúa trên không những được trồng phổ biến ở trong nước, mà còn được khảo nghiệm và sử dụng nhiều ở nước ngoài từ giữa thập kỷ 80 của thế kỷ trước như Thái Lan, Trung Quốc, Cu Ba, Campuchia... Tác giả còn xây dựng quy trình gieo thẳng lúa tại Đồng bằng sông Hồng được công nhận ở cấp nhà nước. Trong thời gian thực hiện Công trình, tác giả còn chọn tạo ra được 5 giống khoai lang, 2 giống khoai tây (giống nhập nội chọn lọc), 2 giống đậu tương, 7 giống rau và dưa, 6 giống táo, 1 giống vệt; xây dựng quy trình sản xuất khoai tây giống bằng hạt.

Các kết quả của Công trình đã được triển khai rộng trong thực tiễn sản xuất, đem lại hiệu quả cao về mọi mặt. Các giống lúa mới chọn tạo đều được chính thức công nhận đưa vào sản xuất, được cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và tặng nhiều giải thưởng.

GS.TSKH Vũ Tuyên Hoàng sinh năm 1938 tại Hà Nội, nguyên là Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam; Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Liên Xô, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên bang Nga, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Thế giới Thứ ba; Giải thưởng Lúa thế giới lần thứ nhất (Nhật Bản, 1998). Ông mất năm 2008.



CÔNG TRÌNH: Những hệ sinh thái rừng nhiệt đới Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TSKH Thái Văn Trưng

Cuốn sách “Những hệ sinh thái rừng nhiệt đới Việt Nam” của GS.TSKH Thái Văn Trưng, xuất bản năm 1963, tái bản có bổ sung năm 1999, gồm 7 chương, chia thành 2 phần:

- Phần nghiên cứu cơ bản: nghiên cứu lý thuyết về các kiểu quần thể trong thảm thực vật rừng (5 chương đầu) và về các hệ sinh thái rừng nhiệt đới (chương 6).

- Phần nghiên cứu về công nghệ (chương 7), gồm việc phục hồi các hệ sinh thái rừng nhiệt đới bị chiến tranh hoá học của Mỹ huỷ diệt ở miền Nam Việt Nam; xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia để bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Công trình này là tập hợp những nghiên cứu của tác giả từ năm 1957 về những hệ sinh thái rừng nhiệt đới Việt Nam.

Tác giả đã dựa trên các quan điểm sinh thái phát sinh để phân loại các kiểu rừng nhiệt đới vô cùng phức tạp ở Việt Nam. Các nhân tố sinh thái và điều kiện hoàn cảnh tạo ra các kiểu thực vật, đồng thời cũng có tương tác và chịu ảnh hưởng ngược lại của các kiểu rừng. Học thuyết sinh vật - địa lý - quần lạc là quan điểm tiến bộ nhất trong sinh thái rừng của giai đoạn giữa thế kỷ XX, nhưng chỉ đạt được ứng dụng có kết quả ở rừng ôn đới tại các nước phát triển; Công trình của tác giả lần đầu tiên được ứng dụng cho rừng nhiệt đới Việt Nam.

Kết quả của Công trình đã đưa ra một ma trận rõ ràng, sáng sủa để phân loại 14 kiểu cơ bản và 3 loại phụ cho toàn bộ các dạng phức tạp của rừng nhiệt đới trong phạm vi một quốc gia. Với việc tác giả coi con người (tác động tích cực và tiêu cực) là một nhân tố sinh thái đã giải thích được xu thế diễn thế của rừng và giải pháp phục hồi rừng.

Quan điểm, phương pháp khoa học và kết quả phân loại các kiểu thảm thực vật rừng nhiệt đới Việt Nam của tác giả áp dụng một cách sáng tạo, đã được chính tác giả học thuyết sinh vật - địa lý - quần lạc (Viện sĩ Sucarốp) khích lệ, các hội nghị khoa học quốc tế về rừng (Dresden - 1966, Leningrat -1974, Kyoto - 1981, Kualalampur - 1987, Paris - 1993...) nhiệt liệt hưởng ứng, hoan nghênh; đã giúp tác giả bảo vệ luận án phó tiến sỹ nhưng được công nhận là tiến sỹ ở Liên Xô năm 1962. Ở Việt Nam, đây là công trình đột phá không chỉ trong lĩnh vực lâm sinh, mà cả trong lĩnh vực sinh thái rừng, địa thực vật, đặc biệt xuất sắc về lý thuyết và thực tiễn.

GS.TSKH Thái Văn Trưng sinh năm 1917 tại Quảng Trị, mất năm 2004. Ông nguyên là Phó Viện trưởng Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, nguyên Giám đốc Bảo tàng thực vật - Viện KH&CN Việt Nam.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu lợn lai có năng suất và chất lượng cao ở Việt Nam

TÁC GIẢ: PGS.TS Nguyễn Thiện, PGS.TS Trần Thế Thông, PGS.TS Lê Thanh Hải, PGS.TS Võ Trọng Hốt, KS Lê Bá Lịch, KS Vũ Kính Trực, GS.TS Trần Đình Miên, KS Lưu Kỳ, PGS.TS Nguyễn Khánh Quốc, PGS.TS Phạm Hữu Doanh, PGS.TS Đinh Hồng Luận

Đây là một Công trình nghiên cứu ứng dụng ưu thế lai đầu tiên vào chăn nuôi ở Việt Nam, ứng dụng và phát triển thụ tinh nhân tạo, sử dụng các nguồn gen quý của lợn ngoại với gen lợn Việt Nam để tạo ra nhiều cặp lai, dòng lai có giá trị lớn cả về khoa học và thực tiễn, góp phần làm tăng sản lượng thịt lợn ở nước ta lên 1,25 triệu tấn.

Công trình có sự tham gia của một tập thể tác giả thuộc nhiều cơ quan mà Viện Chăn nuôi là cơ quan đại diện.

Công trình đã thực hiện được các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu cơ bản đặc điểm sinh lý, sinh hoá, sinh sản, sinh trưởng và cho thịt, điều kiện thích nghi của các giống lợn nội.

- Nghiên cứu cơ bản đặc điểm sinh lý, sinh hoá, sinh sản, sinh trưởng và cho thịt, điều kiện thích nghi của các giống lợn được nhập vào Việt Nam.

- Trên cơ sở nghiên cứu cơ bản nêu trên đã xác định được các công thức lai kết hợp được ưu thế lai ở con lai với những đặc tính tốt của lợn nội như mắn đẻ, nhiều con, hương vị thịt thơm ngon, sức chống chịu cao với hoàn cảnh thiếu dinh dưỡng, khắc nghiệt về khí hậu..., và có được các đặc tính tốt của các giống lợn ngoại như năng suất cao, thức ăn tiêu tốn ít, tăng trọng cao, thời gian nuôi thịt ngắn, tỷ lệ nạc nhiều.

Trước năm 1958, các chỉ tiêu cơ bản về lợn nội chưa được nghiên cứu, các giống lợn ngoại cũng chưa có. Từ năm 1958, khi thực hiện Công trình này, những thiếu hụt đó đã được khắc phục bằng những nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện. Lợn lai đã được tạo ra và nuôi phổ biến ở nhiều vùng sinh thái của nước ta. Những kết quả nghiên cứu của Công trình đã trở thành tiến bộ kỹ thuật được công nhận, áp dụng rộng rãi trong sản xuất và mang lại hiệu quả kinh tế to lớn: nuôi lợn F1 so với lợn nội hiệu quả hơn 235 ngàn đồng/đời nuôi thịt; nuôi lợn F2 và F3 so với F1 hiệu quả hơn 162 ngàn đồng/đời nuôi thịt. Như vậy, ước tính với số lượng đã đưa vào sản xuất gồm 10.320.800 con lợn thịt F1 và 3.500.000 lợn F2 và F3 thì giá trị làm lợi là gần 3.000 tỷ đồng. Từ việc thụ tinh nhân tạo đã giảm tiền chi phí thức ăn nuôi 1 con đực giống mỗi năm 3,5 triệu đồng, so với 42.200 lợn giống phải có nếu không áp dụng thụ tinh nhân tạo, đã giảm được 147 tỷ đồng. Vậy tổng hiệu quả mỗi năm của Công trình là 3.147 tỷ đồng.



Theo số liệu thống kê năm 1998, tổng số lợn lai nuôi thịt (F1, F2, F3) là 13,5 triệu con trên tổng số lợn thịt là 17,6 triệu con (chiếm 78,5%) thì đã góp phần tăng lượng thịt lợn tính trên đầu người từ 5,63 kg thịt hơi vào năm 1960, lên 15,92 kg thịt hơi vào năm 1998, trong khi dân số năm 1960 là 30 triệu người, năm 1998 là 75 triệu người. Công trình không chỉ đáp ứng được nhu cầu thịt lợn cho nhân dân trong nước mà còn tham gia xuất khẩu.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu tạo giống ngô lai ở Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TS Trần Hồng Uy



Công trình được tiến hành theo các nội dung sau:

- Xây dựng quỹ gen về ngô của Việt Nam dựa trên những nguồn nguyên liệu nhiệt đới, bao gồm thu thập nguồn gen quý trong nước và nhập nội.

- Tạo giống ngô theo cách tạo giống thụ phấn tự do (giống thuần) và tạo giống ngô lai.

Là người chủ trì công trình này, GS.TS Trần Hồng Uy đã cùng Viện Nghiên cứu ngô (mà ông là Viện trưởng) tạo ra được 13 giống ngô thụ phấn tự do được công nhận đưa vào sản xuất (1973-1983), trong đó tác giả trực tiếp chủ trì tạo 6 giống là TH2A, TH2B, TSB-1, TSB-2, CV-1, Q-2 và là đồng tác giả 3 giống VN-1, VN-2, TSB-3. Khi chưa có giống ngô lai thì những giống này đã đáp ứng 80% nhu cầu giống mới trên cả nước, góp phần đưa năng suất ngô bình quân cả nước từ

1,05 tấn/ha (năm 1975) lên 1,55 tấn/ha (năm 1990), diện tích trồng ngô cũng tăng lên rõ rệt.

Giai đoạn từ 1983 đến 1993, tác giả đã trực tiếp chỉ đạo tạo ra 5 giống ngô lai không quy ước, gồm những giống chín sớm (LS-3, LS-5), giống chín trung bình (LS-6), giống chín muộn (LS-7, LS-8), được mở rộng nhanh chóng trong sản xuất trên toàn quốc, góp phần đưa năng suất ngô bình quân cả nước lên 2 tấn/ha (năm 1993). Đến nay 3 giống LS-3, LS-6, LS-8 vẫn tồn tại và phát huy tác dụng ở vụ đông.

Sau năm 1993, tác giả chủ trì chương trình tạo ngô lai, đã tạo ra được một loạt giống ngô lai chính quy có chất lượng tốt, năng suất cao, phù hợp với nhiều vùng sinh thái và mùa vụ khác nhau, như LVN-4, LVN-5, LVN-12, LVN-17, LVN-19, LVN-20, LVN-23 (ngô rau), đều được công nhận đưa vào sản xuất, được bà con nông dân hoan nghênh. Năm 1999 lại đưa vào khu vực hóa 5 giống ngô lai chín sớm và trung bình, có tiềm năng năng suất cao cho các mùa vụ và vùng sinh thái khác nhau: LVN-24, LVN-25, LVN-31, LVN-32, LVN-33. Mỗi năm sản xuất 3.000-4.000 tấn hạt giống ngô lai chất lượng cao. Giống ngô lai của Việt Nam đã có sức cạnh tranh với giống ngô lai của các công ty nước ngoài, mỗi năm đem lại hàng trăm tỷ đồng (do tăng năng suất) cho bà con nông dân, cho xã hội, góp phần đưa tổng sản lượng ngô nước ta từ 800 nghìn tấn lên gần 2 triệu tấn (năm 1998). Trong chương trình tạo giống ngô lai, tác giả đã trực tiếp chỉ đạo tạo ra các giống ngô lai LVN-5, LVN-10, LVN-32 và là đồng tác giả các giống ngô lai LVN-4, LVN-7, LVN-12 (những giống này đều đã được công nhận và đưa vào sản xuất).

Để mở rộng diện tích trồng ngô, GS Trần Hồng Uy cũng đã nghiên cứu thành công công nghệ trồng bằng bầu trên nền đất ướt những giống ngô lai, mở ra vụ ngô đông trồng bầu sau 2 vụ lúa ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ với diện tích tăng vụ hàng trăm nghìn hécta, tương lai có thể tăng hơn nữa. Ngô đông trồng bầu mỗi năm đã đem lại hơn 200 nghìn tấn ngô. Đây là công trình đầu tiên trên thế giới đã giải quyết trọn vẹn về lý thuyết và thực tiễn để có thể trồng ngô trên đất ướt, đất bùn mà bộ rễ không bị thối, cây vẫn xanh tốt, vẫn cho năng suất 5-7 tấn/ha với những giống ngô lai.

GS.TSKH Trần Hồng Uy sinh năm 1938 tại Bắc Giang. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Nghiên cứu ngô, Anh hùng lao động, Giải thưởng quốc tế của Trung tâm Cải tạo ngô và lúa mì quốc tế (CIMMYT) và Chương trình ngô vùng châu Á.

CÔNG TRÌNH: Điều tra - Phân loại - Lập bản đồ đất Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TS Lê Duy Thuộc, GS.TS Cao Liêm, GS.TS Vũ Cao Thái, TS Trần Khải, KS Vũ Ngọc Tuyên, PGS.TS Tôn Thất Chiểu, KS Đỗ Đình Thuận và các cộng sự

Công trình do một tập thể các nhà khoa học nông nghiệp đầu đàn ở Viện Nông hóa thổ nhưỡng, Tổng cục Quản lý ruộng đất, Bộ Nông nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) và Khoa Quản lý ruộng đất Trường Đại học nông nghiệp Hà Nội, Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật đất và phân bón phía Nam... tham gia thực hiện trong suốt 40 năm, từ 1956 tới 1996. Đất là nguồn tài nguyên căn bản, quý giá của mỗi quốc gia. Đất nước ta trải dài hơn 1.000 km, địa hình địa chất phức tạp, sông ngòi chằng chịt, chia cắt, có núi rừng, biển, lại ở vào vùng nhiệt đới gió mùa... khiến việc điều tra, phân loại, lập bản đồ đất gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp. Tuy vậy, đây là công việc vô cùng quan trọng nhằm phục vụ việc phân vùng, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội từ cấp quốc gia, tới tỉnh, huyện, phường xã...

Những năm 1956-1958, Công trình được khởi đầu bằng việc tiến hành điều tra, phân loại và lập bản đồ đất miền Bắc Việt Nam; kết quả là lập được “Sơ đồ thổ nhưỡng miền Bắc Việt Nam tỷ lệ 1/1.000.000”, vào năm 1958 được Nhà nước nghiệm thu, cho xuất bản. Đây là công trình khoa học đầu tiên của nước ta, thực hiện theo phương pháp tiên tiến của Liên Xô, làm nền tảng ban đầu để tiếp tục các cuộc điều tra, phân loại, lập bản đồ đất (cho từng vùng kinh tế, tỉnh, huyện, xã, nông trường, hợp tác xã) và điều tra, phân loại, lập bản đồ đất miền Bắc Việt Nam cũng như cả nước chi tiết hơn nữa, đồng thời phát huy tác dụng trong việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền Bắc nước ta trong nhiều năm.

Gần 20 năm tiếp theo (1958-1975), Công trình được tiến hành trong điều kiện vô cùng gian khổ của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, song đã xây dựng được nhiều bản đồ đất, như “Bản đồ vùng đồng bằng và trung du miền Bắc Việt Nam tỷ lệ 1/200.000” và hàng loạt bản đồ đất cho các huyện, nông trường, trạm trại, xã và hợp tác xã có tỷ lệ 1/50.000, 1/25.000, 1/10.000, 1/1.000 để kịp thời phục vụ sự chỉ đạo phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phục vụ quốc phòng.

Sau tháng 10.1975, Công trình đã được phép tiến hành triển khai trên cả nước. Tháng 2.1976, đã cho ra đời “Bản đồ phân loại đất miền Nam, tỷ lệ 1/1.000.000”, tháng 10.1977 hoàn thành xây dựng “Bản đồ đất toàn Việt Nam thống nhất, tỷ lệ 1/1.000.000”.

Từ năm 1991, do được tiếp cận với phương pháp phân loại đất quốc tế FAO/UNESCO, Công trình tiến hành hoàn chỉnh bản đồ phân loại đất quốc gia, và tới năm 1996 đã hoàn thành việc xây dựng “Bản đồ đất Việt Nam tỷ lệ 1/1.000.000”, là bản đồ đất quốc gia chính thức đầu tiên, được đưa vào sử dụng rộng rãi trong cả nước, phát huy tác dụng trong mọi ngành kinh tế - xã hội ở các quy mô khác nhau (quốc gia, vùng, lãnh thổ, tỉnh, huyện...).

Công trình cũng đã xây dựng được “Bảo tàng đất Việt Nam” - một địa chỉ có quan hệ thông tin với Bảo tàng đất quốc tế và Bảo tàng đất nhiều nước trên thế giới.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu nâng cao chất lượng giống một số loài cá nuôi nước ngọt ở Việt Nam

TÁC GIẢ: PGS.TSKH Trần Mai Thiên, TS Phạm Mạnh Tường, TS Nguyễn Quốc Ân, ThS Phạm Bái

Công trình bao gồm các nội dung sau:

- Lai kinh tế cá chép, cá trê để tìm ra con lai có ưu thế lai cao hơn so với các dòng bố mẹ.
- Chọn giống cá chép, cá mè trắng để tạo ra các sản phẩm giống mới cao sản, có các đặc tính ưu việt và ổn định.
- Tìm kiếm những giống, loài cá nuôi có những đặc điểm ưu việt mong muốn ở các nước khác để nhập nội và thuần hoá nhằm nâng cao chất lượng đàn cá nuôi ở nước ta.
- Tiến hành lưu giữ nguồn gen, đặc biệt là các đối tượng nuôi chủ yếu để chống thoái hoá di truyền, đảm bảo việc sử dụng bền vững.

Công trình đã tiến hành nghiên cứu, triển khai từ 1971 đến 1996. Kết quả là đã tạo ra được cá chép lai thường lớn từ gấp rưỡi tới gấp hai lần cá chép Việt, năng suất nuôi cá chép lai tăng 30-50%, được nuôi rộng rãi ở hầu hết các tỉnh miền Bắc (đã được nhận 2 Bằng lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam); đã tiến hành tạp giao giữa 3 loài cá trê và so sánh những con lai thu được trong 9 công thức phối để tìm ra được con lai giữa cá đực trê Phi với cá cái trê Việt có tốc độ sinh trưởng nhanh, sức sống cao, chất lượng thịt ngon và đưa trên lai vào phát triển rộng rãi trong cả nước; đã chọn được cá chép giống, tạo ra quy trình sản xuất cá giống và nuôi cá thương phẩm, giúp tăng năng suất nuôi lên 30-50%, hơn nữa, chất lượng sản phẩm lai được nâng cao, gửi nuôi thử ở Ấn Độ cho thấy so với cá chép địa phương của họ, cá của ta lớn nhanh hơn 100% (đã được tặng 2 bằng khen của Bộ Thủy sản, 1 giải thưởng của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Huân chương Lao động hạng Ba); đã phân lập và chọn được giống cá mè trắng, giúp tăng năng suất khoảng 20-30%; đã thành công di giống thuần hoá 3 loài cá chép Ấn Độ nhập nội để đưa vào tập đoàn cá nuôi của nước ta từ năm 1991 (được tặng Huân chương Lao động hạng Ba); đã lưu giữ được và từng bước nghiên cứu hình thái, kiểu nhân và một số đặc điểm di truyền sinh hoá của 44 dòng thuộc 22 loài cá nuôi, tạo được những điều kiện nuôi, tái sản xuất và các biện pháp chống lai tạp thích ứng để đàn cá lưu giữ đảm bảo được chất lượng tốt. Ngoài ra, Công trình còn cung cấp cho các trại cá giống của một số tỉnh các đàn cá có chất lượng cao để hình thành đàn cá bố mẹ, một số loài cá được dùng trong việc trao đổi vật liệu di truyền với các nước khác.

Đây là Công trình về cá nước ngọt được thực hiện đầu tiên ở Việt Nam có phương pháp luận thống nhất, hàm lượng khoa học cao, phong phú, đạt kết quả tương đương với khu vực Đông Nam Á, có một số thành tựu khá độc đáo và nổi trội hơn so với nhiều nước lân cận; có các ấn phẩm được in trên các tạp chí khoa học, tuyển tập công trình quốc tế,



đã báo cáo ở nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế, khu vực và trong nước; có sự trao đổi quốc tế một số sản phẩm khoa học (giống mới, thông tin, tư liệu); các kết quả của Công trình có thể chọn lọc đưa vào chương trình giảng dạy.

Các chỉ tiêu của các sản phẩm giống mới do Công trình tạo ra đạt mức tương đương với nhiều công trình quốc tế; đã đưa được các giống cá có chất lượng cao vào sản xuất rộng rãi (chiếm tới 50-60% tổng sản lượng cá nước ngọt ở nước ta), thực sự đóng góp tích cực cho Chương trình xoá đói giảm nghèo, nhất là với nhân dân các tỉnh miền núi.



CÔNG TRÌNH: Vaccine phòng bại liệt

TÁC GIẢ: GS.TSKH Hoàng Thủy Nguyên

Đây là công trình tiếp nhận chuyển giao công nghệ của Viện Bại liệt và Viện Não Matxcova (Liên Xô trước đây), song để có được một quy trình công nghệ ổn định và thành hiện thực ở Việt Nam thì còn không ít việc phải nghiên cứu, sáng tạo nhằm tạo ra một quy trình công nghệ phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam, đạt được hiệu suất sản xuất cao và sản phẩm có chất lượng tốt.

Vaccine phòng bại liệt Sabin (gọi tắt là vaccine Sabin), nhờ Công trình này đã được sản xuất thành công tại Việt Nam từ những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ trước. Vaccine này được sản xuất trên tế bào thận khỉ tiên phát. Để chủ động trong việc cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất, tác giả đã đề nghị và được Chính phủ cấp cho một hòn đảo ngoài vịnh Hạ Long (đảo Rêu) để chuyên chăn nuôi khỉ trong điều kiện tự nhiên. Cho tới nay, đàn khỉ ngày càng phát triển, cung cấp đủ và chủ động nguyên liệu cho sản xuất vaccine bại liệt với quy mô ngày càng lớn, đáp ứng đầy đủ nhu cầu trong nước, với đỉnh cao là 40 triệu liều/năm. Về chất lượng, vaccine Sabin sản xuất ra đạt các tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới, đã được sử dụng để dập tắt vụ dịch bại liệt lớn xảy ra vào năm 1964, được đưa vào Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia từ những năm 80, nhằm thanh toán bệnh bại liệt ở Việt Nam. Các giải pháp cụ thể để sản xuất thành công vaccine Sabin đã được Hội đồng nghiệp thu cấp nhà nước đánh giá cao về giá trị KH&CN, giá trị kinh tế (giá sản phẩm hạ ít nhất 2 lần so với nhập từ nước ngoài).

Công trình này lần đầu tiên đã tạo ra một bước chuyển biến mới trong lĩnh vực sản xuất và tự túc vaccine thiết yếu trong nước; đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật làm chủ được các kỹ thuật sinh học tiên tiến, có thể vận hành thành thạo các trang thiết bị máy móc hiện đại, làm tiền đề cho các đề tài nghiên cứu khoa học về vi sinh vật học, miễn dịch học, virus học, công nghệ y sinh học, mở đường cho thành công tiếp theo trong sản xuất vaccine viêm não Nhật Bản, vaccine viêm gan B và các vaccine, sinh phẩm mới khác sau đó.

GS.TSKH Hoàng Thủy Nguyên sinh năm 1929 tại Hà Nội. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ học trung ương (Bộ Y tế), Chủ tịch Hội đồng Chính sách KH&CN quốc gia, Chủ tịch Hội đồng KH&CN Bộ Y tế, Chủ tịch Hội Vi sinh vật học Việt Nam.



CỤM CÔNG TRÌNH nghiên cứu nội khoa

TÁC GIẢ: GS.BS Đặng Văn Chung

Cụm công trình là tập hợp những công trình sau: Giãn động mạch phổi bẩm sinh; Nghe tiếng thổi tim ở sau lưng; Biến chứng tim trong Beribeli; Điều tra huyết áp người bình thường ở Việt Nam; Bệnh tim và có thai; Tác dụng của Nerioline (trúc đào); Hẹp van hai lá được mổ đầu tiên có kết quả ở Việt Nam; Hai trường hợp màng ngoài tim dày co thắt được mổ có kết quả; Phồng xoang Valsalva bẩm sinh; Tăng huyết áp do thận đầu tiên được mổ có kết quả; Tăng huyết áp do u tủy thượng thận được phát hiện đầu tiên và mổ có kết quả; Tình hình bệnh tim mạch ở Việt Nam (báo cáo tại Hội nghị tim mạch Matxcova và Viện Tim mạch Bắc Kinh); Huyết khối ở người có bệnh tim; Tăng huyết áp do u thượng thận phát hiện đầu tiên ở Việt Nam; Bệnh goutte kinh điển phát hiện đầu tiên ở Việt Nam; Hạ đường huyết do u tụy phát hiện đầu tiên ở Việt Nam.

Những công trình nêu trên chủ yếu dựa vào khai thác các triệu chứng lâm sàng một cách chính xác, phối hợp với một số xét nghiệm cận lâm sàng đơn giản mà vẫn có thể chẩn đoán chính xác nhiều bệnh phức tạp, khó khăn, chứng tỏ phương pháp luận khoa học và logic trong chẩn đoán bệnh của tác giả. Những công trình điều tra cơ bản (về huyết áp, về bệnh tim mạch...) đã được đưa vào các bài giảng dạy y khoa từ năm 1960. Các phát hiện đầu tiên của tác giả về bệnh goutte, tim to (bệnh tim giãn), hạ đường huyết do u tụy, những tiêu chuẩn hẹp van hai lá có chỉ định mổ tách van, sử dụng chất chiết từ lá trúc đào (Nerioline) để điều trị bệnh suy tim... tới nay vẫn hoàn toàn giữ nguyên giá trị. Thành tựu của Cụm công trình này thể hiện trong các cuốn sách của tác giả: “Giải đáp bệnh tim mạch” (1962), “Bệnh học nội khoa” (2 tập, 1973), “Bệnh cao huyết áp” (1982)... và nhiều bài báo đăng trên các tạp chí y học trong và ngoài nước.

GS.NGND Đặng Văn Chung sinh năm 1910 (quê ở Đồng Tháp), mất năm 1999. Ông là người thầy của nhiều thế hệ bác sỹ nội khoa. Ngoài việc biên soạn các cuốn giáo trình được coi là căn bản của ngành nội khoa, ông còn dành nhiều thời gian để viết những cuốn sách phổ biến kiến thức y học cho công chúng mọi lứa tuổi. Ông cũng là người phát hiện lần đầu tiên ở nước ta nhiều chứng bệnh như: bệnh *goutte*, bệnh u ở tuyến thượng thận (*phéochromocytome*), bệnh *seckel*, bệnh mất mạch... Ông từng là Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội, Chủ tịch Hội Nội khoa Việt Nam (1961-1981).



CÔNG TRÌNH: Mô hình bệnh tật, tử vong của người Việt Nam qua sinh thiết và tử thiết

TÁC GIẢ: GS.BS Vũ Công Hòa

Công trình này của GS Vũ Công Hoà gồm trên 100 công trình khoa học, bài báo, sách giáo khoa, đã có những đóng góp to lớn cho chuyên ngành và ngành y tế nước ta trên cả 4 nhiệm vụ chiến lược (đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ người bệnh và chỉ đạo ngành) thuộc 4 lĩnh vực sau:

- Những đặc điểm của tình hình bệnh tật và tử vong, nhất là về giải phẫu bệnh đại thể và vi thể do ông giới thiệu đã trở thành tài liệu hầu như duy nhất, có tính chất gối đầu giường cho toàn bộ đội ngũ chuyên khoa giải phẫu bệnh Việt Nam trong nhiều năm và là tài liệu tham khảo quý cho các thầy thuốc lâm sàng.

- Những công trình về “cân đo các phủ tạng bình thường và bệnh lý qua khám nghiệm tử thi” là những công trình mang ý nghĩa hằng số hình thái, sinh lý của người Việt Nam, có giá trị khoa học độc đáo cả trong và ngoài nước.

- Những số liệu về tình hình bệnh tật và tử vong của người Việt Nam qua khám nghiệm tử thi do GS Vũ Công Hòa cung cấp, phân tích và đánh giá đã cung cấp những thông tin rất có giá trị về mô hình bệnh tật và tử vong ở nước ta trong một giai đoạn lịch sử tương đối dài, góp phần tạo cơ sở khoa học cho Bộ Y tế hoạch định chiến lược và chính sách y tế trong nhiều năm.

- Các công trình của GS Vũ Công Hòa cùng với việc thường xuyên đi thực tế của ông tại các cơ sở giải phẫu bệnh đã góp phần đào tạo nên nhiều thế hệ bác sỹ, để lại nhiều dấu ấn trong các công trình nghiên cứu cấp cơ sở.

GS Vũ Công Hoà sinh năm 1911 tại Nam Định. Ông là 1 trong 4 thạc sỹ y học đầu tiên trên toàn cõi Đông Dương. Sau ngày hòa bình lập lại (1954), ông được cử giữ chức Chủ nhiệm Bộ môn Giải phẫu bệnh, Trường Đại học Y Hà Nội. Từ đó, ông gắn bó suốt đời với chuyên ngành giải phẫu bệnh. Ông luôn coi trọng mối quan hệ hữu cơ giữa 3 khâu: giảng dạy - nghiên cứu khoa học - phục vụ người bệnh, coi đó là hướng chỉ đạo chủ yếu trong bộ môn, từ đó tỏa ra toàn chuyên khoa trong cả nước. Khi Hội Giải phẫu bệnh và y pháp được thành lập, với trách nhiệm Chủ tịch Hội, ông đã tập hợp các nhà giải phẫu bệnh trên toàn quốc, động viên và hướng dẫn họ trong các hoạt động chuyên môn, cùng nhau củng cố và phát triển ngành giải phẫu bệnh, xây dựng và thúc đẩy ngành y pháp non trẻ của Việt Nam. Ông qua đời năm 1994.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chiết xuất Artemisinin từ cây thanh hao hoa vàng Việt Nam và chuyển hoá thành các dẫn chất có hoạt tính mạnh hơn để chữa sốt rét kháng thuốc

TÁC GIẢ: Trung tâm Kiểm nghiệm và nghiên cứu dược thuộc Cục Quân y Bộ Quốc phòng; Viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng, Viện Dược liệu, Dự án Phát triển sản xuất Artemisinin và dẫn chất (thuộc Bộ Y tế); Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật, Viện Hoá học các hợp chất thiên nhiên (thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia); Công ty Dược liệu trung ương I, Trường Đại học dược Hà Nội (thuộc Bộ Y tế); Bệnh viện Trung ương quân đội 108 thuộc Bộ Quốc phòng; Bệnh viện Chợ Rẫy, Viện Y học lâm sàng nhiệt đới, Viện Kiểm nghiệm, Viện Công nghiệp dược (thuộc Bộ Y tế); Viện Hoá học công nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp; Viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng Quy Nhơn, Phân viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng thành phố Hồ Chí Minh (thuộc Bộ Y tế)

Năm 1965-1966, ký sinh trùng sốt rét *P. falciparum* kháng với nhóm thuốc sốt rét 4.amino-quinolein đã được phát hiện. Thời kỳ từ năm 1975 tới năm 1980, *P. falciparum* đã kháng với nhiều loại thuốc sốt rét trên tất cả các tỉnh phía Nam và một số tỉnh phía Bắc, làm hàng triệu người mắc bệnh sốt rét, hàng nghìn người chết. Nhu cầu có được một loại thuốc sốt rét công hiệu cao, chữa được các thể sốt rét do *P. falciparum* kháng thuốc là rất cấp bách. Cây thanh hao hoa vàng đã được ứng dụng ở Trung Quốc từ năm 1979 trong điều trị sốt rét, nhưng công nghệ về sản phẩm này là hoàn toàn bí mật. Đó là thời điểm ra đời công trình nghiên cứu này.

Kết quả của Công trình là đã tạo được những công nghệ thích hợp, sáng tạo, cho phép đưa việc sản xuất thuốc sốt rét trên cơ sở Artemisinin được chiết xuất từ cây thanh hao hoa vàng Việt Nam lên quy mô công nghiệp. Cụ thể là có được công nghệ giữ giống, trồng cây thanh hao hoa vàng Việt Nam có hàm lượng Artemisinin cao; công nghệ chiết xuất Artemisinin; công nghệ bán tổng hợp các dẫn chất từ Artemisinin. Với khối lượng thuốc sốt rét và dẫn chất cung cấp cho Chương trình phòng chống sốt rét bằng công nghệ Việt Nam, Công trình đã góp phần đáng kể chặn đứng và đẩy lùi được dịch sốt rét trên phạm vi cả nước vào năm 1998: giảm chết 96%, giảm dịch 92%, giảm mắc sốt rét 65%, trong đó sốt rét ác tính giảm 95%. Kết quả trên được Tổ chức Y tế thế giới đánh giá cao và coi Việt Nam là một trong những nước thành công nhất trong chiến lược phòng chống sốt rét toàn cầu những năm qua.

Về mặt kinh tế, các sản phẩm Artemisinin và các dẫn chất không những đã giúp nước ta tiết kiệm được nguồn ngoại tệ nhập khẩu thuốc mà còn trở thành nguồn xuất khẩu đáng kể.

Đây là Công trình nghiên cứu toàn diện và với trình độ đáp ứng được những yêu cầu quốc tế về nghiên cứu thuốc mới nhằm khai thác một loại dược liệu có ở Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành nước đứng thứ hai trên thế giới về nghiên cứu, sử dụng các thuốc sốt rét chiết xuất từ cây thanh hao hoa vàng.



Thanh hao hoa vàng

CỤM CÔNG TRÌNH lịch sử và văn hoá Việt Nam: 1. Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX; 2. Lịch sử cổ đại Việt Nam; 3. Việt Nam văn hoá sử cương; 4. Đất nước Việt Nam qua các đời

TÁC GIẢ: GS Đào Duy Anh



GS Đào Duy Anh là một học giả lớn, một nhà bác học uyên thâm trên nhiều lĩnh vực. Ông là người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam theo quan điểm duy vật. Trong số những công trình to lớn và có giá trị lâu dài của GS Đào Duy Anh phải kể tới 4 công trình sau:

- “Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX” (2 tập, 1956): đây là bộ lịch sử Việt Nam đầu tiên được biên soạn trên quan điểm duy vật lịch sử và duy vật biện chứng, trình bày một cách hệ thống tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc với những nguồn sử liệu phong phú được xử lý một cách khoa học, với một cách nhìn mới mẻ so với những cuốn sử trước đó. Nhiều quan điểm của tác giả được công nhận như quan điểm chính thống trong nhiều thập kỷ và nhiều kết quả nghiên cứu cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

- “Lịch sử cổ đại Việt Nam” (4 tập, 1957) gồm các chuyên đề: nguồn gốc dân tộc Việt Nam, văn hoá đồ đồng và trống đồng Lạc Việt, vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc, giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến. Đó là 4 vấn đề cơ bản của lịch sử cổ đại Việt Nam. Trên mỗi vấn đề, tác giả đã phê phán những quan điểm sai lầm của một số học giả phương Tây, đặt và giải quyết lại trên những nguồn tư liệu thư tịch của Việt Nam và Trung Quốc được thu thập và giám định công phu, kết hợp với những tư liệu khảo cổ học, dân tộc học và văn hoá dân gian, trên quan điểm duy vật lịch sử và tinh thần dân tộc. Cho đến nay, chúng ta đã đạt thêm nhiều kết quả nghiên cứu mới, nhất là về khảo cổ học, nhưng nhiều kết quả nghiên cứu của tác giả và nhất là phương hướng và phương pháp nghiên cứu vẫn còn giá trị.

- “Việt Nam văn hoá sử cương” (1938). Đây là cuốn sử đầu tiên, toàn diện về văn hoá Việt Nam trên quan điểm duy vật lịch sử và duy vật biện chứng, trình bày một bức tranh toàn cảnh về nền văn hoá dân tộc trong cấu trúc đa dạng và những đặc điểm mang tính bản sắc, trong mối quan hệ giao lưu và hội nhập văn hoá của khu vực và thế giới. Tác phẩm là căn cứ, nền tảng cho các nhà nghiên cứu hiện nay trích dẫn, tham khảo.

- “Đất nước Việt Nam qua các đời” (1964): là công trình nghiên cứu về địa lý học lịch sử nhằm làm sáng rõ lãnh thổ của đất nước qua các thời kỳ lịch sử, sự phân chia các đơn vị hành chính và những địa danh lịch sử. Đây là một cuốn sách công cụ mà đến nay vẫn thường được các nhà sử học và nhà khoa học trong những lĩnh vực liên quan sử dụng để tra cứu.

GS Đào Duy Anh sinh năm 1904 tại Thanh Hoá (nguyên quán Hà Nội), mất năm 1988. Bên cạnh các công trình nghiên cứu mang tính “mở đường” về sử học, văn hoá, từ điển, ngôn ngữ... cho ngành khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam, ông còn là người sáng lập ra Bộ môn Lịch sử Việt Nam cổ trung đại (Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội). Ông cũng đã góp phần to lớn trong việc đào tạo đội ngũ các nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử của Việt Nam như Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Phan Đại Doãn...

CÔNG TRÌNH: *Tim hiểu kho sách Hán Nôm (2 tập)*

TÁC GIẢ: Trần Văn Giáp



Tim hiểu kho sách Hán Nôm bao gồm 2 tập: tập 1 dày 405 trang khổ lớn (xuất bản lần thứ nhất năm 1970), tập 2 dày 279 trang khổ lớn (xuất bản năm 1990). Đây là công trình thư tịch chí lớn đầu tiên của Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám, đồng thời nó cũng khẳng định nhà nghiên cứu Trần Văn Giáp là một chuyên gia lớn về thư tịch học. Công trình đã giới thiệu, mách bảo cho độc giả, nhất là những người nghiên cứu sử học, văn học, dân tộc học... các nguồn tài liệu căn bản nhất nằm trong di sản sách Hán Nôm Việt Nam. Trong khi giới thiệu những tác phẩm Hán Nôm đó, Trần Văn Giáp đã tiến hành khảo chứng, giám định về mặt văn bản, phân tích đánh giá khá kỹ từng cuốn, kèm theo là tiểu sử vắn tắt của tác giả. Riêng *Lời mở đầu Tim hiểu kho sách Hán Nôm* (tập 1) là một thiên tiểu luận rất súc tích, thể hiện cả quan điểm lý luận về thư tịch học của Trần Văn

Giáp, chứa đựng cả một vốn hiểu biết uyên bác của ông về ngành kinh tịch chí, về lịch sử thư tịch học của Việt Nam cũng như về thực tế sách Hán Nôm Việt Nam. Đặc biệt qua tác phẩm này, ông đã thực hiện một số bộ thư mục đọc đáo mà nay được gọi là “mô hình Trần Văn Giáp”.

Có thể nói, *Tim hiểu kho sách Hán Nôm* và một tác phẩm khác của Trần Văn Giáp là *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (tập 1) đã trở thành người thầy trí tuệ không thể thiếu đối với các nhà nghiên cứu cổ sử và văn hóa sử Việt Nam. Qua các công trình nghiên cứu về Việt Nam của các học giả ngoại quốc cho thấy, *Tim hiểu kho sách Hán Nôm* được sử dụng nhiều và tên tuổi Trần Văn Giáp rất được kính trọng.

Nhà nghiên cứu Trần Văn Giáp sinh năm 1898 tại Hà Nội. Sinh thời, ông lấy bút hiệu là Thúc Ngọc. Ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng thực hành Sorbonne, Khoa Thư mục thuộc Viện Hán học, Đại học Văn khoa Paris (môn văn minh Trung Quốc) và Trường Đại học Pháp (môn ngữ âm thực hành). Sau khi trở về nước, ông phụ trách kho sách Hán Nôm của Trường Viễn Đông Bác Cổ. Thời gian này, ông soạn nhiều tập sách có giá trị. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ông là người đầu tiên tham gia xây dựng Trường Cao học kháng chiến ở Phú Thọ và cũng là người đầu tiên dạy môn lịch sử và văn học tại trường này. Sau giải phóng thủ đô, ông trở về Hà Nội và được phân công tiếp quản cơ sở Trường Viễn Đông Bác Cổ. Khi công tác tại Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, Viện Sử học Việt Nam, ông đã có những công trình như: Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi (hợp soạn với Phạm Trọng Điềm, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957); Bích câu kỳ ngộ khảo thích (Nhà xuất bản Văn hóa, 1958); Vân đài loại ngữ (2 tập, biên dịch, khảo thích, Nhà xuất bản Văn hóa, 1962); Ngọc Kiều Lê (biên dịch, chú thích, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1976). Từ năm 1957, ông bắt đầu dành nhiều thời gian để biên soạn cuốn *Tim hiểu kho sách Hán Nôm*. Đây là tác phẩm có tầm vóc nhất mà ông đã thực hiện.

Ông qua đời năm 1973 tại Hà Nội, trong phòng tá túc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ, người ta không tìm thấy tài sản gì của ông để lại ngoài những pho sách.

CỤM CÔNG TRÌNH lịch sử và lịch pháp Việt Nam: 1) Lý Thường Kiệt; 2) La Sơn phu tử; 3) Lịch và lịch Việt Nam

TÁC GIẢ: GS Hoàng Xuân Hãn



Cụm công trình lịch sử và lịch pháp Việt Nam của GS Hoàng Xuân Hãn gồm các công trình sau:

- “Lý Thường Kiệt”: công trình tập trung vào nhân vật Lý Thường Kiệt và cuộc kháng chiến chống Tống, nhưng đặt trên một nền tảng rộng lớn của lịch sử bao gồm tình hình mọi mặt của đất nước dưới vương triều Lý, nhất là tình hình chính trị, văn hóa, vai trò của Phật giáo cùng quan hệ bang giao và chiến tranh với triều Tống và triều Chăm-pa... Qua công trình này, người đọc tự cảm nhận một cách sâu sắc và đầy sức thuyết phục một chương lịch sử vô cùng vẻ vang chống ngoại xâm của dân tộc cùng vai trò tổ chức và lãnh đạo của vị anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất, vị thống soái tài ba, mưu lược Lý Thường Kiệt với những tư tưởng và nghệ thuật quân sự độc đáo, sáng tạo. Bên cạnh những nội dung quý giá, cuốn sách còn thể hiện những cống hiến của tác giả trong lĩnh vực sử học

khi đưa ra những tư liệu mới về các văn bia thời Lý ở Thanh Hóa mà cho đến thời điểm đó chưa ai phát hiện ra. Có thể nói, Lý Thường Kiệt là một cuốn sử mẫu mực về việc khai thác sử liệu và giám định sử liệu. GS Hoàng Xuân Hãn là người đã phát hiện ra những nguồn sử liệu Trung Quốc mà chưa hề được ai sử dụng để hoàn thành công trình này.

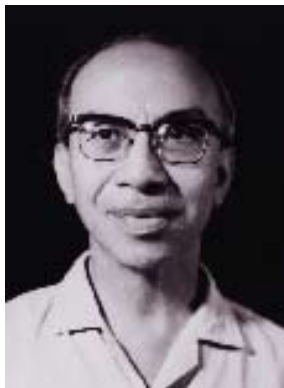
- “La Sơn phu tử”, giới thiệu về Nguyễn Thiếp - một công thần của nhà Tây Sơn. Bằng những cứ liệu lịch sử chính xác, đang dạng, bằng lối suy luận khoa học và ngòi bút đầy tài năng, uyển chuyển, tác giả đã trình bày một cách sinh động về nhân vật lịch sử Nguyễn Thiếp trên mọi góc độ: tính cách, diện mạo, tư tưởng... Sự đóng góp đối với sử học trong cuốn sách, trước hết thể hiện ở những tư liệu mới và độ tin cậy cao.

- “Lịch và lịch Việt Nam”, gồm 2 phần: Phần 1 giới thiệu vắn tắt về lịch và các loại lịch trên thế giới; Phần 2 giới thiệu lịch Việt Nam. Với những tri thức về khoa học tự nhiên, tác giả đã làm sáng tỏ rằng, trong lịch sử dân tộc có những thời kỳ lịch nước ta khác hẳn với lịch Trung Quốc. Đồng thời, ông cũng đưa ra những phương thức tính toán chuyển đổi âm lịch sang dương lịch và ngược lại một cách chuẩn xác, tiện lợi, giúp có cơ sở khoa học để xây dựng nền lịch pháp Việt Nam.

GS Hoàng Xuân Hãn sinh năm 1908 tại Hà Tĩnh. Năm 1928, ông đỗ thủ khoa kỳ thi tú tài toàn phần và được nhận học bổng của chính phủ Đông Dương sang Pháp học dự bị để thi vào các trường đại học danh tiếng của Pháp. Năm 1936 trở về nước làm việc, ông cùng với một số bạn bè như Nguyễn Xiển, Tạ Quang Bửu sáng lập Tạp chí khoa học và soạn cuốn sách Danh từ khoa học, dùng tiếng Việt để diễn đạt những khái niệm khoa học vốn chưa có bao nhiêu từ ngữ bằng tiếng Việt lúc bấy giờ. Năm 1950, ông và gia đình sang cư ngụ ở Pari (Pháp). Bên cạnh công tác nghiên cứu khoa học, GS Hoàng Xuân Hãn luôn hướng về quê hương và có nhiều hoạt động quan trọng ủng hộ sự nghiệp giải phóng dân tộc và chính quyền cách mạng trong nước. Ông mất năm 1996 tại Pari, hưởng thọ 88 tuổi.

CÔNG TRÌNH: Khảo cổ học Việt Nam: 1. Trống Đông Sơn ở Việt Nam (phần mở đầu); 2. Hang Con Moong; 3. Hùng Vương dựng nước (4 bài đề dẫn)

TÁC GIẢ: GS Phạm Huy Thông



GS Phạm Huy Thông là nhà thơ, nhà nghiên cứu khoa học xã hội, nhà hoạt động chính trị và xã hội Việt Nam, đã có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng và phát triển của ngành khảo cổ học Việt Nam. 3 công trình nổi bật của ông là:

- “Trống Đông Sơn ở Việt Nam” (Đông Sơn Drums in Viet Nam), Nhà xuất bản Rocco Shuppa, Tokyo (Nhật Bản) xuất bản năm 1990: cung cấp nhiều hình ảnh và chú thích về các loại trống đồng được tìm thấy trên đất Việt Nam. Đặc biệt, thông qua công trình nghiên cứu của mình, tác giả đã đề xuất đặt tên cho một loại trống đồng cổ nhất, tiêu biểu nhất cho văn minh Việt cổ là “Trống Đông Sơn”, thay cho thuật ngữ “Trống loại I Heger” (do một nhà khảo cổ người Áo đề xuất trước đó). Thuật ngữ Trống Đông Sơn nay đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quen dùng. Tác giả kiên trì coi trống đồng là biểu trưng của nhà nước Văn Lang, tiêu biểu cho kỷ nguyên các vua Hùng. Ông khẳng định văn hoá Đông Sơn ở vào giai đoạn đỉnh cao của thời đại đồng thau chuyển sang thời đại sắt sớm, đó là bước nhảy vọt của văn minh Việt cổ, trên một trình độ về nghề nông và nghề luyện kim tiên tiến thời đó. Những kết luận này hiện đã được nhiều người thừa nhận.

- “Hang Con Moong - một phát hiện đáng chú ý ở Việt Nam” (Con Moong Cave: a noteworthy Archaeological discovery in Vietnam) đăng trên Tạp chí Viễn cảnh châu Á (Asian Perspectives), Vol XXIII, 1.1980. Trong đó tác giả đã nêu lên sự phát triển liên tục của các văn hoá thời đại đá ở Việt Nam. Luận điểm này còn được thể hiện trong một số bài viết khác, và nhìn chung, các nhà khảo cổ học Việt Nam đều chấp nhận luận điểm này.

- “Hùng Vương dựng nước” (4 tập, tác giả viết 4 bài đề dẫn). Ông là người khởi xướng và trực tiếp tổ chức các nhà khoa học đi sâu nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương dựng nước. Công cuộc nghiên cứu này đã được tiến hành trong nhiều năm vào thời kỳ toàn dân tộc ta đang bước vào giai đoạn ác liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Tác giả tự mình và kêu gọi những người khác cùng nghiên cứu những vấn đề then chốt như niên đại thời kỳ Hùng Vương, chủ nhân thời kỳ Hùng Vương, phong tục, tập quán thời kỳ Hùng Vương. Cùng với các nhà khoa học khác, tác giả đã đưa thời kỳ Hùng Vương từ huyền thoại, đã sử vào chính sử dân tộc, khẳng định thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử dân tộc. Những luận điểm khoa học của công trình Hùng Vương dựng nước đã thực sự có tác động mạnh mẽ đến truyền thống dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, động viên đồng bào và chiến sỹ cả nước trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của dân tộc đến toàn thắng.

Ngoài các công trình trên, ông còn là chủ biên và đồng tác giả một số sách, kỷ yếu về khảo cổ học Việt Nam, như: “Những phát hiện mới về khảo cổ học” (từ năm 1972 đến năm 1987); “Thời đại đá, từ kỹ nghệ núi Đọ đến kỹ nghệ Hoà Bình” đăng trên Nghiên cứu Việt Nam (Vietnameses Studies, Hà Nội, No46-1976)... Ông cũng là một người hoạt động quốc tế xuất sắc, từng tham dự nhiều hội nghị quốc tế về khảo cổ học, trình bày nhiều chuyên đề khảo cổ học Việt Nam ở Pháp, Úc, Mỹ, Nhật. Qua đó mà giới khảo cổ học thế giới biết đến và đánh giá cao thành tựu khảo cổ học Việt Nam.

GS Phạm Huy Thông sinh năm 1916, quê ở Hưng Yên. Ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Khảo cổ học (1968-1988), nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Cộng hoà dân chủ Đức. Ông mất năm 1988.



CÔNG TRÌNH: Theo dấu các văn hoá cổ
TÁC GIẢ: GS Hà Văn Tấn

“Theo dấu các văn hoá cổ” (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1997, 851 trang) là cuốn sách tập hợp một số công trình khảo cổ của GS Hà Văn Tấn. Sách tuyển chọn và giới thiệu những bài nghiên cứu về các thời đại văn học - văn hoá gắn liền với các thời kỳ xa xưa của lịch sử đã được đăng trên các tạp chí khoa học khác nhau và trong các quyển sách khác nhau của GS Hà Văn Tấn. Sách bao gồm các nội dung như: “Tiền sử học Đông Nam Á: Trí thức và khuynh hướng”; “Các hệ sinh thái nhiệt đới với tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á”; “Văn hoá Sơn Vi mười năm sau khi phát hiện”; “Văn hoá Phùng Nguyên và nguồn gốc dân tộc Việt Nam”; “Trống đồng Cổ Loa, di chỉ Đình Chàng, văn minh sông Hồng”... Bằng các công trình nghiên cứu, các hoạt động điền dã, GS Hà Văn Tấn đã chứng minh một cách thuyết phục rằng văn hoá Đông Sơn là sự tiếp tục phát triển lên từ một chuỗi các văn hoá Tiền Đông Sơn, mới được các nhà khảo cổ học Việt Nam khám phá. Trước văn hoá Đông Sơn là văn hoá Gò Mun. Trước văn hoá Gò Mun là văn hoá Đông Đậu. Trước văn hoá Đông Đậu là văn hoá Phùng Nguyên. Qua các công trình nghiên cứu với vô số hình vẽ chính xác, tỉ mỉ, ông đã đưa ra luận điểm: “Những điểm tương đồng giữa nghệ thuật Đông Sơn và nghệ thuật Phùng Nguyên đã khẳng định truyền thống Phùng Nguyên trong văn hoá Đông Sơn. Văn hoá Đông Sơn bắt nguồn từ văn hoá Phùng Nguyên, trên quê hương chúng ta, chứ không phải từ những văn hoá xa xôi nào đó”.

GS Hà Văn Tấn cũng là người tham gia phát hiện các di tích đầu tiên của văn hoá Sơn Vi có niên đại hậu kỳ đá cũ, là nguồn gốc của văn hoá Hoà Bình. Ông cũng là người đầu tiên phân lập văn hoá Bầu Tró, một văn hoá hậu kỳ đá mới ở miền Trung Việt Nam, sơ bộ phân chia các loại hình văn hoá của văn hoá này, và chứng minh văn hoá Bầu Tró là bắt nguồn từ văn hoá Quỳnh Văn. Ông tham gia phân lập văn hoá Hà Giang, một văn hoá hậu kỳ đá mới và sơ kỳ kim khí ở vùng Việt Bắc. Ông nghiên cứu kỹ nghệ Ngườm, một kỹ nghệ hậu kỳ đá cũ ở Việt Nam với nhiều phát hiện khoa học. Ông đã phát hiện cũng như phiên dịch nhiều văn bản cổ, đặc biệt là nhiều minh văn trên bia đá, chuông đồng, từ đó có những đóng góp mới cho lịch sử Việt Nam. Ông đã có những công trình nghiên cứu về các loại hình kiến trúc quen thuộc của văn hoá Việt Nam như “Chùa Việt Nam”, “Đình Việt Nam”, được đánh giá cao ở trong và ngoài nước...

Những công trình khảo cổ học và lịch sử Việt Nam của ông là đặc biệt xuất sắc, có tính khoa học cao, nhiều luận điểm mới, có đóng góp lớn cho khoa học khảo cổ và lịch sử Việt Nam và khu vực. Các học giả nước ngoài rất chú ý theo dõi, cũng như đã trích dẫn, đánh giá và trao đổi về các công trình của ông.

GS. NGND Hà Văn Tấn có hơn 200 công trình nghiên cứu và sách đã công bố từ năm 1959 tới nay. Ông sinh năm 1937, quê ở Hà Tĩnh, nguyên Viện trưởng Viện Khảo cổ học.

CÔNG TRÌNH: Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam (2 tập)

TÁC GIẢ: GS Nguyễn Văn Huyền



“Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam” (2 tập), 1.568 trang khổ lớn, Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1995, 1996 là tập hợp 47 bài nghiên cứu rất có giá trị của GS Nguyễn Văn Huyền như: Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam; Nhập môn nghiên cứu cư trú nhà sàn ở Đông Nam Á; Góp phần nghiên cứu một vị thành hoàng Việt Nam: Lý Phục Man; Về thể chế và các đẳng cấp trong làng xã Việt Nam; Các loại hình cư trú ở nông thôn Việt Nam; Lịch sử thành lập một làng Việt Nam ở Bắc Kỳ... Trong số 47 công trình này, 2 công trình “Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam” (118 trang); “Nhập môn nghiên cứu cư trú nhà sàn ở Đông Nam Á” (148 trang) là luận án chính và luận án phụ mà ông đã bảo vệ xuất sắc học vị tiến sĩ ở Đại học Sorbone, Paris năm 1934, với sự đánh giá rất cao của Chủ tịch Hội đồng chấm luận án - GS Vendryès: “một

sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử Sorbonne”.

Có thể đánh giá ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Công trình này của GS.TS Nguyễn Văn Huyền như sau:

- Những nghiên cứu về văn hoá và văn minh Việt Nam của GS.TS Nguyễn Văn Huyền mở đầu cho việc đưa phương pháp nghiên cứu theo cách tiếp cận khoa học hiện đại vào nghiên cứu dân tộc học, văn hoá dân gian, xã hội học, sử học... ở Việt Nam. Đến nay, những nghiên cứu này vẫn giữ nguyên giá trị và được coi là mẫu mực trong giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta.

- Các kết quả nghiên cứu của ông đã góp phần khơi dậy và hun đúc lòng yêu nước và tự hào dân tộc, tự hào về nền văn hoá và văn minh Việt Nam. Một số công trình nghiên cứu của ông còn nêu cao truyền thống bất khuất, kiên cường của cha ông ta trong cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước, tố cáo tội ác của chế độ thực dân phong kiến áp bức bóc lột và bản cứng hoá người nông dân Việt Nam thời kỳ trước cách mạng.

- Các kết quả nghiên cứu của ông góp phần quan trọng vào việc gìn giữ và bảo vệ những di sản văn hoá quý báu của dân tộc.

- Các công trình của ông góp phần quan trọng giới thiệu văn hoá, văn minh Việt Nam với thế giới, khẳng định với thế giới về tính sáng tạo, phong phú và giàu bản sắc của văn hoá và văn minh Việt Nam ngay trong những tháng năm nước ta còn trong thời kỳ bị thực dân thống trị.

GS Nguyễn Văn Huyền sinh năm 1908 tại Hà Nội. Sau khi thi đỗ tú tài phần 1, ông được gia đình cho sang Pháp học. Ngày 17.2.1934, Nguyễn Văn Huyền trở thành người Việt Nam đầu tiên bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ văn khoa tại Đại học Sorbonne, Paris. Trở về nước sau khi tốt nghiệp cử nhân luật khoa và tiến sĩ văn khoa, ông không nhận làm quan, mà dạy học rồi tiếp tục sự nghiệp nghiên cứu khoa học tại Trường Viễn Đông Bác Cổ (1938). Năm 1941, ông được cử làm Ủy viên Thường trực của cơ quan nghiên cứu Đông phương học nổi tiếng này. Tháng 11.1946, GS.TS Nguyễn Văn Huyền được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) của Chính phủ liên hiệp kháng chiến Việt Nam dân chủ cộng hoà và giữ chức vụ này 29 năm cho đến khi ông qua đời (năm 1975).



CỤM CÔNG TRÌNH ngữ pháp và lịch sử tiếng Việt: 1. Ngữ pháp tiếng Việt; 2. Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt; 3. Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt

TÁC GIẢ: GS Nguyễn Tài Cẩn

GS Nguyễn Tài Cẩn là nhà nghiên cứu ngữ pháp và lịch sử tiếng Việt. Ông là tác giả 7 cuốn sách và hơn 60 chuyên luận, bài nghiên cứu công bố trong nước và quốc tế về ngữ pháp tiếng Việt và lịch sử tiếng Việt. Các công trình tiêu biểu của ông là:

“Ngữ pháp tiếng Việt”: đứng vững trên thực tế tiếng Việt, phê phán cách nhìn châu Âu đối với Việt ngữ, tác giả đã xây dựng và đề xuất một hệ thống lý luận để giải quyết một loạt vấn đề ngữ pháp tiếng Việt theo cách nhìn mới, phương pháp mới, thủ pháp phân tích mới. Lý luận về “tiếng” của tác giả đã gây tranh luận lớn ở giới ngữ học trong nước và trong giới Đông phương học quốc tế, đến nay đã được coi như một trường phái của Việt Nam.

“Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt”. Đây là cuốn sách tổng kết được truyền thống nghiên cứu về lịch sử ngữ âm tiếng Việt, sau đó tìm chỗ đứng mới để quan sát và lý giải, đặt lại vấn đề gây tranh luận, xác định quan niệm phải xuất phát từ bản ngữ để tìm lai lịch và diễn tiến, có đối chiếu với các tiếp xúc.

“Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt”: đã nghiên cứu một cách công phu, hệ thống và toàn diện về sự hình thành và phát triển cách đọc Hán - Việt trong vòng 15 thế kỷ bằng phương pháp quốc tế nổi tiếng (phương pháp so sánh lịch sử kết hợp với phương pháp hệ thống - cấu trúc). Cuốn sách đã đóng góp nhiều kiến giải quan trọng về quá trình tiếp xúc với tiếng Hán, về mối quan hệ giữa cách đọc Hán - Việt với tiếng Việt. Nhiều cứ liệu sinh động được tác giả dẫn giải cẩn trọng, làm sáng tỏ không chỉ những vấn đề lịch sử ngôn ngữ phức tạp mà còn cung cấp một kho tri thức văn hoá phong phú. Cuốn sách được giới Việt ngữ học và các trung tâm Đông phương học thế giới hoan nghênh. Năm 1986, Tập đoàn Ashahi (Nhật Bản) đã chọn GS Nguyễn Tài Cẩn làm một trong những thủ lĩnh Hán ngữ học của khu vực Á đông do công trình này.

Có thể nói, các tác phẩm trên của GS Nguyễn Tài Cẩn đều chứa đựng những tìm hiểu sâu sắc, có những đề xuất về cách tiếp cận mới, kiến giải mới có giá trị về các vấn đề nghiên cứu, gợi mở cho sự phát triển của ngành ngôn ngữ nước ta. Với những cống hiến này, ông được tôn vinh là người “soi đường, chỉ lối” cho Việt ngữ học.

GS Nguyễn Tài Cẩn sinh năm 1927 tại Nghệ An; là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ luận án tiến sỹ ngữ văn tại Liên Xô (1960); đã từng là GS thỉnh giảng ở Đại học Pari (Pháp) từ năm 1988 tới năm 1990, ở Đại học Cornell (Hoa Kỳ) năm 1991. Ông mất năm 2011.

CÔNG TRÌNH: Tìm cội nguồn ngôn ngữ và ý thức

TÁC GIẢ: GS Trần Đức Thảo



Cuốn “Tìm cội nguồn ngôn ngữ và ý thức - *Recherches sur l'Origine du Langage et de la Conscience*” của GS Trần Đức Thảo do Nhà xuất bản Xã hội ở Pari (Pháp) xuất bản năm 1973, dày 344 trang. Cuốn sách gồm ba phần: (1) những nguồn gốc của ý thức thông qua động tác chỉ dẫn, (2) sự ra đời ngôn ngữ và sự chế tác công cụ, (3) chủ nghĩa Mác và phân tâm học là để trả lời câu hỏi ý thức, ngôn ngữ bắt nguồn từ đâu, có từ bao giờ?

Trên lập trường duy vật biện chứng và những luận cứ khoa học xác đáng, tác phẩm đã chứng minh vai trò chủ thể của vật chất trong sự hình thành, vận động và phát triển của ý thức, trong “thời điểm gốc” của ý thức; trong sự hình thành đầy đủ của ngôn ngữ, ý thức, nhận thức; trong sự biến dạng, vận vẹo của ý thức nguyên thủy. Đây là sự bảo vệ hiệu quả nhất Chủ nghĩa Mác - Lênin trước những trào lưu triết học phản Mácxít, là sự chứng minh tính đúng đắn và vai trò to lớn của Chủ nghĩa Mác - Lênin trước những trào lưu triết học, tư tưởng, khoa

học phi Mácxít. Qua tác phẩm có thể cảm nhận thấy sự sống động mạnh mẽ của Chủ nghĩa Mác - Lênin, của những luận điểm thế giới quan, nhận thức luận của nó.

Tác phẩm còn bảo vệ Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách tích cực bằng cách phát triển nó. Cụ thể là, chủ nghĩa duy vật, phép biện chứng được tái tạo như một chỉnh thể thống nhất trong một công trình khoa học. Triết học Mác - Lênin không còn chỉ là một tập hợp những luận điểm và những đoạn trích kinh điển, hay một hệ thống được tổ chức cứng nhắc, lạc hậu, cô lập mà trong tác phẩm này, triết học Mác - Lênin đã được trình ra như một cơ thể đầy đủ xương, thịt, khỏe mạnh, tươi tắn. Tác phẩm đã đưa cơ sở lý luận và phương pháp luận triết học Mácxít vào những nghiên cứu cơ bản nhất của khoa học về con người: tâm lý học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn hóa học, tôn giáo học, đạo đức học,... góp phần to lớn vào việc xây dựng các khoa học về con người hiện đại, trên một nền tảng thống nhất, như một chỉnh thể chứ không phải là một tổng thể hỗn hợp. Tác phẩm đã tạo tiền đề dẫn dắt các khoa học về con người đi đến triết học đích thực của nó, vượt qua những chướng ngại duy tâm, tôn giáo, phi lý, phi nhân văn, phi khoa học và cứng cỏi dẫn dắt cá nhân, cộng đồng, dân tộc bước vào giai đoạn toàn cầu hóa. Đóng góp đặc thù nhất và đặc sắc nhất của tác phẩm là đã mở ra một hướng phát triển mới cho các khoa học triết học và liên ngành nghiên cứu về ý thức, nhận thức, tư duy và văn hóa tinh thần nói chung. Từ những gợi ý của các nhà kinh điển Mácxít, quán triệt lập trường duy vật biện chứng, vận dụng tài tình phép biện chứng duy vật, nắm bắt xu hướng hiện đại của sự phát triển khoa học, tác giả đã đề xuất một phương pháp luận, một mô thức nghiên cứu, một phong cách tư duy lý luận đặc thù triệt để khách quan trong nghiên cứu ý thức, nhận thức, tư duy. Đó là nghiên cứu về biện chứng của ý thức, nhận thức, tư duy phải gắn liền với chất thể hay chủ thể vật chất, chủ thể xã hội, chất thể xã hội của chúng, mà tác phẩm là một ví dụ thuộc lẫn sự tách rời của chúng, là cái tiếp sức sống vô hạn cho chúng. Trong tác phẩm, tác giả đã phân tích quá trình đi từ vật chất, qua các giai đoạn trung gian của sự phát triển chất thể xã hội, của nhịp ba biện chứng, để mô tả sự phát triển, cơ chế hiện thực vận động và phát triển của những hiện tượng ý thức phức tạp nhất, khó giải thích nhất, và ngược lại, đi từ ý thức, qua các giai đoạn trung gian để phát hiện cái cơ bản nhất, đặc thù nhất của cái chất thể xã hội, vật chất của mình, của cái đối lập với mình.

GS Trần Đức Thảo sinh năm 1917 tại Bắc Ninh. Năm 1939, ông thi đỗ vào học Trường Đại học Sư phạm Pari ở phố d'Ulm (Pháp), năm 1941 nhận bằng cử nhân và năm 1943 nhận bằng thạc sỹ triết học. Tại Pháp, ông tham gia phong trào của những người Đông Dương, tham gia các hoạt động ủng hộ Việt Minh. Năm 1951, GS Trần Đức Thảo trở về Việt Nam, làm giảng viên đại học ở chiến khu Việt Bắc. Năm 1956, ông là Phó Giám đốc Đại học Sư phạm Văn khoa, năm 1957 là Chủ nhiệm Khoa Sứ Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ông mất năm 1993 tại Pháp.

CÔNG TRÌNH: Dao động phi tuyến của các hệ động lực

TÁC GIẢ: GS.TSKH Nguyễn Văn Đạo



Công trình “Dao động phi tuyến của các hệ động lực” là tập hợp các công trình nghiên cứu bền bỉ, sáng tạo của GS Nguyễn Văn Đạo trong suốt 40 năm. Công trình này bao gồm 3 phần chính:

- *Tương tác giữa các hệ phi tuyến*: sự khác nhau cơ bản giữa các hệ tuyến tính và các hệ phi tuyến là ở chỗ trong các hệ phi tuyến luôn tồn tại những tương tác gắn liền với bản chất phi tuyến của các hệ động lực. Sự tương tác trong các hệ phi tuyến có nguồn gốc sâu xa trong các số hạng kích động thông số. Tác giả đã tập trung nghiên cứu về kích động thông số và tương tác giữa kích động thông số và kích động cưỡng bức trong các hệ động lực phi tuyến và đã thu được hàng loạt kết quả mới về nguyên lý của các hệ phi tuyến tham số - cưỡng bức.

- *Hiệu ứng tắt chấn động lực cho các hệ phi tuyến*: tác giả đã nghiên cứu một cách hệ thống các loại bộ tắt chấn phi tuyến: bộ tắt chấn động lực, bộ tắt Lanchester, bộ tắt chấn Voigt cho các hệ một bậc tự do, nhiều bậc tự do và vô hạn bậc tự do với các loại dao động cưỡng bức, thông số, tự kích. Các nghiên cứu này là cơ sở lý thuyết để đưa ra các biện pháp làm giảm các dao động có hại cho máy móc và công trình.

- *Phát triển phương pháp tiệm cận nghiên cứu các hệ phi tuyến cấp cao và một số hệ phi tuyến đặc biệt*: phương pháp tiệm cận do các nhà bác học Bôgôliubốp N.N và Mitropônski Yu.A đề xuất. Tác giả đã phát triển phương pháp này cho các hệ phương trình vi phân á tuyến cấp 3, cấp 4 và tổng quát cho cấp n. Ngoài ra, tác giả cũng phát triển cho một số hệ phi tuyến đặc biệt. Các phát triển này làm phong phú thêm cho phương pháp tiệm cận và cho ta khả năng để giải quyết nhiều lớp bài toán mới của lý thuyết dao động phi tuyến.

Công trình của GS Nguyễn Văn Đạo đã được công bố trong 107 bài báo, báo cáo khoa học và sách chuyên khảo. Các công trình này không chỉ có giá trị trong nước mà hoàn toàn tương đương với những nghiên cứu đương đại trên thế giới. Các công trình này chứa đựng hàng loạt những ý tưởng mới có giá trị khoa học cao, đóng góp xuất sắc vào những thành tựu của cơ học phi tuyến quốc tế trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XX, góp phần tạo dựng nền tảng cơ bản cho các ứng dụng của lý thuyết dao động phi tuyến. Ngày nay, Việt Nam đã hình thành một trường phái khoa học theo hướng nghiên cứu này và đã được các nhà khoa học thế giới thừa nhận.

GS Nguyễn Văn Đạo sinh năm 1937 tại Phú Thọ, là người có công lao xuất sắc trong việc xây dựng đội ngũ các nhà cơ học Việt Nam. Ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Cơ học Việt Nam (1979-1990), Phó Viện trưởng kiêm Tổng thư ký Viện Khoa học Việt Nam (1977-1993), Giám đốc đầu tiên của Đại học Quốc gia Hà Nội (1994-2001). Ông qua đời năm 2006 tại Hà Nội vì tai nạn giao thông.



CỤM CÔNG TRÌNH nghiên cứu tương tác của các hạt cơ bản và hạt nhân ở năng lượng cao và phát hiện phản hạt hyperon sigma âm

TÁC GIẢ: GS.TS Nguyễn Đình Tứ

Cụm công trình chứa đựng các công trình nghiên cứu cơ bản sau đây:

- Nghiên cứu các quá trình sinh hạt và phản hạt.
- Nghiên cứu đặc tính của tương tác giữa Pi-meson và Nucleon, giữa Pi-meson và hạt nhân Carbon.
- Nghiên cứu tiết diện ngang vi phân của tán xạ đàn tính trên góc bé của proton lên proton, neutron và deuteron.
- Nghiên cứu các phương pháp xác định các thông số của buồng bọt và hệ thiết bị chụp ảnh không gian các sự kiện.
- Nghiên cứu phương pháp tự động tìm kiếm và nhận diện các quá trình tương tác.
- Đề xuất phương pháp mới nghiên cứu quá trình tập hợp có tên là “Phương pháp vũ trụ”, qua việc đo các đặc trưng khác nhau của sự kiện như là một thể thống nhất.

Thành công lớn nhất của Cụm công trình này là phát hiện phản hạt hyperon sigma âm sinh ra trong tương tác của Pi-meson âm với vật chất của buồng bọt Propan, giúp củng cố thêm quan điểm phản hạt đã được Dirac đề xuất năm 1923, cung cấp thêm một minh chứng nữa cho sự tồn tại của phản vật chất, đóng góp vào việc xây dựng phổ các hạt cơ bản. Ngoài phát hiện phản hạt hyperon sigma âm, nhiều công trình nghiên cứu khác về sinh hạt và phản hạt cũng được tác giả thực hiện. Đây đều là những kết quả mới với thế giới vào thời điểm tác giả công bố, đóng góp xứng đáng vào việc tìm hiểu bí mật của tự nhiên và nâng cao hiểu biết của con người về vật chất và vũ trụ.

Những kết quả của Cụm công trình đã được công bố trên các tạp chí nghiên cứu có uy tín trên thế giới. Năm 1961, GS Nguyễn Đình Tứ đã nhận được giải thưởng của Hội đồng khoa học Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Đúpna và năm 1968 được Chính phủ Liên Xô (cũ) cấp bằng phát minh cùng với nhóm tác giả quốc tế.

GS.TS Nguyễn Đình Tứ sinh năm 1932 tại Hà Tĩnh. Năm 1957, ông được Nhà nước chọn làm trưởng một nhóm gồm 3 thanh niên Việt Nam ưu tú sang cộng tác nghiên cứu ở Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Đúpna (Liên Xô cũ). Tháng 7.1971, ông trở về và dành tâm lực cho việc hình thành ngành năng lượng nguyên tử của nước nhà. Năm 1976, Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định thành lập Viện Năng lượng nguyên tử quốc gia, GS Nguyễn Đình Tứ làm Viện trưởng Viện này cho đến tháng 9.1993. Ông nguyên là Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương. Ông qua đời năm 1996.

II.2. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 2000

Năm 2000 có 71 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Nhà nước, trong đó có 9 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp; 20 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học y dược; 25 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; 17 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật.

CÔNG TRÌNH: Đánh giá tuyển chọn giống lúa kháng sâu bệnh, năng suất cao

TÁC GIẢ: PGS.TS Lê Văn Thuyết, PGS.TS Nguyễn Công Thuật, GS.TSKH Hà Minh Trung, PGS.TS Nguyễn Hữu Thụy, PGS.TS Trần Huy Thọ, TS Lê Văn Trinh, TS Nguyễn Văn Tuất, TS Ngô Vĩnh Viễn, KS Vũ Thị Hợi, ThS Hoàng Phú Thịnh, PGS.TS Tạ Minh Sơn, GS.TS Phạm Văn Biên, KS Lê Phạm Lân, KS Nguyễn Quý Hùng và các cộng sự

Công trình khoa học này được thực hiện từ năm 1972 đến 1995, trên quy mô lớn ở cả 3 vùng trồng lúa quan trọng của đất nước, bao gồm 3 công trình:

1. Công trình “Đánh giá tuyển chọn giống lúa kháng sâu bệnh, năng suất cao” của Viện Bảo vệ Thực vật.
2. Công trình “Đánh giá tuyển chọn giống lúa kháng sâu bệnh, năng suất cao cho các tỉnh phía Nam” của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.
3. Công trình “Chọn tạo hệ thống các giống lúa chống bạc lá vi khuẩn (*Xanthomonas campestris* P.V oryzae) phục vụ cho sản xuất lúa gạo của Đồng bằng Bắc Bộ” của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Tập thể tác giả đã đánh giá mức kháng sâu bệnh của 18.415 giống/dòng lai có nguồn gốc nhập nội và từ các tập đoàn quỹ gen trong nước, từ đó xác định được những nguồn gen quý thể hiện tiềm năng và mức độ đa dạng sinh học của cây lúa Việt Nam, giúp ích rất lớn cho lai tạo các giống lúa mới ở nước ta. Tập thể tác giả cũng đã lai tạo và tuyển chọn được hàng trăm giống/dòng có triển vọng đưa ra khảo nghiệm ở các vùng trồng lúa trên cả nước. Đã có 28 giống lúa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép phát triển khu vực hoá, trong đó có 18 giống lúa kháng sâu bệnh, năng suất cao đã được công nhận là giống quốc gia: CR203, C70, C71, IR17494, IR1820, IR50404, IR59606, NN38, NN9A, KBS45, KBS54, KBS199, KBS218, X1, Xi12, X20, X21, Xi23. Những giống lúa kháng sâu bệnh hại chủ yếu ở Việt Nam (như bệnh rầy nâu, lùn xoắn lá, vàng lá, bạc lá...) chọn tạo được có năng suất vượt trội so với những lúa phổ biến (từ 500 tới 1.000 kg thóc/ha), đã góp phần vào phòng chống thành công các trận dịch sâu bệnh lớn, tiết kiệm lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên đồng ruộng, góp phần bảo vệ môi trường. Đồng thời đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, mở rộng diện tích cây trồng vụ đông, đặc biệt là ở các vùng kinh tế tập trung như: Đồng bằng Bắc Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và ven biển miền Trung.



Giống lúa Xi23

Thực hiện Công trình khoa học này, tập thể tác giả đã xây dựng được các tiêu chuẩn và 7 quy trình kỹ thuật đánh giá sức chống chịu sâu bệnh của các giống lúa đối với các sâu bệnh hại: rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân; các bệnh đạo ôn, khô vằn, lùn xoắn lá và bạc lá vi khuẩn; đã xác định và đề xuất được sơ đồ chọn tạo giống chống bệnh bạc lá vi khuẩn với đơn gen điều khiển; đã xây dựng và đúc kết thành quy trình kỹ thuật nhân nuôi số lượng lớn quần thể rầy nâu, rầy lưng trắng, nấm đạo ôn và bệnh khô vằn, tạo ra khả năng đánh giá hàng loạt từ 50-100 giống lúa trong mỗi đợt thí nghiệm, đồng thời huấn luyện phương pháp và quy trình đánh giá giống kháng sâu bệnh cho nhiều cán bộ khoa học của các viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm nghiên

cứu giống và bảo vệ thực vật trong cả nước. Đặc biệt, lần đầu tiên Công trình đã chỉ rõ số lượng thành phần trong cấu trúc quần thể các sâu bệnh hại quan trọng trên cây lúa, đã xác định được 14 nòi nấm đạo ôn, 10 nòi vi khuẩn gây bạc lá và 2 nhóm biotype rầy nâu phân bố ở các vùng trồng lúa ở Việt Nam. Đó là những kết luận quan trọng, là cơ sở khoa học giúp cho việc xây dựng chiến lược lai tạo, tuyển chọn và sử dụng giống lúa theo định hướng phát triển nền nông nghiệp thâm canh và bền vững ở nước ta.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu cơ sở khoa học ứng dụng liên hợp máy kéo làm việc ở ruộng lúa nước Việt Nam

TÁC GIẢ: PGS.TS Nguyễn Điền, GS.TSKH Phạm Văn Lang, PGS.TS Nguyễn Xuân Ái, KS Chu Xuân Âm, KS Hoàng Thế Bảo, KS Võ Thanh Bình, KS Nguyễn Cao Đàm, KS Bùi Thanh Hải, KS Hoàng Việt Hưng, KS Trần Quốc Khải, KS Đỗ Văn Khéo, KS Ngô Vi Khoát, KS Phạm Đình Lạn, TS Hồ Đông Lĩnh, KS Lê Đức Lợi, KS Nguyễn Minh, KS Nguyễn Đăng Thân, KS Trần Hưng Thịnh, PGS Trịnh Ngọc Vĩnh, TS Huỳnh Hữu Vinh

Mục tiêu của Công trình là nghiên cứu tuyển chọn và cải tiến các kiểu máy kéo sẵn có với các cơ cấu di động phù hợp để có thể làm việc được ở ruộng lúa nước Việt Nam, giúp máy kéo làm việc được hai vụ, tăng khối lượng công việc hàng năm lên gấp đôi, đáp ứng yêu cầu thời vụ khẩn trương, nhất là vụ hè thu và vụ mùa, góp phần vào việc cơ giới hoá sản xuất cây lúa nước trong điều kiện nước ta. Để đạt tới mục tiêu đó, tập thể tác giả Công trình đã đo đạc độ chặt của trên 2.000 điểm ruộng nước, từ đó đề ra bảng phân loại về đất ruộng nước theo độ chặt của lớp đất nền - đây là cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu các loại kiểu máy kéo, cơ cấu di động, máy nông nghiệp và kỹ thuật cơ giới hoá làm đất ruộng nước cho phù hợp, làm cơ sở để xây dựng và ban hành định mức sử dụng máy làm đất ở các loại ruộng nước. Về máy kéo và cơ cấu di động, Công trình đã chọn ra hai loại máy kéo lớn 4 bánh MTZ trên dưới 50 sức ngựa làm đối tượng để cải tiến đưa xuống làm việc được ở ruộng lúa nước, và đã nghiên cứu, thiết kế, cải tiến nhiều kiểu cơ cấu di động để thử nghiệm ở ruộng nước. Kết quả là đã chọn được bốn loại cơ cấu di động: bánh phụ (để làm việc ở ruộng nước nền cứng), bánh sắt (để làm việc ở ruộng nền trung bình), bánh lồng (để làm việc ở ruộng nền yếu) và thuyền phao bánh lồng (để làm việc ở ruộng lầy thụt). Máy kéo MTZ với cơ cấu di động này được ứng dụng rộng rãi từ năm 1970 đến nay ở miền Bắc, từ năm 1976 đến nay ở miền Nam, và đến nay vẫn được coi là một loại máy kéo thích hợp cho ruộng lúa nước ở Việt Nam. Về máy làm đất ở ruộng nước, đã nghiên cứu thành công các loại cây xá nhỏ, bừa đĩa, phay đất ruộng nước và bánh lồng liên hợp với máy kéo để làm đất ở ruộng nước, đã đưa vào sử dụng phổ biến từ năm 1970-1971 đến nay.

Sử dụng máy kéo và máy nông nghiệp ở ruộng nước là vấn đề mới ở nước ta, Công trình đã nghiên cứu xây dựng được quy trình kỹ thuật để cơ giới hoá làm đất ruộng nước với các liên hợp máy thích hợp cho từng loại ruộng nước, bao gồm: máy kéo lắp bánh phụ hoặc bánh sắt liên hợp với cây, bừa, phay, dùng để làm việc ở ruộng nước nền cứng và trung bình; máy kéo lắp bánh lồng hoặc thuyền phao để làm đất ở ruộng lúa nước nền yếu hoặc lầy thụt. Đồng thời, Công trình còn đề ra được kỹ thuật bảo vệ nền đất ruộng nước theo chế độ luân phiên dầm ải; kỹ thuật bảo vệ an toàn cho máy làm việc ở ruộng nước, hạn chế tác hại của bùn nước đối với các chi tiết máy; kỹ thuật bảo vệ an toàn cho người lái máy như lắp cơ cấu chống lật ở sau máy kéo.

Công trình bắt đầu đi từ nghiên cứu thực nghiệm, tiến tới đi sâu vào nghiên cứu lý thuyết về quan hệ đất - máy trong đặc thù ruộng lúa nước Việt Nam, đã có những đóng góp mới về ứng dụng nguyên lý kéo bám, nguyên lý chìm nổi (quan hệ giữa bám và lún) vào nghiên cứu thiết kế các loại bánh xe ruộng nước và đề ra phương pháp tối ưu chọn dây cõ liên hợp máy làm đất ở ruộng nước. Từ những tìm tòi khi thực hiện công trình này, 6 luận án tiến sỹ và 1 luận án tiến sỹ khoa học đã được bảo vệ thành công (trong đó có 3 luận án bảo vệ ở nước ngoài).

Những thành tựu đạt được của Công trình đã được ứng dụng trên hàng triệu hécta ở các vùng sản xuất lúa chính ở nước ta (trên 30% diện tích gieo trồng lúa ở Đồng bằng sông Hồng và 75~80% diện tích trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long). Thành công của Công trình đã góp phần giải quyết tình trạng thiếu sức kéo và lao động trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước trong nông nghiệp miền Bắc, góp phần khôi phục sản xuất nông nghiệp sau chiến tranh, thúc đẩy thâm canh, tăng vụ, mở rộng diện tích gieo trồng lúa, tăng sản lượng lúa cả nước trong thời kỳ đổi mới, tạo ra tiền đề thuận lợi cho cơ giới hoá sản xuất lúa nước ở nước ta.



CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu trồng rừng phi lao chống cát di động ven biển Việt Nam

TÁC GIẢ: GS Lâm Công Định



Đây là một trong những công trình nghiên cứu đầu tiên của ngành lâm nghiệp nước ta, mang tính sáng tạo cao, đạt hiệu quả rất tốt. Thành công của Công trình là chế ngự được hiện tượng cát trắng di động do sóng biển liên tục đưa lên bờ và mưa trời, gió bay vào tràn ngập làng xóm, đồng ruộng ven biển miền Trung nước ta (một cách từ từ nhưng liên tục) bằng phương pháp trồng rừng phi lao, sau đó là canh tác nông lâm kết hợp.

Ngày từ 1958 đến 1960, các nghiên cứu của GS Lâm Công Định đã được áp dụng thành công vào trồng phi lao tại huyện Lệ Thủy, Quảng Bình. Từ tiến bộ kỹ thuật này, cả một dải cát bay dọc bờ biển từ Thanh Hoá, Nghệ An đến Vĩnh Linh - Quảng Trị rộng hàng chục nghìn hecta, đã được phủ xanh bằng phi lao.

Sau ngày thống nhất đất nước, vào các năm 1986-1987, một công trình tương tự của GS Lâm Công Định được tiến hành ở quy mô sản xuất thử cũng đã thành công tại dải cát có khí hậu nóng hạn nhất cả nước: dải cát Tuy Phong - Bình Thuận. Thành công này đã và đang được nhân rộng, giúp tỉnh Bình Thuận đẩy mạnh công cuộc chinh phục hết hệ thống dune cát di động 5.000 ha.

Giá trị khoa học của công trình này là ở chỗ, tác giả nghiên cứu các mắt xích từ cơ sở khí hậu, đất đai, đến sinh lý, sinh thái loài cây trồng và đặc biệt là kỹ thuật lâm sinh (hạt giống, cây con, mùa vụ, phân bón...), đưa ra các giải pháp một cách đồng bộ mà tác giả gọi là kỹ thuật liên hoàn. Cơ sở lý luận của việc chọn loại cây rừng và xác định vùng lập địa có mức độ phù hợp khác nhau được thể hiện bằng lý thuyết sinh khí hậu do GS nghiên cứu công phu. Ông đã đưa ra được quy trình công nghệ trồng rừng phi lao trên đất cát, giúp cho nhiều bãi cát trắng ven biển, cát di động trở thành rừng phi lao, vừa tạo môi trường sinh thái tốt, vừa chống sa mạc hoá, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân vùng biển.

Công trình này đã được các hội đồng khoa học cấp cơ sở, cấp bộ đánh giá là đặc biệt xuất sắc về khoa học và về giá trị thực tiễn (1999), đã được thể hiện trong các giáo trình trồng rừng ở bậc đại học, trung học, đã được hoan nghênh trong các hội thảo, hội nghị quốc tế (Senegal -1981, Mexico - 1985, Pháp - 1991, Thổ Nhĩ Kỳ - 1997). Ngoài công trình nêu trên, GS Lâm Công Định còn là người rất thành công trong nghiên cứu, đưa vào thực tiễn trồng các loại rừng thông trên đồi trọc và thành công trong nhập nội loài xoan chịu hạn (nước ngoài gọi là cây Neem) có giá trị môi sinh và kinh tế lớn, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp trồng rừng ở những vùng hoang trọc. Năm 1998, cây xoan chịu hạn đã được trồng tới 100 ha, trở thành cây trồng chính thức của tỉnh Ninh Thuận.

GS Lâm Công Định sinh năm 1921 tại Huế, nguyên là Giám đốc Sở Thủy lâm Liên khu 5 (1945-1954). Sau khi tập kết ra Bắc (9.1954), ông làm việc ở Bộ Lâm nghiệp cho tới khi nghỉ hưu (1989).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu tuyển chọn và phát triển giống keo lai

TÁC GIẢ: GS.TS Lê Đình Khả



Trong thời gian là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Giống cây rừng thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (1990-2000), GS.TS Lê Đình Khả đã cùng tập thể cán bộ khoa học của Viện và các địa phương tích cực nghiên cứu, chọn tạo và giới thiệu được nhiều giống mới có năng suất cao, phù hợp với một số vùng sinh thái chính, cung cấp cho chương trình trồng rừng ở nước ta, như bạch đàn lai, keo chịu hạn cho vùng khô, giống thông nhựa cho nhiều nhựa..., đặc biệt là giống keo lai.

Keo lai là tên gọi tắt của giống lai tự nhiên giữa keo tai tượng (*Acacia mangium*) và keo lá tràm (*A. auriculiformis*) do Trung tâm Nghiên cứu Giống cây rừng thực hiện việc tuyển chọn, nhân giống sinh dưỡng và khảo nghiệm giống trong nhiều năm ở nhiều địa bàn trong cả nước. Đến năm 2005, giống keo lai đã được trồng khoảng hơn 100.000 ha ở các vùng sinh thái trong cả nước, cho năng suất gấp 1,5-2 lần keo tai tượng, gấp 3-4 lần keo lá tràm (keo tai tượng, keo lá tràm là những loài cây lâm nghiệp đang được trồng chủ yếu ở nước ta). Ở Công trình này, GS.TS Lê Đình Khả, cùng các cộng tác viên đã tiến hành nghiên cứu một cách đầy đủ từ tuyển chọn, nhân giống và khảo nghiệm dòng vô tính đến nghiên cứu về công nghệ nhân giống sinh dưỡng bằng nuôi cấy mô và giâm hom để tạo được các dòng keo lai ưu việt nhất, đưa vào trồng rừng ở quy mô sản xuất. Qua 5 năm trồng thử, các tác giả đã lựa chọn được 6 dòng keo lai tốt nhất là BV5, BV10, BV16, BV29, BV32 và BV33. Các dòng BV10, BV16, BV32 đã được công nhận là giống quốc gia. Đây cũng là những dòng có thân cây thẳng, đẹp nhất, cành nhánh nhỏ nhất, nên có tỷ lệ sử dụng gỗ cao nhất. Các dòng keo lai được chọn đều có hiệu suất bột giấy tương đương hoặc cao hơn các loài bố mẹ, trong khi thể tích thân cây lại cao hơn 50-350%, nên có thể sản xuất được khối lượng bột giấy lớn hơn rất nhiều so với các loài bố mẹ. Giấy được sản xuất từ các dòng keo lai được lựa chọn này có độ dài và độ dai cao hơn rõ rệt so với các loài keo bố mẹ, kể cả so với bạch đàn caman.

Nghiên cứu cây ươm 3 tháng tuổi còn cho thấy các dòng keo lai lựa chọn không chỉ sinh trưởng nhanh mà rễ của chúng còn chứa lượng nốt sần nhiều gấp 2,5-12 lần các loài keo bố mẹ cùng tuổi, trong đó một số dòng có số lượng vi khuẩn cố định đạm cao hơn rõ rệt. Vì thế keo lai là giống có khả năng cố định đạm và cải tạo đất cao hơn rõ rệt so với các loài keo bố mẹ.

Tác giả cũng đã chứng minh được rằng, muốn phát triển giống lai vào sản xuất phải dùng phương pháp nhân giống sinh dưỡng bằng nuôi cấy mô và giâm hom, và đã nghiên cứu khá đầy đủ về các công nghệ này. Từ kết quả này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có hướng dẫn các cơ sở sản xuất không dùng hạt của cây keo lai đời F1 để gây trồng rừng mới. Một số dòng keo lai chọn lọc được từ công trình này cho năng suất cao nhất trong các giống keo đang trồng trong vùng châu Á - Thái Bình Dương, đã được Australia và Malaysia nhập về trồng thử.

GS.TS Lê Đình Khả sinh năm 1939 tại Hà Tĩnh, nguyên là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Giống cây rừng (Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu tạo bò lai hướng sữa ở Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TS Nguyễn Văn Thường, KS Trần Doãn Hối, TS Trần Trọng Thêm, TS Nguyễn Kim Ninh, GS.TS Nguyễn Văn Thiện, TS Vũ Văn Nội, KS Lê Văn Ngọc, PGS.TS Lê Xuân Cương, TS Lê Trọng Lạp, TS Nguyễn Quốc Đạt, TS Nguyễn Văn Đức, KS Lê Việt Anh

Sữa là thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao. Song giống bò ở nước ta nhỏ con, năng suất sữa thấp, chỉ đủ nuôi bê từ sơ sinh tới 6 tháng tuổi, không có sữa hàng hoá. Giống bò HF (Holstein Friesian) là giống bò chuyên sữa của thế giới nhập vào nuôi thích nghi ở nước ta, sản lượng sữa đạt bình quân 4.070 kg sữa/chu kỳ, nhưng chỉ nuôi được ở những vùng có nhiệt độ không khí bình quân năm dưới 21°C, như Mộc Châu và Lâm Đồng. Bởi vậy nghiên cứu tạo bò lai hướng sữa ở Việt Nam đã được tiến hành với sự tham gia của nhiều cơ quan nghiên cứu và nhiều nhà khoa học thuộc lĩnh vực chăn nuôi.

Công trình này đã nghiên cứu xác định được công thức tạo bò lai hướng sữa làm căn cứ để phát triển bò sữa ở Việt Nam và hoạch định chiến lược phát triển bò sữa cho những năm tới. Bằng cách dùng bò đực HF lai với bò cái vàng Việt Nam, các tác giả Công trình lần đầu tiên đã tạo ra bò lai hướng sữa ở Việt Nam. Đó là bò lai HF, đạt sản lượng sữa 2.600-3.277 kg ở bò lai F1 1/2 HF và 2.800-4.456 kg sữa ở bò lai F2 3/4 HF, tỷ lệ mỡ sữa 4,2-3,8%. Trong điều kiện đảm bảo dinh dưỡng tốt như ở các tỉnh phía Nam, sản lượng sữa của bò lai này (F1 1/2 HF và F2 3/4 HF) đạt 3.643-3.793 kg sữa/chu kỳ, tỷ lệ mỡ sữa 3,9-3,6%. Hiệu quả lai sẽ cao hơn nếu lai bò đực giống HF với bò cái Sind (Zebu) thuần hoặc bò cái lai Sind có tỷ lệ máu bò Sind thuần cao. Trong 4 dòng International, Ceiling, Tauro, Rocky của giống bò HF, dùng dòng Ceiling phối giống với bò cái lai Sind thì đời con cho sản lượng sữa (2.219 ± 195 kg sữa/chu kỳ) cao hơn hẳn so với bình quân của cả 4 dòng (1.840 ± 172 kg sữa/chu kỳ). Sản lượng sữa của bò lai hướng sữa Việt Nam hiện tương đương với bò đực nuôi ở Cu Ba và các nước khác trong khu vực châu Á.

Điều đặc biệt là, bò sữa HF chỉ nuôi được ở các vùng ôn đới, song bò lai hướng sữa do Công trình tạo ra có thể nuôi ở nhiều vùng khác nhau, kể cả ở vùng nhiệt đới. Hiện nay số bò lai hướng sữa này đã lên tới hàng vạn con, tính đến năm 1999 sản lượng sữa sản xuất đáp ứng được 10% nhu cầu sữa của Việt Nam, giá trị đàn bò sữa ước tính gần 180 tỷ đồng.

Các tác giả Công trình cũng đã xây dựng được các quy trình chăn nuôi bò sữa ở hộ gia đình; hình thành hệ thống thụ tinh nhân tạo cho bò sữa; đào tạo, tập huấn nghề chăn nuôi bò sữa cho nông dân. Chăn nuôi bò sữa đã trở thành một nghề sản xuất mang tính hàng hoá cho nhiều hộ gia đình.

Công trình này đã đạt được bước khởi đầu tốt đẹp trong việc tạo giống bò sữa lý tưởng cho Việt Nam. Quá trình thực hiện Công trình đã đào tạo được 9 tiến sỹ khoa học nông nghiệp, đồng thời tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho công tác tạo giống vật nuôi trong những năm tới.



Bò lai hướng sữa đang được nuôi rộng rãi ở Việt Nam

Song song với kết quả nghiên cứu khả năng cho sữa của các phẩm giống bò lai, Công trình còn nghiên cứu quá trình nuôi bê đực lai để lấy thịt phục vụ cho tiêu dùng xã hội. Kết quả cho thấy, nuôi bê đực đến 24 tháng tuổi đạt trọng lượng 257 kg, nuôi vỗ béo thêm 3 tháng tuổi đạt bình quân trọng lượng 304 kg, giết thịt tỷ lệ thịt xẻ đạt $51,74 \pm 1,17\%$ và tỷ lệ thịt tinh $40,4 \pm 0,94\%$. Điều này cũng mở ra khả năng và triển vọng nuôi bê đực lai để lấy thịt (bê đực chiếm 50% tổng đàn).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu vịt thịt CV Super M ở Việt Nam

TÁC GIẢ: PGS.TS Hoàng Văn Tiệu, TS Lương Tất Nhự, TS Phạm Văn Trường, TS Dương Xuân Tuyển, KS Nguyễn Công Quốc, TS Nguyễn Đức Trọng, PGS.TS Nguyễn Đăng Vang, ThS Hoàng Thị Lan, TS Lê Xuân Đồng, KS Đinh Công Tiến

Vào những năm cuối thập kỷ 60 của thế kỷ trước, nước ta đã nhập vịt Bắc Kinh, sau đó nhập vịt Anh Đào của Hungari (1975-1985), vịt Anh Đào của Tiệp Khắc (1985). Những giống vịt đó do chưa chọn lọc và xây dựng dòng nên bị pha tạp, không duy trì được năng suất. Rút kinh nghiệm này, năm 1988, lần đầu tiên chúng ta đã cố gắng nhập được giống vịt cao sản CV Super M ông bà. Thành công trước tiên của Công trình là đã nuôi thích nghi được vịt giống vịt cao sản xứ ôn đới này, bởi vì trước đó vào năm 1985 FAO đã giúp Việt Nam nhập 7.000 con vào nuôi thích nghi ở TP Hồ Chí Minh nhưng không thành công, cuối cùng không con nào đưa vào được sản xuất giống. Để làm được công việc khó khăn này, các tác giả Công trình đã giải quyết khâu kỹ thuật nuôi dưỡng và đặc biệt hạn chế sử dụng thức ăn có chứa độc tố Aflatoxin, kết quả là tỷ lệ nuôi sống đàn vịt đạt 93-97%.

Tiếp đó, Công trình đã thành công trong việc chọn lọc, nhân thuần, xây dựng dòng vịt cao sản CV Super M có khả năng tăng trọng tốt: từ đàn vịt CV Super M ông bà thương phẩm đã chọn lọc tạo ra 5 dòng vịt có năng suất ổn định, đạt tương đương về khối lượng, nhưng năng suất trứng cao hơn nuôi ở Anh (nơi tạo ra giống vịt CV Super M) 8-20 quả. Đây là một thắng lợi lớn để trên cơ sở đó khi lai tạo các tổ hợp lai sản xuất con lai thương phẩm giữa các dòng đạt tới khối lượng lúc 8 tuần tuổi nuôi thịt là 2,8 đến 3,2 kg/con; nuôi kết hợp chăn thả 60-75 ngày đạt 2,6-3,2 kg/con, với chi phí thức ăn thấp (nuôi công nghiệp hết 2,6-2,8 kg; nuôi chăn thả kết hợp chỉ hết 1,8-2,2 kg thức ăn cho 1 kg tăng trọng, tức là thấp hơn 10-50% so với các giống vịt khác trước đây).

Công trình đã tìm ra được các cặp lai có hiệu quả về mọi mặt. Việc nghiên cứu thành công, đưa ra được quy trình áp phù hợp đã nâng tỷ lệ nở khi ấp phôi đạt trên 85%, cao hơn 3-5% so với ở Anh.

Thành công chung của Công trình là từ giống vịt ông bà CV Super M của Anh đã chọn lọc, nuôi giữ và tạo ra được giống vịt siêu thịt cho Việt Nam, giúp làm thay đổi cơ bản cơ cấu của ngành chăn nuôi vịt, đặc biệt là ở miền Nam. Trong nhiều năm trở lại đây, Việt Nam không phải nhập vịt cao sản giá cao của nước ngoài. Giống vịt siêu thịt CV Super M tạo ra được đã phát triển rộng khắp trên cả nước ta, và phát triển sang một số nước như Lào, Ấn Độ, Ai Cập, Malaysia, Cu Ba... mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi. Miền Bắc đã có nhiều mô hình trang trại nuôi 500 đến 2.000 vịt bố mẹ; miền Nam có nhiều mô hình nuôi từ 2.000 tới 10.000 vịt bố mẹ.



Trong 11 năm thực hiện, Công trình cũng góp phần đào tạo được nhiều tiến sỹ, thạc sỹ, cán bộ kỹ thuật chăn nuôi, mở nhiều lớp tập huấn cho người chăn nuôi.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu xây dựng công nghệ sản xuất giống một số loài tôm biển

TÁC GIẢ: KS Vũ Văn Toàn, KS Nguyễn Cơ Thạch, TS Hà Ký, GS.TS Nguyễn Văn Thoa, TS Lê Viễn Chi, TS Vũ Văn Dũng và các cộng sự

“Nghiên cứu xây dựng công nghệ sản xuất giống một số loài tôm biển” là công trình của nhiều tác giả thuộc nhiều cơ quan khoa học, trong đó các cơ quan chính là Viện Nghiên cứu hải sản, Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II và Trung tâm Nghiên cứu thủy sản III thuộc Bộ Thủy sản, thực hiện trong 23 năm (1973-1996), nhằm phục vụ cho sự phát triển và đổi mới công nghệ nuôi tôm, tạo ra sản phẩm thủy sản xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Trên cơ sở nghiên cứu giải pháp đồng bộ nhiều nội dung có mối liên quan với nhau, như về cơ sở sinh học; giải pháp kỹ thuật tạo nguồn tôm giống bố mẹ, cho đẻ, ương ấu trùng, khống chế môi trường; giải quyết thức ăn; phòng trừ bệnh..., các tác giả đã xây dựng được công nghệ phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta để sản xuất nhân tạo giống một số loài tôm biển đang là đối tượng nuôi chủ yếu hiện nay, như tôm he, tôm sú, tôm nung, tôm rảo.

Trong nghiên cứu, các tác giả đã chọn việc nghiên cứu xây dựng công nghệ sản xuất giống là khâu đột phá để chuyển đổi nghề nuôi quảng canh, nuôi tổng hợp có từ nhiều đời nay với năng suất thấp, sang công nghệ nuôi bán thâm canh và thâm canh có năng suất cao. Từ kết quả nghiên cứu trên một đối tượng là tôm he (*Penaeus merguensis*) đã vận dụng phát triển sang các đối tượng có giá trị kinh tế khác, làm phong phú về cơ cấu giống, đáp ứng việc nuôi trên nhiều vùng sinh thái và mùa vụ khác nhau, đảm bảo tính đa dạng sinh học.

Tôm giống được tạo ra từ công nghệ sản xuất giống của Công trình so với tôm giống lấy từ tự nhiên trước đây có ưu điểm nổi trội hơn hẳn là tạo ra giống thuần khiết của một loài; giúp tạo thế chủ động trong việc cung cấp giống cho sản xuất đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, phù hợp với các vụ nuôi ở các vùng sinh thái khác nhau trên cả nước.

Công nghệ sản xuất giống một số loài tôm biển do Công trình tạo ra có khả năng áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước. Đến nay, đã có hàng ngàn cơ sở sản xuất giống tôm biển, thuộc đủ các thành phần kinh tế ở trong nước áp dụng thành công, sản xuất được hàng tỷ con giống mỗi năm (năm 1999 đạt 4,5 tỷ con giống) cung cấp cho các cơ sở nuôi tôm thương phẩm.

Thành quả của Công trình đã được vận dụng trong thực tế khiến nghề nuôi tôm xuất khẩu chủ động được con giống, có điều kiện phát triển mạnh mẽ theo hướng thâm canh tăng năng suất, bảo vệ được nguồn lợi, hạn chế phá rừng ngập mặn để nuôi quảng canh, góp phần quan trọng cho kim ngạch xuất khẩu hàng năm của ngành thủy sản. Công trình là một trong những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của ngành thủy sản về kinh tế và khoa học công nghệ trong những năm vừa qua, bởi nhờ công nghệ sản xuất tôm giống đã kéo theo sự đổi mới và phát triển công nghệ nuôi tôm và các dịch vụ khác, tạo ra công ăn việc làm cho hàng triệu lao động.



Các kết quả nghiên cứu của Công trình đã được sử dụng cho việc xây dựng một số quy trình và tiêu chuẩn của ngành thủy sản, biên soạn thành sách giáo khoa giảng dạy trong các trường chuyên nghiệp, và trao đổi khoa học quốc tế trong lĩnh vực sinh sản nhân tạo tôm biển.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu đánh giá nguồn lợi hải sản vùng biển Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TS Bùi Đình Chung, PGS.TS Phạm Thuộc, TS Nguyễn Tiến Cảnh, CN Phạm Ngọc Đăng, CN Nguyễn Hữu Đức

Công trình gồm 6 đề tài cấp nhà nước, cấp bộ được tiến hành từ năm 1977 tới 1997, nhằm đánh giá nguồn lợi hải sản và đa dạng sinh học ở biển Đông. Công trình đã tổng kết, đánh giá được khá đầy đủ về một số nguồn lợi hải sản (trữ lượng, khả năng khai thác, tư liệu sinh học, điều kiện môi trường...) vùng biển Việt Nam trong phạm vi từ bờ đến độ sâu 200 m (bao gồm cả cá nổi, cá đáy, mực, tôm...).

Các tác giả của Công trình đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuẩn, phổ biến được tiến hành hiện nay. Về trang thiết bị nghiên cứu ở một số nội dung đã đạt trình độ tiên tiến của khu vực và trung bình của thế giới. Cho nên, những kết quả thu được có thể sánh với những kết quả nghiên cứu trong cùng thời kỳ của các nước trong khu vực và thế giới, là cơ sở cho việc phát triển bền vững nghề cá của Việt Nam và là tài liệu tham khảo tốt cho các nước quanh biển Đông. Ví dụ như, các kết quả nghiên cứu thành phần khu hệ hải sản, thành phần sản lượng, sự phân bố, di cư theo không gian và thời gian, đặc điểm sinh học và các đánh giá về trữ lượng và khả năng khai thác... là cơ sở khoa học cho các nhà nghiên cứu và quản lý trong việc lập kế hoạch và chỉ đạo sản xuất theo hướng sử dụng hợp lý và phát triển hệ sinh thái biển, phục vụ trực tiếp cho các cơ sở sản xuất xác định các loại ngư cụ khai thác phù hợp, có hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường, nguồn lợi và giúp công tác dự báo nguồn lợi hải sản ở biển Việt Nam.

Những kết quả nghiên cứu của Công trình đã góp phần làm tăng sản lượng và giá trị sản phẩm khai thác được ở biển Việt Nam, đặc biệt là các loài có giá trị kinh tế. Xuất khẩu thủy sản hiện đã đem lại nguồn ngoại tệ mạnh đứng hàng thứ ba trong nền kinh tế, tạo thêm việc làm cho người lao động thông qua phát triển dịch vụ nghề cá như chế biến, chế tạo ngư cụ, đóng tàu, cơ khí sửa chữa ... cải thiện đời sống cho ngư dân vùng biển. Những luận cứ khoa học của Công trình đã có ảnh hưởng



lớn đến các chủ trương, chính sách, cơ chế quản lý của Bộ Thủy sản và Nhà nước trong việc phát triển bền vững ngành thủy sản. Các kết quả nghiên cứu tổng hợp của Công trình tại vùng biển quần đảo Trường Sa ngoài giá trị phục vụ kinh tế còn góp phần gìn giữ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Một số kết quả nghiên cứu của Công trình đã được cung cấp để làm căn cứ xây dựng Sách Đỏ Việt Nam. Nhiều kết quả nghiên cứu mới về sinh vật học và sinh học nghề cá vùng nhiệt đới của Công trình được tham khảo rộng rãi và bổ sung vào tài liệu nghiên cứu, sách giáo khoa, giáo trình đại học.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu một số chất dinh dưỡng bổ sung từ nông sản Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TSKH Lê Doãn Diên, TSKH Phan Quốc Kinh, DS Phạm Đình Trung, DS Trần Việt Trung, DS Lê Thị Liên

Ngành khoa học các chất bổ sung dinh dưỡng là ngành khoa học mới mẻ, được phát triển trong hơn một thập kỷ gần đây, và theo đánh giá của các nhà khoa học thì trong thế kỷ XXI, mặt hàng của lĩnh vực này sẽ là một trong mười loại mặt hàng mới và có sản lượng lớn nhất của loài người. Trước hết đó là các chất bổ sung dinh dưỡng nhằm chống ôxy hoá, chống lão hoá, chống các loại bệnh hiểm nghèo, trong đó 3 chất quan trọng nhất là β -caroten, α -tocopherol (vitamin E) và vitamin C.

Công trình “Nghiên cứu một số chất dinh dưỡng bổ sung từ nông sản Việt Nam” là công trình tiên phong, có vai trò tích cực trong việc thúc đẩy ngành khoa học các chất bổ sung dinh dưỡng ở Việt Nam, có tác dụng nâng cao hiệu suất khai thác các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm, đa dạng hoá việc sử dụng sản phẩm, góp phần tăng thu nhập cho người nông dân và giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng ở nước ta. Công trình đã sản xuất được các chất bổ sung dinh dưỡng đặc thù sau:

- *β -caroten, vitamin E, lycopene từ thịt vàng và màng đỏ của quả gấc; β -caroten trong quả mướp đắng chín vàng.* Đây là phát hiện quan trọng và lần đầu tiên trên thế giới. Ngoài ý nghĩa khoa học, việc sản xuất β -caroten, vitamin E, lycopene từ các nguyên liệu độc đáo này sẽ góp phần hạn chế bệnh suy dinh dưỡng và thiếu vitamin A ở trẻ em Việt Nam, đồng thời tự túc được một phần các sản phẩm chống oxy hóa, chống lão hóa từ nguyên liệu sẵn có trong nước.

- *Vitamin E và các phytoestrogen từ đậu tương nảy mầm và từ củ sắn dây:* bằng phương pháp kích thích nảy mầm nhanh và bằng phương pháp chiết xuất, xác định vitamin E trong dầu đậu tương, đã xây dựng và hoàn chỉnh quy trình sản xuất dầu giàu vitamin E từ đậu tương nảy mầm (có hàm lượng vitamin E cao hơn ở hạt đậu tương chưa nảy mầm); đã chiết xuất được các phytoestrogen chống lão hóa cho nữ giới bao gồm hoạt chất genistein và daidzein từ đậu tương và củ sắn dây. Đây là công trình khoa học mới, lần đầu tiên được công bố tại Việt Nam.

- *Nghiên cứu quy trình sản xuất và định lượng oryzanol từ cám gạo.* Đây là lần đầu tiên ở Việt Nam đã nghiên cứu đưa ra được quy trình hợp lý sản xuất chất chống oxy hóa, lão hóa quý giá này từ cám gạo - một phụ phẩm có rất nhiều ở nước ta.



Mứt gấc

Công trình đã sản xuất β -caroten, vitamin E ở các dạng mứt VIGA, viên bổ β -caroten E đạt tiêu chuẩn, đã được Bộ Y tế công nhận, đảm bảo cung cấp rộng rãi cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và còn có khả năng xuất khẩu. Các quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm này đã được thực hiện trên dây chuyền thiết bị hiện đại của Xí nghiệp BIOPHA do UNDP tài trợ và do các tác giả Công trình cải tiến hợp lý trong điều kiện Việt Nam.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu bảo đảm ăn cho quân đội chiến đấu chống Mỹ cứu nước

TÁC GIẢ: Cục Quân nhu, Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng

Công trình khoa học này gồm 4 công trình sau:

- Nghiên cứu khảo sát, xây dựng định lượng khẩu phần ăn cho bộ đội bộ binh, bộ đội hành quân chiến đấu dài ngày, huấn luyện đi B và các quân binh chủng.
- Nghiên cứu khẩu phần bánh ép lương khô bảo quản dài ngày.
- Nghiên cứu khảo sát, khai thác sử dụng và phòng ngộ độc rau rừng.
- Nghiên cứu gạo đồ và bảo quản gạo bằng bao gói kín.

Kết quả nghiên cứu của Công trình là đã sáng tạo bao bì đóng gói gạo 4 túi chống được ẩm mốc, vận chuyển dễ dàng trong mọi địa hình; chế biến lương khô gọn nhẹ, đảm bảo trọng lượng, nhu cầu năng lượng, chất lượng cho chiến sỹ quân đội trong mọi hoàn cảnh chiến đấu; sáng tạo loại mắm ruốc đảm bảo lượng protein trong khẩu phần; sáng tạo bảo quản rau khô, rau tươi phòng tránh các bệnh thiếu vitamin C, xác định được 420 loại rau rừng ăn được; xây dựng được cơ cấu khẩu phần ăn thích hợp cho các binh chủng bộ binh, thiết giáp, không quân, hải quân.

Các sáng tạo này đã được áp dụng thành công, đem lại hiệu quả thiết thực là góp phần vào việc đảm bảo sức chiến đấu của quân đội trong chiến tranh, và trở thành tài liệu khoa học để giảng dạy, thuyết minh các đề tài nghiên cứu về dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm dự trữ...

Các kết quả của Công trình đều có giá trị khoa học cao, đã được ứng dụng rộng rãi; nhiều đề tài trong Công trình đã trở thành nội dung của nghiên cứu sinh trong và ngoài nước, sau đó đã bảo vệ thành công luận án tiến sỹ... Những xuất bản phẩm của Công trình như “Thành phần dinh dưỡng thức ăn Việt Nam”, “Một số rau dại ăn được ở Việt Nam” là có giá trị lâu dài.



Một dây chuyền sản xuất lương khô

CÔNG TRÌNH: Đảm bảo quân y phục vụ Quân đội nhân dân Việt Nam trong chiến tranh cứu nước và giữ nước

TÁC GIẢ: Cục Quân y, Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng

Công trình khoa học này bao gồm các công trình thuộc lĩnh vực tổ chức chiến thuật quân y ở cấp chiến lược, chiến dịch trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ và bảo vệ Tổ quốc ở giai đoạn từ năm 1979 tới 1989; các công trình thuộc phạm vi kỹ thuật nội, ngoại khoa và vệ sinh phòng dịch, nằm trong chương trình tổng kết chiến tranh của Bộ Quốc phòng, do các Cục trưởng Cục Quân y qua các thời kỳ chủ trì, chỉ đạo.

Công trình Đảm bảo quân y phục vụ Quân đội nhân dân Việt Nam trong chiến tranh cứu nước và giữ nước gồm các công trình chính sau:

- Tổng kết công tác quân y trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước ở cấp chiến dịch và chiến lược (1954-1975).
- Tổng kết công tác quân y trong chiến tranh chống lấn chiếm biên giới phía Bắc (1979-1989).
- Tổng kết công tác quân y chiến trường Tây Nam và chiến trường Campuchia ở cấp chiến dịch và chiến lược (1977-1989).
- Lịch sử quân y Quân đội nhân dân Việt Nam (1945-1975), xuất bản năm 1991, 1995.
- Điều lệ xử trí vết thương chiến tranh, xuất bản năm 1984.
- Điều lệ xử trí bệnh nội khoa, xuất bản năm 1987.
- Điều lệ công tác phòng chống dịch, xuất bản năm 1986.

Đây là những công trình mang ý nghĩa chiến lược đối với công tác bảo đảm quân y, làm cơ sở cho việc xây dựng lý luận, kế hoạch đảm bảo quân y và những vấn đề xử trí kỹ thuật ở các cấp trong các loại hình chiến tranh, kể cả trong tương lai (nếu chiến tranh xảy ra), xét trên tất cả các mặt của công tác đảm bảo quân y.

Các công trình thuộc lĩnh vực tổ chức chiến thuật quân y là những công trình mang tính nghệ thuật quân sự, góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận và vận dụng cho công tác đảm bảo quân y về các nội dung: tổ chức chỉ huy quân y; tổ chức cứu chữa vận chuyển thương binh, bệnh binh; đảm bảo vệ sinh phòng dịch; huấn luyện đào tạo, nghiên cứu khoa học; bảo đảm thuốc, trang bị.

Các công trình thuộc phạm vi kỹ thuật là những công trình vừa mang tính lý luận, vừa bao hàm cách xử trí cụ thể thuộc từng lĩnh vực nội khoa, ngoại khoa, vệ sinh phòng dịch, từ tuyến quân y đơn vị đến cơ sở quân y phía sau. Các công trình này đã được đưa vào ứng dụng thực tiễn nhiều năm từ thời kỳ chống Mỹ đến thời kỳ xây dựng, cũng như trong bảo vệ Tổ quốc sau này, đã góp phần vào việc cứu chữa thương binh, bệnh binh và chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bộ đội trong chiến đấu, góp phần quan trọng vào việc trả nhanh quân số về đơn vị, khôi phục và giữ vững sức mạnh chiến đấu cho lực lượng vũ trang.

Công trình khoa học này có ý nghĩa thực tiễn cao, đồng thời là tài liệu quý, làm cơ sở cho việc vận dụng lý luận và nghệ thuật đảm bảo quân y cho các cuộc chiến tranh trong tương lai nếu xảy ra, là tài liệu giảng dạy, học tập, nghiên cứu cho cán bộ, chiến sĩ ngành quân y và các ngành có liên quan; có thể vận dụng vào công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trong thời bình cũng như thời chiến.

Ở Việt Nam, chưa có một cơ quan, đơn vị nào nghiên cứu tổng kết các vấn đề trên, trước Công trình khoa học này. Các công trình đã được nghiệm thu tại Hội đồng khoa học cấp ngành và cấp bộ, với đánh giá là có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao. Các ấn phẩm “Lịch sử quân y Quân đội nhân dân Việt Nam” (3 tập), “Điều lệ xử trí vết thương chiến tranh”, “Điều lệ xử trí bệnh nội khoa”, “Điều lệ công tác phòng chống dịch” đã được lưu hành rộng rãi trong toàn quân.

CÔNG TRÌNH: Biện pháp phòng chống sốt rét ác tính trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1965-1975) và thời kỳ hòa bình trong quân đội

TÁC GIẢ: GS.TSKH Bùi Đại



Công trình khoa học này gồm 2 công trình sau:

Nghiên cứu phòng chống sốt rét trong quân đội thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước (1965-1975): nghiên cứu sốt rét tại thực địa các chiến trường ở nhiều binh chủng, trong nhiều tình huống; nghiên cứu dịch tễ học và biện pháp phòng chống sốt rét nhằm giảm nhẹ tỷ lệ mắc và tử vong do sốt rét gây ra; nghiên cứu lâm sàng và điều trị sốt rét ác tính (SRAT), sốt rét đá huyết cầu tố, sốt rét nhờn thuốc ở các tuyến chiến đấu, giúp phục hồi nhanh thể lực cho bộ đội. Công trình này đã đem lại hiệu quả là giảm tỷ lệ nghỉ việc vì sốt rét ở nhiều chiến trường từ 33,8-36,6% xuống 5,2-10,7% so với quân số hàng tháng và giúp cho chỉ huy có những cơ sở để đặt kế hoạch phòng chống sốt rét trong trú quân, hành quân đường dài cho

bộ đội sau chiến đấu và tân binh mới vào chiến trường; việc điều trị cấp cứu SRAT, sốt rét đá huyết cầu tố, sốt rét dai dẳng do ký sinh trùng, sốt rét nhờn thuốc ở tất cả các tuyến, nhất là tuyến chiến đấu và vận tải vùng rừng núi, đã đạt kết quả là hạ tỷ lệ tử vong do SRAT trong toàn quân từ 30% xuống 5-10%, phục hồi nhanh thể lực bộ đội sau chiến đấu, tân binh bị sốt rét sơ nhiễm.

Dịch tễ học lâm sàng và điều trị SRAT ở miền Bắc: nghiên cứu quy luật dịch tễ SRAT, yếu tố nguy cơ và đề xuất biện pháp ngăn chặn SRAT; nghiên cứu những tiến triển của SRAT, nâng cao trình độ phát hiện sớm SRAT, nghiên cứu biện pháp kỹ thuật cho phép điều trị sớm SRAT ở tuyến cơ sở; nghiên cứu xử trí các rối loạn nước, điện giải, rối loạn huyết động trong SRAT, đánh giá tổn thương gan, não trong SRAT. Những kết quả nghiên cứu của công trình này đã được phổ biến rộng rãi trong các hội nghị tổng kết công tác phòng chống sốt rét toàn quốc, góp phần cải thiện dần dần tình hình SRAT trên cả nước. Cụ thể là chỉ số SRAT từ 2,96% năm 1991 đã giảm xuống 1,77%, 1,35%, 0,94% và 0,64% vào những năm 1992, 1993, 1994, 1995 (5 tháng đầu); tỷ lệ chết vì SRAT cũng từ 13,7% (năm 1991) giảm xuống 10,9%, 6,8%, 7,4%, 7,5% vào những năm 1992, 1993, 1994 và 1995; tỷ số chết do SRAT trên 10 vạn dân giảm rõ rệt nhất: từ 6,58 (1991) xuống 3,90, 1,47, 0,86 những năm 1992, 1993, 1994. Thuốc Artemisinin và Astresunate viên đã được xác định là có thể thực thi ở tuyến xã đối với SRAT khi gặp sớm và biện pháp kỹ thuật này đảm bảo điều trị SRAT được sớm và rộng rãi ở cơ sở.

Công trình khoa học này đã có nhiều tìm tòi mới, đóng góp cho y tế và y học, được thể hiện trong luận án tiến sĩ khoa học mà tác giả bảo vệ thành công năm 1984 ở Leningrad (Nga) và báo cáo tổng kết Công trình đã được nghiệm thu xuất sắc.

GS.TSKH Bùi Đại sinh năm 1924 tại Hà Nam, nguyên Giám đốc Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Chuyên viên đầu ngành dịch tễ quân đội, Trưởng Tiểu ban truyền nhiễm Hội đồng Y học quân sự, Anh hùng lực lượng vũ trang (1989).



CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển phẫu thuật tạo hình trong ngoại khoa Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TSKH Nguyễn Huy Phan

Công trình này được chia thành hai chủ đề lớn:

- Nghiên cứu triển khai, ứng dụng và phát triển phẫu thuật tạo hình quy ước ở Việt Nam, bao gồm các nghiên cứu về tổn thương bệnh lý vùng hàm mặt; các thương tổn và phương pháp điều trị chấn thương vùng hàm mặt (chấn thương hàm mặt, gãy xương vùng hàm mặt, vết thương hỏa khí vùng hàm mặt); phẫu thuật hoàn phục và tạo hình vùng hàm mặt (tạo hình điều trị các dị tật vùng mặt; điều trị tạo hình khớp thái dương hàm, liệt mặt, di chứng vết thương hỏa khí); phẫu thuật tạo hình chung (tạo hình hộp sọ, khí quản, thành ngực và bịt rò phế quản, cơ quan vận động, cơ quan sinh dục nam, nữ).

- Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến trong phẫu thuật tạo hình và trong chuyên ngành ngoại khoa, bao gồm nghiên cứu ứng dụng vi phẫu thuật trong ngoại khoa: nghiên cứu kỹ thuật nối mạch máu, thần kinh dưới kính hiển vi, nghiên cứu sản xuất thiết bị sử dụng trong vi phẫu thuật (sản xuất kính phóng đại đeo trán, bộ dụng cụ vi phẫu thuật mạch máu và thần kinh, kim chỉ khâu vi phẫu thuật), xây dựng labô thực nghiệm và huấn luyện kỹ thuật vi phẫu, nghiên cứu ứng dụng vi phẫu trong lâm sàng (nghiên cứu giải phẫu và kỹ thuật sử dụng các vật tự do, nghiên cứu phẫu thuật chuyển ngón chân thay ngón tay, phẫu thuật trồng lại chi thể đứt rời, ghép xương bằng kỹ thuật vi phẫu và kỹ thuật tạo hình dương vật trong một thì mổ bằng kỹ thuật vi phẫu); nghiên cứu sử dụng laser CO₂, sử dụng laser Heli - Neon trong điều trị hậu phẫu, sử dụng laser CO₂ trong điều trị các u nhỏ trên da, u máu phẳng...

Các kết quả của Công trình đã được tác giả trình bày trong 118 báo cáo khoa học đã được công bố trong và ngoài nước và 3 cuốn sách được xuất bản ở Việt Nam và Liên Xô cũ. Nhờ những công trình này, phẫu thuật tạo hình được khẳng định như một chiều hướng, một ngành cần thiết trong ngoại khoa, và ngành phẫu thuật tạo hình không chỉ phát triển ở Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 - nơi tác giả làm việc, mà còn phát triển ở các cơ sở quân và dân y khác. Công trình đã đóng góp quan trọng cho sự phát triển của ngành tạo hình vi phẫu thuật tại Việt Nam.

GS.TSKH Nguyễn Huy Phan sinh năm 1928 tại Hà Nội, mất năm 1997. Ông nguyên là Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Phó Chủ tịch Tổng hội Y dược học Việt Nam.

CÔNG TRÌNH: Vaccine phòng tả

TÁC GIẢ: GS.TSKH Đặng Đức Trạch



Dịch tả vẫn còn xảy ra hàng năm tại nhiều nước trên thế giới (50 nước, trong đó có nước ta). Từ lâu nay, việc nghiên cứu để có được một vaccine hiệu nghiệm trong phòng bệnh tả vẫn là mối quan tâm hàng đầu của y học thế giới.

Công trình này do tác giả tiến hành nghiên cứu bắt đầu từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, nhằm tạo ra được vaccine phòng tả có hiệu lực cao, có thể sản xuất ở quy mô lớn trong điều kiện trang thiết bị sẵn có của nước ta, với giá thành có thể chấp nhận được để có thể sử dụng rộng rãi trong y tế công cộng, có tính bền vững cao để có thể bảo quản và vận chuyển dễ dàng, và cách đưa vào cơ thể đơn giản để gây miễn dịch.

Trên cơ sở chuyển giao công nghệ của Thụy Điển, tác giả đã sáng tạo, cải tiến công nghệ phù hợp với điều kiện Việt Nam bằng cách đưa thêm vào chủng 0139 (*Vibrio cholerae*) và tạo cho vaccine có hàm lượng cao TCP (chống bám dính), không cần bảo quản lạnh, giá rẻ...; kết quả là đã tạo ra

được vaccine phòng tả của Việt Nam có những đặc tính sau:

- Đó là vaccine toàn tế bào, gồm các vi khuẩn *Vibrio cholerae* đã được bất hoạt, thuộc các typ sinh học cổ điển Ogava, Inaba và Eltor, các nhóm huyết thanh 01 (Inaba và Ogava) và 0139. Vaccine có hàm lượng TCP cao, nên có tác dụng bảo vệ cơ thể đối với vi khuẩn tả *Vibrio cholerae* nhóm 01 và *Vibrio cholerae* nhóm 0139, trong khi vaccine tả SBL của Thụy Điển không có kháng nguyên 0139.

Tác nhân kinh điển gây bệnh tả là *Vibrio cholerae* nhóm 01. Nhưng từ năm 1994, một số dịch tả xảy ra ở khu vực Nam Á lại do *Vibrio cholerae* nhóm 0139. *Vibrio cholerae* nhóm 0139 là biến chủng mới, có khả năng xuất hiện gây bệnh ở Việt Nam. Vaccine tả Việt Nam phòng được bệnh tả do biến chủng *Vibrio cholerae* nhóm 0139 là ưu điểm mà vaccine của các nước khác không có. Đây là đóng góp mới và sáng tạo của Công trình này.

- Vaccine được sản xuất bằng công nghệ lên men, có thể sản xuất 5-6 triệu liều/năm, bằng những trang thiết bị sẵn có.

- Vaccine được đưa vào cơ thể theo đường uống, không cần bảo quản ở điều kiện lạnh đặc biệt nên dễ sử dụng, thuận lợi cho triển khai rộng rãi cho cả các vùng xa và khó khăn. Không cần uống thêm dung dịch đệm để trung hòa dịch vị như với vaccine tả SBL của Thụy Điển.

- Vaccine có công hiệu cao, an toàn tuyệt đối. Có tỷ lệ bảo vệ 66% (theo kết quả đánh giá của liên quốc gia), trong khi tỷ lệ bảo vệ của vaccine tả Mỹ là 14%, của Thụy Điển là 58%. Viện Quốc gia sinh học Stockholm và Viện Vi sinh miễn dịch Trường Đại học Goteborg, đều đưa ra kết luận chung là vaccine tả Việt Nam có chất lượng cao. Vaccine tả Việt Nam có chất lượng đạt tiêu chuẩn của Việt Nam và của Tổ chức Y tế thế giới, đã được Bộ Y tế cấp giấy phép sản xuất và lưu hành. Năm 1997, Chính phủ Việt Nam đã quyết định đưa vaccine tả Việt Nam vào Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia.

- Giá thành vaccine tả Việt Nam là 6.500 đồng/2 liều (đủ gây miễn dịch), trong khi giá vaccine tả của Mỹ là 20 USD, của Thụy Điển là 15 USD.

Với những ưu việt trên, vaccine tả Việt Nam là thích hợp với các nước nghèo, có thể áp dụng rộng rãi trong y tế công cộng; các nước Lào, Zimbabwe, Madagasca đã đặt mua. Tổ chức Y tế thế giới cũng đặt hàng để dự trữ chống dịch.

Vaccine tả Việt Nam hàng năm vẫn được sản xuất trên dưới 1 triệu liều theo đơn đặt hàng của Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia; đã áp dụng trên thực tiễn ở Huế và Quảng Trị có hiệu quả, góp phần ngăn ngừa dịch tả. Với trang thiết bị hiện tại, chúng ta có đủ sức sản xuất mỗi năm từ 4 đến 5 triệu liều vaccine tả loại này.

GS.TSKH Đặng Đức Trạch sinh năm 1929 tại Hà Nội, mất năm 2004. Ông nguyên là Chủ tịch Hội đồng tư vấn về vaccine Bộ Y tế, Chủ tịch Tổng hội Y dược học Việt Nam.

CÔNG TRÌNH: Cải tiến cơ cấu và tổ chức bữa ăn

TÁC GIẢ: GS.BS Từ Giáy



Mục tiêu của Công trình này là nghiên cứu cải tiến cơ cấu và tổ chức bữa ăn để có một bữa ăn hợp lý, đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng, phù hợp với khả năng kinh tế còn nghèo nhằm đảm bảo cho nhân dân và quân đội có đủ sức khỏe để lao động và huấn luyện chiến đấu có hiệu quả; thanh toán nạn đói và suy dinh dưỡng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng của người Việt Nam, đặc biệt ở phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ và trẻ em, tạo nguồn nhân lực xung mần để xây dựng đất nước.

Thành quả của Công trình là đã đưa ra được phương án phù hợp nhất về xây dựng bữa ăn của người Việt Nam, là cơ sở cho chiến lược duy trì sức khỏe với sự kết hợp giữa kiến thức hiện đại về nhu cầu dinh dưỡng và truyền thống văn hóa, cũng như điều kiện kinh tế cụ thể của Việt Nam. Công trình đã xây dựng được nhu cầu dinh dưỡng của người Việt Nam ở các lứa tuổi, ngành nghề, tình trạng sinh lý khác nhau nên phương hướng bữa ăn đưa ra có tính khoa học và thực tiễn cao.

Công trình còn nêu ra những ưu việt của các loại thực phẩm sẵn có ở Việt Nam, đặc biệt là đậu tương, vừng và một số loại rau quả.

Công trình đã thành công trong việc xây dựng cơ sở lý luận cũng như ứng dụng thực tiễn hệ sinh thái VAC (vườn - ao - chuồng). Hệ sinh thái VAC đã trở thành đáp số của bài toán dinh dưỡng, xóa đói giảm nghèo ở nước ta, và đã chứng minh giá trị của Công trình.

Từ các kết quả có giá trị thực tiễn của Công trình, lần đầu tiên Nhà nước ta đã xây dựng được chính sách dinh dưỡng ở Việt Nam, thể hiện qua Kế hoạch hành động quốc gia về dinh dưỡng thời kỳ 1995-2000, do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Kết quả của Công trình đã được ứng dụng rộng rãi khắp cả nước. Hệ sinh thái VAC do tác giả đề xuất ngày nay đã phát triển theo nhiều hướng đa dạng, có hiệu quả kinh tế cao, tạo cho các gia đình, nhất là các gia đình ở vùng nông thôn, vùng nghèo, vùng khó khăn, một phương hướng thoát khỏi đói nghèo và suy dinh dưỡng. Bên cạnh đó, Công trình còn có ý nghĩa giải quyết các vấn đề cấp bách trước mắt như can thiệp khẩn cấp, giải quyết vấn đề thiếu ăn và nạn suy dinh dưỡng trầm trọng ở nước ta, đặc biệt là ở các địa phương thường xuyên bị bão lụt, hạn hán đe dọa.

Công trình có ý nghĩa về mặt xã hội bởi phù hợp với xu thế hiện nay ở nước ta và trên thế giới là dinh dưỡng hợp lý trong duy trì sức khỏe, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, quan tâm tới vấn đề đói nghèo và giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng.

Những cuốn sách của tác giả Công trình đã xuất bản: “Thành phần dinh dưỡng thức ăn Việt Nam” (NXB Y học, 1995), “Rau dại ăn được ở Việt Nam” (NXB Quân đội nhân dân, 1994), “Nhu cầu dinh dưỡng” (chủ biên; NXB Y học, 1997), “Dinh dưỡng hợp lý và sức khỏe” (Chủ biên cùng Hà Huy Khôi; NXB Y học, 1998)... đã thực sự trở thành cẩm nang cho xây dựng ngành dinh dưỡng học Việt Nam.

GS Từ Giáy, bác sĩ dinh dưỡng, sinh năm 1921 tại Hà Nội, mất năm 2009. Ông là Viện trưởng sáng lập Viện Dinh dưỡng quốc gia.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu một số kỹ thuật hỗ trợ phẫu thuật trong chiến tranh
TÁC GIẢ: GS.TS Trương Công Trung



Công trình nghiên cứu này gồm 3 công trình:

- Công trình Filatov.
- Công trình gây tê.
- Công trình truyền máu hoàn hồi.

Các công trình nêu trên được tác giả tiến hành trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vô cùng thiếu thốn thuốc men, và trong thời kỳ gay go, khó khăn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam với những yêu cầu cấp bách trong cứu chữa cho thương, bệnh binh và người dân.

Ở công trình vận dụng sáng tạo phương pháp Filatov trong điều trị bệnh, áp dụng ở chiến trường khu 9 Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp, tác giả đã thành công trong việc cấy miếng nhau khô được bảo quản trong tủ lạnh (0-4°C) vào dưới da ở vùng chi gần chỗ đau, hoặc ở vùng bụng gần rốn để tạo ra chất biostimuline, góp phần giúp cơ thể chống lại bệnh tật; kết quả làm vết mổ ở bụng dễ lành sẹo (tránh được sẹo lồi), bệnh “lở dò niệu đạo âm đạo” được chữa lành, bệnh viêm loét giác mạc và biến chứng nội tâm mạch được chữa khỏi... Tác giả đã có những cải tiến trong cấy Filatov, thay vì phải mổ dài 6 cm, chỉ rạch dài 0,5 cm để đặt miếng nhau, khiến kỹ thuật trở thành đơn giản, an toàn, hiệu suất cao hơn, được nhanh chóng phổ biến ra toàn vùng kháng chiến Nam Bộ và các vùng khác.

Thời gian từ năm 1960 đến 1964, tác giả triển khai thực hiện gây tê trong phẫu thuật, nêu rõ phương pháp và các chỉ định cụ thể trong từng phương pháp gây tê để huấn luyện, đào tạo đội ngũ gây tê hồi sức phục vụ phẫu thuật cho thương, bệnh binh và cả người dân ở miền Nam trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Tác giả đã cải tiến dụng cụ gây tê cho đơn giản, gọn nhẹ, cải tiến cách gây tê để kéo dài thời gian tê cho phẫu thuật (sử dụng kim gây tê đường kính 1/3-1/5 mm, dài 8-10 cm và dây polyetylen, thuốc tê Novocain 0,25% và 2%...) đã sử dụng 600 lần thành công trong gây tê ngoài màng cứng.

Công trình truyền máu hoàn hồi (sử dụng chính máu chảy ra từ vết thương người bệnh bơm trả lại cho cơ thể người bệnh sau khi đã qua xử lý) của tác giả với kỹ thuật hút máu và hợp đồng khi mổ, kỹ thuật truyền máu hoàn hồi, mà cơ sở quân y hay y tế dân sự nào cũng có thể áp dụng được (kỹ thuật không phức tạp, không phải xác định nhóm máu, không cần tới dung dịch chống đông, không ảnh hưởng gì đáng kể tới tính chất khản trương của cuộc phẫu thuật...) đã cứu sống được nhiều người bệnh, trong tình hình nguồn máu cung cấp cho thương binh là nan giải ở chiến trường miền Nam. Công trình này ngày nay vẫn được áp dụng ở nước ta với kỹ thuật hoàn thiện hơn, rộng rãi hơn.

GS.TS Trương Công Trung sinh năm 1919 tại Tiền Giang, mất năm 2006, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh, Anh hùng lao động (1988).



CÔNG TRÌNH: Phẫu thuật cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày tá tràng
TÁC GIẢ: GS.BS Nguyễn Trinh Cơ

Phương pháp cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày tá tràng được tác giả nghiên cứu áp dụng từ năm 1963, kéo dài suốt 20 năm sau, bao gồm các nội dung:

- Nghiên cứu và giải phẫu dây thần kinh X.
- Nghiên cứu về bài tiết dịch vị ở người bị loét dạ dày tá tràng (hơn 1.000 lần làm xét nghiệm đã được thực hiện trước và sau mổ kiểm tra) để chứng minh cho tính hiệu quả của phương pháp cắt dây thần kinh X đã được thực hiện.
- Các phương pháp mổ cắt dây thần kinh X: tác giả đã lần lượt thực hiện các kỹ thuật cắt dây thần kinh X sau đây và đã ứng dụng thành công trên thực tế người bệnh:
 - + Cắt toàn bộ thân dây thần kinh X qua đường bụng: cắt trên chỗ chia nhánh gan, nhánh tạng và các nhánh vào dạ dày. Có kèm theo thủ thuật dẫn lưu phổi hợp.
 - + Cắt dây thần kinh X chọn lọc kinh điển: cắt chọn lọc các nhánh chi phối dạ dày, để lại nhánh gan đối với dây X trước và để lại nhánh tạng đối với dây X sau. Vẫn phải kèm theo dẫn lưu phổi hợp.
 - + Cắt dây thần kinh X chọn lọc cao (chọn lọc triệt để): chỉ cắt các nhánh chi phối vùng thân dạ dày và vùng hình vị lớn; giữ lại các nhánh tạng, nhánh gan và nhóm thần kinh “chân ngỗng” chi phối vùng hang vị. Không cần dẫn lưu phổi hợp.

Với mỗi loại kỹ thuật, tác giả đều mô tả tỷ mỉ các bước chuẩn bị, tiến hành cụ thể và nêu các kinh nghiệm trong lựa chọn chỉ định cho từng kỹ thuật.

- Các kỹ thuật dẫn lưu phổi hợp: có nhiều cách làm khác và tác giả rút ra được phương pháp thích hợp nhất cho từng hoàn cảnh, như nối vị tràng, tạo hình môn vị (với nhiều kỹ thuật khác nhau), cắt hang vị.

Toàn bộ kết quả của Công trình được công bố chi tiết trong cuốn sách chuyên đề “Phẫu thuật cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày tá tràng” dày 460 trang, NXB Y học Hà Nội xuất bản năm 1978.

Công trình đã được phổ cập trong cả nước, hàng ngàn người bệnh loét dạ dày tá tràng đã được mổ khỏi bằng phương pháp này với độ an toàn cao, chứng tỏ giá trị thực tiễn đặc biệt xuất sắc.

GS.BS Nguyễn Trinh Cơ sinh năm 1915, mất năm 1985, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội (1979-1983).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu kế hoạch hóa gia đình, chữa trứng và ung thư nguyên bào nuôi

TÁC GIẢ: GS.BS Đinh Văn Thắng



Công trình khoa học này gồm 2 công trình, được tác giả thực hiện từ năm 1973 trở về trước:

- Công trình nghiên cứu kế hoạch hóa gia đình.
- Công trình nghiên cứu về chữa trứng và ung thư nguyên bào nuôi.

Thuộc công trình nghiên cứu kế hoạch hóa gia đình, tác giả có 6 tập tài liệu dành cho đào tạo và huấn luyện về sinh đẻ có kế hoạch, đặc biệt có cuốn “Cơ sở khoa học của vấn đề sinh đẻ có hướng dẫn” (394 trang, NXB Y học, xuất bản năm 1973, tái bản năm 1976) là tập hợp những kiến thức Đông Tây và ý kiến độc đáo của tác giả về tổ chức vận động phong trào sinh đẻ có kế hoạch cũng như sử dụng các biện pháp cụ thể trong kế hoạch hóa gia đình, trong đó có cách điều trị vô sinh phù hợp với hoàn cảnh thực tế Việt Nam và tới ngày nay vẫn còn phát huy tác dụng. Phương

châm mà tác giả nêu ra là phải đa dạng hóa các biện pháp tránh thai, đặc biệt quan tâm đến biện pháp đặt vòng tránh thai, vẫn có giá trị cập nhật, là phương châm của công tác kế hoạch hóa gia đình quốc tế hiện nay mà tác giả đã nhìn thấy từ 30 năm về trước.

Tác giả chọn nghiên cứu về chữa trứng và ung thư nguyên bào nuôi (Choriseptelioma) bởi đó là loại ung thư đặc biệt nguy hiểm ở cả người rất trẻ, di căn sớm và di căn theo đường máu, có thể di căn tới não, gan, phổi..., mà ở Việt Nam có tỷ lệ mắc cao nhất thế giới. Tác giả đã có 24 đề tài nghiên cứu về nhiều khía cạnh khác nhau, từ hoàn cảnh lâm sàng thực tế nước ta đến cơ sở khoa học hiện đại. Tác giả đã phối hợp với GS Vũ Công Hoè, GS Vũ Huyền Trác về giải phẫu bệnh, với GS Vũ Triệu An về sinh lý bệnh, để nghiên cứu sâu sắc về hai loại bệnh có liên quan chặt chẽ với nhau này. Tác giả đã ứng dụng một cách sáng tạo xét nghiệm cận lâm sàng đơn giản, kinh tế vào hoàn cảnh của Việt Nam. Chẳng hạn, định ra đơn vị ếch bằng phản ứng Galli Mainini để chẩn đoán chữa trứng, theo dõi sau chữa trứng để phát hiện, tiên lượng ung thư nguyên bào nuôi và có phương án điều trị thích hợp. Xuất phát từ kinh nghiệm lâm sàng điều trị kết hợp với những kết quả nghiên cứu, tác giả đã có được những kết luận chính xác, áp dụng được cho tới tận ngày nay, như:

- Chẩn đoán biến chứng của chữa trứng thành ung thư bằng cách theo dõi đường cong hCG sau nạo trứng.
- Nhiều bệnh nhân trên 35 tuổi mắc chữa trứng, đã có một con, nên cắt tử cung cả khối dự phòng.
- Sau chữa trứng, nên tránh có thai ít nhất là 2 năm vì nếu bị biến chứng ung thư trong thời gian này sẽ rất nặng.
- Ung thư nguyên bào nuôi có thể xảy ra sau chữa thường, nhưng tiên lượng rất nặng.
- Ung thư nguyên bào nuôi có thể xảy ra ở nơi khác trong khi không có ở tử cung.
- Chorioadenoma có thể điều trị khỏi bằng chạy tia X, nếu như không giải quyết được bằng phẫu thuật, do làm tràn và dính nhiều, gây chảy máu dữ dội khi mổ.

Công trình có giá trị xuất sắc, kết quả của nó đã được sử dụng trong đào tạo chuyên sâu về sản phụ khoa, góp phần xây dựng chuyên ngành sản phụ khoa ở Việt Nam.

GS Đinh Văn Thắng sinh năm 1914 tại Hà Nội, mất năm 1974. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em, Chủ tịch Hội Sản phụ khoa Việt Nam.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu tổ chức ứng dụng khoa học kỹ thuật thực hiện khống chế bệnh phong từng vùng ở Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.BS Lê Kinh Duệ



Công trình này thực hiện việc tiếp cận tổng thể giải quyết vấn đề bệnh phong, từ tuyên truyền đến động viên người bệnh, động viên các lực lượng xã hội, kết hợp với đa trị liệu, để tạo điều kiện cho người bệnh phong hội nhập với xã hội.

Nội dung Công trình gồm có:

- Tuyên truyền giáo dục y tế, đưa kiến thức cơ bản và chống thành kiến về bệnh phong là nội dung trung tâm của Công trình. Kết quả là người bệnh không còn giấu bệnh, tự nguyện tìm đến bác sĩ ngày càng đông (66% năm 1997-1998, so với 10-15% trong những năm 70), tạo điều kiện cho Công trình thành công.

- Tổ chức phát hiện sớm và điều trị sớm: tổ chức mạng lưới chống bệnh phong rộng khắp đến tận xã, phường, tạo thuận lợi cho việc phát hiện và chẩn đoán bệnh. Cách tổ chức này là sáng tạo của Việt Nam, trong khi nhiều nước ở châu Á, châu Phi áp dụng phương thức “đoàn lưu động” (đi quay vòng bằng ô tô, xe máy) vừa tốn kém, vừa dễ bỏ sót bệnh nhân. Khám toàn dân thay vì khám từng nhà như các nước vẫn làm để phát hiện bệnh. Sáng tạo phương pháp 5 bước cải tiến (các nước gọi là “Five-step Method” của Việt Nam) có ưu điểm là ít tốn kém, lại kết hợp được việc khám toàn dân đạt tỷ lệ cao với việc đào tạo, củng cố đội ngũ cán bộ y tế cơ sở, đồng thời nâng cao khả năng quản lý, theo dõi bệnh nhân phong lâu dài sau này.

- Điều trị bệnh nhân phong tại nhà là chủ yếu: tác giả đã thí điểm tác dụng thực sự của DDS và rút ra kết luận: nguyên nhân thất bại khi dùng DDS để điều trị bệnh phong chính là do uống thuốc không đều; thí điểm dùng DDS trên thực địa, trong cộng đồng, cho bệnh nhân điều trị tại nhà thu được kết quả 100% số bệnh nhân khỏi bệnh. Sau đó, tác giả mở rộng phạm vi ứng dụng ra cả nước với việc kết hợp điều trị bằng thuốc diệt khuẩn (đa hóa trị liệu) với việc phòng chữa tàn phế ngay khi mới phát hiện bệnh, kết quả thí điểm ở Thái Bình năm 1975 đã thanh toán được bệnh phong. Việt Nam trở thành một trong những nước đầu tiên áp dụng đa trị liệu.

- Phục hồi chức năng, phục hồi nghề nghiệp, phục hồi xã hội. Kết quả rõ rệt của việc này là bệnh nhân trở lại sinh sống trong cộng đồng, không còn bị xua đuổi mà hòa nhập với xã hội. Cụ thể, năm 1998 Trại phong Liên Chiểu đã được quyết định trở thành một phường của thành phố Đà Nẵng.

Thành công cụ thể của Công trình này là đã điều trị khỏi cho 80.000 bệnh nhân phong, họ đã trở lại cuộc sống bình thường, hạn chế được rất nhiều các tàn phế do được phát hiện bệnh sớm, đã hạ tỷ lệ lưu hành bệnh phong trong nhân dân từ 2,1% (1959, ở miền Bắc) và 3-4% (1976, ở miền Nam) xuống còn 0,072% trong cả nước vào năm 1996, đã làm thay đổi hẳn quan niệm trong nhân dân đối với bệnh phong, làm thay đổi hẳn cuộc sống gia đình và xã hội của người bị bệnh phong.

GS.BS Lê Kinh Duệ sinh năm 1927 tại Hà Tĩnh, mất năm 2001. Ông từng là Chủ nhiệm Khoa Da liễu Bệnh viện Bạch Mai kiêm Chủ nhiệm Bộ môn Da liễu Trường Đại học Y Hà Nội, Viện trưởng Viện Da liễu. Ông được Tổ chức Y tế thế giới tặng Huân chương “Sức khỏe cho mọi người” (1988) và Giải thưởng quốc tế “Vì sức khỏe người dân” (1995).



CÔNG TRÌNH: Sản xuất các sinh phẩm chẩn đoán sinh học ứng dụng trong miễn dịch

TÁC GIẢ: GS.BS Vũ Triệu An

Trong lĩnh vực miễn dịch học, tác giả và các đồng nghiệp đã tập trung nghiên cứu theo hai hướng: *một là*, nghiên cứu để sản xuất các chế phẩm dùng trong miễn dịch học với mục đích tự túc được nguồn chế phẩm và tiết kiệm ngoại tệ như các loại kháng huyết thanh; *hai là*, tìm tòi để áp dụng các kỹ thuật miễn dịch mới trong từng giai đoạn khác nhau như các kỹ thuật tua (Ouchterlony, điện di miễn dịch đối lưu, Mancini...), kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang, kỹ thuật xác định lympho bào T và B.

Xuất phát từ các nghiên cứu về sinh lý bệnh lúc đầu, tác giả đã tập trung đi sâu vào cơ chế miễn dịch học trong một thời gian dài (thập niên 60, 70 và những năm đầu của thập niên 80). Từ những năm cuối của thập niên 80 cho tới năm 1999, tác giả lại đi vào tìm hiểu sâu hơn về khía cạnh miễn dịch học. Tác giả tập trung vào hai hướng:

- Nghiên cứu về hệ thống gen hòa hợp mô chủ yếu ở người (hệ thống HLA: human leukocyte antigen) với mục đích giúp cho công việc ghép tạng.

- Nghiên cứu thêm nhân chủng học, qua một số kết quả ban đầu, tác giả đã đưa ra được nhận xét về nguồn gốc người Việt.

Tác giả đã rút ra được một số điểm đặc trưng của tình trạng miễn dịch ở người Việt Nam lúc bình thường cũng như trong một số bệnh lý.

Kết quả nghiên cứu của Công trình đã góp công vào xây dựng Bộ môn Miễn dịch học cho ngành y tế Việt Nam.

GS.BS Vũ Triệu An sinh năm 1926 tại Thái Bình. Ông nguyên là Chủ nhiệm Bộ môn Sinh lý bệnh Trường Đại học Y Hà Nội.



CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu phát triển lý luận và hoàn thiện kỹ thuật phương pháp tân châm trong chữa bệnh

TÁC GIẢ: GS.BS Nguyễn Tài Thu

Công trình nghiên cứu này gồm các công trình sau:

- Tân châm trong phẫu thuật: nghiên cứu châm tê trong phẫu thuật mắt và xoang; nghiên cứu kết hợp thuốc hỗ trợ với điện châm trong phẫu thuật bướu cổ. Kết quả nghiên cứu của công trình này đã được Hội đồng khoa học công nghệ cấp bộ đánh giá nghiệm thu với mức xuất sắc, đồng thời từ nghiên cứu này đã nâng cao thành một luận án tiến sỹ y học, phần châm tê trong phẫu thuật bướu cổ cũng được nghiên cứu hoàn thiện để thành một luận án tiến sỹ. Kết quả nghiên cứu đã được triển khai ở hơn 50% số tỉnh, thành phố và ở hầu hết các bệnh viện quân đội trong cả nước, được xem là một phương pháp mới bổ sung làm giảm đau trong phẫu thuật, tránh được nhiều tai biến sau mổ, giảm lượng dùng các thuốc tiền mê, thuốc mê (phần lớn vẫn phải nhập từ nước ngoài). Ngoài ra, tại Viện Châm cứu còn thực hiện tân châm trong phẫu thuật với 60 loại bệnh khác nữa, như dạ dày, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang, u xơ tử cung, u nang buồng trứng, u vú, thoát vị bẹn...

- Tân châm trong chữa bệnh hệ nội khoa: phục hồi di chứng liệt trên bệnh nhân tai biến mạch máu não bằng châm cứu; đánh giá tác dụng của điện châm trong điều trị viêm khớp dạng thấp; điện châm phục hồi chức năng nghe cho trẻ em bị điếc tiếp nhận. Kết quả nghiên cứu của công trình này đã được Hội đồng khoa học công nghệ cấp bộ đánh giá nghiệm thu với mức xuất sắc. Bằng tân châm có thể phục hồi chức năng vận động cho bệnh nhân bại liệt do tai biến mạch máu não; có thể giảm đau, cứng khớp buổi sáng ngủ dậy cho bệnh nhân viêm khớp dạng thấp (thay thế cho thuốc giảm đau đặc hiệu mà bệnh nhân vẫn phải dùng, tránh được lạm dụng hóa dược). Điện châm mà bản chất là tân châm và nhĩ châm là một phương pháp mới đã chữa trị cho 1/4 số bệnh nhân bị điếc tiếp nhận tại Xã Đàn (Hà Nội). Kết quả này cũng đã được triển khai tại nhiều địa phương và bệnh viện quân đội. Công trình còn nghiên cứu điện châm điều trị di chứng liệt trẻ em do viêm não Nhật Bản và nghiên cứu điện châm cắt cơn đái ma túy, đều thu được kết quả khả quan.

Tác giả đã viết thành 15 tài liệu và hơn 100 bài báo đăng trên các tạp chí y học trong và ngoài nước từ các kết quả của Công trình, để phổ biến và đào tạo đội ngũ cán bộ đại học, sau đại học về ngành tân châm.

GS.BS Nguyễn Tài Thu sinh năm 1931 tại Hà Nội. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Châm cứu Việt Nam, Chủ tịch Hội châm cứu Việt Nam, Phó Chủ tịch Liên hiệp hội châm cứu thế giới.



CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu y học cổ truyền - kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại

TÁC GIẢ: GS.BS Hoàng Bảo Châu

Công trình nghiên cứu này gồm các công trình sau:

- Nghiên cứu những vấn đề về đường lối y học, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền.
- Nghiên cứu nội dung y học cổ truyền - trình bày bằng ngôn ngữ và cách trình bày hiện đại (qua việc xuất bản các tài liệu về y học cổ truyền).
- Nghiên cứu đánh giá các phương pháp châm tê, dưỡng sinh, dùng thuốc cổ truyền bằng phương pháp nghiên cứu của khoa học hiện đại, có vận dụng vào điều kiện của y học cổ truyền.

Kết quả là đã có những đề xuất về đường lối y học kết hợp đông y và tây y để tăng cường khả năng phòng trị bệnh cho nhân dân và xây dựng nền y học Việt Nam (như về xác định nội dung thừa kế, hiện đại hóa y học cổ truyền, xác định nội dung kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại...), trực tiếp nghiên cứu một số vấn đề về châm cứu dưỡng sinh, thuốc cổ truyền (như hệ kinh lạc huyết và khí trong châm cứu, khí trong y học dân tộc, chỉnh lý và mô tả vị trí huyết theo cách hiện đại, đánh giá giá trị của châm cứu và châm tê, giá trị lâm sàng của phương pháp dưỡng sinh), xác định giá trị (hiệu lực, tính an toàn) của nhiều vị thuốc, bài thuốc, qua đó đóng góp vào sự hình thành quy chế đánh giá tính an toàn và hiệu quả thuốc cổ truyền của Bộ Y tế (1996).

Tác giả đã thể hiện kết quả của Công trình qua 35 tài liệu công bố trên các tạp chí y học và hơn 10 cuốn sách đã được xuất bản (“Thuốc cổ truyền và ứng dụng lâm sàng”; “Sổ tay thầy thuốc thực hành phần y học cổ truyền”; “Lý luận cơ bản y học cổ truyền”...).

GS.BS Hoàng Bảo Châu sinh năm 1929 tại Hưng Yên (nguyên quán Nghệ An), nguyên Viện trưởng Viện Y học cổ truyền Việt Nam (1981-1995), Tổng thư ký Tổng hội Y dược học Việt Nam (1983-2000).

CÔNG TRÌNH: Phẫu thuật phổi - lồng ngực

TÁC GIẢ: GS.BS Hoàng Đình Cầu



Công trình này đã đạt được các kết quả sau:

- Điều trị bằng phẫu thuật bệnh lao phổi với các kết quả là xây dựng được các chỉ định mổ, chiến lược phát triển chuyên ngành này, quy định các loại thủ thuật thích hợp kết hợp với phục hồi hô hấp. Đến năm 1969 đã có một báo cáo tổng kết hơn 700 ca với tỷ lệ tử vong thấp (11,4%) và tỷ lệ khỏi hơn 70%. Đây là một vấn đề có giá trị khoa học và thực tiễn trong khu vực Á - Phi. Từ năm 1970, nhờ các tiến bộ điều trị nội khoa, phối hợp với ngoại khoa, không còn các ca nặng xơ hang mạn tính, số ca cần mổ không đáng kể, coi như đã giải quyết được tồn đọng từ trong chiến tranh Đông Dương lần 1 về các bệnh nhân lao phổi nặng.

- Nghiên cứu giải quyết các bệnh nhiễm khuẩn khác của phổi, màng phổi như áp xe phổi điều trị nội khoa không có kết quả, khái huyết nặng do giãn phế quản, do u mạch gây xơ cứng phổi, do khối biệt thể phổi (Séquestration pulmonaire).

- Nghiên cứu giải quyết tràn dịch màng phổi (dịch trong huyết thanh, mủ...) ở các thể bệnh khác nhau, không được chữa tốt ở các cơ sở và thường làm thành túi mủ có thành dày và xơ cứng. Đã nghiên cứu và đề ra cho mỗi thể bệnh một phương thức can thiệp, khác với cách làm trước kia, nên có hiệu quả hơn, rút ngắn thời gian điều trị và không gây ra các biến chứng.

- Đề ra thủ thuật cắt góc nhu mô để lấy các tổn thương cục nhỏ, không tự tiêu được. Áp dụng phương thức này đã mổ thành công một số ca di căn vào phổi của ung thư phổi màng nuôi với kết quả tốt, và các thương tổn nhỏ do các nguyên nhân khác.

- Để giảm tiên lượng xấu các cuộc mổ phổi - lồng ngực trong các trường hợp quá nặng, đã thực hiện việc giảm thể trong mổ, gây tê cục bộ trong phẫu thuật cắt xẹp thành ngực (Thoracoplaste).

- Thực hiện châm tê để mổ phổi: trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm của Trung Quốc, đã thực hiện ca cắt phổi lần đầu tiên phối hợp với gây tê màng phổi (năm 1968). Sau năm 1970, châm tê dần dần được áp dụng trong mổ các trường hợp nhẹ hơn ở các khu vực ngoại khoa khác ở Việt Nam.

- Kịp thời tổng hợp các kinh nghiệm và viết thành các chuyên mục đưa vào các tài liệu giáo khoa đại học và Từ điển Bách khoa Việt Nam. Hiện nay việc mổ phổi đã trở thành phẫu thuật chuyên khoa có ở nhiều cơ sở y tế (bệnh viện) trong cả nước như các chuyên ngành ngoại khoa khác.

- Từ năm 1960, tác giả đã sớm nhận thức vấn đề khó khăn trong tương lai của y tế Việt Nam là vấn đề ung thư phổi nói riêng, ung thư nói chung. Song song với việc giải quyết mổ lao và các bệnh phổi - màng phổi, tác giả đã bắt đầu mổ ung thư phổi từ năm 1962, rồi đề ra phương thức mổ được coi là biện pháp tối ưu để loại bỏ khối u. Theo dõi đặc biệt 23 bệnh nhân mổ từ năm 1979 đến năm 1984 theo phương thức trên, số còn sống sót trên 5 người (39%).

Một khó khăn lớn nhất trong phòng chống ung thư phổi là phát hiện và chẩn đoán sớm. Qua theo dõi và nghiên cứu các xét nghiệm hóa sinh, tác giả nhận thấy tốc độ lắng máu trong ung thư tăng nhanh và là cao nhất trong số các bệnh làm tăng tốc độ lắng máu, từ đó có thể phát hiện các bệnh nhân có nguy cơ ung thư phổi trong cộng đồng dân cư ngay từ lúc họ chưa có một biểu hiện bệnh lý nào rõ rệt bộc lộ ra ngoài. Tổng kết lại, tác giả đề ra phương pháp để giải quyết vấn đề ung thư nói chung, ung thư phổi nói riêng là: đo máu lắng + chẩn đoán sớm bằng các kỹ thuật hiện đại thích hợp + mổ + điều trị miễn dịch + phục hồi chức năng hô hấp. Phương pháp này phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam, dễ làm, có nhiều khả năng thực thi, tiết kiệm, hiệu quả, có thể dùng làm cơ sở xây dựng chiến lược phòng chống ung thư cho Việt Nam và các nước đang phát triển.

Với thành công lớn của Công trình này, tác giả trở thành người đầu tiên xây dựng nền móng cho ngành phẫu thuật phổi - lồng ngực ở Việt Nam.

GS.BS Hoàng Đình Cầu sinh năm 1917 tại Nghệ An, mất năm 2005. Ông nguyên là Thứ trưởng Bộ Y tế (1971-1989), Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội (1985-1989), Chủ tịch Tổng hội Y dược học Việt Nam (1984-2000).

CÔNG TRÌNH: Khoa học công nghệ trực tiếp bảo đảm cho nhiệm vụ giữ gìn an toàn tin cậy lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh

TÁC GIẢ: Bộ Tư lệnh bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Quốc phòng

Công trình nghiên cứu này gồm hai công trình, được tiến hành từ năm 1990 đến năm 1998:

- Công trình nghiên cứu bảo quản lâu dài thi thể ướp để phục vụ giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Công trình nghiên cứu bảo đảm các yếu tố kỹ thuật cho nhiệm vụ giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Công trình đã nghiên cứu về tình trạng vi khí hậu, môi trường bên ngoài và bên trong Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, xác định những yếu tố bất lợi đối với thi hài để xây dựng được những biện pháp phòng tránh các yếu tố đó; đã nghiên cứu dung dịch dùng để bảo quản thi hài, giúp cho việc kiểm tra và tự pha chế dung dịch bảo quản dùng trong thực nghiệm ướp và bảo quản thi hài; đã bước đầu tìm ra được những yêu cầu kỹ thuật trọng yếu của quy trình ướp, bảo quản lâu dài thi hài theo công nghệ mà chuyên gia nước bạn đã sử dụng với thi hài Bác Hồ; đã xác định được một số tiêu chuẩn đánh giá theo dõi thi hài trong quá trình bảo quản và các biện pháp chủ yếu giữ gìn thi hài lâu dài; đã đưa vào quản lý bằng phương pháp tin học để có thể thường xuyên theo dõi sự biến động của khu hệ vi nấm trong môi trường tiếp cận thi hài Bác Hồ, giúp cho việc phát hiện sớm những biến đổi có thể xảy ra do vi nấm ở khu vực này; đã nghiên cứu và thực hiện các yếu tố kỹ thuật để giữ gìn lâu dài thi hài Bác Hồ...

Kết quả của Công trình này là đã góp phần trực tiếp vào nhiệm vụ giữ gìn tuyệt đối an toàn thi hài Bác Hồ trong mấy chục năm qua, đã định hướng được việc thay thế, đổi mới công nghệ và thiết bị ở Lăng Bác.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu về tác động của các yếu tố môi sinh trong Lăng Bác đối với sức khỏe người lao động đã là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách bảo hộ lao động hợp lý cho cán bộ, chiến sĩ thường xuyên công tác trong Lăng Bác; những kết quả nghiên cứu về ướp tạm thời có tính khả thi đã được đề nghị ứng dụng trong việc vận chuyển thi thể tử sĩ làm nhiệm vụ ở những vùng hải đảo, biên giới xa xôi về quê hương an táng theo ý nguyện của gia đình; kết quả nghiên cứu hợp lý hóa chế độ nhiệt ẩm trong Lăng Bác cho thấy khả năng ứng dụng cả ở các công trình khác như Bảo tàng Hồ Chí Minh, Cung Văn hóa hữu nghị Việt - Xô... Đó thực sự là những giá trị khoa học và thực tiễn, hiệu quả của Công trình này.





CÔNG TRÌNH: Phát hiện sớm, chẩn đoán nhanh và xử trí đúng các bệnh truyền nhiễm thường gặp và gây dịch để giảm bớt và ngăn chặn bệnh dịch ở Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.BS Trịnh Ngọc Phan

Thành tựu của Công trình khoa học này được thể hiện ở những điểm chính sau:

- Lần đầu tiên phát hiện được những bệnh hiếm gặp xuất hiện ở Việt Nam: bệnh Melioidose trên lâm sàng, bệnh nhiễm nấm toàn thân do *Aspergillus fumigatus*, ngộ độc do dùng cây sơn ta để tẩy giun, từ đó đề ra các tiêu chuẩn giúp chẩn đoán và điều trị bệnh có hiệu quả.

- Vào những năm 60 của thế kỷ XX, chưa có các xét nghiệm hiện đại, tác giả đã nghiên cứu và đề ra việc xét nghiệm men gan để phát hiện sớm bệnh viêm gan virus; cho tới nay xét nghiệm này vẫn là xét nghiệm cơ bản, không thể thiếu để chẩn đoán và theo dõi bệnh.

- 43 công trình nghiên cứu về chẩn đoán nhanh và xử trí các bệnh truyền nhiễm thường gặp là những nghiên cứu lâm sàng bệnh truyền nhiễm, góp phần phát hiện và phòng chống dịch bệnh. Cho tới nay, các kết luận của các nghiên cứu đó, các phác đồ hướng dẫn chẩn đoán và xử trí các bệnh truyền nhiễm của tác giả vẫn có ý nghĩa thời sự trong công tác giảng dạy, nghiên cứu và áp dụng trong lĩnh vực y tế của Việt Nam.

- Các cuốn sách của tác giả (“Truyền nhiễm và dịch tễ học” - Nhà xuất bản Giáo dục, 1960; “Sổ tay phòng dịch” - Nhà xuất bản Y học, 1963; “Bệnh truyền nhiễm” - Nhà xuất bản Y học, 1965; “Hướng dẫn thầy thuốc thực hành” - Nhà xuất bản Y học, 1968; “Sổ tay xử trí các bệnh truyền nhiễm”, Nhà xuất bản Y học, 1973; “Bệnh truyền nhiễm”, 2 tập - Nhà xuất bản Y học, 1983) là những sách đầu tiên về chuyên ngành truyền nhiễm, được dùng để giảng dạy trong các trường đại học, trung học, các cơ sở y tế.

GS.BS Trịnh Ngọc Phan sinh năm 1914 tại Hà Nội, mất năm 1985. Ông nguyên là Chủ nhiệm Bộ môn Truyền nhiễm Trường Đại học Y Hà Nội, Chủ nhiệm Khoa Truyền nhiễm Bệnh viện Bạch Mai, Chủ tịch Hội truyền nhiễm Việt Nam.



CÔNG TRÌNH: Lão khoa

TÁC GIẢ: GS.BS Phạm Khuê

Công trình khoa học này của GS.BS Phạm Khuê bao gồm 57 công trình về lão khoa do tác giả nghiên cứu và 58 công trình về lão khoa cùng nghiên cứu với các tác giả khác. Những công trình nêu trên được đăng tải trên các tạp chí y học trong và ngoài nước, và là tài liệu để tác giả viết nên 19 cuốn sách về lão khoa, do Nhà xuất bản Y học Hà Nội xuất bản từ năm 1980 tới 1998, 18 cuốn sách về lão khoa được tác giả viết cùng với các tác giả khác.

Tác giả là người đi đầu trong việc xây dựng chuyên ngành lão khoa ở Việt Nam, từ năm 1970 đã có một loạt công trình nghiên cứu về lão khoa. Phạm vi vấn đề nghiên cứu về lão khoa của tác giả rất rộng, hầu như bao quát tất cả những vấn đề về bệnh tật, điều trị và chăm sóc người già: “Bệnh tăng huyết áp ở người cao tuổi” (1981), “Vữa xơ động mạch ở người cao tuổi” (1984), “Đề phòng tai biến mạch máu não ở người cao tuổi” (1986), “Rối loạn tuần hoàn não ở người cao tuổi” (1988), “Suy mạch vành ở người cao tuổi” (1988), “Cấp cứu ở người cao tuổi” (1988), “Hội chứng trầm cảm ở người cao tuổi” (1995), “Bệnh học nội khoa ở người cao tuổi” (1998), “Suy tĩnh mạch chi dưới ở người cao tuổi” (1998), “Sa sút tâm thần ở người cao tuổi” (1998), “Bệnh thần kinh ở người cao tuổi” (1998), “Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng” (1999)...

Nhiều công trình của tác giả được dùng làm tài liệu giảng dạy và bổ túc sau đại học tại Trường Đại học Y Hà Nội, được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong việc xây dựng Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật hôn nhân và gia đình, Pháp lệnh người cao tuổi...

Nhìn chung, Công trình nghiên cứu về lão khoa này (bao gồm lão khoa cơ bản, lão khoa lâm sàng, lão khoa xã hội) đã góp một phần làm xã hội quan tâm hơn đến người cao tuổi và các vấn đề liên quan đến tuổi già.

GS.BS Phạm Khuê sinh năm 1925 tại Hải Dương, mất năm 2003. Ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Lão khoa Việt Nam, nguyên Chủ tịch Hội người cao tuổi Việt Nam.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu phòng bệnh, điều trị hạ thấp tỷ lệ tử vong trẻ em Việt Nam do ỉa chảy và suy dinh dưỡng

TÁC GIẢ: GS.BS Chu Văn Tường



Công trình nghiên cứu này bao gồm các nội dung sau:

- Nghiên cứu nguyên nhân, dịch tễ học, lâm sàng ỉa chảy cấp.
- Nghiên cứu về ỉa chảy kéo dài.
- Nghiên cứu về ỉa chảy phân máu, viêm ruột hoại tử.
- Ỉa chảy cấp - nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em.
- Nghiên cứu về điều trị nhằm hạ thấp tỷ lệ tử vong đối với điều trị ỉa chảy trong bệnh viện.

Công trình đã nêu được thực trạng, đặc điểm bệnh ỉa chảy và suy dinh dưỡng ở trẻ em nước ta trong các năm 70, 80, 90 của thế kỷ trước, đề ra các hướng điều trị, phòng bệnh. Kết quả là đã góp phần hạ thấp đáng kể tỷ lệ tử vong ở trẻ em Việt Nam do bệnh ỉa chảy: trước năm 1970, tỷ lệ tử vong do ỉa chảy ở trẻ dưới 5 tuổi là 13,79-45,5% tùy theo từng địa phương (Thái Bình 45,4%, Quảng Ninh 18,34%) thì các năm 1976-1978, tỷ lệ tử vong do tiêu chảy ở trẻ em trong toàn quốc đã giảm xuống còn 4%; ở Viện Nhi Trung ương (nơi tác giả làm việc) năm 1977 tỷ lệ tử vong do tiêu chảy ở trẻ đã giảm xuống còn 2,4%.

Những biện pháp cấp cứu và điều trị bệnh ỉa chảy do tác giả nêu ra có tác dụng rõ rệt, được phổ biến áp dụng và trở thành phác đồ điều trị trong toàn ngành Nhi khoa: nhờ biện pháp điều trị truyền tĩnh mạch cấp cứu mà tỷ lệ tử vong do ỉa chảy trong toàn ngành Nhi khoa đã giảm 3 lần. Những công trình nghiên cứu về ỉa chảy kéo dài và viêm ruột hoại tử với các biện pháp điều trị thích hợp đã giúp hạ tỷ lệ tử vong do ỉa chảy kéo dài từ 13,4% xuống còn 3-4%; tử vong vì ỉa chảy kéo dài chỉ còn gặp ở những trẻ em bị suy dinh dưỡng nặng.

Những nghiên cứu của tác giả, ngoài hạ thấp tỷ lệ tử vong còn đem lại hiệu quả kinh tế do giảm giá thành điều trị.

Thành quả của Công trình, thể hiện trong 25 báo cáo nghiên cứu, đã góp phần xây dựng và bổ sung tư liệu cho giảng dạy, đào tạo, mở ra những hướng nghiên cứu mới, đặt nền móng cho việc triển khai 2 chương trình quốc gia về phòng chống ỉa chảy và suy dinh dưỡng trẻ em Việt Nam.

GS.BS Chu Văn Tường sinh năm 1922 tại Hà Nội, mất năm 2008. Ông là chuyên gia đầu ngành Nhi khoa, nguyên Giám đốc Viện Nhi trung ương, nguyên Chủ nhiệm Bộ môn Nhi Trường Đại học Y Hà Nội.



CÁC CÔNG TRÌNH nghiên cứu áp dụng và cải tiến một số phương pháp phẫu thuật trong điều trị bệnh lý ngoại khoa ở trẻ em Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.BS Nguyễn Xuân Thụ

Các công trình tập trung nghiên cứu, áp dụng và cải tiến một số phương pháp phẫu thuật trong điều trị dị tật bẩm sinh (tiền thiên) mật, đường tiêu hóa và đường tiết niệu ở trẻ em, bao gồm:

- Các nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật trong phẫu thuật đường tiêu hóa và các dị dạng đường tiêu hóa (lồng ruột ở nữ nhi, dị dạng hậu môn trực tràng, hẹp môn vị phì đại cơ, tắc ruột do giun, viêm phúc mạc kết bọc do u huyết nhầy, teo ruột ở trẻ sơ sinh, thoát vị cơ hoành, tắc ruột phân su, polype trực tràng, cổ chướng do nhũ chấp...).

- Các nghiên cứu, áp dụng phẫu thuật điều trị bệnh phình to đại tràng bẩm sinh (Hirschsprung).

- Các nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật trong phẫu thuật gan mật.

- Các nghiên cứu về phẫu thuật tiết niệu và dị dạng đường tiết niệu (lỗ đá thấp, cong dương vật, lỗ đá lệch thấp...).

- Các nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên khoa khác (viêm mủ màng ngoài tim ở trẻ em, nhiễm khuẩn mưng mủ ở bộ máy hô hấp trẻ em, phẫu thuật lồng ngực ở trẻ em, nghiên cứu và áp dụng kỹ thuật trong phẫu thuật xương khớp ở trẻ em, viêm hoại tử ruột non ở trẻ em...).

Các nghiên cứu của Công trình chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng, áp dụng ngay trong thực hành điều trị, phù hợp với khả năng và thích hợp với nước ta, có giá trị thực tiễn cao, cứu sống được nhiều trẻ em. Công trình đã đóng góp thiết thực cho công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy và đào tạo cũng như sự phát triển chuyên ngành phẫu thuật nhi của Việt Nam.

GS.BS Nguyễn Xuân Thụ sinh năm 1935, mất năm 1997. Ông nguyên là Phó Viện trưởng Viện Nhi trung ương, Chủ nhiệm Khoa Phẫu thuật nhi Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức, Chủ nhiệm Khoa Ngoại Viện Bảo vệ bà mẹ và trẻ em.



CÔNG TRÌNH: X-quang của vết thương do bom bi và một số trường hợp bệnh giun đũa đường tiêu hóa

TÁC GIẢ: BS Hoàng Sử

Công trình gồm các nghiên cứu sau:

- Các dạng X-quang lâm sàng của vết thương do bom bi: tác giả đã nghiên cứu trên 120 nạn nhân bị thương do bom bi, đưa ra những nhận xét về các đặc điểm của vết thương do bom bi về các mặt cơ chế sát thương, dấu hiệu lâm sàng và X-quang, giúp các nhà ngoại khoa nắm được quy luật gây tổn thương của bom bi, từ đó có chỉ định và phương pháp phẫu thuật thích hợp để cứu sống các nạn nhân.

- Đặc điểm X-quang lâm sàng của bệnh giun đũa: bệnh giun đũa ống tiêu hóa ở Việt Nam; X-quang và chẩn đoán các cấp cứu bụng do giun; viêm phù tụy cấp do giun. Công trình này nghiên cứu bệnh giun đũa ở Việt Nam về một số mặt: hình ảnh X-quang của giun trong ống tiêu hóa (ruột non, tá tràng, dạ dày) và ống mật; chẩn đoán lâm sàng và X-quang các biến chứng do giun ở ống tiêu hóa (thủng ruột, tắc ruột do giun); chẩn đoán biến chứng giun chui ống mật và các hậu quả của nó (tắc mật cấp, viêm tụy cấp thể phù nề, áp xe gan do viêm đường mật); điều trị nội khoa và ngoại khoa các biến chứng tắc ruột do giun, giun chui ống mật, viêm tụy cấp do giun.

Bệnh giun đũa là một bệnh ký sinh trùng rất phổ biến ở Việt Nam cũng như các nước nhiệt đới, ít gặp ở các nước Âu Mỹ. Kết quả nghiên cứu của Công trình có giá trị cao không những đối với trong nước mà còn cả trên thế giới. Các kết quả nghiên cứu của tác giả đã giúp chẩn đoán chính xác bệnh giun ở ống tiêu hóa và đường mật, cùng các biến chứng do giun gây nên, giúp lâm sàng điều trị đúng hướng (bằng nội khoa hoặc phẫu thuật), cứu chữa được nhiều bệnh nhân, góp phần giải quyết một bệnh ký sinh trùng nhiệt đới rất phổ biến ở nước ta.

Tác giả đã công bố kết quả nghiên cứu của Công trình trên nhiều tạp chí y học, các hội nghị/hội thảo trong và ngoài nước, và thể hiện trong các cuốn sách: “Quang tuyến liệu pháp” (Trường Đại học Y Hà Nội, 1970), “Chẩn đoán X-quang lâm sàng bộ máy tiêu hóa” (Nhà xuất bản Y học, 1975, 1982).

BS chuyên khoa X-quang và điều trị Hoàng Sử sinh năm 1905 tại Nghệ An, mất năm 1985. Ông nguyên là Chủ nhiệm Bộ môn Y vật lý - toán - điện quang của Trường Đại học Y Hà Nội, Phó Giám đốc Viện Radium (nay là Bệnh viện K).

CÔNG TRÌNH: Việt Nam - một thiên lịch sử

TÁC GIẢ: BS Nguyễn Khắc Viện



Cuốn “Việt Nam - một thiên lịch sử”, viết bằng tiếng Pháp, được Nhà xuất bản Editions sociales xuất bản tại Pháp năm 1974; Nhà xuất bản Thế giới (Việt Nam) tái bản lần thứ nhất, có bổ sung của tác giả, vào năm 1993; năm 1999, Nhà xuất bản Harmattman (Paris, Pháp) lại cho in lại.

Cuốn sách dày hơn 500 trang, gồm hai phần chính và phần phụ lục (để cung cấp các số liệu thuyết minh, trích đoạn các văn kiện cần thiết).

Phần I: Nước Việt Nam truyền thống, gồm 7 chương:

Chương 1: Nguồn gốc - Từ thời kỳ đồ đá đến thời kỳ đồ đồng.

Chương 2: Cuộc trường chinh đến nền độc lập.

Chương 3: Nhà nước phong kiến tập quyền - nhà Lý và nhà Trần (thế kỷ XI-XV).

Chương 4: Một giai đoạn mới của vương quốc phong kiến.

Chương 5: Thời kỳ Tây Sơn.

Chương 6: Toàn cảnh lịch sử các nhà nước ở bán đảo Đông Dương.

Chương 7: Tiến triển văn hoá từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX.

Phần II: Nước Việt Nam hiện đại, gồm 11 chương:

Chương 1: Mất quyền tự chủ.

Chương 2: Sự thiết lập chế độ thuộc địa (1897-1918).

Chương 3: Tác giả đề cập đến những biến đổi cấu trúc xã hội Việt Nam, những nét mới của phong trào dân tộc với các sĩ phu theo chủ nghĩa hiện đại.

Chương 4: Viết về những biến đổi kinh tế và những cột mốc đầu tiên của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chương 5: Từ khủng hoảng kinh tế đến Chiến tranh thế giới thứ II.

Chương 6: Viết về nước Việt Nam trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ II và cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Chương 7: Viết về những thành tựu và khó khăn của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà khi mới thành lập.

Chương 8: Viết về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Chương 9: Viết về việc xây dựng cơ sở đầu tiên của chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ (1954-1973).

Chương 10: Viết về quá trình sụp đổ của chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ trong những năm 1973-1975 và Đại thắng mùa xuân 1975 của nhân dân ta.

Chương 11: Con đường đi tới tương lai (tác giả phác hoạ bức tranh toàn cảnh của Việt Nam và những diễn biến đáng kể từ sau năm 1975).

Cuốn “Việt Nam - một thiên lịch sử” là 1 trong hơn 40 tác phẩm nổi tiếng của nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện để lại cho đời. Tuy nhằm vào bạn đọc nước ngoài nhưng vẫn có giá trị và sức hấp dẫn đối với người đọc trong nước bởi tầm uyên bác và những phân tích sắc sảo, những khía cạnh mới trong nhận định những sự kiện, tư liệu. Thực sự, “đây là một công trình đặc biệt xuất sắc, có giá trị cao về khoa học, mang tính sáng tạo và tác động sâu sắc, chẳng những đối với xã hội Việt Nam mà cả thế giới”.

BS Nguyễn Khắc Viện sinh năm 1913 tại Hà Tĩnh, mất năm 1997, “Giải thưởng lớn Viện Hàn lâm Pháp” (1992), nguyên là người sáng lập và làm Chủ biên Tạp chí đối ngoại “Nghiên cứu Việt Nam” (bằng tiếng Pháp, tiếng Anh), “Tin tức Việt Nam” (bằng tiếng Pháp).

CỤM CÔNG TRÌNH về cải cách bộ máy hành chính nhà nước

TÁC GIẢ: GS Đoàn Trọng Truyền



Cụm công trình có nội dung khoa học mới và sáng tạo, lần đầu tiên giới thiệu và truyền bá trong nước về khoa học hành chính, xem hành chính không chỉ là công tác có tính chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý nhà nước mà còn là một ngành khoa học có đối tượng nghiên cứu, phương pháp luận, nội dung mang tính lý luận. Cụm công trình thể hiện một số giá trị nổi bật:

- Soi sáng cho thực tiễn cải cách hành chính và cho sự hình thành nền hành chính nhà nước Việt Nam với đủ căn cứ khoa học, theo nguyên tắc kết hợp đúng đắn thực tiễn với lý luận.

- Vận dụng những nguyên lý chung về hành chính học và kinh nghiệm của thế giới, của những nước có nền hành chính phát triển vào thực tiễn của Việt Nam, hình thành từng bước lý luận hành chính học Việt Nam, mang màu sắc Việt Nam và chỉ đạo thực tiễn hành chính Việt Nam.

- Xây dựng từng bước tài liệu giảng dạy về hành chính học và nền hành chính nhà nước ở Học viện Hành chính Quốc gia, các trường hành chính địa phương và những trường có giảng dạy về hành chính học.

- Tham gia đóng góp với thế giới thông qua các hội nghị quốc tế về hành chính và các tác phẩm về hành chính học, góp phần làm cho các nước, các học giả trên thế giới hiểu về nền hành chính nhà nước Việt Nam, qua đó hiểu thêm về đất nước Việt Nam nói chung, trình độ khoa học hành chính của Việt Nam nói riêng.

- Theo kịp với sự phát triển của thực tiễn và khoa học hành chính trong nước và trên thế giới, thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học về hành chính, làm cho hành chính học trong nước cùng với hành chính học thế giới chuyển từ hành chính truyền thống sang hành chính phát triển, từ hành chính công chuyển sang quản lý công.

Bên cạnh đó, Cụm công trình lần đầu tiên và bước đầu đã góp phần nâng công tác hành chính nhà nước (quản lý của bộ máy hành pháp) lên tầm khoa học, lý luận; xây dựng và phát triển nền hành chính Việt Nam; góp phần hình thành những chương trình, chủ trương, biện pháp của Chính phủ về cải cách nền hành chính nhà nước trên cơ sở khoa học, đóng góp vào một số Nghị quyết của Trung ương Đảng, của Chính phủ về cải cách hành chính; góp phần vào xây dựng các chương trình, nội dung, giáo trình về hành chính học và nền hành chính nhà nước cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hành chính.

GS.NGND Đoàn Trọng Truyền sinh năm 1922 tại Thừa Thiên - Huế, mất năm 2009. Ông là Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước (1981-1984); Bộ trưởng, Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng kiêm Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng (1984-1987); Hiệu trưởng Trường Hành chính Trung ương (1987-1992).

CÔNG TRÌNH: Tìm về cội nguồn (2 tập)

TÁC GIẢ: GS Phan Huy Lê



“Tìm về cội nguồn” (2 tập) là công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam thời trung đại, chủ yếu từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX của GS Phan Huy Lê, công bố từ năm 1959 đến 1996. Nhà xuất bản Thế giới in “Tìm về cội nguồn” tập I vào năm 1988 (tái bản năm 1999), gồm 34 bài, 819 trang khổ 14,5 x 20,5 cm và tập II vào năm 1999, gồm 45 bài, 934 trang khổ 14,5 x 20,5 cm.

“Tìm về cội nguồn” có nội dung gồm các chủ đề sau:

- Các nguồn sử liệu và phương pháp, kết quả tiếp cận.
- Một số vấn đề lớn của lịch sử Việt Nam, như quá trình hình thành dân tộc, sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.
- Những vấn đề kinh tế - xã hội, như lao động làm thuê, chế độ ruộng đất, làng xã cổ truyền, nghề khai khoáng, thành thị, phong trào nông dân.
- Thiết chế chính trị, như tổ chức nhà nước, vương triều Hồ và cải cách của Hồ Quý Ly, di sản về thiết chế chính trị.
- Những trận thắng lớn trong lịch sử chống ngoại xâm với những tìm tòi và bổ sung mới về tư liệu cũng như nhìn nhận và đánh giá, như chiến thắng Bạch Đằng, Tốt Động - Chúc Động, Chi Lăng - Xương Giang, Rạch Gầm - Xoài Mút, Đống Đa.
- Một số nhân vật lịch sử tiêu biểu như Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Quang Trung...; những nhân vật cần đánh giá lại như Alexandơ de Rhodes, Phan Thanh Giản và một số nhân vật mới phát hiện như Nguyễn Tuấn Thiên, Đặng Tiến Đông, Lê Công Miến.
- Truyền thống dân tộc.

“Tìm về cội nguồn” là kết quả nghiên cứu cùng những phát hiện tư liệu và những tìm tòi, khám phá về lịch sử trung đại Việt Nam của tác giả. Công trình này góp phần nâng cao hiểu biết khoa học về lịch sử dân tộc, đã được sử dụng trong biên soạn giáo trình, chuyên đề giảng dạy đại học, sau đại học và trong biên soạn sách giáo khoa phổ thông cũng như các loại sách phổ cập tri thức sử học cho nhân dân, đóng góp tích cực trong giáo dục truyền thống dân tộc, nâng cao nhận thức về những đặc điểm và quy luật vận động của xã hội và dân tộc Việt Nam.

GS.NGND Phan Huy Lê sinh năm 1934 tại Hà Tĩnh. Ông là một trong những chuyên gia hàng đầu về lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam từ khóa II (1990-1995) cho đến nay - khóa VI (2010-2015).



CỤM CÔNG TRÌNH về văn học Việt Nam hiện đại và lý luận văn học:

- Về văn học hiện đại: 1. Nam Cao, đời văn và tác phẩm; 2. Khảo luận văn chương

- Về lý luận văn học: 1. Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại; 2. C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và một số vấn đề lý luận văn nghệ

TÁC GIẢ: GS Hà Minh Đức

Cụm công trình về văn học Việt Nam hiện đại và lý luận văn học của GS Hà Minh Đức gồm 4 công trình sau:

- “Nam Cao, đời văn và tác phẩm” (Nhà xuất bản Văn học, 1997): công trình nghiên cứu về đời sống và hoạt động văn học của Nam Cao, tác phẩm của Nam Cao và con đường đi tới chủ nghĩa hiện thực (phần I); sáng tác của Nam Cao thời trước và sau Cách mạng tháng Tám (phần II và III); nông thôn trong sáng tác của Nam Cao (phần IV). Đây là công trình được tác giả bổ sung và hoàn thiện từ cuốn “Nam Cao - nhà văn hiện thực xuất sắc” được in lần đầu năm 1961. Tác giả đã phát hiện phong cách một nhà văn tài năng là Nam Cao, đưa ra khái niệm “nhà văn hiện thực” khi nói Nam Cao là cây bút hiện thực xuất sắc của nền văn học Việt Nam hiện đại.

- “Khảo luận văn chương” được Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản lần đầu năm 1997 và tái bản ngay trong cùng năm. Điều này chứng tỏ nhu cầu khách quan của đề tài nghiên cứu cũng như sức hút của ngòi bút tác giả đối với người đọc. Công trình bao gồm các chuyên luận khái quát về phong trào thơ mới, văn xuôi lãng mạn (1932-1945); dòng văn học hiện thực (1930-1945); kịch nói thời kỳ đầu hình thành và phát triển; quan điểm thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh; sự nghiệp văn chương của các tác giả Tố Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nam Cao, Nguyễn Huy Tưởng, Tế Hanh, Tô Hoài.

- “Thơ và mấy vấn đề về thơ Việt Nam hiện đại” (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1974; Nhà xuất bản Giáo dục tái bản năm 1997 và 1998) được xem là một cống hiến quan trọng của tác giả vào sự nghiệp nghiên cứu thể loại thơ ca dân tộc. Công trình có những kiến giải mạch lạc, có sức thuyết phục về những đặc điểm của thơ ca dân tộc trong từng thời kỳ. Kể từ khi xuất bản đến nay, công trình vẫn được coi là giáo trình giảng dạy ở bậc đại học về thể loại thơ, là chuyên đề quan trọng đối với nghiên cứu sinh chuyên ngành văn học Việt Nam, là tài liệu nghiên cứu, tham khảo có độ tin cậy cao.

- “C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và một số vấn đề lý luận văn nghệ” (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1982, tái bản năm 1995). Đây là tập sách viết tương đối toàn diện về quan điểm lý luận văn nghệ của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin, có thể xem là cuốn cẩm nang trang bị những kiến thức nền cơ bản không chỉ phục vụ cho việc học tập mà còn phục vụ thiết thực cho việc vận dụng, triển khai các luận điểm nghiên cứu, các đường lối, chính sách văn hóa văn nghệ của Đảng.



CÔNG TRÌNH: Tuyển tập Trương Chính (về văn học Việt Nam - 2 tập)

TÁC GIẢ: PGS Trương Chính

“Tuyển tập Trương Chính” gồm 2 tập sách với tổng cộng trên 1.000 trang là tập hợp các bài nghiên cứu, khảo cứu, phê bình có ý nghĩa trên nhiều lĩnh vực, như lịch sử tư tưởng, triết học, văn hóa, văn học... Trên cơ sở quan điểm đúng đắn, phương pháp khoa học, tác giả đã khẳng định ông cha ta trong quá trình dựng nước và giữ nước đã bảo vệ được bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời biết tiếp thu những giá trị tích cực của văn hóa Trung Quốc để xây dựng nền văn học có bản sắc dân tộc riêng bằng ngôn ngữ dân tộc. Dựa trên những mặt mạnh, “sở trường” của mình, PGS Trương Chính còn có những đóng góp trong việc nghiên cứu, giới thiệu không ít những tác gia tiêu biểu trong văn học Việt Nam cổ, cận và một số nhà văn hiện đại như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Phan Huy Ích, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Quang Bích, Hồ Chí Minh, Hoài Thanh, Hải Triều, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng... Bằng những cứ liệu phong phú, cụ thể, chính xác và một phương pháp khoa học, tỉ mỉ, nghiêm túc, với nhà văn nào, tác giả cũng có những đóng góp mới mẻ, giàu sức thuyết phục bởi tính trung thực, khách quan và một bút pháp sắc sảo, có bản lĩnh, có phong cách riêng. Nói đến PGS Trương Chính cũng cần phải kể đến những đóng góp của ông trong việc giới thiệu và dịch thuật những tinh hoa văn học Trung Quốc như thơ Đường, thơ Tống và một số tác phẩm của các tác giả hiện đại như Lỗ Tấn, Tào Ngu...

Với hàng chục năm nghiên cứu, đào tạo về phê bình văn học, PGS Trương Chính đã có những đóng góp lớn, có tác động rộng rãi và được thừa nhận trong giới nghiên cứu phê bình. Những công trình của ông đã được vận dụng ngay trong việc đào tạo rất nhiều thế hệ sinh viên, thạc sỹ, tiến sỹ văn học trong suốt thời gian qua.

PGS Trương Chính tên thật là Bùi Trương Chính, sinh năm 1916 tại Hà Tĩnh, mất năm 2004. Ông tham gia kháng chiến từ năm 1945, công tác trong ngành giao thông, sau đó chuyển công tác sang ngành giáo dục. Từ 1960 cho đến khi nghỉ hưu (1979), ông làm công tác giảng dạy văn học tại Trường Đại học Tổng hợp và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

CỤM CÔNG TRÌNH về văn hoá Việt Nam: 1. Xã thôn Việt Nam; 2. Tìm hiểu tính cách dân tộc

TÁC GIẢ: GS Nguyễn Hồng Phong



Cụm công trình về văn hoá Việt Nam của GS Nguyễn Hồng Phong gồm 2 công trình sau:

- “Xã thôn Việt Nam”, xuất bản năm 1959, 296 trang, là tác phẩm đầu tiên nghiên cứu về nông thôn Việt Nam một cách hệ thống, theo quan điểm Mácxit. Xã thôn Việt Nam được ông nghiên cứu, phân tích trên nhiều phương diện: cấu trúc xã hội, phong tục, tập quán, truyền thống, tín ngưỡng. Ông nêu lên được những tàn dư của tổ chức xã hội nguyên thủy - công xã thị tộc và công xã nông thôn ở xã hội nước ta trong một thời gian dài, từ đó nêu lên một cách khách quan và khoa học về những đặc điểm của xã hội Việt Nam cổ đại nhằm định hướng

cho những nghiên cứu sau này có một cách nhìn nhận đúng khi nghiên cứu về lịch sử đất nước. Công trình đã góp phần định hướng cho việc nghiên cứu lịch sử và nghiên cứu về văn hoá nông thôn Việt Nam, cũng như hướng tới xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam. “Xã thôn Việt Nam” gồm 8 chương: Chương I - Chế độ phong kiến và công điền công thổ; Chương II - Chế độ sở hữu ruộng đất ở nông thôn Việt Nam dưới thời Pháp thuộc; Chương III - Chế độ gia tộc phụ quyền; Chương IV - Đẳng cấp và bộ máy quản lý thôn xã; Chương V - Tinh thần cộng đồng xã thôn; Chương VI - Tổ chức và sinh hoạt cộng đồng ở xã thôn; Chương VII - Xã thôn Việt Nam trong lịch sử tiến hoá của xã hội Việt Nam; Chương VIII - Truyền thống cũ trong giai đoạn cách mạng mới: cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- “Tìm hiểu tính cách dân tộc” (1963) nghiên cứu về tập quán, lối sống văn hoá, nghệ thuật dân gian... những yếu tố làm nên tính cách dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ. Cuốn sách này gồm 3 phần và một phần kết luận: Phần thứ nhất: Đặt vấn đề (cần phải nghiên cứu tính cách dân tộc như thế nào?); Phần thứ hai: Nội dung tính cách dân tộc (Chương I - Tập thể - cộng đồng; Chương II - Trọng đạo đức; Chương III - Cần, kiệm, giản dị, thực tiễn; Chương IV - Tinh thần yêu nước bất khuất và lòng yêu chuộng hòa bình, nhân đạo; Chương V - Lạc quan); Phần thứ ba: Truyền thống cũ và yêu cầu mới (Về những thuận lợi và khó khăn trong phạm vi tư tưởng do chúng ta không trải qua thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản; Chủ nghĩa xã hội sẽ giải quyết tất cả; Tinh thần cộng đồng công xã và tinh thần tập thể xã hội chủ nghĩa; Trọng đạo đức và trọng thực tiễn); Phần kết luận: Nhìn về tương lai.

GS Nguyễn Hồng Phong tên thật là Trịnh Công Hồng, sinh năm 1929 tại Hà Nam, mất năm 1998. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Sử học, nguyên Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tư vấn về Phát triển thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).



**CỤM CÔNG TRÌNH về văn hoá Việt Nam: 1. Văn hoá Việt Nam, cách tiếp cận mới;
2. Thử tìm hiểu tính cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều**

TÁC GIẢ: PGS Phan Ngọc

Cụm công trình về văn hoá Việt Nam của PGS Phan Ngọc gồm 2 công trình sau:

- “Văn hoá Việt Nam, cách tiếp cận mới”, 200 trang, xuất bản năm 1994. Công trình gồm 8 chương (Chương I: Vấn đề văn hoá và cách tiếp cận mới; Chương II: Bản sắc văn hoá Việt Nam; Chương III: Tiến tới một sự nhận thức về văn hoá Việt Nam; Chương IV: Nói chuyện về văn hoá Huế; Chương V: Nguyễn Trãi, người đặt nền móng cho nền văn hoá Việt Nam; Chương VI: Tính nhân dân của Nguyễn Đình Chiểu; Chương VII: Hồ Chí Minh: có một nhà văn hoá như thế; Chương VIII: Khổng giáo và môi trường Việt Nam).

- “Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều”, 326 trang, xuất bản năm 1985. Công trình gồm 10 chương: Chương I - Một vài khái niệm mở đầu; Chương II - Chung quanh vấn đề tư tưởng của Truyện Kiều; Chương III - Phương pháp tự sự của Nguyễn Du; Chương IV - Truyện Kiều, tiểu thuyết phân tích tâm lý; Chương V - Một vài vấn đề nhận thức luận chung quanh Truyện Kiều; Chương VI - Cách bố cục Truyện Kiều theo yêu cầu của kịch; Chương VII - Câu thơ Truyện Kiều; Chương VIII - Ngôn ngữ Truyện Kiều; Chương IX - Ngũ pháp Nguyễn Du; Chương X - Phong cách học và phân tích văn học.

Bằng vốn hiểu biết sâu sắc về văn hoá phương Đông và phương Tây, tác giả đã tổng hợp cách lý giải Đông - Tây về văn hoá, tìm cho mình một cách tiếp cận riêng trên cơ sở xác định khái niệm và đối tượng văn hoá học với thao tác dựa trên phương pháp đối lập. Cụm công trình đã nêu bật truyền thống dân tộc Việt Nam và bản sắc văn hoá Việt Nam qua tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, góp phần để nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế hiểu rõ hơn về truyền thống của dân tộc Việt Nam và bản sắc của văn hoá Việt Nam. Cụm công trình cũng có những đóng góp mới trong việc xây dựng ngành và có vị trí quan trọng đối với bộ môn văn hoá học Việt Nam.

PGS Phan Ngọc sinh năm 1926 tại Nghệ An. Ông từng tham gia kháng chiến chống Pháp; là cán bộ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.



CỤM CÔNG TRÌNH ngôn ngữ với văn hoá và xã hội: 1. Cuộc sống trong ngôn ngữ; 2. Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá

TÁC GIẢ: GS Hoàng Tuệ

“Cuộc sống trong ngôn ngữ” là công trình đi sâu nghiên cứu những đặc điểm của tiếng Việt nói riêng và của ngôn ngữ nói chung. Tác giả cho thấy ngôn ngữ không chỉ là công cụ và phương tiện của giao tiếp xã hội, của hoạt động tư duy mà còn là cái chứa đựng trong đó cuộc sống của con người qua các thế hệ và thời đại lịch sử. Những phát hiện sâu sắc, những miêu tả tinh tế nhiều nét đặc sắc của tiếng Việt qua “những từ nhỏ nhỏ” giúp ta nhận thức được vai trò, giá trị và ý nghĩa của tiếng nói, bản chất của ngôn ngữ và thấy hết được tầm quan trọng của việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ. Công trình là một mẫu mực về sự kết hợp nhuần nhuyễn của chiều sâu lý thuyết với những tri thức thực tiễn của đời sống. Những vấn đề được đề cập trong công trình như tính biểu trưng của tín hiệu ngôn ngữ, cơ chế cấu tạo, cơ chế tâm lý của nghĩa từ, các mối quan hệ liên tưởng... đã trở thành cơ sở lý luận, phương pháp và quan điểm học thuật được chứng minh và phát triển trong các công trình, luận án khoa học của nhiều thế hệ học trò của ông sau đó.

“Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá” là công trình kết tinh những tư tưởng khoa học chủ yếu của tác giả. Có thể tìm thấy ở đây thành tựu nghiên cứu về nhiều mặt, từ những khái niệm, những luận điểm lý thuyết về ngôn ngữ học đại cương như vấn đề ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ thế giới, vấn đề văn hoá ngôn ngữ, vấn đề song ngữ, loại hình ngôn ngữ, xã hội ngôn ngữ học... đến những vấn đề cụ thể của ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt như vấn đề thành phần câu, vấn đề hàm ngôn và hiển ngôn... nhưng nổi bật lên trên tất cả là chủ đề ngôn ngữ với đời sống thực tiễn. Mệnh đề khái quát “ngôn ngữ là hiện tượng xã hội đặc biệt” thêm một lần được khẳng định và làm rõ: ngôn ngữ chỉ tồn tại với tư cách là vai trò và chức năng xã hội của nó. Sự phát triển và hoàn thiện các chức năng này luôn luôn được đặt trong mối quan hệ máu thịt với đời sống văn hoá xã hội của con người. Đó chính là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt từ đầu đến cuối của công trình.

GS Hoàng Tuệ sinh năm 1922 tại Quảng Bình, mất năm 1999. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học kiêm Tổng biên tập Tạp chí Ngôn ngữ.



CÔNG TRÌNH: Quang Trung anh hùng dân tộc (1788-1792)

TÁC GIẢ: Hoa Bằng

Trong suốt hơn 50 năm cầm bút, nhà nghiên cứu Hoa Bằng luôn dành trọn tâm huyết phục vụ sự nghiệp nghiên cứu, truyền bá lịch sử, văn hoá dân tộc. Trong số những tác phẩm chính của ông có cuốn “Quang Trung anh hùng dân tộc (1788-1792)”. Cuốn sách được đánh giá là một trong những tác phẩm xuất sắc của nền sử học hiện đại Việt Nam.

Đây là cuốn sách đầu tiên ở nước ta nghiên cứu kỹ lưỡng, có hệ thống về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Bằng nguồn tư liệu phong phú, được trích dẫn, chú giải cẩn thận và bút pháp linh hoạt, giàu biểu cảm, Hoa Bằng đã tái hiện thành công chân dung, tài năng, tầm vóc của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ. Giới nghiên cứu đương thời đánh giá ông đã có công “tái sinh” người “anh hùng áo vải” Quang Trung - từng bị các vua nhà Nguyễn chôn vùi vào quên lãng.

Trong quá trình xây dựng cuốn sách, ông đã khai thác triệt để những nguồn sử liệu đáng tin cậy như: các văn kiện bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc thời kỳ đó, các tư liệu về thời Tây Sơn, các bộ sử Trung Quốc như “Đại Thanh thực lục”, “Đông hoa toàn lục”... Chỉ riêng về tư liệu, các nhà nghiên cứu sau ông về đề tài này cũng khó có thể vượt qua. Trong tác phẩm, ông đã đánh giá rất khách quan, trung thực những chiến công hiển hách về quân sự, những thắng lợi to lớn về chính trị, ngoại giao cũng như những đóng góp về kinh tế, văn hoá của vị vua trẻ Quang Trung trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Xuất bản lần đầu vào năm 1944, cuốn sách thực sự là nguồn tư liệu quý giá, cung cấp kiến thức cho thế hệ trẻ, giúp họ thêm hiểu, thêm yêu lịch sử hào hùng của dân tộc. Cuốn sách cũng là “điểm tựa” vững chắc để các nhà nghiên cứu thế hệ sau khai thác, phát triển.

Năm 1951, cuốn sách được tái bản với số lượng lớn. Năm 1998, trước giá trị của cuốn sách và yêu cầu của bạn đọc, Trung tâm UNESCO, Trung tâm Thông tin tư liệu lịch sử Việt Nam, phối hợp với Hội Sử học và Nhà xuất bản Văn hoá thông tin đã tái bản cuốn sách lần thứ 3.

Nhà nghiên cứu Hoa Bằng tên thật là Hoàng Thúc Lâm, sinh năm 1902 tại Hà Nội, mất năm 1977. Ông là nhà sử học, Hán học, văn học, lịch sử tư tưởng cổ... của Việt Nam.



CỤM CÔNG TRÌNH lịch sử ngoại giao và chống ngoại xâm cổ - trung đại Việt Nam: 1. Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước; 2. Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng; 3. Quang Trung - Nguyễn Huệ; 4. Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước

TÁC GIẢ: Nguyễn Lương Bích

Trong các tác phẩm “Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước”, “Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng”, “Quang Trung - Nguyễn Huệ”, từ đỉnh cao của việc phát triển lý luận về chiến tranh nhân dân, chiến tranh giải phóng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, tác giả đã làm sáng tỏ một cách khoa học và khách quan, toàn diện những võ công oanh liệt của quân dân ta và của các vị anh hùng dân tộc: Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Quang Trung - Nguyễn Huệ. Bằng những nguồn sử liệu phong phú, 3 công trình này đã vẽ lên bức tranh toàn cảnh về những cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân ta chống quân xâm lược từ phương Bắc. Qua đó đã nêu bật tinh thần quật cường và khí phách anh hùng của toàn dân tộc trong cuộc đấu đấu không cân sức vì nền độc lập của Tổ quốc. Điều này mang ý nghĩa thực tiễn rất lớn khi mà từ trước đến nay nước ta luôn phải đối đầu hoặc bị đe dọa bởi các cường quốc có tiềm năng kinh tế và lực lượng quân sự lớn gấp nhiều lần. Các công trình này đã góp phần tích cực vào việc nêu cao truyền thống đánh giặc giữ nước từ ngàn xưa của dân tộc ta, qua đó giáo dục tinh thần yêu nước cho các thế hệ tiếp nối. Về ý nghĩa khoa học, các công trình đã nêu lên luận điểm khoa học quan trọng, đó là đường lối chiến tranh nhân dân. Từ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, đến Nguyễn Trãi - Lê Lợi, rồi đến Quang Trung, các nhà lãnh đạo chiến tranh qua các triều đại đều nhấn mạnh yếu tố nhân dân, coi đó là “kế sách hay để giữ nước”, “lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo”... Chính tư tưởng đó đã tạo nên sức mạnh kiên cường, không gì khuất phục nổi.

Tác phẩm “Lược sử ngoại giao qua các thời trước” thể hiện điểm mới và cũng là sự cống hiến khoa học của tác giả là làm sáng tỏ vấn đề sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao trong các cuộc chiến tranh giành độc lập và bảo vệ chủ quyền dân tộc. Trên cơ sở khai thác nhiều nguồn tài liệu gốc trong lịch sử Việt Nam và Trung Quốc, tác giả đã giới thiệu hoạt động đối ngoại của Việt Nam theo chiều dài lịch sử từ thuở dựng nước cho đến khi thực dân Pháp thôn tính nước ta cuối thế kỷ XIX. Tác giả đề cập đến không chỉ là mối quan hệ giữa Việt Nam với các triều đại Trung Hoa mà cả quan hệ giữa Việt Nam với các nước láng giềng thuộc khu vực Đông Nam Á và người phương Tây khi họ mới đến nước ta. Tác giả đã phân tích lịch sử ngoại giao Việt Nam trên cái nền vững chắc là ý chí kiên cường đấu tranh bảo vệ nền độc lập khi bị tấn công, song lại sẵn sàng giao hảo, hữu nghị khi hòa bình lập lại; kết hợp vừa quân sự vừa ngoại giao, vừa đánh vừa đàm, vừa cứng rắn trong đường lối lại vừa mềm dẻo trong sách lược. Công trình được coi là tác phẩm đi đầu và có đóng góp lớn như người mở đường cho hướng nghiên cứu về quan hệ quốc tế của Việt Nam trong lịch sử và hiện tại.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Lương Bích sinh năm 1908 tại Bắc Ninh, mất năm 1991. Ông đã có một thời gian dài trước khi nghỉ hưu gắn bó với Viện Sử học (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).



**CỤM CÔNG TRÌNH về phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ:
1. Cách mạng Tây Sơn; 2. Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp**

TÁC GIẢ: GS Văn Tân

Cụm công trình gồm:

- Cách mạng Tây Sơn. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, 235 trang.
- Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp. Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1967, 227 trang.

Với nhãn quan Mácxít của một nhà sử học cách mạng, GS Văn Tân đã lao động khoa học nghiêm túc với cả niềm say mê, bền bỉ, bằng cả tài năng và sự sáng tạo của mình. Dựa trên nguồn tư liệu phong phú, ông đã dựng lại cả một bức tranh lịch sử tương đối toàn diện, hoành tráng về “Cách mạng Tây Sơn”, về thiên tài quân sự của người anh hùng kiệt xuất của dân tộc - Nguyễn Huệ. Quân đội Tây Sơn dưới sự chỉ huy của ông đã bách chiến, bách thắng, đánh đổ tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh ở ngoài, chúa Nguyễn ở trong, phá tan 2 vạn quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785, 20 vạn chiến binh và 60 vạn lương binh Thanh trong 10 ngày vào dịp Tết Kỷ Dậu năm 1789, giữ vững được nền độc lập của đất nước và tạo tiền đề cho việc thống nhất đất nước sau này.

Bộ sử nêu trên còn cho thấy cả bi kịch dẫn tới sự sụp đổ của Tây Sơn. Những bài học lịch sử sống động rút ra từ khởi nghĩa nông dân, mà đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn. Điều đó rất bổ ích đối với sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo ngày nay.

“Cách mạng Tây Sơn”, “Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp” đã góp phần làm tăng thêm lòng tự hào, tự tôn dân tộc về những võ công diệu kỳ, thần tốc trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền đất nước; tự hào, tự tôn về thiên tài quân sự Nguyễn Huệ, làm rạng danh sông núi nước nhà. Những trang sử hào hùng đó đã khơi dậy lý tưởng mạnh mẽ về một đất nước thống nhất từ Nam ra Bắc và tinh thần quật khởi chống ngoại xâm, giữ vững nền độc lập của dân tộc. Chính những điều đó đã góp phần thiết thực cổ vũ, động viên nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ và bẻ gãy tay sai ở miền Nam, xây dựng XHCN ở miền Bắc, tiến tới giành độc lập và thống nhất đất nước (1975) cũng như trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

GS Văn Tân tên thật là Trần Đức Sắc, sinh năm 1913, mất năm 1988; nguyên Phụ trách bộ biên tập, Ủy viên Báo Cứu quốc; nguyên Thư ký toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Trưởng ban Lịch sử cổ trung đại Việt Nam thuộc Viện Sử học.



CỤM CÔNG TRÌNH nghiên cứu về dân tộc học và tôn giáo: **1. Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc; 2. Những vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam**

TÁC GIẢ: GS Đặng Nghiêm Vạn

Cụm công trình này là tập trung những nghiên cứu của tác giả về vấn đề dân tộc học và tôn giáo.

“Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc”, từ góc độ dân tộc học, tác giả lý giải một cách khoa học hàng loạt khái niệm cơ bản và mối quan hệ giữa các khái niệm đó. Từ đó, tác giả phân tích quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm dân tộc Việt Nam. Cuốn sách này gồm 3 phần: Phần thứ nhất: Mối quan hệ giữa cộng đồng tộc người và cộng đồng chính trị - xã hội trong lịch sử (Chương I - Giai đoạn tiền công nghiệp hay tiền tư bản chủ nghĩa; Chương II - Giai đoạn công nghiệp hay từ tư bản chủ nghĩa đến nay); Phần thứ hai: Dân tộc Việt Nam (Chương III - Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam; Chương IV - Đặc điểm của dân tộc Việt Nam); Phần thứ ba: Các tộc người ở Việt Nam (Chương V - Quá trình hình thành và phát triển của các tộc người; Chương VI - Đặc điểm của các tộc người ở Việt Nam).

“Những vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam”, tác giả trình bày những điều cơ bản về tình hình tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam; lý luận về tôn giáo, những vấn đề lý luận và thực tiễn tôn giáo ở Việt Nam; làm rõ tính phương Đông, tính thống nhất và đa dạng trong đời sống tôn giáo ở Việt Nam.

Cụm công trình nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và tình hình, đặc điểm dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam.

GS Đặng Nghiêm Vạn sinh năm 1930 tại Hưng Yên. Ông nguyên là Phó Viện trưởng Viện Dân tộc học, Viện trưởng Viện Nghiên cứu tôn giáo, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo.



CÔNG TRÌNH: Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam

TÁC GIẢ: Cẩm Trọng

“Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam” dày 586 trang, khổ 13 x 19,5 cm (không kể phần mục lục và tài liệu tham khảo), do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1978, gồm 6 phần:

- Phần thứ nhất - Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam, gồm các chương: Đặc trưng cơ bản; Thái trắng và Thái đen; Sự hình thành nhóm Thái ở Tây Bắc Việt Nam.

- Phần thứ hai - Các loại hình kinh tế, gồm các chương: Đặc điểm tự nhiên và địa vực cư trú; Trồng trọt; Hái lượm, đánh cá và săn bắn; Chăn nuôi; Nghề phụ gia đình.

- Phần thứ ba - Ruộng đất và xã hội, gồm các chương: Khái luận về ruộng đất; Ruộng của quý tộc và chức dịch; Ruộng của người nông dân; Các giai cấp trong xã hội.

- Phần thứ tư - Bản Mường, gồm hai chương: Bản; Mường.

- Phần thứ năm - Một số nét khái quát về tôn giáo, nghệ thuật, văn học, gồm ba chương giới thiệu về ba lĩnh vực đó.

- Phần thứ sáu - Dưới sự lãnh đạo của Đảng, xã hội người Thái không ngừng phát triển, gồm các chương: Cùng cả nước tiến hành công cuộc cách mạng dân tộc dân chủ; Những thành tích cơ bản trong xây dựng CNXH và góp phần chống Mỹ cứu nước (1954-1975).

Đây là công trình đầu tiên ở Việt Nam tổng kết có hệ thống cơ cấu kinh tế - xã hội của bộ phận người Thái ở Tây Bắc Việt Nam. Công trình có tác dụng tham khảo tốt đối với việc nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á, sự hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á, về phân kỳ lịch sử xã hội ở cộng đồng các dân tộc Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á, góp phần xây dựng nền móng cho Bộ môn Thái học của Việt Nam.

Nhà nghiên cứu Cẩm Trọng sinh năm 1935 tại Sơn La, mất năm 2007. Ông nguyên là Chủ nhiệm Chương trình Thái học Việt Nam thuộc Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa, Đại học Quốc gia Hà Nội.

CỤM CÔNG TRÌNH về kế thừa di sản lịch sử, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam: 1. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam; 2. Chúng ta kế thừa di sản nào?

TÁC GIẢ: GS Văn Tạo



Cụm công trình gồm:

1. Công trình “Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam” đi sâu vào các nội dung: Truyền thống anh hùng dân tộc; Vai trò của Đảng, của giai cấp vô sản và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong việc phát huy truyền thống anh hùng dân tộc; Chủ nghĩa anh hùng trong quá trình vận động cách mạng từ năm 1930 tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945; Chủ nghĩa anh hùng trong kháng chiến chống Pháp; Chủ nghĩa anh hùng trong chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam; Chủ nghĩa anh hùng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất đất nước; Chủ nghĩa anh hùng trong công cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân miền Nam.

Công trình phản ánh một sự phát triển có quy luật của truyền thống anh hùng dân tộc và chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Đó là sự kế thừa biện chứng, kế thừa mặt tích cực, khắc phục mặt hạn chế, góp phần vào việc thúc đẩy phong trào thi đua yêu nước: trong kháng chiến là thi đua giết giặc lập công, trong sản xuất là phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hiện nay, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với chủ trương phát triển phong trào thi đua yêu nước trong điều kiện mới của Đảng và Nhà nước, công trình vẫn còn giá trị phục vụ thực tiễn.

2. Công trình “Chúng ta kế thừa di sản nào?” đi sâu vào các nội dung: Di sản khoa học và công nghệ, bao gồm di sản khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, trong kiến trúc, giao thông, di sản về khoa học cơ bản; Di sản pháp luật: luật nước khi chưa có pháp luật thành văn, khi có pháp luật thành văn (luật pháp thời kỳ Lý Trần, luật pháp thời Lê sơ đến luật thời Tây Sơn), di sản lệ làng xã (hương ước); Di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp (tàn dư công xã thị tộc, di sản phương thức sản xuất châu Á và tàn dư nô lệ gia đình, di sản của phương thức sản xuất phong kiến, di sản kinh tế tư bản nông thôn - phú nông, di sản kinh tế tiểu nông...). Công trình đã được công bố từng phần trên các tạp chí khoa học và được đưa vào các kiến nghị lên Trung ương Đảng, góp phần vào sự chuẩn bị cho Đại hội lần thứ VI của Đảng. Sau Đại hội, công trình được tiếp tục bổ sung để năm 1993 công bố thành sách. Công trình cũng làm rõ vai trò của tư duy triết học, tôn giáo, tín ngưỡng cùng các chủ trương chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến khoa học và công nghệ, cũng như tác động của giao lưu quốc tế và của cơ chế thị trường đến sự phát triển của khoa học và công nghệ và gợi ra yêu cầu phát triển trong đổi mới hiện nay.

GS Văn Tạo sinh năm 1926. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Sử học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.



CỤM CÔNG TRÌNH về giáo dục học và từ điển tiếng Việt

TÁC GIẢ: GS Nguyễn Lân

Cụm công trình về giáo dục học và từ điển tiếng Việt của GS Nguyễn Lân bao gồm 29 tác phẩm đã được in thành sách. Những công trình, tác phẩm chính gồm: “Những trang sử vẻ vang” (xuất bản lần đầu năm 1943, tái bản năm 1998); “Muốn đúng chính tả” (1949); “Giảng văn” (1951); “Ngữ pháp Việt Nam” (1956); “Lịch sử giáo dục học thế giới” (1985); “Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa” (1960); “Giáo trình giáo dục học”; “Công tác chủ nhiệm lớp” (1961); “Giảng dạy trên lớp” (1962); “Hồ Chủ tịch - Nhà giáo dục vĩ đại” (1990); “Thuật ngữ tâm lý giáo dục”... và một số từ điển như: “Từ điển từ và ngữ Hán - Việt”; “Từ điển Pháp - Việt”; “Từ điển Việt - Pháp”...

Về khoa học giáo dục, cuốn “Lịch sử giáo dục học thế giới” nêu lịch sử phát triển của giáo dục học, từ đó rút ra những nguyên tắc chung nhất của nghề dạy học, sự cần thiết và cao quý của nghề dạy học; cuốn “Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa” nêu đặc điểm và vai trò mới của người thầy giáo trong xã hội xã hội chủ nghĩa; hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể cho sinh viên sư phạm là các cuốn “Công tác chủ nhiệm lớp”, “Giảng dạy trên lớp”.

Về ngôn ngữ phục vụ cho giáo dục, các tác phẩm “Ngữ pháp Việt Nam”, “Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam”, “Viết thế nào cho đúng”, “Từ điển chính tả phổ thông”, “Thuật ngữ tâm lý và giáo dục” có ý nghĩa thiết thực phục vụ công tác giảng dạy và tự học, đảm bảo sự chính xác, trong sáng của tiếng Việt. “Từ điển từ và ngữ Hán - Việt” để mọi người dùng từ Hán - Việt cho đúng. Các cuốn “Từ điển Pháp - Việt”, “Từ điển Việt - Pháp”... giúp cho nghiên cứu ngoại ngữ, để dễ dàng tiếp xúc với khoa học, công nghệ và văn minh thế giới.

Nhiều tác phẩm trong Cụm công trình được dùng làm sách nghiên cứu, sách giáo khoa cho sinh viên các trường sư phạm, học sinh phổ thông.

GS. NGND Nguyễn Lân sinh năm 1906 tại Hưng Yên, nguyên Chủ nhiệm đầu tiên của Khoa Tâm lý giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Giáo sư Nguyễn Lân đã cống hiến trọn tâm và lực cho nền giáo dục Việt Nam. Ông mất năm 2003.

CỤM CÔNG TRÌNH về lý luận văn học

TÁC GIẢ: GS.TS Bùi Văn Ba



Cụm công trình về lý luận văn học của GS.TS Bùi Văn Ba (Phương Lựu) gồm các công trình:

- “Nghiên cứu tư tưởng văn nghệ của V.I. Lênin” (380 trang, năm 1979), giới thiệu một cách hệ thống, toàn diện về tư tưởng văn nghệ của Lênin (sự phát triển của Lênin đối với tư tưởng văn nghệ của Mác - Ăngghen; Lênin với tính Đảng trong văn học; phản ánh luận Lênin với văn học; Lênin với vấn đề kế thừa và sáng tạo trong văn học; Lênin với các vấn đề đặc trưng của văn học) và giới thiệu sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với tư tưởng văn nghệ của Lênin.

- “Tìm hiểu một nguyên lý văn chương” (240 trang, năm 1983) nghiên cứu các vấn đề tính dân tộc trong lịch sử mỹ học và lý luận văn chương; nguyên lý tính dân tộc trong văn nghệ qua ý kiến các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác và đường lối văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam; hai phương diện thuộc tính và phẩm chất của tính dân tộc trong văn chương; tính dân tộc qua các yếu tố của tác phẩm văn chương; các mối tương quan hai chiều lịch sử và nhân loại của tính dân tộc trong văn chương; vấn đề dân tộc trong lý luận văn chương.

- “Tinh hoa lý luận văn học cổ điển Trung Quốc” (210 trang, năm 1989) nghiên cứu giới thiệu về cấu trúc và lịch sử của lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, quan điểm văn học và mỹ học của các phái Nho, Đạo, Mặc, Pháp gia; “Văn tâm điều long” của Lưu Hiệp; nhà lý luận Bạch Cư Dị; xung quanh công thức: “Văn dĩ tải đạo”; Kim Thánh Thán bàn về lý thuyết; Lý Ngự bàn về kịch; lý luận thơ ca của Viên Mai. Đây là công trình vừa khái quát vừa đi sâu vào những trọng điểm, giúp thấy được những tinh hoa lý luận văn học cổ điển Trung Quốc.

- “Tìm hiểu lý luận văn học hiện đại phương Tây” (năm 1995) và “Mười trường phái lý luận phê bình đương đại phương Tây” (năm 1999) là hai công trình nhằm giới thiệu, nghiên cứu các vấn đề cơ bản của lý luận văn học phương Tây.

Cuốn “Tìm hiểu lý luận văn học hiện đại phương Tây” đề cập tới trường phái văn hóa lịch sử; văn học so sánh; thuyết Empathetics; thuyết Gestalt; chủ nghĩa trực giác; phân tâm so sánh; chủ nghĩa hình thức Nga; chủ nghĩa cấu trúc phát sinh; chủ nghĩa cấu trúc phân giải.

Cuốn “Mười trường phái lý luận phê bình đương đại phương Tây” giới thiệu, nghiên cứu về những trường phái lý luận phê bình ở phương Tây trong nửa thế kỷ XX: Tâm phân học, ngữ nghĩa học; Phê bình mới; Chủ nghĩa thực dụng; Hiện tượng luận; Chủ nghĩa hiện sinh; Ký hiệu học; Giải thích học; Mỹ học tiếp nhận; Xã hội học văn học. Qua tác phẩm này, tác giả giúp người đọc hấp thu có chọn lọc nền lý luận văn học phương Tây thế kỷ XX.

- “Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học trung đại Việt Nam” (320 trang, năm 1997) gồm 10 chương, chia làm 3 phần lớn. Phần I là hệ thống những quan niệm văn học cơ bản; Phần II: Hệ thống quan niệm về các chính thể chủ yếu của văn học; Phần III: Các mối liên hệ lịch sử của hệ thống.



CỤM CÔNG TRÌNH từ vựng và ngữ nghĩa tiếng Việt: 1. Giáo trình Việt ngữ (tập II); 2. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt; 3. Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng; 4. Các bình diện của từ và từ tiếng Việt

TÁC GIẢ: GS.TS ĐỖ HỮU CHÂU

GS.TS Đỗ Hữu Châu là một trong những nhà nghiên cứu có nhiều đóng góp trong lĩnh vực từ vựng và ngữ nghĩa tiếng Việt. Từ năm 1960 đến 2005, ông đã hoàn thành hàng chục công trình, trong đó có 9 đầu sách, khoảng 13 công trình có tính chất ứng dụng (sách giáo khoa về ngữ văn, ngôn ngữ, tiếng Việt các cấp học từ tiểu học tới tiến sỹ). Năm 1963, ông đã xuất bản cuốn giáo trình *Từ vựng học tiếng Việt* (lúc đó được gọi là Từ hội học) lần đầu tiên được in ở Việt Nam nêu được một số đặc điểm của từ vựng tiếng Việt.

Tiếp đó, ông cho xuất bản cuốn *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, vận dụng phương pháp hệ thống vào việc nghiên cứu từ vựng, thể hiện quan niệm của ông về hệ thống ngữ nghĩa trong từ vựng, từ đó đề xuất và chứng minh được rằng cần phân biệt hai hiện tượng nhiều nghĩa trong nội bộ từ (tính nhiều nghĩa biểu niệm và tính nhiều nghĩa biểu vật), có kết luận về hiện tượng nhiều nghĩa, cũng như giải thích về hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa. Cho tới nay, cuốn sách vẫn được sử dụng như là giáo trình của nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp sư phạm, là tài liệu tham khảo trong đào tạo nghiên cứu sinh chuyên ngành lý luận ngôn ngữ ở Việt Nam.

Hai cuốn *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng* và *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt* được xuất bản vào giữa những năm 80 của thế kỷ XX, giới thiệu một cách toàn diện về ngữ dụng học. Trong hai cuốn sách này, ông nhấn mạnh chức năng tín hiệu học của từ tiếng Việt với thử nghiệm phân loại các từ theo chức năng tín hiệu học, xem chức năng tín hiệu học là tiêu chí quan trọng để xác định các loại từ của tiếng Việt. Các công trình này vẫn được sử dụng làm tài liệu giảng dạy về ngữ dụng học ở các trường cao đẳng và trung cấp sư phạm.

GS.TS Đỗ Hữu Châu sinh năm 1932 tại Nam Định, mất năm 2006. Ông nguyên là cán bộ giảng dạy Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.



CỤM CÔNG TRÌNH nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam hiện đại: 1. **Mấy vấn đề về phương pháp tìm hiểu phân tích thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh**; 2. **Nhà văn, tư tưởng và phong cách**; 3. **Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn**

TÁC GIẢ: GS Nguyễn Đăng Mạnh

Cụm công trình nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam hiện đại của GS Nguyễn Đăng Mạnh gồm các công trình sau:

“Mấy vấn đề về phương pháp tìm hiểu phân tích thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh” (218 trang), gồm các phần nghiên cứu về quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chủ tịch; phong cách nghệ thuật thơ Hồ Chí Minh; đặc điểm về mặt thể loại của thơ Hồ Chí Minh; quan niệm về một bài thơ và phương pháp tìm hiểu, phân tích một bài thơ cụ thể của Hồ Chủ tịch. Tác giả đã giúp người đọc thưởng thức vẻ đẹp độc đáo, giá trị tư tưởng phong phú của thơ Hồ Chí Minh, không nhập làm một các loại thơ khác nhau của Người, cũng không suy diễn tùy tiện ý nghĩa chính trị các bài thơ của Người.

“Nhà văn, tư tưởng và phong cách” (232 trang) là tập hợp 13 tiểu luận và phê bình văn học của tác giả từ năm 1971 đến 1981, đề cập tới tư tưởng nghệ thuật và phong cách một số nhà văn lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam với những nghiên cứu công phu, khám phá sâu sắc, tinh tế. Công trình này đã được tặng Giải thưởng về lý luận và phê bình văn học của Hội nhà văn Việt Nam trong các năm 1981-1984.

“Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn” (252 trang), gồm 2 phần: Phương pháp luận nghiên cứu một nhà văn (phần I) và trong phần II là một loạt bài viết về các tác giả văn học: Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Hoàng Cầm, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Thi, Trần Đăng Khoa. Phần II là sự cụ thể hoá những lý luận tác giả đã nêu ở phần I trong nghiên cứu một tác gia văn học.

GS. NGND Nguyễn Đăng Mạnh sinh năm 1931 tại Nam Định. Ông là giảng viên Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội từ năm 1960. Ông được coi là một trong những nhà nghiên cứu đầu ngành về văn học Việt Nam hiện đại.

CỤM CÔNG TRÌNH về lý luận dạy - học văn học

TÁC GIẢ: GS.TS Phan Trọng Luận



Cụm công trình về lý luận dạy - học văn học của GS Phan Trọng Luận gồm các công trình: “Rèn luyện tư duy học sinh qua giảng dạy văn học” (1969), “Phân tích tác phẩm văn học trong nhà trường” (1977); “Con đường nâng cao hiệu quả dạy văn học trong nhà trường phổ thông” (1978); “Cảm thụ văn học - Giảng dạy văn học” (1983); “Thiết kế bài học tác phẩm văn chương ở nhà trường phổ thông” (1996-1998). Mục tiêu của các công trình là từng bước hạn chế, đẩy lùi ảnh hưởng nặng nề, dai dẳng của lối dạy - học giáo điều trong nhà trường, tiếp cận với tư tưởng đổi mới dạy - học văn, góp phần đáng kể cho việc thực hiện mục tiêu chiến lược của giáo dục là nhằm phát huy tính năng động sáng tạo và khả năng tự học của học sinh.

Ý nghĩa mới mẻ của Cụm công trình là xác định học sinh là bạn đọc sáng tạo trong quá trình dạy - học văn. Trên cơ sở đó, tạo một số đổi mới triệt để có tính hệ hình về phương pháp giảng dạy văn học ở nhà trường phổ thông theo hướng hiện đại hoá và tích cực hoá phù hợp với tâm lý tiếp nhận và sáng tạo văn học. Nó cũng phù hợp với những quy luật và nguyên lý của tâm lý học hoạt động và khoa học sư phạm hiện đại; chống lại những khuynh hướng tiếp cận văn chương phiến diện hoặc lệch về lịch sử phái sinh hoặc cấu trúc luận hoặc cảm thụ chủ quan. Về mặt lý luận, đây là khuynh hướng hiện đại hoá việc giảng dạy văn học ở nhà trường phổ thông nhằm phát huy tính năng động, tích cực tiếp nhận của người học, chống lại những khuynh hướng áp đặt, giáo điều, xơ cứng làm nghèo nàn bài văn và tâm hồn, tư duy học sinh. Tính mới mẻ của nó còn thể hiện ở việc góp phần đẩy lùi những ảnh hưởng của khuynh hướng xã hội học dung tục trong giảng dạy tác phẩm văn chương hay khuynh hướng đọc khép kín dưới ảnh hưởng sai lầm của chủ nghĩa phê bình mới hoặc chủ nghĩa liên tưởng chủ quan ngoài văn bản, phi văn bản. Ngoài ra, Cụm công trình cũng góp phần xác lập phương pháp luận nghiên cứu liên ngành hiện tượng văn học nhà trường trong mối liên hệ hữu cơ giữa nhiều ngành khoa học như lý luận văn học, tâm lý học và sư phạm học hiện đại.

Tư tưởng dạy - học văn của Cụm công trình hoà nhập được với khuynh hướng giảng dạy văn học hiện đại của các nước tiên tiến cũng đang tích cực chống lại giáo điều để hướng học sinh làm trọng tâm như lý thuyết đáp ứng ở Mỹ, cảm thụ văn học ở Liên Xô trước đây. Tư tưởng này cũng đã được thể hiện qua 7 chuyên đề cơ sở và chuyên ngành đào tạo cao học trong hơn 20 năm qua với vài chục luận văn thạc sỹ, 13 luận án tiến sỹ, tiến sỹ khoa học chuyên ngành giảng dạy văn học.

GS.NGND Phan Trọng Luận sinh năm 1930 tại Hà Tĩnh. Ông là người có công đi đầu và góp phần xuất sắc vào việc xây dựng bộ môn giảng dạy văn học cho các trường đại học sư phạm trong cả nước, đồng thời cũng là nhà khoa học gắn bó chặt chẽ với nhà trường phổ thông từ những năm 60 của thế kỷ trước đến nay. Nhiều công trình khoa học của ông về dạy - học văn được sử dụng rộng rãi trong các trường đại học sư phạm và phổ thông cả nước.



CỤM CÔNG TRÌNH về thi pháp học hiện đại và thi pháp học Việt Nam: 1. Thi pháp thơ Tố Hữu; 2. Những thế giới nghệ thuật thơ; 3. Lý luận và phê bình văn học; 4. Dẫn luận thi pháp học

TÁC GIẢ: GS.TS Trần Đình Sử

Cụm công trình về thi pháp học hiện đại và thi pháp học Việt Nam của GS.TS Trần Đình Sử gồm các công trình sau:

- “Thi pháp thơ Tố Hữu”, xuất bản năm 1987, tái bản năm 1995, 2001, dày 346 trang. Tác giả nêu về thi pháp học và mấy vấn đề thi pháp thơ Tố Hữu, rồi để người đọc theo đó nhận diện thơ Tố Hữu qua các nội dung: đỉnh cao thơ trữ tình chính trị Việt Nam - kiểu nhà thơ, thể tài; quan niệm nghệ thuật và con người; không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật; chất thơ và phương thức thể hiện.

- “Những thế giới nghệ thuật thơ”, xuất bản năm 1995, tái bản năm 1997, 2001, gồm 4 phần: những loại hình thơ ca; thế giới nghệ thuật của nhà thơ; thế giới tác phẩm thơ; mấy khía cạnh thi pháp truyện Kiều của Nguyễn Du.

- “Lý luận và phê bình văn học” (1996, 320 trang), gồm 2 phần: lý luận văn học, những bình diện hiện đại và phê bình văn học.

- “Dẫn luận thi pháp học” (2004, 200 trang), gồm 10 chương, trình bày về thi pháp; thi pháp học và các trường phái nghiên cứu thi pháp; đối tượng, phạm trù và phương pháp nghiên cứu thi pháp; quan niệm về con người; thời gian nghệ thuật; không gian nghệ thuật; tác giả và kiểu tác giả; tính quan niệm và cấu trúc thể loại; cấu trúc và tính quan niệm của truyện; cấu trúc của văn bản trần thuật; ngôn từ nghệ thuật.

Qua các công trình của mình, GS.TS Trần Đình Sử đã giới thiệu được những lý luận trong nghiên cứu về tác giả, tác phẩm thơ, và chính ông đã sử dụng nó để nghiên cứu thành công những tác giả, tác phẩm của văn học trung đại, hiện đại Việt Nam, cũng như đào tạo được 15 tiến sỹ trong lĩnh vực này.

GS.TS Trần Đình Sử sinh năm 1940 tại Huế. Ông là Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1990-1995), Ủy viên Hội đồng văn học nghệ thuật Trung ương (từ 2003 đến nay).

CỤM CÔNG TRÌNH: 1. Đến hiện tại từ truyền thống; 2. Nho giáo và văn học Việt Nam trung - cận đại

TÁC GIẢ: PGS Trần Đình Hượu



Cụm công trình của PGS Trần Đình Hượu gồm các công trình:

“Đến hiện đại từ truyền thống” gồm nhiều bài viết đăng rải rác trên các tạp chí được tập hợp lại, in lần đầu vào tháng 5.1994. Công trình gồm hai phần: *Phần đầu* là tập hợp các bài viết bàn về nghiên cứu Nho giáo; nghiên cứu các hệ tư tưởng Nho, Phật, Đạo từ góc độ lịch sử tư tưởng và đạo đức học; Nho giáo và Nho học ở Việt Nam, vài vấn đề về đặc điểm và vai trò của nó trước thực tế phát triển thời cận - hiện đại. *Phần thứ hai*, nghiên cứu những ảnh hưởng của Nho giáo vào gia đình truyền thống Việt Nam, vấn đề gia đình trước những thử thách

của công cuộc hiện đại hoá đất nước và kết thúc bằng việc tìm đến một mô hình nhân cách và chiến lược phát triển đất nước.

Công trình đã tạo cho xã hội một cách đánh giá, nhìn nhận văn hoá truyền thống, coi văn hoá truyền thống như một sinh mệnh sống tồn tại và không ngừng ảnh hưởng, và coi việc xây dựng văn hoá cho hiện tại và tương lai là không tách rời truyền thống, có nguồn mạch từ truyền thống.

“*Nho giáo và văn học Việt Nam trung - cận đại*” là một công trình nghiên cứu sắc sảo, lập luận một cách hệ thống, giàu sức thuyết phục. Tác giả đã phát huy được thế mạnh và vai trò của phương pháp tư duy triết học để hoàn thành hàng loạt công trình có giá trị lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam. Đồng thời, đã có nhiều sáng tạo trong việc gắn bó chặt chẽ việc lý giải những vấn đề của nội dung và hình thức văn học với việc lý giải những vấn đề thuộc nhân cách lớn của từng thời đại như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Phan Bội Châu, cũng như việc hình thành những mẫu người lý tưởng: người anh hùng, người quân tử, người tài tử.

Những nghiên cứu mang tính hàn lâm của PGS Trần Đình Hượu được giới nghiên cứu coi như những luận điểm cơ bản, những quan điểm nòng cốt làm chỗ dựa cho những lập luận và đánh giá khi các công trình khác triển khai sâu rộng thêm. Kết quả của Cụm công trình được sử dụng làm tài liệu giảng dạy ở bậc đại học và làm cơ sở khoa học cho nhiều hoạt động thực tiễn.

PGS Trần Đình Hượu sinh năm 1926 tại Nghệ An, mất năm 1995. Ông được đánh giá là nhà nghiên cứu nho giáo hàng đầu tại Việt Nam.



CÔNG TRÌNH: Từ điển Việt - Anh

TÁC GIẢ: PGS Bùi Phụng

“Từ điển Việt - Anh” của PGS Bùi Phụng được xuất bản lần đầu vào năm 1978 với 15.000 từ, tới lần tái bản thứ 30 đã tăng đến 350.000 từ, được các học giả trong và ngoài nước đánh giá là cuốn từ điển Việt - Anh lớn nhất và đầy đủ nhất từ trước tới nay.

Từ điển Việt - Anh thể hiện sự công phu trong nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam của tác giả về mặt từ vựng cũng như về ngữ pháp và ngữ nghĩa, nêu ra được sự hoạt động của từ trong những ngữ cảnh khác nhau, giúp dịch tiếng Việt sang tiếng Anh thuận lợi, chuẩn xác. PGS Bùi Phụng đã có công trong việc tìm ra những nét tương đồng và dị biệt giữa tiếng Việt và tiếng Anh, cũng như những nét đặc sắc trong tiếng Việt. Chẳng hạn, một từ “*khai*” với nghĩa là “*mở*”, ông đã nêu ra đến 111 từ và ngữ kết hợp; một từ “*ăn*”, ông nêu ra đến 300 kết hợp. Ngoài ra, tác giả còn chú ý tới tiếng Việt của 3 miền đất nước: Bắc, Trung, Nam, nghiên cứu những lớp từ mới và lớp từ cũ.

Không chỉ được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam, cuốn “Từ điển Việt - Anh” còn được Nhà xuất bản Longman của Anh xin phép in, Đại học Hawaii (Mỹ) đã đưa thành phần mềm sử dụng trong máy tính... góp phần giao lưu, trao đổi văn hoá, ngoại thương, ngoại giao và học tập tiếng Anh, tiếng Việt...

PGS Bùi Phụng sinh năm 1936 tại Hà Nam, nguyên Chủ nhiệm Khoa tiếng Việt, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ông có khoảng 100 đầu sách, báo cáo khoa học đã xuất bản trong nước và quốc tế; chủ biên gần 20 sách nghiên cứu và giáo trình liên quan đến tiếng Việt và từ điển Anh - Việt. Ông cũng là dịch giả của 9 tác phẩm văn học nước ngoài nổi tiếng như: Rừng Na Uy (Nhật Bản), Người đàn bà đích thực (Anh), Đỉnh núi mây mù (Mỹ)... Ông mất năm 2007.



CÔNG TRÌNH: Văn học dân gian các dân tộc ít người

TÁC GIẢ: PGS Võ Quang Nhơn

Cuốn sách “Văn học dân gian các dân tộc ít người” của PGS Võ Quang Nhơn do Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp xuất bản năm 1983, là kết tinh gần 40 nghiên cứu của tác giả về văn học dân gian các dân tộc ít người, với các phần viết đặc biệt thành công là:

- Thể loại sử thi anh hùng (đặc biệt là sử thi anh hùng Tây Nguyên).
- Thể loại thần thoại các dân tộc.
- Thể loại truyện cổ tích các dân tộc.

Tác giả đã sưu tầm được khoảng 70 truyện các dân tộc ít người và biên tập rất nhiều tập truyện cổ khác; có những kết luận, nhận định xác đáng, có tính quy phạm về văn học dân gian các dân tộc ít người.

Công trình đã được dùng trong đào tạo tại các trường ở Huế, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và hiện nay vẫn được Bộ môn Văn học dân gian và trung đại Việt Nam xem là giáo trình cơ bản, được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong đào tạo nghiên cứu sinh. Cho tới nay, Công trình vẫn giữ được giá trị trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá Việt Nam đa dạng, nhiều tộc người anh em.

PGS Võ Quang Nhơn sinh năm 1929 tại Quảng Ngãi. Năm 1945, ông tham gia hoạt động cách mạng và hoạt động văn hoá tại các vùng dân tộc ít người, từ năm 1964 làm công tác giảng dạy và nghiên cứu văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam. Ông mất năm 1995.

CÔNG TRÌNH: Nghệ thuật sử dụng pháo hoá tiễn mang vắc A12, H12, DKB của bộ đội pháo binh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước

TÁC GIẢ: Bộ Tư lệnh pháo binh, Bộ Quốc phòng

Công trình này được thực hiện trong những năm từ 1965 đến 1975. Đầu năm 1965, đế quốc Mỹ ồ ạt mang 50 vạn quân vào miền Nam nước ta, thực hiện “chiến lược chiến tranh cục bộ”, thiết lập nhiều căn cứ quân sự. Đánh các căn cứ quân sự của địch vừa là yêu cầu cấp bách, vừa là thời cơ tốt nhất của hỏa lực pháo binh, nhưng lúc đó pháo cơ giới chưa đưa vào Nam được, nên rất cần loại pháo có tầm bắn xa, có uy lực lớn. Công trình này ra đời vào thời điểm đó, và thành tựu của nó là đã nghiên cứu thành công các phương tiện phóng tự tạo để bắn đạn hỏa tiễn A12, H12, DKB, lập bảng bắn ứng dụng đạn hỏa tiễn vào một số mục tiêu điển hình, nghiên cứu thành công việc tổ chức xây dựng lực lượng sử dụng hỏa tiễn. Trong 10 năm (1965-1975), Công trình đã được áp dụng trong chiến đấu trên khắp các chiến trường, được tổng kết kinh nghiệm, hoàn thiện và phát triển. Về giá trị khoa học của Công trình có thể thấy là, trên cơ sở pháo, đạn hỏa tiễn do nước bạn giúp đỡ, Công trình đã nghiên cứu cải tiến, tạo ra được một phương tiện phóng mới, một cách đánh mới độc đáo, sáng tạo của pháo binh Quân đội nhân dân Việt Nam. Khởi đầu việc nghiên cứu thiết bị phóng là ống phóng A12, tiếp sau đó là từng bước tiến tới bắn không nòng, thiết bị bắn là máng gỗ, bệ đất, nạng tre gỗ - phương pháp bắn ứng dụng (không nòng) vẫn đảm bảo độ chính xác cho phép. Cải tiến thiết bị phóng và phương pháp bắn ứng dụng hỏa tiễn A12, H12, DKB rất phù hợp với cách đánh ba thứ quân, luồn sâu vào hậu phương địch, đánh rộng khắp, đánh mọi nơi, mọi lúc, đạt hiệu suất chiến đấu cao.

Việc nghiên cứu thành công và áp dụng trong thực tiễn pháo phản lực A12, các phương pháp bắn ứng dụng hỏa tiễn A12, H12, DKB đã nâng cao sức mạnh và hiệu quả chiến đấu của bộ đội pháo binh. Việc bắn ứng dụng (không nòng) đã được sử dụng rộng rãi khắp các chiến trường miền Nam, trở thành phương pháp bắn phổ biến trong kháng chiến chống Mỹ. Trong khi chưa có điều kiện dùng pháo xe kéo trên chiến trường, ưu điểm cơ bản của A12, H12, DKB bắn ứng dụng so với cối và DKZ là có được tầm bắn xa, uy lực lớn, cơ động bằng sức người, trận địa bắn có thể đặt ở xa và không bị địa hình hạn chế, nên có thể tạo ra các đòn hỏa lực bất ngờ vào các mục tiêu chiến dịch - chiến lược của địch. Hiệu quả chiến đấu, giá trị thực tiễn của Công trình được chứng minh bằng hàng ngàn trận đánh hiệp đồng và hàng ngàn trận đánh độc lập của các phân đội pháo hỏa tiễn mang vắc trong chiến tranh chống Mỹ, phá hủy hàng trăm máy bay, hàng trăm xe quân sự, đốt cháy hàng chục kho xăng, phá hàng trăm kho bom đạn, sân bay, bến cảng của địch, tiêu diệt hàng ngàn quân Mỹ, ngụy...

CÔNG TRÌNH: Sử dụng bộ đội đặc công trong nhiệm vụ tác chiến

TÁC GIẢ: Bộ Tư lệnh đặc công, Bộ Quốc phòng

Sau khi Đông Âu tan rã, tình hình thế giới có những phức tạp mới: biến động về chính trị có thể xảy ra với bất cứ quốc gia nào nếu không đặt vấn đề cảnh giác đề phòng, đặc biệt với đất nước chúng ta đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt, chiến sự có thể quay trở lại. Trước tình hình đó, Bộ Quốc phòng đã giao nhiệm vụ nghiên cứu các phương pháp chống bạo loạn lật đổ cho binh chủng đặc công, một lực lượng nòng cốt, tin cậy trong nhiệm vụ chống lại âm mưu của các lực lượng thù địch.

Công trình ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục gồm 3 chương: Sử dụng bộ đội đặc công trong nhiệm vụ tác chiến mới; Công tác chính trị và công tác bảo đảm hậu cần, bảo đảm kỹ thuật cho đặc công trong nhiệm vụ tác chiến mới; Một số vấn đề về sử dụng bộ đội đặc công trong nhiệm vụ tác chiến mới.

Mục tiêu của Công trình là nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về tổ chức, sử dụng, phương thức hoạt động tác chiến và các mặt công tác bảo đảm cho chiến đấu của bộ đội đặc công trong nhiệm vụ tác chiến mới. Phương pháp làm là tham khảo những tài liệu đã có về bạo loạn lật đổ trong và ngoài nước và nghiên cứu các vấn đề cần giải quyết khi bộ đội đặc công được giao nhiệm vụ tác chiến; tổ chức hội thảo, xin ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức huấn luyện thực nghiệm để khảo sát và hoàn chỉnh lý luận, sau đó tiến hành nghiệm thu ở Hội đồng khoa học Binh chủng và Hội đồng khoa học Bộ Quốc phòng. Như vậy, trong khi thực hiện phải kết hợp tổng hợp các phương pháp lịch sử, lôgic và có diễn tập thực địa. Nhiệm vụ đặt ra cho Công trình là rất mới và vô cùng quan trọng, cấp bách nhưng thực tế ở trong nước, những vụ việc xảy ra còn manh mún nên các học giả, các nhà nghiên cứu còn chưa kịp nghiên cứu. Ở nước ngoài, vì sự sụp đổ của hệ thống các nước XHCN ở Đông Âu xảy ra chưa lâu nên các tài liệu còn ít ỏi. Trong quá trình triển khai, Công trình đã có sự phối kết hợp, tham gia của nhiều lực lượng: Cục hậu cần, Cục chính trị, Cục kỹ thuật, Phòng khoa học công nghệ, Phòng tác chiến, Phòng trinh sát, Phòng thông tin, và số lượng người tham gia lên đến con số hàng trăm.

Kết quả, Công trình đã được ứng dụng trong thực tiễn: một mặt đã được chuyển thành bài giảng, tài liệu cho bộ đội trong công tác huấn luyện, mặt khác được áp dụng rộng rãi trong nhiệm vụ nâng cao tinh thần chiến đấu của bộ đội nói chung và bộ đội đặc công nói riêng.

Có thể nói, đây là một công trình nghiên cứu về nhiệm vụ bảo vệ chế độ, bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân được coi là khá hoàn chỉnh và có giá trị thực tiễn cao. Nó được thực nghiệm nhiều lần, ứng dụng có hiệu quả và tiếp tục được nghiên cứu hoàn thiện về mặt lý luận và được coi là tài liệu đầu tiên xuất hiện ở nước ta trong tình hình mới về chống bạo động lật đổ.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chế tạo vũ khí và máy chuyên dùng sản xuất vũ khí của Xưởng Quân giới Quân khu 9 trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)

TÁC GIẢ: Xưởng Quân giới Quân khu 9, Cục Kỹ thuật Quân khu 9, Bộ Quốc phòng

Công trình được Xưởng quân giới 201, Quân khu 9 thực hiện trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ của quân và dân Nam Bộ đang diễn ra rất gay go và ác liệt, sự chi viện của Trung ương và Bộ Quốc phòng rất khó khăn. Công trình bao gồm các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu chế tạo bộ phóng phi lôi.
- Nghiên cứu chế tạo bộ phóng VB 14 quả lựu đạn.
- Nghiên cứu chế tạo mìn gạt.

- Nghiên cứu chế tạo các máy chuyên dụng: máy dập lệch tâm, máy viên đứng và máy viên nằm, máy cắt tôn, máy cuốn băm ruột lựu đạn, máy xén răng kiểu cù là, máy cuốn ống thân thủ pháo và lựu đạn, máy ngã đầu thủ pháo và lựu đạn, máy cuốn dây đồng.

Các nhiệm vụ (từ chế tạo bộ phóng phi lôi, bộ phóng lựu đạn, chế tạo mìn gạt đến chế tạo máy chuyên dùng sản xuất vũ khí) đều thể hiện tinh thần khắc phục khó khăn, tự lực tự cường và không ngừng sáng tạo. Các nhiệm vụ thiết kế, cải biên đều được nghiên cứu dựa theo các nguyên lý cơ bản của vũ khí như nguyên lý phóng không giật, phóng phản lực, nổ lõm ngòi quán tính... Các sản phẩm vũ khí được chế tạo ra đều có kết cấu đơn giản, gọn nhẹ, dễ mang vác và sử dụng, có uy lực sát thương lớn, rất phù hợp với cách đánh của thực tiễn chiến tranh nhân dân trên mọi địa hình.

Trong điều kiện vô cùng thiếu thốn, khó khăn, Xưởng Quân giới 201 thuộc Quân khu 9 đã tự thiết kế chế tạo được 8 loại máy chuyên dùng, hàng trăm bộ gá các loại... để hình thành các xưởng sản xuất vũ khí từ nguồn vật liệu thu hồi được từ các vũ khí, chiến lợi phẩm của địch, đã tạo ra được hàng trăm ngàn quả lựu đạn, thủ pháo, lựu phóng, mìn... đáp ứng yêu cầu cấp thiết và cách đánh sáng tạo của quân và dân Nam Bộ. Kết quả của Công trình có ý nghĩa thực tiễn lớn, sản phẩm tạo ra được ứng dụng rộng rãi trong suốt nhiều năm cho cả ba thứ quân trên khắp mọi chiến trường, góp phần to lớn trong tấn công tiêu diệt địch cũng như bảo vệ phòng thủ cơ quan, kho tàng, khu căn cứ, ấp xã...

Kết quả của Công trình còn là bài học thiết thực trong việc nghiên cứu kế thừa, tạo ra các hoả lực lợi hại, phù hợp với cách đánh ở địa hình chiến trường sông nước của Nam Bộ.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chế tạo, cải tiến vũ khí đạn dược của Phân phòng quân giới, Phân khu miền Tây Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

TÁC GIẢ: Phân phòng quân giới, Phân khu miền Tây Nam Bộ, Cục Kỹ thuật Quân khu 9, Bộ Quốc phòng

Công trình gồm: Nhóm nghiên cứu chế tạo thuốc nổ và ngòi nổ; Nhóm các công trình cải tiến, sản xuất vũ khí.

Từ năm 1946 đến 1947, trong hoàn cảnh vô cùng nghiệt ngã của chiến tranh và thiếu thốn về mọi mặt của thời kỳ đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, những người thợ quân giới Phân khu miền Tây Nam Bộ đã nghiên cứu, sản xuất, điều chế được các loại hóa chất như H_2SO_4 , HNO_3 , Fulminat thủy ngân, thuốc nổ đen... từ nguyên liệu địa phương để làm các vật liệu chế tạo các hỏa cụ, ống nổ, hạt lửa cho vũ khí. Với các nhiệm vụ nghiên cứu cải tiến thủy lôi của Nhật Bản, nghiên cứu chế tạo ống phóng và lựu phóng, cũng như nghiên cứu công nghệ chế tạo vỏ đạn súng máy, súng trường thô sơ..., các cán bộ, công nhân quân giới Tây Nam Bộ đã biết vận dụng các nguyên lý cơ bản của vũ khí để sáng tạo, cải biên, thay thế, tạo ra nhiều vũ khí phù hợp, cũng như việc nghiên cứu công nghệ để chế tạo ra được đạn súng máy, súng trường, đáp ứng kịp thời cho yêu cầu chiến đấu lúc bấy giờ là cả một quá trình sáng tạo có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Trong điều kiện sơ khai của các công binh xưởng ở thời kỳ đó, việc hình thành các dây chuyền sản xuất được các loại hóa chất để chế tạo các loại hỏa cụ, kíp nổ, hạt nổ cho vũ khí, cũng như nghiên cứu được công nghệ sản xuất ống phóng, lựu phóng và sản xuất đạn súng máy, súng trường bằng các máy ép, vuốt tự tạo... là những việc làm có ý nghĩa thực tiễn rất lớn, góp phần xây dựng và phát triển ngành quân giới ở phía Nam của đất nước. Các sản phẩm tạo ra đã được ứng dụng rộng rãi, góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

CÔNG TRÌNH: Thiết kế chế tạo một số hỏa thuật, hỏa cụ trong kháng chiến

TÁC GIẢ: Viện Nghiên cứu quân giới và Phòng Kỹ thuật Cục Quân giới, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng

Đây là công trình đặc biệt trong lĩnh vực quốc phòng, chủ yếu thực hiện trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, từ năm 1946 đến 1952.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, lúc đầu các loại mìn, lựu đạn, địa lôi, thủy lôi, bom... hay bị hư hỏng ở bộ phận nhạy cảm nhất là bộ phận phát nổ. Viện Nghiên cứu quân giới đã nghiên cứu tìm ra nguyên nhân hư hỏng. Năm 1951, Viện đã thiết kế ra một kiểu bộ phát nổ mới ổn định và phù hợp với điều kiện vật tư, công nghệ lúc đó ở nước ta; đặc biệt đã thiết kế chế tạo bộ phát lửa kiểu nù xùy rút dùm cho các loại lựu đạn rút, mìn sát thương, bộc phá, bộc lôi ống, khiến các loại vũ khí này do quân giới sản xuất có chất lượng tăng rõ rệt, phục vụ tốt cho các chiến dịch, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ. Trong kháng chiến chống Mỹ, bộ phát nổ này vẫn tiếp tục được sản xuất hàng loạt mà không cần nhập từ nước ngoài.

Viện Nghiên cứu quân giới còn thiết kế chế tạo thành công ngòi nổ chậm hóa học, được sản xuất thủ công trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, cải tiến cho nhỏ gọn hơn và sản xuất hàng loạt theo công nghệ đập tiên tiến trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước để cung cấp cho các đội biệt động, đặc công, công an hoạt động trong lòng địch; thiết kế chế tạo pháo dù, pháo sáng làm tín hiệu cho bộ đội chiến đấu (trong kháng chiến chống thực dân Pháp) và hai loại pháo khói nghi trang cho trận địa tên lửa, cao xạ (trong kháng chiến chống Mỹ).

Các sản phẩm trên đều được sản xuất loạt lớn với công nghệ hoàn toàn Việt Nam, và được đưa vào trang bị cho quân đội ta cả trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đã được sử dụng để đánh phá các sân bay, bến cảng, kho xăng, các căn cứ hậu cần, các sào huyệt hậu địch... Các pháo khói nghi trang đã làm cho không quân Mỹ bị lừa, khiến đánh phá vào các trận địa giả, góp phần bảo vệ các trận địa phòng không của ta.

Công trình đã thể hiện tính sáng tạo rõ rệt ở việc thiết kế, lựa chọn vật liệu phù hợp có thể tìm được hoặc tự chế được trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn của thời kỳ đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, tạo ra các hỏa cụ, hỏa thuật đạt độ ổn định và độ tin cậy cao, đạt hiệu quả tốt trong sử dụng.

CỤM CÔNG TRÌNH nghiên cứu thiết kế chế tạo các loại mìn, lựu đạn, thủ pháo và thiết bị điều khiển nổ có tính năng đặc biệt trong kháng chiến

TÁC GIẢ: Viện Nghiên cứu quân giới, Viện Thiết kế vũ khí, Viện Kỹ thuật vũ khí, Viện Kỹ thuật quân sự và Phòng Quân giới B2, Bộ Quốc phòng

Cụm công trình gồm hai công trình: Nghiên cứu thiết kế, chế tạo các loại mìn và thiết bị nổ; Nghiên cứu thiết kế, chế tạo lựu đạn chày, lựu đạn phóng mảnh, lựu đạn nụ xùy.

Kết quả, Cụm công trình đã tạo ra được một hệ thống các loại mìn và lựu đạn với những tính năng đặc biệt và có hiệu quả chiến đấu cao, nhờ những giải pháp thiết kế và công nghệ chế tạo độc đáo, sáng tạo. Hệ thống mìn, lựu đạn này đã có vai trò hết sức quan trọng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Các sản phẩm của Cụm công trình là mìn định hướng (MĐH), mìn phóng bằng thuốc nổ (MF1, MF2), mìn đặc công (MĐK), thủ pháo mảnh (TPM), mìn vi sai định hướng, mìn bám đánh máy bay (MB-2), mìn bám đánh tàu chiến (M1 và M2)..., cùng nhiều kiểu lựu đạn như lựu đạn chày, lựu đạn F1, lựu đạn F1 giảm nhẹ, lựu cầu, lựu chạm nổ...

Trong thiết kế, chế tạo các sản phẩm nêu trên, các tác giả đã có sáng tạo lớn trong vận dụng lý thuyết tính toán lượng nổ, vật lý nổ, đồng thời phân tích mẫu vũ khí của nước ngoài để xây dựng phương pháp tính toán thiết kế lựu đạn, mìn ở nước ta, đã hoàn thiện quy trình công nghệ chế tạo bộ lựu đạn, hoàn thành quy trình công nghệ chế tạo các loại thuốc gọt nổ, công nghệ chế tạo các hỏa cụ (hạt lửa và ống nổ các loại).

Trong điều kiện vô cùng khó khăn, thiếu thốn của kháng chiến, các tác giả của Cụm công trình đã triển khai nghiên cứu một cách khoa học, thực tiễn để thiết kế các sản phẩm phù hợp với năng lực công nghệ, chế tạo ra nhiều loại sản phẩm có giá trị, chất lượng đạt tương đối so với sản phẩm cùng loại của nước ngoài (các loại MĐH) hoặc có tính năng mới (lựu đạn chạm nổ, mìn bám bằng nút chân không...). Các sản phẩm lựu đạn, mìn phong phú, đa dạng về tính năng sử dụng, về kích cỡ và về kiểu cách để phù hợp với cách đánh, yêu cầu sử dụng. Đồng thời, trên cơ sở nghiên cứu đã triển khai dây chuyền sản xuất hàng loạt với các trang thiết bị từng bước được hiện đại hóa và đúc kết xây dựng được những công nghệ truyền thống. Cụm công trình đã có đóng góp to lớn vào thắng lợi trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Phương pháp nổ mìn vi sai định hướng và mìn vi sai - sản phẩm của Cụm công trình đã phục vụ rất tốt cho công việc đào hệ thống kênh mương ở Đồng bằng sông Cửu Long và trong chiến tranh biên giới.

CÔNG TRÌNH: Thiết kế chế tạo vũ khí nòng trơn

TÁC GIẢ: Phòng Kỹ thuật Cục Quân giới, Viện Thiết kế vũ khí, Z111, Z123, Z125 và Z129, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng

Vũ khí nòng trơn, chủ yếu gồm các loại súng chống tăng trang bị cho bộ binh và các loại pháo cối có trọng lượng nhẹ, uy lực sát thương lớn, là hoả lực cơ bản của bộ binh. Hai kiểu loại vũ khí này rất phù hợp với cách đánh của bộ đội ta và điều kiện chiến trường. Để có thể thiết kế, chế tạo được hệ vũ khí nòng trơn, đáp ứng yêu cầu cấp bách của chiến trường, trang bị cơ bản cho quân đội trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, ngành quân giới Việt Nam đã vươn lên làm chủ lý thuyết vũ khí động, xây dựng mô hình tính toán thuật phóng cho pháo cối và vũ khí động; xác định các hệ số thực nghiệm và hoàn chỉnh thêm các công thức tính toán thiết kế lượng nổ lõm; kiểm chứng và hoàn thiện đường cong hệ số an toàn để tính toán nòng có thành mỏng... Mặt khác, nghiên cứu các mẫu vũ khí của nước ngoài, xác định yêu cầu kỹ thuật và chuyển đổi tiêu chuẩn của nước ngoài, giải quyết vật liệu phù hợp với điều kiện nước ta. Qua đó, hình thành phương pháp thiết kế hệ pháo cối và súng chống tăng theo nguyên lý khí động học, đặc biệt là hệ súng và đạn cối 100 mm thuộc kiểu cối nhẹ, uy lực lớn, thuận lợi cho mang vác. Các loại vũ khí như súng và đạn chống tăng CT62, B40, súng và đạn cối 60 mm, 82 mm, 100 mm, 120 mm, các loại ngòi đạn, kính ngắm... đều được tính toán thiết kế một cách khoa học.

Thông qua nghiên cứu, triển khai công nghệ gia công lỗ sâu, công nghệ cơ khí chính xác, công nghệ chế tạo các lò so có yêu cầu kỹ thuật cao, công nghệ chế tạo kính ngắm quang học, công nghệ nhồi đúc, công nghệ gia công nón đồng... đã hình thành được năng lực chế tạo hàng loạt súng nòng trơn, đạn chống tăng xuyên lõm, ngòi đạn, kính ngắm quang học ở nước ta, chuyển nền công nghiệp quốc phòng nước ta từ sản xuất thủ công là phổ biến sang giai đoạn sản xuất lớn vũ khí theo các dây chuyền công nghệ ổn định, với các yêu cầu kỹ thuật cao ở trình độ thế giới.

Công trình “Thiết kế chế tạo vũ khí nòng trơn” đã đưa thành quả vào áp dụng trong sản xuất và phát huy hiệu quả, có đóng góp to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Những thành tựu của Công trình còn tạo cơ sở để ngành công nghiệp quốc phòng nước ta chế tạo các vũ khí hiện đại sau này.

CÔNG TRÌNH: Thiết kế chế tạo súng bộ binh có rãnh xoắn

TÁC GIẢ: Viện Thiết kế vũ khí và Z111, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng

Đây là Công trình được thực hiện trong điều kiện nền công nghiệp của đất nước còn nghèo nàn và lạc hậu, trang thiết bị thiếu đồng bộ.

Súng bộ binh có rãnh xoắn thuộc loại vũ khí cơ bản nhất trong trang bị của lực lượng vũ trang. Các bộ phận súng làm việc trong điều kiện đặc biệt khắc nghiệt: nòng phải chịu áp suất tới 3.000 at, nhiệt độ của khí thuốc 3.000^oK, đầu đạn chuyển động với tốc độ khoảng 800 m/s để qua rãnh xoắn tạo thành chuyển động quay tới 30.000 vòng/phút, tạo ra tốc độ bắn lý thuyết 700 phát/phút; các chi tiết của súng phải được chế tạo, lắp ráp với độ chính xác cao.

Mục tiêu của Công trình là nghiên cứu cải biên, thiết kế, triển khai công nghệ chế tạo nhiều kiểu vũ khí bộ binh có rãnh xoắn, kịp thời phục vụ yêu cầu chiến trường. Công trình gồm nhiều nội dung nghiên cứu có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong đó tiêu biểu là nghiên cứu cải biên súng tulle bắn đạn 9 mm parabelum thành súng bắn đạn 7,62 mm K50; nghiên cứu thiết kế và triển khai công nghệ chế tạo súng trường 7,62 mm CKC; nghiên cứu thiết kế cải tiến và triển khai công nghệ chế tạo tiểu liên 7,62 mm AK; nghiên cứu thiết kế và triển khai công nghệ chế tạo trung liên 7,62 mm RPK.

Các loại vũ khí này được thiết kế và sản xuất đạt các chỉ tiêu kỹ thuật như của nước ngoài, sử dụng có hiệu quả, đóng góp vào thắng lợi trên chiến trường và góp phần xây dựng tiềm lực quốc phòng của đất nước. Các phương pháp tính toán thiết kế và công nghệ triển khai đều là lần đầu tiên được áp dụng trong quân đội và nước ta, không chỉ đáp ứng yêu cầu lúc đó mà còn có ý nghĩa lâu dài trong việc phát triển năng lực thiết kế chế tạo các loại vũ khí hiện đại hơn sau này. Những kết quả của Công trình còn có tác dụng nâng cao trình độ công nghệ và năng lực của ngành cơ khí nước ta.

Giá trị khoa học xuất sắc của Công trình thể hiện ở chỗ: đã hình thành được đồng bộ phương pháp tính toán thiết kế súng bộ binh có rãnh xoắn ở nước ta; vận dụng sáng tạo các công nghệ tiên tiến và đặc thù vào chế tạo súng, tạo nên được các loại mẫu súng mới, hoàn chỉnh có tính năng tốt hơn so với sản phẩm cùng loại ở các nước (như cải biên súng thu được của địch thành súng bắn đạn của ta để gửi trở lại chiến trường diệt địch...).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu khoa học công nghệ trong xây dựng và phát triển khoa học kỹ thuật mật mã Việt Nam để đảm bảo bí mật thông tin phục vụ lãnh đạo chỉ huy quân đội qua các thời kỳ

TÁC GIẢ: Cục Cơ yếu, Bộ tổng Tham mưu, Bộ Quốc phòng

Công trình này là tập hợp các nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ nói chung vào xây dựng và phát triển khoa học kỹ thuật mật mã Việt Nam, bao gồm:

- Các nghiên cứu khoa học kỹ thuật mật mã phục vụ công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954): nghiên cứu các loại luật bảng áp dụng thay thế và chuyển vị đơn giản (gọi tắt là kỹ thuật KTA) và bước đầu nghiên cứu hệ mật mã thay thế ngẫu nhiên (gọi tắt là kỹ thuật KTB).

- Các nghiên cứu trong thời kỳ từ 1954 đến 1975: vừa nghiên cứu hoàn thiện kỹ thuật KTB, vừa tổ chức nghiên cứu kỹ thuật KTC - phần mã của Luật tự điển mật mã và khoa mã được cấu tạo từ các chữ số và chữ cái.

- Các nghiên cứu từ năm 1975 đến nay: nghiên cứu hoàn thiện và phát triển hệ mật mã thay thế ngẫu nhiên và ứng dụng công nghệ mới để hiện đại hoá khoa học kỹ thuật mật mã.

Khoa học kỹ thuật mật mã là loại hình khoa học kỹ thuật biệt lập, các giải pháp kỹ thuật, công nghệ, thiết kế và kỹ xảo khai thác vận hành của thiết bị mật mã ở mỗi nước đều được giữ kín với độ bảo mật cao, trên thông tin công khai ít tìm thấy, việc dập khuôn, copy hay ăn cắp mẫu đều rất khó khăn và nếu có copy được cũng không thể sử dụng bởi sẽ bị lộ, không đảm bảo an toàn. Các kết quả của Công trình là tự đề xuất, tự sáng tác, tự xây dựng hoặc tự cải biên và tự tổ chức sử dụng nên mang tính sáng tạo cao, mang bản sắc Việt Nam (bởi bằng ngôn ngữ tiếng Việt). Các sản phẩm của Công trình đã được “đấu trí” ngang ngửa với các sản phẩm cùng hệ của những nước có tiềm lực khoa học mạnh, có trình độ kỹ thuật tiên tiến và khả năng công nghệ cao (như Mỹ và Pháp), chúng tỏ hàm lượng khoa học, trình độ kỹ thuật và giải pháp công nghệ của các sản phẩm trong Công trình tương đối cao, là cơ sở để xây dựng và phát triển khoa học kỹ thuật mật mã Việt Nam.

Việc đảm bảo tuyệt đối giữ bí mật thông tin phục vụ lãnh đạo, chỉ huy của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quân đội ta đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ, là minh chứng về hiệu quả và khả năng áp dụng cũng như giá trị công nghệ của Công trình này.

CÔNG TRÌNH: Cải tiến lò cao sản xuất phân bón nung chảy bằng nhiên liệu than antraxit nội địa thay thế than coke nhập ngoại

TÁC GIẢ: KS Nguyễn Văn Việt, KS Bùi Quang Lanh

Công ty phân lân nung chảy Văn Điển (trước đây là Nhà máy phân lân Văn Điển) được thành lập từ năm 1960, chính thức hoạt động từ năm 1963, toàn bộ dây chuyền sản xuất ban đầu do Trung Quốc thiết kế với công suất 10.000 tấn/năm, sử dụng quặng Apatit Lào Cai, nhiên liệu là than coke hoàn toàn nhập ngoại.

Để đáp ứng nhu cầu phân bón phục vụ nông nghiệp, nước ta đã xây dựng nhiều dây chuyền sản xuất phân lân nung chảy tương tự ở Ninh Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa, Bắc Giang, Nghệ An... Nhưng do giá thành than coke cao và phải nhập hoàn toàn (120 USD/tấn, 1 tấn phân lân nung chảy tốn 43,2 USD tiền nhiên liệu) nên giá thành phân lân nung chảy quá cao, không tiêu thụ được, nguy cơ phá sản đã hiển hiện: năm 1979, Công ty phân lân nung chảy Văn Điển chỉ sản xuất được 8,8% so với công suất thiết kế; ở hầu hết các địa phương khác, các nhà máy sản xuất phân lân nung chảy phải ngừng sản xuất.

Từ năm 1977 đến 1983, Công ty phân lân nung chảy Văn Điển đã nghiên cứu sử dụng than antraxit trong nước thay thế than coke nhập ngoại, nhưng than antraxit không có tính chất ưu việt như than coke, kết cấu lò đốt không phù hợp nên năng suất lò giảm 40-50% đến 60-70%; định mức tiêu hao nhiên liệu tăng quá nhiều, đẩy giá thành sản phẩm lên cao, Nhà nước phải thường xuyên bù lỗ.

Từ năm 1988 đến 1996, KS Nguyễn Văn Việt và KS Bùi Quang Lanh cùng tập thể cán bộ Công ty đã tiến hành cải tiến trực độ lò cao, thay đổi công nghệ sản xuất để phù hợp với nhiên liệu sử dụng là than antraxit chứ không phải là than coke. Kết quả, lò cao cải tiến đã nâng được công suất từ 6.000 tấn/năm lên 40.000 tấn/năm, định mức tiêu hao than từ 0,62 xuống còn 0,305 tấn cho 1 tấn bán sản phẩm, định mức tiêu hao điện giảm, đồng thời chất lượng sản phẩm, môi trường sản xuất được cải thiện tốt hơn. Công trình cải tiến lò cao bước 1 này đã đem lại hiệu quả cao trong sản xuất, được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số HI-0030 (11.1.1991), đoạt Giải nhì Hội thi sáng tạo toàn quốc năm 1991.



Nhờ cải tiến trên, sản phẩm phân lân nung chảy đã chiếm lĩnh được thị trường, so với năm 1998 Công ty phân lân nung chảy Văn Điển đã tăng sản lượng lên gấp 4 lần mà vẫn không đáp ứng được yêu cầu. Trước tình hình đó, nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất trong nước, Công ty đã tiếp tục cải tiến lò cao bước 2, mở rộng các kích cỡ, nghiên cứu công nghệ phù hợp giúp tăng được cường độ cháy của than antraxit tại vùng nổi lò, tạo ra quá trình phát nhiệt cao hơn. Kết quả là, chỉ với chi phí 1,5 tỷ đồng để cải tiến cả 3 lò đã có, công suất đã được nâng từ 40 ngàn lên 60 ngàn tấn/năm, do đó từ sản lượng 120.000 đã nâng lên 180.000 tấn/năm. Điều có ý nghĩa hơn là giảm tiếp được 27% định mức điện, đem lại số tiền làm lợi 19,3 tỷ đồng chỉ tính từ năm 1996 tới 1998.

Công trình cải tiến lò cao bước 2 này cũng đã được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích (HI-0167, ngày 30.8.1996), đoạt Giải nhất Giải thưởng sáng tạo KH&CN Việt Nam năm 1998.

Tính gộp 2 lần cải tiến, Công ty phân lân nung chảy Văn Điển đã tăng công suất lò 5,14 lần, giảm định mức tiêu hao than 64,5%, giảm định mức tiêu hao điện 71,96%, hoàn toàn sử dụng than antraxit nội địa, không cần nhập ngoại than coke, tính trong 10 năm áp dụng đã làm lợi 182,9 tỷ đồng.

CÔNG TRÌNH: Cửa van tự động và bán tự động trong công trình thủy lợi loại vừa và nhỏ

TÁC GIẢ: GS.TS Trương Đình Dụ, KS Trần Tuấn Bửu



GS.TS Trương Đình Dụ



KS Trần Tuấn Bửu

Nước ta có hơn 3.200 km bờ biển, các công trình thủy lợi ở miền duyên hải nói chung, đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, do ảnh hưởng của thủy triều nên thường xuyên phải làm việc hai chiều - một mặt phải làm nhiệm vụ ngăn mặn giữ ngọt, mặt khác phải đảm bảo thoát lũ, tưới tiêu cải tạo đất.

Công trình “Cửa van tự động và bán tự động trong công trình thủy lợi loại vừa và nhỏ” đã nghiên cứu ứng dụng nguyên lý chênh lệch áp lực nước ở hai phía cửa van để tạo lực đóng mở, không hoặc hạn chế sử dụng các nguồn năng lượng

ngoài (cơ bắp của con người, năng lượng điện...), thích hợp với các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, các vùng điện khí hoá còn kém ở nước ta.

Công trình đã nghiên cứu cấu trúc, phương pháp tính và ứng dụng vào sản xuất cửa van tự động cống vùng triều, cửa cống tự động phục vụ tưới tiêu ở Đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và cửa cống hút nước ngọt.

Đây là lần đầu tiên ở Việt Nam, các tác giả đã nghiên cứu áp dụng thành công loại cửa van mới kiểu trục lệch (trục đứng và trục ngang) tự động đóng mở nhờ độ chênh của áp lực nước trên mặt cửa van. Van có thể tự động quay theo một chiều và cũng có thể quay theo cả hai chiều (có chốt giữ). Loại van này phù hợp cho việc ngăn mặn, lấy nước ngọt, lấy nước phù sa, tiêu thoát nước lũ, tương đối đơn giản, dễ chế tạo và khả năng tự động (đóng mở) của nó cũng gần tương đương với các loại cửa van điều khiển bằng điện - điện tử loại nhỏ cho các công trình thủy nông trên thế giới.

Cửa van hút ngọt - kết quả nghiên cứu của Công trình thích hợp cho vùng đồng bằng ven biển có yêu cầu ngăn mặn, tháo lũ, và lại có yêu cầu tranh thủ lấy nước ngọt theo lớp để lấy phù sa.

Kết quả nghiên cứu với 6 loại cửa van mà các tác giả Công trình đã được cấp giấy chứng nhận quyền tác giả, đã được sản xuất chấp nhận và đưa vào áp dụng ở hàng trăm công trình trên khắp đất nước. Ngoài ra, các tác giả còn góp phần giải quyết thành công việc cải tạo đập Đáy, cải tạo cửa van tự động cửa xả cát đập Đô Lương.

Các loại cửa van tự động và bán tự động của Công trình đã thay thế cho các kết cấu phai truyền thống, bảo đảm cho các công trình thủy lợi trong điều kiện có lũ đột ngột.

Trong điều kiện đất nước còn nghèo, các công trình thủy lợi nằm phân tán ở những vùng xa, vùng sâu, bão lũ thường xảy ra bất ngờ, thủy triều lên xuống ngày hai lần, quản lý các cửa van gặp rất nhiều khó khăn... do đó áp dụng các cửa van tự động, bán tự động thủy lực có kết cấu đơn giản, giá thành hạ là cần thiết và đưa lại hiệu quả thiết thực (giảm được hàng ngàn công nhân quản lý...). Đây là giải pháp tối ưu với những nơi xa xôi hẻo lánh, không có điện.

Thành tựu của Công trình áp dụng vào thực tế ở nước ta đã góp phần đẩy mạnh công tác thủy lợi hoá, góp phần quan trọng vào phát triển nền sản xuất nông nghiệp của nước nhà.

CÔNG TRÌNH: Các vật liệu tổ hợp chất lượng cao có sử dụng nguyên liệu Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TSKH Trần Vĩnh Diệu, PGS.TS Lê Thị Phái, TS Bùi Chương

Vật liệu polyme là một lĩnh vực rộng lớn bao gồm chất dẻo, cao su, keo, sơn tổng hợp và composit. Cùng với việc nghiên cứu tìm ra những vật liệu mới, một hướng rất quan trọng và có hiệu quả cao được nhiều nước áp dụng là tìm cách nâng cao và hoàn thiện những hệ thống vật liệu sẵn có.

Công trình đã thực hiện các nhiệm vụ:

Nghiên cứu trong lĩnh vực tổng hợp và ứng dụng các polyme trên cơ sở laccol: laccol là cấu tử chính trong sơn tự nhiên Phú Thọ (còn gọi là sơn ta). Loại nguyên liệu này có ưu điểm nổi trội là có khả năng tái tạo và ít gây ô nhiễm môi trường. Thành công lớn của Công trình là lần đầu tiên đã tạo được một hệ vật liệu epoxy - laccol (EPOLAC) để làm chất tạo màng cho hệ sơn chống ăn mòn chất lượng cao (EL), keo dán cao su với thép để chế tạo gối cầu cao su cốt bản thép đạt tiêu chuẩn quốc tế và làm lớp chuyển tiếp giữa cốt composit và sơn ta trong chế tạo cốt kích thước lớn cho tranh sơn mài.

Nghiên cứu sử dụng phụ gia vô cơ tự nhiên có trong nước (ký hiệu BR 3876) để nâng cao độ bền của vật liệu polyme composit (PC) trên cơ sở nhựa polyeste không no gia cường bằng sợi thủy tinh phục vụ cho chế tạo các vòm che máy bay quân sự: việc đưa phụ gia vô cơ ở dạng bột để phối hợp gia cường với sợi thủy tinh là vấn đề độc đáo, mới có ở trong nước và trên thế giới. Trên cơ sở nghiên cứu có hệ thống, Công trình đã đạt được kết quả khả quan là phụ gia BR 3876 làm tăng đáng kể các chỉ tiêu cơ lý quan trọng của vật liệu PC.

Hoàn thiện một hệ nhựa epoxy thích hợp cho vật liệu PC dựa vào việc sử dụng chất đóng rắn (ký hiệu là NPV-99) được tổng hợp từ acrylonitril và diethyltriamin theo phản ứng kết hợp Michael (Michael addition): từ kết quả này, lần đầu tiên đã chế tạo được vật liệu PC có tính trong suốt điện tử trên cơ sở nhựa epoxy lỏng đóng rắn bằng NPV-99 và trộn gia cường bằng sợi thủy tinh. Loại vật liệu PC này đã được sử dụng để chế tạo các loại mục tiêu bay điều khiển vô tuyến phục vụ huấn luyện cho bộ đội phòng không và một số mục đích quan trọng khác.

Kết quả của Công trình không chỉ có giá trị khoa học, thể hiện tính mới và sáng tạo cao, mà còn có giá trị công nghệ và khả năng áp dụng lớn. Cụ thể là, sơn chống ăn mòn EL đã được sử dụng làm sơn lót bảo vệ các công trình bằng thép làm việc trong điều kiện khắc nghiệt (chứa nước mặn, hóa chất, môi trường biển...). Loại sơn này đã được cấp bằng sáng chế, đã được cung cấp cho 16 cơ sở sản xuất trong nước với khối lượng hàng chục tấn. Chất lượng sơn EL tương đương với sơn cùng loại của các hãng nước ngoài nổi tiếng nhưng giá chỉ bằng 75-80%.



Vòm che máy bay bằng vật liệu composit

Kết cấu cao su cốt bản thép là sản phẩm công nghệ cao của Công trình, đã được dùng làm đệm cho nhiều kết cấu chịu lực cao su - thép (như làm gối cầu thay cho gối thép ở các cầu bê tông cốt thép, đệm cho các nhà cao tầng chống động đất...). Từ năm 1986 đến 1999, đã chế tạo 634 gối cầu cao su cốt bản thép để lắp cho 22 cầu trong cả nước và 1 cầu ở Lào. Sản phẩm này được các công ty xây dựng cầu đặt hàng đều đặn hàng năm. Neo chất dẻo cốt thép cũng đã được sản xuất để dùng làm vật liệu chống lò trong khai thác than và cố định vòm che máy bay quân sự, đảm bảo thi công nhanh, giá thành hạ và chất lượng công trình. Vòm composit che máy bay cũng đã được sử dụng ở 4 sân bay với số lượng là 53 vòm... Các sản phẩm của Công trình đã đem lại hiệu quả sử dụng cao và hiệu quả kinh tế đáng kể.

Công trình đã được tặng Giải nhất Giải thưởng sáng tạo kỹ thuật VIFOTEC (1995), Giải thưởng của Hội kỹ sư châu Á (1997).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu sản xuất các loại dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và một số chất lỏng chuyên dụng sử dụng thích hợp ở điều kiện Việt Nam

TÁC GIẢ: PGS.TS Đỗ Huy Định và các cộng sự



Công nghiệp sản xuất vật liệu bôi trơn, bảo quản và chất lỏng chuyên dụng gắn liền với sự phát triển của công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị. Ở các nước phát triển, ngành công nghiệp này đã hình thành hàng trăm năm, còn ở Việt Nam, những năm 80 trở về trước, đều phải nhập các sản phẩm này từ nước ngoài. Qua thực tế sử dụng cho thấy, các loại dầu mỡ bôi trơn và bảo quản bị suy giảm chất lượng rất nhanh do ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm, nên máy móc, thiết bị ở nước ta bị hư hỏng nhiều, gây thiệt hại lớn.

Chi phí cho dầu mỡ bôi trơn, bảo quản chỉ chiếm 1% chi phí khi sử dụng và bảo dưỡng sửa chữa máy móc, thiết bị nhưng làm giảm tới 50% nguyên nhân gây ra hỏng hóc cho nên có ý nghĩa kinh tế cao, tiết kiệm lớn. Bởi vậy, nghiên cứu sản xuất các loại dầu mỡ bôi trơn, bảo quản và chất lỏng chuyên dụng trong nước có chất lượng tương đương hàng nhập ngoại, giá thành rẻ hơn, sử dụng phù hợp với điều kiện khí hậu và tình trạng máy móc, thiết bị ở Việt Nam, tiến tới xây dựng cơ sở sản xuất trong nước thay thế sản phẩm nhập ngoại là mục tiêu phấn đấu của Công ty Phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ qua Công trình “Nghiên cứu sản xuất các loại dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và một số chất lỏng chuyên dụng khác sử dụng thích hợp ở điều kiện Việt Nam”, được thực hiện từ năm 1978.

đầu của Công ty Phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ qua Công trình “Nghiên cứu sản xuất các loại dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và một số chất lỏng chuyên dụng khác sử dụng thích hợp ở điều kiện Việt Nam”, được thực hiện từ năm 1978.

Có thể nói đây là công trình khoa học công nghệ đầu tiên ở Việt Nam về lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn, bảo quản và chất lỏng chuyên dụng, bao gồm từ việc thử nghiệm, đánh giá và nâng cao hiệu quả sử dụng dầu bôi trơn, cải thiện phụ gia dầu bôi trơn đang sử dụng ở Việt Nam, tới nghiên cứu, tổng hợp phụ gia cho dầu mỡ bôi trơn ngay tại Việt Nam. Công trình đã tìm ra hơn 10 hệ phụ gia để pha vào dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, chất lỏng chuyên dụng... để tạo ra các sản phẩm thích hợp với điều kiện Việt Nam, chất lượng tương đương với các sản phẩm nước ngoài, mà giá thành lại thấp hơn từ 10 đến 20%.

Việc thử nghiệm, đánh giá chất lượng sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, chất lỏng chuyên dụng đã được nhóm tác giả của Công trình thực hiện với quy trình tự xây dựng, nên có thể thực hiện ngay ở hiện trường. Thực tế cho thấy, quy trình đó vừa đảm bảo tính khoa học, chính xác, vừa phù hợp với điều kiện ở nước ta và tiết kiệm rất lớn so với thực hiện ở các hãng dầu lớn của nước ngoài.

Các sản phẩm của Công trình như dầu phanh APP VH3-2, dầu phanh APP SAE 40HD, mỡ đa dụng APP M203, nhũ cắt gọt kim loại APP NH-1, APP NH-2... là những sản phẩm Việt Nam đầu tiên trong lĩnh vực này đã được bán ở khắp cả nước; riêng về dầu phanh VH3-2 đã chiếm khoảng 50-60% thị phần dầu phanh của cả nước. Từ những thành tựu của Công trình, đã hình thành được 2 xưởng sản xuất dầu mỡ bôi trơn - một xưởng ở Hà Nội với công suất 10.000 tấn/năm, một xưởng ở Quảng Ninh với công suất 5.000 tấn/năm; 2 cơ sở sản xuất dầu phanh có tổng công suất 600 tấn/năm; đã cung ứng cho thị trường hơn 70 loại sản phẩm chất lượng cao với số lượng khoảng 30.000 tấn, sử dụng cho xe và máy công nghiệp ở nước ta, trong đó có các loại dầu mỡ bôi trơn và bảo quản đặc chủng phục vụ quốc phòng.

Công trình cũng đã phát hành những ấn phẩm chuyên môn về lĩnh vực vật liệu bôi trơn, trong đó có cuốn sách “Dầu mỡ bôi trơn” (Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1993), hướng dẫn thực tập và nghiên cứu khoa học cho nhiều cán bộ, kỹ sư, sinh viên về chuyên ngành phân tích, phụ gia và vật liệu bôi trơn... góp phần vào việc đào tạo đội ngũ cán bộ về lĩnh vực vật liệu bôi trơn cho đất nước...

PGS.TS Đỗ Huy Định sinh năm 1938 tại Phú Thọ. Ông nguyên là Giám đốc Công ty Phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ (APP), nguyên Ủy viên Hội đồng Chính sách KH&CN Quốc gia. Hiện ông là Phó Chủ tịch Hội Ma sát học Việt Nam.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chế tạo thuốc nổ ANFO chịu nước

TÁC GIẢ: KS Ngô Văn Tùng và các cộng sự



Nhu cầu sử dụng thuốc nổ công nghiệp ở nước ta không phải là nhỏ, trong đó lượng thuốc nổ chịu nước dùng cho ngành than chiếm tới 70% lượng thuốc nổ chịu nước dùng cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân.

Sau năm 1990, nguồn thuốc nổ nói chung và thuốc nổ chịu nước nói riêng nhập từ nước ngoài gặp nhiều khó khăn, mà việc hợp tác sản xuất với nước ngoài cũng không đơn giản. Công trình “Nghiên cứu chế tạo thuốc nổ ANFO chịu nước” đã ra đời trong hoàn cảnh như vậy, trước hết để phục vụ các mỏ khai thác lộ thiên của ngành than Việt Nam.

Sau 2 năm nghiên cứu (từ 1995 đến 1997), sản phẩm thuốc nổ ANFO chịu nước đã được Hội đồng nghiệm thu cấp nhà nước nghiệm thu sau kết quả nổ thử ở hai mỏ Hà Tu và Cao Sơn (Quảng Ninh). Sau đó, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) đã cho phép sản xuất công nghiệp và sử dụng trong toàn quốc.

Nhóm tác giả đã nghiên cứu, chế tạo thành công gel từ tinh bột sắn bằng cách thủy phân trong môi trường axit, có khả năng hydrat hóa nhanh và tạo thành gel vững chắc ngăn cản quá trình thâm nhập của nước vào hạt Amoni nitrat khi sử dụng trong môi trường lỗ khoan có nước, phù hợp với việc chế tạo thuốc nổ ANFO chịu nước. Đã xác lập được công thức pha chế và công nghệ chế tạo ra thuốc nổ ANFO chịu nước trên cơ sở tính cân bằng oxy cho cả thành phần các chất tạo gel để cân bằng năng lượng, tạo ra được thuốc nổ ANFO chịu nước có năng lượng cao hơn các sản phẩm tương tự.

Thuốc nổ ANFO chịu nước của Công trình có những ưu điểm sau:

- Thuốc tự chìm nhanh trong nước và chịu nước tốt.
- Thuốc có sức công phá cao hơn thuốc nổ ANFO thường, vì vậy nổ có hiệu quả với mọi loại đất đá có độ cứng khác nhau.
- Thuốc có độ an toàn cao đối với ma sát và va đập, nên đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất, bảo quản, vận chuyển và sử dụng.
- Thuốc không gây ô nhiễm môi trường.
- Thuốc có giá thành hạ (chỉ bằng 60% giá thuốc nổ chịu nước của nước ngoài).
- Công nghệ sản xuất đơn giản, nguyên liệu dễ kiếm.
- Các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm đạt tương đương so với sản phẩm cùng loại của nước ngoài.

KS Ngô Văn Tùng sinh năm 1939 tại Quảng Ninh. Ông nguyên là Giám đốc Xí nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh, Giám đốc Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp.



KS Hoàng Minh Hùng



TS Lê Việt Dũng

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chế tạo và hoàn thiện dây chuyền công nghệ sản xuất bột manhêtit làm chất tạo huyền phù cho các nhà máy tuyển than

TÁC GIẢ: KS Hoàng Minh Hùng, TS Lê Việt Dũng

Trước năm 1990, nước ta phải nhập bột manhêtit từ nước ngoài với giá cao, chi phí vận chuyển lớn nên làm tăng giá thành tuyển than, gây trở ngại cho việc điều hành sản xuất. Trong khi đó ở mỏ sắt Trại Cau, hàng năm lại thải ra nguồn manhêtit rất lớn... Vì vậy, Công trình nghiên cứu chế tạo và hoàn thiện dây chuyền công nghệ sản xuất bột manhêtit làm chất tạo huyền phù cho các nhà máy tuyển than có ý nghĩa rất quan trọng.

Các tác giả của Công trình đã nghiên cứu kỹ lưỡng đặc tính quặng thải manhêtit ở Trại Cau, trên cơ sở đó đề ra được giải pháp công nghệ hợp lý để sản xuất ra được bột manhêtit có chất lượng tương đương với bột manhêtit nhập của nước ngoài dùng để tuyển than; đề xuất dây chuyền công nghệ hợp lý, đơn giản, có tính khả thi cao, phù hợp với trình độ quản lý và tổ chức sản xuất trong điều kiện của nước ta; đã sản xuất ở quy mô bán công nghiệp 12 tấn bột manhêtit (là cơ sở cho sản xuất quy mô lớn sau này ở mỏ Trại Cau).

Kết quả của Công trình đã được áp dụng vào sản xuất thành công, tạo ra sản phẩm bột manhêtit có chất lượng ổn định, được các nhà máy tuyển than nước ta chấp nhận sử dụng thay thế cho bột manhêtit nhập từ nước ngoài.

Công trình đã thực sự đem lại hiệu quả to lớn về kinh tế cho ngành than nước ta, bởi không phải nhập bột manhêtit từ nước ngoài, chủ động điều hành trong sản xuất và giảm giá thành tuyển than do bột manhêtit sản xuất trong nước có giá chỉ bằng 30-40% so với bột manhêtit của nước ngoài, đồng thời tận dụng được tài nguyên trong nước, góp phần bảo vệ môi trường, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Công trình đã tạo ra được sản phẩm mới, có hiệu quả kinh tế cao, đã được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và được tặng Giải thưởng VIFOTEC năm 1999.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu thiết kế chế tạo đồng hoá các loại phụ tùng bảo đảm cho xe máy quân sự trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước và xây dựng quân đội (1965-1990)

TÁC GIẢ: Cục Quản lý xe máy và Viện Kỹ thuật cơ giới quân sự, Tổng cục Kỹ thuật, Bộ Quốc phòng

Công tác vận tải, bảo đảm hậu cần bằng các phương tiện cơ giới trong những năm chiến tranh ác liệt trên khắp các mặt trận để cung cấp một khối lượng lớn hàng hoá cho chiến đấu và phục vụ chiến đấu có một vai trò quan trọng, góp phần đáng kể vào thắng lợi chung. Tình trạng hư hỏng các xe máy là đa dạng và phức tạp do phải hoạt động dã chiến, trong điều kiện thời tiết rất khắc nghiệt, nên việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo đồng hoá các loại phụ tùng bảo đảm cho xe máy quân sự là yêu cầu có tính khách quan và cấp bách. Công trình “Nghiên cứu thiết kế chế tạo đồng hoá các loại phụ tùng bảo đảm cho xe máy quân sự trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước và xây dựng quân đội (1965-1990)” đã được thực hiện để đáp ứng yêu cầu đó. Kết quả là, đã nghiên cứu cơ bản về hàng loạt phụ tùng, chi tiết xe máy, tạo lập các quy trình công nghệ chế tạo phục vụ sửa chữa, khôi phục được 5.000 xe máy thuộc trên 60 chủng loại khác nhau mỗi năm; khối lượng các chủng loại mặt hàng được chế tạo lên tới hàng ngàn tấn, bao gồm hàng ngàn tấn phụ tùng động cơ chất lượng cao, hàng loạt ống giảm xóc, ống thủy lực, bộ trục ngang cầu trước, hàng ngàn bộ khuôn lốp, hàng loạt bơm trợ lực tay lái cho xe vận tải, hàng trăm bộ bánh răng côn xoắn, hàng loạt đèn phòng thủ phục vụ chiến tranh, và đã chế tạo thử nghiệm ô tô quân sự mang nhãn hiệu “Trường Sơn”.

Trong khi nước ta chưa có một nền công nghiệp phục vụ quốc phòng thì những thành quả trên là đóng góp rất to lớn, không chỉ cung cấp kịp thời phụ tùng xe máy trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, phát triển ngành xe máy quân đội, mà còn rút ra những kinh nghiệm quý báu để sản xuất xe máy cho nền kinh tế quốc dân hiện nay. Việc nghiên cứu điều tra tổng hợp phụ tùng có khả năng lắp lẫn của hệ xe I và II, rồi lập thành 3 tập sổ tay tra cứu và xây dựng phương pháp luận đồng hoá phụ tùng ô tô cũng là một thành tựu rất đáng ghi nhận của Công trình này.

Công trình đã tạo ra các sản phẩm có chất lượng thay thế cho hàng nhập ngoại, vừa kinh tế, vừa mang một ý nghĩa hết sức quan trọng là đảm bảo cho quân đội ta đánh thắng kẻ thù.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu các giải pháp công nghệ mới đạt hiệu quả cao trong sửa chữa phục hồi hệ động lực, vỏ tàu chiến và tàu biển có tải trọng lớn

TÁC GIẢ: Xí nghiệp liên hợp Ba Son, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng

Công trình gồm các nghiên cứu: nghiên cứu căn chỉnh hệ trục tàu Krasnopolie; nghiên cứu sửa chữa vỏ tàu HQ 5034; nghiên cứu thay máy M50 cho tàu HQ 601; nghiên cứu sửa chữa hệ trục chân vịt các tàu kinh tế loại lớn; nghiên cứu sửa chữa trục cơ của máy chính tàu HQ 501; nghiên cứu thay tuốcbin khí D40 cho động cơ Cooper-Bessemer và nghiên cứu thay động cơ 3D12 cho 7D12.

Trước năm 1975, Xí nghiệp liên hợp Ba Son (XNLHBS) thuộc Bộ Quốc phòng là cơ sở bảo dưỡng, thay thế thiết bị của hải quân Mỹ - Ngụy. Sau giải phóng, ngoài 1 ụ khô, chỉ có phân xưởng nghi khí hàng hải là đáng kể, cơ sở vật chất còn lại rất nghèo nàn. Lực lượng cán bộ kỹ thuật mới được tập trung lại sau những ngày cầm súng chiến đấu từ khắp các chiến trường. Mặc dù vậy, xuất phát từ yêu cầu sản xuất, tập thể XNLHBS đã cải tạo, tạo ra các thiết bị, công nghệ nhằm nâng cao trình độ của mình lên ngang tầm các nhà máy sửa chữa tàu biển trong khu vực (ví dụ cụm thiết bị sửa chữa trục chân vịt các tàu lớn...), có những đề xuất công nghệ mới mà từ trước đến nay chưa được biết đến (ví dụ cách căn chỉnh hệ trục tàu Krasnopolie) hoặc chưa áp dụng ở Việt Nam (công nghệ tháo lắp chân vịt bằng phương pháp gia nhiệt hơi nước)...

Thành công của Công trình đã thể hiện tính sáng tạo của trí tuệ Việt Nam, trong điều kiện khó khăn mọi mặt đã vượt lên tạo ra được sản phẩm phục vụ chiến đấu và sản xuất.

Các thành tựu của Công trình đều gắn với những sản phẩm cụ thể mà khi hoạt động đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật mong muốn, được cơ quan giám sát kỹ thuật chấp nhận và thực tế chiến đấu, sản xuất của hải quân chứng minh. Một số quy trình công nghệ sáng tạo của Công trình đã được áp dụng cho hàng loạt sản phẩm.

Các kết quả nghiên cứu của Công trình đã thực sự góp phần khắc phục khó khăn trong công tác sửa chữa tàu biển có tải trọng lớn, trong đó một số đã thực sự góp phần đổi mới công nghệ, làm cho XNLHBS từ chỗ là nơi bảo dưỡng, thay thiết bị trở thành một đơn vị có công nghệ tương đối tiên tiến trong số các đơn vị sửa chữa tàu trên toàn quốc. Đó cũng là điều kiện để nâng cao chất lượng sản phẩm, thu hút khách hàng, tạo nên hiệu quả xã hội lớn hơn của cơ sở này.



CÔNG TRÌNH: Thiết kế chế tạo máy mã thoại số

TÁC GIẢ: KS Đỗ Thị Anh Hà

Ngày nay với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành khoa học kỹ thuật, đã tạo nên những bước phát triển mới trong lĩnh vực xử lý và truyền dẫn thông tin tiếng nói; nhu cầu của xã hội về truyền dẫn thông tin lại càng được quan tâm hơn, nhất là trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

Công trình “Thiết kế chế tạo máy mã thoại số” do KS Đỗ Thị Anh Hà nhằm nghiên cứu, tự sản xuất máy mã thoại số phục vụ trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng của đất nước. Kết quả của Công trình là đã chế tạo được máy mã thoại số MTS-03 có chất lượng tiếng nói sau giải mã tương đương với các máy mã thoại của nước ngoài, hoạt động ổn định trên kênh thoại, có một tính năng vô cùng quan trọng là khoá mã theo tiêu chuẩn Việt Nam (độ bảo mật tốt), dễ dàng thao tác, thuận tiện cho người sử dụng. Máy mã thoại số MTS-03 có giá chỉ bằng 2/3 giá của máy nhập ngoại nên sẽ có hiệu quả đáng kể khi được sản xuất với số lượng nhiều.

Tác giả của Công trình đã rất thành công trong việc thiết kế chế tạo hệ thống đồng bộ của thiết bị, là một trong những khâu trọng yếu và thường gặp khó khăn nhất trong chế tạo máy mã thoại số. Tác giả đã tận dụng được những tiến bộ mới nhất về kỹ thuật xử lý số liệu tín hiệu thoại và công nghệ, kỹ thuật truyền tín hiệu thoại số vào thiết kế máy, nên mẫu máy mã thoại số MTS-03 đạt được tính mới, tính tiên tiến về công nghệ, ưu việt và hoàn thiện về nguyên lý, bền vững và tin cậy về kết cấu, bảo đảm được yêu cầu bảo mật thông tin thoại trên đường truyền tin hữu tuyến. Đây là máy mã thoại số đầu tiên mà Việt Nam sản xuất được và đã được đưa vào áp dụng có hiệu quả trong quân đội, có khả năng sản xuất hàng loạt để cung cấp và đáp ứng nhu cầu bảo mật thông tin thoại.

Kết quả của Công trình đã được nghiệm thu bởi các hội đồng khoa học công nghệ của Ban Cơ yếu Chính phủ, của Bộ Quốc phòng, đồng thời cũng đã được quyết định đưa vào sản xuất.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu các vật liệu và công nghệ bảo quản vũ khí, trang bị, khí tài quân sự

TÁC GIẢ: Viện Hoá kỹ thuật và Trung tâm Kỹ thuật hoá dầu và phụ gia thuộc Viện Kỹ thuật quân sự, Bộ Quốc phòng

Đây là công trình khoa học do Viện Kỹ thuật quân sự (Bộ Quốc phòng) thực hiện trong 39 năm. Thành công lớn của Công trình là:

- Tìm ra được các điều kiện bảo quản, khai thác, sử dụng phù hợp và tối ưu các vũ khí, trang thiết bị, khí tài quân sự; hiểu biết chính xác hơn đặc điểm các vùng khí hậu kỹ thuật ở Việt Nam và chỉ định chính xác hơn chế độ khai thác, chu kỳ bảo quản và đưa ra các định mức vật tư hợp lý, nâng cao được độ tin cậy của trang thiết bị.

- Nhiều kết quả nghiên cứu về vật liệu và công nghệ bảo quản đạt chất lượng cao ngang tầm khu vực và thế giới, như tổng hợp keo BH-80, một số dầu mỡ bảo quản, xây dựng phương pháp trắc quang trên cơ sở máy quang phổ tử ngoại và máy tính điện tử để đánh giá nhanh thuốc phóng một gốc và hai gốc, sơn điện di...

- Đã nghiên cứu và sản xuất hàng loạt sản phẩm dùng cho bảo quản, đưa vào ứng dụng rộng rãi trong toàn quân như dầu mỡ BP1, BP2, MN1, PVK, BQ17, chất lỏng thủy lực POZ70, chống mốc NT-10, sơn chống lão hoá CLH, sơn bảo vệ bề mặt đạn VD, SKN, sơn bảo vệ khí tài thông tin EES30, sơn điện di, quy trình phân tích nhanh thuốc phóng... Các sản phẩm trên đã cho phép tăng hạn sử dụng, giảm chi phí bảo dưỡng, tăng tốc độ phân tích, tăng mức độ an toàn trong bảo quản, sửa chữa hàng loạt vũ khí, khí tài quân sự.

Nhiều loại sản phẩm được áp dụng rộng rãi tại nhiều cơ sở sản xuất của các ngành kinh tế quốc dân như: sơn cách điện cao cấp, sơn điện di, keo dán băng tải... từ nhiều năm nay và nhận được sự tín nhiệm cao của khách hàng, cho thấy giá trị kinh tế và khả năng ứng dụng của các vật liệu và kỹ thuật bảo quản.

- Số lượng vật liệu bảo quản tự sản xuất và đưa vào sử dụng trong quân đội lên tới hàng ngàn tấn.

- Trên cơ sở các vấn đề nghiên cứu, đã có 4 luận án tiến sỹ, 12 luận văn thạc sỹ được bảo vệ thành công (tính đến năm 1998) và nhiều tài liệu, sách vở về bảo quản đã được xuất bản.

CHƯƠNG III

**CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC
NĂM 2005**



**LỄ TRAO GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC
VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 2005**

HÀ NỘI, NGÀY 30-08-2005









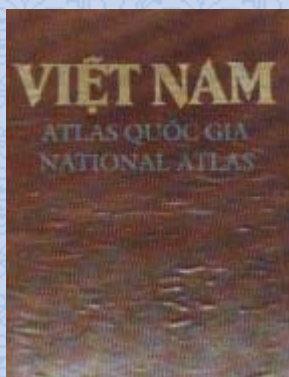


III.1. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH NĂM 2005

Năm 2005 có 13 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, trong đó có 2 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên; 2 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; 4 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật; 3 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp; 1 cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học y dược và 1 công trình thuộc lĩnh vực an ninh - quốc phòng (công trình số 13, được tặng thưởng theo Quyết định số 210/2007/QĐ-CTN ngày 24.2.2007 của Chủ tịch nước).

CÔNG TRÌNH: Atlas quốc gia Việt Nam. Cục Đo đạc Bản đồ Nhà nước xuất bản năm 1996

TÁC GIẢ: GS.TS Nguyễn Văn Chiển, KS Ngô Văn Chính, TS Nguyễn Văn Sử, PGS.TS Nguyễn Văn Quý, PGS.TS Nguyễn Trần Cầu, TS Nguyễn Thơ Các, PGS.TS Tôn Thất Chiểu, GS Trần Đình Gián, TS Nguyễn Can, PGS.TS Phạm Quang Hạnh, GS.TS Phan Kế Lộc, KS Trần Văn Luận, GS.TS Võ Quý, GS.TS Văn Tạo, GS.TSKH Đặng Ngọc Thanh, PGS Lê Bá Thảo, GS.TSKH Nguyễn Ngọc Thụy, GS.TSKH Đặng Như Toàn, GS Đặng Nghiêm Vạn, GS.TSKH Nguyễn Cẩm, TS Nguyễn Bá Linh, KS Trịnh Anh Cơ, KS Trần Việt Anh, TS Trần Ngọc Bảo, TS Nguyễn Thanh Bình, CVKT Nguyễn Thế Hiệp, KS Mai Thị Nguyệt, KS Vũ Thị Kim Tâm, KS Nguyễn Thị Tư, TS Nguyễn Cẩm Vân, KS Hoàng Kim Xuyên và các cộng sự



Atlas quốc gia Việt Nam là bộ bản đồ tổng hợp, gồm các phần chủ yếu sau:

- *Phần mở đầu*: 9 trang, gồm các bản đồ: 1) Việt Nam nhìn từ vũ trụ; 2) Việt Nam trên bản đồ thế giới; 3) Việt Nam và các nước lân cận; 4) Đại Nam nhất thống toàn đồ - năm 1834; 5) Hành chính Việt Nam 1994; 6) Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- *Phần tự nhiên*: 8 chương, trình bày trên 55 trang. Chương I: Địa chất - 13 bản đồ; Chương II: Địa hình - 7 bản đồ; Chương III: Khí hậu - 7 bản đồ; Chương IV: Thủy văn - 14 bản đồ; Chương V: Thổ nhưỡng - 4 bản đồ; Chương VI: Thực vật - 10 bản đồ; Chương VII: Động vật - 8 bản đồ; Chương VIII: Biển Đông - 15 bản đồ.

- *Phần kinh tế - xã hội*: 6 chương, trình bày trên 49 trang. Chương IX: Dân cư - 8 bản đồ; Chương X: Nông nghiệp - 10 bản đồ; Chương XI: Công nghiệp - 9 bản đồ; Chương XII: Vận tải, bưu điện, thương nghiệp - 6 bản đồ; Chương XIII: Kinh tế chung - 2 bản đồ; Chương XIV: Giáo dục, văn hóa, y tế, du lịch - 7 bản đồ.

- *Phần thuyết minh bản đồ*: tiếng Việt - 19 trang, tiếng Anh - 19 trang.

Đây là Bộ bản đồ tổng hợp đầu tiên của nước ta đạt trình độ cao, hiện đại, có thể sánh ngang với các bộ bản đồ của các nước tiên tiến. Bộ bản đồ đã đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau, cung cấp cái nhìn tổng quát, toàn diện về địa lý, địa chất, địa hình, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, động vật, dân cư, nông nghiệp, công nghiệp... của từng vùng và cả nước, giúp tham khảo để hoạch định chính sách phát triển hoặc quy hoạch, xây dựng các dự án khai thác, phát triển bền vững kinh tế - xã hội của các địa phương.

Bộ bản đồ là công trình đặc biệt xuất sắc của tập thể nhiều nhà khoa học đầu ngành ở nhiều lĩnh vực trong nước. Tổng số có tới 349 nhà khoa học Việt Nam, 11 nhà khoa học Nga tham gia và cố vấn. Các nhà khoa học đã tổng hợp, xử lý một khối lượng tài liệu điều tra cơ bản khổng lồ trên cả nước trong 30 năm. Bộ bản đồ đã và đang được nhiều ngành, nhiều nhà khoa học, giáo dục sử dụng, tham khảo, trích dẫn trong quá trình hoạt động, nghiên cứu, nâng cao trình độ và ứng dụng thực tế. Nhiều luận án đã sử dụng Bộ bản đồ làm tài liệu cơ sở.

CỤM CÔNG TRÌNH: Bản đồ địa chất Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 (Tổng cục Mỏ và Địa chất xuất bản năm 1988) và Bản đồ khoáng sản Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 (Tổng cục Địa chất xuất bản năm 1981)

TÁC GIẢ: KS Trần Đức Lương, KS Nguyễn Xuân Bao, TS Lê Văn Trảo, KS Trần Phú Thành và các cộng sự

Bản đồ địa chất và bản đồ khoáng sản Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 cùng bản thuyết minh đi kèm là một công trình lớn về cấu trúc địa chất và tiềm năng khoáng sản của lãnh thổ nước ta. Đây là lần đầu tiên, các thành tựu nghiên cứu, điều tra về địa chất và khoáng sản của đất nước được tổng kết, trình bày một cách toàn diện. Cụm công trình có giá trị khoa học rất cao:

- Về địa tầng, hàng trăm điểm hoá thạch được nghiên cứu, trong đó có nhiều điểm mới được phát hiện trong các thành tạo có tuổi từ Proterozoi thượng đến Đệ tứ đã đưa đến những thay đổi quan trọng trong sơ đồ địa tầng của lãnh thổ. Việc phát hiện và khẳng định các thành tạo cổ nhất của cả vỏ Trái đất - các đá biến chất phức hệ Kannack tuổi Arkei phân bố ở địa khối Kontum đã làm cho bức tranh về lịch sử hình thành và phát triển địa chất của vỏ Trái đất trên lãnh thổ nước ta thêm sinh động và đầy đủ.

- Về magma, trên cơ sở các lộ trình khảo sát thực địa các khối chuẩn, mặt cắt điển hình và các mẫu đá được phân tích ở các phòng thí nghiệm trong nước, các mẫu tuổi tuyệt đối, microsond... được phân tích ở các viện nghiên cứu của Liên Xô (cũ), các thành tạo magma được phân ra thành các phức hệ, nhíp và nhíp lớn. Sự phân chia và thể hiện các thành tạo magma trên bản đồ là cơ sở hết sức quan trọng cho việc nghiên cứu dự báo quy luật phân bố khoáng sản của lãnh thổ.

- Về khoáng sản, đã nêu được 1.796 mỏ và điểm quặng của hơn 50 loại khoáng sản trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trong đó phản ánh đầy đủ những thông tin về vị trí, loại hình, chất lượng, quy mô và nguồn gốc, giúp cho việc phát triển ngành khai khoáng và kinh tế - xã hội của đất nước.

Bản đồ địa chất Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 là tài liệu khoa học không thể thiếu cho việc xây dựng các bản đồ địa chất công trình, địa chất thuỷ văn, bản đồ cảnh quan... những bản đồ cơ sở cho việc định hướng quy hoạch lãnh thổ, đặc biệt là cơ sở về nền móng công trình của các khu đô thị, các tuyến đường giao thông lớn như đường Hồ Chí Minh...; là cơ sở quan trọng cho việc quy hoạch xây dựng các hệ thống nhà máy thuỷ điện, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá đất nước. Với việc thể hiện các thành tạo thạch học có thành phần và độ bền vững khác nhau, đặc điểm cấu trúc địa chất với các hệ thống đứt gãy có các đặc trưng khác nhau, bản đồ địa chất là cơ sở cho việc xây dựng các bản đồ cảnh báo tai biến địa chất khái quát quy mô toàn lãnh thổ.

Với hàng trăm mỏ và điểm quặng được điều tra và phát hiện, bản đồ khoáng sản Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược khai thác khoáng sản và bảo vệ tài nguyên, môi trường cấp quốc gia cũng như của các địa phương. Nhiều mỏ và các điểm quặng đã được khai thác, nâng cao tiềm lực kinh tế của địa phương và quốc gia.

CỤM CÔNG TRÌNH về nghệ thuật quân sự Việt Nam, gồm 8 cuốn sách: 1. Học tập khoa học quân sự Xô - Viết, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1958; 2. Về cách dùng binh, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997; 3. Thất bại của một sức mạnh phi nghĩa, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1975; 4. Chiến dịch Tây Nguyên đại thắng, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977; 5. Tổ tiên ta đánh giặc, Nhà in Quân giải phóng Tây Nguyên, 1969; 6. Tìm hiểu một số vấn đề về nghệ thuật chỉ huy, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1987; 7. Nghệ thuật tác chiến: mấy vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990; 8. Mấy vấn đề về nghệ thuật quân sự, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

TÁC GIẢ: GS Hoàng Minh Thảo



Cụm công trình về nghệ thuật quân sự Việt Nam của GS Hoàng Minh Thảo gồm:

Học tập khoa học quân sự Xô - Viết, tìm hiểu một số vấn đề mới của nền khoa học quân sự Xô - Viết, giúp quân và dân ta học tập kinh nghiệm và khoa học về chiến tranh. Trong những năm 60 của thế kỷ XX, cuốn sách đã có tác dụng tốt đối với nhiều đối tượng độc giả, đặc biệt là các cán bộ quân đội, góp phần từng bước xây dựng quân đội Việt Nam vững mạnh, chính quy, hiện đại.

Về cách dùng binh trình bày các vấn đề về nghệ thuật quân sự trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn rút ra từ chính công tác chỉ huy tác chiến, nghiên cứu khoa học và giảng dạy của tác giả.

Thất bại của một sức mạnh phi nghĩa phân tích và trình bày những ý kiến của tác giả về nguyên nhân thất bại cay đắng của Đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Cuốn sách được xuất bản đúng vào

dịp đất nước ta hoàn toàn giải phóng, có tác dụng cổ vũ to lớn.

Chiến dịch Tây Nguyên đại thắng tập trung vào các vấn đề về nghệ thuật chỉ đạo chiến lược của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương và nghệ thuật chiến dịch, kinh nghiệm thực tiễn qua Chiến dịch Tây Nguyên. Đây cũng là tài liệu bổ ích giúp độc giả hiểu thêm về chiến thắng có ý nghĩa chiến lược này của quân dân ta.

Tổ tiên ta đánh giặc, thông qua tìm hiểu truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, tác giả rút ra những bài học kinh nghiệm có tính quy luật và hệ thống, qua đó giúp cho các cán bộ chỉ huy quân sự có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn của mình.

Tìm hiểu một số vấn đề về nghệ thuật chỉ huy là tập hợp các bài viết của tác giả đã được đăng trên các báo và tạp chí từ năm 1975 đến năm 1986. Cuốn sách đã tập trung phản ánh tương đối đầy đủ và có hệ thống về nghệ thuật chỉ huy, phục vụ đối tượng chính là các cán bộ chỉ huy quân sự.

Nghệ thuật tác chiến - mấy vấn đề lý luận và thực tiễn mang tính lý luận cao, được viết trên cơ sở nghiên cứu công phu của tác giả. Qua đó giúp bạn đọc tìm hiểu về lịch sử nghệ thuật quân sự của Việt Nam và bí quyết để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Mấy vấn đề về nghệ thuật quân sự trình bày 12 vấn đề về nghệ thuật quân sự Việt Nam được rút ra từ kinh nghiệm chiến đấu và chỉ huy. Cuốn sách là tài liệu nghiên cứu bổ ích về nghệ thuật quân sự, góp phần phổ biến những bài học và kinh nghiệm cho quân và dân ta trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Cụm công trình đã tổng kết lý luận và thực tiễn chiến tranh nhân dân ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đó là cuộc chiến tranh mà toàn dân đánh giặc với lực lượng vũ trang là nòng cốt. Theo đó, nghệ thuật quân sự Việt Nam thể hiện ở phương thức chiến tranh “lấy nhỏ thắng lớn”, “lấy ít địch nhiều”, “lấy thế thắng lực”. Trong thực tế chiến tranh, nghệ thuật quân sự của Việt Nam được thể hiện ở sự kết hợp “lực, thần, thế, thời, mưu” để tạo thành sức mạnh tổng hợp tiến hành chiến đấu và chiến thắng kẻ địch có tiềm lực kinh tế và kỹ thuật lớn gấp bội mình. Cụm công trình là tài liệu quý giá không chỉ cho công tác nghiên cứu khoa học và nghệ thuật quân sự, mà còn là tài liệu giáo khoa trong đào tạo, huấn luyện các sỹ quan, cán bộ lãnh đạo quân đội và các nhà nghiên cứu quân sự.

Thượng tướng, GS Hoàng Minh Thảo tên thật là Tạ Thái An, sinh năm 1921 tại Hưng Yên. Ông từng giữ các chức vụ Hiệu trưởng Học viện Quân sự, Viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao, Viện trưởng Viện Chiến lược Quân sự. Ông mất năm 2008.



CÔNG TRÌNH: Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973

TÁC GIẢ: GS Đào Văn Tập

GS Đào Văn Tập là một trong những người khai sinh ra Khoa Kinh tế chính trị, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và là một trong số không nhiều nhà kinh tế học được phong học hàm Giáo sư đợt đầu tiên (năm 1980).

Không chỉ là một nhà sư phạm tài năng, GS Đào Văn Tập còn là một nhà khoa học tận tụy, có kiến thức uyên bác, sâu sắc và vững chắc về lĩnh vực kinh tế học. Nhiều công trình nghiên cứu của ông có giá trị xuất sắc như: *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, *Bàn về cải tạo công thương nghiệp tư bản, chủ nghĩa tư doanh ở miền Bắc nước ta...* Trong số đó, nổi bật là tác phẩm *Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ* đã được dịch ra tiếng Nhật và được nhiều tác giả trong và ngoài nước trích dẫn.

Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ đã luận giải một cách rất khoa học về những giới hạn của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, khẳng định rằng Mỹ không thể kéo dài cuộc chiến tranh ở Việt Nam bởi nền kinh tế Mỹ không có khả năng chịu đựng lâu dài được. Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã làm cho nền kinh tế Mỹ gặp phải những khó khăn không thể khắc phục (lạm phát cao, khủng hoảng, thâm hụt thương mại nặng nề...).

Giá trị đặc biệt xuất sắc của Công trình còn thể hiện ở chỗ: ngay trong lúc Mỹ tiến hành chiến tranh, tác giả đã minh chứng được rằng, dù Mỹ là nước giàu nhất thế giới cũng không thể theo đuổi và kéo dài cuộc chiến ở Việt Nam; minh chứng rõ ràng về những chỗ yếu, những mâu thuẫn nội tại gay gắt của nền kinh tế Mỹ do chiến tranh Việt Nam gây ra; nêu lên một phương pháp nghiên cứu mẫu mực về kinh tế Mỹ mà cho đến nay những luận điểm của tác giả vẫn giữ nguyên giá trị. Công trình đã khẳng định đường lối chiến tranh của Đảng Cộng sản Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn; nhiều nội dung nghiên cứu đã được báo cáo kịp thời cho Lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước, được đăng trên tạp chí nghiên cứu kinh tế và báo cáo tại một số diễn đàn quốc tế. Cho đến nay, công trình vẫn là một tác phẩm duy nhất viết về mối quan hệ giữa nền kinh tế Mỹ và cuộc chiến tranh do Mỹ tiến hành ở Việt Nam.

GS Đào Văn Tập sinh năm 1927 tại Hà Nam, mất năm 1989. Ông đã từng giữ nhiều cương vị quan trọng: Viện trưởng Viện Kinh tế học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam); Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế kế hoạch và ngân sách của Quốc hội (khoá IV và V).

CỤM CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo cụm thiết bị cơ điện tử trong công nghiệp

TÁC GIẢ: TS Trương Hữu Chí, TS Đỗ Văn Vũ, KS Nguyễn Đức Minh, KS Nguyễn Danh Tiến, KS Phạm Văn Thanh, KS Trần Thị Kim Quế, KS Nguyễn Quý Bình, TS Trần Anh Quân, TS Hoàng Việt Hồng, ThS Nguyễn Chí Cường, ThS Nguyễn Hoài Anh

Cụm công trình gồm 51 chủng loại sản phẩm công nghệ cao thuộc 5 nhóm, do các cán bộ khoa học thuộc Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (IMI) nghiên cứu, thiết kế và chế tạo thành công trong 10 năm (1994-2004):

- Nhóm sản phẩm cơ điện tử trong ngành máy xây dựng: dây chuyền sản xuất gạch Terrazzo tự động; trạm trộn bê tông xi măng tự động; trạm trộn bê tông asphalt tự động; bơm bê tông xi măng tự động; máy hàn lồng thép tự động CNC.

- Nhóm sản phẩm cơ điện tử trong lĩnh vực đo lường công nghiệp: các loại cân toa xe; cân ô tô; các loại cân băng tải; cân silô liên hợp tự động; cân đóng bao tự động.

- Nhóm sản phẩm cơ điện tử trong lĩnh vực máy công cụ: máy cắt kim loại tẩm điều khiển CNC; máy phay F4025 điều khiển CNC; máy tiện CNC; máy cắt laser điều khiển CNC.

- Nhóm sản phẩm cơ điện tử trong lĩnh vực chế biến nông sản: máy phân loại hạt cà phê theo màu sắc tự động; máy phân loại gạo theo màu sắc tự động.

- Nhóm sản phẩm cơ điện tử trong lĩnh vực xử lý và bảo vệ môi trường: lọc bụi túi điều khiển PLC; lọc bụi tĩnh điện điều khiển PLC.



Máy cắt kim loại tẩm điều khiển bằng CNC

Cụm công trình được đánh giá cao về giá trị KH&CN, bởi các sản phẩm là sự tích hợp công nghệ của nhiều ngành: cơ khí, điện tử và công nghệ thông tin; đây là ngành mới đang phát triển tại Việt Nam. Quá trình thiết kế, chế tạo các sản phẩm của Cụm công trình dựa trên cơ sở xây dựng các modul kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng KH&CN tích hợp; các sản phẩm có tính năng, thông số kỹ thuật tương đương các sản phẩm cùng loại của các nước có trình độ KH&CN tiên tiến. Cụm công trình đã phổ cập được công nghệ CAD/CAM/CNC trong ngành chế tạo máy thông qua việc chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ - nâng cao năng lực thiết kế, chế tạo về cơ khí chính xác và tự động hóa trong cơ khí.

Cụm công trình đã tạo ra sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm nhập ngoại, tiết kiệm trên 10 triệu USD/năm và mở ra khả năng xuất khẩu sản phẩm công nghệ mang thương hiệu Việt Nam; đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ khoa học có kiến thức về cơ điện tử - một chuyên ngành còn rất mới mẻ ở Việt Nam, đồng thời góp phần cho sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp khác.

Cụm công trình đã mang lại sự tăng trưởng cao, ổn định cho Viện IMI với giá trị tăng trưởng hàng năm trên 600 tỷ đồng, tạo được công việc và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ của Viện và các công ty thành viên; tạo động lực để Viện IMI chuyển đổi từ viện nghiên cứu sang doanh nghiệp KH&CN hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, gắn kết nghiên cứu khoa học với sản xuất và đào tạo công nghệ cao.

CỤM CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ cơ khí - tự động hóa trong công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm

TÁC GIẢ: PGS.TS Đinh Văn Nhã, PGS.TS Đinh Văn Thuận, KS Đinh Văn Vinh, ThS Đinh Văn Hiến, KS Đinh Thị Lan Anh, KS Phạm Tuấn Anh, ThS Lại Ngọc Anh, KS Lê Viết Thắng, KS Nguyễn Hoàng Anh

Cụm công trình là tập hợp của hơn 400 công trình nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ được thực hiện trong thời gian 1995-3.2005, với nhiều đóng góp mới trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và lắp đặt hệ thống các thiết bị cơ khí - tự động hóa có ứng dụng công nghệ cao cho một số ngành công nghiệp thiết yếu, chế biến nông sản, thực phẩm cao cấp bằng nội lực (bia, sữa, cồn, nước giải khát...). Sản phẩm đạt trình độ quốc tế, đạt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật được cấp chứng chỉ quốc tế HACCP, BVQI, ISO 9001-2000... mang lại hiệu quả kinh tế cao, tiết kiệm ngoại tệ cho đất nước.



Hệ thống xử lý nguyên liệu cho nhà máy bia

Cụm công trình có giá trị KH&CN nổi bật, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội to lớn. Các công trình được tập thể tác giả ứng dụng sáng tạo thành tựu KH&CN tiên tiến của thế giới vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam với những cải tiến, đổi mới quan trọng, nên đã đi tiên phong và góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy ngành chế tạo thiết bị thực phẩm, đặc biệt là các hệ thống thiết bị chủ yếu trong công nghệ bia, sữa, cồn... Cụm công trình đã chế tạo được các sản phẩm cơ khí, các dây chuyền công nghệ sản xuất, điển hình như các dây chuyền sản xuất bia với nhiều cấp công suất khác nhau đến 50 triệu l/năm, dây chuyền sản xuất sữa chua

6.000 l/h mang thương hiệu Việt Nam có chất lượng cao, có sức cạnh tranh lớn. Với hơn 400 công trình chuyển giao công nghệ tại hơn 20 tỉnh/thành phố trong cả nước, đã giúp tiết kiệm hàng nghìn tỷ đồng so với thiết bị nhập ngoại, đồng thời góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của nhiều địa phương. Bên cạnh đó, Cụm công trình còn làm lợi hàng nghìn tỷ đồng cho các doanh nghiệp và Nhà nước do giảm được suất đầu tư chỉ còn 1/2, thậm chí là 1/3 cho một dây chuyền sản xuất bia mà vẫn đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng tương đương nhập ngoại, nâng công suất lên gấp 2-10 lần cho các dây chuyền sản xuất sữa, dưa, cà chua cô đặc, cồn.

Cụm công trình đã ứng dụng thành công 47 công trình mở rộng cho các công ty và nhà máy sữa ở Việt Nam, đáp ứng mọi tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế. Chất lượng các công trình được đánh giá tương đương quốc tế, tiết kiệm được 30-40% kinh phí. Đặc biệt, các công trình về công nghệ chế biến sữa có ý nghĩa lớn lao, góp phần xóa đói giảm nghèo, giúp bà con nông dân có thu nhập ổn định từ nguồn lợi chăn nuôi bò sữa.

Cụm công trình được đánh giá cao về tính sáng tạo trong việc sử dụng các thiết bị thông thường làm ra các sản phẩm có chất lượng cao, hệ thống tổ chức, quản lý gọn nhẹ, có những đóng góp đặc biệt xuất sắc và mang lại hiệu quả to lớn cho ngành bia, sữa, nước giải khát... góp phần đáng kể trong việc vực dậy một số ngành đã từng có nguy cơ khó khăn, nay vươn lên mạnh mẽ, đóng góp cho ngân sách và tạo công ăn việc làm cho hàng chục nghìn lao động trong cả nước. Cụm công trình đã góp phần xứng đáng làm nên niềm tự hào thương hiệu Việt. Cụm công trình có những đóng góp quan trọng cho công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và đào tạo nghề chuyên ngành cơ khí - chế biến - tự động hóa.

CÔNG TRÌNH: Xây dựng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và ứng dụng hệ định vị toàn cầu (GPS) vào đo đạc - bản đồ ở nước ta

TÁC GIẢ: GS.TSKH Đặng Hùng Võ, TS Trần Bạch Giang, GS.TSKH Phạm Hoàng Lân, GS.TSKH Hoàng Ngọc Hà, KS Trần Nhật Tinh, TS Đào Chí Cường, KS Ngô Văn Thông, TS Lê Minh, TS Vũ Bích Vân

Xây dựng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 là công trình có giá trị thực tiễn và mang lại hiệu quả kinh tế to lớn, lâu dài. Riêng về giá trị thực tiễn, công trình đã có những đóng góp cơ bản như:

- Xây dựng được hệ quy chiếu quốc gia theo quan điểm trắc địa hiện đại để thống nhất số liệu gốc cho cả nước.
- Xây dựng mô hình Geoid trên phạm vi cả nước, thuận tiện cho sử dụng, tạo khả năng áp dụng GPS vào đo cao hình học.
- Tạo hệ thống lưới chiếu tọa độ phẳng phù hợp cho xây dựng hệ thống bản đồ cơ bản của nước ta.
- Tạo cơ sở để chuẩn hóa hạ tầng thông tin địa lý quốc gia, đảm bảo điều kiện khai thác sử dụng hệ thống thông tin địa lý chung cho cả nước, tăng cường tiến độ tin học hóa quản lý nhà nước.
- Tạo khả năng thống nhất tọa độ với các nước trong khu vực và trên thế giới để phối hợp giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu trái đất trên phạm vi rộng; hội nhập thông tin địa lý để giải quyết vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên và tác động môi trường trên phạm vi khu vực và toàn cầu.

- Xây dựng và thiết lập trên cả nước hệ thống các điểm tọa độ có đủ mật độ, có độ chính xác cao đáp ứng được mọi yêu cầu của nghiên cứu khoa học, phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh, quốc phòng; phục vụ cho quản lý biên giới, địa giới hành chính, đất đai; phục vụ thi công các công trình phức tạp, quan trắc và dự báo biến dạng công trình, dẫn đường và quản lý các hoạt động giao thông vận tải trên đất liền, trên biển và trên không; phục vụ nghiên cứu khoa học về trái đất, quan trắc và dự báo hoạt động của vỏ trái đất, dự báo động đất, núi lửa; đảm bảo điều kiện cho các hoạt động an ninh, quốc phòng.



Ứng dụng GPS trong quản lý đất

Ứng dụng hệ định vị toàn cầu (GPS) vào đo đạc - bản đồ ở nước ta là công trình có ý nghĩa to lớn, mở ra một thời kỳ mới trong công nghệ trắc địa và bản đồ nước ta, từ việc xây dựng mạng lưới tọa độ quốc gia đến đo vẽ thành lập bản đồ địa hình cơ bản, bản đồ chuyên đề các loại tỷ lệ và công tác bảo đảm trắc địa cho các loại công trình trên đất liền và trên biển như:

- Xây dựng mạng lưới tọa độ quốc gia thống nhất bao trùm lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam.
- Nâng cao hiệu quả, đáp ứng nhanh và đạt chất lượng cao các sản phẩm đo đạc và bản đồ phục vụ kịp thời các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước.
- Phổ cập công nghệ định vị vệ tinh không chỉ cho ngành đo đạc bản đồ mà còn cho các hoạt động của các ngành khác như dẫn đường hàng không, hàng hải, khảo sát định vị trên đất liền và trên biển, phân định và quản lý biên giới, địa giới hành chính...
- Hiện nay, công nghệ GPS là giải pháp công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế cao trong hầu hết các công việc của ngành đo đạc bản đồ, giúp nâng cao độ chính xác, tăng năng suất 10-20 lần, tăng hiệu quả kinh tế 2-3 lần so với các công nghệ truyền thống.
- Việc ứng dụng công nghệ GPS cũng mang lại hiệu quả tốt về mặt xã hội như giảm thiểu các khó khăn và hạn chế tối đa rủi ro, tai nạn cho người lao động khi tác nghiệp ở thực địa, nhất là ở những khu vực rừng núi hiểm trở; giảm tác hại đến môi trường do không phải chặt phá cây để thông hướng đo.

CỤM CÔNG TRÌNH nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ xây dựng công trình phòng thủ bảo vệ Tổ quốc, giai đoạn 1956-1975

TÁC GIẢ: KS Nguyễn Trọng Quyền, KS Bùi Danh Chiêu, KS Nguyễn Quán Hồng, KS Lương Lâm, KS Nguyễn Cao Đàm, TS Chu Việt Cường, TS Vũ Quý Khôi, KS Nguyễn Bá Thiện, TS Trần Xuân Nam, KS Nguyễn Thanh Tâm, KS Phạm Hoàng Vân, KS Đào Văn Huệ, KS Trịnh Minh Thanh, KS Phan Lưu Long, KS Nguyễn Cát, KS Nguyễn Giáo, TS Nguyễn Quang Hưng, TS Nguyễn Hữu Phúc, GS.TS Nguyễn Mạnh Kiểm

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, đất nước ta tạm chia làm hai miền. Để bảo vệ vững chắc miền Bắc XHCN, năm 1956, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng đã quyết định thành lập Phòng Công trình quốc phòng với nhiệm vụ tổ chức xây dựng các công trình phòng thủ bảo vệ miền Bắc. Bằng sự phấn đấu không mệt mỏi, tập thể cán bộ kỹ thuật của ngành công trình quốc phòng (thuộc Binh chủng Công binh), trong đó chủ trì và trực tiếp thực hiện là các cán bộ chiến sỹ của Phòng Công trình quốc phòng, không những đã xây dựng được một hệ thống công trình phòng thủ vững chắc trên đất liền, ngoài hải đảo, góp phần không nhỏ trong kháng chiến chống Mỹ, mà còn đóng góp rất lớn về KH&CN mà nhiều lớp cán bộ xây dựng công trình sau này được kế thừa và phát triển. Những nội dung KH&CN chính trong Cụm công trình này bao gồm:

Những kết quả nghiên cứu và xây dựng cơ sở khoa học cho công tác thiết kế, quy hoạch công trình quốc phòng: xây dựng được nguyên tắc bố trí quy hoạch hợp lý cho các loại trận địa ở các địa hình khác nhau, đồng thời đánh giá được hiệu quả công trình khi chịu tác động của bom đạn; hoàn chỉnh số liệu tính toán về bom đạn; phân loại công trình quốc phòng thành 5 cấp chống đỡ; biên soạn Sổ tay thiết kế công trình quốc phòng.

Phát triển, áp dụng sáng tạo các giải pháp KH&CN trong thiết kế, xây dựng công trình đặc biệt: nghiên cứu ban hành hệ thống tiêu chuẩn đầy đủ về quy hoạch, kiến trúc, kết cấu, thiết bị cho công sự, đường hầm để ứng dụng rộng rãi ở các quân khu, quân binh chủng. Căn cứ vào địa hình nhiều hang động của nước ta, tiến hành nghiên cứu cải tạo và sử dụng hang thiên nhiên cho các An toàn khu của Trung ương, Sở chỉ huy Bộ Quốc phòng và các cơ sở hậu cần kỹ thuật, bảo đảm bí mật tuyệt đối, có sức chống đỡ cao, chịu được bom đạn Mỹ trong chiến tranh phá hoại. Ứng dụng công nghệ tính toán đường hầm khẩu độ lớn cho tính kết cấu ngã ba đường hầm máy bay 115. Sáng tạo và linh hoạt trong thiết kế, xây dựng những công trình ẩn nấp, làm việc của Bác Hồ, các cơ quan Trung ương, Bộ Quốc phòng và Sở chỉ huy của Quân chủng Phòng không - Không quân ngay tại Thủ đô Hà Nội, bảo đảm an toàn tuyệt đối, trong điều kiện địa chất cát chảy, mức nước ngầm cao, thời gian khẩn trương và chiến tranh ác liệt.

Các kết quả nghiên cứu về vật liệu ứng dụng đặc biệt hiệu quả cho xây dựng các công trình quốc phòng: đã xác định được thành phần cấp phối cho bê tông chống thấm sử dụng khi xây dựng các công trình ngầm; áp dụng một cách sáng tạo khả năng chịu lực của kết cấu để giảm tiêu hao những vật tư quý hiếm bằng cách dùng bê tông độn đá hộc; nghiên cứu thành công các giải pháp kỹ thuật trong sử dụng vật liệu nhựa có cốt (compozit) chế tạo các thanh công sự nhẹ, đủ khả năng chịu lực phục vụ cho nhu cầu xây dựng nhanh các công trình chiến đấu.

Những giải pháp KH&CN đảm bảo điều kiện môi trường bên trong công trình quốc phòng: các nghiên cứu nhằm bảo đảm môi trường cho con người sống và làm việc trong hầm, trong điều kiện chiến tranh, bị địch sử dụng vũ khí hóa học, vi trùng và đưa ra quy định về thông số kỹ thuật môi trường. Các nghiên cứu đã tạo ra các phương pháp thực nghiệm hoàn toàn sáng tạo trong điều kiện hạn chế về cơ sở lý thuyết tính toán và các trang thiết bị tiến hành.

CÔNG TRÌNH: Cơ sở khoa học của sự phát triển nông nghiệp và nông thôn lưu vực sông Hồng

TÁC GIẢ: GS.TS Đào Thế Tuấn



Công trình là kết quả nghiên cứu trong 45 năm của tác giả về ba vấn đề có liên quan với nhau:

Cơ sở khoa học của thâm canh tăng năng suất lúa: nghiên cứu sinh lý của hiện tượng lớp đổ, dinh dưỡng khoáng của cây lúa (đi sâu tác dụng của phân lân), bệnh vàng lụi, sinh lý của ruộng lúa năng suất cao; cơ sở sinh lý của việc chọn giống cây trồng, tạo giống chịu các điều kiện sinh thái khó khăn như chịu chua mặn, rét, hạn, ngập úng và chịu sâu bệnh ở nước ta; chọn tạo được 5 giống lúa NN75-10, CN2, V14, V15, CR 203.

Hệ thống canh tác: nghiên cứu bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý ở hợp tác xã - công trình đầu tiên đặt cơ sở cho tăng vụ, phát triển vụ đông thành vụ chính ở nước ta từ những năm 70; nghiên cứu cơ sở khoa học của việc xác định cơ cấu cây trồng hợp lý - cơ sở khoa học đầu tiên cho phát triển cây màu vụ đông (vụ 3) xen giữa hai nhóm lúa: nhóm ưa nóng gieo sớm và chịu lạnh gieo muộn; nghiên cứu các biện pháp canh tác đầu tiên thúc đẩy vụ đông phát triển (mạ ngô, đậu tương ngắn ngày, tách mầm khoai tây, chế độ nước cho vùng chiêm trũng để làm vụ đông).

Hệ thống nông nghiệp: nghiên cứu cơ sở khoa học của việc chuyển đổi kinh tế nông nghiệp nông thôn từ tự cấp sang sản xuất hàng hóa, trên cơ sở tổ chức nông dân theo hợp tác xã kiểu mới; nghiên cứu kinh tế ngành hàng giúp nông dân phát triển sản xuất hàng hóa, tăng thu nhập; nghiên cứu kinh tế học thể chế, đặt cơ sở lý luận cho việc giải quyết thể chế để phát triển kinh tế hộ và kinh tế thị trường; nghiên cứu cơ sở lý luận chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn ở các vùng nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn; nghiên cứu phát triển ngành nghề nông thôn.

Công trình của tác giả rất có ý nghĩa, trong đó các nghiên cứu về cơ sở khoa học của thâm canh tăng năng suất lúa và hệ thống canh tác đã đóng góp đầu tiên rất xuất sắc vào cuộc cách mạng xanh ở nước ta, đảm bảo an ninh lương thực và nâng cao vị thế nông nghiệp nước ta trên thị trường thế giới. Công trình về hệ thống nông nghiệp là thành tựu đầu tiên áp dụng quan điểm hệ thống để nghiên cứu nông nghiệp và nông thôn nước ta một cách toàn diện, chặt chẽ, làm cơ sở cho sự phát triển nông thôn theo hướng sản phẩm nông nghiệp gắn với thị trường, giúp nâng cao đời sống người nông dân.

GS.TS Đào Thế Tuấn sinh năm 1931 tại Huế (nguyên quán Hà Nội), nguyên là Viện trưởng Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. Ông là một nhà khoa học không chỉ am hiểu về thực tiễn, cơ sở chiến lược phát triển nông nghiệp Việt Nam, mà còn là một nhà khoa học có số lượng công trình xuất bản trong nước và quốc tế rất đồ sộ, với hơn 300 bài đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, là tác giả của hơn 20 cuốn sách cùng nhiều tài liệu khác bằng nhiều thứ tiếng. Ông mất năm 2011.

CÔNG TRÌNH: Khôi phục và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ

TÁC GIẢ: TS Lê Văn Khôi, KS Nguyễn Đình Cường, KS Nguyễn Minh Hải, KS Lê Thị Liên, TS Viên Ngọc Nam, KS Nguyễn Đình Quý, CN Lê Văn Sinh, CN Đoàn Văn Thu, ThS Lê Đức Tuấn

Trong các thời kỳ chiến tranh chống Pháp, Mỹ, rừng ngập mặn Cần Giờ (hay còn được gọi là rừng Sác) nằm trên con đường giao thông huyết mạch, là cửa ngõ đường thủy yết hầu của Sài Gòn. Với quyết tâm “lột da” rừng Sác, từ năm 1964 đến 1970, đế quốc Mỹ đã liên tục rải xuống khu rừng này 1.017.515 gallons (tương đương 4.619.518 lít) chất khai quang, trong đó có 62,2% là chất độc da cam. Sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng, các nhà sinh thái học người Mỹ như Pleifer, Wasting sau khi tận mắt chứng kiến khu rừng Sác bị tàn phá đã phát biểu: phải cần khoảng 100 năm để khôi phục hệ sinh thái ở đây.

Trước tình hình này, Công trình khôi phục và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ đã được tiến hành từ tháng 5.1978 đến tháng 1.2000. Với quyết tâm cao độ của chính quyền, nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các nhà khoa học, trong thời gian 22 năm, hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ đã cơ bản được phục hồi và phát triển theo hướng đa dạng, bền vững. Tổ chức UNESCO sau khi kiểm tra, thẩm định các chỉ tiêu đã nhất trí công nhận rừng ngập mặn Cần Giờ là Khu dự trữ sinh quyển của thế giới vào ngày 21.10.2000. Đây cũng là khu rừng trồng đầu tiên trên thế giới được công nhận là khu dự trữ sinh quyển.



Rừng ngập mặn Cần Giờ sau khôi phục

Đóng góp mới của Công trình trong lĩnh vực lâm nghiệp là phục hồi một hệ sinh thái rừng ngập mặn bằng các giải pháp huy động được sức mạnh tổng hợp, đồng thời có sáng tạo trong việc xây dựng các quy trình lâm sinh phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhân văn của huyện Cần Giờ.

Về mặt kinh tế, xã hội và môi trường, hiệu quả của Công trình là đã góp phần quan trọng cải thiện môi trường sinh thái cảnh quan cho thành phố Hồ Chí Minh; trở thành “lá phổi xanh” quý giá của thành phố: là một nhà máy khổng

lồ hấp thụ khí cacbonic và cung cấp oxy, được gió mùa Đông Nam từ biển Đông đưa vào nội thành. Rừng ngập mặn Cần Giờ ở phía Nam các khu công nghiệp trọng điểm như Bình Dương, Biên Hòa, Long Thành và nhất là thành phố Hồ Chí Minh, nên nó còn là khu lọc nước thải quan trọng (trên 587.000 m³ nước thải/năm, số liệu năm 2001). Giá trị đa dạng sinh học bền vững của rừng ngập mặn Cần Giờ còn thể hiện ở chỗ: các loài động thực vật rừng, thủy sản quý hiếm đang ngày càng phát triển về số lượng, đa dạng về chủng loại.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ chế tạo vắc xin vi khuẩn phòng bệnh Đóng dấu, Tụ huyết trùng và Tiêu chảy ở lợn

TÁC GIẢ: PGS.TS Phạm Văn Quân, PGS.TS Nguyễn Thị Nội, TS Nguyễn Văn Lâm, PGS.TS Lê Văn Tạo, TS Nguyễn Ngọc Nhiên, BSTY Hoàng Bùi Tiến, TS Cù Hữu Phú

Công trình đã nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do vi khuẩn gây ra làm thiệt hại lớn cho chăn nuôi lợn ở nước ta trong những năm trước đây. Từ đó đi sâu nghiên cứu mầm bệnh lựa chọn, tạo giống vi khuẩn, thay thế môi trường, quy định chế tạo vắc xin phòng bệnh và đã sản xuất được các loại vắc xin an toàn, hiệu lực cao.

Về vắc xin phòng bệnh Đóng dấu: Công trình đã nghiên cứu dịch tễ học, tính chất của vi khuẩn gây bệnh, tính kháng nguyên và khả năng sinh miễn dịch của vi khuẩn Đóng dấu đối với lợn. Từ một vắc xin đông khô có tên là ABP của Liên Xô (trước đây), các tác giả đã phân lập được một chủng Erysipelas insidiosa thuộc serotyp N và từ chủng này đã sản xuất ra vắc xin Đóng dấu lợn 2 (ĐD2). Vắc xin ĐD2 có khả năng sinh miễn dịch kháng tất cả các serotyp Erysipelas insidiosa gây bệnh với hiệu quả cao (vắc xin Đóng dấu lợn keo phèn trước đó chỉ có khả năng sinh miễn dịch kháng serotyp A và B).

Về vắc xin Tụ máu nhược độc: Công trình đã tạo ra vắc xin kép Tụ máu nhược độc có khả năng phòng hai bệnh Tụ huyết trùng và Đóng dấu ở lợn trên cơ sở từ một chủng Tụ huyết trùng cường độc phân lập được tại một ổ dịch ở Hà Tây, các tác giả đã cấy vào môi trường, cho tác động tia tử ngoại, liên tiếp cấy chuyển qua môi trường nghèo dinh dưỡng buộc vi khuẩn đó phải phát sinh đột biến. Sau đó chọn lọc được một chủng Tụ huyết trùng lợn vô độc đối với lợn, có khả năng miễn dịch tốt tên là AvPS-3. Chủng Tụ huyết trùng lợn vô độc này được nuôi cấy cộng sinh với chủng nhược độc ĐD2 để sản xuất vắc xin kép Tụ máu nhược độc (Tụ máu 3-2) để phòng bệnh Tụ huyết trùng và Đóng dấu lợn.

Về vắc xin phòng bệnh vi khuẩn đường ruột ở lợn con: Công trình đã phân lập được các vi khuẩn chính gây bệnh, từ đó nghiên cứu chế tạo thành công loại vắc xin đa giá có tên là Salsco để phòng bệnh cho lợn sau cai sữa, chỉ cần tiêm 1 mũi, phòng được cả 3 loại vi khuẩn gây độc.

Công trình đã mang lại hiệu quả kinh tế lớn: vắc xin mới tiết kiệm được 60% chi phí so với vắc xin cũ, do vậy nếu bình quân mỗi năm dùng khoảng 30 triệu liều thì tiết kiệm được khoảng 22,5 tỷ đồng/năm. Về hiệu quả kinh tế - xã hội, Công trình đã góp phần đẩy mạnh phát triển chăn nuôi để cung cấp thịt lợn cho nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Người chăn nuôi có điều kiện yên tâm sản xuất, nhất là những vùng đang có khả năng phát triển chăn nuôi trang trại, cũng như những vùng vươn lên làm giàu, xóa đói giảm nghèo. Công trình ra đời đã xóa bỏ việc sản xuất các vắc xin cũ vừa tốn kém, vừa hiệu quả không cao; tạo ra được các phương pháp sản xuất vắc xin mới phù hợp với điều kiện Việt Nam, giảm được tỷ lệ dịch bệnh cũng như các chi phí về nhân lực.



CỤM CÔNG TRÌNH ghép tạng

TÁC GIẢ: GS.TS Phạm Gia Khánh, GS.TSKH Lê Thế Trung, GS.TSKH Phạm Mạnh Hùng, GS.TS Đỗ Kim Sơn, PGS Tôn Thất Bách, PGS.TS Trương Văn Việt, TS Trần Ngọc Sinh, PGS.TS Phạm Như Thế, PGS.TS Nguyễn Thanh Liêm và các cộng sự

Cụm công trình gồm nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp mà điển hình là 3 đề tài sau: Nghiên cứu một số khía cạnh về ghép thận để phục vụ việc ghép thận trên người; Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật tiên tiến phục vụ ghép tạng ở Việt Nam; Nghiên cứu một số vấn đề về ghép gan để thực hiện ghép gan trên người tại Việt Nam.

Cụm công trình ghép tạng là sự kết tinh trí tuệ, là sản phẩm của sự đoàn kết, hợp tác của hàng trăm cán bộ khoa học, thầy thuốc, kỹ thuật viên thuộc nhiều cơ sở y tế trong cả nước; là một trong những công trình khoa học thuộc lĩnh vực y - dược học có quy mô lớn nhất, đi vào nghiên cứu và tiếp nhận một trong những chuyên ngành hiện đại nhất ở Việt Nam từ trước đến nay. Ca ghép thận đầu tiên ở Việt Nam được thực hiện thành công ngày 4.6.1992 và ca ghép gan đầu tiên được thực hiện thành công ngày 31.1.2004. Với việc thực hiện thành công ghép thận, ghép gan trên người đã tạo nên bước tiến lịch sử của nền y học Việt Nam, đưa trình độ y học của đất nước từng bước tiến



Mổ ghép thận

kịp khu vực và thế giới. Xây dựng được nền tảng của ngành ghép tạng Việt Nam, từ thành công ghép thận, ghép gan làm cơ sở để tiến tới ghép tụy, ghép tim, ghép phổi, đồng thời thúc đẩy một loạt các chuyên ngành y - sinh học phát triển. Lần đầu tiên ở Việt Nam đã có số liệu về nhu cầu ghép tạng ở cộng đồng; xây dựng được quy trình tuyển chọn người cho và người nhận tạng phù hợp với điều kiện Việt Nam; xây dựng được quy trình ghép tạng trên thực nghiệm, trên người và đã ứng dụng thành công trên thực tế; xây dựng quy trình tổ chức, chỉ huy điều hành tập hợp nhân lực KH&CN thực hiện một số kỹ thuật công nghệ cao.

Thông qua thực hiện Cụm công trình ghép tạng đã góp phần xây dựng tiềm lực khoa học, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên gia kỹ thuật có trình độ chuyên môn, tay nghề cao, đủ sức thực hiện, phát triển các kỹ thuật ghép tạng hiện đại như ghép tim, phổi, tụy...

Cụm công trình có giá trị nhân văn sâu sắc, mang lại sức khỏe và cuộc sống có ích cho hàng trăm người bị các căn bệnh hiểm nghèo về gan, thận. Chi phí một ca ghép thận ở Việt Nam (5-7 ngàn USD) rẻ hơn nhiều lần so với các nước khác (20-40 ngàn USD), phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam.

Những thành tựu của ghép tạng ở Việt Nam mang lại ý nghĩa lớn lao trong việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe con người - vốn quý nhất của xã hội. Ghép tạng làm giảm gánh nặng cho gia đình và xã hội, đem lại hạnh phúc cho gia đình người bệnh, làm tăng niềm tin của người dân đối với Nhà nước... Những thành công trong lĩnh vực ghép tạng còn là động lực thúc đẩy nền y học nước nhà phát triển, đặc biệt là các chuyên ngành: ngoại khoa, vi phẫu, gây mê hồi sức, gan học, miễn dịch, giải phẫu, dược học, chẩn đoán hình ảnh... Bên cạnh việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, ghép tạng còn rèn luyện cho các thầy thuốc và nhân viên y tế tính kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, sự đoàn kết, hợp tác trong công việc, nâng cao ý thức.

CÔNG TRÌNH: Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - Thắng lợi và bài học

TÁC GIẢ: Đại tướng Đoàn Khuê, Đại tướng Văn Tiến Dũng, Thượng tướng Trần Văn Quang, Đại tá Hoàng Dũng, TS Lê Bằng, Trung tướng Phạm Quang Cận, PGS.TS Nguyễn Quốc Dũng, Trung tướng Trần Quang Khánh, Đại tá Đỗ Thọ Hồng, Đại tá Đỗ Xuân Huy, Đại tá Nguyễn Văn Minh, ông Đống Ngạc, GS Nguyễn Văn Phùng, TS Lê Đình Sỹ, GS Ngô Vi Thiện, Thượng tá Bùi Văn Miến

Đây là công trình đặc biệt xuất sắc, có giá trị cao về khoa học và công nghệ, nghệ thuật quân sự và nghệ thuật chiến tranh Việt Nam. Hệ thống lý luận quân sự, tổng kết chiến tranh, xây dựng quân đội và nền quốc phòng toàn dân trình bày trong Công trình đã được vận dụng sáng tạo trong thực tiễn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Công trình do 16 tác giả là các tướng lĩnh, sĩ quan cao cấp trong quân đội và các nhà nghiên cứu thực hiện, trong đó có sự tham gia của các cố Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: Văn Tiến Dũng, Đoàn Khuê; Thượng tướng Trần Văn Quang, Trung tướng Phạm Quang Cận, Trung tướng Trần Quang Khánh...

Công trình đã nghiên cứu làm rõ 4 vấn đề sau:

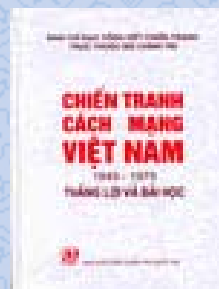
1. Nguồn gốc sâu xa và nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh cách mạng trong 30 năm (1945-1975), khẳng định cuộc chiến tranh cách mạng 30 năm là không thể tránh và trả lời vì sao dân tộc Việt Nam phải đứng lên kháng chiến và kháng chiến trường kỳ.

2. Khái quát được những vấn đề lãnh đạo cơ bản của Đảng trong lãnh đạo đất nước vượt qua mọi thử thách sống còn để hoàn thành sứ mệnh lịch sử trọng đại, giành độc lập dân tộc, thu giang sơn về một mối, đưa cả nước lên chủ nghĩa xã hội.

3. Rút ra được 6 bài học chủ yếu về lãnh đạo chiến tranh cách mạng. Những bài học này là những luận đề chính trị và khoa học, là những vấn đề lý luận chỉ đạo chiến tranh cách mạng của Đảng, là những kinh nghiệm lớn trong 30 năm lãnh đạo chiến tranh cách mạng, luận giải mối quan hệ giữa mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giữa phương pháp cách mạng với phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam, phát hiện những quy luật giành thắng lợi của chiến tranh nhân dân và đấu tranh vũ trang cách mạng.

4. Làm rõ ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của công cuộc kháng chiến 30 năm trường kỳ; xác định yêu cầu nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc ngày nay.

Kết quả nghiên cứu của Công trình đã được Ban Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị tập hợp lại và công bố trong bộ sách cùng tên, do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản. Đây là một trong những công trình tổng kết cơ bản nhất từ trước tới nay về sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với chiến tranh cách mạng Việt Nam. Cuốn sách có kết cấu nội dung gồm 5 phần: Phần mở đầu: Dân tộc Việt Nam và kỷ nguyên mới; Phần thứ nhất: Cuộc dựng dẫu lịch sử mang tính thời đại; Phần thứ hai: Những bài học chủ yếu về lãnh đạo chiến tranh cách mạng của Đảng; Phần kết luận: Thắng lợi vĩ đại của cuộc chiến tranh 30 năm với sự nghiệp dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc; Phần phụ lục: gồm các bảng biểu và con số, các chiến lược và chiến dịch quân sự của cả hai bên tham chiến.



III.2. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 2005

Năm 2005 có 42 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Nhà nước, trong đó có 2 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên; 14 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; 14 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật; 6 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp; 5 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực y dược và 1 công trình thuộc lĩnh vực an ninh - quốc phòng (công trình số 42, được tặng thưởng theo Quyết định số 211/2007/QĐ-CTN ngày 24.2.2007 của Chủ tịch nước).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu cơ bản tính chất quang - điện - từ của một số vật liệu điện tử tiên tiến (vật liệu bán dẫn Si nano, ZnS, ZnSe; vật liệu từ siêu dẫn cấu trúc kiểu perovskite)

TÁC GIẢ: GS.TS Phan Hồng Khôi, GS.TSKH Vũ Xuân Quang, GS.TSKH Nguyễn Xuân Phúc, PGS.TS Đỗ Xuân Thành, PGS.TS Trần Kim Anh, TS Phạm Hồng Dương, PGS.TS Nguyễn Quang Liêm, PGS.TS Lê Thị Trọng Tuyên, PGS.TS Lê Văn Hồng, TS Đào Nguyên Hoài Nam

Công trình là kết quả nghiên cứu của tập thể tác giả Viện Khoa học Vật liệu (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam) về các tính chất quang - điện - từ của hai vật liệu quan trọng nhất và đang là điểm quan tâm nghiên cứu của giới khoa học trên thế giới là: vật liệu bán dẫn và vật liệu từ - siêu dẫn.

Các tính chất quang được nghiên cứu trên nhiều hệ bán dẫn: vật liệu bán dẫn II-VI vùng cấm rộng (ZnS, ZnSe), vật liệu silic khối và nano (Si và Si nano), vật liệu đa pha cấu trúc bao gồm cả tinh thể và thủy tinh, vật liệu oxit chứa đất hiếm (SiO_2 , Y_2O_3 , LaOBr:Res). Trong đó, các tính chất quang của vật liệu được khảo sát thông qua nghiên cứu hệ hạt tải điện (điện tử, lỗ trống), hạt tải điện trong trạng thái liên kết (với donor, acceptor), hệ giả hạt hình thành từ các hạt tải điện (exciton, biexciton, plasmon) hoặc dao động mạng (phonon) cũng như tương tác giữa chúng, các chuyển dời điện tử trong các tâm tổ hợp ion - khuyết tật mạng, các hiệu ứng cấm giữ lượng tử và hiệu ứng bề mặt liên quan đến tính chất phát quang của vật liệu bán dẫn có kích thước nano mét.

Các tính chất điện - từ được nghiên cứu trên các vật liệu: vật liệu siêu dẫn nhiệt độ cao, vật liệu từ trở khổng lồ CMR trên vật liệu perovskite manganite và cobaltite. Trong đó, với vật liệu siêu dẫn nhiệt độ cao, nghiên cứu đã tập trung vào hai hướng: (i) Nghiên cứu thực nghiệm về vai trò của các nguyên tố cấu thành hợp chất siêu dẫn nhiệt độ cao, nhằm tìm hiểu cơ chế siêu dẫn; (ii) Nghiên cứu nâng cao dòng tới hạn của vật liệu siêu dẫn định hướng cho ứng dụng làm vật dẫn không tổn hao.

Kết quả nghiên cứu của Công trình đã cung cấp nhiều hiểu biết mới, khá toàn diện về các tính chất quang - điện - từ của hai loại vật liệu quan trọng là vật liệu bán dẫn và vật liệu từ - siêu dẫn. Đây là những kết quả về mặt khoa học cơ bản nhưng có tác dụng định hướng cho những ứng dụng quan trọng của các vật liệu này, góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của ngành vật lý nói riêng và sự nghiệp nghiên cứu khoa học của nước ta nói chung, vì đã xây dựng được một hướng nghiên cứu hiện đại, có thể phát triển mạnh trong thời gian tới. Đã xây dựng được một tập thể nghiên cứu khoa học có năng lực và trình độ cao, tiếp cận với trình độ quốc tế, được các nhà khoa học quốc tế đánh giá cao và cùng hợp tác thực hiện một cách bình đẳng các dự án, đề tài nghiên cứu.

Nhóm tác giả đã có trên 300 công trình được công bố, trong đó có 30 công trình tiêu biểu có giá trị khoa học cao, được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín. Khoảng một chục trong số các công trình đạt trình độ quốc tế, được trích dẫn bởi nhiều nhà khoa học trên thế giới.

CÔNG TRÌNH: Một số thành tựu tiêu biểu trong nghiên cứu vật liệu từ tính: ferit, perovskit, vật liệu từ vô định hình và vật liệu từ có cấu trúc nano

TÁC GIẢ: GS.TSKH Nguyễn Châu, PGS.TS Bạch Thành Công, PGS.TS Đặng Lê Minh

Công trình là tập hợp một lượng lớn các kết quả nghiên cứu khoa học được thực hiện trong thời gian 40 năm theo hướng vật liệu từ tính, thể hiện sự cố gắng rất lớn của tập thể các nhà khoa học để xây dựng, duy trì và phát triển một hướng khoa học vừa có tính cơ bản lại vừa có tính ứng dụng cao.

Những giá trị khoa học tiêu biểu của Công trình:

- Đã sớm nghiên cứu và chế tạo được ferit từ mềm đạt chất lượng khả thi cho ứng dụng, nhất là việc sử dụng nguyên liệu trong nước.
- Đã thành công lớn trong việc nghiên cứu công nghệ chế tạo và giải thích cơ chế đối với ferit từ cứng Sr-Ba pha La_2O_3 . Đã thu được mẫu ferit có tích năng lượng (BH)max đạt mức kỷ lục (lần đầu tiên trên thế giới, tính đến thời điểm đó). Kết quả này đã được công bố và công nhận tại các hội nghị quốc tế.
- Lần đầu tiên trong các nhóm nghiên cứu ở Việt Nam phát hiện được hiệu ứng từ nhiệt lớn trong các perovskit từ tính.



Tập thể tác giả đã có công lớn trong việc góp phần duy trì và phát triển một hướng nghiên cứu khoa học quan trọng, đó là từ học và vật liệu từ đối với nước ta. Nhiều kết quả nghiên cứu của Công trình đã được đăng trên Tạp chí về Từ học và vật liệu từ - Journal of Magnetism and Magnetic Materials - tạp chí uy tín nhất thế giới về từ học. Nhiều kết quả nghiên cứu về perovskit của các tác giả đã được các nhà khoa học trong và ngoài nước trích dẫn, xin tài liệu gốc, một số xin được hướng dẫn làm nghiên cứu sinh. Chất

lượng của các nghiên cứu đã thuyết phục được một số nhà khoa học Hàn Quốc và Nhật Bản đề xuất các đề tài nghiên cứu chung.

Giá trị thực tiễn của Công trình được thể hiện ở chỗ:

Trên cơ sở các nghiên cứu về vật liệu từ cứng, từ mềm, nhóm nghiên cứu đã triển khai sản xuất nhiều loại linh kiện với quy mô nhỏ, đáp ứng yêu cầu của một số nhà máy, phục vụ quốc phòng, giáo dục và đời sống xã hội như: nam châm làm la bàn, động cơ điện, đồng hồ, ống nghe, loa điện động, máy phát thủy điện nhỏ, anten ferit, máy hàn, chấn lưu... Đặc biệt là đã sử dụng một phần nguyên liệu trong nước để chế tạo vật liệu từ.

Đã đào tạo cho đất nước một số nhà khoa học theo hướng vật liệu từ; xây dựng được một cơ sở nghiên cứu có nhiều thành tựu khoa học, kết hợp tốt khoa học với công nghệ, được giới khoa học trong nước đánh giá cao và các nhà khoa học trong khu vực quan tâm.

Các nghiên cứu của nhóm tác giả đã góp phần xây dựng phương hướng nghiên cứu cho ngành vật lý và khoa học vật liệu ở nước ta. Các tác giả đã khẳng định giới khoa học Việt Nam có thể tiếp cận với các hướng nghiên cứu khoa học và công nghệ đang phát triển nhanh trên thế giới.

HAI CÔNG TRÌNH nghiên cứu về phật giáo và thành hoàng:

1. Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996

2. Tư tưởng phật giáo Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999

TÁC GIẢ: PGS Nguyễn Duy Hinh



Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam dày 515 trang, gồm 3 chương: *Chương I - Thành hoàng và bách thần*, trình bày lai lịch của tín ngưỡng thành hoàng, đặt thành hoàng trong hệ thống bách thần, phân biệt thành hoàng Việt Nam với thành hoàng Trung Quốc (thành hoàng Việt Nam là thần bảo hộ làng, có công với làng, với nước; còn thành hoàng của Trung Quốc là thần giữ một ngôi thành, hỗ trợ quân đội trong thành chống quân thù). *Chương II - Thần điện thành hoàng Việt Nam*, tổng hợp các thần

tích, thần phủ, tư liệu điền dã để phân loại thành hoàng: Sơn thần, Thủy thần, Thần cây, Thần rắn, Thiên thần, Nhân thần. *Chương III - Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*, giải thích tâm linh của người Việt về các đối tượng thờ như Cây, Đá, Rắn, Người...

Tư tưởng phật giáo Việt Nam dày 812 trang, gồm 4 chương: *Chương I - Phật giáo đại cương*, trình bày lịch sử Phật giáo Ấn Độ, quá trình phát triển từ Phật giáo nguyên thủy đến Tiểu Thừa và Đại Thừa, nội dung giáo lý cơ bản của các tông giáo đó. Phật giáo được truyền ra các nước, trong đó có Trung Quốc và Việt Nam. Phật giáo Trung Quốc hình thành Thiền Tông và Tịnh Độ Tông, liên quan sâu sắc đến Phật giáo Việt Nam. *Chương II - Buổi đầu Phật giáo Việt Nam*, trình bày Phật giáo Ấn Độ trực tiếp đến 3 miền (Bắc, Trung, Nam) của nước ta theo đường biển. Bác bỏ quan điểm Phật giáo nước ta từ Trung Quốc truyền sang. Đưa ra luận điểm về cơ tầng Việt - Ấn của Phật giáo Việt Nam. *Chương III - Tư tưởng Phật giáo Đại Việt*, trình bày quá trình Phật giáo Trung Quốc truyền vào nước Đại Việt, hình thành thượng tầng Việt - Trung của Phật giáo Việt Nam. Chương này cũng trình bày lịch sử và nội dung các sơn môn Dâu, Kiến Sơ, Trúc Lâm. Sơn môn Trúc Lâm là kết quả của sự hội nhập cơ tầng Việt - Ấn với thượng tầng Việt - Trung hình thành một tông mới của Đại Việt với đặc điểm dân tộc. *Chương IV - Phật giáo chấn hưng và canh tân*, trình bày lịch sử, nội dung canh tân của Phật giáo 3 miền ở nước ta và quá trình thống nhất thành Hội Phật giáo hiện nay. Phân tích nguyên nhân canh tân, những khó khăn trong việc thống nhất tổ chức.

Hai công trình đã góp phần làm thay đổi nhận thức xã hội về phật giáo và tín ngưỡng thành hoàng làng ở Việt Nam, làm rõ thực trạng, tiềm năng (mặt tích cực) và những hạn chế của đời sống tôn giáo, nêu lên được sức mạnh bản địa hóa của dân tộc, tạo nên bản sắc riêng của dân tộc trong tiến trình lịch sử. Cả hai công trình có giá trị cao, thể hiện qua phương pháp tiếp cận tôn giáo học, sử dụng tư liệu phong phú, thái độ khoa học nghiêm túc.

PGS Nguyễn Duy Hinh sinh năm 1930 tại Bình Định. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc), ông về công tác và gắn bó với Viện Khoa học Xã hội Việt Nam cho tới khi nghỉ hưu (1999). Ông mất năm 2008.

CỤM CÔNG TRÌNH về Sử thi Tây Nguyên:

1. Sử thi Êđê. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991

2. Vùng Sử thi Tây Nguyên. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999

TÁC GIẢ: GS.TSKH Phan Đăng Nhật



Cụm công trình có những phát hiện mới, góp phần xây dựng những tiêu chí của sử thi, phân tích vai trò, nhiệm vụ của các anh hùng sử thi thông qua các sự kiện lấy vợ, làm lụng, đánh giặc. Tác giả đã áp dụng cách phân loại sử thi thế giới để phân loại sử thi Tây Nguyên, đó là sử thi cổ sơ, phân biệt với sử thi cổ đại. Cụm công trình đã có những đóng góp vào việc mở rộng kho tàng sử thi ra các tộc người khác ngoài Êđê như Bahnar, Mnông, Jorai, Raglei, Mường, Thái... Việc nghiên cứu cấu trúc sử thi cũng là một hướng nghiên cứu mới.

Khan của dân tộc Êđê, xác định những nhân tố xã hội, văn hóa và lịch sử của sử thi. Việc nghiên cứu Folklor ở Tây Nguyên có ý nghĩa không chỉ đối với việc nghiên cứu sử thi ở Việt Nam, mà còn cả sử thi ở khu vực Đông Nam Á. Công trình dày 249 trang, gồm 5 chương và phần kết thúc: Chương 1 - Đời sống của sử thi Khan trong xã hội và folklor Êđê; Chương 2 - Cấu trúc của hệ thống Khan và sự hình thành, phát triển Khan; Chương 3 - Hệ thống các đề tài, hệ thống các anh hùng; Chương 4 - Đặc điểm thẩm mỹ của sử thi Khan; Chương 5 - Lịch sử xã hội và sử thi Khan; Kết thúc - Sử thi Khan, sử thi cổ sơ tiêu biểu.

Cuốn “Vùng sử thi Tây Nguyên” dày 307 trang, vốn là kết quả của một đề tài cấp bộ, được biên soạn từ năm 1996, kết thúc vào năm 1998 và được in vào năm 1999. Công trình đã khẳng định sự tồn tại của một vùng văn hóa - lịch sử với nhiều dân tộc thiểu số có một mật độ khá dày về sử thi và đặc điểm chung là đề cao lòng dũng cảm, tình yêu lao động và cuộc sống gia đình.

Việc xác định tính chất kỳ vĩ của nhân vật và hoàn cảnh, không gian huyền thoại của cuộc sống là một phát hiện quan trọng trong các đặc trưng của sử thi cổ xưa ở Việt Nam. Lần đầu tiên ở Việt Nam đã xác định được sử thi phổ hệ trong Ôt N’rông của người Mnông và dự cảm trong sử thi Bahnar. Những phát hiện của tác giả đã bác bỏ quan niệm sai lầm của một số học giả cho rằng, sử thi Đăm San là biểu hiện chống lại hủ tục “Nối dây” trong hôn nhân xưa của người Êđê.

GS.TSKH.NGND Phan Đăng Nhật sinh năm 1931. Từ năm 1970 đến năm 1999, ông công tác tại Viện Văn học, Viện Văn hóa dân gian thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam và giữ các chức vụ Phó Viện trưởng, Quyển Viện trưởng, rồi Viện trưởng Viện Văn hóa dân gian.

CÔNG TRÌNH: Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1998

TÁC GIẢ: GS.TS Phan Hữu Dật



GS.TS Phan Hữu Dật thuộc thế hệ đầu tiên xây đắp nền tảng và phát triển ngành dân tộc học nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Những công trình nghiên cứu của ông gắn liền với những bước đi và đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển của ngành dân tộc học. Trong những đóng góp của ông, nổi bật phải kể đến là Công trình “Một số vấn đề dân tộc học Việt Nam”. Công trình đã góp phần xây dựng cơ sở lý luận cho bộ môn dân tộc học ở nước ta, làm phong phú hơn nhận thức xã hội về vấn đề dân tộc và làm sáng tỏ cơ sở khoa học của việc phát triển các quan điểm của Nhà nước ta về chính sách dân tộc. Tác giả có đóng góp mới trong nhận thức những vấn đề thuộc đối tượng, nhiệm vụ của dân tộc học, những vấn đề hôn nhân, gia đình của các dân tộc thiểu số (tập trung vào nhóm Vân Kiều của dân tộc Bru - Vân Kiều và Êđê), về các tộc người và quan hệ tộc người.

Tác giả kiên trì bảo vệ quan điểm Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và chính sách của Đảng và Nhà nước ta về lĩnh vực dân tộc, phê phán những ý kiến khác với quan điểm chính thống trước nhiều vấn đề dân tộc, đặc biệt là những vấn đề đang bức xúc trong thực tiễn.

Giá trị của Công trình thể hiện ở một số điểm:

- Góp phần xây dựng những vấn đề cơ bản của bộ môn dân tộc học ở Việt Nam (đối tượng, phương pháp nghiên cứu và một số vấn đề học thuật khác).
- Đi sâu vào một số khía cạnh cụ thể như xã hội nguyên thủy, hôn nhân, gia đình, hệ thống dân tộc, văn hóa tộc người.
- Đề xuất cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách dân tộc của Nhà nước.
- Là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy đại học và sau đại học về dân tộc học.

GS.TS Phan Hữu Dật sinh năm 1928 tại Thừa Thiên - Huế. Ông công tác trong lĩnh vực dân tộc học từ năm 1964 cho đến khi nghỉ hưu (năm 2000) và đã giữ các chức vụ: Phó Chủ nhiệm, Chủ nhiệm Khoa Lịch sử (Trường Đại học tổng hợp Hà Nội); Phó Hiệu trưởng, Quyền Hiệu trưởng, Hiệu trưởng Trường Đại học tổng hợp Hà Nội; Phó Chủ tịch (khóa 1) và Chủ tịch (khóa 2) Hội Dân tộc học Việt Nam. Từ khi nghỉ hưu đến nay, ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội Dân tộc học Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn dân tộc của Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

CỤM CÔNG TRÌNH: Những vấn đề ngữ nghĩa và từ điển học tiếng Việt, gồm:

- 1. Logic - ngôn ngữ học. Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1989**
- 2. Từ điển chính tả. Nhà xuất bản Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1995**
- 3. Từ điển vần. Nhà xuất bản Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1996**
- 4. Chính tả tiếng Việt. Nhà xuất bản Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1999**

TÁC GIẢ: GS Hoàng Phê



“Logic - ngôn ngữ học” của GS Hoàng Phê là chuyên khảo đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu một cách cơ bản và hệ thống về những đặc điểm logic của ngôn ngữ tự nhiên trên thực tế phong phú và sinh động của tiếng Việt. Công trình được hình thành trên cơ sở hàng loạt bài nghiên cứu của tác giả về ngữ nghĩa đã được công bố, trong đó tác giả là người đầu tiên đề xuất và nghiên cứu kỹ một số khái niệm như “hàm ngôn”, “hiển ngôn”, “tiền giả định”, “toán tử logic - tình thái”, “logic mờ”... Công trình này đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu toàn diện, đầy đủ về ngữ nghĩa của lời, một vấn đề thời sự có liên quan chặt chẽ với địa hạt ngữ dụng học.

Các công trình về chính tả và vần (“Từ điển chính tả”, “Từ điển vần”, “Chính tả tiếng Việt”) của GS Hoàng Phê đều là những công trình được thực hiện rất công phu, có giá trị khoa học cao và có những đóng góp xuất sắc về mặt cơ sở lý luận cũng như tổng kết thực tiễn tiếng Việt. Đặc biệt, “Chính tả tiếng Việt” và “Từ điển vần” là hai công trình đầu tiên và duy nhất nghiên cứu chính tả tiếng Việt dựa trên đặc điểm của âm tiết tiếng Việt, nên chính tả được nghiên cứu theo từng vấn đề cụ thể của các phương ngữ. “Từ điển chính tả” cũng được biên soạn theo từng vấn đề như vậy.

Cụm công trình là những sản phẩm có hàm lượng khoa học cao. Đây là những công trình có tính chất nền tảng của ngữ nghĩa học tiếng Việt. Nhờ những kết quả nghiên cứu của Cụm công trình này, công tác biên soạn từ điển tiếng Việt đã thay đổi cơ bản về chất lượng, đánh dấu sự trưởng thành và phát triển của ngành Từ điển học Việt Nam, làm định hướng và cơ sở cho việc xác định chuẩn chính tả tiếng Việt, công tác biên soạn sách giáo khoa tiếng Việt và công cuộc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

GS Hoàng Phê sinh năm 1919 tại Quảng Nam. Từ năm 1959 cho đến khi nghỉ hưu (năm 1997), ông công tác tại Viện Văn học, Viện Ngôn ngữ học (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam). Ông từng là Phó Tổng biên tập Tạp chí Ngôn ngữ, Chủ tịch đầu tiên của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam. Sau khi nghỉ hưu, ông đứng ra thành lập Trung tâm Từ điển học, giữ cương vị Giám đốc, Chủ tịch Ban điều hành Trung tâm và tham gia công tác ở Trung tâm cho đến những ngày cuối đời (ông mất năm 2005).



CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt (2 tập): Tập 1, 1963; Tập 2, 1964. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, tái bản 1997

TÁC GIẢ: PGS Nguyễn Kim Thản

Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt (gồm 2 tập: Tập 1, Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1963, 435 trang; Tập 2, Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1964, 219 trang), Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội tái bản năm 1997, 637 trang. Đây là công trình nghiên cứu một cách sâu sắc, toàn diện, có hệ thống về ngữ pháp tiếng Việt, đặt nền móng cho việc xây dựng và phát triển ngành ngôn ngữ học nói chung và ngữ pháp học nói riêng ở nước ta. Mặc dù ra đời đến nay đã gần 50 năm, Công trình vẫn giữ nguyên giá trị khoa học của nó. Sự ra đời của Công trình đã đánh dấu một chặng đường mới trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt: các hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt được nghiên cứu xuất phát từ chính đặc điểm của tiếng Việt, trên cơ sở vận dụng có chọn lọc lý thuyết ngôn ngữ học đại cương vào nghiên cứu tiếng Việt.

Ngoài ra, Công trình có nội dung phong phú, bao gồm phần nghiên cứu về từ pháp và cú pháp. Lần đầu tiên, hệ thống từ loại trong ngữ pháp tiếng Việt được khảo sát tỉ mỉ, phân chia cụ thể và miêu tả đầy đủ những đặc trưng cơ bản của từng từ loại. Một số hiện tượng đặc biệt của từ loại tiếng Việt như hiện tượng chuyển từ loại đã được nghiên cứu sâu và có hệ thống, cơ sở lý luận vững chắc. Câu trong tiếng Việt cũng được phân loại đầy đủ dựa trên những tiêu chuẩn phân định có sức thuyết phục. Từng kiểu loại câu được miêu tả, phân tích kỹ đặc điểm cấu tạo, chức năng, vai trò của các thành phần câu cụ thể. Điều đặc biệt là, tất cả những đặc điểm của hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt được đề cập đều được minh họa bằng nhiều ví dụ, dẫn chứng rút ra trong nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật mà tác giả đã dày công thu thập và phân loại.

Công trình của PGS Nguyễn Kim Thản là chuyên khảo đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống và toàn diện về các vấn đề của ngữ pháp tiếng Việt, trên một cơ sở lý thuyết chắc chắn và tư liệu tiếng Việt phong phú. Công trình có giá trị khoa học cao và có những đóng góp xuất sắc, đánh dấu một chặng đường phát triển của ngành ngữ pháp học nói riêng và ngôn ngữ học nói chung ở Việt Nam.

PGS Nguyễn Kim Thản sinh năm 1927 tại Hà Nội. Ông là một trong những nhà khoa học đầu tiên có công đặt nền móng xây dựng và phát triển ngành ngôn ngữ học nước ta dưới chế độ mới. Ông đã từng giữ các cương vị Phó Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học, Tổng biên tập Tạp chí Ngôn ngữ, Quyền Viện trưởng Viện Từ điển Bách khoa. Ông mất năm 1995.



CÔNG TRÌNH: Từ điển Anh - Việt. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997

TÁC GIẢ: GS Lê Khả Kế

GS Lê Khả Kế là một chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực biên soạn từ điển song ngữ tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trong cuộc đời làm khoa học của mình, với tư cách là tác giả, đồng tác giả, chủ biên, ông đã lần lượt cho ra đời 24 cuốn từ điển: Từ điển song ngữ Anh - Việt, Việt - Anh, Pháp - Việt, Việt - Pháp, Hán - Việt, Nga - Việt; từ điển ngôn ngữ và từ điển thuật ngữ chuyên môn các ngành khoa học. Các bộ từ điển này đều được đánh giá cao về chất lượng nội dung, khoa học, được liệt kê trong nhiều danh sách từ điển tra cứu của các trường đại học, viện nghiên cứu.

Từ điển Anh - Việt của GS Lê Khả Kế có dung lượng khoảng 350.000 mục từ với nhiều ví dụ dễ hiểu, dễ nhớ, nhiều thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ của tiếng Anh hiện đại được chuyển ngữ rõ ràng, khúc triết, gắn gũi với tiếng Việt. Cuốn từ điển là một kho tàng ngôn ngữ phong phú, đa dạng, có hệ thống với nhiều từ ngữ mới nhất về nhiều lĩnh vực phổ thông lẫn chính trị, quân sự, khoa học kỹ thuật, lịch sử, tôn giáo, nghệ thuật và nhiều lĩnh vực khác với những chỉ dẫn đầy đủ về văn phạm, cách dùng của chúng trong tiếng Anh.

Ngoài số lượng mục từ ngữ phong phú, cuốn từ điển còn cập nhật hoá các từ ngữ mới nhất, phản ánh kịp thời sự thay đổi ngôn ngữ trong thời đại bùng nổ thông tin. Các mục từ được phân chia nghĩa chính xác, có hệ thống với nhiều ví dụ minh hoạ, dễ sử dụng về cách dùng từ, giúp người sử dụng từ điển hiểu rõ và dễ nhớ các từ ngữ cần tìm. Đây là công trình đồ sộ, đa dạng, được biên soạn một cách công phu, khoa học, phục vụ cho đối tượng bạn đọc rộng rãi, với nhiều ví dụ minh hoạ, đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu tiếng Anh ở Việt Nam.

Ngay từ lần xuất bản đầu tiên (1997), cuốn từ điển này đã trở thành sách tra cứu, tham khảo, là cẩm nang của nhiều đối tượng, từ sinh viên, giáo viên đến các nhà khoa học, nhà văn hoá, dịch thuật... Đặc biệt, nó mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội to lớn, bổ sung vào thị trường sách nước ta một sản phẩm trí tuệ có chất lượng cao, được phát hành với số lượng lớn và số người sử dụng ngày càng nhiều hơn.

GS Lê Khả Kế sinh năm 1918 tại Hà Tĩnh. Ông bắt đầu công việc nghiên cứu, biên soạn từ điển từ năm 1963 theo yêu cầu của Ủy ban Khoa học Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ), sau đó phụ trách Tổ Thuật ngữ - Từ điển học của Ủy ban Khoa học Xã hội (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) và là một trong những người đầu tiên xây dựng Viện Ngôn ngữ học. Ông mất năm 2000.

CÔNG TRÌNH: Từ điển tiếng Việt. Nhà xuất bản Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng 2000

TÁC GIẢ: GS Hoàng Phê (chủ biên), PGS Bùi Khắc Việt, TS Chu Bích Thu, PGS Đào Thản, GS Hoàng Tuệ, GS.TS Hoàng Văn Hành, CN Lê Kim Chi, CN Nguyễn Minh Châu, PGS.TS Nguyễn Ngọc Trâm, TS Nguyễn Thanh Nga, TS Nguyễn Thuý Khanh, GS.TS Nguyễn Văn Khang, PGS.TS Phạm Hùng Việt, CN Trần Cẩm Vân, CN Trần Nghĩa Phương, CN Vũ Ngọc Bảo, PGS Vương Lộc

Cuốn *Từ điển tiếng Việt* gồm gần 40.000 mục từ, dày 1.171 trang và hơn 50 trang phụ lục (6 bản: các dân tộc ở Việt Nam; các tỉnh và thành phố; các huyện và đơn vị tương đương; tên viết tắt các tổ chức quốc tế; đơn vị tiền tệ; đơn vị đo lường quốc tế và hệ Anh Mỹ).

Cuốn từ điển bao gồm những từ ngữ thường dùng, các từ ngữ phương ngữ, các từ ngữ thuộc các phong cách khác nhau, các thuật ngữ khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các thuật ngữ khoa học xã hội và nhân văn thường dùng. Các từ ngữ này ngoài lời giải nghĩa còn được chú giải về ngữ pháp (từ loại, khả năng kết hợp...), về ngữ dụng, phong cách.

Cuốn từ điển có giá trị khoa học cao, đáp ứng được tất cả các yêu cầu về: *1. Chính trị xã hội*: phản ánh một quan điểm chung, một cách nhìn chung về văn hoá, xã hội và chính trị từ quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Phản ánh được những nét cơ bản của văn hoá dân tộc, vừa thống nhất, vừa đặc thù của các miền đất nước; *2. Khoa học*: nhiều vấn đề lý thuyết chung như vấn đề chuẩn ngôn ngữ, chuẩn chính tả, quan niệm về đơn vị từ vựng và những thao tác mô tả chúng, những phương pháp phân tích ngữ nghĩa... đã được áp dụng trong từ điển. Cuốn từ điển vừa tiếp thu được kinh nghiệm của từ điển học Việt Nam trước đây, vừa cố gắng xây dựng một cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô phong phú và khoa học hơn. Mặt khác, nó phản ánh được diện mạo cơ bản của tiếng Việt thống nhất và phát triển trong thời kỳ hoà bình. Đồng thời, nó đánh dấu một bước phát triển của văn hoá, xã hội, khoa học của nước ta sau khi thống nhất. Với khối ngữ liệu đồ sộ, các tác giả đã xử lý từ đồng âm, đa nghĩa hợp lý, đầy đủ và chính xác. Đặc biệt, các ví dụ trong cuốn từ điển rất phong phú, đa dạng, chuẩn mực và mang tính điển hình cao.

Từ điển tiếng Việt là cuốn từ điển đầu tiên ở Việt Nam được một tập thể các nhà ngôn ngữ học biên soạn trên cơ sở lý thuyết khoa học với nguồn tư liệu tiếng Việt hết sức phong phú, đa dạng, đánh dấu một bước phát triển mới của ngành từ điển học ở nước ta. Công trình có giá trị khoa học cao, có những đóng góp xuất sắc cho việc phổ biến và truyền bá tiếng Việt, cũng như cho công cuộc giữ gìn sự trong sáng và chuẩn hoá tiếng Việt, rất có ích cho những ai học tập, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Việt.





CÔNG TRÌNH: Tiếng Việt trên các miền đất nước. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989

TÁC GIẢ: GS.TS Hoàng Thị Châu

Tiếng Việt trên các miền đất nước của GS.TS Hoàng Thị Châu gồm 10 chương: *Chương 1*: Đối tượng nghiên cứu, nêu lên bản chất của phương ngữ, tại sao lại có những biến thể khá đa dạng của cùng một tiếng nói ở các địa phương khác nhau, thậm chí từ làng nọ sang làng kia đã thấy khác nhau; nêu lên tính lịch sử của phương ngữ, chỉ xuất hiện và tồn tại trong những giai đoạn nhất định. *Chương 2*: giới thiệu một số khái niệm của phương ngữ học và phương pháp nghiên cứu. Cái quý của phương ngữ học là miêu tả sự khác nhau của tiếng Việt hiện nay trên các miền đất nước, và qua sự biến thiên trong không gian đó nhìn ra được sự biến đổi đã xảy ra trong thời gian, những chặng đường tiếng Việt đã trải qua và cả chặng đường sắp tới. Chìa khoá của sự thiên biến, vạn hoá của ngôn ngữ là sự biến đổi không ngừng từ thể bất biến đến các biến thể, rồi lại trở về thể bất biến. *Chương 3*: viết về sự phân vùng phương ngữ của tiếng Việt. Điếm qua các ý kiến khác nhau của các nhà nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước, tác giả phân chia tiếng Việt thành 3 vùng: phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung và phương ngữ Nam. Từ *chương 4* đến *chương 8*: phân tích ngữ âm của các vùng phương ngữ tiếng Việt. *Chương 9*: phân tích mặt xã hội, lịch sử của phương ngữ. Sự khác nhau của các vùng phương ngữ lớn phản ánh quá trình hình thành đất nước và dân cư. Mạng lưới thổ ngữ nhỏ, dày đặc ở Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ là tàn dư của chế độ công xã nông thôn. Chính những hiểu biết này giúp chúng ta có thể xây dựng một ngôn ngữ chuẩn cho toàn dân. *Chương 10*: là chương kết thúc, chỉ ra con đường phương ngữ đi vào ngôn ngữ văn học. Dùng phương pháp thống kê từ địa phương trong các tác phẩm văn học, thuộc nhiều thể loại khác nhau, ở các thời kỳ khác nhau từ đầu thế kỷ XX đến nay, để tìm hiểu cách xử lý từ địa phương trong các văn bản.

Công trình *Tiếng Việt trên các miền đất nước* được đánh giá là giáo trình và chuyên khảo đầu tiên ở Việt Nam và nước ngoài nghiên cứu một cách cơ bản về lý luận và thực tiễn của các phương ngữ tiếng Việt, đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển ngành phương ngữ học ở Việt Nam.

GS.TS Hoàng Thị Châu sinh năm 1934 tại Huế. Bà là nữ giáo sư đầu tiên của ngành Ngôn ngữ học Việt Nam, và đến nay bà vẫn là nữ giáo sư duy nhất của ngành này, một ngành khoa học có tiếng là khô khan và “khó”.

CỤM CÔNG TRÌNH: Về tiểu thuyết Pháp nửa sau thế kỷ XX, gồm: 1. Lui Aragông. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987; Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1997; 2. Tiểu thuyết Pháp hiện đại - Những tìm tòi đổi mới. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tái bản 2002; 3. Tiểu thuyết Pháp bên thêm thế kỷ XXI. Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh, 2001

TÁC GIẢ: GS Phùng Văn Tửu



Cụm công trình gồm 3 công trình:

Công trình *Lui Aragông* tập trung nghiên cứu về một nhà văn Pháp tiêu biểu, đã được dịch và khá quen biết với độc giả Việt Nam. Ưu điểm của cuốn sách là đặt trọng tâm lên thời kỳ từ sau năm 1950: bên cạnh những cách tân khác của Aragông, tác giả đã nhấn mạnh một đặc trưng rất quan trọng của tiểu thuyết thế kỷ XX, đó là đưa bản thân tiểu thuyết trở thành đối tượng mô tả của tiểu thuyết. Cuốn sách gồm 12 chương thì có tới 4 chương để chứng minh những tìm tòi đổi mới về nghệ thuật tiểu thuyết của Lui Aragông.

Tiểu thuyết Pháp hiện đại - Những tìm tòi đổi mới gồm 4 chương, mở rộng những tìm tòi, thể nghiệm đổi mới của nhiều nhà tiểu thuyết Pháp từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II cho đến những năm 70 của thế kỷ XX. Đây là thời kỳ mà người ta băn khoăn không biết tiểu thuyết sẽ đi đến đâu, tương lai của thể loại này ra sao. Công trình đã kết hợp được cái nhìn tổng thể đối với một giai đoạn năng động của tiểu thuyết nửa sau thế kỷ, đồng thời đặt trọng tâm lên tiểu thuyết mới là nhóm sáng tác nổi bật trong thời kỳ này.

Tiểu thuyết Pháp bên thêm thế kỷ XXI nghiên cứu những tìm tòi, thể nghiệm đổi mới nghệ thuật của tiểu thuyết Pháp 20 năm cuối của thế kỷ XX. Cuốn sách gồm 4 phần, mỗi phần chia thành nhiều chương, đề cập đến hàng loạt nhà tiểu thuyết với mức độ đậm, nhạt khác nhau. Trong một bối cảnh văn học sử còn chưa ổn định, trong công trình, tác giả đã có sáng kiến chọn một số điểm tựa khả dĩ để xây dựng và chứng minh các luận điểm của mình, như: qua ý kiến của các nhà phê bình, qua các giải thưởng... Trên các điểm tựa này, tác giả đã đề xuất được trong số hàng trăm nhà văn một số gương mặt cho đến nay vẫn được coi là tiêu biểu: Annie Ernaux, Le Clezio, Modiano, đặc biệt là Claude Simon... Công trình còn dành một số trang thích đáng cho 2 vấn đề đặc biệt nổi lên ở thế kỷ XX: vai trò của yếu tố tự thuật trong tiểu thuyết và sự phát triển mạnh mẽ của tiểu thuyết trinh thám.

Cụm công trình là kết quả nghiên cứu của một chuyên gia hàng đầu về văn học Pháp đã có hơn 40 năm giảng dạy ở trường đại học. Với Cụm công trình này, không chỉ các giảng viên, sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng mà còn cả đồng đảo độc giả - những người Việt Nam yêu mến, muốn tìm hiểu văn học và văn hoá Pháp có cơ hội được biết đến, được hấp thụ những thành tựu, những kinh nghiệm, những tìm tòi, đổi mới của tiểu thuyết Pháp hiện đại từ giữa thế kỷ XX đến nay. Cụm công trình không chỉ giới hạn ở những kiến thức truyền thụ trong nhà trường mà còn hướng tới toàn xã hội, đáp ứng nhu cầu tinh thần của công chúng trong thời kỳ mở rộng giao lưu và hội nhập hiện nay.

GS Phùng Văn Tửu sinh năm 1935, quê ở Hà Nội. Ông đã từng làm công tác nghiên cứu và giảng dạy tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1959-1961), Trường Đại học Sư phạm Vinh (1961-1969) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1969-2002).



CỤM CÔNG TRÌNH: Về Nguyễn Trãi, gồm:

- 1. Nguyễn Trãi và Bản hùng ca đại cáo. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999**
- 2. Văn chương Nguyễn Trãi rực ánh sao Khuê. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000**

TÁC GIẢ: GS Bùi Văn Nguyên

Nội dung cuốn sách *Nguyễn Trãi và Bản hùng ca đại cáo* vẫn là chủ đề trong cuốn “Nguyễn Trãi” của tác giả được Nhà xuất bản Văn hóa in năm 1980. Nhưng tác giả bổ sung thêm những tư liệu thu thập được qua những chuyến đi thực tế và nhờ sự giúp đỡ của các bạn bè, đồng nghiệp. Đặc biệt là có thêm thơ xướng họa giữa Nguyễn Trãi và Đinh Liệt, những bài thơ đầy tâm huyết, nói rõ chí hướng xây dựng nền văn hiến nghìn đời của đôi bạn vong niên. Nhờ việc sử dụng những tư liệu mới, cuốn sách đã góp phần làm sáng tỏ những điểm cần được tìm hiểu thêm về con người Nguyễn Trãi. Từ đó, giúp bạn đọc thấy được những phẩm chất cao đẹp của Nguyễn Trãi trong xã hội phong kiến hồi đầu thế kỷ XV, càng thêm cảm thông, yêu mến Nguyễn Trãi hơn.

Văn chương Nguyễn Trãi rực ánh sao Khuê: Nguyễn Trãi là anh hùng dân tộc, có nhiều công lao, có tâm vóc một nhà thông thái, uyên bác. Thơ văn của ông thể hiện chí lớn cứu nước, cứu dân và những uẩn khúc của bản thân. Sau vụ tru di tam tộc, người đời sau khó có điều kiện hiểu biết văn chương Nguyễn Trãi một cách thấu đáo. Cuốn sách này đã cố gắng chỉ ra cách thức tìm hiểu văn chương và con người Nguyễn Trãi trong chiều sâu triết học. Ngoài lời mở đầu và lời cuối sách, cuốn sách gồm 3 phần: 1- Thời đại Nguyễn Trãi; 2- Con người Nguyễn Trãi; 3- Phổ hệ và niên biểu về Nguyễn Trãi. Cả cuốn sách nhằm thể hiện, dù chỉ ở góc độ văn chương, những nét chính về tư tưởng, sự nghiệp cứu dân, cứu nước của Nguyễn Trãi. Cuốn sách đã giúp độc giả nhận thức sâu sắc tầm gương lao động cần cù, vượt gian khổ, chiến đấu anh dũng trọn đời vì dân, vì nước của ông. Con người và lý tưởng của ông đã đạt đến độ trọn vẹn, ở đỉnh cao về chân, thiện, mỹ.

GS Bùi Văn Nguyên sinh năm 1923 tại Nghệ An. Trước Cách mạng tháng Tám, ông làm công chức ở Nam Bộ, sau đó làm giáo viên tại Nghệ An và Hà Tĩnh. Năm 1956, ông chuyển ra Hà Nội, làm công tác giảng dạy tại Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm cho tới khi nghỉ hưu (1990). Ông từng giữ cương vị Chủ nhiệm Bộ môn Văn học dân gian và văn học cổ Việt Nam trong nhiều năm, Tổng thư ký Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (một khóa sau khi nghỉ hưu). Ông mất năm 2003.



CỤM CÔNG TRÌNH: Về văn học hiện đại Việt Nam, gồm: 1. Văn học Việt Nam hiện đại - Những chân dung tiêu biểu. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001; 2. Một số gương mặt văn chương - học thuật Việt Nam hiện đại. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2001

TÁC GIẢ: GS Phong Lê

Đối tượng khảo sát của công trình *Văn học Việt Nam hiện đại - Những chân dung tiêu biểu* khá đa dạng và phong phú, là những tác giả tiêu biểu và khu vực quan trọng làm nên diện mạo của văn học Việt Nam thế kỷ XX. Công trình gồm 4 phần: Phần 1: Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh - Hành trình thơ văn, hành trình dân tộc; Phần 2: viết về 6 tác gia lý luận - phê bình và học thuật: Đặng Thai Mai, Trường Chinh, Hải Triều, Hoài Thanh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Khắc Viện; Phần 3: viết về 9 tác gia văn xuôi: Hoàng Ngọc Phách, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Thạch Lam, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Hồng, Tô Hoài, Nguyễn Thi, Võ Quảng; Phần 4: Nam Cao - Người kết thúc về vang trào lưu văn học hiện thực. Công trình *Một số gương mặt văn chương - học thuật Việt Nam hiện đại* gồm 54 chân dung nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu lý luận phê bình văn học hiện đại, với quy mô nhỏ gọn, như một cách bổ sung cho công trình *Văn học Việt Nam hiện đại - Những chân dung tiêu biểu*.

Với việc đi sâu khảo sát văn học Việt Nam hiện đại trên 2 phương diện: một số tác giả tiêu biểu và một số lĩnh vực quan trọng làm nên diện mạo của văn học Việt Nam thế kỷ XX, Cụm công trình đã đạt những thành tựu khoa học xuất sắc, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao, góp phần khẳng định những thành tựu của văn học cách mạng cả về sáng tác và lý luận phê bình. Các công trình hiện đang được sử dụng như là những tài liệu tham khảo cần thiết cho việc học tập, giảng dạy văn học Việt Nam ở các trường phổ thông, cao đẳng và đại học, cho các luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ về chuyên ngành lý thuyết và lịch sử văn học Việt Nam. Các công trình đã góp phần điều chỉnh lại những nhận xét, đánh giá về những tác giả, tác phẩm do hoàn cảnh lịch sử nên không tránh khỏi những định kiến, khắt khe, cứng nhắc.

GS Phong Lê (tên thật là Lê Phong Sù) sinh năm 1938 tại Hà Tĩnh. Sau tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (năm 1959), ông về công tác tại Viện Văn học cho đến khi nghỉ hưu. Ông đảm nhiệm cương vị Viện trưởng Viện Văn học kiêm Tổng biên tập Tạp chí Văn học từ 1988 đến 1995; tham gia Ban Chấp hành Hội Nhà báo Việt Nam (1989-1995), Hội Nhà văn Việt Nam (1985-1995), Hội đồng khoa học Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1989-1996).



CỤM CÔNG TRÌNH: Về văn học trung đại Việt Nam, gồm: 1. Những nghĩ suy từ văn học trung đại. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999; 2. Ngô Thì Sĩ - Những chặng đường thơ văn. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992

TÁC GIẢ: PGS.TS Trần Thị Băng Thanh

Hai công trình đã được tác giả thực hiện qua việc khai thác di sản văn hóa, văn học dân tộc và các tư liệu được rút ra từ sách vở chữ Hán, chữ Nôm được lưu trữ tại các thư viện của Viện Hán Nôm, Viện Sử học, Viện Thông tin Khoa học Xã hội và các tài liệu sưu tầm điền dã, từ văn khắc trên vách núi, cột cầu, trụ đá đến bia đá, chuông đá, khánh đá, hoành phi, câu đối, gia phả, thần phả...

Thành tích xuất sắc của công trình *Những nghĩ suy về văn học trung đại* là đã nghiên cứu sâu hơn những vấn đề nhỏ qua thơ văn của các tác gia lớn (như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Gia Thiều...); khắc họa được khuôn mặt của một số tác gia vừa và nhỏ (như Trương Hán Siêu, Chu Văn An...). Ở các tác gia lớn, những vấn đề đã được nghiên cứu thêm thường là những phát hiện tinh tế. Ở những tác gia vừa và nhỏ, thường nêu được những đặc sắc về cá tính, chiều sâu tâm tư và cốt cách văn chương... Công trình còn góp phần đi sâu hơn vào một số vấn đề cụ thể của tác phẩm, tác gia văn học, lịch sử văn học, nhằm giải quyết những vấn đề đang đặt ra cho lĩnh vực nghiên cứu.

Trong công trình *Ngô Thì Sĩ - Những chặng đường thơ văn*, lần đầu tiên Ngô Thì Sĩ được giới thiệu công phu và toàn diện với những cảm xúc tinh tế của nhà văn và những nhận định nghiêm túc của nhà khoa học. Tác giả đã cố gắng xác định đúng mức thành tựu trước tác, nêu lên đặc điểm phong cách văn chương của Ngô Thì Sĩ, trên cơ sở đó khẳng định công lao của ông đối với văn học, sử học thế kỷ XVIII (cũng là đối với nền văn học, văn hóa nước nhà), nhờ vậy mà hiểu thêm về văn hóa tư tưởng Bắc Hà thời Lê Trung hưng. Qua công trình, tác giả đã làm nổi bật Ngô Thì Sĩ là tác gia lớn, với khối lượng tác phẩm đồ sộ, phong phú về đề tài, thể loại... và bao trùm là những đóng góp đáng trân trọng cho sự phát triển của văn học dân tộc như: Khai sáng dòng phái Ngô gia; viết nhiều thể loại văn học, nổi bật là thơ, ký, phú...

PGS.TS Trần Thị Băng Thanh sinh năm 1938, là một chuyên gia hàng đầu về văn học trung đại Việt Nam. Như PGS Bùi Duy Tân đã nhận xét, bà là người đã trọn vẹn "bút nghiên" trong khuôn viên Viện Văn học từ khi tốt nghiệp xuất sắc Đại học Hán học (1968) cho đến khi nghỉ hưu (1999).

CÔNG TRÌNH: *Khảo và luận một số thể loại, tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam: Tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1999; Tập 2, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001*

TÁC GIẢ: PGS Bùi Duy Tân



Công trình “Khảo và luận một số thể loại, tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam” của PGS Bùi Duy Tân gồm 2 tập (tập 1 dày 642 trang, tập 2 dày 458 trang) được tuyển từ 8 tập sách viết riêng (hoặc chủ biên từ hơn một chục cuốn sách đồng tác giả) cùng vài chục bài đã in ở các tạp chí khoa học chuyên ngành (Nghiên cứu văn học, Nghiên cứu Hán Nôm, Nghiên cứu lịch sử), tờ báo (Văn nghệ, Kiến thức ngày nay). Với hơn 1.000 trang viết về văn học trung đại Việt Nam, Công trình đã thực hiện việc khảo và luận một số thể loại, tác giả, tác phẩm, qua đó đóng góp tích cực trong việc nhận thức và nhận thức lại một số vấn đề chưa thực sự chính xác về lịch

sử và văn hoá dân tộc, góp phần phổ biến những tri thức khoa học.

Công trình được chia thành hai phần: phần khảo và phần luận. Trong đó, *phần khảo* tập hợp một loạt tác giả, tác phẩm, thông qua đó giúp cho nhận diện một cách chính xác và đầy đủ hơn về nền văn học của dân tộc. Đặc biệt, ở đây Công trình đã tập trung vào việc khảo (và cải chính) về sự nhầm lẫn kéo dài trước một số vấn đề, hiện tượng văn học, như: vấn đề tác giả và bối cảnh ra đời của bài thơ “Nam Quốc sơn hà”; tìm ra nghĩa đúng của từ “khuê tảo” và dịch đúng nghĩa câu thơ của Nguyễn Trãi “Úc Trai tâm thượng quang khuê tảo” và bổ sung nhiều tư liệu có giá trị khác cho mảng văn học cổ trung đại... Ở *phần luận*, tác giả đã tập trung nghiên cứu, đánh giá khái quát một số vấn đề lý thuyết của văn học giai đoạn này, đặc biệt là các vấn đề lý luận văn học trung đại, mối quan hệ về mặt loại hình giữa văn học Việt Nam và văn học Trung Quốc, sự phát triển của văn học chữ Nôm, một số giai đoạn văn học sử còn ít được nghiên cứu (đặc biệt là văn học sử ở thế kỷ XVI, XVII và đầu XVIII)... Có thể khẳng định, Công trình đã cung cấp cho người đọc một cái nhìn toàn diện về văn học trung đại Việt Nam từ các tác giả lớn đến các tác giả mang tính địa phương, từ văn học Đàng Ngoài đến văn học Đàng Trong. Kết quả nghiên cứu vừa mang tầm khái quát, vừa đi sâu cận kề vào các vấn đề cụ thể của văn học trung đại Việt Nam.

Công trình đã được các chuyên gia, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực văn học trung đại đánh giá cao và coi đây là những tài liệu tham khảo có giá trị khoa học, đáng tin cậy và phong phú. Đối với các nhà nghiên cứu ở các cơ quan nghiên cứu, giảng viên các trường đại học, những người làm công tác biên soạn giáo trình, sách giáo khoa các bậc học, học viên cao học, thạc sỹ, tiến sỹ thuộc mảng văn học trung đại, đây thực sự là những tư liệu hết sức bổ ích, thiết thực.

Công trình “Khảo và luận một số thể loại, tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam” đã thể hiện tinh thần lao động khoa học công phu, nghiêm túc của tác giả. Cả phần khảo và phần luận đều được tiến hành thận trọng, đạt độ tin cậy khoa học, tính trung thực và tính thuyết phục. Công trình của PGS Bùi Duy Tân có giá trị khoa học xuất sắc, có uy tín học thuật cao. Công trình đã được phổ biến rộng rãi trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu văn học và truyền bá kiến thức.

PGS. NGND Bùi Duy Tân sinh năm 1932 tại Hà Nam, mất năm 2009. Ông là giảng viên Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm 1959 cho tới khi nghỉ hưu (2000).

CÔNG TRÌNH: Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế - văn hoá - xã hội. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001

TÁC GIẢ: GS Phan Đại Doãn



Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề về kinh tế - văn hoá - xã hội gồm 4 phần: *Phần A - Kết cấu kinh tế*, gồm: Tái sản xuất tiểu nông; Ruộng công - ruộng tư và kinh tế hộ gia đình; Đặc điểm về dân số học nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam; Sự kết hợp giữa nông thôn và thành thị - một đặc điểm kinh tế - xã hội; Thị tứ. *Phần B - Kết cấu xã hội*, gồm: Làng xã Việt Nam cộng đồng đa chức năng - liên kết chặt chẽ; Tìm hiểu chức năng và đặc điểm của gia đình truyền thống người Việt; Về dòng họ người Việt ở Đồng bằng sông Hồng; Mấy nét về hình thành và phát triển của hương ước làng xã; Thiết chế chính trị - xã hội nông thôn nước ta nửa sau thế kỷ XX. *Phần C - Kết cấu văn hoá*, gồm: Một vài nét về tín ngưỡng và tôn giáo nông thôn Việt Nam; Đặc điểm chủ yếu của văn hoá người Việt nhìn từ làng xã. *Phần D - Tổng luận*: Kết cấu xã hội làng Việt cổ truyền ở Đồng bằng châu thổ sông Hồng; Làng Bắc Bộ và ấp Nam Bộ.

Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề về kinh tế - văn hoá - xã hội là công trình nghiên cứu có tính chất chuyên biệt về làng xã Việt Nam trong quá trình phát triển của lịch sử. Trong đó, tác giả nhấn mạnh đến vấn đề cơ bản trong sản xuất của nông dân Việt Nam từ xưa đến nay là tái sản xuất tiểu nông “tư liệu con người”. Vì vậy, việc di dân, khai hoang lấn biển là việc bức thiết của người nông dân trước đây. Theo tác giả, làng Việt Nam là cộng đồng đa chức năng, liên kết chặt chẽ, là sự kết hợp giữa nông thôn và thành thị, từ đó tạo nên làng nông - công - thương hoặc nông - công - thương - sĩ (lấy nông nghiệp làm sản xuất chính). Yếu tố dòng họ trong làng quê cũng vô cùng quan trọng. Dưới góc độ văn hoá, các yếu tố được tác giả lưu ý đến là tín ngưỡng thế tục; Nho - Phật - Đạo dung hợp - đồng lưu và tiếp sau là Thiên chúa giáo; hương ước. Ngoài ra, công trình còn đề cập đến làng xã Việt Nam trong nông thôn khu vực Đông Á - Đông Nam Á.

Công trình không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu đặc điểm kinh tế - xã hội của làng xã Việt Nam cổ truyền và hiện đại mà còn cần thiết để phát huy truyền thống tốt đẹp của làng xã Việt Nam, đồng thời khắc phục mặt hạn chế của nó trong quá trình đổi mới đất nước. Công trình là tài liệu bổ ích đối với các học giả, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách về nông nghiệp - nông dân - nông thôn.

GS Phan Đại Doãn sinh năm 1936 tại Nghệ An. Năm 1959, sau khi tốt nghiệp khóa đầu tiên của Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, ông được giữ lại làm cán bộ giảng dạy tại Khoa. Từ đây, bắt đầu một hành trình phấn đấu không mệt mỏi của ông cho sự nghiệp giảng dạy và nghiên cứu khoa học mà mảng đề tài làm nên tên tuổi Phan Đại Doãn trong nước và quốc tế là làng xã. Theo ông, “làng quê là một điểm tựa trong cuộc sống của tất cả mọi người từ khi chào đời cho đến lúc tạ thế”.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu thiết kế, cải tiến một số vũ khí nhẹ phục vụ kịp thời yêu cầu chiến đấu

TÁC GIẢ: GS.TS Nguyễn Xuân Anh



Bám sát sự chỉ đạo đường lối nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân của Đảng, từ năm 1968, với tinh thần tự chủ, phát huy nội lực, tác giả Công trình đã tìm hiểu, thâm nhập thực tế chiến đấu, thực tiễn chiến trường nghiên cứu thiết kế, chế tạo thành công một số vũ khí mới và đặc chủng, có tính năng chiến kỹ thuật đáp ứng yêu cầu gọn nhẹ, cơ động hành quân tác chiến trên mọi địa hình.

Giá trị khoa học của Công trình được thể hiện ở chỗ:

- Ứng dụng thành công lý thuyết tính toán tổ hợp tên lửa không điều khiển và vũ khí nhẹ để cải tiến vũ khí hệ 1 và hệ 2 phù hợp với chiến trường, con người và cách đánh của Việt Nam.
- Đã lựa chọn được loại vũ khí hệ 1 và hệ 2, để ra được các giải pháp công nghệ phù hợp với trình độ công nghệ, trang bị và kinh tế Việt Nam trong giai đoạn đó để cải tiến thành vũ khí đạt yêu cầu chiến kỹ thuật để ra.
- Chủ động trực tiếp đưa các loại vũ khí ra chiến trường phục vụ kịp thời bộ đội đánh địch có hiệu quả trên lĩnh vực chiến đấu và tuyên truyền đặc biệt.

Một số sản phẩm tiêu biểu của công trình là: *ĐKB tăng tầm*: tổ hợp bệ - đạn được thiết kế thành từng khối mang vác gọn nhẹ. Với việc thiết kế, chế tạo khoang nối tầng và cơ cấu phát nổ động cơ 2 đã cho phép tăng tầm bắn của đạn từ 11 lên 19,5 km; *phương tiện phóng rải bom CBU*: thiết kế phương tiện phóng rải bom CBU sử dụng động cơ tên lửa ĐKB, khoang chứa tách rải bom chùm CBU sát thương thay cho máy bay, bệ đạn được thiết kế chế tạo thành từng khối modul thuận tiện trong cơ động mang vác và chiến đấu. Đã trực tiếp sử dụng đánh địch ở tuyến biên giới với hiệu quả cao; *phóng đầu nổ công phá mạnh bằng động cơ tên lửa*: đã sử dụng đánh địch ở tuyến biên giới có hiệu quả cao. Sử dụng để đánh phá các căn cứ, kho tàng, sở chỉ huy, khu vực trận địa địch có công sự vững chắc; *tên lửa rải truyền đơn*: đã có sáng tạo khi thiết kế bệ đạn và khoang tách rải. Kết cấu khoang tách rải hoạt động tin cậy, chính xác, truyền đơn không bị nhăn rách và muối bắn khi tung ra. Trang bị cho bộ đội kịp thời phục vụ chiến đấu ở tuyến biên giới và chiến trường K, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chiến đấu tiến công chính trị.

Với Công trình của GS.TS Nguyễn Xuân Anh, chúng ta đã chủ động tận dụng được các loại vũ khí hệ 1 và hệ 2 hiện có để cải tiến thành vũ khí mới phù hợp với chiến trường, con người và cách đánh sáng tạo Việt Nam, góp phần trực tiếp, kịp thời phục vụ có hiệu quả cho chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, đáp ứng kịp thời nhu cầu tác chiến và cách đánh của quân đội ta. Các kết quả của Công trình là tài liệu tham khảo tốt cho lĩnh vực nghiên cứu vũ khí, có tác dụng định hướng và là cơ sở để hoàn thiện vũ khí sau này.

GS.TS Nguyễn Xuân Anh sinh năm 1944. Ông là người thứ hai ở nước ta (sau GS.VS Trần Đại Nghĩa) được phong hàm giáo sư ngành chế tạo vũ khí.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu thiết kế chế tạo một số thiết bị đo lường và điều khiển phục vụ sản xuất

TÁC GIẢ: GS.TS Ngô Kiều Nhi, KS Nguyễn Dương Thụy, KS Trần Minh Cường, KS Trần Minh Tuấn, KS Nguyễn Phương Nam

Công trình nghiên cứu này bao gồm các công trình:

Cân bằng động các chi tiết quay - thiết kế chế tạo máy cân bằng động: các tác giả đã nghiên cứu, đưa ra được quy trình công nghệ chế tạo máy cân bằng trên cơ sở vật tư, kỹ thuật trong nước với giá hạ (chỉ bằng 1/2 so với nhập ngoại). Máy đáp ứng được tiêu chuẩn cân bằng cho các máy tại Việt Nam theo tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn Việt Nam về cân bằng. Đưa ra thiết bị cân bằng tại chỗ một cách tiện lợi, chính xác, giải quyết cân bằng cho các chi tiết không thể tháo rời khỏi máy (vì quá lớn hoặc kỹ thuật không cho phép). Các máy cân bằng động hoàn thiện đầu tiên được ra đời vào năm 1993, đó là thiết bị đo lường kỹ thuật số, có thể nói là thiết bị đầu tiên được chế tạo tại Việt Nam.



Máy cân bằng động dòng STAR – H100-E

(máy tiện); chế tạo được nhiều bộ CNC để sử dụng cho nhiều loại máy công cụ khác nhau.

Thiết bị đo lường kỹ thuật số các đại lượng cơ học (dao động, biến dạng, vị trí): các tác giả đã chế tạo cảm biến đo dao động trên cơ sở khai thác nguyên liệu trong nước; mở rộng dạng cảm biến được chế tạo trên nền biến cảm điện trở dây; thiết kế hệ thống kỹ thuật số cùng với phần mềm cần thiết; cải tiến một số loại cảm biến đo dao động cơ học; nghiên cứu chế tạo thiết bị đo biến dạng bằng tấm điện trở...

Công trình có giá trị cao về mặt khoa học, thiết thực phục vụ sản xuất, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Thông qua thực hiện Công trình này, chúng ta đã làm chủ được công nghệ và chế tạo thành công các máy cân bằng động kỹ thuật số đầu tiên ở Việt Nam; thiết kế, chế tạo hoàn chỉnh các bộ CNC cho nhiều loại máy khác nhau: tiện, phay, bào, cắt bao bì, đục lỗ... có giá thành rẻ hơn nhiều so với thiết bị ngoại nhập. Phòng thí nghiệm LAM do GS.TS Ngô Kiều Nhi phụ trách là đơn vị đầu tiên cung cấp các thiết bị đo cân bằng động (38 máy cho khoảng 30 cơ sở sản xuất), các bộ điều khiển CNC (63 máy CNC cho 28 cơ sở sản xuất). Công trình còn có ý nghĩa góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành thiết kế chế tạo các thiết bị đo lường, điều khiển tự động.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu thiết kế, chế tạo đèn đặc dụng, xe đặc dụng dùng trong thời chiến

TÁC GIẢ: KS Phạm Gia Nghi, KS Nguyễn Bá Bách, ông Vũ Văn Đôn, KS Trần Văn Hải

Công trình nghiên cứu này gồm 2 công trình sau:



Nghiên cứu thiết kế, chế tạo đèn ngụy trang ánh sáng cho xe ô tô hoạt động trong điều kiện địch đánh phá ác liệt trên đường Hồ Chí Minh, 1966: đèn ngụy trang ánh sáng sử dụng chao phản xạ là gương parabolôit với bóng đèn được đặt tại tiêu điểm của gương nhưng quay ngược về phía trong để đuôi đèn che lấp điểm phát sáng. Ngoài ra, kính đèn được chế tạo từ kính phẳng, nung nóng dẻo sau đó ép tạo thành các gợn sóng (thấu kính) dạng parabolôit (hoặc cầu) nhỏ, thẳng đứng theo chiều cao kính đèn với mỗi gợn sóng có chiều rộng 5 mm được bố trí liên kế, liên tục hết chiều dài kính đèn đã tạo ra được dải sáng chưa

loại đèn nào tạo ra được. Đèn tạo các tia sáng song song đủ mạnh và chiếu xa, nhưng lại có những tia khúc xạ và phản xạ toàn phần tại mặt phân cách trước kính đèn nên cường độ sáng trước kính đèn giảm đi nhiều lần và dải sáng trước kính đèn được mở rộng, có chiều rộng 4 m, cung cấp đủ ánh sáng cho người lái xe điều khiển xe ô tô hoạt động an toàn trong điều kiện địch đánh phá ác liệt trên đường Hồ Chí Minh, nhưng vẫn ngụy trang được ánh sáng đèn.

Việc nghiên cứu thiết kế, chế tạo và sản xuất thành công đèn ngụy trang ánh sáng đã giải quyết được khó khăn tưởng như không thể khắc phục được để cung cấp cho chiến trường với số lượng lớn, tạo điều kiện hoàn thành nhiệm vụ vận tải chiến lược trên đường Hồ Chí Minh, chi viện cho chiến trường miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Nghiên cứu thiết kế chế tạo xe di chuyển linh cửu Chủ tịch Hồ Chí Minh trong điều kiện chiến tranh ác liệt và thiên tai lớn, 1972: xe di chuyển linh cửu Chủ tịch Hồ Chí Minh là một phương tiện đặc biệt, đáp ứng được các yêu cầu: có khả năng vượt được các loại đường trong hoàn cảnh chiến tranh; gặp sông hay gặp lũ đều có thể vượt qua; trên phương tiện có một buồng bảo đảm các tiêu chí như một phòng bảo quản trong Lãng cơ động (nhiệt độ phòng ở mức ổn định khoảng 16-17°C, buồng bảo đảm vô trùng, không có các tác nhân gây nấm mốc phát sinh và phát triển, có chỗ để đặt các bình nước bảo quản, có bàn đặt thi hài khi di chuyển không được phép lệch nghiêng ngang quá 3-5°, lệch nghiêng dọc không quá 5-7°, trong quá trình di chuyển thi hài không được rung quá 1,5-1,7 Hz khi xe di chuyển với tốc độ 30 km/h trên đường nền cứng và không được xô lệch khi gặp các chướng ngại vật lớn cần phải vượt qua, có hệ thống thông tin liên lạc để kết nối người tháp tùng và tổ chỉ huy trong quá trình di chuyển.



Trong hoàn cảnh kỹ thuật và khả năng vật liệu còn hạn chế vào thời điểm đó, nhưng nhóm tác giả đã nghiên cứu thiết kế chế tạo thành công phương tiện chuyên dùng đặc biệt, đánh dấu mốc lịch sử sáng tạo của ngành xe quân đội, khẳng định bản lĩnh trí tuệ Việt Nam. Công trình sản xuất duy nhất 1 sản phẩm phục vụ nhiệm vụ đặc biệt quan trọng là bảo vệ và giữ gìn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phương tiện đã giúp cho việc đưa Người từ Hà Nội đến nơi an toàn trong thời kỳ chiến tranh và đưa Người về Lăng sau khi xây dựng xong. Nhờ đóng góp đó trong quá trình bảo vệ thi hài Hồ Chủ tịch mà thế hệ hôm nay được thăm và kính viếng Người.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu khoa học công nghệ và ứng dụng triển khai sản xuất thuốc tập hợp tuyến quặng Apatit loại III Lào Cai

TÁC GIẢ: PGS.TS Mai Ngọc Chúc, KS Hà Văn Vợi, GS.TSKH Hồ Quý Đạo, ThS Bùi Đăng Học, KS Lê Thị Hoa, ThS Nguyễn Hoài Vân, PGS.TS Vũ Thế Trí, TS Trần Hữu Bửu, TS Hoàng Văn Hoan, KS Lê Thị Kim Liên, KS Nguyễn Trọng Phú, KS Nguyễn Văn Tạo



Dây chuyền sản xuất thuốc tuyến quặng

Xuất phát từ nhu cầu thực tế, việc nghiên cứu sản xuất thuốc tập hợp trong nước nhằm bước đầu thay thế một phần và tiến tới thay thế hoàn toàn thuốc tuyến nhập ngoại, tiết kiệm ngoại tệ, chủ động trong việc cung cấp thuốc tập hợp và ổn định sản xuất, ổn định công nghệ tuyến là vấn đề cần thiết và cấp bách. Trước tình hình đó, các nhà khoa học của Viện Hóa học công nghiệp đã chủ động đề xuất và được giao thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu chế tạo thuốc tập hợp tuyến nổi quặng Apatit loại III Lào Cai.

Công trình được thực hiện từ năm 1991 đến năm 2004 theo 3 giai đoạn: Nghiên cứu trong phòng thí nghiệm tổng hợp thuốc tập hợp hữu cơ để tuyến nổi quặng Apatit loại III Lào Cai, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm trong phòng thí nghiệm và trên quy mô công nghiệp; Tiếp tục nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm thuốc tập hợp hữu cơ trên dây chuyền pilot công suất 120 tấn/năm; Triển khai thực hiện Dự án ứng dụng công nghệ sản xuất thuốc tuyến quặng Apatit loại III Lào Cai trên cơ sở oxy hóa parafin.

Thành công của Công trình được thể hiện ở những điểm sau: đã thay thế dầu DO bằng parafin; nghiên cứu công nghệ tách axit béo từ dầu thực vật và phế thải công nghiệp; nghiên cứu thể hệ phụ gia có tính chọn lọc và tập hợp cao làm tăng chất lượng thuốc tập hợp. Viện Hóa học công nghiệp đã kết hợp với một số đơn vị trong nước thiết kế và chế tạo, lắp đặt thành công các thiết bị và dây chuyền sản xuất thuốc tuyến quặng với công suất 1.000 tấn/năm; nâng cao năng lực sản xuất của thiết bị lên gấp 3-10 lần so với trước đây, góp phần giảm giá thành sản phẩm, giải quyết được vấn đề chất thải mà công nghệ cũ chưa giải quyết được.

Công trình đã tạo ra thể hệ thuốc tập hợp hoàn chỉnh là VH-2K2, VH-2000, các sản phẩm này thể hiện sự vượt trội so với DPO-93 trước đây về tính năng tập hợp và tính chất bột, tương đương với thuốc tập hợp MD20245 và MD20370 nhập của Thụy Điển. Đặc biệt, thể hệ thuốc tuyến VH-2004 cải tiến từ VH-2000 đã tương đương với thuốc ATRAC1502NY của Thụy Điển, loại thuốc tuyến hàng đầu thế giới.

Có thể nói, Công trình đã có những thành công không chỉ về mặt khoa học và công nghệ, mà còn có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế - xã hội. Công trình đã có những đóng góp quan trọng vào việc giải quyết nguyên liệu quặng Apatit cho sản xuất phân bón phục vụ nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực. Lần đầu tiên tại Việt Nam, chúng ta đã nghiên cứu thiết kế chế tạo thành công một dây chuyền công nghệ oxy hóa parafin và tận dụng dầu thải để tạo ra sản phẩm thuốc tuyến tập hợp quặng Apatit loại III Lào Cai có chất lượng tương đương sản phẩm của nước ngoài, giúp tiết kiệm được một lượng ngoại tệ lớn, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường cho các cơ sở sản xuất. Đây là một công trình khá mẫu mực về sự kết hợp giữa nghiên cứu ứng dụng và triển khai sản xuất; tập hợp, phát huy được sức mạnh của đông đảo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trong các đơn vị nghiên cứu, thiết kế và sản xuất.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu công nghệ chế tạo vật liệu nổ

TÁC GIẢ: Nhà máy Z113, Z115, Z121, Z131 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng và Viện Thuốc phóng - Thuốc nổ thuộc Trung tâm Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ Quân sự

Công trình đã khẳng định việc tự chủ sản xuất được hầu hết các loại vật liệu nổ sử dụng trong thi công nổ mìn ở Việt Nam:

- Tự nghiên cứu thiết kế, chế tạo được dây chuyền công nghệ và thiết bị sản xuất thuốc nổ công nghiệp AD1, TNP-1, TFD-15, Sophamit (AFST-15), ANFO-15 WR và mìn nổ năng lượng cao VE05A, MN31 (bao gồm cả tính toán thiết kế thành phần).
- Nghiên cứu cải tiến thiết bị, cải tiến công nghệ, cải tiến đơn thành phần trên cơ sở dây chuyền thuốc nổ nhũ tương nhập ngoại để nâng cao chất lượng sản phẩm được chuyển giao (EE-31, NT-13) và sản xuất loại sản phẩm mới EE-31A, P113L, AN-13.
- Nghiên cứu thiết kế, chế tạo các thiết bị đặc chủng và công nghệ để sản xuất các sản phẩm phụ kiện nổ như kẹp vi sai điện và phi điện, kẹp vi sai an toàn hầm lò, dây nổ chịu nước, dây nổ 5 g/m.

Các sản phẩm sản xuất ra tương đương của nước ngoài (AD1: tương đương của Liên Xô cũ; EE-31, EE-31A, P113L, AN13: tương đương của Trung Quốc; MN-31: tương đương của Úc; VE-05A: tương đương của Thụy Điển; các sản phẩm phụ kiện nổ: tương đương với các sản phẩm nhập ngoại có trên thị trường). Thuốc nổ nhũ tương là sản phẩm được tạo ra có tính năng cao hơn so với sản phẩm được tạo ra từ dây chuyền nhập ngoại.



Thuốc nổ AD1 - một trong những sản phẩm của Công trình

Về hiệu quả kinh tế - xã hội - quốc phòng, Công trình đã chủ động giải quyết được khó khăn của nước ta khi mất nguồn cung ứng vật liệu nổ công nghiệp trong những năm 90 của thế kỷ trước, tạo ra được sản phẩm chất lượng cao, thay thế hàng nhập ngoại, đáp ứng được hầu hết các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về vật liệu nổ công nghiệp; tạo ra công ăn việc làm cho hàng nghìn người lao động, giữ gìn và phát huy tay nghề đội ngũ công nhân quốc phòng; tạo điều kiện đảm bảo duy trì năng lực sản xuất quốc phòng. Về hiệu quả khoa học và công nghệ, Công trình đã góp phần phát triển một ngành sản xuất mới ở Việt Nam - ngành sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; tạo được năng lực sản xuất, nghiên cứu, chế thử các sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp mới, có khả năng đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế quốc dân về vật liệu nổ công nghiệp cả về chất lượng và chủng loại sản phẩm; nghiên cứu được nhiều công nghệ mới (công nghệ sản xuất thuốc nổ nhũ tương, thuốc cháy chậm, công nghệ quấn lõi dây nổ, sản xuất mìn nổ...).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu tổng hợp và triển khai công nghệ chế tạo, ứng dụng một số vật liệu và tổ hợp vật liệu polymer và composite

TÁC GIẢ: GS.TS Nguyễn Hữu Niếu, TS Nguyễn Đắc Thành, PGS.TS Phan Minh Tân, KS Đinh Ngọc Thu, TS Tôn Thất Minh Tân

Công trình đã nghiên cứu sử dụng có hiệu quả một số loại nguyên liệu trong nước để nâng cao chất lượng của sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế cao: 1) Biến tính nhựa epoxy bằng axit béo thầu dầu dehydrat hóa với các hệ đóng rắn khác nhau để chế tạo vecni cách điện cao cấp, sản xuất dây điện từ, thay thế một phần nhập khẩu; 2) Biến tính nhựa polyester không no bằng axit béo thầu dầu để chế tạo vật liệu composite; 3) Sử dụng cardanol từ dầu vỏ hạt điều để biến tính nhựa polyester không no, chế tạo vật liệu composite; 4) Tổng hợp các phụ gia trên cơ sở biến tính nhựa epoxy và polyester không no bằng axit stearic (sẵn có ở Việt Nam); 5) Nghiên cứu sử dụng nguồn nguyên liệu cao su thiên nhiên (chế tạo vinylester từ cao su lỏng epoxy hóa); 6) Sử dụng dầu đậu nành epoxy hóa để hóa dẻo nhựa epoxy trong quá trình chế tạo sản phẩm prepreg sợi carbon, làm tăng thời gian sống (bảo quản) của prepreg (đến 6 tháng) và có thể bảo quản ở 15-20°C thay prepreg nhập khẩu phải bảo quản ở 5°C, mà độ bền cơ lý của vật liệu composite không thay đổi.



Bồn chứa hóa chất bằng vật liệu composite

Công trình đã triển khai tổng hợp một số loại vật liệu tiên tiến có tính năng kỹ thuật cao, xây dựng công nghệ chế tạo một số loại sản phẩm đặc biệt: 1) Nghiên cứu chế tạo vật liệu composite không bắt cháy, có tính năng cơ lý cao để chế tạo xuống cẩu sinh chịu lửa; 2) Nghiên cứu chế tạo vật liệu composite tiên tiến có tính năng cơ lý cao, khối lượng riêng nhỏ, ứng dụng trong lĩnh vực kỹ thuật hàng không; 3) Triển khai một số hướng nghiên cứu mới về vật liệu tiên tiến, trong đó có nghiên cứu, ứng dụng vật liệu nano-clay để tăng cường một số tính năng của vật liệu như vật liệu composite, chất tạo màng, vật liệu cao su.

Về giá trị khoa học, hiệu quả kinh tế - xã hội, Công trình nghiên cứu của nhóm tác giả đã triển khai từ khâu nghiên cứu cơ bản, tổng hợp các polymer trên cơ sở nguyên liệu sẵn có trong nước để tạo ra vật liệu mới có tính năng cơ lý tốt, từ đó sản xuất được các loại vật liệu composite. Công trình đã có đóng góp to lớn cho ngành tổng hợp hữu cơ, tạo ra vật liệu mới - vật liệu composite và có tính khai phá ở Việt Nam (tạo ra các vật liệu composite có tính năng cơ lý đặc biệt, chịu lửa, chịu hóa chất...). Công trình đã góp phần vào việc hình thành một ngành sản xuất mới trong nước - ngành sản xuất vật liệu composite. Tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tổng doanh thu của các sản phẩm khoảng 40 tỷ đồng (tính đến năm 2005).

CÔNG TRÌNH: Phát triển và đổi mới công nghệ mạ, nhúng kẽm bảo vệ, chống ăn mòn các kết cấu thép trong môi trường khí quyển Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TSKH Nguyễn Đức Hùng, KS Lê Quang Tuấn, ThS Ngô Hoàng Giang, TS Nguyễn Văn Quỳnh

Trước năm 1988, nước ta mới chỉ có một số cơ sở mạ kẽm nhỏ sử dụng dung dịch xianua độc hại. Từ năm 1988, nhóm tác giả đã triển khai mạ kẽm dung dịch không xianua tại Việt Nam không độc hại, có thể mạ các sản phẩm có khối lượng và thể tích lớn. Công nghệ này đã được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích năm 1990 và cũng đã được in thành "Sổ tay kỹ thuật mạ" do Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật xuất bản năm 1989 và được Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh tái bản năm 2000. Với những lợi thế của mình, công nghệ mạ kẽm bằng dung dịch NH_4Cl với các phụ gia hợp lý đã được chuyển giao cho nhiều cơ sở mạ kẽm chống ăn mòn cho hệ thống cột VIBA, tôn lợp, vật liệu thép làm việc trong môi trường biển đảo, kết cấu thép nhà tiền chế...

Từ năm 1991, trước nhu cầu nhúng kẽm các cột điện lớn vượt sông và liền sau đó là quyết định của Chính phủ (năm 1992) xây dựng đường dây tải điện 500 kV chuyển điện từ Nhà máy Thủy điện Hòa Bình vào miền Nam thì nhu cầu nhúng kẽm cho các kết cấu thép kích thước lớn trở nên rất cấp bách. Nhóm tác giả đã triển khai thành công công nghệ nhúng kẽm nóng chảy đầu tiên tại Nhà máy thiết bị điện Đông Anh (năm 1991), sau đó cho hàng loạt cơ sở của 5 Bộ (Quốc phòng, Năng lượng, Xây dựng, Giao thông, Cơ khí luyện kim) và một số tỉnh, thành phố để có đủ điều kiện tham gia chế tạo cột điện 500 kV. Việc chuyển giao công nghệ này đã giúp hình thành hệ thống các xí nghiệp nhúng kẽm trong cả nước và đã chế tạo đủ số lượng cột 500 kV của hệ thống tải điện Bắc - Nam đúng tiến độ đặt ra.

Từ năm 1991 đến nay, công nghệ nhúng kẽm nóng chảy tiếp tục được chuyển giao thêm cho một số cơ sở của ngành điện ở địa phương, các doanh nghiệp gia công cơ khí và chế tạo kết cấu thép có quy mô lớn. Việc chuyển giao công nghệ đã phát triển hơn về quy mô, trình độ tự động của thiết bị, về tính thích ứng của chủng loại sản phẩm cũng như các dạng năng lượng và biện pháp quản lý chất lượng. Công nghệ nhúng kẽm được hình thành, phát triển và chuyển giao trong nước có nhiều ưu điểm: tạo sự chủ động, hợp lý và tương thích về vốn đầu tư; đơn giản và thuận tiện trong đào tạo và huấn luyện công nghệ, bảo dưỡng, bảo hành; giá của công nghệ cũng như vật tư, vật liệu... rẻ hơn rất nhiều so với nhập từ nước ngoài.

Công trình đã có những tác động và hiệu quả kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ rõ rệt. Với tinh thần dám nghĩ, dám làm, các tác giả đã nghiên cứu, xây dựng hoàn chỉnh quy trình công nghệ và bằng nguyên vật liệu trong nước đã tạo ra thiết bị công nghệ đạt tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với điều kiện Việt Nam, giảm chi phí nhập ngoại trong lĩnh vực sản xuất và bảo vệ kết cấu thép. Công nghệ và sản phẩm của Công trình đã được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn nhiều năm (từ 1988), đạt độ tin cậy cao, được thị trường chấp nhận, đem lại hiệu quả cao.



Một cơ sở nhúng kẽm

CÔNG TRÌNH: Công nghệ vật liệu đất hiếm phục vụ sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường

TÁC GIẢ: PGS.TS Lưu Minh Đại, GS.TSKH Đặng Vũ Minh, TS Nguyễn Hồng Quyền, TS Lê Văn Huân, PGS.TS Đỗ Kim Chung



Nam châm đất hiếm

Công trình đã thiết lập thành công công nghệ chiết phân chia, làm sạch các nguyên tố đất hiếm từ quặng nhằm tạo ra các vật liệu ban đầu cho ứng dụng và sản xuất. Đã xây dựng thành công công nghệ chế tạo và ứng dụng vật liệu xúc tác 3 hướng chứa đất hiếm sử dụng trong lò đốt rác thải y tế nhằm giảm đến mức thấp nhất mức độ gây ô nhiễm môi trường không khí của một số khí thải độc hại. Đã phát triển mạnh công nghệ ứng dụng vật liệu nam châm vĩnh cửu chứa đất hiếm NdFeB, tạo ra một số sản phẩm mới rất đặc chủng, có giá trị thực tiễn

cao như các loại máy tuyển từ tang trống ướt, tuyển từ con lăn cường độ cao... góp phần đổi mới trong công nghệ chế biến khoáng sản (đặc biệt là công nghệ chế biến tinh quặng Imenhit, công nghệ tuyển nổi than, công nghệ chế biến felspar, cao lanh...), góp phần nâng cao chất lượng tinh quặng, nâng cao sức cạnh tranh và giá trị của nguyên liệu xuất khẩu; tổ chức sản xuất thành công các máy phát thủy điện cỡ nhỏ (công suất 200 W, 500 W và 1.000 W) cung cấp cho đồng bào vùng sâu, vùng xa và xuất khẩu. Đã nghiên cứu thành công công nghệ chế tạo chế phẩm vi lượng đất hiếm (ĐH 93) cho cây lúa và một số cây trồng khác (sử dụng ĐH 93 cho cây lúa làm tăng năng suất từ 7 đến 12%, giúp lá lúa cứng và dày hơn, tăng khả năng chống bệnh đạo ôn và khô vằn).

Công trình đã góp phần quan trọng cho các xí nghiệp chế biến tinh quặng Imenhit, felspar, cao lanh... nâng cao chất lượng sản phẩm và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho xuất khẩu các loại nguyên liệu này; góp phần giải quyết bài toán điện dân dụng cho đồng bào vùng sâu, vùng xa. Thành công của Công trình cũng đã góp phần nâng cao năng suất lúa, mang lại hiệu quả kinh tế cho nông dân, giúp tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Công trình đã góp phần không nhỏ vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và công nghệ, xây dựng được một đội ngũ cán bộ có chuyên môn vững về lĩnh vực nghiên cứu chiết đất hiếm và các công nghệ chế tạo, ứng dụng vật liệu đất hiếm phục vụ sản xuất và đời sống.

Công trình đã có 57 bài báo khoa học được đăng tải trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước; đã đào tạo được 5 TS, 2 ThS. Công trình đã đoạt 2 giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam, được cấp 2 bằng giải pháp hữu ích và 1 bằng sáng chế. Nhiều loại sản phẩm của Công trình đã được đưa vào phục vụ sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường mang lại hiệu quả thiết thực.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chế tạo thuốc hoá thuật chịu ẩm cao cho sản xuất vũ khí và công nghệ đánh giá nhanh chất lượng thuốc phóng bằng metyl tím

TÁC GIẢ: PGS.TS Nguyễn Công Hoà, KS Nguyễn Văn Chấn, ThS Hoàng Phùng, TS Phạm Quang Định, ThS Trần Minh Công, ThS Nguyễn Hương Đoàn, KS Lê Hồng Thái, KS Lê Hoàn

Công trình gồm 2 mảng là nghiên cứu về thuốc hoá thuật và nghiên cứu về thuốc phóng.

Về nghiên cứu chế tạo thuốc hoá thuật, Công trình đã nghiên cứu xác lập được thành phần, xây dựng được quy trình công nghệ chế tạo thuốc hoá thuật chịu ẩm trên cơ sở có hoặc không có chất cháy kim loại Zr hoặc hợp kim Zr-Ni, chất kết dính polyme và một số phụ gia khác phục vụ sửa chữa, sản xuất hoá cụ, ngòi đạn dược cho nhu cầu quốc phòng. Việc nghiên cứu chế tạo thuốc hoá thuật chịu ẩm cao của Công trình đã đáp ứng kịp thời nhu cầu sửa chữa và sản xuất mới vũ khí; thay thế thuốc hoá thuật nhập ngoại, góp phần giúp công nghiệp quốc phòng chủ động trong sản xuất, kéo dài tuổi thọ vũ khí trang bị và duy trì tiềm lực công nghiệp quốc phòng. Sản phẩm thuốc hoá thuật chịu ẩm cao đạt các chỉ tiêu sử dụng cho hoá cụ tương đương các sản phẩm cùng loại theo mẫu của Nga và Trung Quốc; đã đưa được vào hàng trăm nghìn sản phẩm của ngòi lựu đạn (332 AI, 334D, LC-97A, F.41), cơ cấu mở bảo hiểm, giữ chậm, tự huỷ ngòi động cơ B41, PG-9, đạn cao xạ 37 mm, 57 mm, lựu phóng M79, ngòi M30...



Thuốc hoá thuật MK-37-VN



Giấy chỉ thị metyl tím

Về công nghệ đánh giá nhanh chất lượng thuốc phóng bằng metyl tím, Công trình đã nghiên cứu chế tạo được giấy chỉ thị metyl tím đặc dụng, xây dựng quy trình công nghệ và chỉ tiêu đánh giá chất lượng thuốc phóng keo 1 góc và 2 góc bằng phương pháp metyl tím, phục vụ kiểm tra nhanh, kịp thời những lô thuốc kém phẩm chất, tránh gây cháy, nổ kho tàng, đảm bảo an toàn. Sản phẩm metyl tím có giá thành rẻ, đã được triển khai đại trà tại 85 kho quân khí, giúp chủ động kiểm soát chất lượng thuốc phóng tại kho.

Công trình đã đoạt giải Ba cuộc thi Sáng tạo kỹ thuật và sáng kiến toàn quân hai năm 1992-1993, Bằng khen của Bộ Quốc phòng năm 1994, Bằng khen của Tổng cục Kỹ thuật năm 2000.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ chế tạo các thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản Titan ven biển Việt Nam từ 1990 đến nay

TÁC GIẢ: KS Phạm Mạnh Cường, KS Bùi Quế, KS Nguyễn Hữu Long, CN Võ Kim Cự, KS Phùng Hữu Dũng, TS Nguyễn Anh, KS Cao Văn Hồng, KS Lê Thị Tuyết Minh, KS Vũ Văn Hà

Công trình là tập hợp nhiều công trình nghiên cứu công nghệ, thiết kế, chế tạo thiết bị có tính sáng tạo, đã áp dụng vào thực tiễn sản xuất, góp phần phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản sa khoáng titan ven biển Việt Nam. Công trình đã giải quyết được những vấn đề then chốt về tuyển, tinh chế sa khoáng ven biển, mang lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện Việt Nam.



Thiết bị tuyển vít xoắn

Với công nghệ tuyển thô bằng trọng lực, đã thu hồi được trên 90% khoáng vật nặng trong sa khoáng với quặng đầu 1-2% khoáng vật nặng, quặng thải đạt nhỏ hơn 0,5% khoáng vật nặng.

Với công nghệ tuyển tinh bằng tuyển từ các loại thu được quặng tinh Inmenhit đạt hàm lượng 52-54% TiO_2 chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Với công nghệ tuyển điện kết hợp với tuyển từ thu được tinh quặng Zircon đạt hàm lượng 69-65% ZrO_2 ; tinh quặng rutin đạt hàm lượng 90-92% TiO_2 chất lượng đạt tiêu chuẩn khu vực.

Thành tựu đặc biệt xuất sắc của Công trình là đã ứng dụng thành công công nghệ tuyển thô bằng phân ly vít xoắn, là bước ngoặt xoá bỏ hoàn toàn tình trạng khai thác và tuyển thủ công trên phạm vi

toàn quốc, chuyển hoá toàn bộ công đoạn khai thác và tuyển thô sang quy mô công nghiệp và cơ giới hoá, vừa có ý nghĩa bảo vệ môi trường, vừa tận thu tài nguyên.

Thế mạnh và cũng là yếu tố quyết định hàng đầu việc ứng dụng thành công các công nghệ là Công trình đã đồng thời nghiên cứu và chế tạo thành công các thiết bị tương ứng để cung cấp ngay cho sản xuất. Từ đó đảm bảo chất lượng sản phẩm, được khách hàng trong và ngoài nước đánh giá cao.

Kết quả nghiên cứu của Công trình đã được áp dụng tại nhiều địa phương, có ý nghĩa kinh tế - xã hội cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất và phát triển công nghiệp địa phương; đưa hoạt động khai thác sa khoáng ven biển vào nền nếp, tận thu và làm giảm lãng phí tài nguyên khoáng sản. Mức đầu tư cho một cơ sở sản xuất bằng công nghệ và thiết bị do các nhà khoa học trong nước chế tạo chỉ bằng 30-40% so với giá thành thiết bị nhập ngoại; thời gian đầu tư nhanh (chỉ cần 3 tháng là có thể đáp ứng được công suất 5.000-10.000 tấn sản phẩm/năm cho một cơ sở sản xuất), thời gian thu hồi vốn nhanh, chi phí sản xuất thấp, hiệu quả đầu tư cao.

Công trình đã góp phần hình thành một ngành xuất khẩu khoáng sản có giá trị, khẳng định trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trong nước trong việc nghiên cứu và ứng dụng những công nghệ hiện đại, phát huy nội lực để nâng cao hiệu quả và làm chủ sản xuất. Công trình đã được trao Giải thưởng Vifotec (năm 2003), Giải nhì cuộc thi giải pháp hữu ích ngành công nghiệp (năm 2004).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chế tạo các phương tiện phát khói nguy trang dùng trong huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và tác chiến A2

TÁC GIẢ: ThS Lê Văn Bàn, CN Nguyễn Đức Liêm, KS Trần Văn Nghị, KS Trần Đông Sơ, KS Tống Duy Lực, TS Nguyễn Văn Minh, KS Bùi Tấn Phụ, TS Lê Ngọc Định, KS Vũ Văn Khay, CN Trần Đức Tuấn, KS Lê Anh Sơn, KS Phạm Văn Hoàn, KS Vũ Tiến Diệm, KS Nguyễn Văn Bình

Công trình đã nghiên cứu và xác định được đơn thành phần chất tạo khói cho riêng từng loại sản phẩm, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật như thời gian phát khói, màu sắc, kích thước hạt, dải phân bố kích thước hạt khói, không bị cháy nổ, phải phát khói mãnh liệt sau 1 đến 2 giây... Các tác giả cũng đã nghiên cứu thành phần các chất phụ gia dập lửa, an định cháy, chất phụ gia nâng cao hiệu quả màn khói chống vũ khí công nghệ cao...

Công trình đã nghiên cứu thiết kế kết cấu, sơ đồ mạch cháy phù hợp, ứng dụng và chế tạo ra các sản phẩm mới đảm bảo tính năng, cấu tạo của từng loại, đáp ứng yêu cầu huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu theo các tình huống chiến thuật, sử dụng được cả trên bộ và trên sông, biển.

Nghiên cứu bảo quản kéo dài tuổi thọ các sản phẩm từ 2-3 năm tăng lên 4-5 năm, thậm chí đạt 7-10 năm.

Các sản phẩm thuộc Công trình đã được xây dựng quy trình công nghệ chế tạo, bảo quản và sử dụng.

Việc chế tạo chất tạo khói nguy trang và các phương tiện phát khói, công cụ hỗ trợ A2 là một công nghệ hoàn toàn mới ở trong nước do Binh chủng Hoá học đảm nhiệm. Công trình không những tạo ra được các sản phẩm mới về các phương tiện phát khói đáp ứng yêu cầu huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu của Quân đội, chủ động sản xuất bằng công nghệ và nguyên liệu trong nước, không phải nhập ngoại mà còn tạo cơ sở cho việc tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng màn khói trong chiến tranh hiện đại sau này.

Về hiệu quả kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, việc chủ động nghiên cứu và chế tạo thành công các sản phẩm phát khói bằng nguyên liệu trong nước đã đáp ứng kịp thời yêu cầu huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu (đặc biệt trong tác chiến A2), với giá thành rẻ hơn rất nhiều so với sản phẩm cùng loại nhập ngoại. Công trình cũng đã giúp các cán bộ kỹ thuật và công nhân trực tiếp tham gia nâng cao được trình độ và tay nghề. Các sản phẩm của Công trình đã được trang bị cho các phân đội hoá học và các đơn vị huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu có nhu cầu sử dụng màn khói và làm nhiệm vụ A2 trong toàn quân, được sử dụng trong việc giải quyết nhiệm vụ A2 trong một số tình huống cụ thể.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thế hệ lò nung con thoi tiết kiệm năng lượng, xây lắp bằng bông gốm chịu lửa

TÁC GIẢ: KS Trần Lê Dũng, TSKH Lê Xuân Hải, ThS Trần Thái Thanh, KS Nguyễn Xuân Tín, KTV Trịnh Sĩ Nhất

Trong ngành công nghiệp sản xuất gốm sứ, công đoạn nung đốt là một trong những khâu giữ vị trí quan trọng, quyết định chất lượng và giá thành của sản phẩm. Nghề gốm sứ ở Việt Nam đã được hình thành từ khá lâu, từ xưa các làng nghề thường sử dụng các loại lò như: lò bầu, lò rồng, lò hộp... và nhiên liệu để nung gốm sứ thường là củi, than, trấu... Việc sử dụng những loại lò này đã làm cho chất lượng sản phẩm gốm sứ thấp do bụi tro xỉ nhiên liệu dính vào. Mặt khác, khi xếp sản phẩm vào lò phải có bao nung nên chi phí nhiên liệu cao, công nhân vận hành lò vất vả. Trước thực trạng đó, một số cơ sở đã sử dụng các lò nung gốm sứ được xây bằng gạch chịu lửa, sử dụng nhiên liệu sạch (khí gas hoá lỏng - LPG) nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm, song giá thành sản phẩm vẫn cao do chi phí nhiên liệu lớn.



Lò bông gốm tiết kiệm năng lượng 18 m³

Công trình Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thế hệ lò nung con thoi tiết kiệm năng lượng, xây lắp bằng bông gốm chịu lửa đã làm thay đổi căn bản công nghệ nung đốt gốm sứ. Đây là công trình có ý nghĩa khoa học, kinh tế - xã hội cao do tính ưu việt hơn hẳn của các loại lò mà Công trình đã chế tạo ra và đã được các nhà sản xuất gốm sứ sử dụng lò công nhận, đó là: vốn đầu tư thấp hơn so với nhập ngoại; sử dụng nhiên liệu sạch (LPG) nên tỷ lệ thành phẩm loại 1 cao hơn, chi phí sử dụng nhiên liệu thấp do không phải dùng bao nung và sử dụng bông gốm chịu lửa làm tường lò nên tổn thất nhiệt ra môi trường xung quanh thấp do bông gốm có độ cách nhiệt tốt hơn và hệ số dẫn nhiệt thấp hơn gạch rất nhiều;

người lao động không phải vào trực tiếp trong lò khi lò còn nóng để lấy sản phẩm mà chỉ cần kéo xe goòng ra ngoài để xếp dỡ sản phẩm nên không phải vất vả như các loại lò nung truyền thống.

Bên cạnh đó, vì tường lò được làm bằng bông gốm chịu lửa, khả năng tích nhiệt thấp, lò nhanh nguội nên có thể rút ngắn chu kỳ nung, từ đó làm tăng năng lực sản xuất; nhiên liệu sử dụng cho quá trình nung là nhiên liệu sạch nên khi cháy sẽ cháy triệt để, lượng khí độc hại (CO, SO₂...) thải ra môi trường cũng được hạn chế tối đa. Điểm nổi bật là Tổ chức GTZ (Đức) chỉ chuyển giao công nghệ chế tạo loại lò sử dụng béc đốt tự nhiên có dung lượng nhỏ hơn hoặc bằng 5,5 m³, nhưng các tác giả của Công trình đã nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thành công các loại lò có dung tích 9,5 m³ và 18 m³, sử dụng béc đốt tự nhiên đạt yêu cầu kỹ thuật, được khách hàng chấp nhận mua, được các chuyên gia của GTZ đánh giá đạt kết quả đặc biệt, chưa có nước nào trong khu vực đạt được.

Công trình tạo ra sự thay đổi căn bản trong lĩnh vực công nghệ và thiết bị nung đốt gốm sứ, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội to lớn. Với loại lò bông gốm tiết kiệm năng lượng đã tạo sự thay đổi cơ bản trong sản xuất gốm sứ, chuyển từ lao động thủ công nặng nhọc trong môi trường độc hại, ô nhiễm và hiệu quả sử dụng năng lượng thấp sang hình thức lao động nhẹ nhàng, được cơ giới hoá, không bị ô nhiễm và hiệu quả sử dụng năng lượng cao hơn.

CÔNG TRÌNH: Ứng dụng công nghệ sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép dự ứng lực tiên chế bằng phương pháp kéo trước cho các công trình xây dựng ở Việt Nam

TÁC GIẢ: KS Trần Huy Vinh, KS Phan Huy Huân, KS Đặng Hoàng Huy, KS Trần Trọng Diên, KS Nguyễn Văn Thiện, KS Đỗ Thạch Cường

Đây là công trình có giá trị cao về khoa học và hiệu quả lớn về kinh tế. Các tác giả đã ứng dụng thành công công nghệ sản xuất bê tông cốt thép ứng lực trước tiên tiến vào điều kiện Việt Nam. Đã tìm tòi, sáng tạo làm chủ công nghệ, chế tạo và ứng dụng nhiều loại cấu kiện bê tông cốt thép ứng lực trước tiên chế có chất lượng cao, đạt các tính năng kỹ thuật vượt trội hơn hẳn so với bê tông cốt thép chế tạo tại chỗ, phục vụ cho nhiều đối tượng công trình, như chung cư cao tầng, nhà công nghiệp, sân vận động, công trình giao thông, thủy lợi (đặc biệt là các công trình có khẩu độ và yêu cầu chịu tải lớn). Các tác giả đã cải tiến, nhân rộng nhanh chóng về quy mô và sản lượng các sản phẩm bê tông cốt thép tiên chế ứng lực trước để đưa vào sản xuất và chuyển giao công nghệ cho nhiều tỉnh/thành phố, đáp ứng nhu cầu của ngành xây dựng trong nước.

Công nghệ sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép dự ứng lực bằng phương pháp kéo trước có nhiều ưu điểm hơn công nghệ căng sau, như đơn giản trong công tác căng thép, chế tạo bê tông, không phải bơm vữa bảo vệ, không cần dàn giáo, cốp pha, dễ dàng kiểm soát chất lượng bê tông, kết cấu. Về hiệu quả kinh tế - xã hội, Công trình đã giúp đẩy nhanh tiến độ thi công (thời gian thi công giảm 25-35% so với công nghệ thi công truyền thống) nên đã đáp ứng kịp thời cho các công trình đòi hỏi thời gian thi công nhanh; giúp tiết kiệm vật tư, nguyên liệu (tiết kiệm vốn đầu tư cho mỗi công trình sử dụng sản phẩm bê



Khu nhà ở cao tầng Trung Hoà - Nhân Chính

tông cốt thép tiên chế ứng lực trước khoảng 30-59% giá trị thép và 5-20% giá trị kết cấu phần xây thô); tạo được khẩu độ không gian lớn, thông thoáng do không có các cột nhô ra và các dầm lộ phía dưới trần nhà; môi trường xây dựng được sạch hơn, ít có phế thải rơi vãi trên công trường; lượng lao động trên công trường giảm đáng kể, qua đó góp phần làm giảm áp lực cho các đơn vị thi công và chính quyền địa phương trong việc quản lý sinh hoạt ăn ở của công nhân. Theo tính toán, tổng đầu tư các dây chuyền sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép ứng lực trước tại Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai là 16,6 tỷ đồng, hiệu quả làm lợi (thu được qua việc cung cấp sản phẩm) là 37,2 tỷ = 223%. Với công trình xây dựng nhà ở cao tầng Trung Hoà - Nhân Chính, việc sử dụng các sản phẩm bê tông cốt thép dự ứng lực đã làm lợi về phần bê tông là 14,9%, phần thép là 56,7%, phần giá thành kết cấu là 17,8%. Tác động có ý nghĩa quan trọng về mặt khoa học của Công trình là đã ứng dụng thành công và có hiệu quả một công nghệ hoàn toàn mới của nước ngoài vào điều kiện thực tế của Việt Nam, tạo ra bước đột phá trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng bằng các cấu kiện lớn, tiên chế, lắp ghép và bán lắp ghép với các mối nối ướn. Thành công của Công trình đã đóng góp quan trọng thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực kết cấu xây dựng, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá ngành xây dựng của đất nước.

CÔNG TRÌNH: Các giải pháp khoa học công nghệ bảo đảm môi trường và xây dựng công trình bảo vệ thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh giai đoạn 1969-1975

TÁC GIẢ: KS Nguyễn Trọng Quyền, KS Bùi Danh Chiêu, KS Phạm Hoàng Vân, KS Nguyễn Trung Thành, KS Nguyễn Cao Đàm, KS Nguyễn Lam Sinh, KS Hoàng Quang Bá, TS Chu Việt Cường, TS Vũ Quý Khôi, KS Đặng Thành Trung

Việc gìn giữ thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay sau khi Người mất có ý nghĩa quyết định đến việc gìn giữ lâu dài thi hài Bác cho nhiều thế hệ sau. Trong điều kiện chiến tranh cực kỳ ác liệt, trang thiết bị kỹ thuật thông thường, trình độ còn hạn chế về nhiều mặt, tập thể cán bộ thực hiện Công trình đã nghiên cứu đề xuất những giải pháp có cơ sở khoa học và đặc biệt sáng tạo, góp phần gìn giữ thi hài Bác một cách tốt nhất từ năm 1969 đến năm 1975 tại nhiều địa điểm khác nhau: Bệnh viện 108 (công trình 75A), tổ chức Lễ viếng tại Hội trường Ba Đình (công trình 75B), gìn giữ thi hài Bác tại khu sơ tán trong điều kiện chiến tranh ác liệt (công trình K9, H21). Những nội dung khoa học công nghệ đặc biệt xuất sắc là: giải pháp duy trì ổn định nhiệt độ - độ ẩm theo yêu cầu của kỹ thuật gìn giữ thi hài ($T^0 = 16 \pm 0,2^{\circ}\text{C}$; $W = 75 \pm 5\%$); giải pháp chống đọng sương cho quan tài trong điều kiện nhiệt ẩm thay đổi không theo quy luật; những giải pháp kỹ thuật trong xây dựng công trình đảm bảo an toàn thi hài Bác trong chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Giải pháp duy trì ổn định nhiệt độ - độ ẩm theo yêu cầu của kỹ thuật gìn giữ thi hài: bằng máy điều hoà không khí khô WPH-105 (Nhật Bản) và máy điều hoà nước UC-26 (Liên Xô cũ), trên cơ sở tính toán lý thuyết chu đáo kết hợp với những thí nghiệm công phu trong những điều kiện khác nhau, nhóm tác giả đã khẳng định hoàn toàn đảm bảo được điều kiện kỹ thuật khắt khe khi gìn giữ thi hài Bác trong bệnh viện, khi tổ chức Lễ tang cũng như dưới những công trình ngầm ở khu vực sơ tán.



Khu di tích K9

Giải pháp chống đọng sương cho quan tài trong điều kiện nhiệt ẩm thay đổi không theo quy luật: do sự chênh lệch nhiệt độ giữa hòm kính và môi trường (trong nhà, dưới hầm, trong hội trường...), hiện tượng đọng sương là không thể tránh khỏi. Bằng những giải pháp khoa học công nghệ đặc biệt sáng tạo, có cơ sở lý thuyết chặt chẽ, các tác giả đã giải quyết được triệt để hiện tượng đọng sương trong những điều kiện khó khăn, đặc biệt là trong quá trình tổ chức Lễ tang tại Hội trường Ba Đình (nơi có điều kiện không gian rộng, người đến viếng đông, chuyển động liên tục...).

Các giải pháp kỹ thuật trong xây dựng công trình đảm bảo an toàn thi hài Bác trong chiến tranh phá hoại của Mỹ: trong giai đoạn này đế quốc Mỹ tăng cường đánh phá miền Bắc, nên không thể để thi hài của Người tại Hà Nội. Việc xây dựng một công trình kiên cố và tuyệt mật, đồng thời đảm bảo được những yêu cầu kỹ thuật khi gìn giữ thi hài Bác đã được các tác giả thực hiện thành công. Trong quá trình xây dựng, nhóm tác giả đã nghiên cứu, thiết kế và áp dụng một cách đặc biệt xuất sắc nhiều giải pháp công nghệ về quy hoạch, kết cấu và những yêu cầu đảm bảo kỹ thuật tối thiểu về điện, nước; tự thiết kế, chế tạo nhiều thiết bị đặc thù trên cơ sở trang bị và vật liệu sẵn có, đảm bảo các yêu cầu khắt khe khi di chuyển thi hài Bác (hòm kính, xe chở thi hài, xe đẩy, xe đưa thi hài xuống tầng hầm...). Nhiều thiết bị hiện nay vẫn được sử dụng tại công trình K9.

Việc ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ đảm bảo môi trường và xây dựng các công trình bảo vệ thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa chính trị - xã hội to lớn. Kết quả của Công trình đã được nhiều cán bộ chuyên ngành trong và ngoài nước đánh giá cao, nhiều cán bộ cấp cao của Đảng, Nhà nước và Quân đội khen ngợi.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ lúa lai ở Việt Nam

TÁC GIẢ: PGS.TS Nguyễn Trí Hoàn, KS Quách Ngọc Ân, GS.TS Ngô Thế Dân, PGS.TS Nguyễn Văn Hoan, GS.TS Nguyễn Ngọc Kính, GS.TS Hoàng Tuyết Minh, GS.TS Nguyễn Hữu Nghĩa, KS Lê Hồng Nhu, GS.TS Trần Duy Quý, KS Nguyễn Công Tạn, PGS.TS Nguyễn Thị Trâm

Sự thành công về lúa lai của Trung Quốc vào những năm 70 của thế kỷ XX đã khiến nhiều quốc gia khác phải ngưỡng mộ và đặt ra chương trình phát triển lúa lai, vì đó là một hướng đi rất hiệu quả giúp đảm bảo an ninh lương thực. Thực hiện phương châm “đi tắt đón đầu”, các nhà khoa học Việt Nam đã đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ lúa lai. Việt Nam bắt đầu sản xuất thử lúa lai từ năm 1992, đến năm 2003 diện tích lúa lai đã đạt 600.000 ha, năng suất trung bình đạt 6,3 tấn/ha, cao hơn năng suất lúa thuần khoảng 2 tấn/ha và trở thành nước đứng thứ hai (sau Trung Quốc) trong топ những nước thành công nhất về nghiên cứu và phát triển lúa lai.

Có thể nói Công trình lúa lai đã tạo thêm một nghề mới: “Sản xuất hạt lai” cho nông dân Việt Nam, tạo thêm việc làm cho hàng triệu lao động có trình độ và tay nghề cao ở nông thôn. Công nghệ sản xuất hạt lúa lai cũng tạo điều kiện để hệ thống doanh nghiệp tư nhân phát triển. Lúa lai đã góp phần tăng cường an ninh lương thực ở một số tỉnh/thành phố như Nam Định, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An và nhiều tỉnh miền núi phía Bắc. Đặc biệt quan trọng là lúa lai đã góp phần khắc phục tình trạng thiếu hụt lương thực ở các tỉnh phía Bắc, giảm chi phí vận chuyển lương thực từ Nam ra Bắc. Trồng lúa lai ở các tỉnh miền núi phía Bắc với năng suất cao đã góp phần đảm bảo lương thực cho đồng bào các dân tộc, từ đó giảm thiểu nạn phá rừng để trồng cây lương thực, bảo vệ rừng và môi trường sinh thái tốt hơn (cứ trồng 1 ha lúa lai, giảm được 5 ha lúa nương). Trồng lúa lai ngăn ngày, chống chịu rét cũng tạo điều kiện cho các tỉnh phía Bắc chuyển vụ lúa Xuân sớm thành vụ Xuân muộn năng suất cao hơn và tránh được nạn mạ qua đông chết rét phải gieo đi gieo lại (nếu gặp rét) và hủy mạ già, mạ ống (năm có mùa Đông ấm), đồng thời tạo điều kiện phát triển sản xuất rau màu vụ Đông. Việc đưa công nghệ lúa lai vào nông thôn còn giúp nâng cao hơn hiểu biết, trình độ sản xuất thâm canh của người nông dân, tăng tính chuyên môn hóa trong sản xuất lúa.



Về hiệu quả khoa học và công nghệ, công nghệ lúa lai đã khai thác được ưu thế lai của cây lúa để nâng cao năng suất và sản lượng đã được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam. Giống lúa lai cho năng suất cao hơn lúa thuần trung bình 2 tấn/ha. Đây là minh chứng rõ nhất cho thấy hiệu quả của công nghệ lúa lai đóng góp vào việc tăng năng suất, sản lượng lúa. Việc sử dụng công nghệ cứu phôi đã giúp các tác giả vượt qua được những khó khăn trong lai xa khác loài mà phương pháp truyền thống gặp rất nhiều khó khăn. Những kết quả bước đầu trong việc sử dụng Marker phân tử cho việc chọn tạo giống bố mẹ kháng bạc lá, chọn dòng mẹ TGMS có gen tms... là công cụ tốt để các nhà chọn giống nhanh chóng đạt được mục tiêu chọn giống trong thời gian ngắn, với hiệu quả chọn lọc cao hơn. Sự thành công của công nghệ lúa lai đã tạo ra những kinh nghiệm tốt, thúc đẩy việc khai thác ưu thế lai của các cây lương thực và rau màu khác ở Việt Nam.

Thành công của Công trình đã giúp tăng thêm sản lượng 1 triệu tấn thóc/năm, góp phần bảo đảm an ninh lương thực để chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa. Công trình đã được tặng 3 Giải thưởng Vifotec và nhiều bằng khen của các bộ/ngành, địa phương.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chọn tạo, phát triển giống lúa mới VND 95-20 cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa

TÁC GIẢ: TS Đỗ Khắc Thịnh, KS Hùng Phi Oanh, KS Nguyễn Thị Cúc, KS Nguyễn Ngọc Quỳnh, KS Trương Thị Hoài Nam, ThS Đào Minh Sô, PGS.TS Mai Thành Phụng, TS Nguyễn Văn Thạch



Đợt dịch rầy nâu bùng phát giai đoạn 1990-1993 tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ đã khiến gần 1 triệu ha lúa bị thiệt hại. Yêu cầu một giống lúa mới kháng rầy, có năng suất cao, chống chịu được trước những bất lợi của ngoại cảnh đặt ra hết sức bức thiết. Trước yêu cầu đó, các nhà khoa học thuộc Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam đã tạo được nhóm giống lúa mới bằng phương pháp gây đột biến phóng xạ tia gamma nguồn C_{60}^{60} với liều lượng 10-20 krad, gồm các giống đã được

công nhận: VND 95-20, VND 95-19, VND 404, VND 99-3. Trong đó, tiêu biểu là giống VND 95-20 với các ưu điểm: thời gian sinh trưởng ngắn (90-100 ngày) nên có thể né được lũ sớm, trồng được 2-3 vụ/năm; năng suất cao (5-8 tấn/ha) và ổn định; chịu phèn khá, chịu ngập tương đối khá; kháng được rầy nâu và bệnh đạo ôn, giúp hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu, góp phần bảo vệ môi trường; hạt dài 7,23 mm, tỷ lệ gạo xát 81,6%, hàm lượng protein 9,1%, hàm lượng amylase 20-24%, cơm dẻo, xốp; thích hợp cho nhiều vùng sinh thái. Giống lúa

này đã được công nhận là giống quốc gia năm 1999 và từ năm 2000 được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định là 1 trong 5 giống chủ lực cho xuất khẩu ở Đồng bằng sông Cửu Long, góp phần tăng năng suất lúa gạo phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu, mang lại nguồn lợi không nhỏ cho người nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu gạo trong nhiều năm qua.

Về giá trị khoa học, VND 95-20 đã góp phần chứng minh và khẳng định các giống đột biến vẫn có tính ổn định di truyền cao, trái ngược với nhiều ý kiến cho rằng giống đột biến có tính ổn định di truyền thấp. Ngay cả một số chuyên gia của Viện Lúa quốc tế (IRRI) cũng có quan điểm này nên trong nhiều năm đã khuyến cáo không dùng phương pháp đột biến trong chương trình chọn tạo giống lúa. Thực tế cho thấy, sử dụng phương pháp đột biến đã rút ngắn được 30% thời gian tạo giống so với phương pháp lai tạo truyền thống.

Giống lúa VND 95-20 đã được chọn là 1 trong 30 công trình khoa học kỹ thuật tiêu biểu nhất của thành phố Hồ Chí Minh trong 30 năm (1975-2005).

CÔNG TRÌNH: Trồng cây che chắn và cây bóng mát tại quần đảo Trường Sa

TÁC GIẢ: KS Nguyễn Hữu Hảo, KS Vũ Đình Vàng, KS Lê Thành Vinh, KS Nguyễn Đăng Hà, KS Phạm Hữu Quyền, KS Lê Văn Bình, KS Trần Đình Hoan, KS Nguyễn Gia Xuyên, KS Nguyễn Văn Ngọc, KS Ngô Xuân Tĩnh, PGS.TS Nguyễn Khắc Khôi, PGS.TS Vũ Xuân Phương

Quần đảo Trường Sa gồm trên 30 đảo và điểm đảo, có đảo nổi, đảo chìm. Trong đó, các đảo nổi là đảo san hô, chưa có cây cối hoặc chỉ có một số bụi cây bão táp mọc tự nhiên trên một số khu vực nhất định, thảm thực vật chưa phát triển. Đảo chìm thì quanh năm bị ảnh hưởng của bụi hơi nước mặn từ biển bay vào và khí hậu nắng nóng. Điều kiện sống trên quần đảo vô cùng khắc nghiệt.

Trong thời gian từ năm 1993 đến 1996, Công trình Trồng cây che chắn và cây bóng mát tại quần đảo Trường Sa đã được triển khai. Đây là công trình khoa học có hệ thống, được nghiên cứu công phu và kiên trì, Công trình đã xây dựng được các quy trình công nghệ ươm giống, nhân giống, di thực được một số loại cây có khả năng sinh trưởng phù hợp với điều kiện môi trường cực kỳ khắc nghiệt tại quần đảo Trường Sa. Công trình cũng đã khẳng định tính khả thi về việc ứng dụng khoa học và công nghệ cải thiện, xây dựng môi trường sống cho bộ đội trên quần đảo theo chủ trương của Đảng, Nhà nước và Bộ Quốc phòng. Các loài cây xanh được trồng trên đảo, ngoài ý nghĩa cải tạo môi trường còn góp phần ngăn ngừa, che phủ, thuận tiện cho giữ gìn, bảo quản các loại vũ khí, khí tài và công trình quân sự; là tiền đề về vật chất cũng như kỹ thuật để phát triển trồng rau xanh và chăn nuôi để cải thiện đời sống, tự túc một phần thực phẩm của bộ đội trên quần đảo.

Công trình đã tạo ra môi trường gần gũi như trên đất liền, thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và Bộ Quốc phòng nên đã có tác động rất lớn đến tinh thần bộ đội, góp phần nâng cao sức khỏe, khả năng sẵn sàng chiến đấu của bộ đội. Vì vậy, Công trình có ý nghĩa rất lớn về mặt chính trị - xã hội và an ninh - quốc phòng.

Kết quả đạt được của Công trình Trồng cây che chắn và cây bóng mát tại quần đảo Trường Sa vừa đảm bảo tính khoa học, vừa đảm bảo tính thực tế nên đã được nhân rộng dọc theo tuyến biển đảo của nước ta, tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang trên các đảo hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc.



Đảo Trường Sa lớn năm 1990 (trước khi thực hiện Công trình)



Màu xanh trên đảo Trường Sa lớn năm 2005

CÔNG TRÌNH: Các giải pháp khoa học công nghệ về dinh dưỡng và thức ăn để phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp

TÁC GIẢ: PGS.TSKH Nguyễn Nghi, PGS.TS Lã Văn Kính, GS.TS Vũ Duy Giảng, KS Nguyễn Đức Trân, TS Đinh Huỳnh, PGS.TS Bùi Văn Chính, PGS.TS Dương Thanh Liêm, GS.TSKH Lê Hồng Mận, TS Trần Quốc Việt, TS Bùi Thị Oanh, PGS.TS Bùi Đức Lũng, TS Trần Công Xuân, TS Đinh Văn Cải, TS Đào Huyền, TS Đoàn Thị Khang



Công trình đã xác định được thành phần hóa học và giá trị dinh dưỡng của hàng chục nghìn mẫu thức ăn của hầu hết các chủng loại thức ăn ở 7 vùng sinh thái trong cả nước; phân tích, đánh giá được tất cả các chỉ tiêu cơ bản của thức ăn như ẩm độ, protein, béo, xơ, ADF, NDF, Lignin, các axit amin, Ca, P và các khoáng vi lượng. Các ngân hàng dữ liệu này đã được tập hợp thành sách, được tái bản có sửa chữa, bổ sung nhiều lần bởi cả tập thể tác giả. Chúng được phổ biến rộng rãi, hàng ngày

trong sản xuất, nghiên cứu và giảng dạy. Đã nghiên cứu được tỷ lệ tiêu hóa năng lượng, protein, axit amin của lợn và gia cầm; nhu cầu dinh dưỡng về năng lượng, protein, Ca, P, các axit amin giới hạn quan trọng nhất như Lysine, Methionine, Methionine+Cystine, Threonine, Tryptophan cho hầu hết các giống, các lứa tuổi của lợn, gia cầm. Đã ra bảng khuyến cáo nhu cầu dinh dưỡng cho gia súc, gia cầm, là căn cứ để Nhà nước ban hành các tiêu chuẩn có liên quan áp dụng trong các nhà máy chế biến thức ăn, các trại chăn nuôi và làm tài liệu giảng dạy. Đã sử dụng phương pháp cân bằng axit amin để giảm thấp hàm lượng protein thô trong khẩu phần, vừa tránh lãng phí nguồn protein, vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường do giảm lượng nitơ trong phân (giảm được 5-10% chi phí thức ăn). Đã sử dụng công nghệ thông tin vào việc tính toán xây dựng công thức phối trộn thức ăn thỏa mãn nhu cầu dinh dưỡng với giá thành thấp nhất. Vận dụng sáng tạo các kiến thức về dinh dưỡng để khai thác tối đa nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước.

Về hiệu quả kinh tế - xã hội, Công trình đã góp phần tạo nên cuộc cách mạng trong ngành chăn nuôi do chuyển đổi được tập quán chăn nuôi (từ chỗ nuôi lợn bằng cơm thừa, canh cặn, rau bèo sang thức ăn tinh; từ nấu chín sang ăn sống; từ hình thức quảng canh sang hình thức bán thâm canh và nhiều vùng sang quy mô công nghiệp; từ hình thức tiết kiệm bỏ ống sang chăn nuôi hàng hóa). Tạo ngành nghề mới cho nông thôn, góp phần đưa chăn nuôi ở nhiều nơi trở thành một nghề chính như vùng thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nam..., tạo việc làm cho hàng nghìn lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo. Công trình cũng góp phần tạo ra ngành công nghiệp chế biến thức ăn cho chăn nuôi. Khẳng định được năng lực của người Việt có thể giải quyết được các vấn đề trong dinh dưỡng căn bản của gia súc, gia cầm, tạo cho các nhà khoa học, doanh nghiệp và người chăn nuôi có niềm tin để vươn lên trong xu thế cạnh tranh và hội nhập.

CÔNG TRÌNH: Chọn lọc nâng cao năng suất, chất lượng một số giống gà và tạo con lai để phát triển chăn nuôi nông hộ

TÁC GIẢ: PGS.TS Nguyễn Đăng Vang, TS Trần Công Xuân, PGS.TS Nguyễn Huy Đạt, TS Đoàn Xuân Trúc, TS Phùng Đức Tiến, PGS.TS Bùi Quang Tiến, ThS Nguyễn Hữu Tĩnh, TS Trần Long, ThS Hoàng Văn Lộc, KS Nguyễn Thị Hoài Tao, TS Phạm Thị Minh Thu

Kết quả đạt được của Công trình thể hiện rất rõ và đóng vai trò quan trọng trong việc cải tiến công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng đàn gia cầm Việt Nam, thúc đẩy ngành chăn nuôi gia cầm phát triển, góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thịt, trứng gia cầm. Với mục đích duy trì, khai thác nguồn gen và cải tiến chất lượng đàn giống, Công trình đã thực hiện việc chọn nâng cao các tính trạng sản xuất của một số giống gà nội như: gà Ri, gà Mía, gà Đông Tảo, gà Tàu Vàng. Qua công tác chọn lọc và áp dụng các quy trình chăm sóc nuôi dưỡng các giống gà nội đã cho năng suất trứng tăng 25,4%, tỷ lệ ấp nở tăng 15-20%, thời gian nuôi thịt giảm 30-50%. Công trình cũng đã nghiên cứu tạo ra một số nhóm giống như gà Rhode ri, BT1, BT2 từ nguồn nguyên liệu gà địa phương với một số giống gà ngoại nhập, góp phần làm phong phú thêm nguồn giống gà chăn thả tại Việt Nam.

Dựa trên nguồn giống gà ông bà lông màu cao sản như Moravia, Goldline, Tam Hoàng, ISA 57... được nhập nội, Công trình đã xác định được khả năng sản xuất của 11 giống gà lông màu và chọn ra được 15 dòng gà để tiếp tục khai thác sử dụng, năng suất đạt 92-97% so với giống nguyên sản (giống của hãng sản xuất). Với nguồn nguyên liệu duy trì từ giống gà nội địa và gà ngoại nhập, Công trình đã phát huy ưu điểm của từng giống để nghiên cứu tạo ra 4 tổ hợp gà lai hướng trứng và 18 tổ hợp lai hướng thịt đạt ưu thế lai về các tính trạng sản xuất 6-10%, đem lại hiệu quả kinh tế và phù hợp với thị hiếu, điều kiện chăn nuôi ở các vùng sinh thái khác nhau. Công trình cũng đã tạo ra 17 quy trình chăn nuôi, ấp trứng và những quy trình này đã được áp dụng rộng rãi trong sản xuất.



Về hiệu quả kinh tế - xã hội, kết quả nghiên cứu của Công trình phù hợp với xu hướng phát triển chăn nuôi gia cầm và đã được áp dụng rộng rãi trong sản xuất. Hiệu quả kinh tế nhìn thấy rõ ràng là sự gia tăng về năng suất, chất lượng của đàn gà đã được cải tiến, giảm chi phí đầu vào do không phải nhập nhiều gà bố mẹ, gà thương phẩm từ nước ngoài. Tác động khoa học và công nghệ của Công trình được thể hiện ở chỗ: đóng góp lớn trong công tác cải tiến nâng cao chất lượng và phát triển các giống gà nội, gà ngoại nhập vào Việt Nam; nghiên cứu, chọn ra được một số dòng và tạo ra các cặp lai có ưu thế lai cao từ nguồn nguyên liệu di truyền của các giống gà nội với các giống gà nhập ngoại; các nghiên cứu về giải pháp kỹ thuật đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất, chất lượng đàn gia cầm, tăng thu nhập cho bà con nông dân.

CÔNG TRÌNH: Phòng chống hai bệnh ký sinh trùng chủ yếu gây hại: bệnh Tiên mao trùng và Sán lá gan ở trâu bò Việt Nam

TÁC GIẢ: GS Trịnh Văn Thịnh, TS Đoàn Văn Phúc, PGS.TS Phan Địch Lân, PGS. TS Phạm Sỹ Lăng, TS Lương Tố Thu, TS Lê Ngọc Mỹ, PGS.TS Phạm Văn Khuê

Công trình nghiên cứu về hai bệnh ký sinh trùng đã gây nhiều thiệt hại về sức kéo và phát triển chăn nuôi trâu bò trong nhiều năm của thế kỷ XX ở nước ta, đó là bệnh Tiên mao trùng làm đổ ngã hàng loạt trâu bò trong vụ đông xuân và bệnh Sán lá gan làm tiêu chảy gây yếu dẫn đến chết hàng vạn trâu bò mỗi năm.

Với bệnh Tiên mao trùng ở trâu bò: Công trình đã xác định được tình hình phân bố của bệnh ở nước ta và các loài côn trùng có khả năng truyền bệnh, làm cơ sở để xây dựng biện pháp phòng trị bệnh; xác định được độ tin cậy của nhiều phương pháp (từ kinh điển đến hiện đại) để chẩn đoán bệnh, trên cơ sở đó đã tìm được phương pháp chẩn đoán có độ chính xác cao, cho kết quả nhanh, ít tốn kém lại dễ dàng áp dụng ở cơ sở thú y địa phương; đã nghiên cứu xây dựng được quy trình giữ giống Tiên mao trùng ở -70°C thay thế cho động vật thí nghiệm rất tốn kém; đã xây dựng được quy trình phòng bệnh Tiên mao trùng ở nước ta và được công nhận là tiến bộ kỹ thuật.



Với bệnh Sán lá gan ở trâu bò: đã xác định được vòng đời phát triển của bệnh ở nước ta và thành phần vật chủ trung gian; đã thiết lập được các phương pháp hiện đại (ELISA, IFAT) để chẩn đoán bệnh; đã xác định được hiệu lực tẩy sán của nhiều loại thuốc để chọn thuốc thích hợp với

trâu bò ở nước ta; xây dựng được quy trình phòng chống Sán lá gan cho trâu bò có hiệu quả tốt.

Những kết quả nghiên cứu của Công trình có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao, góp phần đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Từ nghiên cứu cơ bản đã xây dựng được quy trình phòng trị tổng hợp và đưa vào áp dụng trong sản xuất, giúp chấm dứt tình trạng trâu bò đổ ngã hàng loạt trong vụ đông xuân, đảm bảo sức kéo cho nông dân, góp phần phát triển chăn nuôi trâu bò ở các địa phương trong cả nước.

CÔNG TRÌNH: Vắc xin phòng bệnh viêm não Nhật Bản

TÁC GIẢ: GS.TS Huỳnh Phương Liên, PGS.TS Đoàn Thị Thuý

Được sự ủng hộ của Bộ Y tế, các nhà khoa học thuộc Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã được Tổ chức Y tế thế giới giúp đỡ cho phép tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất vắc xin viêm não Nhật Bản (VNNB) từ Viện BIKEN - Trường Đại học OSAKA (Nhật Bản). Đây là công nghệ sản xuất vắc xin VNNB bất hoạt và tinh khiết từ não chuột đã gây nhiễm virút VNNB bằng phương pháp hóa lý của Takaku. Cho đến nay, đây vẫn là công nghệ cao tạo ra sản phẩm vắc xin VNNB an toàn nhất, hiệu quả nhất đang được sử dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới.



Với việc thực hiện thành công Công trình “Vắc xin phòng bệnh VNNB”, lần đầu tiên Việt Nam đã sản xuất được vắc xin VNNB và là một trong bốn nước sản xuất được loại vắc xin theo công nghệ này trên thế giới (cùng với Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan). Các nhà khoa học Việt Nam đã hoàn thiện quy trình sản xuất vắc xin ở quy mô công nghiệp đủ cung cấp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. 100% số loạt vắc xin xuất xưởng đạt tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới, đặc biệt rất an toàn và có đáp ứng kháng thể 100%, hiệu quả bảo vệ trong quần thể trẻ em được tiêm vắc xin là 98,6%.

Công trình có ý nghĩa kinh tế - xã hội to lớn. Ở nước ta, bệnh VNNB lưu hành quanh năm, tỷ lệ mắc bệnh có nơi lên đến 50-99/100.000 dân, tỷ lệ tử vong 30-50%, số khỏi bệnh có đến 70-80% mang di chứng thần kinh. Nhờ có vắc xin VNNB sản xuất trong nước phục vụ kịp thời phòng chống dịch đã làm giảm tỷ lệ mắc 50-60%. Nếu như trước năm 1990, một số vùng có nguy cơ cao, hội chứng não cấp được chẩn đoán xác định là VNNB chiếm 75-80% dương tính, thì năm 2004 con số này chỉ còn 30-35%. Cũng nhờ đó mà tỷ lệ tử vong giảm xuống 10-20% và đã giải thoát cho các gia đình bệnh nhân gánh nặng về di chứng thần kinh mà con em họ mắc phải.

Vắc xin VNNB đã được đưa vào Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia từ năm 1997, phục vụ tiêm chủng cho trẻ em 1-5 tuổi ở các vùng lưu hành dịch cao, thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong việc tự túc, tự chủ vắc xin nhằm phòng bệnh một cách chủ động và tích cực cho nhân dân.

Tính tới thời điểm năm 2005, với việc chủ động sản xuất hơn 25 triệu liều vắc xin, Công trình đã thu về cho ngân sách nhà nước hơn 230 tỷ đồng, trong khi đầu tư ban đầu chỉ khoảng 700 triệu đồng. Ngoài ra, từ kết quả của Công trình cũng đã xuất khẩu gần 1.700.000 liều vắc xin, thu về cho Nhà nước 1.216.800 USD.

So với vắc xin VNNB có chất lượng tương đương của Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, vắc xin VNNB của Việt Nam có giá thành rẻ hơn nhiều lần, phù hợp với mục đích phục vụ cho cộng đồng, góp phần tích cực và hiệu quả phục vụ công tác phòng chống bệnh VNNB ở nước ta.

Công trình đã nhận được nhiều giải thưởng như: giải Nhất Vifotec (1995), Giải thưởng Kovalevskaia (2000) và nhiều Bằng khen, Huy chương của Chính phủ, Bộ KH&CN, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

CÔNG TRÌNH: Đặc điểm khẩu phần, tình trạng dinh dưỡng của người Việt Nam vào đầu thập kỷ 1980 và các biện pháp phòng chống các bệnh thiếu dinh dưỡng ở cộng đồng

TÁC GIẢ: GS.TSKH Hà Huy Khôi



Thành tựu quan trọng của Công trình là đã cập nhật đổi mới phương pháp dịch tễ học dinh dưỡng ở cộng đồng để chẩn đoán, phân tích các vấn đề dinh dưỡng thời sự nhất ở nước ta vào đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX. Nhờ sử dụng thang phân loại quốc tế (WHO 1986), Công trình đã đưa ra cách nhìn nhận mới về tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng ở cộng đồng. Qua đó, ý nghĩa sức khỏe cộng đồng của vấn đề thiếu vitamin A và bệnh khô mắt, thiếu máu dinh dưỡng do thiếu sắt đã được khẳng định. Có thể nói, Công trình là một chẩn đoán dịch tễ học cộng đồng ban đầu về các vấn đề dinh dưỡng thời sự, mở đầu cho các nghiên cứu và can thiệp có hệ thống về sau.

Lần đầu tiên, Công trình đã áp dụng phương pháp mới sử dụng cùng một lúc 3 chỉ tiêu (cân nặng/tuổi, chiều cao/tuổi, cân nặng/chiều cao), quần thể tham khảo quốc tế NCHS trong đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em Việt Nam, từ đó cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn rất cao (50% thể thiếu cân, 60% thể thấp về chiều cao). Các phương pháp này vẫn đang được áp dụng rộng rãi trong toàn ngành y tế (thang phân loại suy dinh dưỡng trẻ em, biểu đồ tăng trưởng của trẻ em, phân loại thiếu vitamin A và bệnh khô mắt).

Bằng cách so sánh tình trạng dinh dưỡng của người Việt Nam qua nhiều thời kỳ, tác giả đã làm sáng tỏ được yếu tố kim hãm trong phát triển thể lực của người Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh. Công trình cho thấy, trẻ em Việt Nam nếu được nuôi dưỡng và chăm sóc tốt có thể phát triển thể lực không kém gì so với trẻ em các nước phát triển.

Các giải pháp can thiệp tình trạng suy dinh dưỡng qua nghiên cứu thử nghiệm của Công trình (bổ sung vitamin A liều cao cho trẻ dưới 5 tuổi, bổ sung viên sắt và axit folic cho phụ nữ có thai, tăng đậm độ nhiệt của thức ăn) đã và đang được áp dụng có hiệu quả hiện nay. Các kỹ thuật sử dụng trong Công trình đã được chuẩn hóa và ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu dinh dưỡng cộng đồng.

Các kết quả có giá trị thực tiễn của Công trình đã đóng góp căn cứ khoa học để xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về dinh dưỡng ở Việt Nam giai đoạn 1995-2000 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Bên cạnh đó, Công trình đã góp phần đào tạo một đội ngũ cán bộ khoa học cho nhiều trường đại học, viện nghiên cứu có chuyên ngành dinh dưỡng, an toàn thực phẩm.

Từ kết quả của Công trình, tác giả đã xuất bản 2 cuốn sách: “Phương pháp dịch tễ học dinh dưỡng” và “Mấy vấn đề dinh dưỡng trong thời kỳ chuyển tiếp” được giới khoa học đánh giá cao, là tài liệu giảng dạy và tham khảo của các cán bộ và học viên chuyên ngành dinh dưỡng.

GS.TSKH.NGND Hà Huy Khôi sinh năm 1936. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ Viện trưởng Viện Dinh dưỡng (Bộ Y tế), Chủ nhiệm Bộ môn Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm (Trường Đại học Y Hà Nội).



CÔNG TRÌNH: Tác động của môi trường không khí xung quanh và trong nhà tới sức khỏe cộng đồng và đề xuất một số giải pháp can thiệp

TÁC GIẢ: GS.TS Đào Ngọc Phong

Công trình đã khởi đầu cho việc xây dựng và phát triển lý luận hiện đại kết hợp với thực tiễn Việt Nam trong lĩnh vực khí hậu bệnh học, sinh khí tượng về vệ sinh xây dựng, đánh giá ô nhiễm môi trường lên sức khỏe cộng đồng từ những năm 70 của thế kỷ XX. Tác giả đưa ra những phương pháp hiện đại như: phương pháp sinh khí hậu, thời tiết bệnh học, khí hậu bệnh học, đặc biệt khi phân tích mối liên quan giữa các nguy cơ do khí hậu và thời tiết tới các bệnh tai biến mạch máu não, tim mạch ở miền Bắc nước ta, đồng thời đưa ra những nguyên tắc và giải pháp rèn luyện thích nghi với môi trường thiên nhiên bên ngoài cho người cao tuổi.

Công trình bao gồm 3 phần: 1) Tác động khí hậu và thời tiết tới sức khỏe cộng đồng; 2) Điều kiện lý học không khí (không khí bên ngoài và điều kiện vi khí hậu bên trong nhà ở) tác động lên con người; 3) Tác hại của môi trường bị ô nhiễm tới sức khỏe cộng đồng.

Những phát hiện mới của Công trình là: tác động của điều kiện sinh khí tượng của Việt Nam, nhất là miền Bắc lên sức khỏe bệnh tật ở cộng đồng; tác động vi khí hậu dựa vào các chỉ số sinh lý biến dạng trong điều kiện tổ hợp của nóng ẩm, thông gió; phát hiện những vùng cực đại về mặt sinh thái ở những vùng tiếp giáp với khu công nghiệp gây ô nhiễm; những giải pháp rèn luyện thích nghi với thời tiết và khí hậu nước ta; các yếu tố nguy cơ gây tai biến mạch máu não ở người cao tuổi và các lứa tuổi khác ở Hà Nội; chỉ số tỏa nhiệt trong thích nghi lạnh ẩm với lứa tuổi học sinh ở miền núi nước ta; hội chứng nhà kín (SBS).

Những kết quả của Công trình đã có những đóng góp đặc biệt vào các hoạt động chăm sóc sức khỏe công cộng, bảo vệ môi trường, giám sát và dự báo các nguy cơ do thời tiết biến động lên sức khỏe con người, nhất là người cao tuổi, cũng như dự báo tác hại môi trường không khí ở nước ta.

Không chỉ có những đóng góp cho ngành y tế, Công trình còn có đóng góp cho các ngành khác như: xây dựng, kiến trúc, khí tượng, môi trường du lịch ở nước ta cũng như góp tiếng nói riêng của Việt Nam ở một số hội nghị khoa học trên thế giới và được đánh giá cao.

GS.TS Đào Ngọc Phong sinh năm 1934 tại Hải Phòng. Ông đã có cả quá trình công tác gắn bó với Trường Đại học Y Hà Nội, và đã xuất bản nhiều sách chuyên khảo, công trình nghiên cứu có giá trị trong các lĩnh vực: sinh khí tượng, khí hậu bệnh học ô nhiễm môi trường, vệ sinh xây dựng đô thị nhà ở, đặc biệt là các phương pháp EIA, ERA, SBS đánh giá sức khỏe cộng đồng ở nước ta.

CÔNG TRÌNH: Thụ tinh trong ống nghiệm chữa vô sinh

TÁC GIẢ: BS Nguyễn Thị Ngọc Phượng, PGS Đỗ Trọng Hiếu, BS Phạm Việt Thanh, ThS Vương Thị Ngọc Lan, ThS Hồ Mạnh Tường, BS Tạ Thị Chung



Các tác giả (thuộc Bệnh viện Từ Dũ - Tp Hồ Chí Minh) đã thực hiện các nghiên cứu chuẩn bị các điều kiện và cơ sở cho Công trình từ những năm 80. Công trình chính thức triển khai từ năm 1986 và đã đạt được nhiều thành tựu về mặt khoa học, kinh tế, xã hội, đồng thời đang được tiếp tục phát triển để đáp ứng nhu cầu chữa trị bệnh vô sinh hiện nay.

Quy trình thụ tinh trong ống nghiệm rất phức tạp. Để thực hiện thành công thụ tinh trong ống nghiệm trong điều kiện của Việt Nam cần đầu

tư phát triển nhiều lĩnh vực có liên quan để hỗ trợ cho kỹ thuật này. Chính vì vậy, những thành tựu KH&CN cơ bản của Công trình là tổng hợp thành tựu của các lĩnh vực:

1. Các thành tựu về kỹ thuật hỗ trợ sinh sản tại Bệnh viện Từ Dũ: năm 1995 thực hiện thành công trữ lạnh tinh trùng người và thực hiện thành công IUI với tinh trùng lọc rửa đầu tiên; năm 1997 thực hiện thành công các trường hợp thụ tinh trong ống nghiệm đầu tiên. Năm 1998, 3 em bé thụ tinh trong ống nghiệm đầu tiên của Việt Nam ra đời. Năm 1999, em bé ICSI đầu tiên ra đời, cũng trong năm này, Bệnh viện thành lập Khoa Hiếm muộn hoàn chỉnh. Năm 2004, em bé thụ tinh trong ống nghiệm thứ 1.500 tại Bệnh viện Từ Dũ ra đời.

2. Chương trình phẫu thuật nội soi (PTNS): năm 1991, tổ chức Médecins du monde (Pháp) lần đầu tiên giới thiệu PTNS ứng dụng trong phụ khoa tại Bệnh viện Từ Dũ. Năm 1992, Bệnh viện bắt đầu cử bác sỹ đi học PTNS tại các trung tâm PTNS lớn của Pháp. Năm 1993, Bệnh viện chính thức triển khai PTNS trong chẩn đoán và điều trị. Năm 1996, bắt đầu mở các khóa huấn luyện về PTNS.

3. Chương trình chăm sóc sơ sinh: giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ non tháng, cụ thể là nhóm trẻ có cân nặng từ 1.001-1.500 g (từ 63% năm 1995 xuống còn 37% năm 2004); không có trường hợp vàng da nhân nào đối với trẻ sinh ra tại Bệnh viện Từ Dũ; không có trường hợp nào phải thay máu để điều trị vàng da nặng. Bên cạnh đó, việc điều trị bệnh lý vông mạc ở trẻ sơ sinh non tháng và việc xử trí các trẻ ngạt sau sinh đạt kết quả rất tốt (tỷ lệ tử vong do ngạt < 1,5%).

4. Chẩn đoán di truyền, tiền sản và sàng lọc sơ sinh: từ năm 1998 đến năm 2004 đã tiến hành khám cho 7.811 thai phụ, phát hiện 2.869 trường hợp thai có dị tật bẩm sinh (chiếm tỷ lệ 37%). Chương trình tầm soát bệnh lý sơ sinh giai đoạn 1999-2004 đã phát hiện 19 bé bị thiếu năng giáp, 2.216 bé bị thiếu men G6PD.

Đến nay, nhiều mặt kỹ thuật trong lĩnh vực hỗ trợ sinh sản của Bệnh viện Từ Dũ đã đạt trình độ tương đương, thậm chí một số mặt đã vượt qua trình độ chung của các nước trong khu vực. Việc triển khai thành công kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội to lớn. Chi phí cho 1 trường hợp thụ tinh trong ống nghiệm ở Việt Nam khoảng 2.000-2.500 USD, chỉ bằng 1/10 so với nước ngoài. Việc chuyển giao thành công kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm cho nhiều trung tâm, cơ sở y tế trong cả nước đã góp phần mang lại niềm vui, hạnh phúc cho hàng nghìn gia đình ở Việt Nam.

Công trình đã được trao Giải thưởng Kovalevskaia năm 1998, Giải thưởng nghiên cứu khoa học của Quý vì sự tiến bộ của phụ nữ năm 2003, Giải thưởng KH&CN Tp Hồ Chí Minh năm 2004...

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ y học hiện đại của thế giới trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh tim mạch ở Việt Nam

TÁC GIẢ: GS.TS Phạm Gia Khải, GS Đặng Hanh Đệ, GS.TS Nguyễn Lân Việt, GS.TS Lê Xuân Thực, TS Đỗ Doãn Lợi, TS Phạm Quốc Khánh, TS Nguyễn Thị Bạch Yến, ThS Trần Văn Dương, BS Phạm Thị Minh Bảo, ThS Dương Đức Hùng

Công trình đã đưa ra được những kết quả có tính khoa học về lợi ích cũng như khả năng ứng dụng những thành tựu KH&CN mới trong chẩn đoán sớm, chính xác và điều trị một cách hiệu quả nhất một số bệnh tim mạch tại Việt Nam. Nhờ những căn cứ đó, Công trình đã xây dựng được một số quy trình thống nhất trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh tim mạch, góp phần tích cực vào công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Nhờ áp dụng những tiến bộ mới, người bệnh có cơ hội được hưởng lợi trực tiếp từ việc chẩn đoán sớm, chính xác, giúp định hướng điều trị đầy đủ, nâng cao tuổi thọ, chất lượng sống cho bệnh nhân cũng như giảm gánh nặng cho xã hội. Rất nhiều bệnh tim trước đây (như tim bẩm sinh) thường phát hiện muộn hoặc không đánh giá được chính xác và coi như bó tay, thì nay nhờ những kỹ thuật mới đã có thể phát hiện sớm, chính xác thể bệnh, các thương tổn để có thái độ điều trị phù hợp và trong một số trường hợp có thể đưa người bệnh trở về cuộc sống bình thường.

Những tiến bộ mới trong điều trị tim mạch như: nong và đặt Stent động mạch vành, nong van hai lá, điều trị loạn nhịp qua đường ống thông, mổ cầu nối chủ vành... được áp dụng thành công đã góp phần tích cực, kịp thời cứu sống được nhiều bệnh nhân. Người dân được hưởng trực tiếp những thành quả tiến bộ của công nghệ ngay tại đất nước mình, những kỹ thuật mà trước đây thường phải ra nước ngoài điều trị, vừa khó đảm bảo yêu cầu chuyên môn về cấp cứu bệnh, vừa hao tổn đáng kể nguồn ngoại tệ. Chi phí điều trị trong nước một số bệnh mạch vành chỉ bằng 1/5-1/10 so với nước ngoài.



Chụp can thiệp động mạch vành tại Viện Tim mạch

Trong khuôn khổ Công trình, các tác giả đã chuyển giao thành công quy trình nong và đặt Stent động mạch vành cho một số bệnh viện ở phía Bắc (Bệnh viện Trung ương quân đội 108, Bệnh viện ngành Bưu điện), miền Trung (Bệnh viện Trung ương Huế) và phía Nam (Bệnh viện Thống Nhất, Bệnh viện Chợ Rẫy, Viện Tim Tp Hồ Chí Minh); chuyển giao thành công quy trình nong van hai lá cho một số bệnh viện (Bệnh viện Trung ương quân đội 108, Bệnh viện ngành Bưu điện, Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện Thống Nhất, Bệnh viện Chợ Rẫy).

Những kết quả nghiên cứu của Công trình đã tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị bệnh tim mạch ở nước ta. Công trình cũng giúp các thầy thuốc làm quen, nắm bắt được và thành thạo với các kỹ thuật mới, đưa chúng trở thành những kỹ thuật thường quy trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho người bệnh.

Đây là công trình nghiên cứu một cách bài bản và có hệ thống đầu tiên tại Việt Nam về lĩnh vực ứng dụng thành tựu KH&CN của thế giới trong chẩn đoán, điều trị các bệnh tim mạch. Viện Tim mạch và các cơ sở tham gia Công trình là những trung tâm y tế đầu tiên trong cả nước thực hiện các kỹ thuật mới trong điều trị và chẩn đoán bệnh tim mạch với số lượng khá đông bệnh nhân.

Với mục tiêu cuối cùng là không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả chẩn đoán và điều trị bệnh tim mạch, Công trình đã góp phần đáng kể thúc đẩy sự phát triển chung của chuyên ngành tim mạch, đồng thời đóng góp tiếng nói của đội ngũ các nhà tim mạch nước nhà trên con đường hội nhập và phát triển với khu vực và thế giới.



CÔNG TRÌNH: 5 thiết bị mật mã chuyên dụng giai đoạn 1990-2002: MC-1M, PVNG-412, DCT-98, SP-01, VR-01 của Ban Cơ yếu Chính phủ

TÁC GIẢ: TS Trần Nguyên Bình, TS Trần Văn Cường, GS.TSKH Phan Đình Diệu, PGS.TS Phan Hữu Huân, TS Trần Văn Sơn, PGS.TS Lê Mỹ Tú, PGS.TS Hoàng Văn Tảo, ThS Trần Tuyết Anh, TS Nguyễn Chí Công, KS Phạm Xuân Dũng, TS Đào Bá Đảm, ThS Nguyễn Xuân Hà, ThS Phạm Văn Hân, ThS Phạm Văn Hường, ông Lê Hồng Lạc, ThS Ngô Thế Minh, KS Cao Thanh Nam, KS Nguyễn Nguyệt Nga, KS Tạ Phương Nhi, ThS La Hữu Phúc, TS Nguyễn Hồng Quang, ThS Trịnh Minh Sơn, TS Lều Đức Tân, KS Trần Bá Thái, PGS.TS Trần Quốc Toàn, TS Trần Văn Trường, ThS Trần Đình Vu, KS Võ Thúc Lệ Yên

Giai đoạn đầu những năm 90 của thế kỷ XX, để đáp ứng nhu cầu bảo mật thông tin của Đảng và Nhà nước truyền qua các thiết bị truyền thông ngày càng phát triển, ngành cơ yếu đã định hướng đẩy mạnh nghiên cứu, thiết kế các thiết bị mật mã chuyên dụng dựa trên kỹ thuật vi xử lý và các công nghệ điện tử - viễn thông tiên tiến khác. Dựa trên định hướng đó, tiếp thu những thành tựu của khoa học mật mã thế giới, với nhiều nỗ lực, sáng tạo, các cán bộ KH&CN tham gia Công trình (28 tác giả) đã tìm hiểu, nghiên cứu tổng thể về các hệ thống thông tin - viễn thông, các thiết bị, công nghệ thông tin hiện đại, các phương pháp mã hóa tiên tiến... để thiết kế, chế tạo các máy mã chuyên dụng của Việt Nam có độ tin cậy cao, phù hợp với các hệ thống thông tin của Đảng và Nhà nước và được kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng yêu cầu của an ninh - quốc phòng.

Công trình này còn là kết quả của quá trình hợp tác chặt chẽ giữa các nhà khoa học trong và ngoài ngành cơ yếu và được Hội đồng Giải thưởng cấp nhà nước đánh giá cao về tính khoa học và thực tiễn.

Giải thưởng Nhà nước về KH&CN cho Công trình 5 thiết bị mật mã chuyên dụng giai đoạn 1990-2002: MC-1M, PVNG-412, DCT-98, SP-01, VR-01 là sự ghi nhận của Đảng và Nhà nước đối với quá trình đóng góp của ngành cơ yếu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng như biểu dương công lao của nhóm tác giả đã cống hiến cho sự nghiệp KH&CN của đất nước. Công trình khoa học này cũng là tiền đề để các cán bộ KH&CN của ngành cơ yếu tiếp tục phát huy truyền thống tự lực, sáng tạo, có nhiều hơn nữa những thành tựu về KH&CN mật mã, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của ngành.

CHƯƠNG IV

**CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC
NĂM 2010**

**LỄ TRAO GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**











IV.1. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH NĂM 2010

Năm 2010 có 15 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, trong đó có 3 công trình, cụm công trình thuộc lĩnh vực an ninh - quốc phòng. Vì lý do bảo mật, dưới đây chỉ xin giới thiệu 12 công trình, cụm công trình được tặng thưởng theo Quyết định số 104/QĐ-CTN ngày 20.1.2012 của Chủ tịch nước.

CÔNG TRÌNH: Một số vấn đề lý luận về xây dựng Đảng đối với một đảng cầm quyền lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội

ĐỒNG TÁC GIẢ: Cố GS Đặng Xuân Kỳ, PGS.TS Nguyễn Thanh Tuấn, PGS.TS Trần Minh Trường

Cùng với tiến trình đổi mới đất nước, nhận thức của Đảng ta về CNXH, về con đường đi lên CNXH và về xây dựng Đảng đã có bước phát triển rất quan trọng, đồng thời Đảng ta cũng thấy còn nhiều vấn đề hạn chế, bất cập đòi hỏi phải được luận giải tường minh hơn nữa. Càng hiểu nhiều lại càng thấy phải hiểu sâu hơn, đầy đủ hơn. Điều đó phản ánh đúng quy luật của nhận thức - từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp I đến bản chất cấp II và tiếp tục mãi.

Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng đang là yêu cầu bức thiết để, một mặt thấy rõ tại sao Đảng ta lãnh đạo công cuộc đổi mới lại giành được những thành tựu to lớn, toàn diện và có ý nghĩa lịch sử trong những năm qua, và mặt khác quan trọng hơn là để tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới Đảng, đổi mới đất nước nhằm giành những thành tựu to lớn hơn nữa trong thời gian tới.

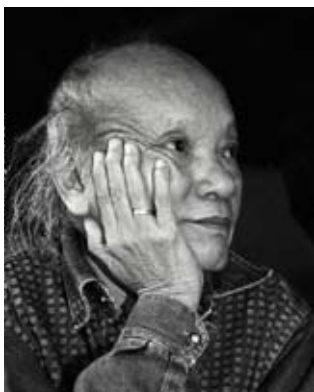
Công trình đã đề cập đến 2 phần chính: 1) Đảng cộng sản Việt Nam với việc vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về xây dựng đảng cầm quyền qua 20 năm đổi mới (Đảng cộng sản Việt Nam - Từ Đảng lãnh đạo đến Đảng cầm quyền; điều kiện và yêu cầu mới về xây dựng Đảng; đổi mới Đảng theo một hệ thống quan điểm mới; giữ vững nền tảng tư tưởng và nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nhất là phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước; đổi mới đội ngũ cán bộ và công tác cán bộ; chống những nguy cơ bên trong đối với một Đảng cộng sản cầm quyền); 2) Tiếp tục đổi mới và phát triển một số vấn đề lý luận về xây dựng Đảng trong giai đoạn hiện nay (tiếp tục đổi mới tư duy, phát triển lý luận về xây dựng CNXH và về xây dựng Đảng; xác định rõ Đảng của ai và bản chất của Đảng; xây dựng Đảng một cách toàn diện; nhận thức đầy đủ hơn về những nguyên tắc xây dựng Đảng; vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân).

Trong phần thứ nhất, Công trình đã trình bày một số vấn đề lý luận về xây dựng Đảng mà Đảng ta đã đặt ra và triển khai thực hiện trong gần 20 năm đổi mới (tính đến thời điểm Công trình hoàn thành, năm 2005). Đây là những vấn đề được đặt ra xuất phát từ thực tiễn xây dựng Đảng và được thực tiễn kiểm nghiệm. Chính thực tiễn xây dựng Đảng đã chứng minh một điều: muốn khắc phục được những hạn chế và tránh được sai lầm trong xây dựng Đảng, nhất thiết phải ngày càng làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng trong điều kiện mới khác hẳn trước; muốn giành được thành tựu ngày càng nhiều hơn, lớn hơn trong xây dựng Đảng nhất thiết phải vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về xây dựng Đảng cộng sản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây cũng là yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đang đặt ra đối với Đảng ta trong thời gian tới.

Trong phần thứ hai, Công trình đã đề cập đến các vấn đề: tiếp tục đổi mới tư duy, phát triển lý luận về xây dựng CNXH và về xây dựng Đảng; xác định Đảng của ai và bản chất của Đảng; xây dựng Đảng về tư tưởng, chính trị, tổ chức, đạo đức, phương thức lãnh đạo và phong cách công tác; những nguyên tắc xây dựng Đảng đã được Đảng ta xác định từ trước đến nay và xây dựng Đảng theo một hệ thống những nguyên tắc xác định đã được thực tiễn kiểm nghiệm; quan điểm của Đảng ta về vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân qua 20 năm đổi mới, nhận thức lại vấn đề kinh tế tư nhân và vấn đề bóc lột ở nước ta hiện nay, làm thế nào để đảng viên làm kinh tế tư nhân nhưng không phải là nhà tư bản, không phải là người bóc lột.

CỤM CÔNG TRÌNH: Văn hoá Việt Nam - Truyền thống và hiện đại, bao gồm các công trình: Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm; Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa; Trên mảnh đất ngàn năm văn vật

TÁC GIẢ: Cố GS Trần Quốc Vượng



Cụm 3 công trình nghiên cứu về văn hóa của GS Trần Quốc Vượng giới thiệu những lý thuyết văn hóa nói chung, những vấn đề cụ thể của văn hóa Việt Nam và văn hóa Thăng Long - Hà Nội nói riêng. Cụm công trình phản ánh khá toàn diện các khía cạnh của văn hóa Việt Nam như: diễn trình văn hóa Việt Nam, những vấn đề văn hóa dân gian (folklore, lễ hội, ẩm thực, truyền thuyết, âm nhạc, các loại hình diễn xướng dân gian...), tiếp xúc và giao lưu văn hóa, nghệ thuật, ứng xử, danh nhân, lịch sử văn hóa Thăng Long - Hà Nội...

Cụ thể, *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm* mang lại những giá trị khoa học sâu sắc khi tác giả đi từ những phân tích về thành tố của văn hóa Việt Nam mà tổng hợp thành những nguyên lý về sự vận động của văn hóa Việt Nam trước những tác động của lịch sử, kinh tế, xã hội. *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa* là một nghiên cứu tổng quan, khái quát về văn hóa các vùng miền trên đất nước Việt Nam. Giá trị khoa học của công trình không chỉ nằm ở phương pháp nghiên cứu mà còn ở cách thức luận giải các vấn đề của văn hóa trong mối quan hệ biện chứng với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, khẳng định tính đa dạng trong sự thống nhất của văn hóa Việt Nam. *Trên mảnh đất ngàn năm văn vật* là một chuyên khảo sâu sắc về vùng đất Thăng Long - Hà Nội, dựa vào những quy luật của sự vận động, phát triển để định hướng cho những giá trị văn hóa của Hà Nội hôm nay và mai sau.

Bên cạnh việc cung cấp những kiến thức, tư liệu về văn hóa Việt Nam, văn hóa Thăng Long - Hà Nội, giá trị nổi bật của Cụm công trình là góp phần đặt nền móng cho việc sử dụng cách thức nghiên cứu liên ngành (địa lý - lịch sử - dân tộc học - khảo cổ học) trong nghiên cứu văn hóa Việt Nam - một ngành khoa học còn non trẻ trong khoa học xã hội và nhân văn. Cụ thể, Cụm công trình đưa ra định hướng trong việc nghiên cứu văn hóa Việt Nam trong bối cảnh tiếp xúc với văn hóa Đông Nam Á và Đông Á nói riêng, văn hóa bên ngoài nói chung; đưa ra cách nhìn nhận, nghiên cứu về bản sắc văn hóa Việt Nam, các thành tố của văn hóa Việt Nam (điều kiện tự nhiên, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng...), sự kết hợp giữa lịch sử, địa lý, văn hóa trong nghiên cứu các khu vực, vùng miền trong cả nước.

Cụm công trình có ý nghĩa nền tảng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam. Đây là tài liệu nghiên cứu có giá trị cho các nhà nghiên cứu và cho việc giảng dạy văn hóa đối với giảng viên, sinh viên đại học, đồng thời là tài liệu tham khảo bổ ích đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý văn hóa. Cụm công trình cũng giới thiệu với các nhà nghiên cứu nước ngoài, các nhà Việt Nam học về văn hóa Việt Nam truyền thống và đương đại.

GS Trần Quốc Vượng sinh năm 1934 tại Hải Dương. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ: Giám đốc Trung tâm Liên Văn hóa (Đại học Tổng hợp Hà Nội), Phó Tổng thư ký Hội Văn hóa - Văn nghệ dân gian Việt Nam... Ông đã công bố gần 400 sách, chuyên luận, tham luận, bài báo khoa học có giá trị trong lĩnh vực văn hóa, khoa học xã hội và nhân văn. Ông mất năm 2005.



CỤM CÔNG TRÌNH: Sự nghiệp văn học, báo chí Hồ Chí Minh và một số vấn đề lý luận, thực tiễn văn hoá, văn nghệ Việt Nam, bao gồm các công trình:

- Nhóm công trình 1: Sự nghiệp văn thơ Hồ Chí Minh; Báo chí Hồ Chí Minh (phần chuyên luận)

- Nhóm công trình 2: Tự lực văn đoàn - Trào lưu và tác giả (phần chuyên luận); Một nền văn hoá văn nghệ đậm bản sắc dân tộc với nhiều loại hình nghệ thuật phong phú

TÁC GIẢ: GS Hà Minh Đức

Cụm công trình là thành tựu đặc biệt xuất sắc, nghiên cứu toàn diện, có hệ thống và thành công nhất về sự nghiệp văn thơ, báo chí của Chủ tịch Hồ Chí Minh và một số vấn đề lịch sử văn học, lý luận văn học, nghệ thuật. Các công trình về Chủ tịch Hồ Chí Minh với những kiến giải khoa học sâu sắc và có sức thuyết phục cao đã khái quát những đóng góp to lớn của Hồ Chủ tịch cho sự nghiệp văn học và báo chí của dân tộc. Các công trình về một số vấn đề văn hoá nghệ thuật có giá trị rất cao về văn học sử cũng như phương pháp luận nghiên cứu. Các công trình này đã đánh giá một cách sâu sắc về vị trí và những đóng góp của nhóm Tự Lực văn đoàn - một trào lưu văn học trước đây chưa được đánh giá thoả đáng; đồng thời lý giải một cách thuyết phục về những đặc trưng của nền văn hoá Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc.

Cụm công trình có ảnh hưởng sâu rộng trong việc nghiên cứu văn hoá, văn học Việt Nam thế kỷ XX. Cụm công trình đã được sử dụng làm giáo trình đại học và tài liệu tham khảo sau đại học, định hướng cho nhiều công trình nghiên cứu, nhiều luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ về lý luận văn học, văn học Việt Nam, văn hoá Việt Nam.

Cụm công trình có tác động rất lớn đối với công tác nghiên cứu và đào tạo cán bộ. Những giá trị tinh thần và nghệ thuật của văn hoá dân tộc và di sản văn học, báo chí của Chủ tịch Hồ Chí Minh được khái quát trong Cụm công trình có tác dụng sâu sắc trong việc bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm cho nhiều thế hệ học sinh, sinh viên.

GS Hà Minh Đức sinh năm 1935 tại Thanh Hoá. Ông tốt nghiệp Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1957 và được giữ lại Trường làm công tác giảng dạy. Tại đây, ông đã đảm nhiệm các chức vụ: Trưởng Bộ môn Lý luận văn học, Phó Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn, Chủ nhiệm Khoa Báo chí. Từ 1995 đến tháng 2.2003, ông công tác tại Viện Văn học, là Viện trưởng Viện Văn học kiêm Tổng biên tập Tạp chí Văn học. Ông đã được tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ năm 2000 với Cụm công trình về văn học Việt Nam hiện đại và lý luận văn học.

CỤM CÔNG TRÌNH nghiên cứu, phê bình văn học trung đại Việt Nam và ngữ văn Hán Nôm, bao gồm các công trình: Một đời dạy văn, viết văn, Tập 1; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 2; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 3; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 4; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 7

TÁC GIẢ: GS Lê Trí Viễn



Cụm công trình gồm 5 công trình: *Một đời dạy văn, viết văn* (tập 1, 2, 3, 4, 7), do Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 2005, mỗi tập hơn 700 trang, được viết trong suốt quá trình nghiên cứu và giảng dạy văn học của GS Lê Trí Viễn, gồm nhiều thể loại:

Tập 1: Bình và giảng: bình và giảng các tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam (từ dân gian đến hiện đại).

Tập 2: Nghiên cứu và phê bình, gồm các chương: Đại cương văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X - cuối thế kỷ XIX); Văn học Lý Trần (với tác gia tiêu biểu là Trần Nhân Tông); Văn học thế kỷ XV (với tác gia tiêu biểu là Nguyễn Trãi); Văn học thế kỷ XVI - giữa thế kỷ XVIII (với các tác gia tiêu biểu như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Hữu Hào, Mạc Thiên Tích); Văn học giữa thế kỷ XVIII - 1858 (với các tác gia, tác phẩm tiêu biểu như Chinh phụ ngâm, Nguyễn Gia Thiều và Cung oán ngâm khúc, Phạm Thái, Hoàng Lê nhất thống chí, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát); Văn học 1858 - đầu thế kỷ XX (Văn học yêu nước chống Pháp, Vấn đề đấu tranh tư tưởng, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Đình Chiểu); Văn mạch phía Nam (Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Thông, Trần Thiện Chánh).

Tập 3: Nghiên cứu và phê bình, gồm 2 phần: phần 1 - Lịch sử văn học, phần 2 - Thi luận.

Tập 4: Các chuyên luận, bao gồm: Việt Nam văn học sử - thời đại Lê mạt - Nguyễn sơ; Nguyễn Đình Chiểu - Ngôi sao càng nhìn càng sáng; Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam; Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam.

Tập 7: Cơ sở ngữ văn Hán Nôm, bao gồm 10 chương (Lịch sử, Địa lý, Ký - Truyền kỳ - Tiểu thuyết, Thư, Luận, Tự - Bạt, Bi - Minh, Chiếu - Biểu - Hịch - Cáo, Phú - Văn tế, Thi ca).

Cụm công trình có giá trị đặc biệt xuất sắc, được hình thành từ tài năng, công sức và tâm huyết một đời của người thầy hơn 70 năm tận tụy cống hiến cho sự nghiệp giáo dục. Công trình đã bao quát toàn bộ lịch sử văn học Việt Nam, từ văn học dân gian đến văn học viết thời trung đại và hiện đại, và cho thấy quy luật phát triển của nó. Công trình cũng đã đi sâu phân tích, bình giảng những tác phẩm văn học tiêu biểu, nhận xét và đánh giá một cách thuyết phục những hiện tượng văn học nổi bật. Bên cạnh đó, Cụm công trình đã góp phần làm nên diện mạo của ngành nghiên cứu văn học đất nước, đặc biệt là ở nửa cuối thế kỷ XX, và tác giả Lê Trí Viễn xứng đáng được xem là giáo sư đầu ngành về văn học Việt Nam.

GS. NGND Lê Trí Viễn sinh năm 1918 tại Quảng Nam. Ông là nhà nghiên cứu đi tiên phong trong việc vận dụng quan điểm Mác-xít trong nghiên cứu và đã đóng góp cho lĩnh vực văn học Việt Nam hơn 40 công trình khoa học giá trị. Ông mất tháng 2.2012.

CỤM CÔNG TRÌNH: Lý luận phê bình, phương pháp luận nghiên cứu văn học, bao gồm các công trình: Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỷ XX; Từ Văn học so sánh đến Thi học so sánh; Lý luận phê bình văn học; Phương pháp luận nghiên cứu văn học; Tư tưởng văn hoá văn nghệ của chủ nghĩa Mác phương Tây

TÁC GIẢ: GS.TSKH Bùi Văn Ba (Phương Lựu)

Cụm công trình gồm 5 chuyên luận:

1- *Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỷ XX* xuất bản năm 2001, gồm 628 trang, nghiên cứu lịch sử và cấu trúc của lý luận phê bình văn học của phương Tây thế kỷ XX từ hiện đại đến hậu hiện đại, gồm 22 trường phái và đủ 4 loại hình tiếp cận văn học (hiện thực xã hội, chủ thể nhà văn, hình thức và cấu trúc văn bản, sự tiếp nhận của bạn đọc). Công trình phê phán các hệ thống cục đọan nhưng cũng chỉ rõ những “hạt nhân hợp lý” của các trường phái này cần được hấp thu vào nền lý luận của chúng ta, miễn là xác định được đúng đắn vị thế của chúng.



2- *Từ Văn học so sánh đến Thi học so sánh* xuất bản năm 2002, gồm 374 trang, chủ yếu viết về Thi học so sánh. Thi học hay lý luận văn học mặc dù là những khái quát chung nhất, nhưng thực ra rất khác nhau tùy theo dân tộc và thời đại, cho nên cần đối sánh với nhau mới thật hiểu sát đúng hơn những vấn đề về hệ thống và khái niệm lý luận văn học. Công trình đã triển khai loại Thi học so sánh “nội văn hoá” và “xuyên văn hoá” giữa Đông Tây nói chung và giữa Trung Hoa với Ấn Độ và Việt Nam ở phương Đông nói riêng.

3- *Lý luận phê bình văn học* xuất bản năm 2004, gồm 906 trang khổ lớn giới thiệu 104 bài báo được tuyển chọn theo 7 loại vấn đề: Tư tưởng văn nghệ của Mác - Lê nin và đường lối văn nghệ của Đảng; Một số vấn đề về văn nghệ trong thời kỳ đổi mới; Lý thuyết về văn học, nhà văn và người đọc; Về tác phẩm, loại thể và phương pháp; Lịch sử qua đối sánh về di sản lý luận văn học của dân tộc và nhân loại; Về văn học Trung Quốc; Về văn học Việt Nam.

4- *Phương pháp luận nghiên cứu văn học* xuất bản năm 2005, gồm 376 trang. Công trình không chỉ xoay quanh việc nghiên cứu tác phẩm, mà trước hết làm sáng tỏ phương pháp luận về 3 phân môn chính của nghiên cứu văn học, tức là phương pháp luận của cả phê bình văn học, lịch sử văn học và lý luận văn học. Về phương pháp luận lý luận văn học, công trình đã chứng giải các vấn đề như: Đối tượng và chức năng của lý luận văn học, hai loại hình lý thuyết khái quát và lý thuyết lịch sử; Hai chiều trong việc xác định khái niệm lý luận văn học. Công trình còn xác định nội dung của phương châm dân tộc - hiện đại trong việc xây dựng nền lý luận văn học trước mắt.

5- *Tư tưởng văn hoá văn nghệ của chủ nghĩa Mác phương Tây* xuất bản năm 2007, gồm 344 trang. Chủ nghĩa Mác phương Tây với đặc trưng là vốn không theo (hoặc theo rồi từ bỏ) chủ nghĩa Lênin và đã tự hình thành một nền lý luận phê bình văn hoá văn nghệ rất đồ sộ kéo dài suốt thế kỷ. Họ có những quan niệm khác về văn học thế kỷ XX như chủ nghĩa hiện thực vô bờ bến của R. Garaudy; có xu hướng kết hợp với lý luận phương Tây như lý luận văn nghệ mác xít phân tâm của E. Fromm... và chuyển dần sang nghiên cứu văn hoá như chủ nghĩa duy vật văn hoá R. Williams... mà trước đây bị cho là chủ nghĩa xét lại, gần đây có xu hướng đồng nhất họ với chúng ta. Công trình đã chứng minh họ có những điều đúng đắn, cõi mở cần hấp thu bên cạnh những sai sót cần vạch rõ.

Nội dung 5 công trình trên, dù là chuyên khảo hay tiểu luận cũng đều kết hợp chặt chẽ với tình hình văn học dân tộc, từ đó góp phần không nhỏ mở rộng không gian tư duy cho việc hiện đại hoá nền lý luận văn học của nước nhà. Cụm công trình đã và đang được dùng trong chương trình đào tạo ThS và TS về lý luận văn học.

GS.TSKH Bùi Văn Ba (Phương Lựu) sinh năm 1936 tại Quảng Ngãi. Năm 1960, sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh, ông về công tác tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cho đến khi nghỉ hưu (2006). Ông đã được tặng Giải thưởng Nhà nước về KH&CN năm 2000 với Cụm công trình về lý luận văn học. Hiện ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội liên hiệp Nho học quốc tế (ICA).

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2010

CÔNG TRÌNH: Tìm kiếm, phát hiện và khai thác có hiệu quả các thân dầu trong đá móng granitoid trước Đệ Tam bể Cửu Long, thêm lục địa Việt Nam

ĐỒNG TÁC GIẢ: 49 người (TSKH Phùng Đình Thực, TS Ngô Thường San, TS Trần Ngọc Cảnh, TSKH Trần Lê Đông, TS Aresev E.G, PGS.TS Hoàng Văn Quý, TSKH Trương Minh, GS.TSKH Gattenberg Iu.P, KS Phùng Khắc Hải, TS Belianhin G.N, KS Trương Công Tài, TSKH Vakhitov G.G, KS Oxeredko Iu.S, TS Cao Mỹ Lợi, TS Semivolos V.P, TSKH Boiko V.I, TSKH Lâm Quang Chiến, TS Lê Minh Tuấn, KS Trần Văn Hồi, KS Nguyễn Quyết Thắng, KS Nguyễn Văn Đức, KS Phan Xuân Sơn, TS Vershovski V.G, TS Predtruk V.P, TS Ivanov A.N, TS Utoplenhikov V.K, TSKH Vakhisev V.Iu, TS Kireev Ph.A, TSKH Hoàng Đình Tiến, TS Hoàng Hồng Lĩnh, TS Tống Cảnh Sơn, TSKH Trần Xuân Đào, TS Trần Đức Lâm, TS Trịnh Xuân Cường, TS Mai Văn Dư, PGS.TS Nguyễn Trọng Tín, TS Nguyễn Hữu Trung, TS Nguyễn Văn Minh, TS Hà Văn Bích, KS Lê Việt Hải, TS Dương Danh Lam, KS Trần Hồng Phong, KS Nguyễn Văn Đức, TS Vũ Thiện Lương, KS Nguyễn Như Ý, TSKH Vũ Ngọc An, KS Dương Hiền Lương, TS Nguyễn Thúc Kháng, TS Phạm Anh Tuấn)



Công trình đã mang lại những thành tựu đặc biệt xuất sắc, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn to lớn không chỉ cho ngành dầu khí quốc gia, mà còn góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng cho đất nước.

Việc phát hiện và đưa vào khai thác có hiệu quả các thân dầu trong đá móng granitoid nứt nẻ đã tạo tiền đề phát triển ngành dầu khí Việt Nam một cách hoàn chỉnh, từ tìm kiếm thăm dò, khai thác, vận chuyển, thu gom xử lý, đến chế biến và nghiên cứu khoa học, phát triển dịch vụ khoan khai thác, xây lắp, thiết kế, chế tạo...

Đặc biệt, công trình còn góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên quy mô công nghiệp (từ năm 1995, khi đồng hành - chủ yếu từ thân dầu móng - đã được sử dụng để sản xuất đạm urê, đảm bảo 40% nhu cầu phân bón cho sản xuất nông nghiệp cả nước); góp phần bảo đảm an ninh năng lượng (từ năm 1996, khí đồng hành từ bể Cửu Long đã được đưa về bờ để sản xuất điện, chiếm 15-17% sản lượng điện toàn quốc, góp phần đưa sản lượng điện sản xuất từ khí thiên nhiên nói chung chiếm 42-45% sản lượng điện toàn quốc từ năm 2003). Trong những năm gần đây, doanh thu từ xuất khẩu dầu thô chiếm 15-16% GDP và 15-20% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, góp phần tạo điều kiện ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt trong thời kỳ đầu đổi mới. Thành công trong việc phát hiện và đưa vào khai thác có hiệu quả các thân dầu trong đá móng granitoid nứt nẻ đã giúp đưa Việt Nam vào danh sách các nước sản xuất và xuất khẩu dầu trong khu vực với sản lượng 16-20 triệu tấn/năm, mang lại nguồn thu to lớn cho đất nước (chỉ tính riêng tổng doanh thu từ các mỏ dầu trong móng là khoảng 60 tỷ USD). Từ năm 1987 đến nay, đã có 77 hợp đồng dầu khí được ký kết, với tổng đầu tư cho các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí lên tới trên 13 tỷ USD.

Thông qua Công trình nghiên cứu, đã khẳng định đá móng granitoid nứt nẻ chứa dầu khí là những thân dầu có tiềm năng rất lớn và phổ biến, mới trong công nghiệp dầu khí thế giới. Thành tựu này làm thay đổi quan điểm tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí trong đá móng granitoid, bổ sung cơ sở lý thuyết cho chương trình đào tạo địa chất dầu khí ở Việt Nam, trong khu vực và trên thế giới, góp phần quan trọng cho khoa học dầu khí thế giới.

Việc khai thác thành công thân dầu trong móng granitoid nứt nẻ mỏ Bạch Hổ và các mỏ khác ở Việt Nam đã sáng tạo, hình thành và khẳng định tổ hợp các giải pháp công nghệ khai thác thân dầu dạng mới, phi truyền thống trên thế giới; hệ thống khai thác hai đời (đời bơm ép và đời khai thác); bơm ép nước vào đáy; khai thác ở vùng cận đỉnh... Với tổ hợp các giải pháp công nghệ này, năng lượng tự nhiên của thân dầu được sử dụng triệt để hơn, hiệu suất quét do bơm ép nước đạt giá trị cao, hệ số thu hồi dầu đạt cao nhất với chi phí phát triển mỏ thấp.

Đồng thời với việc liên tục tìm ra các thân dầu khí mới trong đá móng granitoid, trữ lượng dầu khí tại chỗ của các thân dầu trong đá móng granitoid cũng không ngừng gia tăng (từ trên 100 triệu tấn dầu lúc ban đầu đến trên 1 tỷ tấn vào thời điểm hiện tại), chiếm khoảng 80% tổng trữ lượng dầu tại chỗ của cả nước, bổ sung cho đất nước nguồn tiềm năng dầu khí mới, tạo động lực thúc đẩy công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí ở Việt Nam.

CỤM CÔNG TRÌNH: Động vật chí Việt Nam và Thực vật chí Việt Nam, Sách Đỏ và Danh lục Đỏ Việt Nam

ĐỒNG TÁC GIẢ: gồm 45 đồng chủ biên (GS.TSKH Đặng Ngọc Thanh, Cố GS.TSKH Nguyễn Tiến Bản, PGS.TS Lê Xuân Cảnh, PGS.TS Nguyễn Văn Châu, PGS.TS Nguyễn Ngọc Châu, TS Võ Văn Chi, GS.TS Nguyễn Văn Chung, Cố PGS.TS Phan Trọng Cung, GS.TSKH Vũ Quang Côn, TS Nguyễn Hữu Đại, PGS.TS Hoàng Đức Đạt, CN Nguyễn Thị Đỏ, PGS.TS Hoàng Hoà, PGS.TSKH Lê Xuân Huệ, Cố PGS.TS Trịnh Bá Hữu, TS Nguyễn Khắc Hường, TS Dương Đức Huyền, GS.TSKH Đặng Huy Huỳnh, PGS.TS Nguyễn Đức Khảm, TS Nguyễn Văn Khôi, PGS.TS Nguyễn Khắc Khôi, GS.TSKH Trần Kiên, GS.TS Lê Công Kiệt, PGS.TS Nguyễn Thị Kỳ, GS.TSKH Nguyễn Thị Lê, CN Trần Thị Kim Liên, GS.TS Phan Kế Lộc, TS Nguyễn Văn Lục, GS.TSKH Trần Đình Lý, PGS.TS Vũ Quang Mạnh, TS Lưu Tham Mưu, PGS.TS Hà Duy Ngọ, Cố GS.TSKH Hoàng Đức Nhuận, CN Đỗ Thị Như Nhung, PGS.TS Nguyễn Hữu Phụng, PGS.TS Vũ Xuân Phương, GS.TS Võ Quý, TS Nguyễn Văn Sáng, TS Nguyễn Ngọc Sinh, KS Nguyễn Quốc Thắng, PGS.TSKH Nguyễn Vũ Thanh, TS Nguyễn Nhật Thi, PGS.TS Tạ Huy Thịnh, PGS.TS Lê Đình Thủy, PGS.TS Nguyễn Văn Tiến) và các cộng sự

Động vật chí (ĐVC) và Thực vật chí (TVC) Việt Nam: ĐVC, TVC Việt Nam có thể coi là sản phẩm tổng kết một giai đoạn rất cơ bản của công cuộc kiểm kê, đánh giá tài nguyên sinh vật, đa dạng sinh học ở nước ta. Lần đầu tiên, Việt Nam có được một tài liệu tổng hợp rất cơ bản, mang tính chất chính thống, tin cậy về tiềm năng tài nguyên sinh vật để phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Các tài liệu này cung cấp cho chúng ta một sự hiểu biết tổng thể tương đối toàn diện, chuẩn xác về các nhóm động vật, thực vật quan trọng trên đất liền và ở biển, thay vì những tài liệu riêng lẻ chưa đủ tin cậy được công bố tản mát trước đó. Đây cũng chính là một trong những mục tiêu phải đạt được của nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên sinh vật thiên nhiên của mỗi quốc gia. Cho đến nay chúng ta đã công bố 25 tập ĐVC và 11 tập TVC với tổng khối lượng trên 10.000 trang in.

Sách đỏ (SD) và Danh lục đỏ (DLĐ) Việt Nam: DLĐ Việt Nam công bố danh lục các loài sinh vật trong thiên nhiên nước ta hiện nay đang được coi là có nguy cơ tuyệt chủng ở các mức độ khác nhau. Với mỗi loài đều có thông tin vắn tắt, tên khoa học, tên Việt Nam, phân bố và nhất là thứ hạng mức độ bị đe dọa theo các tiêu chuẩn quốc tế của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN). DLĐ phần động vật gồm 418 loài và phần thực vật gồm 464 loài. SD Việt Nam được soạn thảo dựa trên DLĐ Việt Nam, gồm 2 tập: Tập 1 (Động vật), gồm 407 loài, Tập 2 (Thực vật) gồm 462 loài, được phân hạng về mức độ bị đe dọa trong thiên nhiên hiện nay như đã có trong DLĐ. Nội dung trong SD được trình bày chi tiết hơn, bao gồm các dữ liệu về danh pháp phân loại các loài, đặc điểm nhận dạng, sinh học, sinh thái, giá trị và phân hạng mức độ đe dọa theo các tiêu chuẩn phân hạng của IUCN. Cùng với phần viết còn có phần hình vẽ và ảnh chụp các loài. SD và DLĐ Việt Nam là tài liệu tổng quan đầu tiên về hiện trạng đa dạng sinh học của đất nước; đánh giá đúng mức độ đe dọa của từng loài, từng quần thể dưới tác động của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Đây là cơ sở khoa học tin cậy giúp việc xử lý các vi phạm về bảo vệ đa dạng sinh học, sinh thái môi trường và bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng, ngăn chặn xu thế suy thoái đang diễn ra của đa dạng sinh học nước ta. Tài liệu khoa học này cũng được sử dụng vào việc soạn thảo các quy định của Chính phủ về bảo vệ tài nguyên sinh vật, đa dạng sinh học và sinh thái môi trường của đất nước. Hiện nay trong khu vực châu Á, mới chỉ có 3 nước đã soạn thảo và xuất bản được SD và DLĐ hoàn chỉnh về động, thực vật của nước mình, đó là: Việt Nam (1992-2007); Trung Quốc (1992-1999); Singapore (1994).

Như vậy, với việc soạn thảo và xuất bản các bộ ĐVC, TVC, SD và DLĐ Việt Nam, nước ta có thể coi là một trong những nước có thành tựu đi trước so với các nước trong khu vực về lĩnh vực kiểm kê đánh giá tài nguyên sinh vật, bảo tồn đa dạng sinh học.

CỤM CÔNG TRÌNH thiên nhiên, lãnh thổ và các vùng địa lý Việt Nam, bao gồm: **Thiên nhiên Việt Nam (1977); Việt Nam: Lãnh thổ và các vùng địa lý (1998); Lê Bá Thảo: Những công trình địa lý tiêu biểu (2007)**

TÁC GIẢ: Cố PGS Lê Bá Thảo



Công trình *Thiên nhiên Việt Nam* được xuất bản lần đầu năm 1977, ngay sau khi nước nhà thống nhất; sau đó được sửa chữa, bổ sung, in lần thứ 2 vào năm 1990 và được tái bản liên tục vào các năm 1998, 2001, 2002, 2006, 2008, 2009. Đây là công trình nghiên cứu đầu tiên về địa lý các vùng, miền của toàn lãnh thổ Việt Nam không chỉ trên quan điểm địa lý tự nhiên tổng hợp mà còn trên quan điểm địa lý tự nhiên - kinh tế - xã hội tổng hợp. Trên quan điểm địa lý tự nhiên tổng hợp, tác giả đã phân tích sâu sắc sự thống nhất và sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên Việt Nam, đặc điểm nổi trội chung về tự nhiên của toàn lãnh thổ và từng khu vực, làm nền tảng cho định hướng sử dụng hợp lý và bảo vệ môi trường tự nhiên của cả nước và mỗi vùng, miền. Trên quan điểm tự nhiên - kinh tế - xã hội tổng hợp, mối quan hệ

giữa con người và thiên nhiên được tác giả đặc biệt chú trọng, thể hiện ở chỗ đã phân tích làm nổi bật lợi thế và hạn chế về tự nhiên, những mâu thuẫn cần giải quyết trong sử dụng tự nhiên, khuyến cáo, cảnh báo hậu họa của những hoạt động sử dụng tự nhiên không hợp lý do con người gây nên tại mỗi vùng, miền.

Công trình *Việt Nam: Lãnh thổ và các vùng địa lý* được Nhà xuất bản Thế giới xuất bản bằng tiếng Anh (năm 1997) và sau đó là các bản tiếng Việt, Pháp, Trung (1998, 1999). Công trình đã minh chứng sâu sắc và đầy đủ nhất về vai trò của ngành địa lý Việt Nam trong việc tham gia giải quyết những vấn đề về tổ chức và quy hoạch lãnh thổ trên phạm vi cả nước và tại các vùng. Tác giả đã tổng kết và phát triển lý luận về tổ chức lãnh thổ, vận dụng sáng tạo vào thực tiễn Việt Nam. Công trình đã kết hợp một cách hài hòa những thành tựu mới nhất về địa lý tự nhiên, điều tra cơ bản, địa lý dân cư và kinh tế - xã hội, các khoa học có liên quan (kinh tế vùng, tổ chức lãnh thổ, quy hoạch lãnh thổ...) để đưa ra cách tiếp cận riêng theo quan điểm địa lý tổng hợp - một quan điểm hiện đại, phù hợp với sự phát triển lý luận của khoa học địa lý và các khoa học liên ngành khác.

Công trình *Lê Bá Thảo: Những công trình khoa học địa lý tiêu biểu* gồm 3 phần: Những trang hồi tưởng về GS Lê Bá Thảo; Một số bài báo và tham luận khoa học; Các chuyên khảo. Trong công trình này, những thành tựu đặc biệt xuất sắc trong tổ chức lãnh thổ được thể hiện rõ ở 2 chuyên khảo "Tổ chức lãnh thổ Đồng bằng sông Hồng và các tuyến trọng yếu" và "Cơ sở khoa học của Tổ chức lãnh thổ Việt Nam". Hai chuyên khảo này không chỉ cho thấy khả năng của Địa lý học trong việc giải quyết những vấn đề chiến lược của quốc gia, mà còn cho thấy khả năng tập hợp các nhà khoa học đầu ngành trong giải quyết các vấn đề liên ngành.

Có thể nói, Cụm công trình đã tổng kết và đánh giá một cách toàn diện và đúng đắn các tiềm năng của đất nước ta về lãnh thổ, cư dân, các hoạt động kinh tế và những nền móng để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Cụm công trình có những đóng góp to lớn về lý luận tổ chức lãnh thổ, vận dụng vào thực tiễn Việt Nam trên bình diện toàn quốc và các vùng. Qua Cụm công trình, lần đầu tiên ở nước ta, vấn đề tổ chức lãnh thổ đã được nhìn nhận theo cách tiếp cận địa - chiến lược và đã xác định được các cực phát triển và các tuyến trọng điểm cho cả nước và từng vùng, làm bộ khung cho việc tổ chức lãnh thổ. Cụm công trình cũng đánh giá lại và phát hiện những đặc điểm, thế mạnh, những hạn chế và điểm chưa hợp lý trong phát triển của các vùng lãnh thổ, đồng thời đã đề xuất những định hướng chiến lược và những giải pháp cụ thể về tổ chức lãnh thổ để phát triển kinh tế - xã hội trên quy mô cả nước và tại các vùng. Cụm công trình thể hiện trên thực tế quan điểm địa lý thống nhất, với sợi chỉ đỏ xuyên suốt là quan điểm tổng hợp tự nhiên - kinh tế - xã hội.

PGS Lê Bá Thảo (1923-2000) thuộc lớp các nhà địa lý đầu tiên, đặt nền móng cho nền khoa học địa lý hiện đại của nước Việt Nam mới, là người có uy tín lớn trong giới khoa học trong nước và quốc tế. Tên tuổi của ông gắn liền với việc phát triển nền giáo dục địa lý ở bậc đại học và sau đại học, là người sáng lập Hội Địa lý Việt Nam, Chủ tịch Hội các khóa I, II, III. Ông còn là nhà sử phạm xuất sắc, có tư duy sắc sảo và trình độ chuyên môn cao.

CÔNG TRÌNH: Ứng dụng 5 giải pháp khoa học công nghệ để chế tạo các loại thiết bị nâng hạ tại Việt Nam

TÁC GIẢ: CN Nguyễn Tăng Cường



Các thiết bị nâng hạ (cầu chân đế, cầu trục, cổng trục...) là loại thiết bị công kênh, phức tạp, đòi hỏi độ an toàn và chính xác cao trong quá trình chế tạo, lắp đặt và sử dụng. Các thiết bị này nếu phải nhập khẩu từ nước ngoài thì giá thành rất cao, chi phí vận chuyển và thủ tục thương mại rất phức tạp. Công trình ứng dụng 5 giải pháp khoa học công nghệ để chế tạo các loại thiết bị nâng hạ tại Việt Nam bao gồm: 1) Thiết kế, chế tạo thành công bộ truyền động bánh răng hành tinh tích hợp trong cụm cơ cấu nâng; 2) Thiết kế, chế tạo thành công cơ cấu vành chốt - bánh sao trong cơ cấu quay của cần trục chân đế; 3) Thiết kế, chế tạo thành công bộ điều khiển động cơ lồng sóc kiểu biến tần cho việc điều khiển động cơ các cơ cấu nâng, quay, di chuyển cần trục; 4) Ứng dụng thành công giải pháp dự ứng lực trước trong chế tạo kết cấu thép

của các dầm cầu trục khẩu độ lớn, tiết kiệm 30% khối lượng và tăng độ bền sản phẩm, tạo ra khả năng cạnh tranh với hàng ngoại; 5) Nghiên cứu ứng dụng thành công công nghệ đúc chính xác bằng phương pháp chân không để đúc các chi tiết lớn có hình dạng phức tạp.

Việc thiết kế, chế tạo và sử dụng bộ truyền động bánh răng hành tinh tích hợp trong cụm cơ cấu nâng đã tạo ra những ưu việt cho cơ cấu này, như: khả năng chịu tải cao, kích thước nhỏ gọn, lắp ráp dễ dàng. Với giải pháp này, khối lượng của cơ cấu nâng đã giảm 50% so với kết cấu cũ, chi phí vật tư, công chế tạo và giá thành cũng giảm tương ứng.

Việc thiết kế, chế tạo và sử dụng cơ cấu vành chốt - bánh sao trong cơ cấu quay của cần trục chân đế đã giúp thay thế cho cơ cấu vành đỡ kiểu ổ bi kết hợp với vành răng (vành tựa quay) phải nhập ngoại. Sử dụng cơ cấu vành chốt - bánh sao có những ưu điểm nổi bật so với kết cấu cũ: có thể áp dụng các công nghệ với thiết bị đơn giản, phổ biến hơn trong gia công, không phải sử dụng phôi thép hợp kim có kích thước lớn; nhiệt luyện đơn giản; dễ thay thế trong trường hợp hư hỏng.

Với việc thiết kế, chế tạo và sử dụng bộ điều khiển động cơ lồng sóc kiểu biến tần cho việc điều khiển động cơ các cơ cấu nâng, quay, di chuyển cần trục đã giúp giảm chi phí do giá thành động cơ lồng sóc rẻ, tuổi thọ cao; tiết kiệm năng lượng; tiết kiệm vật tư chế tạo; đơn giản hoá công tác vận hành thiết bị, tạo khả năng điều khiển tự động một số thao tác điều khiển thiết bị nâng hạ; độ tin cậy cao, bảo dưỡng sửa chữa dễ dàng...

Việc ứng dụng thành công giải pháp dự ứng lực trước trong chế tạo kết cấu thép của các dầm cầu trục khẩu độ lớn đã mang lại những giá trị về khoa học và kinh tế cao: kết cấu hiện đại dạng hộp, có tính khí động học và bảo vệ chống xâm thực của môi trường; kết cấu gọn nhẹ, giảm đáng kể khối lượng vật tư (giảm 30% khối lượng); đảm bảo độ tin cậy cao, khả năng chịu tải lớn...

Việc nghiên cứu ứng dụng thành công công nghệ đúc chính xác bằng phương pháp chân không để đúc các chi tiết lớn, có cấu tạo phức tạp đã góp phần giảm giá thành, thời gian đúc được rút ngắn...

Công trình Ứng dụng 5 giải pháp khoa học công nghệ để chế tạo các loại thiết bị nâng hạ tại Việt Nam đã mang lại hiệu quả trực tiếp cho các doanh nghiệp chế tạo cũng như những khách hàng sử dụng thiết bị, với tỷ lệ nội địa hoá cao và giá thành thấp, chỉ bằng 60-70% so với sản phẩm cùng loại nhập ngoại. Công trình giúp tạo thế chủ động trong nước về chế tạo các thiết bị nâng hạ, tiết kiệm ngoại tệ chỉ cho việc nhập khẩu...

CN Nguyễn Tăng Cường sinh năm 1960 tại Ninh Bình. Ông hiện là Giám đốc Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung - đơn vị tiên phong trong nghiên cứu, thiết kế và chế tạo các sản phẩm cơ khí siêu trường, siêu trọng tại Việt Nam.

CỤM CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ ngành điện ảnh phục vụ kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và phục hồi kinh tế sau chiến tranh

TÁC GIẢ: PGS.TS Trần Quang Ngọc



Trong thời gian chiến tranh và thời kỳ khôi phục kinh tế, cơ sở vật chất của ngành điện ảnh rất nghèo nàn. Trong bối cảnh đó, Cụm công trình đã nghiên cứu, giải quyết được những vấn đề kỹ thuật của ngành điện ảnh do thực tiễn chiến tranh đặt ra và khắc phục những khó khăn trong thời kỳ khôi phục kinh tế, để tạo ra những thiết bị, vật liệu, quy trình công nghệ, những giải pháp đặc biệt, đảm bảo sản xuất, bảo vệ, phổ biến phim đến quần chúng cả trong vùng địch tạm chiếm, vùng đồng bào các dân tộc và ra các nước trên thế giới. Cụm công trình bao gồm các công trình sau: Nghiên cứu chế tạo máy in phim hoạt động tại chiến trường; Nghiên cứu sản xuất phim 8 mm; Chế tạo máy in hình, in tiếng phim 16 mm; Sáng chế cơ cấu tự động chiếu phim liên tục bằng một máy; Nghiên cứu phương pháp kẹp chi tiết đặc biệt; Nghiên cứu giải pháp xử lý bộ phát tiếng phim máy chiếu; Giải pháp cải tạo máy nổ - phát điện; Nghiên cứu chế tạo đèn hồ quang chiếu bóng; Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy chiếu phim mẫu; Sáng chế phương pháp ghi phụ đề phim nhựa; Sáng chế cơ cấu chuyển phim máy chiếu theo nguyên lý mới; Sáng chế cơ cấu tách phim tự động; Nghiên cứu thử nghiệm làm kỹ xảo trên phim nhựa; Ghi thuyết minh và lồng tiếng dân tộc vào phim; Nghiên cứu thử nghiệm mô hình quản lý mới.

Các sản phẩm nổi bật của Cụm công trình có thể kể đến như: máy in phim phục vụ chiến trường có trọng lượng nhỏ, dễ mang, dễ di chuyển; phim 8 mm phục vụ nhu cầu chiếu phim trong vùng tạm chiếm; máy in hình, in tiếng cho việc làm phim 16 mm; cơ cấu nối, tách phim tự động để chiếu phim liên tục; phương pháp ghi phụ đề lên phim nhựa kiểu lộ sáng; đèn hồ quang chiếu phim... Cụm công trình là kết quả của tinh thần tìm tòi, sáng tạo, khắc phục khó khăn và điều kiện ngặt nghèo của thời kỳ chiến tranh cũng như thời kỳ khôi phục kinh tế, phục vụ kịp thời những yêu cầu của ngành điện ảnh tại chiến trường và vùng tạm chiếm, giúp ngành điện ảnh hoàn thành được nhiệm vụ chính trị.

Về hiệu quả kinh tế, nếu tính bằng tiền thì Cụm công trình có giá trị không lớn, nhưng nếu so với các thiết bị tương tự mua của nước ngoài tại thời điểm đó thì Cụm công trình đã giúp tiết kiệm cho Nhà nước một khoản ngoại tệ lớn, thậm chí dù có tiền cũng không thể nhập được vào lúc đó. Về hiệu quả kinh tế - xã hội, Cụm công trình đã kịp thời phục vụ chiến trường miền Nam và biên giới; phục vụ mạng lưới chiếu phim, tuyên truyền rộng khắp kể cả ở vùng sâu, vùng xa, giới thiệu phim Việt Nam ra nước ngoài. Cụm công trình đã giúp ngành điện ảnh đứng vững trong thời kỳ khó khăn để tiếp tục phát triển như ngày nay, ngoài ra còn tác động tích cực đến tư duy và phương pháp hoạt động khoa học của các nhà khoa học trẻ trong việc bám sát thực tiễn sản xuất để đóng góp một cách có hiệu quả.

PGS.TS Trần Quang Ngọc sinh năm 1937. Sau khi lấy bằng tiến sĩ tại Trường Đại học điện ảnh Leningrat (Liên Xô), ông về nước công tác trong ngành điện ảnh. Ông đã đảm nhận các chức vụ: Phó Viện trưởng phụ trách Viện Kỹ thuật điện ảnh, Viện trưởng Viện Kỹ thuật điện ảnh và video Việt Nam (đổi tên từ Viện Kỹ thuật điện ảnh), Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật điện ảnh Việt Nam (trên cơ sở tổ chức lại Viện Kỹ thuật điện ảnh và video Việt Nam). Năm 2000, ông nghỉ hưu và làm việc tại Trung tâm UNESCO kỹ thuật văn hóa điện ảnh, Hội Điện ảnh Việt Nam.

CỤM CÔNG TRÌNH: Ngăn sông đập trụ đỡ và đập xà lan

ĐỒNG TÁC GIẢ: GS.TS Trương Đình Dụ, PGS.TS Trần Đình Hòa, ThS Trần Văn Thái, ThS Thái Quốc Hiền, ThS Trần Minh Thái, TS Vũ Hồng Sơn, ThS Nguyễn Thế Nam, ThS Phan Đình Tuấn



Công nghệ đập trụ đỡ được nghiên cứu từ năm 1995. Nguyên lý của loại đập này là đưa toàn bộ lực tác dụng vào công trình về các trụ riêng biệt, sau đó truyền xuống nền thông qua đài cọc và hệ cọc đóng sâu vào nền. Chống thấm cho công trình là hàng cừ đóng sâu vào nền đất và đầu cừ được liên kết với dầm đỡ van và đài cọc. Giữa các trụ pin là cửa van. Dầm đỡ van là kết cấu liên kết kín nước với đầu cừ và đồng thời là kết cấu kín nước giữa cửa van và công trình, hai đầu dầm van gác lên bệ trụ pin. Điểm đặc biệt của công nghệ này là các trụ đỡ và dầm

đáy của đập được thi công khô trong khung vây cừ ván thép, các dầm đáy cũng có thể được thi công lắp ghép mà không cần làm khô hố móng, do đó không cần phải đào kênh dẫn dòng thi công, mất ít đất xây dựng, không làm thay đổi cảnh quan môi trường và đặc biệt là có thể xây dựng cống với khẩu độ lớn, cũng như kết hợp làm cầu giao thông hiện đại theo hình thức trên là cầu dưới là cống.

Công nghệ cống đập xà lan là sự kết hợp giữa 3 nguyên lý mới (ổn định nổi của đập theo định luật Acshimet để hạ chìm và làm nổi đập khi cần thiết; ổn định chống lún bằng cách mở rộng đáy cống để có ứng suất nền nhỏ hơn sức chịu tải của đất nền, nhờ vậy sử dụng được nền đất yếu để làm nền móng của công trình; ổn định chống xói theo nguyên lý mở rộng tiết diện thoát nước để có lưu tốc sau cống nhỏ hơn lưu tốc xói cho phép của đất nền) được các tác giả nghiên cứu tìm ra với 2 nguyên lý truyền thống (ổn định chống trượt bằng lực ma sát giữa đáy và nền và phản lực chống trượt thượng hạ lưu bằng thảm đá; ổn định chống thấm theo nguyên lý đường viền thấm ngang) để chế tạo hàng loạt cống dưới dạng hộp nổi, trọng lượng nhẹ, có thể ổn định trên nền đất yếu không cần xử lý hoặc xử lý đơn giản, được lai dắt đến vị trí xây dựng để hạ chìm vào hố móng đã chuẩn bị sẵn và có thể di dời đến vị trí khác khi cần thiết.

Công nghệ đập trụ đỡ và đập xà lan là bước đột phá về công nghệ xây dựng các công trình ngăn sông vùng đồng bằng ven biển, giúp giải quyết các khó khăn mà các chủ đầu tư thường gặp phải khi sử dụng công nghệ truyền thống: giảm tối thiểu chi phí và sự phức tạp của việc giải phóng mặt bằng; thời gian thi công nhanh; ít ảnh hưởng tới vấn đề giao thông đường thủy; tiết kiệm kinh phí; ít ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và đời sống của nhân dân trong vùng dự án; không làm thay đổi thủy thể của lòng sông nên cơ bản giữ được cảnh quan môi trường tự nhiên.

Kết quả nghiên cứu của Cụm công trình đã được ứng dụng cho hàng loạt công trình ngăn sông lớn, điển hình như công trình Thảo Long (Thừa Thiên - Huế), công trình ngăn sông Cái Lớn (Kiên Giang), công trình sông Dinh (Ninh Thuận), các công trình ngăn sông chống ngập úng cho TP Hồ Chí Minh (cống Kinh Lộ, cống sông Kinh, cống Kinh Hàng, cống Nhiều Lộ - Thị Nghè...) giúp giảm tới 35-40% giá thành đầu tư so với công nghệ xây dựng truyền thống, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước hàng nghìn tỷ đồng.

CỤM CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu mô hình kết hợp quân dân y phục vụ chăm sóc sức khỏe bộ đội và nhân dân trong thời kỳ đổi mới

ĐỒNG TÁC GIẢ: GS.TS Nguyễn Văn Thường, GS.TS Lê Bách Quang, Cố GS.TS Phạm Ngọc Giới, TS Chu Tiến Cường, TS Đinh Ngọc Duy, TS Trần Huy Dụng, BSKKI Đào Nguyễn Thắng, Cố GS.TS Đỗ Nguyễn Phương và các cộng sự

Cụm công trình đã giải quyết được những vấn đề cấp thiết trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cộng đồng ở tuyến y tế cơ sở, nơi có điều kiện địa lý, kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; nâng cao chất lượng công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân và bộ đội tại các khu vực trọng điểm quốc phòng - an ninh, vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới, hải đảo; góp phần đảm bảo công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng trên mọi vùng lãnh thổ. Giúp người dân tiếp cận gần nhất, nhanh nhất với cơ sở y tế tại chỗ, góp phần thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 80 của Chính phủ với mục tiêu để người dân tiếp cận nhanh nhất, kịp thời nhất các dịch vụ y tế tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản nghèo; giảm các chi phí gián tiếp trong khám, chữa bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực trọng điểm quốc phòng - an ninh, vùng sâu, vùng xa. Sẵn sàng về nhân lực, vật tư y tế của quân và dân y, đảm bảo đáp ứng tại chỗ khi có thiên tai, thảm họa và các tình huống cần thiết khác. Xây dựng "Thế trận lòng dân" ở các khu vực trọng điểm quốc phòng - an ninh, vùng biên giới, hải đảo; thực hiện công tác dân vận, giữ vững chủ quyền an ninh biên giới, hải đảo, phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với quốc phòng - an ninh.



Với các mô hình, giải pháp, biện pháp và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về kết hợp quân - dân, Cụm công trình đã có những đóng góp quan trọng, có giá trị cao về KH&CN, có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng - an ninh tại các địa bàn trọng điểm. Các sản phẩm KH&CN của Cụm công trình vừa có tính kế thừa những công trình nghiên cứu về kết hợp quân - dân y của những giai đoạn trước, vừa có tính khái quát

và có những điểm mới, sáng tạo: đã phát triển các ý tưởng, những thành tựu thực tế thành lý luận khoa học về kết hợp quân - dân y trong thời kỳ đổi mới, từ lý luận khoa học áp dụng vào thực tiễn đã chứng minh được sự đúng đắn, hiệu quả lý luận; thể chế hóa bằng các văn bản quy phạm pháp luật để tạo hành lang pháp lý cho hoạt động kết hợp quân - dân y trong thời kỳ đổi mới, có tính khả thi cao. Đến nay, các hoạt động kết hợp quân - dân y của Cụm công trình đã được phát triển ở hầu hết các địa bàn trong cả nước.

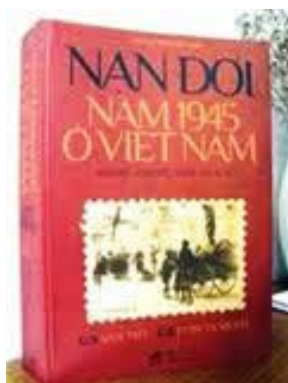
Những kết quả của Cụm công trình có tính nhân văn sâu sắc, hướng tới phục vụ những đối tượng đặc biệt là đồng bào các dân tộc ít người và lực lượng vũ trang ở các địa bàn đặc biệt, làm tăng khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao tính công bằng xã hội, giảm khoảng cách giữa các vùng về chăm sóc sức khỏe. Đồng thời có đóng góp quan trọng cho khoa học chuyên ngành về tổ chức y tế, thúc đẩy sự phát triển đa dạng các loại hình chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân tại những địa bàn đặc biệt khó khăn, phát huy được sức mạnh tổng hợp của các nguồn lực về y tế của cả quân y và dân y, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân trong phát triển sự nghiệp y tế của đất nước.

IV.2. CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 2010

Năm 2010 có 21 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Nhà nước, trong đó có 1 công trình thuộc lĩnh vực an ninh - quốc phòng. Vì lý do bảo mật, dưới đây chỉ xin giới thiệu 20 công trình, cụm công trình được tặng thưởng theo Quyết định số 103/QĐ-CTN ngày 20.1.2012 của Chủ tịch nước.

CÔNG TRÌNH: Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử

ĐỒNG TÁC GIẢ: GS Văn Tạo (chủ biên), GS.TS Furuta Motoo (đồng chủ biên) và 14 đồng tác giả (CN Nguyễn Quang Ân, PGS.TS Cao Văn Biền, Cố CN Phạm Quang Trung, Cố CN Nguyễn Tố Uyên, CN Lưu Thị Tuyết Vân, CN Trần Thị Tường Vân, CN Phan Trọng Báu, CN Phạm Thị Thơm, CN Trần Thị Mai, Cố CN Đỗ Đức Hùng, ông Nguyễn Văn Nhạc, CN Nguyễn Đức Huệ, PGS.TS Nguyễn Danh Phiệt, CN Nguyễn Hữu Tâm)



Đây là công trình điều tra nghiên cứu về nạn đói năm 1945 một cách công phu, huy động nhiều người tham gia (chủ yếu là các cán bộ của Viện Sử học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), điều tra trên diện rộng (21 điểm thuộc 21 tỉnh/thành phố từ Quảng Trị trở ra với hàng ngàn nhân chứng). Công trình tập trung vào các nội dung: sưu tầm tài liệu trong và ngoài nước về nạn đói ở Việt Nam năm 1945; điều tra thực địa bằng phương pháp xã hội học lịch sử trên 21 địa điểm thuộc 21 tỉnh/thành phố; nghiên cứu, so sánh, phân tích, tổng hợp để chỉ rõ nguyên nhân gây ra nạn đói, hậu quả về kinh tế, văn hoá, xã hội do nạn đói gây ra; xác nhận số nạn nhân chết đói...

Những kết quả nổi bật mà các tác giả của Công trình đã đạt được là: đã xác định được tương đối chính xác tỷ lệ người chết đói của từng điểm khảo sát được cơ quan lãnh đạo và nhân dân địa phương thừa nhận là sát thực tế, có sức thuyết phục; xác định rõ nguyên nhân gây ra nạn đói; khẳng định con số nạn nhân chết đói năm 1945 là 2 triệu người. Về mặt khoa học, đóng góp mới của Công trình là đã làm rõ âm mưu thâm độc của Nhật - Pháp trong việc dùng nạn đói để chống lại cách mạng Việt Nam, chỉ rõ thủ phạm chính gây ra nạn đói là Pháp và việc thực hiện nạn đói là Nhật; làm rõ tính tàn khốc của nạn đói; đã phản bác lại con số 30.000 người chết đói mà Nhật Bản công bố cũng như con số 1 triệu người chết đói mà chính quyền Ngô Đình Diệm đưa ra đòi Nhật bồi thường, trong khi 2 triệu người chết đói là con số sát với thực tế và có tính thuyết phục. Công trình cũng đã công bố các tài liệu quan trọng về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam bao gồm: 4 Hiệp định về việc Pháp cung cấp gạo thu vét của nhân dân Đông Dương cho phát xít Nhật; 8 Nghị định Nhật - Pháp điều hành việc thu mua, quản lý thị trường lương thực ở Việt Nam; 102 báo cáo và các bài báo tường trình về việc quản lý thị trường thóc gạo, thu mua và sử dụng thóc gạo của chính quyền thuộc địa; 150 tư liệu và bài báo viết về chủ trương, đường lối và biện pháp của Đảng Mặt trận Việt Minh ở Trung ương và địa phương đã đấu tranh chống lại âm mưu, thủ đoạn và hành vi thu vét lúa gạo của Pháp - Nhật.

Công trình đã thu hút sự quan tâm và đồng tình của dư luận trong nước và thế giới, qua đó tăng cường tình đoàn kết quốc tế, bảo vệ hoà bình; góp phần làm tăng thêm sự hiểu biết, hợp tác giữa các nhà khoa học và nhân dân hai nước Việt Nam - Nhật Bản. Mặt khác, Công trình đã đem lại nhận thức mới trong khoa học lịch sử về thực trạng nạn đói năm 1945 ở Việt Nam (khủng khiếp, tàn bạo, mang tính huỷ diệt) cần phải lên án, từ đó cổ vũ cho tinh thần cảnh giác cách mạng, đấu tranh ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hoà bình. Công trình đã góp phần làm rõ đường lối, chính sách của Đảng trong sự nghiệp cách mạng, sớm lãnh đạo nhân dân đứng lên phá tan âm mưu của địch, từ các cuộc phá kho thóc cứu đói đến việc đánh phá các đồn bốt địch, giành chính quyền địa phương, tiến tới tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945. Công trình cũng giúp các nhà sử học trong và ngoài nước khi viết về lịch sử hiện đại Việt Nam, lịch sử cách mạng Việt Nam và lịch sử chiến tranh thế giới lần thứ II có thêm tài liệu tham khảo quý giá, tin cậy về sự kiện nạn đói khủng khiếp này.

CÔNG TRÌNH: Ngữ âm tiếng Việt

TÁC GIẢ: GS.TS Đoàn Thiện Thuật



Cuốn sách Ngữ âm tiếng Việt của GS.TS Đoàn Thiện Thuật được xuất bản lần đầu năm 1977 và đến nay đã được tái bản nhiều lần. Cuốn sách gồm 8 chương: 1. Dẫn luận (Ngữ âm học và âm vị học; Khái niệm âm tiết; Các đặc trưng ngữ âm; Âm vị và những khái niệm có liên quan); 2. Âm tiết (Vị trí của vấn đề âm tiết trong việc nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt; Cấu trúc âm tiết; Thảo luận về lược đồ âm tiết); 3. Thanh điệu (Những nét khu biệt của thanh điệu; Các âm vị thanh điệu; Sự thể hiện của các thanh điệu; Sự phân bố các thanh điệu; Một số vấn đề thảo luận); 4. Âm đầu (Đặc trưng ngữ âm tổng quát của các âm đầu; Các tiêu chí khu biệt của âm đầu; Biến thể của các âm đầu; Sự thể hiện bằng chữ viết của các âm đầu; Gánh nặng chức năng của âm đầu); 5. Âm đệm (Các âm vị làm âm đệm; Sự phân bố của các âm đệm sau âm đầu; Các biến thể của âm vị; Sự thể hiện bằng chữ viết;

Các giả thuyết âm vị học về yếu tố được gọi là âm đệm); 6. Âm chính (Tiêu chí khu biệt các âm vị nguyên âm; Sự phân bố của các âm chính sau âm đệm; Sự thể hiện của các âm chính và quy luật biến dạng của chúng; Sự thể hiện bằng chữ viết; Thảo luận về vấn đề nguyên âm đôi và nguyên âm ba); 7. Âm cuối (Các tiêu chí khu biệt; Quy luật phân bố của các âm cuối sau âm chính; Sự thể hiện của các âm cuối trong lời nói và quy luật biến dạng của chúng; Sự thể hiện bằng chữ viết; Thảo luận về số lượng phụ âm cuối); 8. Chữ viết (Chức năng của chữ viết; Sự ra đời của “chữ quốc ngữ”; Vài nhận xét về hệ thống chữ viết đang dùng; Vấn đề cải tiến chữ viết hiện nay).

Đây là một trong số ít sách chuyên khảo về lĩnh vực ngữ âm của tiếng Việt - một lĩnh vực rất khó, đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và trí tuệ. Công trình được coi là một bức tranh toàn cảnh, toàn diện và hệ thống về tất cả những vấn đề liên quan đến âm tiết tiếng Việt, là “cẩm nang” không thể thiếu đối với những người nghiên cứu ngôn ngữ học, nghiên cứu tiếng Việt cũng như những người làm công tác giảng dạy, nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khác có liên quan.

Công trình đã tập hợp được gần như đầy đủ, có bàn luận, phê phán về các công trình của các tác giả trong và ngoài nước từ trước đến nay bàn về ngữ âm tiếng Việt. Sự tập hợp này giúp người đọc nhìn rõ được lịch sử của mỗi vấn đề mà mình muốn nghiên cứu sâu, những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Thông qua cuốn sách Ngữ âm tiếng Việt, giải pháp miêu tả ngữ âm đã được đưa ra, cụ thể là: được thể hiện dưới những dạng thức thực tế sử dụng khác nhau, đó là phương ngữ (Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ), những đặc trưng tiêu biểu nhất của các phương ngữ để xây dựng nên hệ thống âm vị chung cho tiếng Việt; đưa ra được mô hình âm tiết của tiếng Việt gồm 5 thành phần và chia ra 2 bậc.

Công trình đã tổng kết đầy đủ, toàn diện và hệ thống về ngữ âm học tiếng Việt trong suốt quá trình lịch sử phát triển của ngành học này ở Việt Nam và nước ngoài, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành ngữ âm - âm vị học ở Việt Nam.

GS.TS.NGND Đoàn Thiện Thuật sinh năm 1934 tại Hà Nội, là người đã có nhiều đóng góp cho ngành ngôn ngữ học. Ông là đồng sáng lập và là Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam (từ 1989 đến 2004) - nay là Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

CỤM CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt cổ, bao gồm các công trình: Phần chữ Nôm trong cuốn “Cơ sở ngữ văn Hán Nôm”; Phần chữ Nôm trong giáo trình “Ngữ văn Hán Nôm”; Lý thuyết chữ Nôm, văn Nôm; Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử

TÁC GIẢ: GS.TS Nguyễn Ngọc San



Kho di sản văn hóa Hán Nôm là tài sản vô giá của dân tộc Việt Nam vì nó ghi lại quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước cũng như các hoạt động về chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hóa - xã hội của dân tộc ta qua hàng ngàn năm lịch sử. Do đó, đã từ lâu di sản này là đối tượng nghiên cứu, khai thác của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Nhằm tạo điều kiện cho người nghiên cứu, học tập chữ Nôm có phương pháp giải mã được các tài liệu Nôm ở các thời kỳ khác nhau, giúp các nhà Hán Nôm học nói riêng và các nhà khoa học xã hội và nhân văn nói chung dễ dàng nắm được văn hiến cổ của nước nhà, từ đó có cơ sở thâm nhập một cách dễ dàng và có chiều sâu vào ngôn ngữ văn hóa Việt Nam, GS Nguyễn Ngọc San đã dành hơn 30 năm tìm tòi, nghiên cứu để tìm ra những quy luật giúp cho việc học chữ Nôm và tìm hiểu các văn bản Nôm được dễ dàng hơn. Tất cả được thể hiện qua Cụm công trình “Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt cổ, bao gồm các công trình: Phần chữ Nôm trong cuốn “Cơ sở ngữ văn Hán Nôm”; Phần chữ Nôm trong giáo trình “Ngữ văn Hán Nôm”; Lý thuyết chữ Nôm, văn Nôm; Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử. Những đóng góp của Cụm công trình được thể hiện ở những điểm chính sau:

- Cụm công trình lần đầu đặt vấn đề nghiên cứu lý thuyết chữ Nôm một cách toàn diện về cấu trúc chung, quan hệ biện chứng giữa các thành tố, sự tương tác giữa chúng nhằm tạo ra âm đọc chính xác. Từ các cách viết chưa được điển chế xưa, tìm ra cái mã (code) bất biến làm nòng cốt cho người sau đọc được văn bản của người xưa.

- Chữ Nôm lưu giữ nhiều mặt của văn hóa dân tộc nhưng qua 800 năm tồn tại, ngữ âm tiếng Việt có nhiều thay đổi, có nhiều từ cổ hiện nay không còn dùng, nhiều cách diễn đạt cổ. Cụm công trình đã ra nhiều sách miêu tả về các mặt trên để người đọc tra cứu, tìm hiểu.

- Công trình được đúc kết trong cuốn “Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm” dày gần 600 trang, lâu nay được dùng làm giáo trình giảng dạy chữ Nôm ở các trường đại học và cao đẳng thuộc ngành sư phạm cũng như các ngành học có liên quan, ở các bậc đại học và cao học nói chung.

- Cụm công trình có nhiều giá trị khoa học và thực tiễn, giúp các nhà khoa học có chìa khóa để mở vào kho tàng chữ Nôm một cách dễ dàng hơn trước nhiều.

GS.TS Nguyễn Ngọc San sinh năm 1935 tại Hà Nam. Ông gắn bó với Trường Đại học Sư phạm Hà Nội từ năm 1956 cho đến khi nghỉ hưu. Ngoài các công trình trên, ông còn chủ trì và tham gia soạn rất nhiều giáo trình có ý nghĩa nền tảng cho môn tiếng Việt lịch sử.

CỤM CÔNG TRÌNH: Vương triều Đinh và vương triều Hồ - Những vấn đề lịch sử cần làm sáng tỏ, bao gồm các công trình: Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước; Hồ Quý Ly

TÁC GIẢ: PGS.TS Nguyễn Danh Phiệt



Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước (xuất bản năm 1990): nhà Đinh từ dẹp loạn 12 sứ quân đến xây dựng đất nước là một sự kiện lịch sử lớn có ý nghĩa khoa học. Sau 10 năm suy ngẫm, sưu tầm tài liệu điển dã, kết hợp với công tác chuyên môn, tác giả đã hoàn thành tác phẩm này với 222 trang sách. Công trình đã trình bày về các sứ quân, địa bàn và hình thức hoạt động của họ. Đây là sản phẩm của xã hội Việt Nam cuối thế kỷ X trên cơ sở xã hội nông nghiệp phân tán với sự hiện diện của công xã nông thôn tồn tại phổ biến. Trong bối cảnh nhà nước vương triều Ngô sụp đổ, đất nước không có sự quản lý tập trung, các thổ hào nổi dậy chiếm cứ mỗi người một vùng theo hình thức tự quản. 12 sứ quân chỉ là hiện tượng phân tán quyền lực, không phải là nội chiến, vì vậy họ nhanh chóng bị

Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp. Nhà nước vương triều Đinh là một mẫu hình sơ khai của nhà nước quân chủ tập quyền theo mô hình phong kiến phương Đông, làm cơ sở cho các nhà nước quân chủ độc lập tự chủ tiền Lê, Lý, Trần... trong lịch sử cổ đại nước ta.

Trên cơ sở sưu tầm và thẩm định độ chính xác của tài liệu, trong đó có tài liệu điển dã, công trình đã phục dựng lại toàn bộ 12 sứ quân và nhà nước vương triều Đinh cùng những nhận định, đánh giá về sự kiện lịch sử lớn này xảy ra vào thế kỷ X. Đây là công trình nghiên cứu sử học đầu tiên được công bố về Đinh Tiên Hoàng và nhà Đinh.

Hồ Quý Ly (xuất bản năm 1997): Hồ Quý Ly là một nhân vật khá nổi trong lịch sử Việt Nam nhưng cũng là nhân vật có nhiều ý kiến, nhận định, đánh giá khác nhau, nhiều khi trái ngược: Hồ Quý Ly cướp ngôi? Hồ Quý Ly là nhà cải cách? Công và tội của Hồ Quý Ly ra sao? Công trình đã nghiên cứu toàn diện về con người Hồ Quý Ly (nguồn gốc, gia thế và những hoạt động) để cao vai trò tích cực của Hồ Quý Ly trong bối cảnh lịch sử xã hội tri trệ, suy thoái vào cuối thế kỷ XIV - cuối đời Trần. Được vua Nghệ Tông tin dùng, với vị trí cao trong vương triều, ông trở thành đối thủ của vương hầu quý tộc Trần. Mâu thuẫn này ngày càng trầm trọng, dẫn đến hành động quyết liệt, giành ngôi vua nhà Trần lúc vương triều suy yếu, không có khả năng điều hành đất nước. Ông giành vị trí làm vua để tiếp tục thực hiện những cải cách mà ông chủ trương và trước đó được vua Nghệ Tông ủng hộ. Hoạt động cải cách của Hồ Quý Ly khá rộng, trên khắp các lĩnh vực văn hóa - xã hội, chính trị, kinh tế, quân sự... để lại dấu ấn trong lịch sử. Tuy nhiên, những cải cách của ông cũng có những hạn chế lớn, chủ yếu do chưa hoàn toàn phù hợp với xã hội nước ta lúc bấy giờ. Trong bối cảnh lịch sử phức tạp của xã hội cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly đã hết mình chèo lái con thuyền Đại Việt với muôn vàn khó khăn, nhưng cuối cùng, mọi chủ trương cải cách của ông chưa phát huy hết tác dụng đã bị chặn đứng bởi sự xâm lược của giặc Minh.

Công trình đã khẳng định Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam, một nhà yêu nước, quyết tâm chống giặc Minh đến cùng. Ông cũng đã dẹp yên, đẩy lùi nguy cơ Chiêm Thành về phía Nam. Đây là công trình nghiên cứu sử học đầu tiên về Hồ Quý Ly và nhà Hồ được công bố.

PGS.TS Nguyễn Danh Phiệt sinh năm 1932 tại Thanh Hoá. Từ tháng 5.1956 cho đến khi nghỉ hưu, ông công tác tại Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và từng giữ các chức vụ: Trưởng ban Lịch sử cổ trung đại, Viện Sử học; Phó Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.



CÔNG TRÌNH: Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX

TÁC GIẢ: PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ

Nội dung của Công trình tiếp cận nhiều khía cạnh khác nhau của lịch sử Thăng Long - Hà Nội trong giai đoạn cuối thời kỳ trung đại, song tập trung chủ yếu ở kết cấu kinh tế - xã hội, từ quy hoạch và diện mạo đô thị đến kinh tế hàng hóa, quan hệ thành thị - nông thôn, cơ cấu đẳng cấp xã hội, văn hóa thị dân, đặc trưng và phẩm chất con người Hà Nội... Công trình gồm 4 phần chính: 1) Diện mạo của Thăng Long - Hà Nội qua những thế kỷ XVII-XVIII-XIX (bối cảnh lịch sử của sự hưng khởi của Thăng Long; Thăng Long - Kẻ chợ trong những thế kỷ XVII-XVIII; Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XIX); 2) Kết cấu kinh tế - xã hội của Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX (kết cấu kinh tế của kẻ chợ - Hà Nội; kết cấu xã hội của Thăng Long - Hà Nội); 3) Kinh tế công thương nghiệp dân gian của Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX (các nghề dệt, nhuộm, thêu; các nghề đúc đồng và làm vàng bạc; nghề làm giấy; nghề gốm - sành - sứ; các nghề mộc, tiện, sơn; khảm xà cừ; các hoạt động buôn bán dân gian...); 4) Nhà nước phong kiến với kinh tế - xã hội của Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX (các quan xưởng, chế độ công tượng ở Thăng Long - Hà Nội; Tràng Tiền Hà Nội; các tượng cục và thuế biệt nạp ở Thăng Long - Hà Nội; nhà nước phong kiến với các hoạt động buôn bán ở Thăng Long - Hà Nội).

Giá trị nổi bật của Công trình là đưa ra một hướng tiếp cận mới về đô thị Việt Nam truyền thống dựa trên kết cấu kinh tế - xã hội, cung cấp những nguồn tư liệu gốc đương thời, được xử lý một cách khoa học, giúp các nhà nghiên cứu trẻ tiếp tục đi sâu mở rộng vấn đề. Công trình khuyến khích phương pháp nghiên cứu cấu trúc hệ thống, liên ngành, chú trọng đến tính khách quan, phức hợp và toàn diện của lịch sử. Công trình cũng gợi mở, khuyến nghị một số luận điểm mới về xây dựng và phát triển đô thị, kinh tế hàng hóa, nền dân chủ đô thị, hội nhập quốc tế, đặt lại một số vấn đề trước đây có thể chưa sáng tỏ hoặc bị ngộ nhận. Công trình là tài liệu nghiên cứu và giảng dạy tốt cho các nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên đại học, giới thiệu với giới học giả nước ngoài về đô thị Thăng Long - Hà Nội và xã hội Việt Nam truyền thống nói chung, cũng là tài liệu tham khảo bổ ích cho các nhà quản lý đô thị và các nhà hoạch định chính sách kinh tế, xã hội. Công trình đã được dịch sang tiếng Anh, xuất bản năm 2002, in lại trong bộ Tổng tập của Nhà xuất bản Văn hóa thông tin (2006), viết lại thành cuốn sách mới trong tủ sách Thăng Long 1.000 năm văn hiến (2010).

PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ sinh năm 1937 tại Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp khoá I Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, ông làm giáo viên tại Hà Nam, rồi Hà Nội. Từ năm 1990 cho tới khi nghỉ hưu (2002), ông là cán bộ giảng dạy tại Đại học Quốc gia Hà Nội.

CÔNG TRÌNH: Chính quyền thuộc địa Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945
TÁC GIẢ: Cố PGS.TS Dương Kinh Quốc



Công trình gồm 2 phần chính:

Phần 1: Cơ cấu tổ chức Nhà nước Pháp dưới nền cộng hòa thứ Ba - Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, gồm 2 chương: Chương 1 - Cơ cấu tổ chức Nhà nước Pháp dưới nền cộng hòa thứ Ba: trình bày sự ra đời của nền cộng hòa thứ Ba ở Pháp và bản hiến pháp năm 1875, bộ máy điều hành Nhà nước Pháp dưới nền cộng hòa thứ Ba. Chương 2 - Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp: sau khi trình bày khái quát về quá trình xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, tác giả đã đi sâu vào giải quyết vấn đề “mất nước có phải là tất yếu không”. Trên cơ sở phân tích thái độ và trách nhiệm của triều đình nhà Nguyễn trước nạn ngoại xâm, tương quan lực lượng giữa ta và Pháp, tác giả đi đến kết luận: mất nước không phải là

tất yếu và để mất nước là trách nhiệm hoàn toàn của triều đình Tự Đức.

Phần 2: Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, gồm 5 chương: Chương 1 - Cơ cấu tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam trước ngày thiết lập chế độ toàn quyền (17.10.1887): trình bày cơ cấu chính quyền của thực dân Pháp ở Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ từ cấp kỳ, cấp tỉnh đến cấp làng xã. Chương 2 - Việc thiết lập chế độ toàn quyền Đông Dương của thực dân Pháp (17.10.1887): trình bày việc thành lập Liên bang Đông Dương và thiết lập chế độ toàn quyền, quyền lực của Toàn quyền Đông Dương, các cơ quan cao cấp giúp việc cho Toàn quyền. Chương 3 - Cơ cấu tổ chức chính quyền của thực dân Pháp sau ngày thành lập chế độ Toàn quyền (17.10.1887): trình bày tổ chức cai trị của thực dân Pháp ở Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ; làm rõ sự khác nhau trong chính sách cai trị của thực dân Pháp ở mỗi kỳ. Trên cơ sở đó, lột tả chính sách “chia để trị” của thực dân Pháp. Chương 4 - Quá trình can thiệp của chính quyền thực dân Pháp vào tổ chức quản lý cấp xã ở Việt Nam. Trước khi thực dân Pháp xâm lược, làng xã Việt Nam vẫn theo chế độ tự quản, nhưng bộ máy quản lý đã bị tha hóa biến chất. Để thống trị, thực dân Pháp đã cố duy trì hình thức quản lý lạc hậu, lỗi thời này với bộ máy quản lý đã bị cường hào hóa làm công cụ thống trị và bóc lột. Mãi đến về sau, nhằm nắm chặt và khống chế bộ máy này, chúng mới thực hiện một vài thay đổi mà người đương thời gọi là “cải cách lương hương chính” nhưng cuối cùng cũng bị thất bại. Chương 5 - Việc đào tạo và sử dụng đội ngũ quan cai trị thực dân và bản địa. Để khai thác một cách tối đa và có hiệu quả, vấn đề đào tạo và tuyển dụng đội ngũ quan cai trị cũng được thực dân Pháp đặc biệt quan tâm. Trong chương này, tác giả làm rõ việc đào tạo, tuyển dụng và bổ nhiệm, thăng cấp của các ngạch quan cai trị, từ nhân viên hành chính chính đến quan cai trị cao nhất và những thay đổi trong việc đào tạo tuyển dụng. Đặc biệt là những thay đổi trong thời kỳ Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ 2.

Về mặt khoa học, Công trình đã góp phần giải quyết vấn đề cơ bản của lịch sử cận đại Việt Nam, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu những vấn đề khác của lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại. Công trình đã gây tiếng vang lớn trong giới sử học trong và ngoài nước, đặc biệt là các nhà sử học Pháp nghiên cứu về Việt Nam. Sau khi Công trình được công bố, sự hợp tác nghiên cứu khoa học Pháp - Việt được mở rộng và đẩy mạnh hơn. Tác giả của Công trình đã được mời sang Pháp để trao đổi và nghiên cứu khoa học. Công trình đã trở thành cuốn sách gối đầu giường, cẩm nang của những người nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam.

PGS.TS Dương Kinh Quốc sinh năm 1936 tại Hà Nội. Ông công tác tại Viện Sử học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam từ năm 1956 đến khi mất (năm 2001).



CỤM CÔNG TRÌNH: Nhân vật lịch sử - văn hoá Ngô Thì Nhậm, bao gồm các công trình:

- Ngô Thì Nhậm (1746-1803) nhân vật lịch sử và văn hoá kiệt xuất
- Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn

TÁC GIẢ: GS.TS Mai Quốc Liên

Cụm công trình của GS.TS Mai Quốc Liên lần đầu tiên nghiên cứu công phu, toàn diện về Ngô Thì Nhậm - tác gia lớn nhất của văn học thời Tây Sơn, từ con người, cuộc đời cho đến những cống hiến to lớn của ông trên nhiều bình diện: quân sự, chính trị, ngoại giao, tư tưởng, văn hoá, văn học. Công trình vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa thời sự, vì “xác định giá trị và vị trí Ngô Thì Nhậm cũng đồng thời là xác định giá trị và vị trí của văn học yêu nước thời Tây Sơn, một thời đại mà chỉ có với sự trân trọng nghiên cứu mới dần dần trả lại được giá trị đích thực của nó. Xác định giá trị và vị trí của Ngô Thì Nhậm cũng đồng thời góp phần làm phong phú thêm diện mạo văn học đa dạng của thế kỷ XVIII” (Ngô Thì Nhậm - tác phẩm I, trang 144).

Việc dịch từ chữ Hán tác phẩm Ngô Thì Nhậm (gồm 4 tập, gần 2.000 trang) đã thể hiện sự am tường về Hán học và vốn kiến thức rộng về văn học cổ của tác giả. Từ những khảo cứu tỉ mỉ, cẩn trọng, từ hướng tiếp cận trên bình diện văn hoá tổng hợp, Cụm công trình đã đưa ra những lý giải khoa học về Ngô Thì Nhậm, chỉ ra những giá trị đặc sắc trong văn chương Ngô Thì Nhậm - một nhà văn hoá kiệt xuất, tôn vinh ông lên xứng với vị trí là cây bút hàng đầu của văn học thời Tây Sơn, người duy nhất kế thừa được những thành tựu rực rỡ của văn từ mệnh - chính luận Nguyễn Trãi và phát huy nó lên một đỉnh cao mới ở thế kỷ XVIII. Bên cạnh đó, Cụm công trình còn nêu bật được cái thần thái, linh hồn của bút pháp Ngô Thì Nhậm, từ đó chỉ ra được phong cách riêng của ông, đặc biệt là với thơ trữ tình giàu chất khái luận triết học.

Cụm công trình đã có những đóng góp giá trị vào lĩnh vực nghiên cứu văn học sử, bổ khuyết một mảng quan trọng mà trước nay chưa được quan tâm đúng mức - văn học thời Tây Sơn với đỉnh cao là Ngô Thì Nhậm. Cụm công trình là tài liệu quan trọng phục vụ giảng dạy đại học, sau đại học và là tài liệu hữu ích cho những ai quan tâm nghiên cứu về văn học Trung đại Việt Nam.

GS.TS Mai Quốc Liên sinh năm 1941. Ông đã có quá trình công tác tại Viện Văn học, Viện Hán Nôm thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1963-1975); Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam (1975-1976); Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh (từ 1976 cho tới khi nghỉ hưu - 2006). Hiện nay ông là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Tổng biên tập Tạp chí Hồn Việt (Hội Nhà văn Việt Nam).



CỤM CÔNG TRÌNH: Từ và từ vựng học tiếng Việt, bao gồm các công trình: Từ vựng học tiếng Việt; Từ và nhận diện từ tiếng Việt

TÁC GIẢ: GS.TS Nguyễn Thiện Giáp

Từ vựng học tiếng Việt được xuất bản lần đầu năm 1985, là một trong các giáo trình cơ bản của Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Sách đã vận dụng những nguyên lý hiện đại trong từ vựng học và ngữ nghĩa học của thế giới vào việc giải quyết những vấn đề về từ vựng, ngữ nghĩa tiếng Việt. Đóng góp của công trình này được thể hiện ở chỗ: đã cập nhật lý luận hiện đại của ngôn ngữ học thế giới vào nghiên cứu từ vựng và ngữ nghĩa của tiếng Việt; đã miêu tả chi tiết từ vựng tiếng Việt một cách hệ thống, nhất quán; miêu tả chi tiết các lớp từ vựng tiếng Việt về các phương diện nguồn gốc, phạm vi sử dụng, mức độ sử dụng; miêu tả quá trình phát triển lịch sử cũng như vấn đề chuẩn hoá từ vựng tiếng Việt.

Từ và nhận diện từ tiếng Việt là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ “Vấn đề nhận diện và phân loại các đơn vị từ vựng tiếng Việt” và dự án sản xuất thử nghiệm cấp bộ “Từ và âm tiết trong tiếng Việt”. Đây là một công trình công phu, có chất lượng tốt, đóng góp không nhỏ vào việc giải quyết một vấn đề hết sức quan trọng nhưng cực kỳ nan giải trong ngôn ngữ học. Công trình đã chỉ ra sự chưa nhất quán, chưa hợp lý, chưa phù hợp với thực tế của những cách xác định từ và hình vị trong tiếng Việt. Trên cơ sở thành tựu của ngôn ngữ học hiện đại, tác giả đã đề xuất một giải pháp riêng nhằm khắc phục những nhược điểm nêu trên. Để xử lý vấn đề về định nghĩa và nhận diện từ tiếng Việt, GS.TS Nguyễn Thiện Giáp đã chọn phương pháp khá hợp lý là miêu tả, chứng minh theo phương pháp quy nạp. Tác giả liệt kê tất cả mọi kiểu loại tiếng, cùng các kiểu kết hợp của chúng có thể có trong tiếng Việt hiện đại, từ đó chứng minh và chỉ ra phẩm chất của từng loại tiếng, từng kiểu kết hợp để đi đến kết luận “từ của tiếng Việt là một chỉnh thể nhỏ nhất có nghĩa dùng để tạo câu nói, nó có hình thức của một âm tiết, một “chữ” viết liền”.

GS.TS Nguyễn Thiện Giáp sinh năm 1944 tại Hà Nội. Ông tốt nghiệp Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) năm 1966 và đã gắn bó cả quá trình công tác của mình với ngôi trường này.

CỤM CÔNG TRÌNH: Câu trong tiếng Việt, bao gồm các công trình: Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt; Câu đơn tiếng Việt

TÁC GIẢ: GS.TS Diệp Quang Ban



Câu tồn tại trong tiếng Việt: kiểu câu tồn tại (existential sentence) có trong tất cả các ngôn ngữ với các loại hình ngôn ngữ khác nhau và cách cấu tạo kiểu câu tồn tại trong mỗi ngôn ngữ có đặc thù riêng, ví dụ: tiếng Anh có There is/are, tiếng Pháp có Il y a, tiếng Nga có U menja (Latin hóa). Đó là các ngôn ngữ có biến hình từ.

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập (không biến hình từ) và từ trước cho tới thời điểm 1980 chưa có một công trình nghiên cứu nào bàn về câu tồn tại một cách tỉ mỉ, trong khi đó kiểu câu tồn tại của tiếng Việt là một khâu quan trọng để giải quyết cú pháp

của câu tiếng Việt với tư cách là một ngôn ngữ đơn lập. Kết quả nghiên cứu về câu tồn tại được in trong *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt* (1998) và trước đó trong luận án phó tiến sĩ của tác giả (1981), với các kết quả cơ bản: xác định được miền nghiên cứu dành riêng cho kiểu câu tồn tại và ba kiểu cấu trúc cụ thể cho ba kiểu nhỏ câu tồn tại mang ba giá trị nghĩa khác nhau (tồn tại hiển hiện, tồn tại khái quát, tồn tại định vị); xác định được các điều kiện để khỏi lẫn lộn kiểu câu tồn tại với các kiểu câu khác, đó là 7 điều kiện khống chế để có được câu tồn tại; bằng cách xác định phạm vi và kiểu nghĩa của từng kiểu nhỏ của câu tồn tại, phân biệt được chủ ngữ (chủ ngữ ngữ pháp) và chủ thể logic trong câu tồn tại (như trong *Ví còn tiến*: ví là chủ ngữ, tiến là bổ ngữ chỉ chủ thể tồn tại, như vậy tránh được mâu thuẫn trong một câu có hai chủ ngữ, một đứng trước còn, một đứng sau nó, tránh được sự lẫn lộn chủ ngữ của ngữ pháp với chủ thể logic). Đây là lần đầu tiên trong nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, vấn đề câu tồn tại được đặt ra như một chuyên luận và được giải quyết khá trọn vẹn. Trong đó, không chỉ về mặt cú pháp và mặt ngữ nghĩa, mà cả điều kiện hình thành và nhận diện kiểu câu này đều được đề cập.

Câu đơn tiếng Việt: do Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 1987, tiền thân của cuốn sách này là *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt* do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức thẩm định làm giáo trình đại học, ấn hành năm 1984. Công trình này đã giải quyết các vấn đề: đặt ra việc phân biệt phát ngôn và câu (tại thời điểm đó, vấn đề này lần đầu tiên được nêu ra trong ngữ pháp tiếng Việt); cố gắng phân định ranh giới câu đơn, câu ghép - đây là vấn đề nan giải trong việc phân tích cấu trúc câu của tiếng Việt, do tiếng Việt không biến hình từ; phân biệt câu đơn vắng chủ ngữ (phân biệt ẩn chủ ngữ - tức tỉnh lược, có do đã được nói ở câu trước nên không nhắc lại) với câu đơn khuyết chủ ngữ (tức là tình huống ngôn ngữ không đòi hỏi phải dùng chủ ngữ, như lời chào, lời cầu khiến, lời cầu chúc... - người nói thường không cần xưng, nhưng nếu có xưng cũng được); nghiên cứu về câu đơn đặc biệt (phân biệt câu tồn tại với câu không chủ ngữ, như lời gọi, lời cảnh báo...). Những chi tiết nêu trên là những đóng góp cụ thể mà trước đây chưa ai quan tâm và phân biệt một cách chuyên sâu như vậy. Công trình được sử dụng làm giáo trình cho các bậc từ trung học đến đại học.

GS.TS Diệp Quang Ban sinh năm 1935. Từ năm 1969 cho đến khi nghỉ hưu (2002), ông giảng dạy ngôn ngữ học tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.



CỤM CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu văn học dân gian người Việt, bao gồm các công trình: Văn học dân gian người Việt, góc nhìn và thể loại; Truyện Nôm - Lịch sử phát triển và thi pháp thể loại

TÁC GIẢ: GS.TS Kiều Thu Hoạch

Công trình *Văn học dân gian người Việt, góc nhìn và thể loại* là một tuyển tập các bài nghiên cứu, được tập hợp chủ yếu theo hướng thể loại tự sự dân gian gồm: truyền thuyết, truyện Nôm, truyện cổ tích, truyện cười và giai thoại văn học dân gian... Nhìn một cách tổng quát, có thể nói tuyển tập này đã bao gồm hầu hết các thể loại cốt yếu của văn học dân gian người Việt. Và nói như các nhà folklore Âu - Mỹ, thể loại như là phân loại và xác định thể loại, thì công trình tuyển chọn này chính là đã tiến hành theo định hướng phân loại và xác định bản chất các thể loại trong kho tàng folklore Việt Nam. Thành tựu khoa học cụ thể của công trình và cũng là những đóng góp mới về mặt lý luận folklore, đó là xác định rõ bản chất thể loại của truyền thuyết dân gian người Việt, bản chất thể loại của truyện Nôm (một thể loại khá phức tạp và gây nhiều tranh cãi lâu nay), bản chất của thể loại truyện cười, của giai thoại.

Công trình *Truyện Nôm - Lịch sử phát triển và thi pháp thể loại* là công trình lần đầu tiên vận dụng phương pháp luận nghiên cứu folklore kết hợp với các phương pháp liên ngành để nghiên cứu thể loại truyện Nôm, do vậy đã đưa ra một quan điểm khác hẳn với những luận điểm của các tác giả đi trước. Chỉ xét riêng điều này cũng là một đóng góp mới về mặt phương pháp luận. Từ quan điểm đúng đắn đó, công trình đã có một số đóng góp cơ bản về mặt lý luận là: 1- Xác định rõ bản chất thể loại truyện Nôm là văn học dân gian, tuy hiện tồn tại dưới dạng văn bản nhưng lại trường tồn dưới dạng truyền miệng và diễn xướng; 2- Phân loại truyện Nôm một cách hợp lý thành 2 loại: truyện Nôm bình dân và truyện Nôm bác học; 3- Làm sáng tỏ cội nguồn lịch sử của truyện Nôm là thoát thai từ kho tàng folklore với các tích xưa truyện cũ, với các ngôn từ của ca và văn dân gian cùng các diễn ca lịch sử thế 6-8.

Cụm công trình của GS.TS Kiều Thu Hoạch thể hiện sự công phu, nghiêm túc, ngay từ khi mới công bố đã nhận được những phản hồi tốt từ cơ quan và giới nghiên cứu văn học, văn hoá dân gian. Tác giả đã có đóng góp nổi bật đối với việc nghiên cứu thể loại truyền thuyết, giai thoại, đặc biệt là truyện thơ Nôm.

GS.TS Kiều Thu Hoạch sinh năm 1934 tại Hà Nội. Từ 1979 cho đến khi nghỉ hưu (1999), ông công tác tại Viện Văn hóa dân gian và từng đảm nhiệm các vị trí: Tổng biên tập Tạp chí Văn hoá dân gian. Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Văn hoá dân gian (1992-1999), Ủy viên Hội đồng khoa học Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) từ 1997 đến 2001.

CỤM CÔNG TRÌNH: Tính dân tộc trong văn học và nghệ thuật, bao gồm các công trình:

- Về tính dân tộc trong văn học

- Động lực dân tộc và thực tiễn sáng tạo văn hoá, nghệ thuật

TÁC GIẢ: PGS.TS Nguyễn Văn Truy (Thành Duy)



Cụm công trình có đóng góp quan trọng về mặt lý luận văn học, đặc biệt là về tính dân tộc. Các công trình của Cụm công trình đã được phổ biến rộng rãi, góp phần nâng cao tri thức lý luận và nghiệp vụ cho những người làm công tác sáng tác, nghiên cứu, lý luận phê bình, học tập, giảng dạy ở nhiều bậc học. Trong thời kỳ hội nhập, quan điểm về tính dân tộc của tác giả có tác dụng định hướng rất cao.

Công trình *Về tính dân tộc trong văn học* do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1982. Nhận xét về công trình nghiên cứu này, sau khi khẳng định tầm quan trọng của vấn đề tính dân tộc trong văn học với 3 yếu tố cơ bản (*một là*, có quan hệ đến lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc - độc lập, tự do, an ninh và hoà bình; *hai là*, có tính nhân dân, nhân dân là người làm nên lịch sử, sáng tạo ra tất cả của cải để nuôi sống xã hội; *ba là*, không làm hại đến đời sống, hạnh phúc và danh dự của các dân tộc khác), GS.VS Nguyễn Khánh Toàn viết: “Công trình nghiên cứu Về tính dân tộc trong văn học của Thành Duy là một cố gắng có giá trị khoa học về lập trường và phương pháp luận để giải quyết vấn đề theo hướng ấy”.

Động lực dân tộc và thực tiễn sáng tạo văn hoá, nghệ thuật do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 2004 là tuyển tập gồm các bài viết tiêu biểu về lý luận phê bình văn học, nghệ thuật được tác giả viết trong thời gian từ 1961 đến 2004. Công trình gồm 3 phần: 1- Những bài lý luận văn học tiêu biểu đã đăng trên các báo, tạp chí khoa học chuyên ngành; 2- Tóm tắt công trình Về tính dân tộc trong văn học; 3- Những bài viết về một số tác giả nhà văn hoặc nhà lý luận phê bình văn học tiêu biểu. Ở công trình này, tác giả không đi sâu tìm hiểu những khía cạnh thuộc phương pháp, trường phái, phương thức sáng tác chuyên sâu mà ưu tiên thuần túy khai thác các vấn đề lý luận liên quan đến đời sống tư tưởng và quản lý văn học nghệ thuật, nhấn mạnh các giá trị truyền thống của nền văn hoá dân tộc, định hướng các bước tiếp nối và phát triển của văn học qua từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Về giá trị khoa học, Cụm công trình có giá trị khoa học xuất sắc về tính dân tộc và văn hoá, văn học Việt Nam, luận giải rõ xu hướng phát triển của nền văn hoá Việt Nam trong thế kỷ XXI. Về giá trị thực tiễn, Cụm công trình có đóng góp lớn đối với sự phát triển văn học và văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập.

PGS.TS Nguyễn Văn Truy (Thành Duy), sinh năm 1932. Ông là người đã có 40 năm gắn bó với Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (từ năm 1959 cho đến khi nghỉ hưu - năm 1999).

CỤM CÔNG TRÌNH: Khai thác sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên sinh vật biển Việt Nam nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị phục vụ cuộc sống

ĐỒNG TÁC GIẢ: GS.TS Châu Văn Minh, PGS.TS Phan Văn Kiệm, PGS.TS Phạm Quốc Long, PGS.TS Lê Mai Hương, ThS Nguyễn Xuân Cường, TS Nguyễn Hoài Nam, PGS.TS Đỗ Công Trung, PGS.TS Bùi Minh Lý

Cụm công trình đã cung cấp một hệ thống tư liệu tổng quát, đầy đủ về các loài hải miên, san hô mềm, da gai, tảo biển, rong biển và các khu vực có chứa dược liệu. Đây là cơ sở khoa học cho các nhà nghiên cứu về hóa học, hải sản, y dược tham khảo và thiết kế những chương trình nghiên cứu lớn về dược liệu biển. Với kết quả nghiên cứu về hoạt tính sinh học của hàng trăm mẫu sinh vật biển, Cụm công trình là bộ tài liệu quý về hoạt tính gây độc tế bào, kháng sinh và chống oxy hóa, chống loãng xương, kháng yếu tố nhân NF-kB của các mẫu dịch chiết, chất sạch, góp phần định hướng lựa chọn được các nhóm dược liệu biển có tiềm năng, giúp phát hiện vùng dược liệu. Thông qua việc khai thác bộ dữ liệu này, nhiều loài sinh vật biển có hoạt tính sinh học quý đã được lựa chọn để nghiên cứu sâu hơn về hóa học và hoạt tính sinh học, nhiều khu vực chứa dược liệu biển đã được quan tâm, chú ý để đầu tư khai thác.

Cụm công trình đã xây dựng được các quy trình chiết xuất các hoạt chất từ sinh vật biển và áp dụng để chiết xuất ra hàng trăm hoạt chất quý, đóng góp vào tư liệu danh mục các hoạt chất thiên nhiên biển trên thế giới (đối với các chất mới), sử dụng làm các chất chỉ thị sinh học để phát hiện ra các nhóm dược liệu quý (các chất có hoạt tính sinh học cao); ngoài ra các chất này còn là các chất khởi đầu cho các nghiên cứu tổng hợp, bán tổng hợp nhằm tạo ra các dược liệu tiềm năng trong nghiên cứu định hướng ứng dụng sau này.

Các kết quả nghiên cứu và công bố của Cụm công trình tạo cơ sở khoa học định hướng ứng dụng thực tế cho các đơn vị nghiên cứu ứng dụng, các công ty dược phẩm trong việc nghiên cứu tạo ra các sản phẩm thuốc và thực phẩm chức năng có giá trị cao. Trong khuôn khổ của Cụm công trình, đã tạo ra một số sản phẩm như: Thực phẩm chức năng CEFISH từ cá biển, bổ sung Omega-3 cải thiện chức năng chuyển hóa lipit máu, huyết áp ở bệnh nhân tim mạch; thực phẩm chức năng viên tăng lực BIONAMINE từ sao biển, giúp tăng cường thể lực cho vận động viên; thực phẩm chức năng viên nang mềm Bào ngư từ bào ngư, giúp bồi bổ cơ thể; thực phẩm chức năng viên nang mềm HASAMIN từ hải sâm, giúp tăng cường sinh lực; thực phẩm chức năng SEAVIE từ san hô mềm, giúp chống loãng xương, chống thoái hóa khớp; thực phẩm chức năng FUCOIDAN từ rong biển, giúp phòng ngừa bệnh viêm loét dạ dày và ung thư; Cốt thoát vương với thành phần có chứa dầu vẹm xanh, hỗ trợ điều trị thoái hóa cột sống, gai đôi cột sống, thoát vị đĩa đệm. Cụm công trình là bộ tài liệu quý phục vụ đào tạo cán bộ trong lĩnh vực hợp chất thiên nhiên biển, quảng bá các nghiên cứu về lĩnh vực hóa học các hợp chất thiên nhiên biển - một lĩnh vực còn mới ở Việt Nam, góp phần đưa nghiên cứu hóa học các hợp chất thiên nhiên biển và nghiên cứu biển của Việt Nam lên tầm quốc tế.



CỤM CÔNG TRÌNH: Địa lý tự nhiên Việt Nam, bao gồm các công trình:

- **Cảnh quan địa lý miền Bắc Việt Nam, Nhà xuất bản KH&KT, năm 1976**
- **Địa lý tự nhiên Việt Nam, Nhà xuất bản Giáo dục, năm 1999**
- **Sự phát triển của khoa học địa lý trong thế kỷ XX, Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2004**

TÁC GIẢ: GS.TS Vũ Tự Lập



Cụm công trình bao gồm 3 cuốn sách về địa lý tự nhiên Việt Nam, trong đó cuốn “Cảnh quan địa lý miền Bắc Việt Nam” là sự mở đầu cho nghiên cứu các tổng hợp thể lãnh thổ Việt Nam từ lớn đến nhỏ theo một hệ thống phân vị lấy đơn vị cảnh quan làm đơn vị cơ sở.

Cuốn “Địa lý tự nhiên Việt Nam” là một chuyên khảo về địa lý tự nhiên Việt Nam tổng hợp và đầy đủ nhất. Cuốn sách được biên soạn trên quan điểm và phương pháp của bộ môn địa lý tự nhiên tổng hợp (còn gọi là cảnh quan học), lấy thể tổng hợp địa lý tự nhiên lớn nhỏ nhiều cấp làm đối tượng nghiên cứu, đồng thời để vận dụng vào việc phát triển kinh tế bền vững, không hủy hoại và làm ô nhiễm môi trường. Trọng tâm là phát triển các mối quan hệ cấu trúc hợp phần và cấu trúc lãnh thổ toàn bộ đất nước Việt Nam, cả trên đất liền lẫn biển Đông, từ đó phát hiện ra các đặc điểm chung của toàn Việt Nam, của các miền, vùng cũng như đặc điểm của từng hợp phần địa chất - kiến tạo, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, động - thực vật và đề xuất các biện pháp bảo vệ và cải tạo môi trường qua các giải pháp kinh tế - sinh thái.

Cuốn “Sự phát triển của khoa học địa lý thế kỷ XX” là sự tham gia của tác giả vào việc đấu tranh cho sự thắng lợi của xu thế thế giới muốn thống nhất lại khoa học địa lý, muốn địa lý là một khoa học nghiên cứu thiên về khoa học xã hội, lấy đối tượng nghiên cứu và phục vụ của mình là “hệ thống không gian địa lý hoàn chỉnh” có sự thống nhất giữa các hợp phần tự nhiên, kinh tế, xã hội và nhân văn, một “không gian của con người, do con người và vì con người”.

Cụm công trình đã tổng kết về các kết quả nghiên cứu địa lý tổng hợp, nghiên cứu toàn diện một không gian lãnh thổ (tự nhiên, kinh tế - xã hội, hành chính) trong mối quan hệ tương hỗ giữa các hợp phần và các không gian khác có liên quan và lãnh thổ vì mục tiêu phát triển bền vững. Những kết luận của Cụm công trình đã nêu rõ và chính xác đặc điểm địa lý tự nhiên của đất nước ta.

Cụm công trình được đánh giá là nêu phương hướng chính xác phát triển các bộ phận lớn nhỏ của đất nước, như tính biển của Việt Nam; sự quan trọng của miền đồi núi, nhất là vùng trung du trong sự bổ sung và giải quyết những khó khăn khi mà dải đồng bằng châu thổ bị quá tải hoặc thu hẹp do tự nhiên hay do sử dụng không hợp lý của con người; hướng phát triển đông tây và sự gắn kết Tây Nguyên - Trung Bộ.

Cụm công trình có ý nghĩa quan trọng trong phát triển một hướng nghiên cứu khoa học trình độ cao ở Việt Nam, đó là cảnh quan học và phân vùng địa lý tự nhiên, trên cơ sở các công cụ nghiên cứu mạnh và quan điểm tổng hợp.

GS.TS Vũ Tự Lập sinh năm 1927 tại Hà Nội. Năm 1957, sau khi tốt nghiệp thủ khoa ngành địa lý, ông được giữ lại làm giảng viên tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và công tác ở đây cho tới giữa năm 1986. Từ cuối năm 1986 đến khi nghỉ hưu (1995), ông công tác tại Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, trong quá trình công tác tại đây ông là chủ biên hoặc đồng tác giả của hơn 20 công trình nghiên cứu đã được công bố và từng giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm Địa lý kinh tế - xã hội (nay là Viện Nghiên cứu môi trường và Phát triển bền vững).

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu bảo đảm vận hành an toàn và khai thác hiệu quả Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt

TÁC GIẢ: Tập thể cán bộ khoa học Viện Nghiên cứu Hạt nhân giai đoạn 1984-2007

Công trình là các kết quả chính thu được từ việc thực hiện 15 đề tài nghiên cứu thuộc các chương trình cấp nhà nước, 27 đề tài cấp bộ, 38 đề tài cấp Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam trong giai đoạn 1984 đến 2007. Công trình tập trung vào 4 hướng nghiên cứu: các nghiên cứu về vật lý lò, nhiệt thủy động, về kỹ thuật và quản lý các hệ công nghệ của lò phản ứng; các nghiên cứu về vật lý hạt nhân và vật lý neutron sử dụng các kênh ngang của lò phản ứng; nghiên cứu công nghệ điều chế đồng vị phóng xạ trên lò phản ứng để ứng dụng trong y tế và công nghiệp; nghiên cứu phát triển các kỹ thuật phân tích hạt nhân để phục vụ phân tích các mẫu địa chất, khoáng kim loại, mẫu dầu khí, sinh học, lương thực, thực phẩm, môi trường...



Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt

Nhờ các nghiên cứu tính toán lý thuyết và đo đạc thực nghiệm nhằm nắm vững các đặc trưng vật lý, thủy nhiệt và công nghệ của Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt mà tập thể tác giả đã làm chủ trong vận hành, bảo dưỡng và thực hiện các cải tiến, nâng cấp các hệ công nghệ của lò phản ứng; đảm bảo cho lò phản ứng được vận hành an toàn với trên 35.000 giờ trong 27 năm qua. Các kết quả nghiên cứu cơ bản về lý thuyết hạt nhân, vật lý neutron và các nghiên cứu ứng dụng trên các kênh dẫn dòng neutron của lò phản ứng đã đạt trình độ khu vực và thế giới.

Các tác giả đã nghiên cứu và hoàn thiện quy trình công nghệ điều chế thành công trên 30 chủng loại đồng vị phóng xạ và dược chất đánh dấu để dùng trong y tế, công nghiệp, nông nghiệp và các ngành kinh tế - kỹ thuật khác. Sản phẩm thuốc phóng xạ được sản xuất đã đạt chuẩn chất lượng quốc tế, đã và đang cung cấp cho các khoa y học hạt nhân và ung bướu của các bệnh viện trong nước để phục vụ chẩn đoán và điều trị cho hơn 300.000 lượt bệnh nhân/năm. Các chủng loại đồng vị phóng xạ Sc-46, Ir-192, Au-198... phục vụ cho kỹ thuật đánh dấu đồng vị phóng xạ trong thăm dò và khai thác dầu khí, trong đánh giá bồi lấp luồng tàu của các cảng Hải Phòng, Định An và các công trình thủy điện đạt hiệu quả cao. Hàng năm, trung bình phân tích khoảng 40.000 mẫu phục vụ cho các ngành địa chất, dầu khí, sinh học, nông nghiệp, môi trường...

Công trình đã xây dựng và hoàn thiện các phương pháp, quy trình phân tích hạt nhân và liên quan, bao gồm kỹ thuật phân tích kích hoạt neutron dụng cụ (INAA), phân tích kích hoạt neutron có xử lý hoá (RNAA), phân tích kích hoạt neutron đo gamma tức thời (PGNAA). Đây là những kỹ thuật đặc thù được phát triển thành công trên Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt.

Công trình cũng đã đào tạo được nhiều cán bộ khoa học và công nghệ chuyên ngành, qua đó Viện Nghiên cứu Hạt nhân đã có được lực lượng cán bộ có trình độ, nhiều cán bộ đã và đang được mời làm chuyên gia của khu vực và quốc tế trong các chuyên ngành khác nhau, có đủ kiến thức chuyên môn để tham gia tư vấn kỹ thuật và thiết kế lựa chọn lò phản ứng nghiên cứu và tham gia hỗ trợ kỹ thuật trong công tác đảm bảo vận hành an toàn nhà máy điện hạt nhân của Việt Nam.

CÔNG TRÌNH: Thiết kế công nghệ và đóng tàu thủy cao tốc phục vụ lực lượng cảnh sát biển (TT 400)

ĐỒNG TÁC GIẢ: KS Bùi Duy Chinh, ThS Đặng Văn Hồng, KS Lê Đình Lành, KS Đoàn Thanh Đức, KS Phạm Hồng Hải, KS Lê Văn Chung, ThS Hoàng Kiều Hưng, KS Lê Trung Thông

Trên cơ sở tham khảo tài liệu thiết kế kỹ thuật tàu cảnh sát biển của nước ngoài, nhóm tác giả thuộc Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hồng Hà và Viện Kỹ thuật Hải quân đã ứng dụng các phần mềm chuyên ngành tàu thủy để hoàn chỉnh thiết kế kỹ thuật và nghiên cứu xây dựng bộ tài liệu công nghệ, giải quyết được những vấn đề quan trọng để cải tiến công nghệ đóng tàu cao tốc TT 400 phục vụ cảnh sát biển Việt Nam tuần tra, giữ gìn chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.



Việc các tác giả Công trình ứng dụng các thiết bị, công nghệ cao để triển khai đóng tàu đã giúp cho việc tổ chức sản xuất theo hướng chuyên nghiệp, giảm được tối đa thời gian thi công, tiết kiệm vật tư và đảm bảo các tiêu chuẩn thiết kế. Công trình đã kết hợp một cách khả thi công nghệ tự động hoá trong các khâu chế tạo một số phần của sản phẩm, từ thiết kế đến phồng dạng, hạ liệu, cắt tôn, thép... phù hợp với dây chuyền sản xuất của Công ty, đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của chủ tàu và góp phần nâng cao mức độ tự động hoá trong ngành đóng tàu.

Công trình đã giúp Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hồng Hà làm chủ công nghệ đóng tàu vỏ thép cường độ cao, công nghệ lắp ráp hệ trục chân vịt tàu cao tốc, công nghệ tích hợp vũ khí... góp phần làm giảm chi phí ngoại tệ để mua thiết kế thi công (nếu mua thiết kế trọn gói của nước ngoài thì chi phí chiếm khoảng 1,5% tổng giá trị con tàu). Đến nay, Công ty đã bàn giao 3 tàu tuần tra cao tốc TT 400 cho lực lượng cảnh sát biển Việt Nam. Trên cơ sở áp dụng các công nghệ khi đóng tàu TT 400, các kỹ sư của Công ty đã đóng mới và cho xuất xưởng nhiều loại tàu như tàu tuần tra, tàu kiểm soát, tàu cao tốc, tàu vận tải... phục vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, được Đảng kiểm Việt Nam xác nhận và khách hàng đánh giá đạt chất lượng cao.

Việc thiết kế và chế tạo tàu thủy cao tốc phục vụ lực lượng cảnh sát biển (TT 400) mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty, cho Nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp đóng tàu trong nước. Bên cạnh đó, Công trình còn giúp nâng cao năng lực nghiên cứu và trình độ công nghệ đóng tàu cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân làm chủ công nghệ đóng tàu chiến cao tốc cỡ nhỏ có mức độ tích hợp công nghệ cao, mở ra một hướng phát triển đóng mới các sản phẩm tàu tương tự hoặc có kỹ thuật công nghệ cao hơn phục vụ cho quốc phòng - an ninh.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất găng tay phẫu thuật y tế từ cao su thiên nhiên Việt Nam

ĐỒNG TÁC GIẢ:

1. ThS Phạm Xuân Mai

2. Tập thể cán bộ khoa học Viện Máy và Dụng cụ Công nghiệp

Công trình đã nghiên cứu, đổi mới để xây dựng nên một dây chuyền công nghệ đồng bộ phục vụ cho việc sản xuất găng tay phẫu thuật y tế từ cao su thiên nhiên Việt Nam. Trong đó, ngoài hệ thống tạo hình găng cao su, Công trình đã phát triển thêm các công nghệ mới như: công nghệ khuấy trộn lưu hóa Latex tuần hoàn kín trong chân không; công nghệ sử dụng vật liệu nano trong pha chế hỗn hợp dịch cao su Latex trong quá trình nhúng găng; công nghệ sản xuất găng không bột chống dính bôi trơn. Mặt khác, Công trình đã cải tiến, đổi mới thành công một số bước công nghệ như: công nghệ gia nhiệt trong quá trình sản xuất găng; hệ thống thu hồi để tái sử dụng nước thải và bột thải trong quá trình sản xuất.

Công trình đạt được trình độ công nghệ tiên tiến và hiện đại: tự động hóa ở nhiều công đoạn sản xuất, liên tục được hoàn thiện để nâng cao chất lượng sản phẩm. Các chỉ tiêu kỹ thuật của găng tay phẫu thuật đạt tiêu chuẩn quốc gia (TCVN 6344:1998) và quốc tế (ISO 10282-2002), đã được Bộ Y tế cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

Công trình có hiệu quả kinh tế - xã hội cao, thể hiện ở chỗ: đã xây dựng được một dây chuyền công nghệ sản xuất găng tay phẫu thuật y tế đầu tiên lớn nhất ở nước ta (tính tới thời điểm này) và đã giải quyết được nhu cầu lớn của ngành y tế, hơn nữa còn xuất khẩu ra nước ngoài; sử dụng nguồn nguyên liệu có sẵn trong nước; vốn đầu tư một dây chuyền trong nước cho phép tiết kiệm được nhiều chục tỷ đồng so với nhập khẩu dây chuyền có năng suất tương đương của nước ngoài. Ngoài ra, Công trình còn tạo tiền đề để tạo ra nhiều sản phẩm và trang thiết bị y tế có nguồn gốc cao su thiên nhiên Việt Nam.





CÔNG TRÌNH: Lai tạo, chọn lọc các giống lúa mới phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán canh tác của địa phương và khu vực

TÁC GIẢ: KS Trần Minh Chánh

Công trình là kết quả lai tạo và chọn lọc của KS Trần Minh Chánh trong các năm từ 1981 đến 2004 và đã thu được trên 35 giống lúa mới để đưa vào sản xuất như: TH1, 205, TH5, TH6, TH28, TH85, TH330, ML4, ML15, ML24, ML29, ML32, ML47, ML48, ML49, ML58, ML63, ML67... Trong đó nhiều giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống quốc gia (205, TH6, TH28, TH85, ML4, ML15, ML202), giống khu vực hóa (TH41, ML29, ML48, ML107, ML214...).

Các giống lúa do KS Trần Minh Chánh lai tạo có nhiều đặc tính ưu việt, đặc biệt là khả năng thích nghi với khí hậu nóng của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nên đã được sử dụng khá phổ biến trong khu vực. Ước tính có khoảng 150.000 ha trên tổng số 740.000 ha gieo trồng hàng năm của 13 tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, chiếm gần 20% diện tích gieo trồng; trong đó, 4 tỉnh sử dụng nhiều nhất là Phú Yên (70-75%), Ninh Thuận (70%), Khánh Hòa (60%), Bình Thuận (40%). Các giống lúa này có khả năng thích ứng rộng, từ các vùng đất nghèo dinh dưỡng, chua phèn đến vùng có độ phì khá. Đặc biệt là tính ngắn ngày và cực ngắn (85-95 ngày), cho năng suất cao và ổn định (bình quân 55-66 tạ/ha), cứng cây, chống đổ ngã tốt. Ngoài giống lúa ML48, ML214 là giống có hạt dài, cơm mềm dẻo, các giống còn lại hạt tròn có chất lượng gạo trung bình nhưng phù hợp với tiêu dùng của các tỉnh miền Trung, nhất là dùng cho chế biến bún, bánh tráng là nghề truyền thống của vùng này.

Việc ứng dụng các giống lúa mới vào sản xuất đã góp phần đáng kể phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực của vùng. Nếu theo tiêu chuẩn một giống mới làm tăng năng suất lên tối thiểu 10% (quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thì các giống lúa do KS Trần Minh Chánh lai tạo đã làm lợi cho sản xuất ít nhất 100 tỷ đồng/năm. Người nông dân sử dụng giống mới sẽ giúp tăng năng suất, giảm chi phí đầu tư về giống, phân bón, thuốc trừ sâu.

KS Trần Minh Chánh sinh năm 1929 tại Bình Thuận. Năm 1967, sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, ông về công tác tại Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm. Từ tháng 5.1976 cho đến khi nghỉ hưu (1996), ông là Trưởng trại giống lúa Ma Lâm, tỉnh Bình Thuận (nay là Trung tâm Giống cây trồng Bình Thuận). Trong khoảng thời gian này cũng như sau khi nghỉ hưu (làm hợp đồng), ông cùng các đồng nghiệp đã lai tạo được nhiều giống lúa có giá trị.

CÔNG TRÌNH: Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại nghiên cứu đổi mới dịch vụ truyền máu, sản xuất và chuẩn hóa các chế phẩm máu sử dụng cho điều trị bệnh

TÁC GIẢ: GS.TSKH Đỗ Trung Phấn



Công trình đã thực sự góp phần đổi mới toàn diện hệ thống truyền máu Việt Nam, từng bước phát triển theo hướng hiện đại hóa, nâng cao chất lượng máu, các chế phẩm máu và an toàn truyền máu, kịp thời phục vụ và bảo vệ sức khỏe nhân dân, đào tạo được một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn và tay nghề cao, xây dựng chiến lược phát triển của ngành được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2001, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của ngành huyết học truyền máu Việt Nam, đồng thời bước đầu tạo dựng được vị thế của truyền máu Việt Nam trong khu vực và thế giới.

Các thành tựu khoa học mới xuất sắc của công trình bao gồm:

- Đổi mới toàn bộ quy trình công nghệ về truyền máu Việt Nam: đề xuất và tổ chức có kết quả phong trào vận động hiến máu, kịp thời có máu an toàn dùng cho cấp cứu, điều trị và phát triển kỹ thuật cao; đổi mới quy trình thu gom máu; khắc phục khó khăn, thiếu thốn, sớm đưa kỹ thuật sàng lọc các bệnh nhiễm trùng làm giảm nguy cơ lây nhiễm HIV, HBV, HCV, giang mai; nghiên cứu có kết quả tình hình nhiễm HIV, HBV, HCV trong cộng đồng, góp phần tuyển chọn người cho máu an toàn, xác định được các dấu ấn có giá trị lây nhiễm HBV từ mẹ sang con...

- Chuẩn hóa 6 quy trình sản xuất 6 sản phẩm máu đạt tiêu chuẩn quốc tế và 4 quy trình sản xuất 4 chế phẩm huyết tương, đã có giám định quốc gia.

- Nâng cao chất lượng máu bảo quản và sử dụng máu ở lâm sàng: đã chứng minh được sự có mặt và ảnh hưởng của bạch cầu, các cytokin, chất trung gian và gốc tự do trong máu bảo quản; chứng minh được tác dụng sản phẩm tủa lạnh giàu sợi huyết điều trị có hiệu quả các bệnh nhân rối loạn đông máu rải rác trong lòng mạch, đặc biệt ở bệnh nhân bị loxemi cấp thể tiền tủy bào, trong truyền máu khối lượng lớn; chứng minh tác dụng của khối bạch cầu trung tính điều trị bệnh bông nặng nhiễm trùng kháng thuốc và huyết tương giàu anti-HBs điều trị bệnh viêm gan virus B cấp; áp dụng truyền máu từng thành phần, kết hợp với giám sát các yếu tố đông máu, nhờ đó cứu sống nhiều bệnh nhân truyền máu khối lượng lớn; xây dựng được Trung tâm điều trị Hemophilia (bệnh chảy máu di truyền).

- Nhờ có máu và các chế phẩm máu an toàn, chất lượng cao, đã góp phần cứu sống nhiều bệnh nhân mắc bệnh hiếm nghèo, đặc biệt đã góp phần trực tiếp phát triển nhiều kỹ thuật cao trong y học như ghép thận, ghép gan, mổ tim, điều trị ung thư...

- Xây dựng thành công mô hình mẫu ngân hàng máu tập trung ở tuyến tỉnh và tuyến khu vực để cung cấp máu, các chế phẩm máu an toàn cho các bệnh viện trong tỉnh và khu vực, bao gồm cả bệnh viện huyện, góp phần giảm nguy cơ lây nhiễm HIV và các bệnh nhiễm trùng khác, giảm tỷ lệ tử vong do cấp cứu ban đêm...

- Công trình đã làm lợi hàng tỷ đồng cho đất nước nhờ sản xuất được các chế phẩm máu, làm tăng khoảng 40% số lượng máu truyền (nhờ áp dụng truyền máu từng phần), mang lại lợi ích to lớn cho điều trị bệnh, an toàn truyền máu, tạo dựng được lòng tin trong cộng đồng về công tác truyền máu, thay đổi tư duy lạc hậu từ 50 năm trước đây về truyền máu toàn phần, về cho máu và lây nhiễm HIV, HBV qua đường truyền máu.

- Thông qua thực hiện công trình, đã tạo được uy tín và mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt với Luxemburg, Mỹ. Hội Hemophilia Việt Nam được tổ chức Hemophilia thế giới kết nạp làm hội viên, hàng năm có viện trợ về kinh phí đào tạo và chăm sóc bệnh nhân... Chính phủ Luxemburg đã viện trợ toàn bộ dây truyền lạnh bảo quản máu trị giá 8 triệu USD và dự án tăng cường kỹ thuật trị giá 4 triệu USD không hoàn lại cho Việt Nam.

- Đã xây dựng được giá tiền đơn vị máu và các chế phẩm máu, nhờ đó đã thay đổi được hình thức cung cấp máu theo chế độ bao cấp bằng hình thức trả tiền để có kinh phí phát triển dịch vụ truyền máu Việt Nam.

- Xây dựng được kế hoạch phát triển dịch vụ truyền máu được coi là chiến lược phát triển giai đoạn 2001-2010, tầm nhìn 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 28.12.2001 theo hướng tập trung, hiện đại. Đến nay đã có 4 trung tâm truyền máu khu vực được khánh thành và đang hoạt động có hiệu quả.

GS.TSKH.NGND Đỗ Trung Phấn sinh năm 1938, quê ở Phú Thọ. Ông nguyên là Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học và đào tạo (Bộ Y tế), Phó Viện trưởng Viện Lâm sàng các bệnh nhiệt đới, Viện trưởng Viện Huyết học và truyền máu trung ương; Ủy viên Hội đồng tư vấn khoa học châu Á - Thái Bình Dương.

CỤM CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu về cây Trinh nữ hoàng cung Việt Nam (*Crinum latifolium* L.)

TÁC GIẢ: TS Nguyễn Thị Ngọc Trâm



Cụm công trình được thực hiện từ năm 1990 đến nay, bao gồm các nội dung: nghiên cứu về thực vật học, xác định tên khoa học; hình thái thực vật; thành phần hóa học; nghiên cứu chọn giống dựa trên cơ sở nghiên cứu về gen, dấu vân tay hóa học; nhân giống bằng phương pháp tự nhiên, nhân giống vô tính; nghiên cứu xây dựng quy trình trồng, chăm sóc, thu hái theo tiêu chí GACP - WHO (thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc); hoàn thiện quy trình chiết xuất alcaloid và flavonoid là những nhóm chất có hoạt tính sinh học trong cây Trinh nữ hoàng cung; nghiên cứu bào chế viên nang cứng Crila điều trị

lý của chế phẩm và thử độc tính; tiêu chuẩn hóa sản phẩm; độ ổn định và tác dụng sinh học của thuốc.

Cụm công trình nghiên cứu về cây Trinh nữ hoàng cung đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu thường quy và hiện đại mà các nước tiên tiến đang sử dụng trong nghiên cứu về cây thuốc. Do đó đã tạo ra được một sản phẩm thuốc mới đầu tiên trên thế giới để điều trị u xơ tử cung và phì đại lành tính tuyến tiền liệt từ dược thảo Việt Nam - cây Trinh nữ hoàng cung *Crinum latifolium* L.

Bên cạnh đó, đã đưa ra một giống cây trồng mới được thuần chủng từ cây hoang dại và chọn giống dựa trên cơ sở nghiên cứu về gen và dấu vân tay hóa học. Cây Trinh nữ hoàng cung đã được trồng trên vùng trồng ổn định, do đó hàm lượng hoạt chất alcaloid trong cao chiết đạt 0,42-0,65%, là nguyên liệu để sản xuất viên Crila. Đồng thời, đã hoàn thiện quy trình chiết xuất các hoạt chất sinh học và loại bỏ những chất gây tác dụng phụ như hippadine. Ngoài ra, còn loại được tạp chất làm ảnh hưởng đến tác dụng sinh học của alcaloid và flavonoid, đưa ra thông số phù hợp đối với thiết bị dành cho công nghệ chiết xuất.

Cụm công trình đã chứng minh được khả năng kích thích miễn dịch của các phân đoạn alcaloid và flavonoid có trong lá cây Trinh nữ hoàng cung dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc hỗ trợ điều trị ung thư trong tương lai.

Không chỉ có tính mới, tính khoa học như đã nêu trên, Cụm công trình còn đem lại những giá trị kinh tế - xã hội đáng kể, như: tạo ra vùng trồng gần 30 ha dược liệu sạch Trinh nữ hoàng cung, góp phần bảo vệ môi trường sống, đảm bảo sức khỏe con người; xuất khẩu thuốc Crila, góp phần tăng thu nhập (năm 2011 đã mang lại 180.000 USD từ xuất khẩu); tạo sản phẩm mới từ nguồn dược liệu sạch; chủ động nguồn nguyên liệu làm thuốc... Qua đó đã góp phần chứng minh năng lực sáng tạo của đội ngũ cán bộ KH&CN ngành y dược Việt Nam trong việc sản xuất từ dược liệu những thuốc có chất lượng tốt, không thua kém các nước tiên tiến trên thế giới. Việc cho ra đời sản phẩm thuốc mới cũng góp phần bình ổn giá thuốc trong nước, tạo được sản phẩm thuốc đặc trị mang thương hiệu Việt. Đồng thời đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có tay nghề trồng, thu hái, chế biến dược liệu, chiết xuất, kỹ thuật bào chế thuốc tốt; mở rộng giao lưu giữa các nhà khoa học trong và ngoài nước.



TS Nguyễn Thị Ngọc Trâm sinh năm 1947, hiện là Giám đốc Công ty TNHH Thiên Dược (Long Thành - Đồng Nai). Cụm công trình nghiên cứu về cây Trinh nữ hoàng cung do bà thực hiện đã được cấp 1 Bằng độc quyền giải pháp hữu ích (cho sản phẩm thuốc Crila) và được tặng Giải thưởng Kovalevskaia năm 2006.

CÔNG TRÌNH: Nghiên cứu xây dựng mô hình tư vấn di truyền cho các gia đình chịu ảnh hưởng của chất độc hoá học trong chiến tranh

TÁC GIẢ: Cố GS.TS Trịnh Văn Bảo, PGS.TS Nguyễn Ngọc Hùng, PGS.TS Trần Đức Phấn, PGS.TS Trần Thị Thanh Hương, TS Hoàng Thị Ngọc Lan, PGS.TS Nguyễn Thị Phương, PGS.TS Phan Thị Hoan

Công trình có mục tiêu: xây dựng mô hình tư vấn di truyền góp phần làm giảm bớt sự ra đời của trẻ khuyết tật, thực hiện ưu sinh học cho cộng đồng để góp phần đánh giá lại tác hại lâu dài của chất độc hóa học/dioxin đến con người và thiên nhiên Việt Nam tại những vùng bị phơi nhiễm, từ đó góp phần tìm ra các biện pháp để tư vấn di truyền, giảm bớt gánh nặng do dị tật bẩm sinh gây ra.

Công trình đã thực hiện một số kỹ thuật chẩn đoán khuyết tật, chẩn đoán trước sinh và thực hiện tư vấn di truyền cho các gia đình chịu ảnh hưởng của chất độc hóa học trong chiến tranh. Điểm đặc biệt là ngoài các số liệu thống kê, các xét nghiệm đã tiến hành cho các đối tượng có nguy cơ cao, ngoài việc tư vấn di truyền cho các đối tượng nghiên cứu là các gia đình có nguy cơ bất thường sinh sản, Công trình đã:

- Xây dựng thành công mô hình tư vấn di truyền và mô hình giám sát dị tật và bất thường sinh sản có thể áp dụng ở điều kiện của Việt Nam từ tuyến trung ương đến cơ sở xã, phường.

- Tại các địa bàn triển khai, không chỉ có đối tượng nghiên cứu được hưởng lợi từ Công trình mà đội ngũ cán bộ y tế ở đó cũng được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật và các kỹ thuật này ngày một phát triển.

- Các đơn vị cộng tác nghiên cứu đã ứng dụng được các kỹ thuật, các kết quả của Công trình để triển khai tại cơ sở của mình.

- Công trình đã mở ra một hướng đi để chẩn đoán sớm, dự phòng khuyết tật và bất thường sinh sản. Với tính thiết thực, khả thi mà Công trình đã chỉ ra, Bộ môn Y sinh học - Di truyền đã xây dựng và được chấp thuận triển khai dự án: “Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật y sinh học để phát hiện, chẩn đoán và đề xuất biện pháp can thiệp cho các gia đình bị bất thường sinh sản do nguy cơ ảnh hưởng của chất độc hóa học trong chiến tranh” trong các năm 2006-2009 tại Bộ môn Y sinh học - Di truyền thuộc Trường Đại học Y Hà Nội và Bệnh viện Từ Dũ - TP Hồ Chí Minh, nhờ đó các kết quả nghiên cứu của Công trình được ứng dụng và triển khai có hiệu quả rất cao, việc tư vấn di truyền, sàng lọc và chẩn đoán trước sinh ngày càng được đẩy mạnh, góp phần hạn chế các dị tật bẩm sinh và bất thường sinh sản.



Nuôi cấy tế bào ối để chẩn đoán trước sinh tại Bộ môn Y sinh học - Di truyền

Đóng góp lớn nhất của Công trình là áp dụng và hoàn thiện đồng bộ nhiều kỹ thuật xét nghiệm, chẩn đoán trước sinh và sau sinh để phát hiện sớm, phát hiện chính xác một số bất thường thai sản, thai nhi bị dị dạng nhằm can thiệp sớm, giảm tỷ lệ sinh trẻ khuyết tật, thực hiện ưu sinh học cho cộng đồng. Các kỹ thuật đã được áp dụng, hoàn thiện là kỹ thuật siêu âm thai, kỹ thuật xét nghiệm sàng lọc trước sinh bệnh tật di truyền, kỹ thuật chẩn đoán trước sinh bằng tế bào ối, tế bào tua rau, kỹ thuật chẩn đoán bệnh tật di truyền sau sinh. Trong số các kỹ thuật này có những kỹ thuật lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam như: Test sàng lọc bộ ba để phát hiện các thai phụ có nguy cơ sinh con bị tật của ống thần kinh hoặc tật do rối loạn số lượng nhiễm sắc thể; hoàn chỉnh quy trình nuôi cấy tế bào ối, tế bào tua rau thai; bước đầu áp dụng kỹ thuật FISH để phát hiện nhanh thai nhi bị Down...

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN MỞ ĐẦU: GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH, GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐỢT PHONG TẶNG

1. Pháp lệnh quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước

2. Các đợt phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ

CHƯƠNG I: CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH NĂM 1996

Khoa học xã hội

1. Cụm những công trình thuộc lĩnh vực sử học, trong đó nổi bật 2 cuốn: Vài nhận xét về thời kỳ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long (1954) và Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản (1960).....48
2. Bộ lịch sử 80 năm chống Pháp gồm 3 tập, Nhà xuất bản Văn Sử Địa năm 1956 (tập 1), 1959 (tập 2), 1960 (tập 3).....49
3. Cụm công trình gồm 8 tác phẩm: Nghiên cứu văn học Việt Nam và văn học thế giới (1945-1984).....50
4. Toàn bộ công trình về Lịch sử Việt Nam gồm 5 bộ, 18 tập (1956-1978).....51
5. Bộ sách về Mỹ học, Đạo đức học, Văn hoá học (1973-1978-1980).....52
6. Tư tưởng phương Đông (1950-1960-1979). NXB Văn học, 199553
7. Cụm công trình gồm 4 tác phẩm về nghiên cứu văn học và phê bình văn học (1969-1971, 1980, 1986, 1992).....54
8. Cụm công trình gồm 4 tác phẩm nghiên cứu về văn học dân gian và văn hoá dân gian Việt Nam (1972, 1989, 1993, 1995).....55

Khoa học y dược

9. Các công trình: Sinh học và bệnh học đại cương; Quan điểm, đường lối, phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam (sau năm 1945).....56
10. Toa căn bản kháng sinh thảo mộc; Phương pháp dưỡng sinh (từ năm 1954).....57
11. Bệnh học da liễu; Tập hợp 16 công trình nghiên cứu và 2 tập sách chuyên khảo về bệnh phong (sau năm 1945).....58
12. Cụm công trình: 34 công trình khoa học về phòng chống bệnh lao ở Việt Nam và 5 nguyên tắc của ngành y tế nhân dân, xây dựng mạng lưới y tế cơ sở - y tế nông thôn (sau năm 1945).....59
13. Phương pháp cắt gan khô Tôn Thất Tùng (1962).....60
14. Giải phẫu mô tả và nhân trắc học người Việt Nam (1950-1971).....61
15. Hai công trình: Điều tra về muỗi sốt rét ở Việt Nam và Chế dung dịch penixilin sử dụng chữa vết thương trong kháng chiến chống Pháp (1958).....62
16. Chẩn đoán phát hiện điều trị ung thư vòm họng (1955-1965) và Phương pháp mổ mới ung thư thanh quản hạ họng (1960-1977).....63
17. Các công trình nghiên cứu bệnh mắt hột và bệnh mù lòa ở Việt Nam (1938-1975).....64
18. Dược điển Việt Nam (tập I, tập II, tập III - 1977, 1983, 1990, 1991, 1994).....65

19. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (1962-1965, 1969-1970, 1977, 1981, 1986, 1991, 1995).....66
20. Cụm công trình: Công trình về vệ sinh nước sinh hoạt, nước ăn, nước thải và sách giáo khoa và 38 công trình về vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng (những năm 60).....67

Khoa học tự nhiên và kỹ thuật

21. Phá thủy lôi từ tính và bom từ trường, đảm bảo giao thông (1967-1972).....68
22. Nghiên cứu chống nhiễu trong cuộc chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ ở miền Bắc (1968, 1969, 1970, 1972).....69
23. Một số vũ khí đặc biệt trong chiến tranh chống Mỹ (A12, DKB nổi tầng, các loại vũ khí phá chướng ngại FR, thủy lôi APS), 1960-1972.....70
24. Một số vũ khí đặc biệt trong chiến tranh chống Pháp (súng không giật SKZ và SS), 1945-1954.....71
25. Cụm công trình nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo vũ khí (súng Bazoka, SKZ, đạn bay) trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954).....72
26. Tập hợp các công trình giới thiệu khoa học kỹ thuật hiện đại (sau 1945), chỉ đạo các nhiệm vụ kỹ thuật quan trọng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.....73
27. Đặc điểm khí hậu miền Bắc Việt Nam và Tập bản đồ khí hậu miền Bắc Việt Nam (1968)....74
28. Cụm công trình về nghiên cứu cơ bản của toán học lý thuyết và những bài toán về ứng dụng (1960-1970).....75
29. Các công trình thuộc lĩnh vực tối ưu hóa, nổi bật là hai công trình Giải tích tối ưu toàn cục và Quy hoạch D.C và ứng dụng (những năm 60).....76
30. Tập hợp các công trình điều tra cơ bản động vật học ở Việt Nam (1957-1980).....77
31. Nghiên cứu về các hạt sơ cấp (tính đối xứng, cấu tạo và sự tương tác của các hạt sơ cấp) và các chuẩn hạt trong chất rắn, 1960-1965.....78

Khoa học nông nghiệp

32. Chọn tạo giống lúa chiêm xuân và hè thu năng suất cao (giống Nông nghiệp 1, giống 813, giống 314, giống Nông nghiệp 8-388, giống Nông nghiệp 75-1) mở đầu phong trào thâm canh đạt 5 tấn lúa/ha ở miền Bắc Việt Nam (1955-1974).....79
33. Tổng kết kinh nghiệm và thực nghiệm chuyển vụ lúa xuân ở miền Bắc Việt Nam, nâng lên thành lý luận và phát động thành phong trào quần chúng (1965-1975).....80

CHƯƠNG II: CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 2000

II.1. Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000

Khoa học nông nghiệp

1. Giống lúa và cải tiến kỹ thuật thâm canh lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long.....86
2. Chọn tạo các giống lúa mới cho một số vùng sinh thái.....87
3. Những hệ sinh thái rừng nhiệt đới Việt Nam.....88
4. Nghiên cứu lợn lai có năng suất và chất lượng cao ở Việt Nam.....89

5. Nghiên cứu tạo giống ngô lai ở Việt Nam.....	90
6. Điều tra - Phân loại - Lập bản đồ đất Việt Nam.....	91
7. Nghiên cứu nâng cao chất lượng giống một số loài cá nuôi nước ngọt ở Việt Nam.....	92

Khoa học y dược

8. Vắcxin phòng bại liệt.....	93
9. Cụm công trình nghiên cứu nội khoa.....	94
10. Mô hình bệnh tật, tử vong của người Việt Nam qua sinh thiết và tử thiết.....	95
11. Nghiên cứu chiết xuất Artemisinin từ cây thanh hao hoa vàng Việt Nam và chuyển hóa thành các dẫn chất có hoạt tính mạnh hơn để chữa sốt rét kháng thuốc.....	96

Khoa học xã hội và nhân văn

12. Cụm công trình lịch sử và văn hoá Việt Nam: 1. Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX; 2. Lịch sử cổ đại Việt Nam; 3. Việt Nam văn hóa sử cương; 4. Đất nước Việt Nam qua các đời.....	97
13. Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm (2 tập)	98
14. Cụm công trình lịch sử và lịch pháp Việt Nam: 1. Lý Thường Kiệt; 2. La Sơn phu tử; 3. Lịch và lịch Việt Nam.....	99
15. Khảo cổ học Việt Nam: 1. Trống Đông Sơn ở Việt Nam (phần mở đầu); 2. Hang Con Moong; 3. Hùng Vương dựng nước (4 bài đề dẫn).....	100
16. Theo dấu các văn hoá cổ.....	101
17. Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam (2 tập).....	102
18. Cụm công trình ngữ pháp và lịch sử tiếng Việt: 1. Ngữ pháp tiếng Việt; 2. Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt; 3. Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt.....	103
19. Tìm cội nguồn ngôn ngữ và ý thức.....	104

Khoa học tự nhiên

20. Dao động phi tuyến của các hệ động lực.....	105
21. Cụm công trình nghiên cứu tương tác của các hạt cơ bản và hạt nhân ở năng lượng cao và phát hiện phản hạt hyperon sigma âm.....	106

II.2. Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Nhà nước năm 2000

Khoa học nông nghiệp

1. Đánh giá tuyển chọn giống lúa kháng sâu bệnh, năng suất cao.....	108
2. Nghiên cứu cơ sở khoa học ứng dụng liên hợp máy kéo làm việc ở ruộng lúa nước Việt Nam...	109
3. Nghiên cứu trồng rừng phi lao chống cát di động ven biển Việt Nam.....	110
4. Nghiên cứu tuyển chọn và phát triển giống keo lai.....	111

5. Nghiên cứu tạo bò lai hướng sữa ở Việt Nam.....	112
6. Nghiên cứu vịt thịt CV Super M ở Việt Nam.....	113
7. Nghiên cứu xây dựng công nghệ sản xuất giống một số loài tôm biển.....	114
8. Nghiên cứu đánh giá nguồn lợi hải sản vùng biển Việt Nam.....	115
9. Nghiên cứu một số chất dinh dưỡng bổ sung từ nông sản Việt Nam.....	116

Khoa học y dược

10. Nghiên cứu bảo đảm ăn cho quân đội chiến đấu chống Mỹ cứu nước.....	117
11. Đảm bảo quân y phục vụ Quân đội nhân dân Việt Nam trong chiến tranh cứu nước và giữ nước...	118
12. Biện pháp phòng chống sốt rét ác tính thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1965-1975) và thời kỳ hòa bình trong quân đội.....	119
13. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển phẫu thuật tạo hình trong ngoại khoa Việt Nam.....	120
14. Vắc xin phòng tả.....	121
15. Cải tiến cơ cấu và tổ chức bữa ăn.....	122
16. Nghiên cứu một số kỹ thuật hỗ trợ phẫu thuật trong chiến tranh.....	123
17. Phẫu thuật cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày tá tràng.....	124
18. Nghiên cứu kế hoạch hóa gia đình, chữa trứng và ung thư nguyên bào nuôi.....	125
19. Nghiên cứu tổ chức ứng dụng KHKT thực hiện khống chế bệnh phong từng vùng ở Việt Nam.....	126
20. Sản xuất các sinh phẩm chẩn đoán sinh học ứng dụng trong miễn dịch.....	127
21. Nghiên cứu phát triển lý luận và hoàn chỉnh kỹ thuật, phương pháp tân châm trong chữa bệnh.....	128
22. Nghiên cứu y học cổ truyền - kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.....	129
23. Phẫu thuật phổi - lồng ngực.....	130
24. Khoa học công nghệ trực tiếp bảo đảm cho nhiệm vụ giữ gìn an toàn tin cậy lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh.....	131
25. Phát hiện sớm, chẩn đoán nhanh và xử trí đúng các bệnh truyền nhiễm thường gặp và gây dịch để giảm bớt và ngăn chặn bệnh dịch ở Việt Nam.....	132
26. Lão khoa.....	133
27. Nghiên cứu phòng bệnh, điều tra hạ thấp tỷ lệ tử vong trẻ em Việt Nam do ỉa chảy và suy dinh dưỡng.....	134
28. Các công trình nghiên cứu áp dụng và cải tiến một số phương pháp phẫu thuật trong điều trị bệnh ngoại khoa ở trẻ em Việt Nam.....	135
29. X-quang của vết thương do bom bi và một số trường hợp bệnh giun đũa đường tiêu hóa.....	136

Khoa học xã hội và nhân văn

30. Việt Nam - Một thiên lịch sử.....	137
31. Cùm công trình về cải cách bộ máy hành chính nhà nước.....	138
32. Tìm về cội nguồn (2 tập).....	139

33. Cụm công trình về văn học Việt Nam hiện đại và lý luận văn học (Về văn học hiện đại: 1. Nam Cao, đời văn và tác phẩm, 2. Khảo luận văn chương; Về lý luận văn học: 1. Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại, 2. C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và một số vấn đề lý luận văn nghệ).....	140
34. Tuyển tập Trương Chính (về văn học Việt Nam - 2 tập).....	141
35. Cụm công trình về văn hoá Việt Nam: 1. Xã thôn Việt Nam; 2. Tìm hiểu tính cách dân tộc....	142
36. Cụm công trình về văn hoá Việt Nam: 1. Văn hoá Việt Nam, cách tiếp cận mới; 2. Thủ tìm hiểu tính cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều.....	143
37. Cụm công trình ngôn ngữ với văn hóa và xã hội: 1. Cuộc sống trong ngôn ngữ; 2. Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hóa.....	144
38. Quang Trung anh hùng dân tộc (1788-1792).....	145
39. Cụm công trình lịch sử ngoại giao và chống ngoại xâm cổ - trung đại Việt Nam: 1. Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước; 2. Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng; 3. Quang Trung - Nguyễn Huệ; 4. Lịch sử ngoại giao Việt Nam các thời trước.....	146
40. Cụm công trình về phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ: 1. Cách mạng Tây Sơn; 2. Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp.....	147
41. Cụm công trình nghiên cứu về Dân tộc học và Tôn giáo: 1. Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc; 2. Những đề vấn dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam.....	148
42. Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam.....	149
43. Cụm công trình về kế thừa di sản lịch sử, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam: 1. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam; 2. Chúng ta kế thừa di sản nào?.....	150
44. Cụm công trình về giáo dục học và từ điển tiếng Việt.....	151
45. Cụm công trình về lý luận văn học.....	152
46. Cụm công trình từ vựng và ngữ nghĩa tiếng Việt: 1. Giáo trình Việt ngữ (tập II); 2. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt; 3. Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng; 4. Các bình diện của từ và từ tiếng Việt.....	153
47. Cụm công trình nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam hiện đại: 1. Mấy vấn đề về phương pháp tìm hiểu phân tích thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh; 2. Nhà văn, tư tưởng và phong cách; 3. Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn.....	154
48. Cụm công trình về lý luận dạy - học văn học.....	155
49. Cụm công trình về thi pháp học hiện đại và thi pháp văn học Việt Nam: 1. Thi pháp thơ Tố Hữu; 2. Những thế giới nghệ thuật thơ; 3. Lý luận và phê bình văn học; 4. Dẫn luận thi pháp học.....	156
50. Cụm công trình: 1. Đến hiện tại từ truyền thống; 2. Nho giáo và văn học Việt Nam trung - cận đại.....	157
51. Từ điển Việt - Anh.....	158
52. Văn học dân gian các dân tộc ít người.....	159
53. Nghệ thuật sử dụng pháo hỏa tiễn mang vắc A12, H12, DKB của bộ đội pháo binh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.....	160
54. Sử dụng bộ đội đặc công trong nhiệm vụ tác chiến.....	161

Khoa học kỹ thuật

55. Nghiên cứu chế tạo vũ khí và máy chuyên dùng sản xuất vũ khí của Xưởng quân giới Quân

khu 9 trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).....	162
56. Nghiên cứu chế tạo, cải tiến vũ khí đạn dược của Phân phòng quân giới, Phân khu miền Tây Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954).....	163
57. Thiết kế, chế tạo một số hỏa thuật, hỏa cụ trong kháng chiến.....	164
58. Cụm công trình nghiên cứu thiết kế chế tạo các loại mìn, lựu đạn, thủ pháo và thiết bị điều khiển nổ có tính năng đặc biệt trong kháng chiến.....	165
59. Thiết kế chế tạo vũ khí nòng trơn.....	166
60. Thiết kế chế tạo súng bộ binh có rãnh xoắn.....	167
61. Nghiên cứu khoa học công nghệ trong xây dựng và phát triển KHKT mật mã Việt Nam để đảm bảo bí mật thông tin phục vụ lãnh đạo chỉ huy quân đội qua các thời kỳ.....	168
62. Cải tiến lò cao sản xuất phân bón nung chảy bằng nhiên liệu than antraxit nội địa thay thế than coke nhập ngoại.....	169
63. Cửa van tự động và bán tự động trong công trình thủy lợi vừa và nhỏ.....	170
64. Các vật liệu tổ hợp chất lượng cao có sử dụng nguyên liệu Việt Nam.....	171
65. Nghiên cứu sản xuất các loại dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và một số chất lỏng chuyên dụng sử dụng thích hợp ở điều kiện Việt Nam.....	172
66. Nghiên cứu chế tạo thuốc nổ ANFO chịu nước.....	173
67. Nghiên cứu chế tạo và hoàn thiện dây chuyền công nghệ sản xuất bột manhetit làm chất tạo huyền phù cho các nhà máy tuyển than.....	174
68. Nghiên cứu thiết kế chế tạo đồng hóa các loại phụ tùng bảo đảm cho xe máy quân sự trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước và xây dựng quân đội (1965-1990).....	175
69. Nghiên cứu các giải pháp công nghệ mới đạt hiệu quả cao trong sửa chữa, phục hồi hệ động lực, vỏ tàu chiến và tàu biển có trọng tải lớn.....	176
70. Thiết kế chế tạo máy mã thoại số.....	177
71. Các vật liệu và công nghệ bảo quản vũ khí, trang bị, khí tài quân sự.....	178

CHƯƠNG III: CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 2005

III.1. Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2005

Khoa học tự nhiên

1. Atlas Quốc gia Việt Nam. Cục Đo đạc Bản đồ Nhà nước xuất bản năm 1996.....	187
2. Cụm công trình: Bản đồ địa chất Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 (Tổng cục Mỏ và Địa chất xuất bản năm 1988) và Bản đồ khoáng sản Việt Nam tỷ lệ 1/500.000 (Tổng cục Địa chất xuất bản năm 1981).....	188

Khoa học xã hội và nhân văn

3. Cụm công trình về nghệ thuật quân sự Việt Nam, gồm 8 cuốn sách: 1. Học tập khoa học quân	
---	--

- sự Xô - Việt. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1958; 2. Về cách dùng binh. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997; 3. Thất bại của một sức mạnh phi nghĩa. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1975; 4. Chiến dịch Tây Nguyên đại thắng. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977; 5. Tổ tiên ta đánh giặc. Nhà in Quân giải phóng Tây Nguyên, 1969; 6. Tìm hiểu một số vấn đề về nghệ thuật chỉ huy. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1987; 7. Nghệ thuật tác chiến: mấy vấn đề lý luận và thực tiễn. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990; 8. Mấy vấn đề về nghệ thuật quân sự. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.....189
4. Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.....190

Khoa học kỹ thuật

5. Cụm công trình: Nghiên cứu, thiết kế chế tạo cụm thiết bị cơ - điện tử trong công nghiệp.....191
6. Cụm công trình: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ cơ khí - tự động hóa trong công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm.....192
7. Xây dựng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và ứng dụng hệ định vị toàn cầu (GPS) vào đo đạc - bản đồ ở nước ta.....193
8. Cụm công trình nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ xây dựng công trình phòng thủ bảo vệ Tổ quốc, giai đoạn 1956-1975.....194

Khoa học nông nghiệp

9. Cơ sở khoa học của sự phát triển nông nghiệp và nông thôn lưu vực sông Hồng.....195
10. Khôi phục và phát triển bền vững Hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ.....196
11. Nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ chế tạo vắc xin vi khuẩn phòng bệnh Đóng dấu, Tụ huyết trùng và Tiêu chảy ở lợn.....197

Khoa học y dược

12. Cụm công trình ghép tạng.....198
13. Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - Thắng lợi và bài học.....199

III.2. Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Nhà nước năm 2005

Khoa học tự nhiên

1. Nghiên cứu cơ bản tính chất quang - điện - từ của một số vật liệu điện tử tiên tiến (vật liệu bán dẫn Si nano, ZnS, ZnSe; vật liệu từ siêu dẫn cấu trúc kiểu perovskit).....201
2. Một số thành tựu tiêu biểu trong nghiên cứu vật liệu từ tính: ferit, perovskit, vật liệu từ vô định hình và vật liệu từ có cấu trúc nano.....202

Khoa học xã hội và nhân văn

3. Hai công trình nghiên cứu về phật giáo và thành hoàng: 1. Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam.

- NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996; 2. Tư tưởng Phật giáo Việt Nam. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.....203
4. Cụm công trình về Sử thi Tây Nguyên: 1. Sử thi Êđê. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991; 2. Vùng sử thi Tây Nguyên. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.....204
5. Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1998.....205
6. Cụm công trình: Những vấn đề ngữ nghĩa và từ điển học tiếng Việt, gồm: 1. Logic - ngôn ngữ học. NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1989; 2. Từ điển chính tả. NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1995; 3. Từ điển vần. NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1996; 4. Chính tả tiếng Việt. NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1999.....206
7. Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt (2 tập): Tập 1, 1963; Tập 2, 1964. NXB Giáo dục, Hà Nội, tái bản 1997.....207
8. Từ điển Anh - Việt. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.....208
9. Từ điển Tiếng Việt. NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng 2000.....209
10. Tiếng Việt trên các miền đất nước. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.....210
11. Cụm công trình: Về tiểu thuyết Pháp nửa sau thế kỷ XX, gồm: 1. Lui Aragông. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987; NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997; 2. Tiểu thuyết Pháp hiện đại - những tìm tòi đổi mới. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tái bản 2002; 3. Tiểu thuyết Pháp bên thêm thế kỷ XXI. NXB Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh, 2001.....211
12. Cụm công trình: Về Nguyễn Trãi, gồm: 1. Nguyễn Trãi và Bản hùng ca đại cáo. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999; 2. Văn chương Nguyễn Trãi rực ánh sao Khuê. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.....212
13. Cụm công trình: Về văn học hiện đại Việt Nam, gồm: 1. Văn học Việt Nam hiện đại - những chân dung tiêu biểu. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001; 2. Một số gương mặt văn chương - học thuật Việt Nam hiện đại. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.....213
14. Cụm công trình: Về văn học trung đại Việt Nam, gồm: 1. Những nghĩ suy từ văn học trung đại. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999; 2. Ngô Thì Sĩ - những chặng đường thơ văn. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.....214
15. Khảo và luận một số thể loại, tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam (Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999; Tập 2, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001).....215
16. Làng xã Việt Nam - một số vấn đề kinh tế - văn hoá - xã hội. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.....216

Khoa học kỹ thuật

17. Nghiên cứu thiết kế, cải tiến một số vũ khí nhẹ phục vụ kịp thời yêu cầu chiến đấu.....217
18. Nghiên cứu thiết kế chế tạo một số thiết bị đo lường và điều khiển phục vụ sản xuất.....218
19. Nghiên cứu thiết kế, chế tạo đèn đặc dụng, xe đặc dụng dùng trong thời chiến.....219
20. Nghiên cứu khoa học công nghệ và ứng dụng triển khai sản xuất thuốc tập hợp tuyển quặng Apatit loại III Lào Cai.....220
21. Nghiên cứu công nghệ chế tạo vật liệu nổ.....221
22. Nghiên cứu tổng hợp và triển khai công nghệ chế tạo, ứng dụng một số vật liệu và tổ hợp vật liệu polymer và composite.....222
23. Phát triển và đổi mới công nghệ mạ, nhúng kẽm bảo vệ, chống ăn mòn các kết cấu thép trong

môi trường khí quyển Việt Nam.....	223
24. Công nghệ vật liệu đất hiếm phục vụ sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường.....	224
25. Nghiên cứu chế tạo thuốc hoá thuật chịu ẩm cao cho sản xuất vũ khí và công nghệ đánh giá nhanh chất lượng thuốc phóng bằng metyl tím.....	225
26. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, chế tạo các thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản Titan ven biển Việt Nam từ năm 1990 đến nay.....	226
27. Nghiên cứu chế tạo các phương tiện phát khói nguy trang dùng trong huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và tác chiến A2.....	227
28. Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thế hệ lò nung con thoi tiết kiệm năng lượng xây lắp bằng bông gốm chịu lửa.....	228
29. Ứng dụng công nghệ sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép dự ứng lực tiền chế bằng phương pháp kéo trước cho các công trình xây dựng ở Việt Nam.....	229
30. Các giải pháp khoa học công nghệ bảo đảm môi trường và xây dựng công trình bảo vệ thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh giai đoạn 1969-1975.....	230

Khoa học nông nghiệp

31. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ lúa lai ở Việt Nam.....	231
32. Nghiên cứu chọn tạo, phát triển giống lúa mới VNĐ 95-20 cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.....	232
33. Công trình trồng cây che chắn và cây bóng mát tại quần đảo Trường Sa.....	233
34. Các giải pháp khoa học công nghệ về dinh dưỡng và thức ăn để phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp.....	234
35. Chọn lọc nâng cao năng suất, chất lượng một số giống gà và tạo con lai để phát triển chăn nuôi nông hộ.....	235
36. Phòng chống hai bệnh ký sinh trùng chủ yếu gây hại: Bệnh Tiên mao trùng và Sán lá gan trâu bò ở Việt Nam.....	236

Khoa học y dược

37. Vắc xin phòng bệnh viêm não Nhật Bản.....	237
38. Đặc điểm khẩu phần, tình trạng dinh dưỡng của người Việt Nam vào đầu thập kỷ 1980 và các biện pháp phòng chống các bệnh thiếu dinh dưỡng ở cộng đồng.....	238
39. Tác động của môi trường không khí xung quanh và trong nhà tới sức khoẻ cộng đồng và đề xuất một số giải pháp can thiệp.....	239
40. Thụ tinh trong ống nghiệm chữa vô sinh.....	240
41. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ y học hiện đại của thế giới trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh tim mạch ở Việt Nam.....	241
42. Năm thiết bị mật mã chuyên dụng giai đoạn 1990-2002: MC-1M, PVNG-412, DCT-98, SP-01, VR-01 của Ban Cơ yếu Chính phủ.....	242

CHƯƠNG IV: CÁC CÔNG TRÌNH, CỤM CÔNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 2010

IV.1. Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2010

1. Công trình: Một số vấn đề lý luận về xây dựng Đảng đối với một đảng cầm quyền lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.....251
2. Cụm công trình: Văn hoá Việt Nam - Truyền thống và hiện đại, bao gồm các công trình: Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm; Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa; Trên mảnh đất ngàn năm văn vật.....252
3. Cụm công trình: Sự nghiệp văn học, báo chí Hồ Chí Minh và một số vấn đề lý luận, thực tiễn văn hoá, văn nghệ Việt Nam, bao gồm các công trình:
Nhóm công trình 1: Sự nghiệp văn thơ Hồ Chí Minh; Báo chí Hồ Chí Minh (Phần chuyên luận)
Nhóm công trình 2: Tự lực Văn đoàn - Trào lưu và tác giả (Phần chuyên luận); Một nền văn hóa văn nghệ đậm bản sắc dân tộc với nhiều loại hình nghệ thuật phong phú.....253
4. Cụm công trình: Nghiên cứu, phê bình văn học trung đại Việt Nam và ngữ văn Hán Nôm, bao gồm các công trình: Một đời dạy văn, viết văn, Tập 1; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 2; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 3; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 4; Một đời dạy văn, viết văn, Tập 7.....254
5. Cụm công trình: Lý luận phê bình, phương pháp luận nghiên cứu văn học, bao gồm các công trình: Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỷ XX; Từ Văn học so sánh đến Thi học so sánh; Lý luận phê bình văn học; Phương pháp luận nghiên cứu văn học; Tư tưởng văn hóa văn nghệ của chủ nghĩa Mác phương Tây.....255
6. Công trình: Tìm kiếm, phát hiện và khai thác có hiệu quả các thân dầu trong đá móng granitoit trước Đệ Tam bể Cửu Long, thêm lục địa Việt Nam.....256
7. Cụm công trình: Động vật chí Việt Nam và Thực vật chí Việt Nam, Sách Đỏ và Danh lục Đỏ Việt Nam.....257
8. Cụm công trình: Thiên nhiên, lãnh thổ và các vùng địa lý Việt Nam, bao gồm các công trình: Thiên nhiên Việt Nam (1977); Việt Nam: Lãnh thổ và các vùng địa lý (1998); Lê Bá Thảo: Những công trình địa lý tiêu biểu (2007).....258
9. Công trình: Ứng dụng 5 giải pháp KH&CN để chế tạo các loại thiết bị nâng hạ tại Việt Nam....259
10. Cụm công trình: Nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ ngành Điện ảnh phục vụ kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và phục hồi kinh tế sau chiến tranh.....260
11. Cụm công trình: Ngăn sông đập trụ đỡ và đập xà lan.....261
12. Cụm công trình: Nghiên cứu mô hình kết hợp quân dân y phục vụ chăm sóc sức khỏe bộ đội và nhân dân trong thời kỳ đổi mới.....262

IV.2. Các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được tặng Giải thưởng Nhà nước năm 2010

1. Công trình: Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử.....264
2. Công trình: Ngữ âm tiếng Việt.....265

3. Cụm công trình: Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt cổ, bao gồm các công trình: Phần chữ Nôm trong cuốn “Cơ sở ngữ văn Hán Nôm”; Phần chữ Nôm trong giáo trình “Ngữ văn Hán Nôm”; Lý thuyết chữ Nôm, văn Nôm; Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử.....266
4. Cụm công trình: Vương triều Đinh và vương triều Hồ - Những vấn đề lịch sử cần làm sáng tỏ, bao gồm các công trình: Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước; Hồ Quý Ly.....267
5. Công trình: Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX.....268
6. Công trình: Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945.....269
7. Cụm công trình: Nhân vật lịch sử - văn hoá Ngô Thì Nhậm, bao gồm các công trình: Ngô Thì Nhậm (1746-1803) nhân vật lịch sử và nhà văn hoá kiệt xuất; Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn.....270
8. Cụm công trình: Từ và từ vựng học tiếng Việt, bao gồm các công trình: Từ vựng học tiếng Việt; Từ và nhận diện từ tiếng Việt.....271
9. Cụm công trình: Câu trong tiếng Việt, bao gồm các công trình: Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt; Câu đơn tiếng Việt.....272
10. Cụm công trình: Nghiên cứu văn học dân gian người Việt, bao gồm các công trình: Văn học dân gian người Việt, góc nhìn và thể loại; Truyện nôm - Lịch sử phát triển và thi pháp thể loại.....273
11. Cụm công trình: Tính dân tộc trong văn học và nghệ thuật, bao gồm các công trình: Về tính dân tộc trong văn học; Động lực dân tộc và thực tiễn sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.....274
12. Cụm công trình: Khai thác sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên sinh vật biển Việt Nam nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị phục vụ cuộc sống.....275
13. Cụm công trình: Địa lý tự nhiên Việt Nam, bao gồm các công trình: Cảnh quan địa lý miền Bắc Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật, năm 1976; Địa lý tự nhiên Việt Nam, NXB Giáo dục, năm 1999; Sự phát triển của khoa học địa lý trong thế kỷ XX, NXB Giáo dục, năm 2004.....276
14. Công trình: Nghiên cứu bảo đảm vận hành an toàn và khai thác hiệu quả lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt.....277
15. Công trình: Thiết kế công nghệ và đóng tàu thủy cao tốc phục vụ lực lượng cảnh sát biển (TT400).....278
16. Công trình: Nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất gang tay phẫu thuật y tế từ cao su thiên nhiên Việt Nam.....279
17. Công trình: Lai tạo, chọn lọc các giống lúa mới phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán canh tác của địa phương và khu vực.....280
18. Công trình: Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại nghiên cứu đổi mới dịch vụ truyền máu, sản xuất và chuẩn hóa các chế phẩm máu sử dụng cho điều trị bệnh.....281
19. Cụm công trình: Nghiên cứu về cây Trinh nữ Hoàng cung Việt Nam (*Crinum latifolium L.*)...282
20. Công trình: Nghiên cứu xây dựng mô hình tư vấn di truyền cho các gia đình chịu ảnh hưởng của chất độc hoá học trong chiến tranh.....283

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Phạm Ngọc Khôi

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

Đặng Ngọc Bảo

BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang
Phạm Thị Minh Nguyệt
Vũ Văn Hưng
Cao Thị Thu Hằng
Ninh Xuân Diệm
Phạm Văn Lê
Chu Anh Trà
Nguyễn Huy Tiến

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT **70 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội**

In 1.000 cuốn khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH in và dịch vụ thương mại Phú Thịnh.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 235-2012/CXB/249-13/KHKT ngày 6.3.2012.
Quyết định xuất bản số: 187/QĐXB-NXBKHKT ngày 26.9.2012.
In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2012